

Nhóm biên soạn:  
NGỌC - XUÂN - QUỲNH  
LÊ PHÚC MÀN

# 8888 Câu Đàm thoại TIẾNG ANH

TRONG MỌI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP THÔNG DỤNG  
(Có kèm đĩa CD)



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA  
[vinabook.com](http://vinabook.com)

►►► MUA SÁCH TOEIC PHOTO GIÁ CỰC RẺ, ĐẢM BẢO:

- 1 **100%** photo từ sách gốc nên rất rõ và nét gần sách gốc
- 2 Tiết kiệm **40% -70%** sách giá gốc
- 3 Ship hàng với mức phí **Cực Rẻ**

**Website:** <http://toEICbookstore.com/>

**Fan page:** <https://www.facebook.com/englishbookstore/>

**Add:** Thanh Xuân Bắc, Hà Nội - 0164 283 1275



The banner has a yellow background with orange diagonal stripes. On the left, there are images of TOEIC books and two Minion characters. In the center, the text 'People's # 1 Choice' is written in a large, white, sans-serif font. On the right, there is a blue rectangular box containing the website 'www.ToEICbookstore.com' and an orange box below it containing a phone icon and the number '0164 283 1275'. To the right of the phone number is another Minion character holding a megaphone.

**NOTE:** Từ ngày 20/09/2014, nhằm tạo điều kiện cho các bạn ở tỉnh xa (Ngoài Hà Nội) có thể tiếp cận với nguồn tài liệu TOEIC, IELTS , đĩa tiếng Anh giá Rẻ chúng tôi sẽ hỗ trợ tiền ship với các đơn hàng đặt mua từ 10 cuốn sách trở nên. Cụ thể:

1. Hỗ trợ 50.000đ phí vận chuyển. (chỉ còn 40.000đ tiền ship cho 10 cuốn sách Cực dày)
  2. Tặng đĩa Effortless English bản Mới Nhất 2014 (cho đơn hàng từ 4 cuốn trở nên) cho cả Hà Nội và ngoại tỉnh.
  3. Ghi tặng 3Gb tài liệu sách TOEIC Miễn Phí (những sách chưa có bản scan trên mạng)
- MUA Càng NHIỀU CHI PHÍ Càng RẺ

Nhóm biên soạn:  
NGỌC - XUÂN - QUỲNH  
LÊ PHÚC MÃN

TRẦN

16/11/2009

# 8888

CÂU ĐÀM THOẠI

# TIẾNG ANH

TRONG MỌI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP THÔNG DỤNG

(Có kèm đĩa CD)



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA



# Mục lục

|                       |                                           |           |
|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|
| <b>TÌNH HUỐNG 1:</b>  | <b>GẶP GỠ, CHÀO HỎI VÀ GIỚI THIỆU</b>     | <b>9</b>  |
| Situation 1:          | Meeting, Greeting and Introducing .....   | 9         |
| <b>TÌNH HUỐNG 2:</b>  | <b>SỞ THÍCH CỦA BẠN LÀ GÌ?</b>            | <b>11</b> |
| Situation 2:          | What's your hobby? .....                  | 11        |
| <b>TÌNH HUỐNG 3:</b>  | <b>CÁC BỮA ĂN</b>                         | <b>12</b> |
| Situation 3:          | Meals .....                               | 12        |
| <b>TÌNH HUỐNG 4:</b>  | <b>TỐI NAY TRÊN TI VI CÓ GÌ</b>           | <b>14</b> |
| Situation 4:          | What's on TV Tonight? .....               | 14        |
| <b>SITUATION 5:</b>   | <b>BỊ BỆNH</b>                            | <b>15</b> |
| Situation 5:          | Getting sick .....                        | 15        |
| <b>TÌNH HUỐNG 6:</b>  | <b>GIÁO DỤC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH</b> | <b>21</b> |
| Situation 6:          | Education and student's activities .....  | 21        |
| <b>TÌNH HUỐNG 8:</b>  | <b>TRỞ VỀ TRƯỜNG CŨ</b>                   | <b>24</b> |
| Situation 8:          | Going Back to the Old School .....        | 24        |
| <b>TÌNH HUỐNG 9:</b>  | <b>MỘT CUỘC HẸN</b>                       | <b>30</b> |
| Situation 9:          | An Appointment .....                      | 30        |
| <b>TÌNH HUỐNG 10:</b> | <b>SỰ NHẦM LẪN NGỎ NGẪN</b>               | <b>35</b> |
| Situation 10:         | A Silly Mistake .....                     | 35        |
| <b>TÌNH HUỐNG 11:</b> | <b>GỌI ĐIỆN THOẠI CHO MỘT NGƯỜI BẠN</b>   | <b>42</b> |
| Situation 11:         | Phoning a Friend .....                    | 42        |
| <b>TÌNH HUỐNG 12:</b> | <b>TRƯỚC LÚC ĐI VÁNG</b>                  | <b>49</b> |
| Situation 12:         | Before Going Away .....                   | 49        |
| <b>TÌNH HUỐNG 13:</b> | <b>ĐỀ NGHỊ GIÚP ĐỖ</b>                    | <b>54</b> |
| Situation 13 :        | Offer of Help .....                       | 54        |
| <b>TÌNH HUỐNG 14:</b> | <b>CÁC KẾ HOẠCH CUỐI TUẦN</b>             | <b>56</b> |
| Situation 14:         | Weekend Plans .....                       | 56        |



|                                                        |     |
|--------------------------------------------------------|-----|
| TÌNH HUỐNG 15: TÁN GẤU                                 | 60  |
| Situation 15: Gossip                                   | 60  |
| TÌNH HUỐNG 16: MƯỢN TIỀN                               | 62  |
| Situation 16: Borrowing Money                          | 62  |
| TÌNH HUỐNG 17: EM SẼ LẤY ANH CHỨ?                      | 66  |
| Situation 17: Will You Marry Me?                       | 66  |
| TÌNH HUỐNG 18: TẠI CƠ QUAN                             | 68  |
| Situation 18: In the Office                            | 68  |
| TÌNH HUỐNG 19: GIỚI THIỆU VÀ CÁC CUỘC ĐÀM THOẠI MỞ ĐẦU | 72  |
| Situation 19: Introductions and Opening Conversations  | 72  |
| TÌNH HUỐNG 20: GẶP GỠ BẠN CŨ                           | 74  |
| Situation 20: Meeting old friends                      | 74  |
| TÌNH HUỐNG 21: YÊU CẦU NGƯỜI KHÁC GẶP LẠI              | 77  |
| Situation 21: Yêu cầu người khác gặp lại               | 77  |
| TÌNH HUỐNG 22: ĐƯA RA LỜI XIN LỖI                      | 79  |
| Situation 22: Apology                                  | 79  |
| TÌNH HUỐNG 23: ĐỔI TIỀN LẺ                             | 82  |
| Situation 23: Asking for Change                        | 82  |
| TÌNH HUỐNG 24: HỎI THĂM ĐƯỜNG ĐI                       | 85  |
| Situation 24: Asking for Directions                    | 85  |
| TÌNH HUỐNG 25: TẠI MỘT TRẠM XE LỬA                     | 88  |
| Situation 25: At a Railroad Station                    | 88  |
| SITUATION 26: AT A GAS STATION                         | 93  |
| Situation 26: At a Gas Station                         | 93  |
| TÌNH HUỐNG 27: CÁC DỊCH VỤ                             | 96  |
| Situation 27: Services                                 | 96  |
| TÌNH HUỐNG 28: SẮP XẾP ĐỂ ĐI CHƠI TỐI (1)              | 100 |
| Situation 28: Planning an Evening Out (1)              | 100 |
| TÌNH HUỐNG 29: CÁC BỮA ĂN                              | 104 |

|                |                                                                                          |     |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| TÌNH HUỐNG 30: | SỨC KHỎE                                                                                 | 107 |
| Situation 30:  | Health .....                                                                             | 107 |
| TÌNH HUỐNG 31: | TƯỜNG THUẬT MỘT CHUYỆN ĐÃ TRẢI QUA                                                       | 112 |
| Situation 31:  | Narrating a past experience .....                                                        | 112 |
| TÌNH HUỐNG 32: | HEN GẶP VÀ THU XẾP KẾ HOẠCH                                                              | 121 |
| Situation 32:  | Predicting the future; Making an appointment and making arrangement .....                | 121 |
| TÌNH HUỐNG 33: | HỎI ĐƯỜNG, HỎI THĂM SỨC KHỎE CỦA AI VÀ HỎI VỀ THÔNG TIN NGÔN NGỮ                         | 129 |
| Situation 33:  | Asking the way asking about someone's health and asking for linguistic information ..... | 129 |
| TÌNH HUỐNG 34: | ĐỀ NGHỊ VÀ RA LỆNH                                                                       | 137 |
| Situation 34:  | Request and order .....                                                                  | 137 |
| TÌNH HUỐNG 35: | XIN LỖI                                                                                  | 150 |
| Situation 35:  | Apologizing .....                                                                        | 150 |
| TÌNH HUỐNG 36: | XIN VÀ CHO Ý KIẾN; ĐỒNG Ý VÀ KHÔNG ĐỒNG Ý                                                | 164 |
| Situation 36:  | Seeking opinion and giving an opinion; Agreeing and disagreeing .....                    | 164 |
| TÌNH HUỐNG 37: | YÊU CẦU HƯỚNG DẪN VÀ TRÌNH BÀY HƯỚNG DẪN                                                 | 178 |
| Situation 37:  | Asking for and giving instructions .....                                                 | 178 |
| TÌNH HUỐNG 38: | DIỄN ĐẠT NHỮNG ĐIỀU THÍCH VÀ KHÔNG THÍCH                                                 | 186 |
| Situation 38:  | Expressing likes and dislikes .....                                                      | 186 |
| TÌNH HUỐNG 39: | DIỄN ĐẠT SỰ CHẮC CHẮN VÀ KHÔNG CHẮC CHẮN; DIỄN ĐẠT CÁC CẤP ĐỘ CÓ THỂ KHÁC NHAU           | 192 |
| Situation 39:  | Expressing certainty and uncertainty; expressing varying degrees of likelihood .....     | 192 |
| TÌNH HUỐNG 40: | PHÀN NÀN                                                                                 | 199 |
| Situation 40:  | Making complaints .....                                                                  | 199 |
| TÌNH HUỐNG 41: | CHÚC MỪNG VÀ KHEN NGỢI                                                                   | 206 |

|                       |                                              |            |
|-----------------------|----------------------------------------------|------------|
| <b>TÌNH HUỐNG 42:</b> | <b>CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG NGÀY Ở VĂN PHÒNG</b> | <b>218</b> |
| Situation 42:         | Office routine                               | 218        |
| <b>TÌNH HUỐNG 43:</b> | <b>GIAO TIẾP TRONG XÃ HỘI</b>                | <b>244</b> |
| Situation 43:         | Social language                              | 244        |
| <b>TÌNH HUỐNG 44:</b> | <b>NHỮNG CÂU CHÀO HỎI LỊCH SỰ</b>            | <b>291</b> |
| Situation 44:         | Greetings and Civilities                     | 291        |
| <b>TÌNH HUỐNG 45:</b> | <b>NÓI CHUYỆN QUA ĐIỆN THOẠI</b>             | <b>329</b> |
| Situation 45:         | Talking through telephone                    | 329        |
| <b>TÌNH HUỐNG 46:</b> | <b>GIAO TIẾP TRONG GIA ĐÌNH</b>              | <b>336</b> |
| Situation 46:         | Family language                              | 336        |
| <b>TÌNH HUỐNG 47:</b> | <b>GẶP GỠ BẠN BÈ</b>                         | <b>355</b> |
| Situation 47:         | Meeting friends                              | 355        |
| <b>TÌNH HUỐNG 48:</b> | <b>VẬN TẢI CÔNG CỘNG</b>                     | <b>366</b> |
| Situation 48:         | Public transportation                        | 366        |
| <b>TÌNH HUỐNG 49:</b> | <b>MÔ TẢ</b>                                 | <b>381</b> |
| Situation 49:         | Describing                                   | 381        |
| <b>TÌNH HUỐNG 50:</b> | <b>GIAO TIẾP TRONG NGÂN HÀNG</b>             | <b>393</b> |
| Situation 50:         | Communication in Bank                        | 393        |
| <b>TÌNH HUỐNG 51:</b> | <b>MỨC ĐỘ</b>                                | <b>429</b> |
| Situation 51:         | Degree                                       | 429        |
| <b>TÌNH HUỐNG 52:</b> | <b>NHỮNG Ý KIẾN TỐT ĐẸP</b>                  | <b>439</b> |
| Situation 52:         | Good opinions                                | 439        |
| <b>TÌNH HUỐNG 53:</b> | <b>CHỈ DẪN</b>                               | <b>449</b> |
| Situation 53:         | Instruction                                  | 449        |
| <b>TÌNH HUỐNG 54:</b> | <b>TỨC GIẬN VÀ PHÀN NÀN</b>                  | <b>458</b> |
| Situation 54:         | Getting angry and complaint                  | 458        |



**TÌNH HUỐNG 1:**  
**Gặp gỡ, chào hỏi**  
**và giới thiệu**

**SITUATION 1:**  
**Meeting, Greeting**  
**and Introducing**

**Chủ điểm 1: Gặp gỡ chào hỏi**

- |                                                                                  |                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1 Giáo sư Archer! Rất hân hạnh gặp ông.                                          | 1. Professor Archer! How nice to see you.                            |
| 2 Cũng rất hân hạnh gặp lại bạn.                                                 | 2 It's nice to see you again, too.                                   |
| 3 Tôi nghĩ rằng trước đây ông chưa từng gặp trợ lý của tôi. Đây là ông Carvalho. | 3 I don't think you've met my assistant before. This is Mr Carvalho. |
| 4 Bạn có khỏe không!                                                             | 4 How do you do!                                                     |
| 5 Ông có khỏe không! Trước đây ông đã từng thăm đất nước chúng tôi chưa?         | 5 How do you do! Have you visited our country before?                |
| 6 Vâng, tôi đã đến đây cách đây 3 năm.                                           | 6 Yes, I was here three years ago.                                   |
| 7 Ông muốn dùng trà hay cà phê?                                                  | 7 Would you like tea or coffee?                                      |
| 8 Làm ơn cho trà. Với sữa.                                                       | 8 Tea, please. With milk.                                            |
| 9 Tôi e rằng chúng tôi không có sữa. Tôi rất xin lỗi.                            | 9 I'm afraid we haven't got any milk. I'm very sorry.                |
| 10 Không quan trọng. Tôi thường uống trà không pha sữa.                          | 10 It doesn't matter. I often drink tea without milk.                |

**Chủ điểm 2: Bạn có dùng trà không**

- |                                                  |                                             |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1 Xin chào, bạn có khỏe không?                   | 1 Hello, how are you?                       |
| 2 Khỏe, cảm ơn. Còn bạn?                         | 2 Fine thanks. And you?                     |
| 3 Không đến nỗi. Mời bạn vào bếp.                | 3 Oh, not so bad. Come into the kitchen.    |
| 4 Cảm ơn.                                        | 4 Thank you.                                |
| 5 Mời ngồi. Bạn có muốn dùng một tách trà không? | 5 Take a seat. Would you like a cup of tea? |
| 6 Vâng, được đấy.                                | 6 Yes, that would be nice.                  |
| 7 Hoặc có lẽ thích cà phê hơn?                   | 7 Or perhaps you'd prefer coffee?           |
| 8 Không, tôi thích trà.                          | 8 No, I'd like tea, please.                 |
| 9 Ồ, kettle đang sôi. Bạn có muốn                | 9 Well, the kettle's just boiling. Do       |

- |                                                                                               |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 10 Không, cảm ơn. Có thể cho tôi chanh?                                                       | 10 No, thank you. Can I have lemon?                                        |
| 11 Ô, tôi không biết nếu tôi... Xin đợi một chút... Vâng, chanh đây. Bạn có dùng đường không? | 11 Oh, I don't know if I ... wait a minute ... yes, here's a lemon. Sugar? |
| 12 Vâng.                                                                                      | 12 Yes please.                                                             |
| 13 Mấy muỗng?                                                                                 | 13 How many?                                                               |
| 14 Xin cho tôi hai muỗng.                                                                     | 14 Two please.                                                             |
| 15 Được thôi, của anh đây.                                                                    | 15 Right, here you are.                                                    |
| 16 Ô, trông rất ngon, cảm ơn.                                                                 | 16 Oh, that looks lovely, thanks.                                          |

### Chủ điểm 3: Giới thiệu về mình

- |                                                                             |                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Cho tôi biết thêm về bạn đi Sam. Bạn từ đâu đến?                          | 1 Tell me more about yourself, Sam. Where do you come from?                 |
| 2 Tôi từ Wales đến. Tôi sinh ra ở vịnh Colwyn.                              | 2 I come from Wales. I was born in Colwyn Bay.                              |
| 3 Đó ở đâu?                                                                 | 3 Where's that?                                                             |
| 4 Nó ở phía bắc Wales. Nó là một thành phố biển nhỏ.                        | 4 In North Wales. It's a small sea-side town.                               |
| 5 Tại sao bạn đã đi đến London?                                             | 5 Why did you come to London?                                               |
| 6 Dĩ nhiên, là để học ở Đại học Royal. Trường này rất tốt và rất nổi tiếng. | 6 To study at the Royal College, of course. It's very good and very famous. |

### Chủ điểm 4: Bạn sinh ở nơi nào

- |                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn sinh ở đâu?                                                                                                                                       | 1 Where were you born?                                                                                              |
| 2 Tôi sinh ở Sydney.                                                                                                                                    | 2 I was born in Sydney.                                                                                             |
| 3 Đó có phải là nơi bạn sống suốt thời thơ ấu?                                                                                                          | 3 Is that where you lived all your childhood?                                                                       |
| 4 Vâng, tôi sống ở đó suốt thời thơ ấu của tôi.                                                                                                         | 4 Yes, I lived there all my childhood.                                                                              |
| 5 Ủ. Bạn đã đến nước Anh bao lâu?                                                                                                                       | 5 Mmm. How long have you been in Britain?                                                                           |
| 6 Ô - Tôi đến đây từ năm 1972.                                                                                                                          | 6 Ooh— I've been here since 1972.                                                                                   |
| 7 Tại sao bạn lại đến đây?                                                                                                                              | 7 Why did you come here?                                                                                            |
| 8 Tôi lập gia đình với một người Anh! Đó là một tình huống tương đối thơ mộng. Cả hai chúng tôi ở Pháp, cả hai chúng tôi gặp nhau và lập gia đình ở đó. | 8 I married an Englishman! It was quite a romantic Situation. We were both in France, and we met and married there. |

**TÌNH HUỐNG 2:****Sở thích của bạn là gì?****SITUATION 2:****What's your hobby?****Chủ điểm 1: Sở thích của bạn là gì?**

- |   |                                                                                                                           |   |                                                                                                                          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Bạn có sở thích nào không?                                                                                                | 1 | Have you got any hobbies?                                                                                                |
| 2 | Vâng, tôi thì thích câu cá và rất say mê phim trong nước.                                                                 | 2 | Yes, I'm fond of fishing and I'm very keen on making home movies.                                                        |
| 3 | Tôi thích ghi lại các hình ảnh nhưng tôi không có một máy quay phim.                                                      | 3 | I like taking photographs but I haven't got a movie camera.                                                              |
| 4 | Tôi cũng chụp rất nhiều ảnh nhưng tôi quan tâm đến lịch sử của máy quay phim, vì vậy tôi thích sử dụng một máy quay phim. | 4 | I take a lot of photographs too, but I'm interested in the history of the cinema, so I really enjoy using a film camera. |
| 5 | Bạn có những sở thích khác gì? Bạn có sưu tầm bất kỳ thứ gì không?                                                        | 5 | What other interests have you got? Do you collect anything?                                                              |
| 6 | Có, tôi sưu tầm tem và tôi có một bộ sưu tập đĩa băng tương đối lớn, nhưng bây giờ tôi không mua nhiều.                   | 6 | Yes, I collect stamps and I've got quite a big collection of records and tapes, but I don't buy many now.                |

**Chủ điểm 2: Bạn muốn làm gì?**

- |   |                                                                                        |   |                                                                                     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin lỗi Sam. Tôi không muốn đi đến buổi hòa nhạc dân tộc.                              | 1 | I'm sorry, Sam. I don't want to go to the folk concert.                             |
| 2 | Vậy đi xem kịch nhé?                                                                   | 2 | How about going to the theatre?                                                     |
| 3 | Tôi ghét đi đến nhà hát.                                                               | 3 | I hate going to the theatre.                                                        |
| 4 | À, bạn thích làm gì?                                                                   | 4 | Well, what do you like doing?                                                       |
| 5 | Đi du lịch, đi bơi, và đi xem phim. Còn bạn?                                           | 5 | Travelling, swimming, going to the cinema. And you?                                 |
| 6 | Tôi thích vẽ tranh, đi thuyền buồm, xem đá banh và nói chuyện với bạn.                 | 6 | I like painting, sailing, watching football and talking to you.                     |
| 7 | Tôi cũng thích nói chuyện với bạn.                                                     | 7 | I like talking to you, too.                                                         |
| 8 | Bạn có muốn đi xem triển lãm? Có một cuộc triển lãm mới tại Tate Gallery vào ngày mai. | 8 | Do you want to go to an exhibition? There's a new one at the Tate Gallery tomorrow. |
| 9 | Đó là một ý kiến hay! Chúng ta                                                         | 9 | That's a good idea! Let's do that.                                                  |

|                |                                       |     |
|----------------|---------------------------------------|-----|
| TÌNH HUỐNG 42: | CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG NGÀY Ở VĂN PHÒNG | 218 |
| Situation 42:  | Office routine                        | 218 |
| TÌNH HUỐNG 43: | GIAO TIẾP TRONG XÃ HỘI                | 244 |
| Situation 43:  | Social language                       | 244 |
| TÌNH HUỐNG 44: | NHỮNG CÂU CHÀO HỎI LỊCH SỰ            | 291 |
| Situation 44:  | Greetings and Civilities              | 291 |
| TÌNH HUỐNG 45: | NÓI CHUYỆN QUA ĐIỆN THOẠI             | 329 |
| Situation 45:  | Talking through telephone             | 329 |
| TÌNH HUỐNG 46: | GIAO TIẾP TRONG GIA ĐÌNH              | 336 |
| Situation 46:  | Family language                       | 336 |
| TÌNH HUỐNG 47: | GẶP GỠ BẠN BÈ                         | 355 |
| Situation 47:  | Meeting friends                       | 355 |
| TÌNH HUỐNG 48: | VẬN TẢI CÔNG CỘNG                     | 366 |
| Situation 48:  | Public transportation                 | 366 |
| TÌNH HUỐNG 49: | MÔ TẢ                                 | 381 |
| Situation 49:  | Describing                            | 381 |
| TÌNH HUỐNG 50: | GIAO TIẾP TRONG NGÂN HÀNG             | 393 |
| Situation 50:  | Communication in Bank                 | 393 |
| TÌNH HUỐNG 51: | MỨC ĐỘ                                | 429 |
| Situation 51:  | Degree                                | 429 |
| TÌNH HUỐNG 52: | NHỮNG Ý KIẾN TỐT ĐẸP                  | 439 |
| Situation 52:  | Good opinions                         | 439 |
| TÌNH HUỐNG 53: | CHỈ DẪN                               | 449 |
| Situation 53:  | Instruction                           | 449 |
| TÌNH HUỐNG 54: | TỨC GIẬN VÀ PHÀN NÀN                  | 458 |
| Situation 54:  | Getting angry and complaint           | 458 |



**TÌNH HUỐNG 1:**

**Gặp gỡ, chào hỏi  
và giới thiệu**

**SITUATION 1:**

**Meeting, Greeting  
and Introducing**

**Chủ điểm 1: Gặp gỡ chào hỏi**

- |                                                                                  |                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1 Giáo sư Archer! Rất hân hạnh gặp ông.                                          | 1 Professor Archer! How nice to see you.                             |
| 2 Cũng rất hân hạnh gặp lại bạn.                                                 | 2 It's nice to see you again, too.                                   |
| 3 Tôi nghĩ rằng trước đây ông chưa từng gặp trợ lý của tôi. Đây là ông Carvalho. | 3 I don't think you've met my assistant before. This is Mr Carvalho. |
| 4 Bạn có khỏe không!                                                             | 4 How do you do!                                                     |
| 5 Ông có khỏe không! Trước đây ông đã từng thăm đất nước chúng tôi chưa?         | 5 How do you do! Have you visited our country before?                |
| 6 Vâng, tôi đã đến đây cách đây 3 năm.                                           | 6 Yes, I was here three years ago.                                   |
| 7 Ông muốn dùng trà hay cà phê?                                                  | 7 Would you like tea or coffee?                                      |
| 8 Làm ơn cho trà. Với sữa.                                                       | 8 Tea, please. With milk.                                            |
| 9 Tôi e rằng chúng tôi không có sữa. Tôi rất xin lỗi.                            | 9 I'm afraid we haven't got any milk. I'm very sorry.                |
| 10 Không quan trọng. Tôi thường uống trà không pha sữa.                          | 10 It doesn't matter. I often drink tea without milk.                |

**Chủ điểm 2: Bạn có dùng trà không**

- |                                                  |                                             |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1 Xin chào, bạn có khỏe không?                   | 1 Hello, how are you?                       |
| 2 Khỏe, cảm ơn. Còn bạn?                         | 2 Fine thanks. And you?                     |
| 3 Không đến nỗi. Mời bạn vào bếp.                | 3 Oh, not so bad. Come into the kitchen.    |
| 4 Cảm ơn.                                        | 4 Thank you.                                |
| 5 Mời ngồi. Bạn có muốn dùng một tách trà không? | 5 Take a seat. Would you like a cup of tea? |
| 6 Vâng, được đấy.                                | 6 Yes, that would be nice.                  |
| 7 Hoặc có lẽ thích cà phê hơn?                   | 7 Or perhaps you'd prefer coffee?           |
| 8 Không, tôi thích trà.                          | 8 No, I'd like tea, please.                 |
| 9 Ấm nước đang sôi. Bạn có muốn                  | 9 Well, the kettle's just boiling. Do       |

- |                                                                                               |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 10 Không, cảm ơn. Có thể cho tôi chanh?                                                       | 10 No, thank you. Can I have lemon?                                        |
| 11 Ô, tôi không biết nếu tôi... Xin đợi một chút... Vâng, chanh đây. Bạn có dùng đường không? | 11 Oh, I don't know if I ... wait a minute ... yes, here's a lemon. Sugar? |
| 12 Vâng.                                                                                      | 12 Yes please.                                                             |
| 13 Mấy muỗng?                                                                                 | 13 How many?                                                               |
| 14 Xin cho tôi hai muỗng.                                                                     | 14 Two please.                                                             |
| 15 Được thôi, của anh đây.                                                                    | 15 Right, here you are.                                                    |
| 16 Ô, trông rất ngon, cảm ơn.                                                                 | 16 Oh, that looks lovely, thanks.                                          |

### Chủ điểm 3: Giới thiệu về mình

- |                                                                             |                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Cho tôi biết thêm về bạn đi Sam. Bạn từ đâu đến?                          | 1 Tell me more about yourself, Sam. Where do you come from?                 |
| 2 Tôi từ Wales đến. Tôi sinh ra ở vịnh Colwyn.                              | 2 I come from Wales. I was born in Colwyn Bay.                              |
| 3 Đó ở đâu?                                                                 | 3 Where's that?                                                             |
| 4 Nó ở phía bắc Wales. Nó là một thành phố biển nhỏ.                        | 4 In North Wales. It's a small sea-side town.                               |
| 5 Tại sao bạn đã đi đến London?                                             | 5 Why did you come to London?                                               |
| 6 Dĩ nhiên, là để học ở Đại học Royal. Trường này rất tốt và rất nổi tiếng. | 6 To study at the Royal College, of course. It's very good and very famous. |

### Chủ điểm 4: Bạn sinh ở nơi nào

- |                                                                                                                                                        |                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn sinh ở đâu?                                                                                                                                      | 1 Where were you born?                                                                                              |
| 2 Tôi sinh ở Sydney.                                                                                                                                   | 2 I was born in Sydney.                                                                                             |
| 3 Đó có phải là nơi bạn sống suốt thời thơ ấu?                                                                                                         | 3 Is that where you lived all your childhood?                                                                       |
| 4 Vâng, tôi sống ở đó suốt thời thơ ấu của tôi.                                                                                                        | 4 Yes, I lived there all my childhood.                                                                              |
| 5 Ủ. Bạn đã đến nước Anh bao lâu?                                                                                                                      | 5 Mmm. How long have you been in Britain?                                                                           |
| 6 Ô - Tôi đến đây từ năm 1972.                                                                                                                         | 6 Ooh— I've been here since 1972.                                                                                   |
| 7 Tại sao bạn lại đến đây?                                                                                                                             | 7 Why did you come here?                                                                                            |
| 8 Tôi lập gia đình với một người Anh! Đó là một tình huống tương đối mơ mộng. Cả hai chúng tôi ở Pháp, cả hai chúng tôi gặp nhau và lập gia đình ở đó. | 8 I married an Englishman! It was quite a romantic Situation. We were both in France, and we met and married there. |

**TÌNH HUỐNG 2:****Sở thích của bạn là gì?****SITUATION 2:****What's your hobby?****Chủ điểm 1: Sở thích của bạn là gì?**

- |                                                                                                                             |                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn có sở thích nào không?                                                                                                | 1 Have you got any hobbies?                                                                                                |
| 2 Vâng, tôi thì thích câu cá và rất say mê phim trong nước.                                                                 | 2 Yes, I'm fond of fishing and I'm very keen on making home movies.                                                        |
| 3 Tôi thích ghi lại các hình ảnh nhưng tôi không có một máy quay phim.                                                      | 3 I like taking photographs but I haven't got a movie camera.                                                              |
| 4 Tôi cũng chụp rất nhiều ảnh nhưng tôi quan tâm đến lịch sử của máy quay phim, vì vậy tôi thích sử dụng một máy quay phim. | 4 I take a lot of photographs too, but I'm interested in the history of the cinema, so I really enjoy using a film camera. |
| 5 Bạn có những sở thích khác gì? Bạn có sưu tầm bất kỳ thứ gì không?                                                        | 5 What other interests have you got? Do you collect anything?                                                              |
| 6 Có, tôi sưu tầm tem và tôi có một bộ sưu tập đĩa băng tương đối lớn, nhưng bây giờ tôi không mua nhiều.                   | 6 Yes, I collect stamps and I've got quite a big collection of records and tapes, but I don't buy many now.                |

**Chủ điểm 2: Bạn muốn làm gì?**

- |                                                                                          |                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi Sam. Tôi không muốn đi đến buổi hòa nhạc dân tộc.                              | 1 I'm sorry, Sam. I don't want to go to the folk concert.                             |
| 2 Vậy đi xem kịch nhé?                                                                   | 2 How about going to the theatre?                                                     |
| 3 Tôi ghét đi đến nhà hát.                                                               | 3 I hate going to the theatre.                                                        |
| 4 À, bạn thích làm gì?                                                                   | 4 Well, what do you like doing?                                                       |
| 5 Đi du lịch, đi bơi, và đi xem phim. Còn bạn?                                           | 5 Travelling, swimming, going to the cinema. And you?                                 |
| 6 Tôi thích vẽ tranh, đi thuyền buồm, xem đá banh và nói chuyện với bạn.                 | 6 I like painting, sailing, watching football and talking to you.                     |
| 7 Tôi cũng thích nói chuyện với bạn.                                                     | 7 I like talking to you, too.                                                         |
| 8 Bạn có muốn đi xem triển lãm? Có một cuộc triển lãm mới tại Tate Gallery vào ngày mai. | 8 Do you want to go to an exhibition? There's a new one at the Tate Gallery tomorrow. |
| 9 Đó là một ý kiến hay! Chúng ta                                                         | 9 That's a good idea! Let's do that.                                                  |

### Chủ điểm 3: Buổi tối bạn thích làm gì?

- |                                                                          |                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn muốn làm gì vào buổi tối?<br>Chẳng hạn, bạn có xem TV nhiều không? | 1 What do you like doing in the evening? Do you watch much TV, for example? |
| 2 Có, rất nhiều.                                                         | 2 Yes, quite a lot of television. Yes.                                      |
| 3 Nhiều là bao nhiêu?                                                    | 3 How much?                                                                 |
| 4 Ờ, tôi nghĩ là 2 đến 3 tiếng.                                          | 4 Erm, I should think about 2 to 3 hours.                                   |
| 5 Mỗi ngày?                                                              | 5 Every day?                                                                |
| 6 Vâng.                                                                  | 6 Yes.                                                                      |
| 7 Chương trình yêu thích của bạn là gì?                                  | 7 Yuh. What are your favourite programmes?                                  |
| 8 Ừm, phim tài liệu... phim, kịch nhiều tập, nhạc cổ điển.               | 8 Cm, documentaries ... serials, classics.                                  |
| 9 Bạn có xem thể thao nhiều trên TV không?                               | 9 Yes. Do you watch much sport on TV?                                       |
| 10 Đánh bi da, nhảy ngựa.                                                | 10 Snooker, horse—jumping.                                                  |

#### TÌNH HUỐNG 3:

#### Các bữa ăn

#### SITUATION 3:

#### Meals

### Chủ điểm 1: Bữa điểm tâm

- |                                                                                                                                                    |                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn dự định gì cho ngày hôm nay, Malc? Nick sẽ đi mua sắm. Bạn có muốn đi không?                                                                 | 1 What are your plans for today, Malc? Nick and I are going shopping. Do you want to come too?                              |
| 2 Thực tế có điều là tôi phải gặp Steve đang viết bài báo và anh ta muốn nhờ tôi chụp tấm hình cho bài báo đó.                                     | 2 Well, as a matter of fact, I'm meeting Steve. He's writing an article and he's asked me to take some photographs for it.  |
| 3 Một bài báo? Về gì?                                                                                                                              | 3 An article? What about?                                                                                                   |
| 4 Ờ, chỉ về con người... Thế nào đi nữa, tôi sẽ gặp Steve ở sở thú vào lúc 10 giờ.                                                                 | 4 Oh, just people... Anyway, I'm seeing Steve at the zoo, at ten.                                                           |
| 5 Ờ, tốt, chúng ta có thể gặp nhau để ăn cơm trưa? Ở quán bánh mì sandwich mà chúng ta đến ngày thứ sáu? Tôi sẽ gặp bạn ở đó vào khoảng lúc 1 giờ. | 5 Oh, well, let's meet for lunch, shall we? How about that sandwich bar we went to on Friday? I'll see you there about one. |



## Chủ điểm 2: Uống cà phê

- |                                     |                                              |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1 Bạn muốn uống trà không?          | 1 Would you like some tea?                   |
| 2 Tôi thích cà phê hơn, nếu bạn có. | 2 I'd prefer some coffee, if you've got any. |
| 3 Dĩ nhiên. Bạn muốn uống thế nào?  | 3 Of course. How do you take it?             |
| 4 Cà phê sữa với hai muỗng đường.   | 4 White with two sugars, please.             |

## Chủ điểm 3: Bàn về sự ăn kiêng

- |                                                                                                                |                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Peter, bạn có thường tập thể dục không?                                                                      | 1 Peter, how often do you exercise?                                                                   |
| 2 À, tôi đi bơi và chạy mỗi ngày.                                                                              | 2 Well, I swim and run every day.                                                                     |
| 3 Nào, hãy nói cho tôi bạn ăn gì?                                                                              | 3 Now, tell me, what do you eat?                                                                      |
| 4 Tôi không ăn bất kỳ loại thịt nào. Nhưng tôi ăn cá và trứng?                                                 | 4 Well, I don't eat any meat. But I do eat fish and eggs.                                             |
| 5 Bạn có ăn nhiều rau không?                                                                                   | 5 Do you eat a lot of vegetables?                                                                     |
| 6 Ồ vâng, và trái cây. Tôi rất thích trái cây.                                                                 | 6 Oh yes, and fruit. I love fruit.                                                                    |
| 7 Bạn uống gì?                                                                                                 | 7 What do you drink?                                                                                  |
| 8 À, tôi không bao giờ uống rượu, cà phê hay trà. Chúng nó rất có hại cho bạn.                                 | 8 Well, I never drink alcohol, coffee or tea. They're very bad for you.                               |
| 9 Bạn uống gì?                                                                                                 | 9 What do you drink?                                                                                  |
| 10 Tôi uống nhiều sữa. Nó rất tốt cho bạn. Tôi uống sữa với đường cùng với món ngũ cốc điểm tâm mỗi buổi sáng. | 10 I drink a lot of milk. It's very good for you. I have milk and sugar with my cereal every morning. |

## Chủ điểm 4: Lúc ăn trưa

- |                                                                                                                       |                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Công việc mới như thế nào, Alison?                                                                                  | 1 How's the new job, Alison?                                                                            |
| 2 À, tôi rất bận. Mỗi ngày tôi gặp rất nhiều người. Nhưng tôi còn làm nhiều công chuyện đánh máy và sắp xếp tài liệu. | 2 Well, I'm terribly busy. Every day I meet lots of people. But I do lots of typing and filing, too.    |
| 3 Bạn không thích làm một nhân viên tiếp tân?                                                                         | 3 Don't you like being a receptionist?                                                                  |
| 4 Ồ, tôi thích gặp gỡ nhiều người. Và tôi thích trả lời điện thoại. Nhưng tôi ghét đánh máy. Và tôi không thể         | 4 Oh, I enjoy meeting people. And I like answering the phone. But I hate typing. And I can't stand fil- |

- |   |                                                                                                                                              |   |                                                                                                                                             |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Bạn biết bạn có thể đi học ở trường đại học. Tại sao bạn không học một năm?                                                                  | 5 | <i>You can go to college, you know. Why don't you study for a year?</i>                                                                     |
| 6 | Bạn có hàm ý gì?                                                                                                                             | 6 | <i>What do you mean?</i>                                                                                                                    |
| 7 | Tôi có ý là, bạn có thể học một khóa về thương mại. Sau một năm, bạn có giấy chứng nhận. Sau đó bạn có thể nộp đơn xin nhiều việc khác nhau. | 7 | <i>I mean, you can do a course in business studies. After a year, you get a certificate. Then you can apply for lots of different jobs.</i> |
| 8 | Đó là một ý kiến hay. Tôi thích học lắm.                                                                                                     | 8 | <i>That's a good idea. I like studying.</i>                                                                                                 |
| 9 | Tại sao bạn không đăng quảng cáo?                                                                                                            | 9 | <i>Why don't you get a prospectus?</i>                                                                                                      |

**TÌNH HUỐNG 4:****Tối nay trên ti vi có gì****SITUATION 4:****What's on TV Tonight?****Chủ điểm 1: Tối nay ti vi có gì**

- |   |                                                                                                                                                       |   |                                                                                                                                                               |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tối nay trên TV có gì, có ai biết không?                                                                                                              | 1 | <i>What's on the box tonight, does anyone know?</i>                                                                                                           |
| 2 | Ồ, không có gì nhiều. Có chiều Panorama vào lúc 8 giờ và kéo dài 1 giờ đồng hồ.                                                                       | 2 | <i>Oh nothing much. There's Panorama at eight for an hour.</i>                                                                                                |
| 3 | Ồ tốt.                                                                                                                                                | 3 | <i>Oh good.</i>                                                                                                                                               |
| 4 | Và sau đó có chiều đá bóng lúc 9 giờ 25. Tôi muốn xem cái đó.                                                                                         | 4 | <i>And then there's the football at nine twenty-five. I want to see that.</i>                                                                                 |
| 5 | Ồ, không phải vậy chứ! Chờ một chút - Mấy giờ thì nó kết thúc? Mặt khác lại có phần cuối của phim ly kỳ vào lúc 11 giờ thiếu 15. Tôi muốn xem cái đó. | 5 | <i>Oh not again! Just a minute—what time does it finish? The last part of that thriller's on the other side at a quarter to eleven. I'd like to see that.</i> |
| 6 | À, đá banh kết thúc vào lúc 11 giờ.                                                                                                                   | 6 | <i>Well the football ends at eleven.</i>                                                                                                                      |
| 7 | Vậy là chúng ta phải bỏ qua 15 phút cuối.                                                                                                             | 7 | <i>You'll have to miss the last fifteen minutes then.</i>                                                                                                     |
| 8 | Trước đó có thể bạn đã buồn ngủ.                                                                                                                      | 8 | <i>You'll probably be asleep by then.</i>                                                                                                                     |
| 9 | Không, tôi sẽ không buồn ngủ đâu! Ít ra chương trình đá banh của bạn không trùng với tin tức. Tôi                                                     | 9 | <i>No I won't! At least your football doesn't clash with the news. I always like that on at nine.</i>                                                         |

## Chủ điểm 2: Chúng ta hãy đi xem "chiến tranh giữa các vì sao"

- |   |                                                                                     |   |                                                     |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------|
| 1 | Bạn muốn làm gì tối nay?                                                            | 1 | What would you like to do tonight?                  |
| 2 | Tôi không biết. Bạn có gợi ý gì?                                                    | 2 | I don't know. What do you suggest?                  |
| 3 | Hãy xem tờ báo này và xem có gì trên đó.                                            | 3 | Let's have a look in the paper and see what's on.   |
| 4 | Tôi muốn đi xem phim.                                                               | 4 | I'd like to go to the cinema.                       |
| 5 | Bạn đã xem "Chiến tranh giữa các vì sao" chưa?                                      | 5 | Have you seen 'Star Wars'?                          |
| 6 | Chưa, tôi chưa. Và tôi thực sự thích xem nó.                                        | 6 | No, I haven't. And I'd really like to see it.       |
| 7 | Tốt. Chúng ta hãy đi đến rạp Dominion và xem bộ phim "Chiến tranh giữa các vì sao". | 7 | Good. Let's go to the Dominion and see 'Star Wars'. |

## Chủ điểm 3: Đã đến giờ ngủ rồi

- |   |                                                                                                       |   |                                                                                                            |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nào Sue, Natalie. Đến giờ đi ngủ!                                                                     | 1 | Come on, Sue. Natalie. It's time for bed!                                                                  |
| 2 | Nhưng mới chỉ 9 giờ!                                                                                  | 2 | But it's only nine o'clock!                                                                                |
| 3 | Tôi biết, nhưng chúng ta cần dậy sớm vào sáng ngày mai để bắt kịp chuyến tàu.                         | 3 | I know, but we need to get up early tomorrow to catch the train.                                           |
| 4 | Ồ vâng. Tôi quên mất, chúng ta sẽ đi đến Luân Đôn ngày mai để gặp bà Tussaud.                         | 4 | Oh yes. I forgot. We're going to London to see Madame Tussaud's.                                           |
| 5 | Đúng rồi. Vì vậy bạn cần đi ngủ sớm và có một giấc ngủ ngon. Bạn sẽ có một ngày bận rộn vào ngày mai! | 5 | That's right. So you need to go to bed early and get a good night's sleep. You've got a busy day tomorrow! |

### SITUATION 5:

#### Bị bệnh

### SITUATION 5:

#### Getting sick

## Chủ điểm 1: Cảm thấy mệt mỏi

- |   |                                              |   |                                                |
|---|----------------------------------------------|---|------------------------------------------------|
| 1 | Bạn trông mệt, vậy Jill.                     | 1 | You look tired, Jill.                          |
| 2 | Vâng, tôi cảm thấy mệt. Tôi đã học thi nhiều | 2 | Yes, I feel tired. I worked hard for my exams. |

- |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>3 Bạn cần nghỉ ngơi. Bạn đã thi xong. Tại sao bạn không đi đâu đó ở một kỳ nghỉ cuối tuần dài?</p> <p>4 Đó là một ý kiến hay! Có lẽ Morica sẽ đi với tôi.</p> | <p>3 <i>You need a rest. You've finished your exams. So why don't you go away somewhere for a long weekend?</i></p> <p>4 <i>That's a good idea! Perhaps Morica will come with me.</i></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 2: Bệnh rồi

- |                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào Sergio. Có vấn đề gì?</p> <p>2 Tôi cảm thấy rất tồi tệ.</p> <p>3 Ô nè! Tại sao không đi khám bệnh?</p> <p>4 Có lẽ tôi sẽ đi.</p> | <p>1 <i>Hello, Sergio. What's the matter?</i></p> <p>2 <i>I'm feeling terrible.</i></p> <p>3 <i>Oh dear! Why don't you see a doctor?</i></p> <p>4 <i>Perhaps I will.</i></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 3: Bị cảm

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào bác sĩ.</p> <p>2 Xin chào cô Archer. Hôm nay cô cảm thấy thế nào?</p> <p>3 Tôi cảm thấy không được khỏe lắm. Tôi bị cảm trầm trọng.</p> <p>4 Bạn cũng bị viêm họng à?</p> <p>5 Không, nhưng tôi bị đau đầu.</p> <p>6 Vâng, tôi biết. Hãy đi về nhà nghỉ ngơi và cứ ba giờ uống mỗi viên này.</p> <p>7 Cảm ơn bác sĩ nhiều.</p> | <p>1 <i>Good morning, doctor.</i></p> <p>2 <i>Good morning, Miss Archer. How are you today?</i></p> <p>3 <i>I'm not feeling very well. I've got a bad cold.</i></p> <p>4 <i>Have you got a sore throat, too?</i></p> <p>5 <i>No, but I've got a headache.</i></p> <p>6 <i>Yes, I see. Go home to bed and take one of these pills every three hours.</i></p> <p>7 <i>Thank you very much, doctor.</i></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 4: Tôi cảm thấy mệt

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào David. Bạn có khỏe không? Bạn không trông khỏe lắm.</p> <p>2 Chào Julia. Tôi cảm thấy khó chịu.</p> <p>3 Có vấn đề gì?</p> <p>4 Tôi đau đầu lắm. Tôi cứ bị đau đầu hoài. Và tôi cũng không ngủ ngon.</p> <p>5 Tôi chắc chắn rằng bạn đã làm việc quá nhiều, David.</p> <p>6 Tôi phải hoàn thành bản tường trình này trước cuối tuần. Tôi thực sự lo lắng về nó. Trong hai tuần qua tôi đã làm việc 12 tiếng một</p> | <p>1 <i>Hello, David. How are you? You don't look very well.</i></p> <p>2 <i>Hi, Julia. I feel awful.</i></p> <p>3 <i>What's the matter?</i></p> <p>4 <i>I've got a bad headache. I keep getting headaches. I haven't been sleeping well, either.</i></p> <p>5 <i>I'm sure you've been working too hard, David.</i></p> <p>6 <i>I've got to finish this report before the weekend. I'm really worried about it. For the last fortnight I've been working 12 hours a day. I've</i></p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



- |                                                                                    |                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>7 Đó rõ ràng tại sao bạn không đau đầu. Tôi nghĩ rằng bạn nên đi khám bệnh.</p> | <p>7 <i>That's obviously why you're getting the headaches. I think you should see a doctor.</i></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|

### **Chủ điểm 5: Đi gặp bác sĩ khám bệnh**

- |                                                                                                                                    |                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào bà Charles. Mời vào và hãy ngồi xuống.</p>                                                                           | <p>1 <i>Hello, Mrs Charles. Come in and sit down.</i></p>                                                                     |
| <p>2 Xin chào bác sĩ.</p>                                                                                                          | <p>2 <i>Hello, doctor.</i></p>                                                                                                |
| <p>3 Vấn đề gì?</p>                                                                                                                | <p>3 <i>What's the matter?</i></p>                                                                                            |
| <p>4 Tôi bị đau lưng.</p>                                                                                                          | <p>4 <i>I've got backache.</i></p>                                                                                            |
| <p>5 Bạn có thường bị đau lưng?</p>                                                                                                | <p>5 <i>Do you often have backache?</i></p>                                                                                   |
| <p>6 Không, trước đây tôi chưa bao giờ bị đau lưng.</p>                                                                            | <p>6 <i>No, I don't. I've never had a bad one before.</i></p>                                                                 |
| <p>7 Nó bắt đầu khi nào.</p>                                                                                                       | <p>7 <i>When did it start?</i></p>                                                                                            |
| <p>8 Khoảng cách đây bốn ngày.</p>                                                                                                 | <p>8 <i>About four days ago.</i></p>                                                                                          |
| <p>9 À, hãy về nhà và nghỉ ngơi trên giường khoảng hai ngày. Sau đó bà sẽ thấy khỏe hơn.</p>                                       | <p>9 <i>Well, go home and rest in bed for two days, then you'll feel better.</i></p>                                          |
| <p>10 Bác sĩ có thể cho tôi ít thuốc? Nó rất đau.</p>                                                                              | <p>10 <i>Can you give me some medicine? It's very painful.</i></p>                                                            |
| <p>11 Vâng, tôi sẽ cho bà ít thuốc. Uống một ngày 3 lần, mỗi lần một viên, và sau 3 ngày trở lại đây. Nếu bà không cảm thấy...</p> | <p>11 <i>Yes, I'll give you some pills. Take one three times a day, and come back in three days. If you don't feel...</i></p> |

### **Chủ điểm 6: Hẹn gặp bác sĩ**

- |                                                                                  |                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào bác Parkway Health Clinic. Tôi có thể giúp gì cho bạn.</p>         | <p>1 <i>Hello, Parkway Health Clinic. Can I help you?</i></p>                             |
| <p>2 Vâng, đây là bà Cheevers. Tôi muốn hẹn với bác sĩ Fox.</p>                  | <p>2 <i>Yes, this is Mrs Cheevers. I'd like to make an appointment to see Dr Fox.</i></p> |
| <p>3 Chắc chắn. Bạn muốn đến lúc nào?</p>                                        | <p>3 <i>Certainly. When would you like to come?</i></p>                                   |
| <p>4 À, tôi rảnh vào ngày thứ hai...</p>                                         | <p>4 <i>Well, I'm free on Monday...</i></p>                                               |
| <p>5 Tôi e rằng bác sĩ Fox sẽ không ở đây vào tuần tới. Ông ấy đang đi nghỉ.</p> | <p>5 <i>I'm afraid Dr Fox won't be here next week. He's on holiday.</i></p>               |
| <p>6 Ồ, tôi sẽ đến London ngày mai. Ông ta có thể gặp tôi sau đó?</p>            | <p>6 <i>Oh, well, I'll be in London tomorrow. Can he see me then?</i></p>                 |
| <p>7 Vâng, ngày mai ông ta sẽ ở đây.* Và ông ấy rảnh lúc 12 giờ.</p>             | <p>7 <i>Yes, he's here tomorrow. And he's free at 12.</i></p>                             |

- 8 Trời ơi. Tôi sẽ gặp một người bạn để ăn trưa vào lúc 12 giờ 30. Ông ta không rảnh vào buổi chiều à?
- 9 Tôi e rằng không. Bác sĩ Fox rất bận vào lúc này. Ông ta không thể gặp bà trừ khi bà đến vào lúc 12 giờ.
- 10 Nào, được rồi. Tôi sẽ thay đổi cuộc hẹn ăn cơm trưa. 12 giờ ngày mai.
- 11 Được thôi, bà Cheevers.
- 12 Ồ, xin đợi một chút. Bạn đã nhận tiền thanh toán của tôi? Tôi không nhận được biên nhận.
- 13 Ồ, xin giữ máy bà Cheevers, tôi sẽ xem lại các hồ sơ.
- 8 Oh, dear. I'm meeting a friend for lunch at 12:30. Isn't he free in the afternoon?
- 9 I'm afraid not. Dr Fox is very busy at the moment. He won't be able to see you unless you come at 12.
- 10 Well, all right. I'll change my lunch appointment. Twelve o'clock tomorrow.
- 11 That's right, Mrs Cheevers.
- 12 Oh, Just a minute. Did you receive my last payment? I didn't get a receipt.
- 13 Oh, well, hold on a minute, Mrs Cheevers, I'll just look in our files.

### Chủ điểm 7: Đi khám bệnh

- 1 Xin chào ông White. Hôm nay tôi có thể giúp gì ông?
- 2 À, tôi bị đau ở tay, viêm họng và bị khàn giọng.
- 3 Bạn có nghĩ bạn bị cảm lạnh?
- 4 Ờ, vâng, vâng tôi nghĩ như vậy.
- 5 Nào, ông nói tiếp đi.
- 6 À, tôi ở trên trần nhà suốt cả ngày hôm qua.
- 7 Ở trên trần nhà? Ông làm gì ở đó?
- 8 Tôi gắn một anten TV mới và tôi có vài vấn đề. Trời quá lạnh.
- 9 Ồ, cứ tiếp tục.
- 10 À, tối hôm qua tôi bị đau cổ và tôi bắt đầu bị nóng.
- 11 Bạn có bị lên sốt? Bạn đã đo nhiệt độ?
- 12 Vâng. Là 100.
- 13 Đúng, hãy để tôi xem. Mở rộng. Ừ. Hãy nhìn vào tai này. Ông quay qua một chút. Ừ. Ừ. Ừ. Tốt. Không sao ông White.
- 1 Hello Mr White. What can I do for you today?
- 2 Well, I've got this pain in my ear, a sore throat and keep losing my voice.
- 3 Do you think you have a cold?
- 4 Er, yes, yes I do.
- 5 Mmm, well go on.
- 6 Well, I was up on the roof all day yesterday, you know.
- 7 On the roof? What were you doing there?
- 8 Well, I was putting up a new TV aerial and I had a few problems. It was terribly cold.
- 9 Oh, go on.
- 10 Well, last night I got this throat and I started getting hot.
- 11 Do you have a temperature? Have you taken it?
- 12 Yes. It's one hundred.
- 13 Right, let's have a little look. Open wide. Mmm. Let's have a look at this ear. Turn a little will you? Mmm. Mmm. Uh huh. That's good.

- 14 Cảm ơn bác sĩ. 14 *Thank you, doctor.*
- 15 Bây giờ. Ông đi về nhà nghỉ ngơi ba ngày. Trên đường về nhà hãy mang cái này đến nhà thuốc. Uống một ngày ba lần sau bữa ăn. Không có gì phải lo lắng. Chẳng bao lâu nó sẽ hết thôi. được rồi chứ? Vâng, tạm biệt. 15 *Right now. You are off home to bed for three days. On the way take this to the chemist. Take it three times a day after meals. Nothing to worry about. It'll clear up quickly enough. All right then? [Yes] Checchio.*

### Chủ điểm 8: Tại phòng khám của bác sĩ

- 1 Mời vào... mời vào. Xin chào. Mời ngồi. 1 *Come in ... come in. Ah, hello. Please take a seat.*
- 2 Cảm ơn bác sĩ. 2 *Thank you, doctor.*
- 3 Cô là Angela Stansgate, đúng không? 3 *You're Angela Stansgate, aren't you?*
- 4 Vâng, đúng rồi. 4 *Yes, I am.*
- 5 Nào Angela, tôi có thể giúp gì cho cô? 5 *Well Angela, how can I help you?*
- 6 Thưa bác sĩ, tôi bị đau. 6 *Doctor, I have this pain.*
- 7 Ở đâu? 7 *Where?*
- 8 Ở đầu... Tôi có ý nói là tôi bị đau đầu lắm. 8 *In my head ... I mean I have a lot of headaches.*
- 9 Để tôi xem... Để tôi hỏi cô vài câu hỏi. Cô làm nghề gì? 9 *I see ... Let me ask you some questions. What do you do?*
- 10 Tôi là giáo viên. 10 *I'm a teacher.*
- 11 Một giáo viên... ừm... cô có hút thuốc? 11 *A teacher ... umm ... do you smoke?*
- 12 Vâng có. Khoảng 30 điếu thuốc một ngày. 12 *Yes, I do. About thirty cigarettes a day.*
- 13 Tôi biết. Còn về việc tập thể dục? Cô có tập thể dục không? Cô có chơi tennis? Cô có bơi lội? 13 *I see. And what about exercise? Do you take any exercise? Do you play tennis? Do you swim?*
- 14 Không. Bác sĩ biết đó tôi không có thời gian. Tôi làm việc căng thẳng lắm và phải làm nhiều việc... 14 *No. You see I don't have the time. I work hard and I have a lot to do.*
- 15 Bây giờ cô có thể nghe đây, cô gặp một vấn đề. Thật ra là cô có hai vấn đề. Cô hút thuốc và không tập thể dục. 15 *Now listen Miss Stansgate, you've got a problem. Actually you've got two problems. You smoke and you don't take exercise.*
- 16 Vâng. 16 *Yes.*
- 17 Vì vậy có 3 điều cô phải làm... 17 *So there are three things you must do... One, stop smoking. Don't have any cigarettes at all. Two, take exercise two or three times a week. Swim,*

Một, ngừng hút thuốc. Không hút một điều nào. Hai, hãy tập thể dục hai hoặc ba lần một tuần. Bơi, chạy hoặc chơi tennis, được không?

18 Vâng, thưa bác sĩ.

19 Và ba là... uống thuốc aspirin mỗi buổi sáng.

(Những tiếng rên rì).

*run or play tennis. All right?*

18 *Yes, doctor.*

19 *And three ... take an aspirin every morning.*

*(Groans)*

### Chủ điểm 9: Bố bị bệnh

1 Tối hôm qua bố thực sự nổi nóng. Và chẳng giống bố. Ông ta thường thích gặp bạn bè của mình.

2 Nào, tôi e rằng bạn đã đến vào một thời điểm xấu.

3 Bạn có hàm ý gì?

4 Nào, tôi sẽ không nói cho bạn... Gần đây ông ấy không cảm thấy khỏe.

5 Ông ấy đã đi khám bệnh chưa?

6 Vâng, tháng rồi ông ấy đã đi kiểm tra sức khỏe. Bác sĩ nói rằng có thể ông ấy vào viện.

7Ồ không! Chính xác là ông ấy bị bệnh gì?

8 Họ không chắc chắn. Nhưng họ nghĩ rằng có thể là do tim của ông ấy.

9Ồ, có lẽ tôi nên ở lại đây. Nhiều người khác có thể đi mà không có tôi.

10 Không có gì quan trọng đâu. Có lẽ nó không trầm trọng. Và Jane, đừng nói bất kỳ điều gì về vấn đề này với ba của bạn...

1 *Dad was really bad—tempered last night. And it's not like him. He used to like meeting my friends.*

2 *Well, I'm afraid you've come at rather a bad time.*

3 *What do you mean?*

4 *Well, I wasn't going to tell you... He hasn't been feeling very well lately.*

5 *Has he seen the doctor?*

6 *Yes, he had a check-up last month. The doctor says he may have to go into hospital.*

7 *Oh no! What is it, exactly?*

8 *They're not sure. But they think it may be his heart.*

9 *Oh, perhaps I ought to stay here, then. The others can go without me.*

10 *No, there's no point in that. It probably isn't serious at all. And please, Jane, don't say anything to your Dad about this*

### Chủ điểm 10: Tôi hơi bức mình và buồn chán

1 Bạn trông không vui lắm. Có vấn đề gì với bạn?

2Ồ, không có gì đặc biệt. Tôi chỉ hơi buồn chán.

3 Với công việc?

1 *You're not looking very cheerful. What's the matter with you?*

2 *Oh, nothing special. I'm just a bit fed up.*

3 *With the job?*



- |   |                                                                                                                                                                                                                                               |   |                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Với mọi thứ, với việc đón xe lửa mỗi buổi sáng, ngồi hoài trong một văn phòng suốt cả ngày xem những chương trình ti vi giống nhau...                                                                                                         | 4 | <i>With everything, with catching the same train e-very morning, sitting in the same office all day watching the same television programmes...</i>                                                                                                    |
| 5 | Bạn cần có một kỳ nghỉ.                                                                                                                                                                                                                       | 5 | <i>You need a holiday.</i>                                                                                                                                                                                                                            |
| 6 | Bạn biết nó không phải luôn luôn như vậy.                                                                                                                                                                                                     | 6 | <i>It wasn't always like this, you know.</i>                                                                                                                                                                                                          |
| 7 | Bạn có ý thế nào?                                                                                                                                                                                                                             | 7 | <i>How do you mean?</i>                                                                                                                                                                                                                               |
| 8 | À, tổ tiên của chúng ta có nhiều niềm vui hơn phải không? Tôi có ý nói họ tìm kiếm thức ăn, trồng rau cải và làm mọi thứ cho họ. Chúng ta cùng làm một loại công việc hết năm này qua năm khác. Cuộc sống của chúng ta chẳng phong phú gì cả. | 8 | <i>Well, our great—great—grandfathers had more fun, didn't they? I mean, they hunted for their food and grew their own vegetables and did things for themselves. We do the same sort of job for years and years. There's no variety in our lives.</i> |
| 9 | Bạn cần một kỳ nghỉ. Đó là vấn đề của bạn.                                                                                                                                                                                                    | 9 | <i>You need a holiday. That's what's the matter with you.</i>                                                                                                                                                                                         |

#### **TÌNH HUỐNG 6:**

**Giáo dục và hoạt động của học sinh**

#### **SITUATION 6:**

**Education and student's activities**

### **Chủ đề 1: Nói về trường học**

- |    |                                                                |    |                                                              |
|----|----------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Vào độ tuổi nào thì trẻ con bắt đầu đi học ở đất nước của bạn? | 1  | <i>At what age do children start school in your country?</i> |
| 2  | Lúc 5 tuổi.                                                    | 2  | <i>At five.</i>                                              |
| 3  | Con trai và con gái có học cùng trường?                        | 3  | <i>Do boys and girls go to school together?</i>              |
| 4  | Vâng, chúng học cùng trường.                                   | 4  | <i>Yes, they do.</i>                                         |
| 5  | Bạn có nghĩ đây là một ý kiến hay?                             | 5  | <i>Do you think this is a good idea?</i>                     |
| 6  | Vâng, tôi nghĩ vậy.                                            | 6  | <i>Yes, I do.</i>                                            |
| 7  | Một số trẻ em có tiếp tục học đại học?                         | 7  | <i>Do some children go on to university?</i>                 |
| 8  | Vâng, chúng có.                                                | 8  | <i>Yes, they do.</i>                                         |
| 9  | Trước hết chúng phải thi gì?                                   | 9  | <i>What examinations do they take first?</i>                 |
| 10 | Trình độ "O" và trình độ "A".                                  | 10 | <i>'O' levels and 'A' levels.</i>                            |
| 11 | Thường họ học ở đại học bao lâu?                               | 11 | <i>How long do they usually stay at university?</i>          |
| 12 | Ba hoặc bốn năm.                                               | 12 | <i>Three or four years.</i>                                  |

## Chủ đề 2: Quyền lợi của sinh viên

- |                                                                                                                                                 |                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Sinh viên Anh có phải trả tiền học phí không?                                                                                                 | 1 Do English students have to pay for their education?                                                                      |
| 2 Không, thường thì nhà nước trả tiền học phí.                                                                                                  | 2 No, the fees are usually paid by the state.                                                                               |
| 3 Họ cũng được trợ cấp?                                                                                                                         | 3 Do they get a grant as well?                                                                                              |
| 4 Vâng, hầu hết họ được nhận trợ cấp.                                                                                                           | 4 Yes, most of them get a grant.                                                                                            |
| 5 Họ có thể sống bằng tiền trợ cấp?                                                                                                             | 5 Can they live on it?                                                                                                      |
| 6 Rất khó. Hầu hết họ làm việc vào mùa hè hoặc làm việc cho bưu điện vào mùa Giáng sinh để kiếm thêm ít tiền.                                   | 6 It's very difficult. Most people take a summer job or work for the post office at Christmas to earn a bit of extra money. |
| 7 Và lợi ích của việc có thẻ sinh viên là gì?                                                                                                   | 7 And what are the benefits of having a student card?                                                                       |
| 8 Đi du lịch bằng đường sắt rẻ, mua vé xem hát rẻ, mua vé vào cổng một số triển lãm nghệ thuật và hòa nhạc rẻ. Và một số việc tương tự như thế. | 8 Cheap rail travel, cheap theatre tickets, cheap entrance to some art exhibitions and concerts. Things like that.          |

## Chủ đề 3: Nói về trường học

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn học bao nhiêu giờ một tuần, Sue?                                                                                                                                                                                                                                                                | 1 How many hours a week do you work, Sue?                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2 Chúng tôi bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng, nhưng thực sự tôi luôn luôn đến trường vào lúc 8 giờ 15. Chúng tôi tan học vào lúc 4 giờ 4 ngày một tuần, và tôi đi về nhà vào lúc 4 giờ, và tôi đến nhà vào khoảng 4 giờ 30. Chiều thứ tư thì nghỉ, vì vậy chúng tôi tan học vào lúc 12 giờ vào ngày thứ tư. | 2 We have to start at nine o'clock in the morning, but I'm always at school by a quarter past eight, in fact. Erm, we finish at four o'clock 4 days a week, and I usually do go home at four o'clock, and I'm usually home by half past four. Wednesday afternoon is free, so we finish at twelve o'clock on Wednesday. |
| 3 Bạn quan tâm đến việc học vi tính bao lâu rồi, Sue?                                                                                                                                                                                                                                                 | 3 How long have you been interested in computers, Sue?                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4 Quan tâm. Tôi cho rằng tôi trở nên quan tâm khi tôi có bằng cử nhân.                                                                                                                                                                                                                                | 4 Interested. I suppose I got interested when I did my master's degree.                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5 Bạn dùng chương trình gì trong máy vi tính?                                                                                                                                                                                                                                                         | 5 What sort of things do you do with your computer?                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6 À, cá nhân tôi thì sử dụng phần xử lý văn bản; tuy nhiên, tôi cũng sử dụng nó để tạo các chương trình.                                                                                                                                                                                              | 6 Well, I use my computer, personally, as a word processor, quite a lot, but I also use it for playing                                                                                                                                                                                                                  |

### Chủ điểm 4: Nói chuyện với sinh viên

- |                                                                                |                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, bạn phải là sinh viên?                                              | 1 Excuse me, are you a student?                                                     |
| 2 Vâng, tôi là sinh viên.                                                      | 2 Yes, I am.                                                                        |
| 3 Hãy bỏ qua cho tôi, nhưng có phải bạn làm việc bán thời gian vào kỳ nghỉ?    | 3 Forgive my asking you, but do you have to take a part-time job in the holidays?   |
| 4 Không đúng lắm. Ba mẹ tôi khá giàu, vì thế tôi nhận tiền trợ cấp của ba tôi. | 4 Not really. My parents are fairly well off, so I get an allowance from my father. |
| 5 Bạn may mắn, phải không?                                                     | 5 You're lucky, aren't you?                                                         |
| 6 Tôi nghĩ thế.                                                                | 6 I suppose so.                                                                     |

### Chủ điểm 5: Làm việc bán thời gian

- |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Vào lúc này bạn làm việc bao nhiêu giờ một tuần.                                                                                                                                                                                                | 1 How many hours a week are you working at the moment?                                                                                                                                                                                                        |
| 2 Tôi làm việc thứ hai đến thứ sáu... cộng thêm...                                                                                                                                                                                                | 2 Erm — well I'm working Monday to Friday plus                                                                                                                                                                                                                |
| 3 Có phải... bạn đang làm việc thêm vào lúc này?                                                                                                                                                                                                  | 3 Is it ... are you working more at the moment?                                                                                                                                                                                                               |
| 4 Vâng, tôi đang làm thêm ba buổi tối, tôi thường làm ba buổi tối một tuần, nhưng những buổi chiều mà tôi làm việc thì thường khá lâu hơn thời gian khác của năm, và tôi làm vào dịp thứ bảy, bởi vì ngày thứ bảy rõ ràng là ngày được ưa chuộng. | 4 Yes, I'm doing three, well I usually do three evenings a week, but the evenings, earn, that I'm working are usually a little bit longer than any other time of the year, and I will do the occasional Saturday, because obviously Saturday's a popular day. |

### Chủ điểm 6: Đi đến trường

- |                                                                                       |                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1 Hãy đi thật nhanh Cindy!                                                            | 1 Go really fast, Cindy!                                 |
| 2 Tôi không thể. Tốc độ giới hạn ở đây là 30 dặm một giờ.                             | 2 I can't, The speed limit here is thirty miles an hour. |
| 3 Thật đáng tiếc. Tôi thích chạy nhanh.                                               | 3 What a pity! I love going fast.                        |
| 4 Bạn thường đi đến trường bằng gì?                                                   | 4 How do you usually get to school?                      |
| 5 Chúng tôi không bao giờ đi bằng xe hơi! Chúng tôi thường đi bộ hay đi bằng xe buýt. | 5 We never go by car! We usually walk or go by bus.      |
| 6 Mất thời gian bao lâu?                                                              | 6 How long does it take you?                             |
| 7 Khoảng 20 phút đi bằng xe buýt.                                                     | 7 About twenty minutes by bus.                           |

## Chủ điểm 7: Học cách bay lượn

- |                                                                                                 |                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bài học bay lượn đầu tiên của bạn như thế nào?                                                | 1 What was your first gliding lesson like?                                               |
| 2 Nó rất thú vị.                                                                                | 2 It was very interesting.                                                               |
| 3 Bạn bắt đầu như thế nào?                                                                      | 3 How did you start?                                                                     |
| 4 À, huấn luyện viên chỉ cho tôi bộ điều chỉnh.                                                 | 4 Well, the instructor showed me the controls.                                           |
| 5 Điều gì xảy ra tiếp đó?                                                                       | 5 What happened next?                                                                    |
| 6 Huấn luyện viên chỉ cho tôi cách sử dụng chúng, sau đó chúng tôi áp dụng một chuyến bay ngắn. | 6 The instructor showed me how to use them. Then we went for a short flight.             |
| 7 Bạn có thấy sợ khi bạn kiểm soát bộ điều chỉnh lần đầu tiên?                                  | 7 Were you nervous when you took over the controls for the first time?                   |
| 8 Vâng, tôi rất sợ. Tay tôi run rẩy.                                                            | 8 Yes, very. My hands were trembling.                                                    |
| 9 Bạn có những lúc hoang mang không?                                                            | 9 Did you have any moments of panic?                                                     |
| 10 Vâng, khi tàu lượn bay thẳng xuống đất và đột nhiên tôi quên hết phải làm gì.                | 10 Yes, when the glider was rushing towards the ground and I suddenly forgot what to do. |
| 11 Điều đó ắt hẳn khủng khiếp lắm.                                                              | 11 That must have been frightening.                                                      |

### TÌNH HUỐNG 8:

Trở về trường cũ

### SITUATION 8:

Going Back to the Old School

## Chủ điểm 1: Về trường cũ

- |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tối hôm qua khi trở về nhà, tôi nhận thấy một lá thư của các học sinh tại trường trước đây tôi đã học. Họ muốn tôi trở về và nói chuyện với họ. | 1 When I got home last night, I found a letter from students at the school I used to go to. They want me to go back and talk to them. |
| 2 Ô, thực à. Và bạn sẽ đi không?                                                                                                                  | 2 Oh, really. And are you going?                                                                                                      |
| 3 Tôi không biết, trước đây tôi thường ghét trường học, vì vậy tôi không muốn trở về.                                                             | 3 I don't know. I used to hate school, so I don't want to go back very much.                                                          |
| 4 Nhưng bây giờ đã khác.                                                                                                                          | 4 But it's different now.                                                                                                             |
| 5 Vâng tôi biết. Nhưng đó vẫn là một quyết định khó khăn. Bạn biết đó, khi tôi còn ở trường, tôi thường                                           | 5 Yes I know. But it's still a difficult decision. You see, when I was at school I used to be a rebel and none                        |



là một người nổi loạn và không  
thấy giáo nào yêu thích tôi.

6 Tôi nghĩ rằng bạn nên trở về. Khi  
tôi còn trẻ hơn bạn, tôi thường mơ  
được gặp một ngôi sao nhạc pop  
nổi tiếng. Bạn không thể gây thất  
vọng cho họ.

7 Bạn nói đúng, Jan. Được. Tôi sẽ  
đi.

*of the teachers used to like me very  
much.*

6 *Well, I think you should go. When  
I was younger, I used to dream  
about meeting a famous pop star.  
You can't disappoint them.*

7 *You're right, Jan. OK. I will go.*

### **Chủ điểm 2: Thảo luận về bài thuyết trình**

1 Bạn nghĩ gì về bài thuyết trình?

2 Tôi nghĩ nó rất thú vị.

3 Bạn thực sự nghĩ như vậy?

4 Vâng, bạn không nghĩ như vậy à?

5 Chắc chắn không. Tôi nghĩ ông  
ấy nói nhiều chuyện vô nghĩa.

6 Vì vậy bạn nghĩ bạn biết nhiều  
hơn ông ta biết.

7 Nào, chẳng hạn nói về than đá.

8 Than đá sao?

9 Than đá sẽ không còn quan trọng  
nữa.

10 Tại sao không?

11 Nó quá dơ. Trong tương lai họ sẽ  
không thể tìm thấy người ta làm  
việc dưới các mỏ than.

12 Người ta sẽ tạo ra các loại máy  
móc mới.

13 Thật vô lý. Nguồn năng lượng duy  
nhất họ sẽ sử dụng trong tương lai  
là năng lượng nguyên tử.

1 *What did you think of the lecture?*

2 *I thought it was very interesting.*

3 *Did you really?*

4 *Yes, didn't you?*

5 *Certainly not. I thought he talked a  
lot of rubbish.*

6 *So you think you know more than  
he does.*

7 *Well, take coal for instance.*

8 *What about it?*

9 *Coal won't become important  
again.*

10 *Why not?*

11 *It's too dirty. They won't be able to  
find people to work down coal  
mines in the future.*

12 *They'll invent new kinds of machin-  
ery.*

13 *Nonsense. The only sort of power  
they'll use in the future is atomic  
power.*

### **Chủ điểm 3: Thảo luận về máy vi tính**

1 Bạn có biết nhiều về máy vi tính  
không?

2 Không nhiều lắm.

3 Tôi vừa đọc một bài báo nói về  
máy vi tính. Bây giờ chúng được  
sử dụng cho tất cả các lĩnh vực.

4 Đối với hệ thống kế toán và những  
điều mà bạn nói đến?

1 *Do you know much about comput-  
ers?*

2 *Not a great deal.*

3 *I've just been reading an article  
about them. They are used for all  
sorts of things now.*

4 *For accounting systems and things  
you mean?*

- |   |                                                                                                                                                  |   |                                                                                                                                                      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Vâng, nhưng chúng cũng được dùng cho những điều khác. Bạn có nhớ khi chúng ta đi mua vé máy bay đi Hy Lạp?                                       | 5 | Yes, but they're used for other things too. Do you remember when we went to buy our tickets for the flight to Greece?                                |
| 6 | Vâng.                                                                                                                                            | 6 | Yes.                                                                                                                                                 |
| 7 | Người đàn ông hỏi chúng ta muốn đi đâu, sau đó anh ta nhập thông tin vào mẫu và đợi câu trả lời. Một vài phút sau đó anh ta đưa vé cho chúng ta. | 7 | The man asked where we wanted to go, then he typed out the information on a form and waited for a reply. A few moments later he gave us our tickets. |
| 8 | Dĩ nhiên. Máy của anh ta ắt hẳn phải được nối với một máy tính.                                                                                  | 8 | Of course. His machine must have been connected to a computer.                                                                                       |
| 9 | Đúng. Điều đó đúng.                                                                                                                              | 9 | That's right.                                                                                                                                        |

### Chủ điểm 4: Thảo luận về âm nhạc

- |    |                                                                              |    |                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn muốn dùng cà phê đen hay cà phê sữa?                                     | 1  | Do you want black or white coffee?                                |
| 2  | Cà phê sữa.                                                                  | 2  | White, please.                                                    |
| 3  | Hãy nhìn kia! Có một buổi hòa nhạc dân tộc vào tối ngày mai. Bạn có muốn đi? | 3  | Look! There's a folk concert tomorrow evening. Do you want to go? |
| 4  | Tôi không thích nhạc dân tộc lắm.                                            | 4  | I don't like folk music very much.                                |
| 5  | Bạn thích loại nhạc gì?                                                      | 5  | What kind of music do you like?                                   |
| 6  | Tôi thích nhạc cổ điển. Còn bạn?                                             | 6  | I like classical music. Do you?                                   |
| 7  | Không thích lắm. Nhạc cổ điển làm tôi ngủ.                                   | 7  | Not very much. Classical music sends me to sleep.                 |
| 8  | Tôi không tin bạn.                                                           | 8  | I don't believe you.                                              |
| 9  | Thật đấy.                                                                    | 9  | It's true.                                                        |
| 10 | Bạn thật buồn cười.                                                          | 10 | You are funny!                                                    |
| 11 | Bạn cũng vậy! Uống cà phê khác?                                              | 11 | So are you! How about another coffee?                             |

### Chủ điểm 5: Đĩa hát yêu thích của tôi

- |   |                                                                                                                                                                        |   |                                                                                                                                                                                    |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Sally, đĩa hát yêu thích nào của bạn trong Top Ten tuần này?                                                                                                           | 1 | Sally, which is your favourite record in this week's Top Ten?                                                                                                                      |
| 2 | À, tôi thích số 4. hay nhất là "Sweet Girl". Thực sự là tôi nghĩ nó hay hơn số một tuần này. Tôi cũng thích "Gold Dust", nhưng tôi không nghĩ nó hay như "Sweet Girl". | 2 | Well, I like number four, 'Sweet Girl', best. I think it's much better than this week's number 1 in fact. I also like 'Gold Dust', but I don't think it's as good as 'Sweet Girl'. |
| 3 | Vậy, số 4 là đĩa ưa thích của bạn.                                                                                                                                     | 3 | So, number 4 is your favourite. Which records don't you like?                                                                                                                      |

- Những đĩa nào bạn không thích? - 4 - Well, I don't like 'Reproduction' very much. It's to') slow and boring. In fact I think it's the worst in this week's Top Ten.
- 4 À, tôi không thích "Reproduction" lắm. Nó quá chậm và buồn chán. Thực sự tôi nghĩ nó là đĩa hát dở nhất trong Top Ten tuần này.

### Chủ điểm 6: Học đánh đàn ghi ta

- |                                                                                                                |                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi đã học đàn ghi ta.                                                                                       | 1 I have started learning to play the guitar.                                            |
| 2 Vâng ư?                                                                                                      | 2 Have you?                                                                              |
| 3 Và tôi luôn luôn quan tâm đến... Tôi không bao giờ có thời gian và...                                        | 3 And I've always been interested in ... I've never had the time, and                    |
| 4 Vậy bạn đã mua một cái đàn ghi ta?                                                                           | 4 So you've bought a guitar?                                                             |
| 5 Vâng.                                                                                                        | 5 I have.                                                                                |
| 6 Và bây giờ bạn đang đi học?                                                                                  | 6 And are you taking lessons?                                                            |
| 7 Không đi học, tôi tự học.                                                                                    | 7 Not taking lessons, I'm teaching myself.                                               |
| 8 Tôi biết. Bạn có một quyển sách và...                                                                        | 8 I see. You've got a, a book and...                                                     |
| 9 Và tôi nói chuyện với những người đánh đàn ghi ta, có được ý tưởng cơ bản.                                   | 9 Yeh, and I've talked to people that play the guitar, got the basic ideas.              |
| 10 Vâng - và bạn có tiến bộ không?                                                                             | 10 Yes — and are you making progress?                                                    |
| 11 Vâng, tôi có, tôi có tiến bộ nhiều.                                                                         | 11 Yes, I am, making very good progress, yes.                                            |
| 12 Ổi tốt.                                                                                                     | 12 Oh great.                                                                             |
| 13 Thực sự tôi rất hài lòng.                                                                                   | 13 I'm very pleased actually.                                                            |
| 14 Bạn muốn chơi loại nhạc nào?                                                                                | 14 Wh—what sort of music do you want to play?                                            |
| 15 Tất cả, không có cái nào đặc biệt, bất kỳ thể loại nào từ nhạc Tây Ban Nha, nhạc cổ điển cho đến nhạc Jazz. | 15 A—all sorts, nothing in particular, anything per-lisps from Spanish, classical, jazz. |

### Chủ điểm 6: Nói chuyện phim ảnh

- |                                                                                                                 |                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Thật đáng tiếc tối hôm qua chúng ta không thể xem bộ phim "Chiến tranh giữa các vì sao"!                      | 1 What a pity we couldn't see Star Wars last night!                                         |
| 2 Vâng, đó là một điều đáng tiếc. Tôi luôn luôn ước được xem nó. Mọi người nói rằng nó thực sự là một phim hay. | 2 Yes, it was a pity. I've always wanted to see it. Everyone says it's a really great film. |
| 3 Loại phim gì bạn thích nhất?                                                                                  | 3 What sort of films do you like best?                                                      |

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>4 Phim kinh dị và phim giật gân - và khoa học viễn tưởng. Đó là vì sao tôi muốn xem bộ phim "Chiến tranh giữa các vì sao". Còn về bạn? Loại phim gì bạn thích?</p> <p>5 Phim lịch sử và hài kịch. Tôi đã xem rất nhiều phim của Laurel and Hardy.</p> <p>6 Tôi cũng vậy. Bạn đã xem The Music Box?</p> <p>7 Vâng, vài lần. Hãy nhìn! Chúng ta đã đến Brighton.</p> <p>8 Và xe lửa đến đúng giờ!</p> | <p>4 Honor films and thrillers — and science—fiction. That's why I want to see Star Wars. How about you? What kind of films do you like?</p> <p>5 Historical films and comedies. I've seen lots of Laurel and Hardy films.</p> <p>6 So have I. Have you seen The Music Box?</p> <p>7 Yes, several times. Look! We've arrived in Brighton.</p> <p>8 And the train's right on time!</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 7: Tôi dự định học lên đại học

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Bạn vừa rời trường phải không Sheila?</p> <p>2 Vâng, tôi kết thúc xong thứ sáu rồi.</p> <p>3 Bạn dường như thấy nhẹ nhõm.</p> <p>4 Nào, tôi không phiền khi phải thừa nhận như vậy. Tôi rất thích trường học. Nhưng tôi thực sự phản đối việc đi chơi mỗi ngày một khi chúng ta đã thi xong.</p> <p>5 À, bây giờ chúng ta sẽ làm gì? Bạn có kế hoạch nào?</p> <p>6 Vâng, tôi dự định học lên đại học vào tháng 9. Nhưng tất cả còn phụ thuộc vào kết quả trình độ A của tôi.</p> <p>7 Thực sự bạn có ý nói rằng việc học lên đại học phụ thuộc vào việc thi đậu các môn trình độ A phải không?</p> <p>8Ồ, vâng.</p> | <p>1 You've just left school, haven't you, Sheila?</p> <p>2 Yes, I finished last Friday.</p> <p>3 You sound relieved.</p> <p>4 Well, yes. I don't mind admitting that I am. I enjoyed school. But I did object to having to go in every day once we've done all our exams.</p> <p>5 Well, what are you going to do now? Have you made any plans?</p> <p>6 Yes, I intend to go to university. That will be in September. But it all depends on my A level results.</p> <p>7 You mean getting into university actually depends on your passing your A level subjects, does it?</p> <p>8 Oh, yes.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 8: Không tham gia hoạt động của sinh viên

- |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Nhưng về tương lai sau đại học thì sao? Bạn muốn làm gì?</p> <p>2 À, trước tiên tôi quan tâm đến việc đạt được bằng cấp và nên nhớ rằng, phải mất 3 hoặc 4 năm.</p> | <p>1 But what about the future after University? What do you want to do?</p> <p>2 Well, firstly I'm interested in getting a degree and that takes three or four years, remember.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



- 3 Bạn học suốt à? Không tham vào các hoạt động chính trị của sinh viên hay các hoạt động khác sao?
- 4 À, chắc chắn là không rồi. Đó không phải là quan tâm của tôi. Nhưng tôi không nghĩ rằng tôi phải làm việc suốt. Tôi phải học chăm hơn và vui với chính mình.
- 3 *Work all the time? No student politics or anything?*
- 4 *Well, certainly no student politics. That's not my cup of tea. But I don't think I should work all the time either. I have to study hard and enjoy myself.*

### Chủ điểm 9: Thật là một sự trùng hợp ngẫu nhiên

- 1 Tôi nghe nói rằng bạn học ở trường đại học Southampton. Có đúng vậy không?
- 2 Vâng, thực sự tôi học ở đó. Đã cách đây một thời gian lâu rồi.
- 3 Ồ, tôi nghĩ như vậy. Nhưng thật sự cách đây bao lâu?
- 4 Ồ, khoảng năm 71. Tôi nghĩ tôi tốt nghiệp vào năm 1971.
- 5 Năm 71. Thật buồn cười.
- 6 Tại sao?
- 7 À, đó là năm em trai của tôi rời trường.
- 8 Thực à?
- 9 Vâng, anh ấy ở đó...
- 10 Thật là một sự trùng hợp ngẫu nhiên.
- 11 Tôi không nghĩ bạn nhớ một người nào đó có tên Harriss phải không?
- 12 Ồ, Harriss... không...
- 13 Vâng, Donald Harriss.
- 14 Không, tôi không nghĩ vậy... Đột nhiên bạn không thể biết khoa nào anh ấy học phải không?
- 15 Trời ơi, tôi cần phải biết. Không, tôi thực sự không thể nhớ... Điều đó không quá đáng chứ?
- 1 *I hear you went to Southampton University. Is that right?*
- 2 *Yes, I did actually. It seems a long time ago now.*
- 3 *Oh, I suppose so. But how long ago was it in fact?*
- 4 *Oh, well, about '71 think I graduated in 1971.*
- 5 *'71. How funny.*
- 6 *Why?*
- 7 *Well, that's the year my brother left.*
- 8 *Really?*
- 9 *Yes, he was there ... um...*
- 10 *What a coincidence!*
- 11 *Yeh, I don't think you remember someone with a by the name of Harriss, do you?*
- 12 *Oh, Harriss... em.. no...*
- 13 *Yes, Donald Harriss.*
- 14 *No, I don't think so... You don't happen to know what department he was in, do you?*
- 15 *My dear, I should know. No I really can't remember ... Isn't it terrible?*

**TÌNH HUỐNG 9:****Một cuộc hẹn****SITUATION 9:****An Appointment****Chủ điểm 1: Cuộc hẹn**

- |                                                                   |                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào ông.                                                   | 1 Good afternoon, sir.                                                        |
| 2 Xin chào. Tôi có hẹn với ông Blake. Tên tôi là Ahmed Ali.       | 2 Good afternoon. I have an appointment with Mr Blake. My name is Ahmed Ali.  |
| 3 À vâng, ông hẹn vào lúc 4 giờ 15. Xin đợi một chút nhé ông Ali? | 3 Ah yes, your appointment is at 4:15. Can you wait a moment, please, Mr Ali? |
| 4 Vâng dĩ nhiên.                                                  | 4 Yes, of course.                                                             |

**Chủ điểm 2: Một cuộc phỏng vấn**

- |                                                                                                               |                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Hãy cho tôi biết về công việc hiện tại của bạn, Alison.                                                     | 1 Tell me about your present job, Alison.                                                                    |
| 2 Tôi là một nhân viên tiếp tân. Tôi làm ở công ty du lịch.                                                   | 2 I'm a receptionist. I work with a travel firm.                                                             |
| 3 Tại sao bạn muốn học ở đây?                                                                                 | 3 Why do you want to study here?                                                                             |
| 4 Bởi vì tôi muốn có một công việc tốt hơn. Tôi muốn vào ngành quản lý.                                       | 4 Because I want a better job. I want to go into management.                                                 |
| 5 Nào, bạn có đủ khả năng. Và chúng tôi sẽ bố trí cho bạn một vị trí. Công ty của bạn sẽ tài trợ cho bạn chứ? | 5 Well, you have all the qualifications. And we can offer you a place. Is your company going to sponsor you? |
| 6 Tôi không biết, tôi phải nói chuyện với ông Blake, giám đốc.                                                | 6 I don't know. I have to talk to Mr Blake, the Manager.                                                     |
| 7 Chúng tôi cần biết sớm. Khóa học bắt đầu vào tháng 10.                                                      | 7 We need to know soon. The course begins in October.                                                        |
| 8 Vâng, tôi sẽ đi gặp ông Blake ngày mai.                                                                     | 8 Yes, I'm going to see Mr Blake tomorrow.                                                                   |
| 9 Tốt. Nào, bây giờ cô Wilking sẽ chỉ cho bạn. Cảm ơn bạn đã đến đây.                                         | 9 Good. Well, now Miss Wilkings is going to show you round. Thank you for coming.                            |
| 10 Tạm biệt, ông Hutton. Cảm ơn đã đón tiếp tôi.                                                              | 10 Goodbye, Mrs Hutton. Thank you for seeing me.                                                             |

### Chủ điểm 3: Tìm việc làm

- |   |                                                                                                                                        |   |                                                                                                                                      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Vậy là ông đang nộp đơn vào chức vụ quản lý tài sản, phải không ông Guilder?                                                           | 1 | <i>So, you're applying for the post of Property Manager, Mr Guilder?</i>                                                             |
| 2 | Vâng, tôi rất say mê công việc này.                                                                                                    | 2 | <i>Yes, I'm very interested in the job.</i>                                                                                          |
| 3 | Ông có sẵn sàng đi công tác?                                                                                                           | 3 | <i>Would you be willing to travel on business?</i>                                                                                   |
| 4 | Chắc chắn. Tôi sẵn sàng đón nhận cơ hội.                                                                                               | 4 | <i>Certainly. I'd welcome the opportunity.</i>                                                                                       |
| 5 | Bạn có khả năng đó và có kinh nghiệm chung mà chúng tôi tìm kiếm. Ông có nghĩ rằng ông có thể tổ chức một tổ gồm mười hai người không. | 5 | <i>You've got the sort of qualifications and general experience we're looking for. Do you think you could organise a team of 12?</i> |
| 6 | Tôi cảm thấy khá tự tin về điều đó. Khi tôi còn ở Ling & Co tôi được phụ trách 8 người.                                                | 6 | <i>I feel fairly confident about that. When I was with Ling &amp; Co I was in charge of eight people.</i>                            |
| 7 | Ông biết đó thời gian sẽ kéo rất dài.                                                                                                  | 7 | <i>You understand that the hours would often be very long.</i>                                                                       |
| 8 | Ồ, vâng, tôi sẵn sàng chấp nhận điều đó.                                                                                               | 8 | <i>Oh, yes, I'm prepared to accept that.</i>                                                                                         |

### Chủ điểm 4: Nộp đơn xin việc

- |   |                                                                                                        |   |                                                                                                     |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin chào. Tên tôi là James Goodman.                                                                    | 1 | <i>Good morning. My name's James Goodman.</i>                                                       |
| 2 | À, xin chào. Ông Goodman. Rất hạnh được gặp ông. Tôi là Peter Banks ở phòng quản lý nhân sự. Mời ngồi. | 2 | <i>Ah, good morning, Mr Goodman. Nice to meet you. I'm Peter Banks from Personnel. Do sit down.</i> |
| 3 | Cảm ơn nhiều.                                                                                          | 3 | <i>Thank you very much.</i>                                                                         |
| 4 | Nào, ông có mang theo sơ ý lý lịch không?                                                              | 4 | <i>Now, have you brought your curriculum vitae with you?</i>                                        |
| 5 | Ồ, sơ yếu lý lịch của tôi. Vâng nó đây. Có ba bản sao.                                                 | 5 | <i>Oh, my CV. Yes, here it is. There are three copies.</i>                                          |
| 6 | Bạn có mang theo các văn bằng nữa không?                                                               | 6 | <i>Have you brought your certificates as well?</i>                                                  |
| 7 | Không, tôi đã không. Tôi rất xin lỗi. Tôi có thể gửi chúng đến cho ông không?                          | 7 | <i>No, I haven't. I'm awfully sorry. Can I send them to you?</i>                                    |
| 8 | Vâng, cũng được. Nào, chúng ta hãy bàn về vị trí công tác.                                             | 8 | <i>Yes, that'll be all right. Now, let's talk about the post.</i>                                   |

### Chủ điểm 5: Khó tìm việc

- |   |                                                                                                                                                                                                                               |   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Bạn thật sự nói bạn đã cố gắng mọi việc chưa? Tôi có ý nói đến vấn đề tìm việc.                                                                                                                                               | 1 | <i>Can you honestly say you've tried everything? To get a job, I mean.</i>                                                                                                                                                                                         |
| 2 | A— Tôi nghĩ vậy.                                                                                                                                                                                                              | 2 | <i>I think so.</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3 | Tôi không biết, tôi nghĩ vậy. Tóm lại, dường như tôi không thể kiếm được việc mà không có kinh nghiệm. Và bạn không thể có kinh nghiệm mà không có việc làm. Tôi muốn nói rằng chúng ta bị kẹt trong cái vòng lẩn quẩn.       | 3 | <i>I don't know. It seems you can't get a job without experience. And you can't get experience without a job. I mean, well, that's it, in a nutshell.</i>                                                                                                          |
| 4 | Nhưng hiện nay có chương trình tạo công ăn việc làm do chính phủ lập ra phải không? Trên lý thuyết thì bạn có được kinh nghiệm cần thiết.                                                                                     | 4 | <i>But there're job opportunity schemes now, aren't there? Set up by the government. In theory you get the necessary experience.</i>                                                                                                                               |
| 5 | Tôi biết, tôi biết bạn sẽ nói gì, nhưng trong thực tế, bạn chỉ làm những công việc với mức lương thấp, dơ bẩn, những công việc bề bộn không ai chịu làm. Thật ra, mọi việc chỉ có một năm. Cuối cùng thì sự việc vẫn như vậy. | 5 | <i>I know, I know what you're going to say, but in practice, you just work for less money and do all the dirty jobs, the messy work no one else will do. In effect, it's just putting things off for a year. At the end of it the Situation is still the same.</i> |

### Chủ điểm 6: Chán công việc đó

- |   |                                                                                                                   |   |                                                                                                                          |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công việc của bạn tiến bộ như thế nào? Bạn vẫn đang làm cho công ty bảo hiểm.                                     | 1 | <i>How are you getting on? Are you still working for the insurance company?</i>                                          |
| 2 | Vâng đúng.                                                                                                        | 2 | <i>Yes, that's right.</i>                                                                                                |
| 3 | Tôi nghĩ rằng cho đến bây giờ bạn biết hết tất cả về bảo hiểm, phải không?                                        | 3 | <i>I should think you know all about insurance by now, don't you?</i>                                                    |
| 4 | Ồ, tương đối nhiều. Tôi nói thật với bạn tôi hơi chán nó.                                                         | 4 | <i>Oh, quite a lot. To tell you the truth I'm a bit tired of it.</i>                                                     |
| 5 | Bạn đang nghĩ về việc thay đổi?                                                                                   | 5 | <i>Are you thinking of making a change?</i>                                                                              |
| 6 | Vâng, đúng vậy. Bạn biết đó tôi rất say mê về đồ gốm. Tôi nghĩ đến việc khởi đầu kinh doanh đồ gốm của riêng tôi. | 6 | <i>Yes, I am, actually. You know I've always been keen on pottery. I'm thinking of starting my own pottery business.</i> |
| 7 | Nghe có vẻ là một ý kiến tuyệt                                                                                    | 7 | <i>That sounds a wonderful idea.</i>                                                                                     |



vời.

- 8 Vâng, tôi có rất nhiều ý tưởng, nhưng vấn đề là tiền bạc. Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ thôi việc ở công ty bảo hiểm ngày mai.

- 8 Yes, I've got a lot of ideas, but the problem is money. If I had enough money, I'd leave the insurance company tomorrow.

### Chủ điểm 7: Đến sai chỗ

- |                                                                                           |                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Mời vào                                                                                 | 1 Come in!                                                                             |
| 2 Cảm ơn ... ơ ... xin chào.                                                              | 2 Thank you... er ... good morning.                                                    |
| 3 Xin chào. Ngồi xuống đi, cô... ?                                                        | 3 Hello. Please take a seat Miss ...?                                                  |
| 4 Peabody. Brenda Peabody.                                                                | 4 Peabody. Brenda Peabody.                                                             |
| 5 Vâng, cô Peabody. Bây giờ, tôi có vài câu hỏi ... Để tôi xem. Cô có thể đánh máy không? | 5 Ah yes, Miss Peabody. Now then, I've got a few questions .. Let's see. Can you type? |
| 6 Đánh máy?                                                                               | 6 Type?                                                                                |
| 7 Vâng. Cô có thể đánh máy không?                                                         | 7 Yes. Can you type?                                                                   |
| 8 Không. Không, tôi không thể.                                                            | 8 No. No, I can't type.                                                                |
| 9 Tôi biết. Còn về tốc ký?                                                                | 9 I see. What about shorthand?                                                         |
| 10 Tốc ký?                                                                                | 10 Shorthand?                                                                          |
| 11 Vâng, đúng là tốc ký. Cô có thể viết tốc ký?                                           | 11 Yes, shorthand. Can you take shorthand?                                             |
| 12 Tôi không biết. Tôi chưa bao giờ thử việc đó.                                          | 12 I don't know. I've never tried.                                                     |
| 13 Vậy cô không biết tốc ký và cũng không biết đánh máy. Vậy tôi hỏi cô có thể làm gì?    | 13 So you can't take shorthand and you can't type. What can you do, may I ask?         |
| 14 À, tôi có thể đánh đàn piano và đàn ghi ta.                                            | 14 Well, I can play the piano and the guitar.                                          |
| 15 Đánh đàn piano và đàn ghi ta?                                                          | 15 Play the piano and the guitar?                                                      |
| 16 Vâng, và tôi có thể khiêu vũ và ca hát.                                                | 16 Yes, and I can dance and sing.                                                      |
| 17 Cô Peabody cô làm gì ở đây?                                                            | 17 Miss Peabody what are you doing here?                                               |
| 18 Tôi muốn có một việc làm. Tôi muốn làm việc ở đây.                                     | 18 I want a job. I want to work here.                                                  |
| 19 Nhưng cô Peabody, cô không biết dùng tốc ký và cũng không biết đánh máy!               | 19 But Miss Peabody, you can't take shorthand and you can't even type!                 |
| 20 Dĩ nhiên là tôi không thể. Tôi là một diễn viên.                                       | 20 No, of course I can't. I'm an actress.                                              |
| 21 Nhưng tôi muốn làm một thư ký.                                                         | 21 But I want a secretary.                                                             |
| 22 Đây có phải là Nhà hát Thành phố không?                                                | 22 Is this the City Theatre?                                                           |

- 23 Dĩ nhiên là không. Đây là Ngân hàng Thành phố. Nhà hát Thành phố ở đường kế tiếp đối diện bệnh viện.

- 23 No, of course it isn't. It's the City Bank. The City Theatre is in the next street opposite the hospital.

### Chủ điểm 8: Đi mua sắm

- 1 Tôi có thể giúp gì cho bạn?  
2 Vâng. Tôi muốn mua một trong những chiếc áo len này.  
3 Màu nào?  
4 Màu xanh.  
5 Cỡ nào?  
6 Tôi nghĩ cỡ nhỏ.  
7 Áo đây.  
8 Cảm ơn.

- 1 Can I help you?  
2 Yes, please. I want one of those sweaters.  
3 Certainly. Which colour?  
4 Green, please.  
5 What size?  
6 Small, I think.  
7 Here you are.  
8 Thanks.

### Chủ điểm 9: Tại cửa hàng tổng hợp

- 1 Vâng, thưa bà. Tôi có thể giúp gì cho bà?  
2 Vâng. Hôm qua con gái của tôi mua chiếc váy này ở cửa hàng này. Tôi muốn đổi nó. Tôi có biên lai ở đây.  
3 Có vấn đề gì?  
4 Tôi e rằng nó không vừa. Nó số 12 và quá nhỏ.  
5 Có lẽ bà nên thử số 14.

- 1 Yes, madam. Can I help you?  
2 Yes, please. Yesterday my daughter bought this skirt from this shop. I'd like to change it. Here, I've got the receipt.  
3 What's the problem?  
4 I'm afraid it doesn't fit. It's a size 12 and it's too small.  
5 Mm. Then perhaps you ought to try a size 14.

### Chủ điểm 10: Mua chiếc áo sơ mi

- 1 Tôi có thể giúp bạn?  
2 Vâng. Tôi muốn một chiếc áo thun chui cổ.  
3 Chúng tôi có nhiều lắm. Chúng đây. Bạn muốn cái nào? Cái này hay cái kia?  
4 Tôi thích cái màu đỏ. Giá bao nhiêu?  
5 Cái này năm đô la.  
6 Cái kia bao nhiêu?

- 1 Can I help you?  
2 Yes. I want a T-shirt.  
3 We've got lots of T-shirts. Here you are. Which one do you want? This one or that one?  
4 I like this red one. How much is it?  
5 This one is five dollars.  
6 How much is that one?

- |   |                                                                        |   |                                                                           |
|---|------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------|
| 7 | Cái màu xanh? Mười đô la. Bạn mặc cỡ nào?                              | 7 | That blue one? Ten dollars. What size do you take?                        |
| 8 | Loại vừa.                                                              | 8 | Medium.                                                                   |
| 9 | Xin lỗi, đó là cái lớn. Chúng tôi không có áo màu xanh nào cỡ của bạn. | 9 | I'm sorry, that's a large one. We haven't got any blue ones in your size. |

### TÌNH HUỐNG 10:

#### Sự nhầm lẫn ngớ ngẩn

### SITUATION 10:

#### A Silly Mistake

#### Chủ điểm 1: Nhầm lẫn

- |   |                                                                                                          |   |                                                                                       |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì?                                                                         | 1 | Good morning, madam. Can I help you?                                                  |
| 2 | Vâng. Bạn có The Times không?                                                                            | 2 | Yes, please. Have you got The Times?                                                  |
| 3 | Không thưa bà, chúng tôi không có.                                                                       | 3 | No madam, we haven't.                                                                 |
| 4 | Ồ trời. Còn The Guardian?                                                                                | 4 | Oh dear. What about The Guardian?                                                     |
| 5 | Không thưa bà. Chúng tôi không có The Guardian. Chúng tôi không có.                                      | 5 | No, madam. We haven't got The Guardian. We don't—                                     |
| 6 | À, bạn có có tạp chí Time?                                                                               | 6 | Well, have you got Time Magazine?                                                     |
| 7 | Không, chúng tôi không có. Đây không phải là...                                                          | 7 | No, we haven't. This isn't...                                                         |
| 8 | Bạn không có bất kỳ loại báo hay tạp chí nào? Đây có phải là quầy bán báo hay là không phải?             | 8 | You haven't got any newspapers or magazines? Is this a newsagent's or isn't it?       |
| 9 | Đây không phải. Đây là hiệu sách. Chúng tôi không bán báo và chúng tôi không có bất kỳ loại tạp chí nào. | 9 | It isn't. It's a bookshop. We don't sell newspapers and we haven't got any magazines. |

#### Chủ điểm 2: Mua một vài băng cassette

- |   |                                |   |                                      |
|---|--------------------------------|---|--------------------------------------|
| 1 | Xin chào.                      | 1 | Good morning.                        |
| 2 | Xin chào.                      | 2 | Good morning.                        |
| 3 | Bán sáu băng cassette C90.     | 3 | Six C90 cassettes, please.           |
| 4 | Vâng. Xin vui lòng cho 9 băng. | 4 | Yes, certainly. Nine pounds, please. |
| 5 | Bạn có chấp nhận thẻ séc?      | 5 | Do you take cheques?                 |
| 6 | Ồ vâng.                        | 6 | Oh, yes.                             |
| 7 | Làm ơn cho biết ngày mấy?      | 7 | What's the date, please?             |

- |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>8 Thứ hai ngày 21 tháng 9. Hãy ghi tên và địa chỉ vào phía sau.</p> <p>9 Vậy đúng chưa?</p> <p>10 Vâng. Cảm ơn nhiều.</p> | <p>8 <i>It's Monday the twenty-first of September. Please write your name and address on the back.</i></p> <p>9 <i>Is that all right?</i></p> <p>10 <i>Yes. Thank you very much.</i></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 3: Mua xe hơi

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào. Tôi muốn mua một chiếc xe hơi mới.</p> <p>2 Bạn muốn loại xe nào?</p> <p>3 À, gia đình tôi ít người, hai con, và tôi thì không lái quá nhanh.</p> <p>4 Ông lái có nhiều không?</p> <p>5 Không, không nhiều lắm. Và tôi không có nhiều tiền. Thật ra, tôi muốn một chiếc xe hơi nhỏ, rẻ, thoải mái.</p> <p>6 À, tôi có chiếc xe đó cho ông. Hãy xem đây. Nó thật tuyệt vời. Nó là loại xe hatchback (xe hơi có đuôi cong, lắp bản lề ở trên để mở ra như mở cửa). Nó thì nhỏ hơn và rẻ hơn xe hơi gia đình, và nó không tốn nhiều xăng. Nó tương đối nhanh và giá của nó chỉ ...</p> | <p>1 <i>Good morning. I want to buy a new car.</i></p> <p>2 <i>What type of car do you want?</i></p> <p>3 <i>Well, I've got a small family, two children, and I don't drive very fast.</i></p> <p>4 <i>Do you drive a lot?</i></p> <p>5 <i>No, not really. And I haven't got a lot of money. Really, I want a small, cheap, comfortable car.</i></p> <p>6 <i>Well, I've got just the car for you. Look at this, It's fantastic. It's a hatchback. It's smaller and cheaper than a family car, and it doesn't use very much petrol. It's quite fast and it only costs...</i></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Chủ điểm 4: Xem hàng trong tủ kính

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Ô, hãy nhìn hai chiếc đồng hồ này, chúng có đẹp không?</p> <p>2 Bạn thích cái nào?</p> <p>3 Cả hai đều rất đẹp. Tôi nghĩ tôi thích...</p> <p>4 B—Bạn thích cái này không?</p> <p>5 Ồ, vâng, nhưng tôi thích cái kia hơn. Nó được làm bằng vàng phải không? Và hãy xem những chiếc nhẫn này! Nào, chúng nó rất đẹp.</p> <p>6 Ừ, tôi không biết, tôi nghĩ tôi thích những cái kia hơn, ở đằng kia, những chiếc nhẫn bằng vàng đơn giản.</p> | <p>1 <i>Oh, look at these two watches, aren't they lovely?</i></p> <p>2 <i>Which one do you like?</i></p> <p>3 <i>They're both very nice. I think I like...</i></p> <p>4 <i>Do you like this one?</i></p> <p>5 <i>Mm, yes, but I think I like that one better. I made of gold, isn't it? And look at these ring Now, they're lovely.</i></p> <p>6 <i>Mm, I don't know, I think I like those betti over there, the plain gold ones.</i></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



- 7 Nhưng những cái này cũng là vàng, chúng là vàng trắng.  
 8 Hãy xem, cái nào bạn thích?  
 9 Tôi nghĩ tôi thích cái kia. Bạn có muốn mua nó cho tôi?

- 7 *But these are gold, they're white gold.*  
 8 *Look, which one do you like?*  
 9 *I think I like that one. Do you want to buy it for me?*

### **Chủ điểm 5: Thích cái áo khoát kia!**

- 1 A, chúng ta đến nơi rồi.  
 2 Ủ. Nào, trị giá chỉ có vài pound thôi, chắc chắn như vậy.  
 3 Bạn biết! Tôi đã nói rằng đây là một cửa hiệu đẹp.  
 4 Ừm. Giá cả cũng không quá lắm chứ.  
 5 Không. Không, người ta nói rằng đó là một trong những cửa hiệu tốt nhất trong thành phố ... bạn biết, bởi vì ... ờ ... giá nó xứng với đồng tiền bỏ ra. Dù sao đi nữa, bạn thật sự đang tìm một chiếc váy phải không?  
 6 Vâng, nếu tôi xem một chiếc áo kiểu hoặc hai - hoặc thậm chí một chiếc áo khoát ... Tôi có ý nói là, bây giờ là đầu tháng, tôi có nhiều tiền ở ngân hàng.  
 7 Ủ. Đó thì tốt. Bạn có thể xem? Cái ở phía bên trái? Cái màu xanh đậm?  
 8 Thế nào, chiếc váy?  
 9 Vâng.  
 10 Tôi nghĩ nó hơi dài.  
 11 Bạn nghĩ như vậy?  
 12 Tôi không thích những chiếc váy dài qua đầu gối lắm.  
 13 À, bây giờ nhiều cô gái mang những chiếc váy như vậy. Vâng, bạn mua chứ không phải tôi.  
 14 Tôi rất thích cái đó, cái màu hồng, bạn xem?  
 15 Cái 12.99?  
 16 Vâng.

- 1 *Ah, here we are.*  
 2 *Mmm. Well, there's quite a few pounds' worth here, that's for sure.*  
 3 *You see! I said it was a nice shop.*  
 4 *Mmm. The prices don't look too bad though.*  
 5 *No. No, people say it's one of the best places in town ... you know, for ... er... value for money Anyway, you're looking for a skirt really, aren't you?*  
 6 *Yes, but if I see a blouse or two — or even a jacket I mean, it is the beginning of the month, I've got plenty in the bank.*  
 7 *Mmm. That's nice. Can you see? The one on the left? The dark blue one?*  
 8 *What, the skirt?*  
 9 *Yes.*  
 10 *Mmm, a bit long, I think.*  
 11 *Do you think so?*  
 12 *Mm. I'm not too keen on skirts so far below the knee.*  
 13 *Well, a lot of girls are wearing them now. Still you're buying, not me.*  
 14 *I quite like that one, the pink one, you see?*  
 15 *The 12.99 one?*  
 16 *Yes.*

- |                                                                           |                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 17 Hơn sáng.                                                              | 17 Bit bright.                                                 |
| 18 À, mùa hè sắp tới. Và nó 13 pound thì cũng khá được.                   | 18 Well, soon be summer. Kid it's not bad for £13.             |
| 19 Có thể không. Ô. Tôi rất thích cái áo khoát kia.                       | 19 Mm. Maybe not. Ooooh, I love that coat.                     |
| 20 Thế nào, cái áo ở phía sau kia?                                        | 20 What, the one at the back there?                            |
| 21 Nó đẹp lắm. Bạn có thể xem nhãn giá?                                   | 21 Mmm. That's beautiful. Can you see the price tag?           |
| 22 Tôi nghĩ nó là 39.99 ... hoặc là 29.99?... hoặc là 69.99?              | 22 Mm, I think it says 39.99 ... or is it 29.99... or 69.99?   |
| 23 Trời ơi!... bạn muốn mua nó à?                                         | 23 Oh dear! ... Well, do you want to go in?                    |
| 24 B—Vâng, tôi nghĩ nó đáng giá. Chúng ta luôn luôn có thể nói không chứ? | 24 Yes, I think it's worth it. We can always say no, can't we? |
| 25 Vâng, tại sao không?                                                   | 25 Yes, why not?                                               |
| 26 Thôi mà.                                                               | 26 Come on, then.                                              |

### Chủ điểm 6: Tại quầy hàng rau quả

- |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào cô. Tôi có thể giúp cô?                                                                                                                                       | 1 Good morning, miss. Can I help you?                                                                                                                       |
| 2 Vâng, tôi muốn mua ít cam.                                                                                                                                             | 2 Yes, please. I'd like some oranges, please.                                                                                                               |
| 3 Cô muốn mua bao nhiêu quả?                                                                                                                                             | 3 How many would you like?                                                                                                                                  |
| 4 Sáu. Bạn có nhỏ không?                                                                                                                                                 | 4 Um... six, please. Have you got any grapes?                                                                                                               |
| 5 Vâng có, ở đằng kia.                                                                                                                                                   | 5 Yes, over there.                                                                                                                                          |
| 6 Bao nhiêu?                                                                                                                                                             | 6 How much are they?                                                                                                                                        |
| 7 1,60 pound một ký.                                                                                                                                                     | 7 1.60 a kilo.                                                                                                                                              |
| 8 Tôi muốn mua nửa ký.                                                                                                                                                   | 8 I'd like half a kilo, please.                                                                                                                             |
| 9 Đây. Có gì khác nữa không?                                                                                                                                             | 9 There you are. Anything else?                                                                                                                             |
| 10 Vâng. Tôi muốn mua một bắp cải và hai ký lô khoai tây.                                                                                                                | 10 Yes, please. I'd like a cabbage and two kilos of potatoes.                                                                                               |
| 11 Có nhiều đó tất cả phải không?                                                                                                                                        | 11 Is that all?                                                                                                                                             |
| 12 Vâng. Cảm ơn. Tôi nợ cô bao nhiêu?                                                                                                                                    | 12 Yes, thanks. How much do I owe you?                                                                                                                      |
| 13 Bây giờ chúng ta hãy xem. Cam: 15 xu mỗi quả. Tất cả 90 xu. Nửa ký lô nho: 80 xu. Bắp cải 25 pound một bắp. Và khoai tây là 20 xu một ký lô, vậy là 2,35 bảng tất cả. | 13 Let's see now. Oranges: 15p each. That's 90p. Half a kilo of grapes: 80p. The cabbages 25p each. And potatoes are 20p a kilo so that's £2.35 altogether. |
| 14 Tiền đây.                                                                                                                                                             | 14 Here you are.                                                                                                                                            |
| 15 Cảm ơn rất nhiều.                                                                                                                                                     | 15 Thanks very much.                                                                                                                                        |

16 Tạm biệt.

16 Goodbye.

17 Tạm biệt.

17 Goodbye.

### Chủ điểm 7: Lời mời

1 Fumiko, bạn có muốn đi đến rạp chiếu phim?

1 *Would you like to come to the cinema, Fumiko?*

2 Tôi e rằng tôi không thể. Tôi phải làm bài tập ở nhà.

2 *I can't I'm afraid. I have to do my homework.*

3 Còn ngày mai?

3 *What about tomorrow, then?*

4 Vâng, rất tuyệt!

4 *Yes, that would be great!*

### Chủ điểm 8: Tại một bữa tiệc

1 Người đàn ông ở đằng kia là ai?

1 *Who's that man over there?*

2 Đó là Tim Johnson.

2 *That's Tim Johnson.*

3 Ông ta làm nghề gì?

3 *What does he do?*

4 Ông ta là một phi công.

4 *He's an airline pilot.*

5 Đó là một nghề thú vị.

5 *That's an interesting job.*

6 Vâng, nhưng các phi công thường làm việc xa nhà.

6 *Yes, but airline pilots spend a lot of time away from home.*

7 Họ nhìn thấy được nhiều nơi thú vị.

7 *They see a lot of interesting places.*

8 Vâng, nhưng họ phải chịu nhiều trách nhiệm.

8 *Yes, but they have a lot of responsibility.*

9 À, họ có thể kiếm nhiều tiền phải không?

9 *Well, they earn a good salary, don't they?*

10 B—Điều đó đúng. Nhưng họ phải về hưu khi họ còn khá trẻ.

10 *That's true. But they have to retire when they are quite young.*

### Chủ điểm 9: Bạn đi cùng với ai?

1 Chào Jackie.

1 *Hello, Jackie.*

2 Chào Paul. Mời vào.

2 *Hi, Paul. Come in.*

3 Đây, những cái này cho bạn.

3 *Here, these are for you.*

4 Cảm ơn Paul.

4 *Thanks, Paul.*

5 Jackie này, tối qua bạn ở đâu? Bạn không có ở đây.

5 *Hey, Jackie, where were you yesterday evening? You weren't here.*

6 Đúng vậy.

6 *No, I wasn't.*

7 Bạn ở rạp chiếu phim phải không?

7 *Were you at the cinema?*

8 Không. Tôi không có ở đó.

8 *No, I wasn't.*

9 *At the disco?*

- 9 Ở tại hộp đêm phải không?
- 10 Không...
- 11 Vậy thì bạn ở đâu?
- 12 Ở tại rạp hát.
- 13 Rạp hát? Bạn ở một mình?
- 14 Không
- 15 Bạn ở với ai?
- 16 Cha tôi.

- 10 No...
- 11 Where were you then?
- 12 At the theatre.
- 13 The theatre? Were you alone?
- 14 No.
- 15 Who were you with?
- 16 My father.

### Chủ điểm 10: Gặp gỡ một người bạn đến từ Luân Đôn

- |                                                                                      |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1 John, mời vào. Rất vui gặp bạn.                                                    | 1 Come in, John. It's good to see you.                              |
| 2 Cũng rất vui gặp bạn, Jacques. Các việc thế nào?                                   | 2 It's good to see you, too, Jacques. How are things?               |
| 3 Ồ, tốt. Mời ngồi, John. Bạn muốn uống cà phê?                                      | 3 Oh, fine. Sit down, John. Do you want a coffee?                   |
| 4 Không cảm ơn, bây giờ đã gần đến giờ ăn trưa.                                      | 4 No thanks, it's nearly lunchtime.                                 |
| 5 À, dạo này ở Luân Đôn sự việc diễn ra như thế nào?                                 | 5 Well, what's happening in London these days?                      |
| 6 Ồ, mọi việc diễn biến tốt hơn. Chúng tôi đang thực hiện nhiều cuộc kinh doanh mới. | 6 Oh, things are getting better. We're doing a lot of new business. |

### Chủ điểm 11: Không ngờ gặp bạn ở

- |                                                                                                                       |                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 John, đây là John có phải không?                                                                                    | 1 John, is this John, isn't it?                                                            |
| 2 À, à, Mary. Không ngờ gặp bạn ở đây. Tôi đã không gặp bạn khoảng... ồ, cái gì...                                    | 2 Well, well, Mary. Fancy meeting you here. I haven't seen you for... oh, what...          |
| 3 Ồ, có lẽ gần 10 năm.                                                                                                | 3 Oh, must've been nearly ten years.                                                       |
| 4 Ồ, thời gian trôi qua nhanh quá phải không? À này, bạn đang làm gì ở đây? Bây giờ bạn đang sống ở đây ... hoặc ...? | 4 Mm, doesn't time fly? Anyway, what are you doing here? Are you living here now... or...? |
| 5 Không, chúng tôi đến đây vào dịp nghỉ. Còn bạn?                                                                     | 5 No, we are down here on holiday. And you?                                                |
| 6 Vâng, chúng tôi cũng đi nghỉ ở đây.                                                                                 | 6 Yes, we are on holiday too.                                                              |



## Chủ điểm 12: Tình cờ gặp một người bạn ở công viên

- 1 Chào Jane! Ô, Sarah! Tôi rất ngạc nhiên khi gặp bạn ở đây. Thật là một ngày tuyệt vời phải không? Bạn có thích ở đây? Ý tôi nói là có quá nhiều người.
- 2 Tôi thích lắm. Và thật sự tôi không quan tâm về người ta. Bạn đang làm gì ở đây?
- 3 À, tối hôm qua một người bạn của Michael gọi điện thoại cho tôi và tôi ... Ô, hãy nhìn vào những con nai kia. Chúng có đẹp không?
- 4 Vâng, đó là lý do vì sao tôi thích công viên này. Nhưng có việc gì với Michael vậy? Tôi nghĩ rằng công ty dầu mỏ ở Trung Đông muốn anh ta...
- 5 Vâng, anh ta làm việc ở đó, nhưng bây giờ anh ta trở về đây. Dù sao đi nữa, người bạn này của anh ấy gọi điện thoại cho tôi và bảo tôi hôm nay đến gặp Micheal ở hồ này.
- 6 Tại sao?
- 7 Tôi không biết. Anh ta không nói với tôi tại sao Micheal muốn gặp tôi.
- 8 Tôi dám chắc rằng bạn sẽ ngạc nhiên. Hãy nhìn kia, có một người ở trên ngựa.
- 9 Vâng, tôi thật ngạc nhiên. Tôi chẳng nghe gì về anh ta gần cả năm.
- 10 Ô, thật buồn cười. Vào mùa xuân anh ta trở về đây để nghỉ. Bạn không biết à?
- 11 Không, tôi không biết. Và tôi không vui lắm khi nghe như vậy. Chờ cho đến lúc tôi gặp anh ta, tôi sẽ nói với anh ta...
- 12 Ô, hãy nhìn kia, bây giờ anh ta đang tới. Chúc một buổi chiều vui vẻ; chúc một ngày dạo chơi ở công
- 1 Hello Jane! Oh, Sarah! I'm surprised to see you here. Fantastic day, isn't it? Do you like it here? I mean, there are so many people.
- 2 Yes, I do. And I don't mind the people really. What are you doing here?
- 3 Well, a friend of Michael's phoned me last night and I... Oh, look at those deer. Aren't they pretty?
- 4 Yes, that's why I like this park. But what's this about Michael? I thought he was employed by some oil company in the Middle East...
- 5 Yes, he was, but he's back here now. Anyway, this friend of his phoned me and asked me to meet Michael by the pond, here, today.
- 6 Why?
- 7 I don't know. He didn't tell me why Michael wanted to meet me.
- 8 I bet you were surprised. Look, there's someone on a horse.
- 9 Yes, I was. I haven't heard from him for almost a year.
- 10 Oh, that's funny. He was back here for a holiday in the spring. Didn't you know?
- 11 No, I didn't. And I'm not very pleased to hear that. Wait till I see him, I'll tell him...
- 12 Oh, look, here he comes now. Enjoy the afternoon; it's a nice day for a walk in the park.

**TÌNH HUỐNG 11:**

**Gọi điện thoại cho một người bạn**

**SITUATION 11:**

**Phoning a Friend**

**Chủ điểm 1: Gọi điện thoại**

- |                                                                                                             |                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào, 3-5...                                                                                          | 1 Hello, three-five...                                                                             |
| 2 Có phải Jill đó không?                                                                                    | 2 Is that Jill?                                                                                    |
| 3 Vâng đây là Jill.                                                                                         | 3 Speaking.                                                                                        |
| 4 Jill, đây là Sam. Jill à, tôi muốn gặp bạn lại. Tối nay đi uống nước nhé?                                 | 4 Jill, this is Sam. Look Jill, I want to see you again. How about a drink tonight?                |
| 5 Tôi xin lỗi. Tôi rất mệt. Tôi sẽ đi nghỉ sớm.                                                             | 5 I'm sorry. I'm very tired. I'm going to bed early.                                               |
| 6 Tối mai thì sao?                                                                                          | 6 What about tomorrow evening?                                                                     |
| 7 Không, tôi xin lỗi. Tôi sẽ gặp một vài người bạn vào tối ngày mai. Và bây giờ tôi đang rất vội. Tạm biệt. | 7 No, I'm sorry. I'm going to meet some friends tomorrow evening. And I'm in a hurry now. Goodbye. |
| 8 Nhưng Jill...                                                                                             | 8 But Jill...                                                                                      |

**Chủ điểm 2: Từ chối một lời mời**

- |                                                             |                                                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1 3-5-3 0-2-9-9                                             | 1 Three-five-three 0-two-double nine.                 |
| 2 Xin chào, đó có phải là Jill?                             | 2 Hello, is that Jill?                                |
| 3 Jill đây.                                                 | 3 Speaking.                                           |
| 4 Tôi là Sam đây. Sự việc xảy ra thế nào hả Jill?           | 4 This is Sam. How are things with you, Jill?         |
| 5 Ô - Tôi rất khỏe, nhưng rất bận rộn.                      | 5 Oh - I'm very well, but very busy.                  |
| 6 Nhưng bây giờ bạn đã hoàn tất các kỳ thi phải không?      | 6 That you've finished your exams now, haven't you?   |
| 7 Vâng, nhưng tôi có nhiều việc phải làm.                   | 7 Yes, but I've got a lot of things to do.            |
| 8 Tối mai có thể đi ra ngoài với tôi được không?            | 8 How about coming out with me this evening?          |
| 9 Tôi xin lỗi, tôi không thể. Tôi đã hứa gặp một người bạn. | 9 I'm sorry, I can't. I've promised to meet a friend. |
| 10 Còn cuối tuần thì sao? Bạn có rảnh                       | 10 What about the weekend? Are you                    |

- |                                                                                         |                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 11 Không, tôi xin lỗi. Tôi thu xếp đi Paris cuối tuần này.                              | 11 No, I'm sorry. I've arranged to go to Paris this weekend.       |
| 12 Nhưng tôi phải gặp bạn! Tuần tới được không?                                         | 12 But I must see you! What about next week, some time?            |
| 13 Tôi không biết. Tôi có quá nhiều việc để làm.                                        | 13 I don't know. I've got so many things to do.                    |
| 14 Ồ - Tôi biết.                                                                        | 14 Oh-I see.                                                       |
| 15 Bây giờ tôi phải để điện thoại cho người khác. Họ muốn sử dụng điện thoại. Tạm biệt. | 15 I have to hang up now. Someone wants to use the phone. Goodbye. |
| 16 Nhưng - Jill...                                                                      | 16 But -Jill                                                       |

### Chủ điểm 2: Jane không có ở nhà

- |                                                                                                                    |                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào.                                                                                                        | 1 Hello.                                                                              |
| 2 Xin chào. Jane đó phải không?                                                                                    | 2 Hello. Is that Jane?                                                                |
| 3 Tôi là Charlotte, chị của Jane.                                                                                  | 3 No, this is Charlotte, her sister, speaking.                                        |
| 4 Ồ xin chào Charlotte. Tôi là Peter. Chị có khỏe không?                                                           | 4 Oh hello, Charlotte. This is Peter. How are you?                                    |
| 5 Cảm ơn, khỏe, còn cậu?                                                                                           | 5 Fine thanks, and you?                                                               |
| 6 Tôi rất khỏe. Có Jane ở đó không?                                                                                | 6 I'm very well. Is Jane there?                                                       |
| 7 Không, tôi e rằng cô ấy không có ở đây. Cô ta ở tại trường.                                                      | 7 No, I'm afraid she isn't. She's at school.                                          |
| 8 Trời ơi... Mẹ của chị có ở nhà không?                                                                            | 8 Oh dear ... Is your mother at home?                                                 |
| 9 Không, bà ấy không có ở nhà. Bà ấy ở tại nơi làm việc. Nhưng ba tôi có ở nhà. Cậu có muốn nói chuyện với ông ta? | 9 No, she isn't. She's at work. But my father's at home. Do you want to speak to him? |
| 10 Không, không, cảm ơn. Tôi sẽ gọi lại. Tạm biệt.                                                                 | 10 No, no, thank you. I'll ring again. Bye.                                           |
| 11 Tạm biệt.                                                                                                       | 11 Bye.                                                                               |

### Chủ điểm 3: Mời bạn đi xem phim

- |                                       |                                           |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1 4373811.                            | 1 437 3811.                               |
| 2 A lô. Nick đó phải không?           | 2 Hullo. Is that Nick?                    |
| 3 Vâng. Chào Jean. Bạn có khỏe không? | 3 Yes, speaking. Hullo Jean. How are you? |
| 4 Khỏe cảm ơn. Nghe nè, thực sự       | 4 Fine thanks. Listen, there's a really   |

- nó là "Sounds Forever". Bạn có muốn đi xem nó với tôi vào tối thứ tư?
- 5 Ô, tôi e rằng tôi không thể. Tôi sẽ phải biểu diễn ở buổi hòa nhạc tại Đại Học London vào ngày thứ tư.
- 6 Còn ngày thứ sáu?
- 7 Rất tuyệt. Vâng, tôi rất thích. Máy giờ bắt đầu?
- 8 Bảy giờ. Bạn có muốn đi uống nước trước?
- 9 Vâng, tốt. Vậy sáu giờ được không? Chúng ta có thể gặp ở phía ngoài rạp chiếu phim?
- 10 Được. Vậy gặp bạn vào ngày thứ sáu. Tạm biệt.
- 11 Tạm biệt.
- ever'. Would you like to come and see it with me on Wednesday evening?*
- 5 *No I'm afraid I can't. I'm going to play in a concert at London University on Wednesday.*
- 6 *What about Friday then?*
- 7 *Great. Yes, I'd love to. What time does it start?*
- 8 *Seven o'clock. Would you like to go for a drink first?*
- 9 *Yes, fine. Is six o'clock OK? We can meet outside the cinema.*
- 10 *OK, fine. See you on Friday then. Bye.*
- 11 *Bye.*

#### **Chủ điểm 4: Gọi điện thoại để nói lời tạm biệt**

- 1 Xin chào.
- 2 Chào Paul.
- 3 Anna... bạn đang ở đâu?
- 4 Ở nhà. Nghe nè, tôi có một vài điều muốn nói với bạn.
- 5 Ô? Cái gì?
- 6 Tôi sẽ bay trở về Mỹ vào ngày mai.
- 7 Cái gì? Tại sao?
- 8 Tôi bắt buộc phải về Mỹ.
- 9 Nhưng Anna...
- 10 Này Paul, tôi xin lỗi. Tôi không muốn rời khỏi nước Anh hoặc nói lời tạm biệt với bạn. Tôi muốn ở lại.
- 11 À, vậy thì ở lại.
- 12 Tôi không thể. Tôi sẽ phải làm một chương trình mới. Ở San Francisco.
- 13 Ô, này, bây giờ tôi có thể ghé thăm và gặp bạn?
- 1 *Hello.*
- 2 *Hello, Paul.*
- 3 *Anna ... where are you?*
- 4 *At home. Listen, I've got something to tell you.*
- 5 *Oh? What?*
- 6 *I'm going to fly back to the States tomorrow.*
- 7 *What? Why?*
- 8 *Because I have to.*
- 9 *But Anna*
- 10 *Look Paul, I'm sorry. I don't want to leave England or say goodbye to you. I'd like to stay.*
- 11 *Well, stay then.*
- 12 *I can't. I have to start work on a new programme. In San Francisco.*
- 13 *Oh, well, can I come round and see you now?*



### Chủ điểm 5: Chấm dứt quan hệ với một người bạn

- |   |                                                                                                    |   |                                                                                    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tối qua bạn ở đâu? Tôi đợi bạn gần một tiếng đồng hồ.                                              | 1 | Where were you last night? I waited for you for almost an hour.                    |
| 2 | Ồ, tôi xin lỗi. Tôi quên mất.                                                                      | 2 | Oh! I'm sorry. I completely forgot.                                                |
| 3 | Bạn quên! Tối qua bạn làm gì?                                                                      | 3 | You forgot! What did you do last night?                                            |
| 4 | Tôi ở nhà ... Tôi học bài.                                                                         | 4 | I stayed in ... I was studying.                                                    |
| 5 | Không, bạn không ở nhà. Tôi nhìn thấy bạn vào lúc bảy giờ 15 và bạn đi với một người bạn gái khác. | 5 | No, you weren't. I saw you at a quarter past seven and you were with another girl. |
| 6 | Tôi xin lỗi Jill. Tôi sẽ giải thích mọi thứ. Điều đó sẽ không xảy ra nữa.                          | 6 | I'm sorry, Jill. I'll explain everything. It won't happen again.                   |
| 7 | Tôi chắc chắn là không. Tôi sẽ không bao giờ gặp lại bạn nữa.                                      | 7 | It certainly won't. I'm never going to see you again.                              |

### Chủ điểm 6: Gọi điện thoại hỏi mượn một căn hộ

- |    |                                                                                                            |    |                                                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xin chào, 2248818.                                                                                         | 1  | Hello, 2248818.                                                                                            |
| 2  | Xin chào, tôi đang gọi điện thoại hỏi mượn một căn hộ.                                                     | 2  | Hello, I'm phoning about the flat.                                                                         |
| 3  | Dĩ nhiên. Bạn muốn biết gì?                                                                                | 3  | Of course. What would you like to know?                                                                    |
| 4  | À, trước tiên, bạn có thể nói cho tôi biết nó ở đâu? Nó có ở gần các cửa hiệu và ở gần hệ thống đường hầm? | 4  | Well, first, can you tell me where it is please? Is it near some shops, and the tube?                      |
| 5  | À, căn hộ ở trong Islington. Chỉ cách các cửa hiệu 100m và mất năm phút để đi bộ đến hệ thống đường hầm.   | 5  | Well, the flat is in Islington. We're only 100 metres from the shops and a five minute walk from the tube. |
| 6  | Bao nhiêu một tháng?                                                                                       | 6  | And how much does it cost?                                                                                 |
| 7  | 360 pound một tháng. Và bạn phải có tiền đặt cọc một tháng.                                                | 7  | Three hundred and sixty pounds a month. And you have to pay a month's deposit.                             |
| 8  | Tôi biết, và nó có phải là căn hộ lớn? Nó bao nhiêu mét vuông?                                             | 8  | I see, and is it a big flat? How many square metres is it?                                                 |
| 9  | Ồ, tôi không biết. Có hai phòng ngủ và một phòng khách rất lớn. Bạn có muốn xem nó?                        | 9  | Oh, I don't know. There are two bedrooms and a very large living room. Would you like to see it?           |
| 10 | Vâng, khi nào tôi có thể đến?                                                                              | 10 | Yes when can I come please?                                                                                |

- 11 Bạn có thể đến chiều nay? Vào lúc bốn giờ? Số 2, Canbury Road. 11 *Mm. Can you come this afternoon? About four? It's number 2, Canbury Road.*
- 12 Vâng, rất tốt, tôi sẽ gặp lại. Tạm biệt. 12 *Yes, that's fine, I'll see you then. Goodbye.*

### Chủ điểm 7: Gọi điện thoại đường dài

- 1 Xin chào, tổng đài. Tôi muốn gọi đi Brazil. Lúc nào là thời gian tốt nhất? 1 *Hello, operator. I'd like to call Brazil. When is the best time?*
- 2 Thời gian rẻ nhất là trước tám giờ sáng, sau sáu giờ tối, hoặc là cuối tuần. 2 *The cheapest times are before eight in the morning, after six at night, or at the weekends.*
- 3 Bạn có ý nói là vào lúc này nó mắc hơn? 3 *You mean it's more expensive at the moment?*
- 4 Vâng, trước 12 giờ trưa là thời điểm mắc nhất. 4 *Yes, before midday is the most expensive time.*
- 5 Bây giờ là mấy giờ ở Sao Paulo? 5 *What time is it now in Sao Paulo?*
- 6 À, 11 giờ trưa ở đây, vậy thì ở đó là 8 giờ sáng. 6 *Well, it's 11:00 a.m. here, so it's 8:00 a.m. there.*
- 7 Được rồi, tôi sẽ chờ cho đến chín giờ tối nay. 7 *All right, I'll wait till nine tonight.*
- 8 Vâng, có lẽ đó là tốt nhất. 8 *Yes, that's probably best.*

### Chủ điểm 8: Yêu cầu thông tin

- 1 Xin chào, đó có phải là công ty đường sắt miền Nam nước Anh? 1 *Hello, is that British Rail, Southern Region?*
- 2 Vâng, phòng hướng dẫn hành khách đây. Tôi có thể giúp gì? 2 *Yes, Passenger Enquiries. Can I help you?*
- 3 Tôi muốn đi Brighton. Tôi nên đi từ nhà ga nào? 3 *I want to go to Brighton. Which station do I go from?*
- 4 Từ Victoria. 4 *From Victoria.*
- 5 Và khi nào thì đến chuyến tàu kế tiếp? 5 *And when's the next train?*
- 6 9 giờ 28 phút. 6 *Nine twenty-eight.*
- 7 Chuyến đi mất bao lâu? 7 *How long does the journey take?*
- 8 55 phút. 8 *Fifty-five minutes.*
- 9 Cảm ơn rất nhiều. 9 *Thank you very much.*
- 10 Cảm ơn. 10 *Thank you.*

## Chủ điểm 9: Bạn đi du lịch nhiều phải không?

- |    |                                                                                           |    |                                                                                                        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn đi du lịch nhiều lắm phải không?                                                      | 1  | <i>Have you travelled very much?</i>                                                                   |
| 2  | À, tôi đã đi quanh thế giới hai hoặc ba lần?                                              | 2  | <i>Well, I've been directly round the world two or three times.</i>                                    |
| 3  | Vậy, bạn đã thăm những đất nước nào?                                                      | 3  | <i>What countries have you visited then?</i>                                                           |
| 4  | Tôi đã đến Fiji. Tôi đã đến Pháp, Thụy Sĩ, Ý và Ai Len.                                   | 4  | <i>I've been to Fiji. I've visited France, Switzerland, Italy, and Ireland.</i>                        |
| 5  | Ừ. Và, tại sao bạn đến thăm những nước đó? Chỉ để du lịch, làm việc, hay làm việc gì thế? | 5  | <i>Um—huh. And, er; why did you visit them? Was this just for, erm, holidays or, or work, or what?</i> |
| 6  | Hầu hết đều là đi nghỉ.                                                                   | 6  | <i>In most cases it was for holidays.</i>                                                              |
| 7  | Bạn đã từng làm việc ở nước ngoài?                                                        | 7  | <i>Have you ever worked abroad?</i>                                                                    |
| 8  | Vâng. Tôi làm việc ở Pháp 5 hoặc 6 năm.                                                   | 8  | <i>Yes, I have. Um. I worked in France for 5 or 6 years.</i>                                           |
| 9  | Lúc nào?                                                                                  | 9  | <i>Um—huh. When was that?</i>                                                                          |
| 10 | Đó là trước lúc tôi lập gia đình, vào năm 1960.                                           | 10 | <i>That was before I got married, in the 1960's.</i>                                                   |

## Chủ điểm 10: Tôi thường đến nước Anh

- |   |                                                                                                                                              |   |                                                                                                                                                          |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Bạn đã bao giờ đến Anh nghỉ mát chưa?                                                                                                        | 1 | <i>Have you ever been to Britain on holiday?</i>                                                                                                         |
| 2 | Ồ, vâng. Tôi thường đến nước Anh.                                                                                                            | 2 | <i>Oh, yes, I've often been to Britain.</i>                                                                                                              |
| 3 | Bạn đến những nơi nào?                                                                                                                       | 3 | <i>Where have you been?</i>                                                                                                                              |
| 4 | À, năm ngoái tôi đến Lake District, nhưng chúng tôi cũng đến Scot Len và Ai Len. Chúng tôi luôn luôn đi vào mùa hè bởi vì thời tiết tốt hơn. | 4 | <i>Well, last year we went to the Lake District, but -we've also been to Scotland and Ireland. We always go in summer because the weather is better.</i> |
| 5 | Vâng, nhưng lại có nhiều khách du lịch hơn.                                                                                                  | 5 | <i>Yes, but there are more tourists.</i>                                                                                                                 |
| 6 | Vâng, điều đó đúng. Nhưng ở bất kỳ nước nào cũng giống vậy.                                                                                  | 6 | <i>Yes, that's right. But it's the same in every country.</i>                                                                                            |

### Chủ điểm 10: Tôi thường đến nước Anh

- |   |                                                                                                                                                                      |   |                                                                                                                                                         |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Bạn đã từng đến Cresta?                                                                                                                                              | 1 | Have you ever been to Cresta?                                                                                                                           |
| 2 | Không, tôi đã nghe nói về nó, nhưng tôi chưa từng đến đó. Thật ra, năm ngoái tôi muốn đến đó, nhưng tôi không thể, tôi bị bệnh.                                      | 2 | No, I've heard about it, but I haven't been there yet. Actually, I wanted to go there last year, but I couldn't. I was ill.                             |
| 3 | Ồ, thật đáng tiếc. Nhưng năm nay hãy đi, chúng ta cũng có thể đến thăm Barcelona.                                                                                    | 3 | Oh, that's a shame. But let's go this year, we can visit Barcelona, too.                                                                                |
| 4 | Ồ vâng! Tôi đã đến Barcelona rồi nhưng tôi muốn đến đó một lần nữa. Dĩ nhiên, nó rất nóng và đông người, nhưng có rất nhiều cửa hiệu xinh xắn, và chúng ta có thể... | 4 | Oh yes! I've already been to Barcelona but I'd love to go again. It's very hot and crowded, of course, but there are lots of lovely shops and we can... |

### Chủ điểm 12: Mua vé máy bay

- |   |                                                                                           |   |                                                                                            |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin chào... Tôi muốn biết một vài thông tin về các chuyến bay đi Paris vào cuối tuần tới. | 1 | Good morning ... I want some information about flights to Paris next weekend.              |
| 2 | À, có hai chuyến bay vào buổi sáng và ba chuyến vào buổi chiều. Đây là lịch bay.          | 2 | Well, there are two flights in the morning and three in the afternoon. Here's a timetable. |
| 3 | Tôi muốn mua vé cho chuyến bay tám giờ thứ bảy tuần tới.                                  | 3 | I'd like a ticket for eight o'clock next Saturday, please.                                 |
| 4 | Để tôi xem ... được. Ông trả bằng séc hay tiền mặt?                                       | 4 | Let's see ... yes, that's fine. Will you pay by cheque or in cash?                         |
| 5 | Bằng séc.                                                                                 | 5 | By cheque.                                                                                 |

### Chủ điểm 12: Mua vé máy bay

- |   |                                                                                          |   |                                                                              |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin chào. Bạn làm ơn nói cho tôi biết thời gian các chuyến bay buổi sáng đến Paris?      | 1 | Good morning. Can you tell me the times of morning flights to Paris, please? |
| 2 | Vâng, hằng ngày có các chuyến bay vào lúc 7:50 và 11:05.                                 | 2 | Yes, certainly. There are daily flights at 7:50 and 11:05.                   |
| 3 | Và lúc nào thì những chuyến bay này tới Paris?                                           | 3 | And when do they arrive in Paris?                                            |
| 4 | Chuyến bay vào sáng sớm thì đến lúc 9:00 và chuyến bay giữa buổi sáng thì đến lúc 12:15. | 4 | The early flight arrives at 9:00 and the mid-morning one at 12:15.           |



- |    |                                                                                         |    |                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Vậy mỗi chuyến mất một tiếng 10 phút?                                                   | 5  | <i>So the journey takes an hour and ten minutes?</i>                                                    |
| 6  | Vâng, đúng vậy. Nhưng hãy nhớ rằng, bạn phải có mặt tại sân bay một giờ trước đó.       | 6  | <i>Yes, that's correct. But remember, you must be at the airport one hour before.</i>                   |
| 7  | Đĩ nhiên. Và ở Paris, có xe buýt tới trung tâm thành phố không?                         | 7  | <i>Of course. And in Paris, is there a bus to the city centre?</i>                                      |
| 8  | Vâng, cứ nửa tiếng có một chuyến và mỗi chuyến mất 40 phút.                             | 8  | <i>Yes, there are buses every half hour and the journey takes about 40 minutes.</i>                     |
| 9  | Tốt. Vé máy bay đơn bao nhiêu?                                                          | 9  | <i>Fine. How much is a single air ticket?</i>                                                           |
| 10 | Đơn ...59 pound.                                                                        | 10 | <i>Single... £59.</i>                                                                                   |
| 11 | Được. Tôi muốn đặt năm vé, vào chuyến bay vào sáng sớm đến Paris vào ngày 10 tháng sáu. | 11 | <i>Right. I'd like to book five tickets, please, on the early morning flight to Paris on June 10th.</i> |
| 12 | Năm vé. Được.                                                                           | 12 | <i>Five tickets. OK, fine.</i>                                                                          |

### Chủ điểm 14: Đặt trước xe taxi

- |   |                                           |   |                                                    |
|---|-------------------------------------------|---|----------------------------------------------------|
| 1 | ABC Taxi.                                 | 1 | <i>ABC Taxis.</i>                                  |
| 2 | Xin chào, tôi muốn đặt một chiếc xe taxi. | 2 | <i>Hello, I'd like to book a minicab, please.</i>  |
| 3 | Vào lúc mấy giờ?                          | 3 | <i>Certainly, for what time?</i>                   |
| 4 | Hai giờ.                                  | 4 | <i>Two o'clock.</i>                                |
| 5 | Ở đâu thưa bà?                            | 5 | <i>Where from, madam?</i>                          |
| 6 | 20 Sussex Gardens, gần Paddington.        | 6 | <i>20 Sussex Gardens, near Paddington.</i>         |
| 7 | Bà muốn đi đâu?                           | 7 | <i>Where do you want to go?</i>                    |
| 8 | Tới ga Victoria. Giá bao nhiêu?           | 8 | <i>To Victoria Station. How much will it cost?</i> |
| 9 | Thưa bà khoảng bốn bảng.                  | 9 | <i>It will be about four pounds, madam.</i>        |

**TÌNH HUỐNG 12:**  
**Trước lúc đi vắng**

**SITUATION 12:**  
**Before Going Away**

### Chủ điểm 1: Nhờ người trông nhà

- |   |                                                                                              |   |                                                                                                                |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tôi sẽ đi ra bãi biển một vài ngày và tôi muốn bạn trông nhà giùm tôi trong khi tôi đi vắng. | 1 | <i>I'm going away to the seaside for a few days and I'd like you to keep an eye on my home while I'm away.</i> |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- |    |                                                                                                                                      |    |                                                                                                                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Dạ được, thưa bà. Tên và địa chỉ của bà là gì?                                                                                       | 2  | Certainly, Madam. What's your name and address?                                                                                  |
| 3  | Tên là Nicholas, và địa chỉ là 14, Spring Vale.                                                                                      | 3  | The name's Nicholas, and the address is 14, Spring Vale.                                                                         |
| 4  | Cám ơn. Bà sẽ khóa tất cả các cửa, và chắc chắn rằng tất cả các cửa sổ được đóng, được chứ?                                          | 4  | Thank you- You'll lock all the doors, and make sure all the windows are shut, won't you?                                         |
| 5  | Dĩ nhiên.                                                                                                                            | 5  | Of course.                                                                                                                       |
| 6  | Và bà phải nhớ rằng hủy bỏ dịch vụ đưa sữa.                                                                                          | 6  | And you'll remember to cancel the milk.                                                                                          |
| 7  | Vâng tôi đã làm điều đó.                                                                                                             | 7  | Yes, I've done that.                                                                                                             |
| 8  | Và với mấy tờ báo cũng vậy.                                                                                                          | 8  | And the papers.                                                                                                                  |
| 9  | Vâng.                                                                                                                                | 9  | Yes.                                                                                                                             |
| 10 | Và bạn không được để bất kỳ một cái thang nào ở ngoài.                                                                               | 10 | And you won't leave any ladders about.                                                                                           |
| 11 | Không, chúng tôi không có thang lớn.                                                                                                 | 11 | No, we haven't got a big ladder.                                                                                                 |
| 12 | Rất tốt. Bạn có thân thiện với những người sống bên cạnh?                                                                            | 12 | That's fine. Are you friendly with the people next door?                                                                         |
| 13 | Có.                                                                                                                                  | 13 | Yes, we are.                                                                                                                     |
| 14 | À, tôi nghĩ bà nên nói với họ là bà đi vắng. Nói họ gọi điện thoại cho chúng tôi nếu họ thấy hoặc nghe bất kỳ điều gì đáng nghi ngờ. | 14 | Well, I think you'd better tell them you're going away, too. Ask them to give us a ring if they see or hear anything suspicious. |
| 15 | Vâng. Cám ơn.                                                                                                                        | 15 | Yes, I will. Thank you.                                                                                                          |

### Chủ điểm 2: Trên chuyến tàu lửa

- |   |                                                                |   |                                                             |
|---|----------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 1 | Làm ơn đưa vé. Tôi có thể xem vé của bạn?                      | 1 | Tickets, please! Could I see your tickets, please?          |
| 2 | Tôi e rằng tôi không có thời gian mua vé. Tôi bị trễ một chút. | 2 | I'm afraid I didn't have time to get one. I was a bit late. |
| 3 | À, được rồi. Bạn sẽ đi đâu?                                    | 3 | Well, that's OK. Where are you going?                       |
| 4 | Luân Đôn. Tôi muốn trở lại.                                    | 4 | London. I'd like a return.                                  |
| 5 | Vậy là 6,40 bảng.                                              | 5 | That'll be £6.40.                                           |

### Chủ điểm 3: Đến sân bay

- |   |                                                                         |   |                                                                         |
|---|-------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tôi có bị trễ không?                                                    | 1 | Am I late?                                                              |
| 2 | Không, bạn còn một tiếng và 15 phút. Chuyến bay sẽ khởi hành vào 10:20. | 2 | No, you've got an hour and a quarter. Your flight leaves at ten-twenty. |

- |                                    |                                                 |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 3 Tôi thật hồi hộp.                | 3 I'm so excited!                               |
| 4 Bạn đã có đủ mọi thứ rồi chứ?    | 4 Have you got everything?                      |
| 5 Vâng. Vé và thẻ du lịch của tôi. | 5 Yes. My tickets and my travellets<br>cheques. |
| 6 Và hộ chiếu của bạn?             | 6 And your passport?                            |
| 7 Vâng. Đừng lo!                   | 7 Yes. Don't worry!                             |
| 8 Tôi xin lỗi.                     | 8 I'm sorry.                                    |

### Chủ điểm 4: Khởi hành

- |                                                                          |                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1 Các hành khách đến Luân Đôn,<br>mời đi đường này.                      | 1 Passengers for London, please<br>come this way.            |
| 2 Chúng ta đến đây rồi, Anna!                                            | 2 Here we go, Anna!                                          |
| 3 Hôm nay Los Angeles, ngày mai<br>Luân Đôn!                             | 3 Today Los Angeles, tomorrow Lon-<br>don!                   |
| 4 Xin lỗi mọi người. Đây là máy<br>quay phim của ai?                     | 4 Excuse me, everybody. Whose cam-<br>era equipment is this? |
| 5 Ô, không! Tôi quên máy quay<br>phim của tôi! Đó là của tôi. Cảm<br>ơn. | 5 Oh, no! I forgot my camera! It's<br>mine. Thank you.       |
| 6 Bạn có phải là người quay phim?                                        | 6 Are you a cameraman?                                       |
| 7 Vâng, ở truyền hình SBC.                                               | 7 Yes, with SBC television.                                  |
| 8 Đó là vợ của bạn?                                                      | 8 Is that your wife?                                         |
| 9 Ồ không. Đó là Anna!                                                   | 9 Oh, no. That's Anna!                                       |
| 10 Và Anna làm nghề gì?                                                  | 10 And what is Anna's occupation?                            |
| 11 Cô ấy là một phóng viên của SBC.<br>Cảm ơn. Tạm biệt.                 | 11 She's a reporter with SBC. Thank<br>you again Goodbye.    |
| 12 Tạm biệt, ông. Đừng quên máy<br>quay của ông nữa nhé!                 | 12 Goodbye, sir. Don't forget your<br>camera again!          |

### Chủ điểm 5: Tôi không thích đi máy bay

- |                                                                                              |                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi hy vọng chúng ta có một<br>chuyến bay tốt đẹp.                                         | 1 I hope we have a good flight.                                                              |
| 2 Tôi cũng vậy. Tôi không thích đi<br>máy bay.                                               | 2 So do I. I don't like flying.                                                              |
| 3 Bạn sắp đi nghỉ phải không?                                                                | 3 Are you going on holiday?                                                                  |
| 4 Không. Tôi đi công tác. Tôi là<br>nhân viên bán hàng. Tôi làm việc<br>cho công ty điện tử. | 4 No, I'm travelling on business. I'm<br>a salesman. I work for an electron-<br>ics company. |
| 5 Thật thú vị!                                                                               | 5 How interesting!                                                                           |
| 6 Còn bạn?                                                                                   | 6 And you?                                                                                   |

- |                                                                     |                                                                |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 7 Tôi là một nhà khoa học. Tôi sắp đi thuyết trình.                 | 7 I'm a scientist. I'm going to give some lectures.            |
| 8 Thật à! Bằng tiếng Anh hả?                                        | 8 Really! In English?                                          |
| 9 Vâng, dĩ nhiên. Các nhà khoa học trên thế giới đều nói tiếng Anh. | 9 Yes, of course. Scientists all over the world speak English. |
| 10 Ông có muốn uống gì không?                                       | 10 Would you like a drink, sir?                                |
| 11 Vâng. Một ly bia.                                                | 11 Yes, please. A beer.                                        |
| 12 Còn ông?                                                         | 12 And you, sir?                                               |
| 13 Cho xin nước cam.                                                | 13 I'll have an orange juice, please.                          |

### Chủ điểm 6: Hỏi về thông tin du lịch

- |                                                 |                                                         |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi! Bạn có thể giúp tôi?                 | 1 Excuse me! Can you help me, please?                   |
| 2 Vâng bà cần chi?                              | 2 Yes?                                                  |
| 3 Máy giờ chúng tôi sẽ đến New York?            | 3 What time do we arrive in New York?                   |
| 4 Tôi xin lỗi. Tôi không biết. Xin chờ một lúc. | 4 I'm sorry, I don't know. Just a moment.               |
| 5 (Một vài phút sau đó)                         | 5 (A few minutes later)                                 |
| 6 Chúng ta đến New York vào lúc một giờ đúng.   | 6 We arrive in New York at one o'clock exactly.         |
| 7 Bây giờ là mấy giờ ở New York.                | 7 What's the time in New York now?                      |
| 8 Ở New York bây giờ à? Là 7:30 sáng.           | 8 In New York now? It's half past seven in the morning. |

### Chủ điểm 7: Điền vào mẫu đơn

- |                                                                          |                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn có hộ chiếu nước Mỹ không?                                         | 1 Have you got an American passport?                                    |
| 2 Không.                                                                 | 2 No.                                                                   |
| 3 Hãy điền vào mẫu đơn này để qua trạm kiểm soát nhập cảnh tại New York. | 3 Can you please fill in this form for immigration control at New York? |
| 4 Cảm ơn.                                                                | 4 Thank you.                                                            |

### Chủ điểm 8: Tại hải quan

- |                                               |                                        |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 Tôi có thể xem hộ chiếu của bạn?            | 1 Can I see your passport, please?     |
| 2 Đây.                                        | 2 Here it is.                          |
| 3 Mục đích của cuộc viếng thăm của bạn là gì? | 3 What is the purpose of your visit?   |
| 4 Tôi đến đây là vì Tourism Convention.       | 4 I'm here for the Tourism Convention. |



- 5 Đúng (anh ấy đóng dấu vào hộ chiếu). Visa của bạn chỉ có một tuần. Hãy đi qua cửa hải quan.

- 5 *Right (he stamps the passport) .Your visa is for one week only. Please go through Customs.*

### Chủ điểm 9: Tại sân bay

- 1 Xin chào ông. Đây có phải là đầu tiên ông viếng thăm nước Anh phải không?

- 1 *Good morning, sir. Is this your first visit to Britain?*

- 2 Vâng.

- 2 *Yes, it is.*

- 3 Và ông sẽ ở đây bao lâu?

- 3 *And how long are you going to stay here?*

- 4 Khoảng sáu hoặc bảy tuần.

- 4 *About six or seven weeks.*

- 5 Và mục đích của chuyến viếng thăm là gì?

- 5 *And what is the purpose of your visit?*

- 6 À, tôi chỉ đi nghỉ.

- 6 *Well, I'm on holiday.*

- 7 Tôi biết. Ông có bà con ở đây không?

- 7 *I see. And do you have any relatives over here?*

- 8 *Yes, my sister.*

- 8 Vâng có. Chị của tôi.

- 9 *Right. And where are you going to stay?*

- 9 Và ông sẽ ở đâu?

- 10 *Well, with my sister. I've got her address somewhere.*

- 10 À, với chị của tôi. Và tôi có địa chỉ của cô ấy ở đâu đây.

- 11 Được rồi. Ông mang theo bao nhiêu tiền?

- 11 *Oh, that's all right. Now, how much money have you brought with you?*

- 12 *Er, about 600 dollars.*

- 12 Khoảng 600 đô la.

- 13 *And you do have a return ticket, don't you?*

- 13 Ông có vé khứ hồi không?

- 14 *Oh, yes... here it is.*

- 14 Có... đây nè.

- 15 *Well, that's all. Thank you very much, sir.*

- 15 Chỉ có vậy. Cảm ơn ông rất nhiều.

### Chủ điểm 10: Gặp một người bạn ở sân bay

- 1 Nick bạn có nghe được không? Có phải cô ta nói "Toronto"?

- 1 *Could you hear, Nick? Did she say 'Toronto'?*

- 2 Tôi không biết. Quá ồn. Mấy giờ thì chuyến bay của Malcolm đến?

- 2 *I don't know. There's too much noise. What time does Malcolm's plane arrive?*

- 3 Tôi đã nói với bạn rồi. Vào lúc 9:30. Chuyến bay AC 866.

- 3 *I told you. At 9:30. Flight AC 866.*

- 4 Trời ơi, bây giờ gần 10:15! Chuyến bay có lẽ đã đáp xuống.

- 4 *Gosh, it's almost 10:15 now! The plane's probably landed; Why*

- |                                                                                                                            |                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tại sao bạn không đến và hỏi tại bàn thông tin?                                                                            | <i>don't you go and ask at the Information Desk?</i>                                                                               |
| 5 Được. Và bạn đến chờ ở lối ra đằng kia.                                                                                  | 5 <i>Ok. And you go and wait by the exit over there.</i>                                                                           |
| 6 Hãy chờ một chút! Male như thế nào?                                                                                      | 6 <i>Hey, wait a minute! What does Male look like?</i>                                                                             |
| 7 Anh ta giống tôi. Nhưng anh ta cao hơn và ốm hơn, và tóc đen hơn nhiều. Dù sao đi nữa cũng đừng lo. Tôi sẽ trở lại ngay. | 7 <i>Oh, he's like me. But he's taller and thinner. And his hair's much darker. Anyway, don't worry. I'll be back in a minute.</i> |

### Chủ điểm 11: Rời sân bay

- |                                                                                  |                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chuyến bay của bạn đi đến Montreal vào lúc sáu giờ tối mai. Tối nay bạn ở đâu? | 1 <i>Your flight leaves for Montreal at six o'clock to-morrow evening. Where are you staying tonight?</i> |
| 2 Khách sạn New York Sheraton. Làm sao tôi có thể đến đó?                        | 2 <i>The New York Sheraton Hotel. How do I get there, please?</i>                                         |
| 3 Xe buýt khởi hành ở cổng chính trong nửa giờ nữa.                              | 3 <i>A bus leaves from the main entrance in half an hour.</i>                                             |
| 4 Cảm ơn rất nhiều.                                                              | 4 <i>Thank you very much.</i>                                                                             |
| 5 Không có gì. Chúc vui vẻ! Rời sân bay                                          | 5 <i>You're welcome. Enjoy your visit!</i>                                                                |

#### TÌNH HUỐNG 13: Đề nghị giúp đỡ

#### SITUATION 13: Offer of Help

### Chủ điểm 1: Cần giúp đỡ

- |                                                                                                      |                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tức quá! Mấy giờ rồi?                                                                              | 1 <i>Blast! Is that the time?</i>                                                                       |
| 2 Chỉ 7 giờ kém 10 tại sao?                                                                          | 2 <i>It's just ten to seven — why?</i>                                                                  |
| 3 Tôi có một cuộc hẹn - Tôi sẽ gặp một người bạn ở Luân Đôn vào lúc 8 giờ. Tôi sẽ không thể đến kịp. | 3 <i>I've got an appointment — I'm meeting a friend in London at eight o'clock. I'll never make it.</i> |
| 4 Tôi sắp đi Luân Đôn. Tôi sẽ cho bạn quá giang nếu bạn thích.                                       | 4 <i>I'm going into London. I'll give you a lift if you like.</i>                                       |
| 5 Thực không? Bạn thật tốt.                                                                          | 5 <i>Could you really? That would be kind.</i>                                                          |
| 6 Bạn gặp bạn của bạn ở đâu?                                                                         | 6 <i>Where are you meeting your friend?</i>                                                             |
| 7 Gần Piccadilly - nhưng nếu bạn cho tôi xuống ở tại ga điện ngầm thì tốt hơn.                       | 7 <i>Near Piccadilly — but if you can drop me at an underground station, that'll be fine.</i>           |

- 8 Được rồi. Piccadilly không xa  
đường tôi đi mấy, tôi sẽ đưa bạn  
đến đó.
- 9 Bạn thật tử tế.
- 8 *No, it's all-right; Piccadilly's not  
far out of my way. I'll take you there.*
- 9 *That's very kind of you*

### Chủ điểm 2: Tìm kiếm ngân hàng

- 1 Xin lỗi, bạn có nói tiếng Anh  
không?
- 2 Vâng, một ít.
- 3 Tôi đang tìm kiếm một ngân hàng.
- 4 Xin lỗi, bạn có thể lặp lại?
- 5 Tôi đang tìm một ngân hàng.
- 6 Có một ngân hàng ngay góc  
đường. Tôi có thể chỉ cho bạn biết  
nó ở đâu.
- 7 Cảm ơn rất nhiều. Bạn thật tử tế.
- 8 Không có gì.
- 9 Tiếng Anh của bạn rất tốt.
- 10 Tôi học tiếng Anh vào ban đêm.  
Bạn đến đây du lịch phải không?
- 11 Không, tôi thuyết trình tại trường  
đại học.
- 12 À, tôi hy vọng bạn vui thích ở đây.
- 1 *Excuse me, do you speak English?*
- 2 *Yes, a little.*
- 3 *I'm looking for a bank.*
- 4 *I'm sorry, could you say that again,  
please?*
- 5 *I'm looking for a bank.*
- 6 *There's a bank just round the cor-  
ner. I can show you where it is.*
- 7 *Thank you very much. That's very  
kind of you.*
- 8 *That's all right.*
- 9 *Your English is very good.*
- 10 *I'm learning English at evening  
classes. Are you here on holiday?*
- 11 *No, I'm giving some lectures at the  
university.*
- 12 *Well, I hope you enjoy yourself  
here.*

### Chủ điểm 3: Đi nghỉ hè về

- 1 Bạn có một kỳ nghỉ hè vui chứ?
- 2 Rất tuyệt. Cảm ơn.
- 3 Bạn đi đâu?
- 4 Đến Scot Len.
- 5 Nơi nào ở Scot Len?
- 6 Chúng tôi đi du lịch vòng quanh.  
Chúng tôi trải qua một tuần ở  
Edinburgh, sau đó chúng tôi đến  
St. Andrews.
- 7 Bạn có đi đến cao nguyên?
- 8 Không, chúng tôi ở tại khách sạn  
gần Loch Lomond một vài ngày  
và sau đó trở về Luân Đôn xuống  
biển phía tây.
- 1 *Did you have a nice holiday?*
- 2 *Lovely, thanks.*
- 3 *Where did you go?*
- 4 *To Scotland.*
- 5 *Whereabouts in Scotland?*
- 6 *We travelled around. We spent a  
week in Edinburgh, then we went  
to St. Andrews.*
- 7 *Did you go up to the Highlands?*
- 8 *No, we stayed at a hotel near Loch  
Lomond for a few days and came  
back to London down the west  
coast.*

- |                                                                                      |                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9 Thời tiết có tốt không?                                                            | 9 Did you have good weather?                                                                    |
| 10 Khá tốt, và mọi người rất tốt bụng. Bạn biết đó, ở đó người ta không quá tất bật. | 10 Quite good, and everybody was very kind. People aren't quite such a hurry up there you know. |

### Chủ đề 4: Chúc mừng trở về

- |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào Rob! Chúc mừng trở về! Bạn có thích cuộc hành trình của bạn không?                                                                 | 1 Hello, Rob! Welcome back! Did you enjoy your trip?                                                                                            |
| 2 Vâng, thích chứ. Tôi xem một vài phong cảnh tuyệt vời ở Peru.                                                                               | 2 Yes, I did. I saw some fantastic sights in Peru.                                                                                              |
| 3 Bạn có thấy Machu Picchu không?                                                                                                             | 3 Did you see Machu Picchu?                                                                                                                     |
| 4 Có. Thật không thể tin được! Ở cao trên núi và bạn vẫn có thể nhìn thấy cảnh điêu tàn của những ngôi đền và những căn nhà cách đây 400 năm. | 4 Yes, I did. It's incredible! It's high up in the mountains and you can still see the ruins of temples and houses from four hundred years ago. |
| 5 Bạn đến đó bằng cách nào?                                                                                                                   | 5 How do you get there?                                                                                                                         |
| 6 Tôi đi trên một chiếc xe lửa nhỏ. Nó trông rất cũ, và tương đối chậm. Nhưng nó có thể đưa bạn tới đó!                                       | 6 On a little train. It looks very old, and it's rather slow. But it gets you there!                                                            |
| 7 Điều bạn thích gì nhất trong cuộc hành trình là gì?                                                                                         | 7 What did you like best about the trip?                                                                                                        |
| 8 Ồ, chính xác là Machu Picchu.                                                                                                               | 8 Oh, Machu Picchu, definitely.                                                                                                                 |
| 9 Còn về đồ ăn?                                                                                                                               | 9 What about the food?                                                                                                                          |
| 10 Nó không có vẻ ngon lắm, nhưng vị thì tuyệt.                                                                                               | 10 It didn't look very nice, but it tasted delicious!                                                                                           |

#### TÌNH HUỐNG 14:

#### Các kế hoạch cuối tuần

#### SITUATION 14:

#### Weekend Plans

### Chủ điểm 1: Lên kế hoạch

- |                                                                                          |                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chúng ta kết thúc bài học hôm nay. Cảm ơn. Hẹn gặp lại tất cả các em vào ngày thứ hai. | 1 OK... that's the end of today's class. Thank you. See you all on Monday. |
| 2 Ôi chao, đó là một công việc khó khăn. Tôi không bao giờ trở thành một diễn viên được. | 2 Phew, that was hard work. I'm never going to be an actor.                |
|                                                                                          | 3 Why not? You were very good to-                                          |



- 3 Tại sao không? Hôm nay em rất giỏi.
- 4 Cảm ơn.
- 5 À, cuối tuần này bạn định làm gì?
- 6 Tôi sẽ đi xem vở kịch mới tại rạp hát Majestic tối mai.
- 7 Với Jackie à?
- 8 Ồ không! Anna sẽ đi với tôi.
- 9 Anna? Anna là ai?
- 10 Là một phóng viên truyền hình của Puerto Rico. Vào chủ nhật chúng tôi sẽ đi ăn trưa với nhau.
- 11 Nhưng Paul! Còn bạn gái của bạn, Jackie thì sao?
- 12 Jackie không còn là bạn gái của tôi nữa. Anna là bạn gái của tôi.
- day.
- 4 Thanks.
- 5 Anyway, what are you going to do this weekend?
- 6 I'm going to see that new play at the Majestic Theatre tomorrow evening.
- 7 With Jackie?
- 8 Oh no! Anna's going to come with me.
- 9 Anna? Who's Anna?
- 10 A television reporter from Puerto Rico. On Sunday we're going to have lunch together.
- 11 But Paul! What about your girlfriend Jackie?
- 12 Jackie isn't my girlfriend any more. Anna is.

## Chủ điểm 2: Đặt chỗ cho kỳ nghỉ cuối tuần

- 1 Chúng tôi muốn đặt một phòng cho một kỳ nghỉ cuối tuần dài.
- 2 Thưa bà, bà muốn đi đâu?
- 3 Paris.
- 4 Và bà muốn chỗ nào ở Paris?
- 5 Chúng tôi không chắc. Cô có thể giới thiệu cho chúng tôi khách sạn nào?
- 6 Residence Magenta thì rất tốt và nó tương đối rẻ. Tôi khuyên bà nên ở đó.
- 7 Jill, anh nghĩ như thế nào?
- 8 Được. Chúng ta sẽ ở đó.
- 9 Làm ơn hoàn thành mẫu đơn này?
- 10 Chúng tôi trả bằng séc có được không?
- 11 Dĩ nhiên, hoàn toàn được.
- 1 We'd like to make a booking for a long weekend holiday, please.
- 2 Where would you like to go, madam?
- 3 Paris.
- 4 And where do you want to stay in Paris?
- 5 We're not sure. Which hotel would you suggest?
- 6 The Residence Magenta is very good and it's quite cheap. I recommend you stay there.
- 7 What do you think, Jill?
- 8 O.K. That's what we'll do.
- 9 Would you complete this form, please?
- 10 Is it all right if we pay by cheque?
- 11 Of course, that's quite all right.

### Chủ điểm 3: Các kế hoạch cho một ngày

- |   |                                                                                                                         |   |                                                                                                                                         |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chào Martin. Bạn có thể nói với chúng tôi ngày hôm nay bạn làm gì? Bạn có biết không?                                   | 1 | <i>Hello, Martin. Can you tell us what you are doing today? Do you know?</i>                                                            |
| 2 | Vâng, tôi biết chính xác điều tôi làm.                                                                                  | 2 | <i>Yes, I know exactly what I'm doing.</i>                                                                                              |
| 3 | Bạn có đi học ngày hôm nay không?                                                                                       | 3 | <i>Are you going to any classes today?</i>                                                                                              |
| 4 | Vâng, học tiếng Anh. Và sau giờ cơm trưa tôi làm việc trong vườn. Tôi luôn luôn làm điều đó. Tôi thích làm vườn.        | 4 | <i>Yes, English. And then after lunch I'm working in the garden. I always do that. I like it.</i>                                       |
| 5 | Còn sau khi uống trà? Hay đó quá xa trong tương lai?                                                                    | 5 | <i>What about after tea? Or is that too far in the future?</i>                                                                          |
| 6 | Ồ không. Tôi biết chính xác. Tối nay tôi làm đồ gốm, vì vậy tôi sẽ đến đó, và sau đó tôi sẽ xem phim với một người bạn. | 6 | <i>Oh no. I know exactly. Tonight I want to work on my pottery, so I'm going there, and then later I'm seeing a film with a friend.</i> |

### Chủ điểm 4: Các kế hoạch cho kỳ nghỉ

- |   |                                                                                                                                                                                  |   |                                                                                                                                                                                |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Đối với công việc của bạn, người ta cho phép bạn bao nhiêu ngày nghỉ hả John?                                                                                                    | 1 | <i>How much holiday do they give you in your job, John?</i>                                                                                                                    |
| 2 | Tôi nghĩ chúng tôi có rất nhiều ngày nghỉ. Một năm tôi có một tháng nghỉ.                                                                                                        | 2 | <i>Well, I think we do very well for holiday. A— I get a month a year.</i>                                                                                                     |
| 3 | Bạn có đi chơi những ngày nghỉ không?                                                                                                                                            | 3 | <i>Mm - Er, do you go away for that?</i>                                                                                                                                       |
| 4 | À, trong suốt năm vợ tôi và tôi luôn cố gắng thu xếp đi. Thật ra, chúng tôi thường đi hai lần. Kỳ nghỉ chính chúng tôi thường đi nước ngoài. Năm nay chúng tôi sẽ đi Thổ Nhĩ Kỳ. | 4 | <i>Well, my wife and I always try to go away, during the year. We usually go twice, actually. Our, our main holiday we usually go abroad. This year we're going to Turkey.</i> |
| 5 | Còn bạn?                                                                                                                                                                         | 5 | <i>Are you?</i>                                                                                                                                                                |
| 6 | Chúng tôi sẽ đi qua Thổ Nhĩ Kỳ đến Istambul, và ...                                                                                                                              | 6 | <i>We're going over to Turkey to Istambul, and, erm.</i>                                                                                                                       |

## Chủ điểm 5: Sắp xếp một chuyến du lịch

- |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào. Tôi muốn đặt chỗ một chuyến du lịch bằng xe.                                                                                    | 1 <i>Good morning. I'd like to book a motoring holiday, please.</i>                                                                                              |
| 2 Vâng, thưa bà. Khi nào bà muốn đi?                                                                                                        | 2 <i>Certainly, madam. When do you wish to travel?</i>                                                                                                           |
| 3 À, vào tháng tư. Thật ra tôi đã điền vào mẫu đơn. Đây là các chi tiết. Bây giờ tôi có phải trả hết tiền không?                            | 3 <i>Well, in April. Actually I've already filled in the form. Here are the details. Do I have to pay the full amount now?</i>                                   |
| 4 Không. Bây giờ bạn chỉ trả tiền đặt cọc 20 bảng cho mỗi người. Sau đó bạn không cần trả thêm gì cho đến tám tuần trước lúc bạn khởi hành. | 4 <i>No, it's not necessary. You are required to pay a deposit of £ 20 per person now. Then you needn't pay the balance until eight weeks before you depart.</i> |
| 5 Vậy thì tốt                                                                                                                               | 5 <i>That's fine, then.</i>                                                                                                                                      |

## Chủ điểm 6: Các kế hoạch cho tương lai

- |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Jennifer, khi nào thì sinh nhật của bạn?                                                                                                                    | 1 <i>When is your birthday, Jennifer?</i>                                                                                                                   |
| 2 Tháng tư. Tôi bảy tuổi rưỡi.                                                                                                                                | 2 <i>In April. I'm seven and a half.</i>                                                                                                                    |
| 3 Bạn sống với ba và mẹ của bạn phải không?                                                                                                                   | 3 <i>You live with your mother and father, do you?</i>                                                                                                      |
| 4 Chỉ với mẹ. Ba và mẹ đã ly dị. Nhưng tôi gặp ba vào cuối tuần.                                                                                              | 4 <i>Only Mummy. Mummy and Daddy are divorced. But I see Daddy at weekends.</i>                                                                             |
| 5 Bạn thích làm gì?                                                                                                                                           | 5 <i>What do you like to do?</i>                                                                                                                            |
| 6 Ồ, tôi thích mọi thứ.                                                                                                                                       | 6 <i>Oh, I like everything.</i>                                                                                                                             |
| 7 Đặc biệt ý tôi muốn nói là bạn thường thích làm gì vào cuối tuần?                                                                                           | 7 <i>I mean specially. What do you like to do at weekends?</i>                                                                                              |
| 8 Tôi thích đi ra biển, tôi thích đi đến nông trại. Và tôi thích đi đến các cửa hiệu...                                                                       | 8 <i>I like the seaside, I like going to the farm. And the shops...</i>                                                                                     |
| 9 Bạn muốn làm gì khi bạn lớn lên?                                                                                                                            | 9 <i>What are you going to be when you grow up?</i>                                                                                                         |
| 10 Tôi sẽ làm một diễn viên múa. Một nữ diễn viên múa ba lê. Và là một người vợ. Tôi sẽ có chồng, và có nhiều con, và nuôi một con ngựa, và nhiều chó và mèo. | 10 <i>Oh, I'm going to be a dancer. A ballerina. And a wife. I'm going to have a husband, and lots of children, and a horse, and lots of dogs and cats.</i> |

## TÌNH HUỐNG 15:

## Tán gẫu

## SITUATION 15:

## Gossip

## Chủ điểm 1: Tán gẫu

- |   |                                                                                                                                                                                                                                                     |   |                                                                                                                                                                                                                           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Bạn có còn gặp những người bạn hồi chúng ta đi học không?                                                                                                                                                                                           | 1 | <i>Do you still see the people we went to school with?</i>                                                                                                                                                                |
| 2 | Tôi chỉ gặp họ trong một thời gian cho đến khi học đại học nhưng sau đó thì không.                                                                                                                                                                  | 2 | <i>I did for a while, I suppose, until left university, but after that not really.</i>                                                                                                                                    |
| 3 | À, tôi cũng mất liên lạc với hầu hết mọi người, nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn gặp Pat.                                                                                                                                                                 | 3 | <i>Yeah, I've lost touch with most people as well, but I still see Pat occasionally.</i>                                                                                                                                  |
| 4 | Ồ vâng, cô ta như thế nào?                                                                                                                                                                                                                          | 4 | <i>Oh yes, how's she getting on? -</i>                                                                                                                                                                                    |
| 5 | Tôi cho là tốt, nhưng cô ta có một thời gian căng thẳng trong một vài năm qua. Cô ta đã ly dị.                                                                                                                                                      | 5 | <i>OK I suppose, but she's had a rough time in the last few years. She got divorced.</i>                                                                                                                                  |
| 6 | Còn Peter?                                                                                                                                                                                                                                          | 6 | <i>What, from Peter?</i>                                                                                                                                                                                                  |
| 7 | Ồ. Bạn biết anh ta phải không?                                                                                                                                                                                                                      | 7 | <i>Oh, of course. You knew him, didn't you.</i>                                                                                                                                                                           |
| 8 | Họ dường như rất gần bó. Chuyện gì đã xảy ra?                                                                                                                                                                                                       | 8 | <i>They seemed very close. What happened?</i>                                                                                                                                                                             |
| 9 | Vâng, họ như vậy. Mọi việc tốt đẹp cho tới khi họ quyết định có con. Tôi nghĩ rằng cơ bản là cô ấy không muốn có con, nhưng anh ta muốn. À, cô ta có hai người con gái, đứa này kế tiếp đứa kia, và điều đó có nghĩa là cô ta phải từ bỏ công việc. | 9 | <i>Yes, they were. Oh, it was all fine until they decided to have children. I think she basically didn't want them, but he did. Well, she had two girls, one after the other, and that meant she had to give up work.</i> |

## Chủ điểm 2: Tôi có biết chị của bạn không?

- |   |                                                                      |   |                                                                             |
|---|----------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tôi có biết chị của bạn không nhỉ?                                   | 1 | <i>Do I know your sister?</i>                                               |
| 2 | Tôi không biết. Còn bạn, bạn biết chứ?                               | 2 | <i>I don't know. Do you?</i>                                                |
| 3 | Tên của cô ta là Jane phải không?                                    | 3 | <i>Her name's Jane, isn't it?</i>                                           |
| 4 | Đúng rồi.                                                            | 4 | <i>That's right.</i>                                                        |
| 5 | Cô ấy bao nhiêu tuổi?                                                | 5 | <i>How old is she?</i>                                                      |
| 6 | Ừ... bây giờ để tôi xem, 18 hay 19, tôi không thể nhớ, lần sinh nhật | 6 | <i>Um ... let me see now, is it 18 or 19, I can never remember ... 18 -</i> |



- |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 Cô ấy giống ai?                                                                                                                                             | 7 Mmm. What does she look like?                                                                                                                                              |
| 8 À...                                                                                                                                                        | 8 Well                                                                                                                                                                       |
| 9 Cô ấy có dễ thương không?                                                                                                                                   | 9 Pretty, is she?                                                                                                                                                            |
| 10 Vâng, khá dễ thương.                                                                                                                                       | 10 Yes ... quite pretty.                                                                                                                                                     |
| 11 Tóc của cô ta màu gì?                                                                                                                                      | 11 What colour's her hair?                                                                                                                                                   |
| 12 Màu vàng hoe, rất vàng ... tóc khá ngắn.                                                                                                                   | 12 Oh, blonde, she's very blonde ... quite short hair                                                                                                                        |
| 13 Tóc quăn à?                                                                                                                                                | 13 What, curly?                                                                                                                                                              |
| 14 Không, không quăn tý nào cả. Rất thẳng. Tóc của cô ta chảy thẳng như vậy ... chỉ qua tai.                                                                  | 14 No, not at all. Very straight. Her hair comes down like this ... just over the ears.                                                                                      |
| 15 Cô ấy có đeo kính không?                                                                                                                                   | 15 Does she wear glasses?                                                                                                                                                    |
| 16 Không ... không. Tôi nghĩ bạn đang nghĩ về một người khác.                                                                                                 | 16 No ... no, no. I think you're thinking of someone else.                                                                                                                   |
| 17 Không, tôi chắc chắn tôi biết cô ấy.                                                                                                                       | 17 No, I'm sure I know her.                                                                                                                                                  |
| 18 Ồ... tôi có thể nói gì khác với bạn đây?... mặt của cô ta tròn, rất tròn, và miệng to lại rộng, khi cô ta cười, mặt cô ta thì hầu như chỉ nhìn thấy miệng. | 18 Er ... what else can I tell you? Er ... she's got ... er a round face, very round face, and a very big mouth, sort of wide mouth, when she laughs, her face is all mouth. |
| 19 À.. Không, tôi không thể xét cho cô ta như vậy. Bạn không có hình của cô ta phải không?                                                                    | 19 Ah ... No, I can't place her. You haven't got a photograph of her, have you?                                                                                              |
| 20 Không, tôi không mang theo. Ồ không, hay là tôi có mang theo? À, đây rồi! Hãy nhìn này, đây là cô ấy!                                                      | 20 Not on me, no. Or have I? Yeah! Yes, of course! Look! This is her!                                                                                                        |

### Chủ điểm 3: Thật khó tìm ra một nơi đậu xe

- |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi bà. Đó là xe hơi của bà?                                                                                                                    | 1 Excuse me, Madam. Is that your car?                                                                                                |
| 2 Vâng, tôi e là của tôi đấy.                                                                                                                         | 2 Yes, I'm afraid it is                                                                                                              |
| 3 Nó đã bị khóa rồi phải không?                                                                                                                       | 3 It's been clamped, hasn't it?                                                                                                      |
| 4 Vâng. Tôi vừa đến Harrods để lấy một chiếc áo đầm, và tôi chỉ đi khoảng 10 phút.                                                                    | 4 Yes. I've just been to Harrods to collect a dress, and I was only gone for about ten minutes.                                      |
| 5 Bà có giận không?                                                                                                                                   | 5 Are you angry?                                                                                                                     |
| 6 Dĩ nhiên là tôi tức giận. À, đúng ra là tôi không nên đậu xe vào nơi cấm đậu xe. Tôi chỉ đậu liêu, nhưng tôi chỉ đi với một thời gian ngắn như vậy. | 6 Of course I'm angry. Well, I suppose I shouldn't park in a no parking zone. I took a chance, but I was away for such a short time. |

- |    |                                                                                                                                                                                                                  |    |                                                                                                                                                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Nhưng tại sao bà lại đậu xe ở đó?                                                                                                                                                                                | 7  | But why did you park there?                                                                                                                                                                 |
| 8  | À, anh biết ... anh không thể tìm thấy một nơi đậu xe ở Luân Đôn. Tôi đã chạy vòng vòng khoảng 20 phút rồi. Sau đó tôi đậu ở đây. Tôi phải lấy áo của tôi và gặp một người bạn. Bây giờ, dĩ nhiên là tôi đã trễ. | 8  | Well, you know... you can't find a parking place in London. I drove around for twenty minutes and then I parked here. I had to collect my dress and meet a friend. Now I'm late, of course. |
| 9  | Chuyện gì xảy ra tiếp đó?                                                                                                                                                                                        | 9  | What happens next?                                                                                                                                                                          |
| 10 | Tôi không biết. Tôi cho là tôi phải gọi cảnh sát.                                                                                                                                                                | 10 | I don't know. I'll have to phone the police, I suppose.                                                                                                                                     |

### **TÌNH HUỐNG 16:**

#### **Mượn tiền**

### **SITUATION 16:**

#### **Borrowing Money**

#### **Chủ đề 1: Cần sự giúp đỡ**

- |   |                                                                                                           |   |                                                                                                           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nào, lại đây chú bé.                                                                                      | 1 | Here, doggie, come on boy.                                                                                |
| 2 | Xin lỗi ông. Ông có thể giúp tôi?                                                                         | 2 | Excuse me, sir. Can you help me?                                                                          |
| 3 | Chắc chắn rồi. Chuyện gì?                                                                                 | 3 | Certainly. What's wrong?                                                                                  |
| 4 | À, xe hơi của tôi bị hư. Tôi là một bác sĩ và tôi đang rất vội. Tôi phải trở lại bệnh viện ngay tức khắc. | 4 | Well, my car's broken down. I'm a doctor and I'm in a great hurry. I must return to the hospital at once. |
| 5 | Tôi có thể làm gì? Tôi có thể giúp gì cho chú?                                                            | 5 | What can I do? How can I help you?                                                                        |
| 6 | Tôi phải đón taxi, nhưng tôi để tiền của tôi ở bệnh viện. Ông có thể cho tôi mượn một ít?                 | 6 | I must get a taxi, but I've left my money at the hospital. Can you possibly lend me some?                 |
| 7 | À được thôi. Năm pound được không?                                                                        | 7 | Well, all right. Is five pounds enough?                                                                   |
| 8 | Ông có thể cho tôi mượn 10 bảng? Cho tôi địa chỉ của ông và tôi sẽ trả nó ngày mai.                       | 8 | Can you give me ten pounds? Give me your address and I'll return it to you tomorrow.                      |

#### **Chủ đề 2: Tôi bị mất cặp đựng hồ sơ**

- |   |                                                                   |   |                                                                |
|---|-------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------|
| 1 | Xin lỗi, tôi gặp một vấn đề. Tôi nghĩ tôi mất cặp đựng hồ sơ rồi. | 1 | Excuse me, I've got a problem. I think I've lost my briefcase. |
| 2 | Ông chắc chắn là nó không ở trong phòng của ông?                  | 2 | Are you sure it's not in your room?                            |

- |    |                                                                                                    |    |                                                                                                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Vâng. Tôi đã tìm. Tôi không biết bây giờ nó ở đâu. Có lẽ tôi để nó ở nhà hàng vào lúc ăn cơm trưa. | 3  | Yes. I've looked for it. I don't know where it is. Perhaps I left it in the restaurant at lunch. |
| 4  | Ông có muốn tôi gọi điện thoại đến nhà hàng giúp ông?                                              | 4  | Would you like me to telephone the restaurant for you?                                           |
| 5  | Vâng. Nhà hàng Avenida.                                                                            | 5  | Yes, please. The Restaurant Avenida.                                                             |
| 6  | (nói chuyện trên điện thoại) Xin lỗi ông. Nhà hàng đã đóng cửa.                                    | 6  | (on phone) I'm sorry, sir. The restaurant is closed.                                             |
| 7  | Trời ơi! Cô gọi dùm tôi đến Bộ giáo dục. Tôi phải nói chuyện với một người ở đó.                   | 7  | Oh dear! Can you telephone the Ministry of Education for me? I must speak to someone there.      |
| 8  | (nói chuyện qua điện thoại) Tôi rất xin lỗi, nhưng Bộ giáo dục cũng đã đóng cửa.                   | 8  | (on phone) I'm very sorry, but the Ministry is closed, too.                                      |
| 9  | Bây giờ tôi phải làm gì? Tôi phải tìm chiếc cặp đựng hồ sơ của tôi.                                | 9  | What am I going to do? I must find my briefcase.                                                 |
| 10 | Ông có muốn tôi gọi cảnh sát?                                                                      | 10 | Do you want me to telephone the police?                                                          |
| 11 | Vâng. Đó là một ý kiến hay.                                                                        | 11 | That's a good idea. Yes, please.                                                                 |

### Chủ điểm 3: Liza làm mất hộ chiếu

- |   |                                                                                                        |   |                                                                                                  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Có chuyện gì vậy?                                                                                      | 1 | What's the matter dear?                                                                          |
| 2 | Chuyện nghiêm trọng xảy ra. Chúng tôi đi đến Portobello Road và có người lấy mất túi xách tay của tôi. | 2 | Something awful happened. We went to the Portobello Road and someone stole my handbag.           |
| 3 | Trời ơi, bạn có mất nhiều tiền không?                                                                  | 3 | Oh, dear, did you lose a lot of money?                                                           |
| 4 | Không, chỉ vài pound, nhưng hộ chiếu của tôi ở trong đó. Đó là điều mà tôi lo lắng.                    | 4 | No, only a few pounds, but my passport was in the bag. That's what I'm really worried about.     |
| 5 | Bạn phải báo với tòa đại sứ về chuyện này và tôi nghĩ họ sẽ cấp lại cho bạn một cái mới.               | 5 | You must tell your embassy about it and I think they'll issue you with a new one.                |
| 6 | Tôi nên đi ngày mai.                                                                                   | 6 | I'd better go tomorrow.                                                                          |
| 7 | Không, bạn không cần phải đi ngày mai, nhưng bạn không nên để quá lâu. Bạn đã báo với cảnh sát chưa?   | 7 | No, you needn't go tomorrow, but you mustn't leave it too long. Did you report it to the police? |

- 8 Chưa, tôi không thể tìm thấy cảnh sát.
- 9 À, bạn phải báo là hộ chiếu bị mất và mô tả với cảnh sát về túi xách đó. Bạn nên đến trạm cảnh sát địa phương sáng ngày mai.
- 10 Có lẽ tôi sẽ đi đến tòa đại sứ vào thứ bảy?
- 11 Họ có thể không mở cửa vào thứ bảy, vì vậy bạn nên gọi điện thoại để kiểm tra trước.
- 12 Vâng, ngày mai tôi sẽ gọi.
- 13 Và Liza...
- 14 Vâng?
- 15 Đừng quá buồn... đây không phải là vấn đề tồi tệ nhất.

- 8 No, I couldn't find a policeman.
- 9 Well, you must report that it's been stolen and give the police a description of your handbag. You'd better go to the local police station tomorrow morning.
- 10 Perhaps I could go to the embassy on Saturday?
- 11 They might not be open on a Saturday, so you ought to ring them to check first.
- 12 Yes, I'll do it tomorrow.
- 13 And Liza
- 14 Yes?
- 15 Don't be too upset ... it's not the end of the world.

#### Chủ đề 4: Trễ họp

- 1 ... Và tuần tới chúng ta sẽ tổ chức họp hàng năm tại tòa thị chính...
- 2 Xin chào, xin chào mọi người!
- 3 Janice! Bạn ở đâu? Bạn trễ rồi!
- 4 Tôi xin lỗi.
- 5 Bạn luôn luôn trễ. Lần này chuyện gì đã xảy ra?
- 6 À tôi bỏ tất cả mọi thứ vào cặp đựng hồ sơ của tôi, và tôi chuẩn bị đi thì có người gõ cửa.
- 7 Vâng?
- 8 Và đó chính là người đưa sữa, anh ta muốn lấy tiền. Vì vậy tôi phải trả tiền cho anh ta và anh ta để hai chai sữa ở bàn nhà bếp và sau đó anh ấy đi.
- 9 Vâng, Janice, cứ nói tiếp đi.
- 10 À, sau đó tôi mặc áo khoác, và đi ra khỏi cửa và đóng cửa lại. Và có một tiếng đổ vỡ ghê gớm!
- 11 Là cái gì?

- 1 ... And next week we are going to hold our annual meeting at the town hall
- 2 Hello, hello, everybody!
- 3 Janice! Where have you been? You're late!
- 4 I'm sorry.
- 5 You're always late! What happened this time?
- 6 Well I put all my things into my briefcase, and I was just about to leave the house when there was a knock at the door.
- 7 Yes?
- 8 and it was the milkman who wanted some money. So I paid him and he put two bottles of milk on the kitchen table and then he went away.
- 9 Yes, Janice, go on.
- 10 Well, and then I put on my coat, went out of the door and closed it. And there was a terrible crash!
- 11 What was it?
- 12 It was Marmalade.



- 12 Là Marmalade.  
 13 Marmalade là ai hay cái gì?  
 14 Marmalade là con mèo của tôi và nó làm rớt một chai sữa xuống bàn. Vì vậy tôi phải lau nhà và sau đó tôi chạy vội ra khỏi nhà và đi xe đạp đến đây.  
 15 Nào; bây giờ ở đây bạn có thể...  
 16 Và ở High Street một đứa bé chạy trước mặt tôi và tôi bị té xe đạp và một người cảnh sát giúp tôi đứng lên và tôi dựng xe đạp lên, bây giờ tôi ở đây.  
 17 Bây giờ, bản báo cáo của bạn ở đâu?  
 18 Ở trong cặp đựng hồ sơ của tôi?  
 19 Và cặp đựng hồ sơ của bạn ở đâu?  
 20 Tôi để nó ở nhà!
- 13 Who or what is Marmalade?  
 14 Marmalade is my cat and he had knocked a bottle of milk off the table. So I had to clean the floor, and then I ran out of the house, and got on my bicycle to come here.  
 15 Well now you're here you can  
 16 And in the High Street a small child ran in front of me and I fell off my bicycle and, a policeman helped me off the ground and I picked up my bicycle and here I am.  
 17 Good. Now where is your report?  
 18 In my briefcase.  
 19 And where is your briefcase?  
 20 I left it at home!

### Chủ điểm 5: Tìm một căn hộ

- 1 Ông cần chi?  
 2 Vâng, tôi đang tìm một căn hộ.  
 3 Để mua hay thuê?  
 4 Ồ, thuê.  
 5 Bạn muốn thuê với giá bao nhiêu?  
 6 Khoảng ba trăm một tháng.  
 7 À, tôi có một căn hộ ở đây ở Syney Road. Hai trăm sáu mươi một tháng.  
 8 Nó cỡ nào?  
 9 Nó có một phòng ăn và nhà bếp liền nhau, một phòng tắm và một phòng ngủ.  
 10 À, thật ra, tôi thích nhà nào lớn hơn một chút nếu có thể.  
 11 Vâng, tôi nghĩ vậy. Đây là một căn nhà rất thú vị. Nó đối diện công viên.  
 12 Giá bao nhiêu?
- 1 Can I help you?  
 2 Yes, I'm looking for a flat.  
 3 To buy or to rent?  
 4 Oh, to rent.  
 5 How much do you want to pay?  
 6 About three hundred a month.  
 7 Well I've got one here in Sydney Road. It's two hundred and sixty a month.  
 8 How big is it?  
 9 It's got a kitchen—diner, a bathroom and one bedroom.  
 10 Well, actually, I'd prefer something a bit bigger if that's possible.  
 11 Yes, I think so. Here's an interesting one. It's opposite the park.  
 12 How much is it?

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>13 Ba trăm hai mươi lăm một tháng. Đó là căn hộ lớn nhất chúng tôi có vùng này.</p> <p>14 Nó như thế nào?</p> <p>15 À, có hai phòng ngủ, một phòng khách, một nhà bếp và một phòng tắm.</p> <p>16 Nghe thật thú vị. Tôi có thể đi xem chứ?</p> <p>17 Dĩ nhiên thưa ông. Tôi có thể biết tên và địa chỉ của ông không?</p> | <p>13 It's three hundred and twenty—five a month. It's the biggest flat we've got in this area.</p> <p>14 What's it like?</p> <p>15 Well, there are two bedrooms, a sitting room, a kitchen and a bathroom.</p> <p>16 It sounds very interesting. Can I go and see it?</p> <p>17 Of course, sir. Can I have your name and address?</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Chủ điểm 6: Tìm một phòng vừa là phòng khách vừa là phòng ngủ**

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Xin chào, tôi gọi điện thoại để nói về loại phòng vừa là phòng khách vừa là phòng ngủ.</p> <p>2 Vâng?</p> <p>3 Bạn có thể nói cho tôi đôi điều về phòng này?</p> <p>4 Đó là một phòng rất đẹp. Dĩ nhiên, nó có một giường ngủ và một tủ treo đồ. Và có một tủ có ngăn kéo, một cái bàn và hai cái ghế, và hai cái ghế bành. Và có một cái bếp điện. Bạn sử dụng chung nhà bếp.</p> <p>5 Tôi có thể đến xem phòng không? Tên tôi là Johnson, Monica Johnson.</p> <p>6 Tôi là bà Harris. Địa chỉ 160 Oakhill Road. Nó gần East Putney Station.</p> | <p>1 Good afternoon. I'm phoning about the bedsitter.</p> <p>2 Yes?</p> <p>3 Could you tell me something about it, please?</p> <p>4 It's a very nice room. It's got a bed and a wardrobe, of course. And there's a chest of drawers, a table and two chairs, and two armchairs. And there's an electric fire. You share the kitchen.</p> <p>5 Could I come and see the room, please? My name's Johnson, Monica Johnson.</p> <p>6 I'm Mrs Harris. The address is 160 Oakhill Road. It's near East Putney Station.</p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**TÌNH HUỐNG 17:**  
**Em sẽ lấy anh chứ?**

**SITUATION 17:**  
**Will You Marry Me?**

**Chủ điểm 1: Tình cảm gia đình**

- |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Anh không có điều gì để hỏi sao?</p> <p>2 Vâng. Bây giờ em đề cập đến, thì có vài điều, là gì nhỉ? Trời ơi, nó hoàn toàn vượt khỏi đầu anh.</p> | <p>1 Wasn't there something you wanted to ask me?</p> <p>2 Oh, yes. Now that you mention it, there was something, now, what</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- |                                                                                                      |                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 Nó không phải là về...?                                                                            | 3 Wasn't it something about...?                                                        |
| 4 Vâng. Đúng... Ồ, à này, em nợ anh 10 bảng về cuộc gọi điện thoại ngày hôm qua.                     | 4 Yes. That's right ... Oh, by the way, you owe me 10 p for that phone call yesterday. |
| 5 Đúng rồi. em xin lỗi. Anh đang nói...?                                                             | 5 That's true. I'm sorry. You were saying ...?                                         |
| 6 Ồ vâng, có phải em ...                                                                             | 6 Oh yes, well, was I...                                                               |
| 7 Em định hỏi anh điều gì.                                                                           | 7 You were going to ask me something.                                                  |
| 8 Ý là, chúng ta, hoặc, nói khác là ... anh cảm thấy... hoặc anh nên nói... anh nghĩ tôi cảm thấy... | 8 The point is, we, or, rather I, I feel... or should I say... I think I feel...       |
| 9 Hãy đi vào điểm chính.                                                                             | 9 Get to the point.                                                                    |
| 10 Đây không phải là lúc... Không anh không có ý đó.                                                 | 10 Well, isn't it time... No I don't mean that.                                        |
| 11 Anh muốn nói cái gì?                                                                              | 11 What are you trying to say?                                                         |
| 12 À, nói tóm lại..                                                                                  | 12 Well, to cut a long story short...                                                  |
| 13 Vâng...                                                                                           | 13 Yes...                                                                              |
| 14 Anh có ý nói,... đi vào điểm chính...                                                             | 14 I mean, to come to the point...                                                     |
| 15 Vâng...                                                                                           | 15 Yes...                                                                              |
| 16 Em sẽ lấy anh chứ?                                                                                | 16 Will you marry me?                                                                  |

### Chủ điểm 2: Chuẩn bị làm đám cưới

- |                                                                                          |                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Đừng lo em yêu, chúng ta sẽ tìm ra giải pháp sớm thôi.                                 | 1 Don't worry, dear, we'll find something soon.                                              |
| 2 Có lẽ chúng ta sẽ thế chấp và mua một căn nhà.                                         | 2 Perhaps we could get a mortgage and buy a house.                                           |
| 3 Nhà cửa thì rất mắc.                                                                   | 3 Houses are terribly expensive.                                                             |
| 4 Anh có nghĩ mẹ của anh sẽ cho phép chúng ta ở trong căn hộ ở trên gác trong nhà không? | 4 Do you think your mother might let us make a flat upstairs in her house?                   |
| 5 Anh thật sự không muốn hỏi mẹ, anh thích tìm một nơi riêng của chúng ta.               | 5 I don't really want to ask her, I'd rather find a place of our own.                        |
| 6 À, hãy mai hãy xem báo địa phương. Có thể có vài căn hộ được quảng cáo ở đó.           | 6 Well, get the local paper again tomorrow. There may be some flats to let advertised there. |
| 7 Được rồi, anh có thể gọi ở văn phòng.                                                  | 7 All right, I can telephone from the office.                                                |

- 8 Vâng, nhưng nếu có căn hộ nào phù hợp, sáng mai trước tiên hãy gọi điện thoại, anh biết đó mọi việc sẽ xảy ra rất nhanh.
- 8 *Yes, but if there is anything that might be suitable, ring first thing in the morning, you know how quickly they go.*

### Chủ đề 3: Kết hôn

- |                                                                                     |                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Cuối cùng thì tôi cũng nghe bạn và James đính hôn.                                | 1 <i>I hear you and James are engaged at last.</i>                              |
| 2 Vâng, chúng tôi đã đính hôn.                                                      | 2 <i>Yes, we are.</i>                                                           |
| 3 Khi nào thì các bạn cưới nhau?                                                    | 3 <i>When are you getting married?</i>                                          |
| 4 Vào mùa xuân.                                                                     | 4 <i>In the spring.</i>                                                         |
| 5 Thật tuyệt. Đám cưới sẽ tổ chức ở đâu?                                            | 5 <i>Oh, lovely. Where's the wedding going to be?</i>                           |
| 6 À.. chúng tôi chưa chắc chắn, có lẽ ở St.Albans.                                  | 6 <i>Well.., we're not sure yet, probably in St. Albans.</i>                    |
| 7Ồ vâng, cha mẹ của bạn sống ở đó phải không?                                       | 7 <i>Oh, yes, your parents live there, don't they?</i>                          |
| 8 Vâng, đúng rồi.                                                                   | 8 <i>Yes, that's right.</i>                                                     |
| 9 Bạn sẽ sống ở đâu?                                                                | 9 <i>Where are you going to live?</i>                                           |
| 10 Chúng tôi sẽ mua một căn hộ hoặc một căn nhà nhỏ nơi nào đó ở miền nam Luân Đôn. | 10 <i>We're going to buy a flat or a small house somewhere in South London.</i> |
| 11 Bạn sẽ bỏ công việc?                                                             | 11 <i>Are you going to give up your job?</i>                                    |
| 12 Vâng, có thể; nhưng tôi sẽ tìm một công việc khác khi đã ổn định.                | 12 <i>Yes, probably; but I may look for another one when we've settled in.</i>  |

#### TÌNH HUỐNG 18:

##### Tại cơ quan

#### SITUATION 18:

##### In the Office

### Chủ điểm 1: Tại phòng làm việc

- |                                                                      |                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Thôi mà Alison. Chúng ta hãy đi. Năm giờ ba mươi rồi. Bạn quá trễ. | 1 <i>Come on, Alison. Let's go. It's five thirty. You're terribly late.</i>       |
| 2 Tôi biết rồi Jill. Nhưng tôi phải làm hết những việc này.          | 2 <i>I know, Jill. But I've got to do all these jobs.</i>                         |
| 3 Bạn phải làm gì?                                                   | 3 <i>What have you got to do?</i>                                                 |
| 4 Tôi phải đánh máy những lá thư này. Tôi phải sắp xếp những bản     | 4 <i>I've got to type these letters. I've got to file these reports. And I've</i> |



- tường trình này. Và tôi phải dọn dẹp kho chất hàng.
- 5 Đây là những bản tường trình phải không? Tôi có thể sắp xếp cho bạn.
- 6Ồ, cảm ơn Jill. Nhưng còn kho chất hàng?
- 7 Chúng ta cùng nhau dọn dẹp.
- 5 got to tidy the stockroom.
- 5 Are these the reports? I can file them for you.
- 6 Oh, thanks, Jill. What about the stockroom?
- 7 Let's tidy it together.

### Chủ điểm 2: xin lời khuyên

- 1 A, ông Schumann?
- 2 Vâng, Jan. Chuyện gì?
- 3 À, con tự hỏi không biết con có thể nói qua với ông về điều này được không?
- 4 Chắc chắn là được rồi. Vấn đề gì?
- 5 Con thật sự lo lắng về kết quả khóa học vi tính vừa qua. Và khóa học nghệ thuật bán hàng cũng tồi tệ.
- 6 Jan, đừng lo lắng về nó. Những điều như vậy vẫn xảy ra.
- 1 Ah, Mr Schumann?
- 2 Yes, Jan. What's up?
- 3 Well, I wonder if I could have a quick word?
- 4 Certainly. Is something the matter?
- 5 I'm really worried about the response on the last computer course. And sales course was poorly attended too.
- 6 Don't worry about it, Jan. These things happen.

### Chủ điểm 3: Khả năng làm việc

- 1 Francois. Bạn nghĩ gì về khả năng của tôi?
- 2 Harold à, không nên để tôi nói. Ban lãnh đạo sẽ quyết định việc này.
- 3 Vâng, tôi biết điều đó. Nhưng tôi biết ý kiến của bạn có thể có giá trị. Người phụ nữ đó không thể có khả năng làm công việc này. Cô ta không có năng lực.
- 4 Bạn muốn nói gì?
- 5 Tôi biết những công việc cô ta đã làm đối với sự phát triển của công ty, nhưng có thể đó là do cô ta được đề cử. Tôi giỏi ngoại giao, và thuyết phục họ tham dự các
- 1 So, Francois. What do you think are my chances?
- 2 Well, Harold, it's not for me to say. This is a decision that will be made by the board.
- 3 Yes, I know that. But I know that your opinion counts. That woman can't possibly do the job. She's not up to it.
- 4 What do you mean?
- 5 Look, I know the work she's done on course development, but that can be delegated. What I'm good at is working with outside people, and getting people to attend the

chương trình. Tôi không nghĩ cô ta có thể điều hành được việc đó...

*programmes. I don't think she could handle that...*

### **Chủ điểm 4: Chuyện phiếm tại một bữa tiệc**

- |   |                                                                                                                                                                                                                         |   |                                                                                                                                                                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chào John. Bạn trông rất khỏe. Bạn không nói với tôi về chuyến đi khác đến các đảo của Hy Lạp. Một vài người có vận may. Dù sao đi nữa, nó xảy ra thế nào?                                                              | 1 | <i>Hello, John. You're looking well. Don't tell me you've just had another trip to the Greek islands. Some people have all the luck. Anyhow, how's it going?</i>                                            |
| 2 | Rất tuyệt. Chúng tôi làm việc đến kiệt sức nhưng họ thấy rằng đó là một dấu hiệu tốt.                                                                                                                                   | 2 | <i>Great. We're rushed off our feet but they say that's a good sign.</i>                                                                                                                                    |
| 3 | Mary không ở đây à? Tôi không nghĩ tôi đã gặp cô ta.                                                                                                                                                                    | 3 | <i>Isn't Mary here? I don't think I've seen her.</i>                                                                                                                                                        |
| 4 | Không, tôi e rằng cô ấy không thể đến. Mẹ cô ấy bị bệnh vì vậy cô ấy phải vội vã đến Leicester để sắp xếp mọi chuyện. Cũng thật tội nghiệp, cô ta luôn luôn trông chờ xem hệ điều hành đĩa của bạn.                     | 4 | <i>No, I'm afraid she couldn't come. Her mother's been ill so she's gone rushing up to Leicester to sort things out. Pity, too, she always looks forward to your dos.</i>                                   |
| 5 | Tôi hy vọng là không có gì nghiêm trọng.                                                                                                                                                                                | 5 | <i>Nothing serious, I hope.</i>                                                                                                                                                                             |
| 6 | Tôi không nghĩ như vậy. Bạn biết những người mẹ chồng như thế nào, và mẹ chồng của Mary thì cũng không là ngoại lệ.                                                                                                     | 6 | <i>I shouldn't think so. You know what mother-in-laws are like, and Mary's is no exception.</i>                                                                                                             |
| 7 | À, để tôi lấy nước cho bạn và sau đó bạn phải đến gặp những người hàng xóm mới của chúng ta tại Greenaways. Họ là người Mỹ, và họ rất dễ thương. Anh ấy chỉ chuyển đến Luân Đôn khoảng hai năm. John, bạn muốn dùng gì? | 7 | <i>Well; let me get you a drink and then you must meet our new neighbours the Greenaways.. They're American, and very nice. He's just been transferred to London for two years. What'll you have, John?</i> |
| 8 | Dùng whisky.                                                                                                                                                                                                            | 8 | <i>A whisky'd be fine.</i>                                                                                                                                                                                  |

### **Chủ điểm 5: Bàn chuyện kinh doanh**

- |   |                                                        |   |                                                                         |
|---|--------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | James, bạn đã nhìn thấy thông báo của tôi?             | 1 | <i>Did you see my memo, James?</i>                                      |
| 2 | Vâng. Vậy bạn khuyến rằng chúng ta nên từ chối đơn của | 2 | <i>Yes. So you're advising that we turn down Cookson's application.</i> |

Cookson.

- 3 Vâng. Đối với tôi toàn bộ sự việc có chút gì không ổn. Nếu anh ấy có một quá trình làm việc tốt thì tôi có thêm tự tin trong kế hoạch này. Và việc anh ta tránh đề cập đến hai thất bại trước đây đã làm mọi việc tồi tệ hơn. Anh ta lẽ ra không nên che giấu sự thật; nó chỉ làm cho tôi thêm nghi ngờ.
- 4 Vậy, tôi cho là bạn không thích anh ta lắm.
- 5 Không, không như thế. Tôi cũng không nghĩ rằng họ có kinh nghiệm về tài chính cần thiết. Lẽ ra họ nên làm người khác tham gia vào đồ án với một ít hiểu biết về tài chính. Nếu họ có thành tích quản lý tốt hơn. Tôi chắc chắn sẽ xem xét.

- 3 Yes. The whole thing looks a bit uncertain to me. If he'd had a better track record I would have had more confidence in the project. And what made it worse was the way he avoided talking about his two previous failures. He shouldn't have tried to hide the facts; it only made me more suspicious.
- 4 So, I take it you didn't like him very much.
- 5 No, it's not just that. I also don't think they've got the necessary financial experience. They should have tried to get someone involved in the project with a bit of financial know-how. If they'd had a better management record I'd certainly have given it more consideration.

### Chủ điểm 6: Điện thoại bàn chuyện kinh doanh

- 1 Xin chào, đây là McTavish.
- 2 Xin chào Tom. Đây là John Roberts ở Luân Đôn.
- 3 À vâng, Jonh. Bạn khỏe không?
- 4 Khỏe, cảm ơn. Hãy để ý về chuyện lá thư telex bạn gửi cho tôi. Có một số điểm tôi không hài lòng.
- 5 Ô, thật à?
- 6 Vâng. Điểm thứ nhất là: chuyện gì sẽ xảy ra nếu tình huống chính trị thay đổi? Chúng ta sẽ đứng vững ở đâu? Có đủ loại tin đồn là sẽ có một vài thay đổi trước khi năm nay kết thúc.
- 7 À, tôi không nghĩ có quá nhiều khả năng về chuyện đó John. Mọi chuyện tương đối ổn ở đây, và chính phủ vẫn được lòng dân, đặc biệt là với kế hoạch phát triển mới.
- 8 À, còn về...

- 1 Hello, McTavish speaking.
- 2 Hello, Tom. This is John Roberts from London.
- 3 Ah, yes, John. How are you?
- 4 Fine, thanks. Look, it's about that telex you sent. There're a number of points I'm not happy about.
- 5 Oh, really?
- 6 Yes. The first point is: what will happen if the political Situation changes? Where will we stand? There are all kinds of rumours that there'll be some kinds of change' before the year's out.
- 7 Well, I don't think there's much chance of that, John. Things are fairly quiet here, and the government's still popular, particularly with the new development plan.
- 8 Well, what about...

**TÌNH HUỐNG 19:****Giới thiệu và các cuộc đàm  
thoại mở đầu****SITUATION 19:****Introductions and Opening  
Conversations**

Người Mỹ không phải lúc nào cũng bắt tay khi họ được giới thiệu với nhau. Tuy nhiên, trong tình huống kinh doanh hoặc trịnh trọng, thì hầu như người ta luôn luôn bắt tay.

*People in the United States don't always shake hands when they are introduced to one another. However, In a formal or business situation, people almost always shake hands.*

**Chủ điểm 1: Giới thiệu bạn bè**

- |                                                                                       |                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Mary, đây là anh trai của Joe, David.                                               | 1 Mary, this is Joe's brother David.                                                |
| 2 Rất hân hạnh được gặp anh.                                                          | 2 I'm very glad to meet you.                                                        |
| 3 Rất vui được gặp anh.                                                               | 3 It's a pleasure to meet you.                                                      |
| 4 Cho đến giờ, anh thích Texas lắm không?                                             | 4 How do you like Texas so far?                                                     |
| 5 Nó thật sự khác với những gì mà tôi nghĩ.                                           | 5 It's really different from what I expected.                                       |
| 6 Đừng lo. Anh sẽ quen dần với nó nhanh thôi.                                         | 6 Don't worry. You'll get used to it in no time.                                    |
| 7 Bà Smith, tôi xin giới thiệu một người bạn của tôi, Pierre Dubois.                  | 7 Mrs. Smith, I'd like to introduce a friend of mine, Pierre Dubois.                |
| 8 Xin chào.                                                                           | 8 How do you do?                                                                    |
| 9 Xin chào.                                                                           | 9 Hello.                                                                            |
| 10 Ấn tượng của ông về nước Mỹ thế nào?                                               | 10 What's your impression of the United States?                                     |
| 11 Tôi không thể chịu được thời tiết ở đây.                                           | 11 Well, I can't get over how different the weather is here.                        |
| 12Ồ, ông sẽ quen với nó nhanh thôi.                                                   | 12 Oh, you'll get used to it soon!                                                  |
| 13 Wendy, tôi muốn giới thiệu anh trai Sam của tôi.                                   | 13 Wendy, I'd like you to meet my brother Sam.                                      |
| 14 Xin chào.                                                                          | 14 Hi.                                                                              |
| 15 Rất hân hạnh được gặp bạn.                                                         | 15 Nice to meet you.                                                                |
| 16 Bạn nghĩ gì về Dallas?                                                             | 16 What do you think of Dallas?                                                     |
| 17Ồ, tôi vẫn còn cảm thấy nhớ nhà một chút và quá nhiều thứ có vẻ lạ lẫm đối với tôi. | 17 Well, I'm still feeling a little homesick and so many things seem strange to me. |



- |                                                                        |                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 18 Tôi nghĩ chắc chắn là bạn sẽ cảm thấy như thế trong những ngày đầu. | 18 <i>You're bound to feel that way at first, I guess.</i>           |
| 19 Bà Hughs, đây là Peter Brown.                                       | 19 <i>Mrs. Hughs, this is Peter Brown.</i>                           |
| 20 Rất hân hạnh được gặp ông.                                          | 20 <i>Pleased to meet you.</i>                                       |
| 21 Xin chào.                                                           | 21 <i>How do you do?</i>                                             |
| 22 Tôi hy vọng là ông có một thời gian vui vẻ ở đây.                   | 22 <i>I hope you're enjoying your stay here.</i>                     |
| 23 Ngoại trừ thời tiết, tôi thích nơi này lắm.                         | 23 <i>If it weren't for the climate, I'd like it here very much.</i> |
| 24 Phải luôn luôn có thời gian để quen dần một nơi ở mới.              | 24 <i>It always takes time to get used to a new place.</i>           |

## Chủ điểm 2: Những câu chào hỏi

Có tám kỳ lễ quốc gia được chào đón ở Mỹ: năm mới (tháng Giêng), sinh nhật Washington (tháng Hai), ngày lễ tưởng niệm (tháng Năm), ngày quốc khánh (ngày 4 tháng 7), ngày lễ lao động (tháng 9), ngày cựu chiến binh (tháng 11), ngày lễ tạ ơn (tháng 11), và giáng sinh (tháng 12). Bên cạnh đó, có nhiều ngày lễ địa phương và tiểu bang.

*There are eight national holidays celebrated in the United States: New Year's Day (January), Washington's Birthday (February), Memorial Day (May), Independence Day (the Fourth of July), Labor Day (September), Veteran's Day (November), Thanksgiving (November) and Christmas (December). In addition, there are many state and local holidays.*

- |                                                           |                                                              |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1 Giáng sinh vui vẻ!                                      | 1 <i>Merry Christmas!</i>                                    |
| 2 Bạn cũng vậy nhé!                                       | 2 <i>The same to you!</i>                                    |
| 3 Bạn sẽ làm một điều gì đó đặc biệt chứ?                 | 3 <i>Are you doing anything special?</i>                     |
| 4 Chúng tôi mời một số người bạn đến chơi. Bạn sẽ làm gì? | 4 <i>We're having some friends over. What are you doing?</i> |
| 5 Ô, tôi chỉ thư giãn.                                    | 5 <i>Oh, I'm just going to take it easy.</i>                 |
| 6 Chúc mừng năm mới!                                      | 6 <i>Happy New Year!</i>                                     |
| 7 Cảm ơn. Chúc mừng năm mới!                              | 7 <i>Thank you! Same to you.</i>                             |
| 8 Bạn có kế hoạch gì không?                               | 8 <i>Have you got any plans?</i>                             |
| 9 Tôi được mời đến nhà một người bạn. Còn bạn thì sao?    | 9 <i>I've been invited over to a friend's. And you?</i>      |
| 10 Bạn cùng lớp của tôi tổ chức một bữa tiệc.             | 10 <i>My roommate's having a party.</i>                      |
| 11 Chúc một ngày lễ tạ ơn vui vẻ!                         | 11 <i>Have a nice Thanksgiving!</i>                          |

- |                                                                                         |                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 12 Bạn cũng vậy!                                                                        | 12 Same to you!                                                                |
| 13 Bạn sẽ đi một nơi nào đó chứ?                                                        | 13 Are you going anywhere?                                                     |
| 14 Tôi dự định đi đến nhà em gái tôi.<br>Còn bạn thì sao?                               | 14 I thought about going to my<br>sister's. How about you?                     |
| 15Ồ, có thể là tôi chỉ ở nhà.                                                           | 15 Oh, I'll probably just stay home.                                           |
| 16 Chúc ngày nghỉ cuối tuần vui vẻ!                                                     | 16 Have a nice weekend!                                                        |
| 17 Cảm ơn. Bạn cũng vậy!                                                                | 17 Thanks. You too!                                                            |
| 18 Bạn có kế hoạch gì không?                                                            | 18 Do you have any plans?                                                      |
| 19Ồ, gia đình của tôi đi xa và tôi<br>không thể làm được nhiều thứ.<br>Còn bạn thì sao? | 19 Well, my family's away and I can't<br>afford to do much. What about<br>you? |
| Ồ, Tôi chưa quyết định là tôi sẽ làm<br>gì.                                             | 20 Oh, I haven't decided what I'm<br>going to do yet.                          |

**TÌNH HUỐNG 20:****Gặp gỡ bạn cũ****SITUATION 20:****Meeting old friends**

Nhiều người bắt tay khi gặp lại nhau  
sau một thời gian dài.

Many people shake hands when meet-  
ing after they haven't seen each other  
for a long time.

**Chủ điểm 1: Gặp lại bạn**

- |                                                                   |                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1 Lâu rồi tôi không gặp anh. Anh<br>vẫn khỏe (không bị bệnh) chứ? | 1 I haven't seen you for ages. You<br>haven't been sick, have you? |
| 2 Không. Tôi ở California tháng qua.                              | 2 No. I've been in California for the<br>past month.               |
| 3 Thật tuyệt. Nhưng chính xác là ở<br>vùng nào?                   | 3 How nice. Where were you exactly?                                |
| 4 San Diego. Tôi đã trở về hôm qua.                               | 4 San Diego. I got back yesterday.                                 |
| 5 Rất thú vị gặp lại anh. Anh có đổi<br>việc làm không?           | 5 It's nice to see you again. Have<br>you changed jobs?            |
| 6 Không. Tôi đi thăm họ hàng.                                     | 6 No. I've been visiting relatives.                                |
| 7 Thật tuyệt. Ở đâu vậy?                                          | 7 That's nice. Where?                                              |
| 8 Tôi đã đi thăm một người chú ở<br>San Francisco.                | 8 I went to visit an uncle of mine in<br>San Francisco.            |
| 9 Gần đây anh đã không đi đây đó<br>phải không?                   | 9 You haven't been around much<br>lately, have you?                |
| 10 Không. Tôi đã đi nghỉ mát.                                     | 10 No. I've been away on vacation.                                 |
| 11Ồ? Anh đi đâu vậy?                                              | 11 Oh? Where were you?                                             |

- |                                                                                                          |                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 12 Palm Springs. Tôi có người em họ ở đó.                                                                | 12 <i>Palm Springs. I've got a cousin there.</i>                               |
| 13 Ồ xin chào, trông anh như một người lạ! Anh đã dọn đi chỗ khác hay có chuyện gì đó xảy ra phải không? | 13 <i>Well, hello, stranger! Have you moved or something?</i>                  |
| 14 Không. Tôi đi đến California vài tuần.                                                                | 14 <i>No. I went to California for a few weeks.</i>                            |
| 15 Ồ, thật hả? Anh đã đi đâu?                                                                            | 15 <i>Oh, really? Where did you go?</i>                                        |
| 16 Los Angeles. Tôi đã ở đó với anh trai của tôi.                                                        | 16 <i>Los Angeles. I stayed with my brother.</i>                               |
| 17 Tôi đến để nói lời từ biệt.                                                                           | 17 <i>I've come to say goodbye.</i>                                            |
| 18 Khi nào bạn ra đi?                                                                                    | 18 <i>When are you off?</i>                                                    |
| 19 Tôi sẽ bay về nhà vào chiều chủ nhật.                                                                 | 19 <i>I'm flying home on Sunday afternoon.</i>                                 |
| 20 Ồ tạm biệt. Hẹn gặp lại.                                                                              | 20 <i>Well, goodbye. See you soon.</i>                                         |
| 21 Đừng quên gửi lời chào tạm biệt đến tất cả các thành viên còn lại trong gia đình bạn giùm tôi.        | 21 <i>Please don't forget to say goodbye to the rest of the family for me.</i> |
| 22 Tôi muốn nói lời tạm biệt với mọi người.                                                              | 22 <i>I'd like to say goodbye to everyone.</i>                                 |
| 23 Bạn sẽ ra đi lúc mấy giờ?                                                                             | 23 <i>What time are you going?</i>                                             |
| 24 Chuyến bay cất cánh lúc 7 : 25.                                                                       | 24 <i>My plane leaves at 7 : 25.</i>                                           |
| 25 Tạm biệt. Nhớ đến thăm tôi nếu bạn có mặt ở Washington                                                | 25 <i>Goodbye. Remember to look me up if you're ever in Washington.</i>        |

### Chủ điểm 3: Nói lời cảm ơn

- |                                                        |                                                       |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1 Có lẽ tôi phải xin phép rời khỏi đây bây giờ.        | 1 <i>I'd better be going.</i>                         |
| 2 Sớm thế? Hãy ở lại thêm một lát nữa nhé?             | 2 <i>So soon? Why don't you stay a little longer?</i> |
| 3 Tôi ước là tôi có thể, nhưng đã trễ rồi.             | 3 <i>I wish, I could, but it's already late.</i>      |
| 4 Ồ, thật đáng tiếc khi anh phải rời khỏi đây bây giờ. | 4 <i>Oh, it's a shame that you have to leave.</i>     |
| 5 Một bữa ăn thật tuyệt vời, rất cảm ơn.               | 5 <i>Thank you for a wonderful meal.</i>              |
| 6 Tôi rất vui vì anh đã thích.                         | 6 <i>I'm glad you enjoyed it.</i>                     |
| 7 Tôi thật sự phải xin phép rời khỏi đây bây giờ.      | 7 <i>I really must be going now.</i>                  |

- |    |                                                                           |    |                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------|
| 8  | Nhưng anh vừa mới đến đây mà. Anh không thể ở lại thêm một lát nữa sao?   | 8  | <i>But you just got here. Can't you stay a little longer?</i> |
| 9  | Anh thật tử tế, nhưng tôi thật sự không thể ở lâu hơn.                    | 9  | <i>That's very nice of you, but I really can't.</i>           |
| 10 | Ồ, rất đáng tiếc nếu như anh phải rời khỏi đây bây giờ.                   | 10 | <i>Well, it's too bad that you have to go.</i>                |
| 11 | Cám ơn rất nhiều. Thật là một bữa tiệc tuyệt vời!                         | 11 | <i>Thanks very much. It was a great party!</i>                |
| 12 | Tôi rất vui vì anh đã đến dự.                                             | 12 | <i>It was our pleasure.</i>                                   |
| 13 | Tôi nghĩ đã đến lúc chúng tôi phải xin phép rời khỏi đây.                 | 13 | <i>I think it's about time we got going.</i>                  |
| 14 | Gì thế? Đã xong đâu nào? Anh chưa dùng thêm cà phê mà?                    | 14 | <i>What? Already? Won't you have more coffee?</i>             |
| 15 | Tôi rất vui, nhưng ngày mai tôi phải dậy sớm.                             | 15 | <i>I'd love to, but I have to get up early tomorrow.</i>      |
| 16 | Ồ! Tôi rất tiếc. Tôi rất mong là anh có thể ở lại.                        | 16 | <i>Oh! I'm sorry. I wish you could stay.</i>                  |
| 17 | Cám ơn một bữa tối rất thú vị.                                            | 17 | <i>Thank you for a very enjoyable evening.</i>                |
| 18 | Đừng bận tâm. Tôi hy vọng anh lại ghé vào một dịp khác.                   | 18 | <i>Don't mention it. I hope you can come again soon.</i>      |
| 19 | Tôi thật sự phải xin phép lên đường.                                      | 19 | <i>I really should be on my way.</i>                          |
| 20 | Ồ, chưa đâu! Ít nhất phải uống một ly trước khi lên đường chứ.            | 20 | <i>Oh, not yet! At least have one for the road.</i>           |
| 21 | Ồ không. Dù sao đi nữa cũng rất cảm ơn anh.                               | 21 | <i>No. Thanks all the same.</i>                               |
| 22 | Ồ, tôi rất tiếc vì anh phải rời khỏi đây quá sớm.                         | 22 | <i>Well, I'm sorry you have to leave so early.</i>            |
| 23 | Cám ơn rất nhiều. Thật sự chúng tôi đã có một thời gian rất thú vị ở đây. | 23 | <i>Thank you very much. We really had a good time.</i>        |
| 24 | Cám ơn vì đã đến.                                                         | 24 | <i>Well, thank you for coming</i>                             |



**TÌNH HUỐNG 21:****Yêu cầu người khác gặp lại****SITUATION 21:****Yêu cầu người khác gặp lại****Chủ điểm 1: Xin vui lòng gặp lại**

- |                                                                               |                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, tôi không nắm bắt được những gì anh vừa nói.                       | 1 I'm sorry, but I didn't catch what you said.                   |
| 2 Tôi nói "Anh có muốn tôi giúp đỡ anh không?"                                | 2 I said, "Do you want me to help you?"                          |
| 3 Nếu như anh chắc là anh không vội, thì tôi có thể nhờ anh giúp đỡ một chút. | 3 If you're sure you're not in a hurry, I can use a little help. |
| 4 Anh có muốn tôi gọi taxi giúp anh không?                                    | 4 Would you like me to get you a cab?                            |
| 5 Xin vui lòng lặp lại.                                                       | 5 I beg your pardon?                                             |
| 6 Tôi đã nói "Anh có cần sự giúp đỡ không?"                                   | 6 I said, "Do you need any help?"                                |
| 7 Anh thật tử tế. Tôi nghĩ là tôi có thể nhờ anh giúp đỡ.                     | 7 That's very nice of you. I guess I could use some help.        |
| 8 Hãy nói với tôi những gì mà anh cần tôi giúp đỡ.                            | 8 Just tell me what you'd like me to do.                         |
| 9 Anh nói gì?                                                                 | 9 What was that?                                                 |
| 10 Tôi đã nói "Có điều gì cần tôi làm không?"                                 | 10 I said, "Is there anything I can do?"                         |
| 11 Nếu anh không phiền, tôi muốn sự giúp đỡ.                                  | 11 If it's not too much trouble, I would like some help.         |
| 12 Không phiền gì cả. Tôi sẽ mang vali này giúp anh.                          | 12 It's no trouble at all. I'll carry this suitcase for you.     |
| 13 Xin lỗi? Tôi không nghe những gì anh vừa nói.                              | 13 Excuse me? I didn't hear what you said.                       |
| 14 Tôi đã hỏi anh là anh có cần sự giúp đỡ không.                             | 14 I asked you if you wanted some help.                          |
| 15 Nếu anh không phiền, tôi cần sự giúp đỡ.                                   | 15 If you wouldn't mind, I could use a hand.                     |
| 16 Tôi sẽ mang cái giỏ này giúp anh.                                          | 16 I'll get this bag for you.                                    |

## Chủ điểm 2: Nhờ giúp đỡ

- |                                                 |                                                                         |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi có thể mượn máy đánh chữ của bạn không?   | 1 <i>Is there any chance of my borrowing your typewriter</i>            |
| 2 Mượn trong vòng bao lâu?                      | 2 <i>For how long?</i>                                                  |
| 3 Đến cuối tuần.                                | 3 <i>Until the end of the week.</i>                                     |
| 4 Vâng, tôi nghĩ là được.                       | 4 <i>Yes, I guess that would be all right.</i>                          |
| 5 Anh có phiền khi tôi mượn xe của anh không?   | 5 <i>Would you mind if I borrowed your car?</i>                         |
| 6 Ồ, nhưng chính xác là khi nào?                | 6 <i>Well, when exactly?</i>                                            |
| 7 Cho đến thứ hai hoặc thứ ba tuần sau.         | 7 <i>Until Monday or Tuesday of next week.</i>                          |
| 8 Tôi xin lỗi, nhưng điều đó không được rồi.    | 8 <i>I'm sorry, but it's just not possible.</i>                         |
| 9 Anh có thể cho tôi mượn một số đĩa hát không? | 9 <i>Do you think you could lend me some of your records?</i>           |
| 10 Mượn cho đến khi nào?                        | 10 <i>Until when?</i>                                                   |
| 11 Ồ, qua kỳ nghỉ.                              | 11 <i>Oh, just over the holidays.</i>                                   |
| 12 Tôi không chắc. Tôi sẽ suy nghĩ về điều này. | 12 <i>I'm not sure. I'll have to think about it.</i>                    |
| 13 Anh cho phép tôi ở lại với anh vài ngày nhé. | 13 <i>I was wondering if you'd let me stay with you for a few days.</i> |
| 14 Điều đó còn tùy, khi nào vậy?                | 14 <i>It really depends on when.</i>                                    |
| 15 Cho đến cuối tuần sau, nếu được.             | 15 <i>Until next weekend, if that's OK.</i>                             |
| 16 Để tôi xem lại, và tôi sẽ cho anh biết sau.  | 16 <i>Let me think it over, and I'll let you know later.</i>            |

## Chủ điểm 3: Lời khen ngợi qua lại giữa bạn bè

- |                                                          |                                                         |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Cái áo len của bạn rất đẹp!                            | 1 <i>What a beautiful sweater!</i>                      |
| 2 Bạn nghĩ tôi mặc nó có đẹp không?                      | 2 <i>Do you think it looks good on me?</i>              |
| 3 Rất đẹp, và nó rất hợp với quần của bạn.               | 3 <i>Yes, and it goes beautifully with your pants.</i>  |
| 4 Chắc bạn không tin đâu, nó rẻ lắm.                     | 4 <i>You won't believe it, but it was really cheap.</i> |
| 5 Ước gì tôi có thể tìm thấy một chiếc áo giống như vậy. | 5 <i>I wish I could find one just like it.</i>          |
| 6 Tôi rất thích chiếc áo khoác mới của bạn.              | 6 <i>I like your new coat.</i>                          |
| 7 Bạn nghĩ tôi mặc có vừa không?                         | 7 <i>Do you think it fits OK?</i>                       |

- |                                                                     |                                                        |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 8 Vâng, trông rất tuyệt vời!                                        | 8 Yes, It looks terrific                               |
| 9 Tôi mua nó với giá được giảm một nửa.                             | 9 I bought it at half price.                           |
| 10 À bạn thật may mắn vì đã tìm mua được nó.                        | 10 You were lucky to find it.                          |
| 11 Áo vét của bạn rất đẹp.                                          | 11 That's a very nice jacket.                          |
| 12 Nó thật sự đẹp chứ?                                              | 12 Does it really look OK?                             |
| 13 Vâng, và tôi thích cả màu của nó. Nó rất hợp với cái mũ của bạn. | 13 Yes, and I like the color too. It matches your hat. |
| 14 Tôi mua nó với giá được giảm.                                    | 14 And I got it on sale.                               |
| 15 Thật không thể tin được!                                         | 15 That's incredible!                                  |
| 16 Tôi rất thích chiếc áo sơ mi đó.                                 | 16 I love that shirt.                                  |
| 17 Bạn thật sự thích nó hả?                                         | 17 Do you really like it?                              |
| 18 Vâng, nó rất vừa.                                                | 18 Yes, it fits perfectly.                             |
| 19 Và nó cũng không đắt lắm.                                        | 19 It wasn't very expensive either.                    |
| 20 Thật ngạc nhiên! Trông nó rất đắt tiền.                          | 20 That's amazing! It sure looks expensive.            |

**TÌNH HUỐNG 22:****Đưa ra lời xin lỗi****SITUATION 22:****Apology****Chủ điểm I: Xin lỗi**

- |                                                                                               |                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1 Rất tiếc đã làm đổ cà phê lên khăn trải bàn.                                                | 1 I'm afraid I spilled coffee on the tablecloth.             |
| 2 Ô, đừng lo lắng về chuyện đó.                                                               | 2 Oh, don't worry about it.                                  |
| 3 Tôi muốn xin lỗi. Tôi có thể làm gì bây giờ?                                                | 3 I want to apologize. Is there anything I can do?           |
| 4 Quên chuyện đó đi. Tôi không bao giờ đòi hỏi bất cứ điều gì trong những tình huống như vậy. | 4 Just forget about it. I never did like it anyway.          |
| 5 Tôi thật sự xin lỗi, tôi đã để lạc chiếc khăn choàng của bạn ở đâu rồi.                     | 5 I'm really sorry, but I seem to have misplaced your scarf. |
| 6 Không sao đâu.                                                                              | 6 Oh, that's all right.                                      |
| 7 Tôi thật sự xin lỗi. Tôi sẽ mua chiếc khăn choàng khác cho bạn nhé?                         | 7 I'm very sorry. Can I get you another one?                 |
| 8 Ô không, hãy quên chuyện đó đi.                                                             | 8 No. Forget about it. It's not important.                   |

- Không cần làm vậy.
- 9 Tôi xin lỗi, tôi không thể tìm thấy quyển sách mà bạn đã cho tôi mượn.
- 10 Không sao đâu.
- 11 Tôi cảm thấy có lỗi trong chuyện này. Để tôi mua một quyển sách mới trả lại cho bạn nhé.
- 12 Đừng ngại ngần. Tôi không hề nghĩ đến việc bạn phải mua trả cho tôi quyển sách mới đâu.
- 13 Tôi cảm thấy rất có lỗi, tôi vừa mới làm vỡ cái gạt tàn thuốc của bạn.
- 14 Không việc gì phải buồn lòng về chuyện này.
- 15 Tôi không biết phải nói làm sao. Tôi rất muốn mua lại cái khác.
- 16 Thôi. Không thành vấn đề đâu.

9 I'm sorry, but I can't find the book you lent me.

10 That's OK.

11 I really feel bad about it. Let me buy you a new one.

12 No. Don't be silly. I wouldn't dream of letting you do that.

13 I feel terrible, but I've just broken your ashtray.

14 It's nothing to get upset about.

15 I don't know what to say. I'd like to replace it.

16 No. It's out of the question.

## Chủ điểm 2: Than phiền

- 1 Tôi mong muốn bạn đừng bật TV quá lớn.
- 2 Xin lỗi. Bạn đang cố dỗ giấc ngủ phải không?
- 3 Phải. Và nhân tiện tôi muốn nói với bạn rằng khi nào muốn mượn đĩa hát của tôi thì vui lòng hỏi tôi một tiếng.
- 4 Tôi xin lỗi. Bạn nói đúng. Đáng lẽ tôi nên hỏi bạn.
- 5 Bạn có thể giảm bớt tiếng ồn không?
- 6 Tôi xin lỗi. Tôi làm bạn không ngủ được phải không?
- 7 Phải. Và một vấn đề khác nữa, bạn có thể đừng gọi điện thoại đường dài được không?
- 8 Tôi xin lỗi. Tôi nghĩ là bạn không phiền về điều đó.

1 I wish you wouldn't play the TV so loud.

2 Sorry. Were you trying to sleep?

3 Yes. And while I think of it, please ask when you want to borrow my records.

4 I'm sorry. You're right. I should have asked.

5 Do you think you could keep the noise down?

6 I'm sorry. Am I keeping you awake?

7 Yes. And another thing, would you mind not making long distance calls?

8 I'm sorry. I thought you wouldn't mind.

9 That radio's pretty loud. Could you



- 9 Bạn bật radio lớn quá. Bạn làm ơn giảm bớt âm thanh được không?  
 10 Xin lỗi. Tôi làm phiền bạn hả?  
 11 Vâng. Và một vấn đề khác nữa, vui lòng đừng mượn quần áo của tôi mà không hỏi ý kiến tôi nhé.  
 12 Xin lỗi. Tôi nghĩ là tôi đã không biết suy nghĩ. Tôi sẽ không lặp lại nữa đâu.  
 13 Bạn không nên vặn đĩa hát quá lớn.  
 14 Xin lỗi. Điều đó làm phiền bạn à?  
 15 Vâng. Và lần sau nếu như bạn muốn sử dụng một thứ gì hãy hỏi tôi trước nhé.  
 16 Tôi xin lỗi. Tôi đã tính hỏi bạn.
- turn it down, please?*  
*10 Sorry. Was I disturbing you?*  
*11 Yes. And something else, please don't borrow my clothes without asking.*  
*12 Sorry. I guess I wasn't thinking. I won't do it again.*  
*13 You don't have to play that record so loud, do you?*  
*14 I'm sorry. Has it been bothering you?*  
*15 Yes. And please ask me the next time you want to use something.*  
*16 I'm sorry. I meant to ask you.*

### Chủ điểm 3: Thời tiết

- 1 Thật là một ngày đẹp trời phải không?  
 2 Phải, thời tiết không giống với dự báo thời tiết mà radio đã phát.  
 3 Tôi rất mong muốn thời tiết cứ kéo dài như thế này vào cuối tuần.  
 4 Miễn sao trời không có tuyết!  
 5 Hôm nay dường như thời tiết trở nên đẹp.  
 6 Sự thay đổi thời tiết rất tuyệt.  
 7 Tôi không nghĩ là thời tiết sẽ kéo dài như thế này.  
 8 Chúng ta hãy hy vọng trời không lạnh trở lại.  
 9 Trông có vẻ là trời sẽ nắng.  
 10 Vâng, thời tiết tốt hơn hôm qua.  
 11 Họ dự báo lát nữa sẽ có mưa.  
 12 Ô, chúng ta hãy hy vọng là thời tiết cứ ấm áp.
- 1 Beautiful day, isn't it?*  
*2 Yes, it's not like what the radio said at all.*  
*3 I wish it would stay this way for the weekend.*  
*4 As long as it doesn't snow!*  
*5 It seems to be clearing up.*  
*6 It's such a nice change.*  
*7 I really don't think this weather will last.*  
*8 Let's just hope it doesn't get cold again.*  
*9 It looks like it's going to be sunny.*  
*10 Yes, it's much better than yesterday.*  
*11 They say we're going to get some rain later.*  
*12 Oh, let's just hope it stays warm.*

- |                                                                |                                                                    |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 13 Tôi nghĩ hôm nay sẽ là một ngày đẹp trời.                   | 13 I think it's going to be a nice day.                            |
| 14 Tất nhiên là thời tiết tốt hơn hôm qua.                     | 14 It's certainly a big improvement over yesterday.                |
| 15 Nhưng người ta cho rằng sẽ lại có mây và gió vào chiều nay. | 15 But it's supposed to get cloudy and windy again this afternoon. |
| 16 Thời tiết xấu nhất vào mùa đông sẽ qua.                     | 16 Well, the worst of the winter should be over.                   |

**TÌNH HUỐNG 23:****Đổi tiền lẻ****TÌNH HUỐNG 23:****Asking for Change****Chủ điểm 1: Muốn đổi tiền lẻ**

- |                                                                            |                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, vui lòng đưa cho tôi tiền lẻ.                                   | 1 Excuse me, but could you give me some change?            |
| 2 Để tôi xem. Các đồng mười xu và hai mươi lăm xu được không?              | 2 Let me see. Are dimes and quarters OK?                   |
| 3 Tôi muốn gọi điện thoại đường dài.                                       | 3 I want to make a long distance phone call.               |
| 4 Vậy thì ông cần tiền lẻ có mệnh giá nhỏ.                                 | 4 Then you'll need small change.                           |
| Xin lỗi vì đã làm phiền ông, nhưng vui lòng đổi tờ một đô la ra tiền lẻ?   | 5 Sorry to bother you, but do you have change for a one?   |
| 6 Tôi phải xem đã. Ông cần dùng nó vào việc gì?                            | 6 I'll have to look. What do you want it for?              |
| 7 Tôi cần đưa vào máy tính tiền đỗ xe.                                     | 7 I need it for the parking meter.                         |
| 8 Tôi có thể đổi cho ông loại tiền hai mươi lăm xu nếu thuận tiện cho ông. | 8 I can give you quarters, if that'll help.                |
| 9 Xin lỗi, làm ơn cho tôi đổi tờ một đô này.                               | 9 Pardon me, but I was wondering if you could break a one. |
| 10 Để tôi xem. Ông cần loại tiền lẻ làm gì?                                | 10 Let me look. What do you need?                          |
| 11 Tôi cần tiền lẻ để đưa vào máy bán tem.                                 | 11 I need the change for the stamp machine.                |
| 12 Tôi nghĩ đồng mười xu và hai mươi lăm xu là được.                       | 12 I think dimes and quarters will do.                     |

- 13 Xin lỗi. Làm ơn cho tôi đổi tờ một đô la này?  
 14 Để tôi xem tôi có những loại tiền lẻ nào? Ông cần tiền lẻ để làm gì?  
 15 Tôi muốn mua thuốc lá.  
 16 Ông có thể sử dụng loại tiền lẻ hai mươi lăm xu, mười xu và năm xu.
- 13 *Excuse me. Could you give me change for a dollar?*  
 14 *I'll see what I have. What do you need it for?*  
 15 *I want to get cigarettes.*  
 16 *You can use quarters, dimes and nickels.*

## Chủ điểm 2: Gọi điện thoại

- 1 Tổng đài nghe đây.  
 2 Tôi muốn gọi điện thoại mà người nhận trả tiền sang Los Angeles. Mã vùng là 213-486-2435.  
 3 Xin vui lòng cho biết tên của người nhận điện thoại?  
 4 Susan Greene.  
 5 Tổng đài nghe đây.  
 6 Vâng. Tôi muốn gọi điện thoại trực tiếp sang Chicago. Số điện thoại là 932-8647, nhưng tôi không biết mã vùng.  
 7 Ông muốn nói chuyện điện thoại với ai?  
 8 Tôi muốn nói chuyện với người ở máy phụ là 214.  
 9 Tổng đài nghe đây.  
 10 Tôi muốn gọi điện thoại trực tiếp sang số 212-836-1725.  
 11 Xin vui lòng cho biết tên của người nhận điện thoại?  
 12 Ed Cooper. Đó là C-O-O-P-E-R.  
 13 Tổng đài nghe đây.  
 14 Tôi muốn gọi điện thoại sang Winnipeg, Canada. Số điện thoại là 932-0806.  
 15 Xin vui lòng cho biết tên của người mà ông gọi đến?  
 16 Tôi không nhớ rõ tên, nhưng số máy phụ là 211.
- 1 *Operator.*  
 2 *I'd like to make a collect call to Los Angeles. That's area code 213-486-2435.*  
 3 *And what's the name of the person you want to speak to?*  
 4 *Susan Greene.*  
 5 *Operator.*  
 6 *Yes, Operator. I'd like to place a person-to-person call to Chicago. The number is 932-8647, but I don't know the area code.*  
 7 *Who do you want to speak to?*  
 8 *I'll speak to anyone at extension 214.*  
 9 *Operator.*  
 10 *I want to make a person-to-person call to 212-836-1725.*  
 11 *And the name of the person you're calling, please?*  
 12 *Ed Cooper. That's C double O-P-E-R.*  
 13 *Operator.*  
 14 *Operator, I'd like to place a call to Winnipeg, Canada. The number is 932-0806.*  
 15 *What's the name of the party you're calling?*  
 16 *I'm not sure of the name, but the extension is 211.*

### Chủ điểm 3: Gọi điện lần nữa

- |                                                                                                             |                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào, xin vui lòng cho tôi nói chuyện với Yolanda?                                                    | 1 Hello, Can I speak to Yolanda, please?                                         |
| 2 Xin vui lòng chờ máy.                                                                                     | 2 Hold on, please.                                                               |
| 3 A. Cảm ơn.                                                                                                | 3 Thank you.                                                                     |
| 4 Xin lỗi, cô ấy đã đi ra ngoài rồi.                                                                        | 4 Sorry, but she's out.                                                          |
| 5 Xin vui lòng báo lại với cô ấy là Tom Gray gọi được không ạ?                                              | 5 Would you tell her Tom Gray called?                                            |
| 6 Rất vui lòng.                                                                                             | 6 I'd be glad to.                                                                |
| 7 Xin chào. Xin vui lòng cho biết có Marie Ward ở đó không?                                                 | 7 Hello. Is Marie Ward there, please?                                            |
| 8 Để tôi xem ở ấy có ở đây không.                                                                           | 8 I'll see if she's in.                                                          |
| 9 Vâng.                                                                                                     | 9 OK.                                                                            |
| 10 Tôi e rằng cô ấy không có ở đây.                                                                         | 10 I'm afraid she's not here.                                                    |
| 11 Xin vui lòng chuyển cho cô ấy lời nhắn được không ạ?                                                     | 11 Could you give her a message, please?                                         |
| 12 Vâng, dĩ nhiên là được rồi.                                                                              | 12 Yes, of course.                                                               |
| 13 Xin chào, xin vui lòng cho biết bà James có ở đó không?                                                  | 13 Hello. Is Mrs. James in, please?                                              |
| 14 xin vui lòng chờ máy.                                                                                    | 14 Hang on, please.                                                              |
| 15 Vâng.                                                                                                    | 15 All right.                                                                    |
| 16 Tôi xin lỗi, nhưng tôi nghĩ là cô ấy đã ra ngoài rồi.                                                    | 16 I'm sorry, but I think she's stepped out.                                     |
| 17 Xin vui lòng nói với cô ấy gọi cho Larry Ruskin số 836-2550 được không ạ?                                | 17 Would you ask her to call Larry Ruskin at 836-2550?                           |
| 18 Dĩ nhiên rồi.                                                                                            | 18 Certainly.                                                                    |
| 19 Xin chào. Xin vui lòng cho tôi nói chuyện với cô Davis?                                                  | 19 Hello. Could I please speak to Miss Davis?                                    |
| 20 Xin chờ một lát.                                                                                         | 20 Just a minute, please.                                                        |
| 21 Cảm ơn.                                                                                                  | 21 Thanks.                                                                       |
| 22 Cô ấy hiện không có tại bàn làm việc.                                                                    | 22 She's not at her desk right now.                                              |
| 23 Xin vui lòng nói với cô ấy gọi điện thoại cho Doug khi cô ấy quay lại được không ạ? Cô ấy có số của tôi. | 23 Could you tell her to give Doug a call when she gets back? She has my number. |
| 24 Dĩ nhiên là được chứ.                                                                                    | 24 Sure.                                                                         |



**TÌNH HUỐNG 24:**  
**Hỏi thăm đường đi**

**SITUATION 24:**  
**Asking for Directions**

**Chủ điểm 1: Hỏi đường đi**

- |                                                                                 |                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi. Bạn có thể cho tôi biết phố Main ở đâu không ạ?                      | 1 Excuse me. Can you tell me where Main Street is?                                                 |
| 2 Quẹo phải ở cột đèn giao thông thứ hai và sau đó đi thẳng qua hai dãy nhà.    | 2 Turn left at the second light and then go straight for two blocks.                               |
| 3 Có xa không ạ?                                                                | 3 Is it far?                                                                                       |
| 4 Không, đi bộ chỉ mất năm phút.                                                | 4 No. It's only a five-minute walk.                                                                |
| 5 Cảm ơn rất nhiều.                                                             | 5 Thanks a lot.                                                                                    |
| 6 Không có chi.                                                                 | 6 You're welcome.                                                                                  |
| 7 Xin lỗi. Bạn có thể hướng dẫn cho tôi cách đi đến nhà ga được không ạ?        | 7 Excuse me. Could you please tell me how to get to the station?                                   |
| 8 Quẹo trái ở cột đèn giao thông thứ nhất. Bạn sẽ thấy ngay thôi.               | 8 Turn left at the first light. You can't miss it.                                                 |
| 9 Đi đến đó có xa không?                                                        | 9 Will it take me long to get there?                                                               |
| 10 Không. Không xa đâu.                                                         | 10 No. It's not far at all.                                                                        |
| 11 Cảm ơn.                                                                      | 11 Thank you.                                                                                      |
| 12 Không có chi.                                                                | 12 Don't mention it.                                                                               |
| 13 Xin vui lòng giúp tôi với? Tôi đang cố tìm bưu điện.                         | 13 Can you help me out? I'm trying to find a post office.                                          |
| 14 Đi qua ba dãy nhà và quẹo phải. Nó ở ngay đó.                                | 14 Go three blocks and make a right. It's right there.                                             |
| 15 Tôi có cần đi xe buýt không?                                                 | 15 Should I take the bus?                                                                          |
| 16 Không. Chỉ cần đi bộ khoảng năm phút là đến.                                 | 16 No. It'll only take about five minutes to walk.                                                 |
| 17 Cảm ơn rất nhiều.                                                            | 17 Thank you very much.                                                                            |
| 18 Tôi rất vui khi giúp bạn.                                                    | 18 Any time.                                                                                       |
| 19 Xin lỗi. Xin vui lòng chỉ cho tôi cách đi đến phố Mott?                      | 19 Pardon me. I wonder if you could tell me how to get to Mott Street.                             |
| 20 Cứ đi thẳng qua hai dãy nhà, sau đó quẹo phải ở phố Elm và sau đó quẹo phải. | 20 Keep going straight for two blocks, then turn right on Elm Street and you'll run right into it. |
| 21 Đi bộ có xa lắm không?                                                       | 21 Is it too far walk?                                                                             |
| 22 Không. Không xa đâu.                                                         | 22 No. It's only a little ways.                                                                    |
| 23 Cảm ơn.                                                                      | 23 Thanks.                                                                                         |
| 24 Đừng bận tâm. Chúc một ngày tốt lành.                                        | 24 Sure. Have a good day.                                                                          |

## Chủ điểm 2: Hẹn gặp

- |                                                                                                          |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi có thể gặp bác sĩ Block vào 9 : 30 ngày mai được không ạ?                                          | 1 <i>Would Dr. Block be able to see me at 9 : 30 tomorrow?</i>                                       |
| 2 Tôi xin lỗi, nhưng cô ấy không khám bệnh cho đến 11 giờ, trừ khi có sự hủy hẹn.                        | 2 <i>I'm sorry, but she won't have any openings until 11:00, unless there's a cancellation.</i>      |
| 3 Vậy hẹn gặp bác sĩ lúc một giờ có tiện không?                                                          | 3 <i>Would 1: 00 be convenient?</i>                                                                  |
| 4 Vâng, vào giờ đó bác sĩ rảnh.                                                                          | 4 <i>Yes, she's free then.</i>                                                                       |
| 5 Xin vui lòng cho biết tôi có thể hẹn gặp với nha sĩ vào sáng ngày mai được không?                      | 5 <i>I wonder if the dentist could fit me in early tomorrow?</i>                                     |
| 6 Tôi e rằng nha sĩ không làm việc trước buổi trưa.                                                      | 6 <i>I'm afraid there's nothing available before noon.</i>                                           |
| 7 12 giờ 15 hẹn gặp được không?                                                                          | 7 <i>How about 12 : 45?</i>                                                                          |
| 8 Xin lỗi, vào giờ đó nha sĩ cũng bận.                                                                   | 8 <i>Sorry, but she's busy then too.</i>                                                             |
| 9 Tôi muốn hẹn gặp giáo sư Smiths. Hẹn gặp lúc 9 giờ ngày mai có được không ạ?                           | 9 <i>I'd like to make an appointment with Professor Smith. Would 9 00 tomorrow be all right?</i>     |
| 10 Tôi e rằng không được. Giáo sư không làm việc vào buổi sáng.                                          | 10 <i>I'm afraid not. She doesn't have any openings in the morning.</i>                              |
| 11 Xin vui lòng cho biết vào đầu giờ trưa có được không ạ?                                               | 11 <i>Could I possibly make it early in the afternoon?</i>                                           |
| 12 Không được. Cho tôi số điện thoại của bà và tôi sẽ gọi nếu như có một người nào đó hủy hẹn.           | 12 <i>No. That's not good either. But give me your number and I'll call you if somebody cancels.</i> |
| 13 Xin vui lòng cho biết tôi có thể hẹn gặp bác sĩ vào ngày mai trước 9 : 30 được không ạ?               | 13 <i>Do you think the doctor could see me tomorrow before 9:30?</i>                                 |
| 14 Cô ấy không có mặt tại phòng khám cho đến 10 : 45, vì thế có thể hẹn gặp sớm nhất là vào lúc 11 : 00. | 14 <i>She won't be in until 10' 45, so the earliest would be 11: 00.</i>                             |
| 15 Vậy vào lúc 12 : 45 có được không ạ?                                                                  | 15 <i>How would 12 : 45 be?</i>                                                                      |
| 16 Đợi một lát. Để tôi xem lại.                                                                          | 16 <i>Just a second I'll have to check.</i>                                                          |

### Chủ điểm 3: Trên xe buýt

- |                                                                                          |                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chuyến xe buýt này có đi đến trạm xe lửa không?                                        | 1 Does this bus go to the train station?                                                         |
| 2 Không. Bạn phải xuống tại ngân hàng và đón xe buýt A52.                                | 2 No. You'll have to get off at the bank and take the A52.                                       |
| 3 Chuyến đi mất bao lâu?                                                                 | 3 How long is the ride?                                                                          |
| 4 Khoảng 10 phút.                                                                        | 4 About ten minutes.                                                                             |
| 5 Xe buýt này đi đến Park Ridge phải không?                                              | 5 Is this the bus for Park Ridge?                                                                |
| 6 Không. Nó chỉ đi đến Main Street, nhưng bạn có thể đón xe số 31 tại đó.                | 6 No. It only goes as far as Main Street, but you can get the Number 31 there.                   |
| 7 Đi đến đó mất bao lâu?                                                                 | 7 How long does it take to get there?                                                            |
| 8 Chỉ mất vài phút thôi.                                                                 | 8 Only fifteen minutes.                                                                          |
| 9 Xe buýt có đi đến bãi biển không?                                                      | 9 Does this bus go to the beach?                                                                 |
| 10 Không. Bạn đã đi nhầm đường rồi. Bạn cần phải đón xe số 11. Nó dừng ở trước bưu điện. | 10 No. You're going the wrong way. You want the Number 11. It stops in front of the post office. |
| 11 Mất bao lâu?                                                                          | 11 About how long does it take?                                                                  |
| 12 Chỉ 15 phút thôi.                                                                     | 12 Only fifteen minutes.                                                                         |
| 13 Chuyến xe buýt đi đến Pacific Boulevard phải không?                                   | 13 Is this the right bus for Pacific Boulevard?                                                  |
| 14 Không. Lẽ ra bạn phải đón xe buýt Yellow Line. Bạn có thể đón tại trạm kế tiếp.       | 14 No. You should have taken the Yellow Line bus. You can get one at the next stop.              |
| 15 Đi có xa không?                                                                       | 15 Is it a long ride?                                                                            |
| 16 Không xa đâu.                                                                         | 16 Not that long.                                                                                |

### Chủ điểm 4: Đón taxi

- |                                                                              |                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1 Vui lòng đưa tôi đến phi trường Kennedy. Tôi phải có mặt ở đó trước 7 giờ. | 1 Kennedy Airport, please. I have to be there by 7:00.           |
| 2 Tôi không thể hứa trước, nhưng tôi sẽ cố gắng.                             | 2 I can't promise anything, but I'll do my best.                 |
| 3 Tiền xe 12 đô, xin vui lòng.                                               | 3 \$12.00, please.                                               |
| 4 Cảm ơn. Tiền xe đây.                                                       | 4 Thanks a lot. Here.                                            |
| 5 Anh có thể đưa tôi đến nhà ga Union Station trong khoảng 15 phút không?    | 5 Do you think you can get me to Union Station by quarter after? |

- |                                                                                             |                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 6 Không thành vấn đề nếu như không bị kẹt xe.                                               | 6 We shouldn't have any trouble if the traffic isn't too heavy.          |
| 7 Ông còn dư thời gian mà. Tiền xe là 7 đô 65 xu, xin vui lòng.                             | 7 You've got plenty of time. That's \$7.65, please.                      |
| 8 Cảm ơn rất nhiều. 10 đô đây. Đưa lại cho tôi một đô.                                      | 8 Thank you very much. Here's \$10.00. Give me \$1.00 back, please.      |
| 9 Vui lòng đưa tôi đến khách sạn Hilton. Tôi có cuộc hẹn lúc 10 : 30.                       | 9 The Hilton Hotel, please. I have a 10 : 30 appointment.                |
| 10 Khi đến đó anh còn dư nhiều thời gian đấy.                                               | 10 You'll be there in plenty of time.                                    |
| 11 Đã đến rồi. Tiền xe là 8 đô 50 xu, xin vui lòng.                                         | 11 Here we are. \$8.50, please.                                          |
| 12 Cảm ơn. 10 đô đây. Không cần thối.                                                       | 12 Thank you. Here's \$10.00. Keep the change.                           |
| 13 Xin vui lòng đưa tôi đến nhà ga Grand Central. Tôi muốn bắt kịp chuyến xe lửa lúc 6 giờ. | 13 Grand Central Station, please. I want to try to catch a 6 : 00 train. |
| 14 Tôi nghĩ anh sẽ đón được nếu như chúng ta không bị kẹt xe.                               | 14 I think you'll make it if we don't get stuck in a traffic jam.        |
| 15 Đến rồi. Tiền xe là 9 đô 15 xu, xin vui lòng.                                            | 15 This is it. That's \$9.15, please.                                    |
| 16 Tiền xe đây.                                                                             | 16 Here.                                                                 |

**TÌNH HUỐNG 25:****Tại một trạm xe lửa****SITUATION 25:****At a Railroad Station****Chủ điểm 1: Ở trạm xe lửa**

- |                                                           |                                                             |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1 Máy giờ xe lửa đi Boston khởi hành?                     | 1 What time does the train for Boston leave?                |
| 2 9 giờ 25 ở đường sân ga 12.                             | 2 9 : 25 on Track 12.                                       |
| 3 Khi nào xe lửa đến?                                     | 3 When does it arrive?                                      |
| 4 Xe đến lúc 11 giờ 45, nhưng nó có thể trễ hơn một chút. | 4 It should be there at 11 45, but it may be a little late. |
| 5 Vé đi không khứ hồi là bao nhiêu?                       | 5 How much is a one-way ticket?                             |
| 6 Vé hạng nhì là 32 đô và hạng nhất là 50 đô.             | 6 It's \$32.00 coach and \$50.00 club car.                  |



- |                                                                                                   |                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 7 Tôi phải đón chuyến xe lửa nào để đi đến Philadelphia?                                          | 7 Which train do I take to Philadelphia?                        |
| 8 Đường sân ga 4 lúc 9 giờ 30.                                                                    | 8 Track 4 at 9 : 30.                                            |
| 9 Thời gian đi đến đó mất bao lâu?                                                                | 9 How long does it take?                                        |
| 10 Đến trưa là tới.                                                                               | 10 It's due in at noon.                                         |
| 11 Tiền vé khứ hồi là bao nhiêu?                                                                  | 11 What's the round-trip fare?                                  |
| 12 Giá vé đi một lượt (không phải vé khứ hồi) là 25 đô la và chuyến đi vào cuối tuần là 45 đô la. | 12 It's \$ 25. 00 one way or \$ 45. 00 for a weekend excursion. |
| 13 Xe khách tốc hành theo lộ trình nhất định khởi hành ở đường sân ga nào?                        | 13 What track does the Metroliner leave from?                   |
| 14 Đường sân ga 1 lúc 9 giờ 45.                                                                   | 14 That's Track 1 at 9 : 45                                     |
| 15 Máy xe đến?                                                                                    | 15 What time does it get in?                                    |
| 16 Khoảng 11 giờ 45.                                                                              | 16 It gets in around 11:45                                      |
| 17 Tiền vé là bao nhiêu?                                                                          | 17 What's the fare?                                             |
| 18 Vé hạng nhì là 32 đô.                                                                          | 18 Coach is \$32.00.                                            |
| 19 Chuyến xe lửa kế tiếp đi đến Washington vào lúc mấy giờ?                                       | 19 What time's the next train to Washington?                    |
| 20 9 giờ 26 phút ở đường sân ga 16                                                                | 20 That's 9 : 26 on Track 16. 9                                 |
| 21 Xe đến đó lúc mấy giờ?                                                                         | 21 When does it get there?                                      |
| 22 Theo lịch trình đến lúc 11 giờ 50.                                                             | 22 It's scheduled to arrive at 11 : 50.                         |
| 23 Tiền vé là bao nhiêu?                                                                          | 23 How much is it?                                              |
| 24 Vé xe đi một lượt là 30 đô và vé xe khứ hồi là 55 đô.                                          | 24 It's \$30.00 one way or \$55.00 round trip.                  |

## Chủ điểm 2: xe điện ngầm

- |                                                                                         |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin vui lòng cho biết chuyến xe nào đi đến Columbus Circle?                           | 1 Which train do I take to Columbus Circle, please?                        |
| 2 Xe đi về hướng Bắc trên xe lửa tuyến A và xuống tại trạm tiếp theo.                   | 2 Take the uptown A train and get off at the next station.                 |
| 3 Tôi lên xe ở đâu?                                                                     | 3 Where do I get the train?                                                |
| 4 Chỉ cần đi xuống các bậc thang kia.                                                   | 4 Just go down those steps.                                                |
| 5 Tôi có thể đi đến Rockefeller Center bằng cách nào?                                   | 5 How do I get to Rockefeller Center?                                      |
| 6 Đi xe RR đến đường số 34, sau đó chuyển sang xe lửa tuyến D và đi thêm hai chặng nữa. | 6 Take the RR to 34th Street, then change to the D train and go two stops. |

- |    |                                                                                    |    |                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Xe ở ga nào?                                                                       | 7  | Which platform is it on?                                                   |
| 8  | Đi xuống cầu thang ở đằng kia.                                                     | 8  | Go down the stairs over there.                                             |
| 9  | Tôi đi tuyến nào để đi đến Greenwich Village?                                      | 9  | Which line do I take for Greenwich Village?                                |
| 10 | Anh có thể đi xe tuyến D, F hoặc A. Chỉ cần chắc chắn là anh đang đi về hướng nam. | 10 | You can take the 13, the F or the A. Just make sure you're going downtown. |
| 11 | Tôi có thể đi xuống để đón xe lửa bằng cách nào?                                   | 11 | How do I get down to the trains?                                           |
| 12 | Đi thang cuốn xuống và sau đó đi về hướng phải.                                    | 12 | Take the escalator and then go to the right.                               |
| 13 | Xin vui lòng cho tôi biết cách tốt nhất để đi đến Wall Street?                     | 13 | Can you tell me the best way to get to Wall Street?                        |
| 14 | Anh cần phải đi xe tốc hành đại lộ 7, số 2.                                        | 14 | You want the 7th Avenue Express, the Number 2.                             |
| 15 | Tôi nên đi lối nào?                                                                | 15 | Which way should I go?                                                     |
| 16 | Đi thẳng xuống cầu thang kia và đi theo các bảng chỉ dẫn.                          | 16 | Go straight down those stairs and follow the signs.                        |

### **Chủ điểm 3: Đặt trước vé máy bay ở hãng hàng không**

- |   |                                                                               |   |                                                                |
|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------|
| 1 | Tôi muốn bay đến Chicago vào thứ năm, ngày 1.                                 | 1 | I want to fly to Chicago on Thursday, the 1st.                 |
| 2 | Để tôi xem những chuyến bay nào có sẵn.                                       | 2 | Let me see what's available.                                   |
| 3 | Tôi muốn đi vé hạng nhì và tôi muốn đi chuyến bay vào buổi sáng.              | 3 | I want to go coach, and I'd prefer a morning flight.           |
| 4 | Chuyến United's Flight 102 khởi hành lúc 9 giờ 20.                            | 4 | United's Flight 102 leaves at 9 : 20.                          |
| 5 | Tốt rồi. Tôi phải có mặt ở phi trường lúc mấy giờ?                            | 5 | That's fine. What time do I have to be at the airport?         |
| 6 | Thời gian làm thủ tục lên máy bay là 8 giờ 45.                                | 6 | Check-in time is 8 45.                                         |
| 7 | Tôi muốn đặt trước vé đi đến Los Angeles vào thứ hai tuần sau.                | 7 | I'd like to make a reservation to Los Angeles for next Monday. |
| 8 | Đợi một lát để tôi kiểm tra lịch trình.                                       | 8 | Just a second and I'll check the schedule.                     |
| 9 | Tôi cần một hạng vé rẻ tiền nhất không bị giới hạn về thời gian đi và trở về. | 9 | I'll need an economy ticket with an open return.               |

- |                                                                                        |                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 10 TWA có một chuyến bay khởi hành lúc 9 giờ 25.                                       | 10 TWA has a flight leaving at 9 : 25.                        |
| 11 Tôi nghĩ được rồi. Tôi phải đăng ký lên máy bay lúc mấy giờ?                        | 11 I guess that's OK. What time should I check in?            |
| 12 Bạn phải có mặt ở đó nửa giờ trước giờ khởi hành.                                   | 12 You have to be there half an hour before departure time.   |
| 13 Có những chuyến bay nào đi từ New York đến Luân Đôn vào ngày mai?                   | 13 What flights do you have from New York to London tomorrow? |
| 14 Xin đợi một lát, để tôi xem những chuyến bay nào có sẵn.                            | 14 One moment, please, and I'll find out what's available.    |
| 15 Tôi muốn đăng ký vé hạng nhất.                                                      | 15 I'd like to travel first-class.                            |
| 16 Được rồi. Chúng tôi có một chuyến bay thẳng khởi hành tại Kennedy vào lúc 9 giờ 25. | 16 OK. We have a nonstop flight leaving Kennedy at 9 25.      |
| 17 Tôi nên đến phi trường lúc mấy giờ?                                                 | 17 When should I get to the airport?                          |
| 18 Xin có mặt ở đó trễ nhất là 8 giờ 45 phút.                                          | 18 Please be there by 8:45 at the latest.                     |
| 19 Có chuyến bay nào đến Dallas vào chủ nhật không?                                    | 19 Do you fly to Dallas on Sunday?                            |
| 20 Đợi một lát để tôi xem có chuyến bay nào không.                                     | 20 Just a minute and I'll see if there are any flights.       |
| 21 Nhân tiện, tôi muốn nói rằng tôi không muốn đi chuyến bay đêm.                      | 21 By the way, I don't want a night flight.                   |
| 22 Có chuyến bay DC - 10 khởi hành tại phi trường LaGuardia vào lúc 9 giờ 15 sáng.     | 22 There's a DC-10 out of LaGuardia Airport at 9: 15 AM.      |
| 23 Tôi nên đăng ký lên máy bay lúc mấy giờ?                                            | 23 When am I supposed to check in?                            |
| 24 Hãy cố gắng có mặt tại đó lúc 8 giờ 15 phút - phi trường rất đông người.            | 24 Try to be there by 8 15 - the airport will be crowded.     |

#### Chủ điểm 4: Thuê xe hơi

- |                                                                                         |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1 Giá rẻ nhất để thuê một chiếc xe hơi là bao nhiêu?                                    | 1 How much is it to rent an economy car?               |
| 2 19 đô một ngày hoặc 129 đô một tuần, khoảng cách đã đi được của xe không bị giới hạn. | 2 \$19.00 a day or \$129.00 a week, unlimited mileage. |

- |                                                                                  |                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 Cho tôi thuê một chiếc xe hơi vào sáng ngày mai?                               | 3 <i>Could I have one for tomorrow morning?</i>                                    |
| 4 Bạn có bằng lái không?                                                         | 4 <i>Do you have your driver's license?</i>                                        |
| 5 Có chứ. Đây.                                                                   | 5 <i>Sure. Here it is.</i>                                                         |
| 6 Tốt rồi. Bây giờ anh chỉ cần điền vào mẫu này.                                 | 6 <i>Good. Now just complete this form.</i>                                        |
| 7 Giá thuê một chiếc xe có chỗ rộng để hành lý phía sau là bao nhiêu?            | 7 <i>What's the rate for a station wagon?</i>                                      |
| 8 Giá mỗi ngày là 32 đô cộng với 39 xu tính cho mỗi dặm.                         | 8 <i>The daily rate is \$ 32.00 plus 39 ¢ per mile.</i>                            |
| 9 Tốt rồi. Tôi sẽ thuê một chiếc ngay bây giờ nếu có thể.                        | 9 <i>Good. I'll take it right now, if possible.</i>                                |
| 10 Tôi có thể xem bằng lái của ông được không?                                   | 10 <i>Can I see your license, please?</i>                                          |
| 11 Tất nhiên rồi. Tôi có bằng lái của chính tôi và một bằng lái quốc tế.         | 11 <i>Of course. I have my own license and an international license.</i>           |
| 12 Tốt rồi. Hãy điền vào mẫu này và hãy vui lòng cho tôi xem thẻ tín dụng.       | 12 <i>That's fine. Fill out this form and let me see your credit card, please.</i> |
| 13 Giá thuê một chiếc xe hơi có kích cỡ trung bình là bao nhiêu?                 | 13 <i>How much does it cost to rent a mid-size car?</i>                            |
| 14 Tôi cho ông thuê một chiếc với giá 24 đô la một ngày hoặc 158 đô la một tuần. | 14 <i>I can give you one for \$24. 00 a day or \$ 158. 00 a week.</i>              |
| 15 Tốt rồi. Tôi muốn đặt thuê trước một chiếc vào thứ ba tuần sau.               | 15 <i>Fine. I'd like to reserve one for next Tuesday.</i>                          |
| 16 Xin phép cho tôi xem bằng lái của ông?                                        | 16 <i>May I see your driver's license?</i>                                         |
| 17 Vâng. Đây.                                                                    | 17 <i>Yes. It's right here.</i>                                                    |
| 18 Tốt rồi. Ông phải sử dụng một thẻ tín dụng hoặc đặt cọc 100 đô la.            | 18 <i>OK. You'll have to use a credit card or leave a \$ 100 deposit.</i>          |
| 19 Nếu tôi muốn thuê một chiếc xe tải nhỏ, giá thuê là bao nhiêu?                | 19 <i>If I wanted to rent a van, how much would it cost?</i>                       |
| 20 Để tôi xem. 40 đô la một ngày cộng với 38 xu tính cho mỗi dặm.                | 20 <i>Let's see. That would be \$40.00 a day plus 38 cents a mile.</i>             |
| 21 Tốt rồi. Tôi sẽ thuê từ ngày 10 cho đến ngày 14.                              | 21 <i>That sounds OK. I'll need it from the 10th to the 14th.</i>                  |
| 22 Ông có một bằng lái có hiệu lực không?                                        | 22 <i>Do you have a valid license?</i>                                             |
| 23 Có. Đây.                                                                      | 23 <i>Yeah. Here.</i>                                                              |
| 24 Tốt rồi. Bây giờ điền vào mẫu này và ký tên ở cuối mẫu.                       | 24 <i>Fine. Now complete this form and sign your name at the bottom.</i>           |



**SITUATION 26:**  
**At a Gas Station**

**SITUATION 26:**  
**At a Gas Station**

**Chủ điểm 1: Cần đồ xăng**

- |                                                                       |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1 Vui lòng đổ đầy bình với loại xăng không có chì và kiểm tra dầu.    | 1 Fill it up with unleaded and check the oil, please.  |
| 2 Ông có muốn tôi kiểm tra lốp xe không?                              | 2 Do you want me to check the tires?                   |
| 3 Không, thế được rồi. Bao nhiêu tiền vậy.                            | 3 No, that's all for now. What does it come to?        |
| 4 10 đô la.                                                           | 4 \$10.00.                                             |
| 5 Vui lòng đổ đầy bình loại xăng bình thường.                         | 5 Fill it up with regular, please.                     |
| 6 Được rồi. Ông có cần tôi kiểm tra bộ ắc qui không?                  | 6 All right. Should I take a look at your battery?     |
| 7 Không cần, cảm ơn. Tôi đang vội. Bao nhiêu tiền vậy?                | 7 No, thanks. I'm in a hurry. How much is it?          |
| 8 10 đô la, xin vui lòng.                                             | 8 \$10.00, please.                                     |
| 9 Vui lòng đổ đầy bình với loại xăng tốt.                             | 9 Fill it up with premium, please.                     |
| 10 Vâng. Ông có cần tôi kiểm tra bộ tản nhiệt không?                  | 10 Sure. Should I check your radiator?                 |
| 11 Không cần, nó ổn rồi. Bao nhiêu tiền vậy?                          | 11 No, that's OK. How much do I owe you?               |
| 12 10 đô la.                                                          | 12 That'll be \$10.00.                                 |
| 13 Vui lòng đổ đầy bình.                                              | 13 Fill it up, please.                                 |
| 14 Tốt rồi. Ông có cần chúng tôi làm sạch kính chắn gió của xe không? | 14 Fine. Do you want your windshield cleaned?          |
| 15 Không, cảm ơn. Tôi không có thời gian. Bao nhiêu tiền vậy?         | 15 No, thank you. I don't have time. How much is that? |
| 16 10 đô la.                                                          | 16 It comes to \$10.                                   |

**Chủ điểm 2: Trên xe lộ**

- |                                                                         |                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Tốt hơn là chúng ta nên dừng lại và nghỉ ngơi thôi.                   | 1 We'd better stop and rest pretty soon.                |
| 2 Được rồi. Để tôi xem bản đồ để biết chính xác là chúng ta đang ở đâu. | 2 OK. I'll look at the map to see exactly where we are. |

- |                                                                                                                |                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 3 Ông có nghĩ là chúng ta sẽ gặp khó khăn khi tìm một phòng ở cho đêm nay không?                               | 3 <i>Do you think we'll have any trouble finding a room for the night?</i> |
| 4 Tôi chắc chắn là dễ dàng tìm được một nơi ở thôi.                                                            | 4 <i>I'm sure it'll be easy to find a place.</i>                           |
| 5 Chúng ta phải đi theo xa lộ Interstate 87 (xa lộ liên tiểu bang 87).                                         | 5 <i>We have to watch for Interstate 87.</i>                               |
| 6 Đúng! Mặc dù chúng ta vẫn có nhiều hướng đi.                                                                 | 6 <i>Right! We still have a ways to go, though.</i>                        |
| 7 Em có muốn ở lại khách sạn trong thành phố tối nay không?                                                    | 7 <i>How about staying at a hotel in a city tonight?</i>                   |
| 8 Có thể rất khó tìm được một chỗ ở tốt vào giờ trễ như thế này.                                               | 8 <i>It might be hard to find a good place to stay this late.</i>          |
| 9 Chúng ta hãy dừng ngay thôi. Lái xe một ngày thế là đủ rồi.                                                  | 9 <i>Let's stop soon. We've driven enough for one day.</i>                 |
| 10 Được thôi, nhưng chúng ta vẫn còn một chặng đường hơi xa đó.                                                | 10 <i>All right, but we still have a little farther to go.</i>             |
| 11 Em nghĩ là chúng ta nên cố gắng tìm một nhà trọ với giá vừa phải tối nay.                                   | 11 <i>I think we should try to find a reasonable motel tonight.</i>        |
| 12 Điều đó không khó thực hiện.                                                                                | 12 <i>That shouldn't be hard to do.</i>                                    |
| 13 Chúng ta nên bắt đầu tìm một chỗ ở được rồi chứ?                                                            | 13 <i>Shouldn't we start looking for a place to stay?</i>                  |
| 14 Được thôi. Em hãy xem bản đồ để biết chúng ta đang ở đâu.                                                   | 14 <i>OK. Why don't you check the map to see where we are.</i>             |
| 15 Hy vọng là chúng ta có thể tìm thấy một nơi ở rẻ tiền để ở qua đêm nay, em cũng hy vọng như thế phải không? | 15 <i>I hope we can find a cheap place to spend the night, don't you?</i>  |
| 16 Em nghĩ là chúng ta sẽ không gặp khó khăn trong vấn đề này.                                                 | 16 <i>I don't think we'll have any trouble.</i>                            |

### Chủ điểm 3: Tại khách sạn

- |                                              |                                                        |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1 Anh có phòng trống không?                  | 1 <i>Do you have any vacancies?</i>                    |
| 2 Có, chúng tôi có một phòng tốt ở tầng bốn. | 2 <i>Yes, we have a nice room on the fourth floor.</i> |
| 3 Giá thuê phòng là bao nhiêu?               | 3 <i>How much is it?</i>                               |
| 4 45 đô la một đêm, cộng với tiền thuế.      | 4 <i>\$ 45. 00 a night, plus tax.</i>                  |
| 5 Vui lòng cho tôi xem phòng                 | 5 <i>Can I see it, please?</i>                         |

- |    |                                                               |    |                                             |
|----|---------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------|
| 6  | Vâng. Hãy đi theo tôi?                                        | 6  | Certainly. Would you come with me?          |
| 7  | Anh có phòng đơn cho thuê trong hai đêm không?                | 7  | Do you have a single room for two nights?   |
| 8  | Chúng tôi chỉ có một phòng nhỏ.                               | 8  | We only have a small suite.                 |
| 9  | Giá thuê là bao nhiêu?                                        | 9  | What's the rate?                            |
| 10 | 50 đô la một đêm bao gồm tiền điểm tâm.                       | 10 | \$ 50. 00 a night, including breakfast.     |
| 11 | Tốt rồi. Vui lòng cho tôi xem phòng.                          | 11 | Fine. Could you show it to me, please?      |
| 12 | Vâng. Hãy theo tôi.                                           | 12 | Of course. Just follow me.                  |
| 13 | Cho tôi đặt trước một phòng đôi vào tuần sau?                 | 13 | Can I reserve a double room for next week?  |
| 14 | Ông có thể thuê một phòng nhìn ra biển.                       | 14 | You can have a room facing the ocean.       |
| 15 | Giá thuê là bao nhiêu?                                        | 15 | How much would it be?                       |
| 16 | 55 đô la đã bao gồm tiền thuế.                                | 16 | \$65.00, including tax.                     |
| 17 | Tôi có thể xem phòng được không?                              | 17 | Could I have a look at the room?            |
| 18 | Dĩ nhiên rồi. Vui lòng đi lối này.                            | 18 | Sure. Come this way, please.                |
| 19 | Ông có phòng đôi với các giường đôi hay không?                | 19 | Do you have a double room with twin beds?   |
| 20 | Tôi sẽ cho ông thuê một phòng mới.                            | 20 | I can let you have a room in the new wing.  |
| 21 | Giá thuê phòng mỗi ngày là bao nhiêu?                         | 21 | \$3 What's the daily rate?                  |
| 22 | 60 đô la một đêm.                                             | 22 | \$60.00 a night.                            |
| 23 | Vui lòng chỉ cho tôi xem một phòng khác với giá rẻ hơn không? | 23 | Could you show me something less expensive? |
| 24 | Vâng, được rồi. Vui lòng theo tôi                             |    | Yes, of course. Right this way, please.     |

#### Chủ điểm 4: Tìm phòng trọ

- |   |                                                                                          |   |                                                             |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 1 | Anh có cho sinh viên thuê phòng hay không?                                               | 1 | Do you take in students?                                    |
| 2 | Có. Nếu như bạn không phiền ở chung phòng với bạn khác, thì có một phòng có sẵn cho bạn. | 2 | Yes. If you don't mind sharing room, there's one available. |
| 3 | Giá thuê là bao nhiêu?                                                                   | 3 | How much is it?                                             |
| 4 | 30 đô la một tuần.                                                                       | 4 | \$30.00 a week.                                             |
| 5 | Vui lòng chỉ cho tôi xem phòng.                                                          | 5 | Do you think I could have a look at it please?              |

- |    |                                                                        |    |                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Bây giờ tôi đi ra ngoài. Phiên bạn một tiếng đồng hồ nữa quay lại nhé. | 6  | <i>I'm on my way out now. Could you come back in an hour?</i>          |
| 7  | Tôi nghe nói là bà có sẵn phòng cho thuê phải không?                   | 7  | <i>I've been told you might have a vacant room.</i>                    |
| 8  | Phải. Tôi có một phòng trống.                                          | 8  | <i>Yes. I have a spare room.</i>                                       |
| 9  | Giá thuê là bao nhiêu?                                                 | 9  | <i>How much are you asking?</i>                                        |
| 10 | 10 đô la một đêm.                                                      | 10 | <i>\$10.00 a night.</i>                                                |
| 11 | Vui lòng cho tôi xem phòng.                                            | 11 | <i>Could I see the room, please?</i>                                   |
| 12 | Dĩ nhiên rồi. Hãy vào đi.                                              | 12 | <i>Sure. Come on in.</i>                                               |
| 13 | Một người bạn cho tôi biết là tôi có thể tìm phòng trọ ở đây.          | 13 | <i>A friend told me I might find a room here.</i>                      |
| 14 | Vâng. Tuần sau tôi có một phòng trống.                                 | 14 | <i>Yes. I'll have a room free next week.</i>                           |
| 15 | Giá thuê là bao nhiêu?                                                 | 15 | <i>What do you charge?</i>                                             |
| 16 | 25 đô la một tuần, nhưng bạn không được phép tiếp khách.               | 16 | <i>\$25.00 a week, but you can't have visitors.</i>                    |
| 17 | Ồn thôi. Tôi có thể xem phòng được không?                              | 17 | <i>Fine. Would it be OK to look at the room?</i>                       |
| 18 | Xin vui lòng quay lại sau. Chúng tôi đang ăn tối.                      | 18 | <i>Could you come back later? We're right in the middle of dinner.</i> |
| 19 | Không biết bà có phòng cho thuê không. Tôi đang tìm một phòng.         | 19 | <i>I wonder if you can help me. I'm looking for a room.</i>            |
| 20 | Có. Tôi có một phòng nhỏ.                                              | 20 | <i>Yes. I've got a small room.</i>                                     |
| 21 | Giá thuê là bao nhiêu?                                                 | 21 | <i>How much do you charge?</i>                                         |
| 22 | 35 đô la một tuần, nhưng không được phép hút thuốc.                    | 22 | <i>\$35.00 a week, but don't allow smoking.</i>                        |
| 23 | Được rồi. Bây giờ tôi có thể xem phòng được không?                     | 23 | <i>OK. Can I see the room now?</i>                                     |
| 24 | Phiền ông đợi. Tôi đang có điện thoại.                                 | 24 | <i>Would you mind waiting? I'm on the telephone.</i>                   |

**TÌNH HUỐNG 27:****Các dịch vụ****SITUATION 27:****Services****Chủ điểm 1: Ở ngân hàng**

- |   |                                                                                    |   |                                                |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------|
| 1 | Xin vui lòng cho tôi đổi những đồng pesos này (tiền Châu Mỹ La Tinh và Philippin). | 1 | <i>I'd like to change these pesos, please.</i> |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------|



- |    |                                                                               |    |                                                                     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------|
| 2  | Bạn muốn đổi chúng sang loại tiền nào?                                        | 2  | <i>How do you want them?</i>                                        |
| 3  | Loại tiền nào cũng được.                                                      | 3  | <i>It doesn't make any difference.</i>                              |
| 4  | Ông còn cần gì nữa không?                                                     | 4  | <i>Did you want anything else?</i>                                  |
| 5  | Vâng, tôi muốn mở tài khoản.                                                  | 5  | <i>Yes, I'd like to open an account.</i>                            |
| 6  | Vui lòng đổi cho tôi những tờ séc du lịch này.                                | 6  | <i>Would you cash these travelers checks, please?</i>               |
| 7  | Ông cần những loại tiền nào?                                                  | 7  | <i>How would you like them?</i>                                     |
| 8  | Vui lòng đổi cho tôi những tờ 10 đô la.                                       | 8  | <i>In ten-dollar bills, please.</i>                                 |
| 9  | Ông còn cần gì nữa không?                                                     | 9  | <i>Is there anything else?</i>                                      |
| 10 | Vâng, tôi muốn biết làm thế nào để gửi tiền sang Pháp.                        | 10 | <i>Yes I'd like to know how to send money to France.</i>            |
| 11 | Vui lòng cho tôi đổi tiền bảng Anh thành đô la.                               | 11 | <i>Could I change these pounds for dollars, please?</i>             |
| 12 | Ông muốn những tờ bạc nhỏ hay lớn?                                            | 12 | <i>Do you want small bills or large?</i>                            |
| 13 | Sao cũng được.                                                                | 13 | <i>It doesn't matter.</i>                                           |
| 14 | Ông còn cần gì nữa không?                                                     | 14 | <i>Do you want anything else?</i>                                   |
| 15 | Vâng, tôi muốn biết tỷ giá trao đổi đồng yên.                                 | 15 | <i>Yes, I'd like to know the exchange rate for yen.</i>             |
| 16 | Vui lòng cho tôi đổi tiền này.                                                | 16 | <i>Could you change these for me, please?</i>                       |
| 17 | Ông muốn đổi những loại tiền nào?                                             | 17 | <i>What would you like?</i>                                         |
| 18 | Những tờ 20 đô và những tờ nhỏ hơn.                                           | 18 | <i>Twenties and some smaller bills, please.</i>                     |
| 19 | Ông còn cần gì nữa không?                                                     | 19 | <i>Anything else?</i>                                               |
| 20 | Vâng, vui lòng cho tôi biết số dư của tài khoản? Đây là số tài khoản của tôi. | 20 | <i>Yes. Could you tell me my balance? Here's my account number.</i> |

### **Chủ điểm 2: Ở bưu điện**

- |   |                                                               |   |                                                               |
|---|---------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------|
| 1 | Phí gửi thư bằng đường hàng không đến nước Nhật là bao nhiêu? | 1 | <i>How much is an airmail letter to Japan?</i>                |
| 2 | Để tôi xem. Ông còn cần điều gì nữa không?                    | 2 | <i>I'll have to check. Can I help you with anything else?</i> |
| 3 | Vui lòng cho tôi một con tem 20 xu.                           | 3 | <i>I'd like a 20¢ stamp, please.</i>                          |
| 4 | Đây thưa ông.                                                 | 4 | <i>There you are.</i>                                         |

- |    |                                                                                     |    |                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Vui lòng cho tôi biết phí gửi thư này sang Pháp theo cách bình thường là bao nhiêu? | 5  | <i>Could you tell me how much it would cost to send this to France by regular mail?</i> |
| 6  | Để tôi xem. Ông còn cần điều gì khác nữa không?                                     | 6  | <i>I'll look it up. Is there anything else?</i>                                         |
| 7  | Vâng. Tôi muốn năm con tem gửi qua đường hàng không.                                | 7  | <i>Yes. I'd like five airmail stamps.</i>                                               |
| 8  | Đây thưa ông.                                                                       | 8  | <i>Here you are.</i>                                                                    |
| 9  | Phí gửi một bưu thiếp sang Brazil là bao nhiêu?                                     | 9  | <i>How much would a post card to Brazil be?</i>                                         |
| 10 | Để tôi xem. Ông có cần điều gì khác nữa không?                                      | 10 | <i>Let me check for you. Do you need anything else?</i>                                 |
| 11 | Vâng. Tôi muốn một tập tem 20 xu.                                                   | 11 | <i>Yes, I'd like a book of 20¢ stamps, please.</i>                                      |
| 12 | Đây thưa ông.                                                                       | 12 | <i>Here you go.</i>                                                                     |
| 13 | Phí gửi đặc biệt sẽ mất thêm bao nhiêu nữa?                                         | 13 | <i>How much more would it cost to send this special delivery?</i>                       |
| 14 | Đợi một lát. Để tôi xem. Ông có cần điều gì khác nữa không?                         | 14 | <i>Just a second. I'll have to check that. Anything else I can do for you?</i>          |
| 15 | Vâng. Tôi muốn gửi một phiếu gửi tiền qua bưu điện 20 đô la.                        | 15 | <i>Yes. I'd like to send a \$20.00 money order.</i>                                     |
| 16 | Đây thưa ông.                                                                       | 16 | <i>Here you go.</i>                                                                     |

### Chủ điểm 3: Hớt tóc

- |    |                                         |    |                                                               |
|----|-----------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------|
| 1  | Ông muốn cắt kiểu nào?                  | 1  | <i>How do you want it?</i>                                    |
| 2  | Cắt ngắn.                               | 2  | <i>Cut it short all over.</i>                                 |
| 3  | Ông có cần gội đầu không?               | 3  | <i>Would you like it washed?</i>                              |
| 4  | Không, cảm ơn. Thế được rồi.            | 4  | <i>No, thank you. It's OK.</i>                                |
| 5  | Bạn muốn cắt kiểu nào?                  | 5  | <i>How would you like it?</i>                                 |
| 6  | Tỉa ngắn ở phía sau, và để dài hai bên. | 6  | <i>Trim the back, but leave it long on the sides, please.</i> |
| 7  | Bạn có cần gội đầu không?               | 7  | <i>Do you want a shampoo?</i>                                 |
| 8  | Không, cảm ơn.                          | 8  | <i>No, thanks.</i>                                            |
| 9  | Bạn muốn cắt kiểu gì?                   | 9  | <i>How would you like me to cut it?</i>                       |
| 10 | Chỉ tỉa thôi.                           | 10 | <i>Just a trim, please.</i>                                   |
| 11 | Bạn có muốn cắt mỏng không?             | 11 | <i>Do you want it thinned?</i>                                |
| 12 | Không, không cần. Cảm ơn.               | 12 | <i>No, I don't think so, thanks.</i>                          |
| 13 | Bạn muốn tôi cắt như thế nào?           | 13 | <i>What do you want me to do?</i>                             |
| 14 | Chỉ tỉa thôi.                           | 14 | <i>Not too much off, please.</i>                              |

- 15 Bạn có muốn thoa thuốc làm mượt tóc không? 15 Do you want a conditioner?  
 16 Không, thế được rồi. Cảm ơn. 16 No, that's fine, thanks.

### Chủ điểm 4: Mua sắm

- 1 Có ai phục vụ ông chưa? 1 Are you being helped?  
 2 Chưa. Cô có áo vét da lộn màu nâu, size 40 hay không? 2 No. What do you have in brown suede jackets, size 40?  
 3 Tôi chỉ có size 38. 3 The closest I have is a 38.  
 4 Cô có nhận thêm hàng với kích cỡ đó nữa không? 4 Do you think you'll be getting any more in?  
 5 Không. Nhưng cửa hiệu khác của chúng tôi có thể có kích cỡ này. 5 No. But they might have them at our other store.  
 6 Có người nào phục vụ ông chưa? 6 Is anybody waiting on you?  
 7 Chưa. Tôi đang cố tìm một chiếc áo lạnh màu xanh với kích cỡ rất lớn. 7 No. I'm trying to find a green sweater in extra large.  
 8 Chúng tôi có kích cỡ của ông, nhưng không có màu mà ông yêu cầu. 8 We have your size, but not in that color.  
 9 Cô có thể đặt cho tôi một chiếc áo lạnh như thế không? 9 Can you order one for me?  
 10 Dĩ nhiên rồi. Cho tôi biết tên và địa chỉ của ông. 10 Certainly. Just give me your name and address.  
 11 Có ai phục vụ ông chưa? 11 Is someone taking care of you?  
 12 Chưa. Tôi muốn mua một chiếc áo sơ mi tay dài màu vàng, kích cỡ trung bình. 12 No. I'd like a long-sleeved shirt in yellow, medium.  
 13 Tôi nghĩ chúng tôi không có kích cỡ này. 13 I think we're out of your size.  
 14 Ô, cô có thể đặt dùm tôi một chiếc áo sơ mi như vậy không? 14 Well, can you get me one?  
 15 Tôi nghĩ là được. Tuần sau ghé lại nhé. 15 I think so.. Check back next week.  
 16 Có ai phục vụ ông chưa? 16 Is anyone helping you?  
 17 Chưa. Tôi đang tìm mua một chiếc áo mưa màu xanh đen (như đồng phục của hải quân), kích cỡ 36. 17 No. I'm looking for a navy blue raincoat, size 36.  
 18 Tôi e rằng chúng tôi không còn. 18 I'm afraid we don't have any left.

- 19 Anh có nhận thêm hàng với kích cỡ và màu này không? 19 Will you be getting more in?  
20 Vâng, thứ hai tuần sau ghé lại nhé. 20 Yes. Try us again next Monday.

**TÌNH HUỐNG 28:****Sắp xếp để đi chơi tối (1)****SITUATION 28:****Planning an Evening Out (1)****Chủ điểm 1: Kế hoạch cho cuộc đi chơi tối**

- |                                                                    |                                                                |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi mời bạn đi xem phim tối nay nhé?                             | 1 How would you like to go to a movie tonight?                 |
| 2 Cảm ơn vì đã mời, nhưng tôi không muốn đi.                       | 2 Thanks for asking, but I don't think so.                     |
| 3 Vậy tôi mời bạn đi đến nhà hàng Trung Hoa mới mở nhé?            | 3 Then what about trying that new Chinese restaurant?          |
| 4 Không tôi thích ở nhà và xem phim hơn.                           | 4 No. I'd rather stay home and watch TV.                       |
| 5 Mời bạn đi xem phim Maria tối nay nhé?                           | 5 How about going to see Maria tonight?                        |
| 6 Tối nay không được. Có lẽ lần khác vậy.                          | 6 Not tonight. Maybe another time.                             |
| 7 Nào! Tốt hơn là nên đi chơi tối nay.                             | 7 Come on! It would do you good to get out.                    |
| 8 Không được. Tôi muốn ngủ sớm tối nay.                            | 8 No. I want to get to bed early tonight.                      |
| 9 Chúng ta đi trượt patin nhé?                                     | 9 Let's go roller-skating.                                     |
| 10 Tối nay tôi thật sự không muốn đi chơi patin.                   | 10 I really don't feel like it tonight.                        |
| 11 Ô bạn có muốn làm điều gì khác không?                           | 11 Well, would you like to do anything?                        |
| 12 Không. Nếu như bạn không phiền, thì tôi chỉ muốn ở nhà tối nay. | 12 No. If you don't mind, I'm just going to stay home tonight. |
| 13 Chúng ta đi khiêu vũ nhé?                                       | 13 Why don't we go dancing?                                    |
| 14 Không. Tôi thật sự không thích khiêu vũ tối nay.                | 14 No. I'm really not in the mood.                             |
| 15 Vậy chúng ta hãy đi chơi và dùng món ở ngoài nhé?               | 15 Then why don't we just go out and get something to eat?     |
| 16 Không. Để thay đổi, tôi muốn ở                                  | 16 No. I want to stay home tonight for a change.               |



## Chủ điểm 2: Kế hoạch cho cuộc đi chơi tối lần nữa

- |                                                          |                                                                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| nhà tối nay.                                             | 1 How about going to hear a country-and-western singer tonight? |
| 1 Mời bạn đi xem một ca sĩ hát nhạc đồng quê ở miền tây? | 2 I'd enjoy that.                                               |
| 2 Tôi rất thích.                                         | 3 I'll pick you up around 8:00.                                 |
| 3 Tôi sẽ đón bạn khoảng 8:00.                            | 4 OK. I'll see you then.                                        |
| 4 Tốt thôi. Hẹn gặp lại bạn sau.                         | 5 Do you feel like going to see Paul and Claire tonight?        |
| 5 Bạn có thích đi xem Paul and Claire tối nay không?     | 6 I'd like that very much.                                      |
| 6 Tôi rất thích.                                         | 7 How does 7:30 sound?                                          |
| 7 7:30 được không?                                       | 8 Fine. See you later.                                          |
| 8 Tốt thôi. Gặp lại bạn sau.                             | 9 Would you like to go to a party tonight?                      |
| 9 Mời bạn đi dự tiệc tối nay nhé?                        | 10 That sounds like a good idea.                                |
| 10 Thật tuyệt.                                           | 11 Would 7:00 be OK?                                            |
| 11 7:00 được không?                                      | 12 That's fine. I'm looking forward to it.                      |
| 12 Tốt thôi. Tôi đang mong đợi để được dự buổi tiệc này. | 13 Why don't you have dinner with me tonight?                   |
| 13 Mời bạn dùng bữa tối với tôi tối nay nhé?             | 14 I'd love to.                                                 |
| 14 Tôi rất thích.                                        | 15 Let's say about 6:00?                                        |
| 15 6:00 được không?                                      | 16 That's OK with me.                                           |
| 16 Tốt thôi.                                             |                                                                 |

## Chủ điểm 3: Đi xem hát

- |                                                                |                                                      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1 Tôi muốn đặt trước hai chỗ vào tối ngày mai.                 | 1 I'd like to reserve two seats for tomorrow night.  |
| 2 Bạn có muốn ngồi gần khán nhạc (phía trước gần sân rạp hát)? | 2 Would you like orchestra seats?                    |
| 3 Có chỗ nào rẻ tiền hơn không?                                | 3 Isn't there anything less expensive?               |
| 4 Không, trừ khi bạn xem xuất hát vào buổi chiều.              | 4 Not unless you want the matinee.                   |
| 5 Còn vé cho buổi biểu diễn tối nay không?                     | 5 Can I still get tickets for tonight's performance? |
| 6 Còn vé ở ban công phía trước.                                | 6 The front balcony is still available.              |
| 7 Còn ghế khác không?                                          | 7 Aren't there any other seats?                      |
| 8 Tôi e rằng không.                                            | 8 No, I'm afraid that's it.                          |
| 9 Còn vé cho đêm thứ bảy không?                                | 9 Are there any seats left for Saturday night?       |
|                                                                | 10 I still have a few seats in the mez-              |

- 10 Vẫn còn một vài ghế ngồi ở ban công dưới.
- 11 Không còn chỗ nào rẻ tiền hơn à?
- 12 Không. Không còn chỗ nào. Tôi rất tiếc.
- 13 Còn chỗ ngồi cho tối nay không?
- 14 Còn một vài chỗ ở ban công sau.
- 15 Không còn chỗ nào khác à?
- 16 Vé cho buổi trình diễn hầu như đã bán hết rồi.

zanine.

- 11 I suppose there's nothing cheaper, is there?
- 12 No. Nothing. I'm sorry.
- 13 Is there anything available for tonight?
- 14 There are some seats in the rear mezzanine.
- 15 Isn't there anything else available?
- 16 No, the show is almost sold out.

### Chủ điểm 4: Xem ti vi

- 1 Có một chương trình nào hay để xem trên một kênh khác không?
- 2 Tôi nghĩ có một bộ phim cao bồi miền Tây đang được trình chiếu.
- 3 Bạn có phiền nếu chúng ta xem chương trình đó không? Tôi thật sự rất thích xem chương trình này.
- 4 Ồ, thật sự là tôi muốn xem chương trình thi đấu bóng chày.
- 5 Bạn có biết chương trình nào trình chiếu sau phần tin tức?
- 6 Tôi nghĩ là có một phim tài liệu nói về động vật.
- 7 Có ai phiền nếu như chúng ta xem chương trình đó không?
- 8 Tại sao chúng ta không xem phần hai của phim?
- 9 Bạn có nhớ chương trình nào trình chiếu sau chương trình này không?
- 10 Tôi nghĩ là có một chương trình đặc biệt.
- 11 Bạn có muốn xem nó không?
- 12 Để tôi xem bản chương trình TV trước đã.
- 13 Chương trình nào trình chiếu trên kênh 2 vào lúc 8:00 vậy?
- 14 Nếu tôi không lầm, thì có một chương trình đố vui.

- 1 Is there anything worth watching on another channel?
- 2 SO I think there's a western on.
- 3 Do you mind if we watch it? I'd really like to see it.
- 4 Well, I really wanted to see the baseball game.
- 5 Do you happen to know what's on after the news?
- 6 I've got a feeling there's a documentary about animals.
- 7 Does anybody mind if we watch it?
- 8 Don't you want to see part two of the movie?
- 9 Do you remember what comes on next?
- 10 I believe there's a TV special.
- 11 Are you interested in watching it?
- 12 Let me look in the TV Guide first.
- 13 What's on Channel 2 at 8:00?
- 14 If I remember correctly, there's a quiz show.

- 15 Bạn có muốn xem chương trình này không? 15 Do you want to watch it?
- 16 Trước tiên chúng ta hãy xem có chương trình nào khác không. 16 Let's see what else is on first.

### Chủ điểm 5: Thể thao

- 1 Bạn có thích chạy bộ không? 1 Would you like to go running?
- 2 Tôi rất thích. Bạn muốn chạy ở đâu? 2 I'd enjoy that. Where would you like to go?
- 3 Chúng ta có thể đi đến công viên. Bây giờ chắc không có nhiều người ở đó. 3 We could go to the park. There shouldn't be many people there now.
- 4 Tốt rồi. Để tôi đi thay đồ cái đã. 4 Good. Just let me change.
- 5 Chúng ta hãy đạp xe đạp nhé. 5 How about going to a bike ride?
- 6 Vâng, ở đâu vậy? 6 Sure. Where?
- 7 Chúng ta hãy gọi điện thoại hỏi Harry. Anh ấy luôn luôn biết chỗ tốt nhất. 7 Let's call Harry and ask him. He always knows the best places to go.
- 8 Thật là một ý kiến hay. Tôi sẵn sàng ngay thôi. 8 That's a good idea. I'll get ready.
- 9 Chúng ta hãy đi bơi nhé. 9 Let's go swimming.
- 10 Vâng. Chúng ta đi đâu? 10 OK. Where should we go?
- 11 Chúng ta hãy đi đến vùng hồ? Cách đây không xa lắm. 11 Why don't we go down to the lake? It's not too far from here.
- 12 Tốt rồi. Tôi sẽ sẵn sàng ngay thôi. 12 Fine. I'll be ready in a minute.
- 13 Đi bộ đường dài với chúng tôi nhé? 13 How about going hiking with us?
- 14Ồ nghe rất tuyệt. Bạn muốn đi đâu? 14 Sounds good to me. Where do you want to go?
- 15 Chúng ta hãy đi lên núi. Ở đó rất tuyệt. 15 Let's go up to the mountains. It should be beautiful there.
- 16 Tốt rồi. Cho tôi vài phút chuẩn bị nhé. 16 OK. Just give me a few minutes to get ready.

### Chủ điểm 6: Điểm tâm

- 1 Bạn sẽ dùng cà phê phải không? 1 You're having coffee, aren't you?
- 2 Vâng, tôi luôn luôn dùng cà phê vào buổi sáng. 2 Yes, I always have coffee in the morning.
- 3 Bạn sẽ ăn gì? 3 What are you going to have to eat?

- |                                                                 |                                                                |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 4 Tôi sẽ ăn trứng chiên và bánh mì nướng. Còn bạn thì sao?      | 4 I'm going to order scrambled eggs and toast. What about you? |
| 5 Món này nghe tuyệt đấy. Tôi cũng sẽ dùng món này.             | 5 That sounds good to me. I'll have the same.                  |
| 6 Bạn thích dùng cà phê phải không?                             | 6 You'd like coffee, wouldn't you?                             |
| 7 Tôi nghĩ là tôi thích trà hơn vào buổi sáng.                  | 7 I think I'd rather have tea this morning.                    |
| 8 Bạn dùng gì khác nữa không?                                   | 8 What else are you going to have?                             |
| 9 Chỉ dùng thêm một cái bánh nướng xốp của Anh. Bạn sẽ dùng gì? | 9 Just an English muffin. What are you going to have?          |
| 10 Món này nghe tuyệt đấy. Tôi sẽ dùng món này.                 | 10 That sounds good. I'm going to order the same thing.        |
| 11 Bạn sẽ dùng cà phê phải không?                               | 11 You're going to have coffee, aren't you?                    |
| 12 Vâng. Tôi dùng một tách cà phê.                              | 12 Yes. I could use a cup of coffee.                           |
| 13 Bạn sẽ ăn một món gì đó chứ?                                 | 13 Are you going to have anything to eat?                      |
| 14 Bánh mì nướng Pháp có vẻ ngon đấy. Bạn sẽ dùng món gì?       | 14 French toast sounds good. What are you going to order?      |
| 15 Tôi cũng sẽ dùng món này.                                    | 15 I'll have that too.                                         |
| 16 Một tách cà phê có vẻ tuyệt đấy phải không?                  | 16 A cup of coffee sounds good, doesn't it?                    |
| 17 Vâng, nhưng tôi nghĩ là tôi sẽ uống nước cam vắt trước.      | 17 Yes, but I think I'll have orange juice first.              |
| 18 Bạn có muốn dùng một món nào đó không?                       | 18 Do you feel like having anything to eat?                    |
| 19 Ồ, tôi nghĩ là tôi sẽ dùng bánh kếp. Còn bạn thì sao?        | 19 Well, I think I'll try the pancakes. How about you?         |
| 20 Nghe có vẻ tuyệt. Đây chính là món mà tôi thích ăn.          | 20 Sounds great. That's just what I feel like having.          |

**TÌNH HUỐNG 29:****Các bữa ăn****SITUATION 29:****Meals****Chủ điểm 1: Bữa ăn trưa**

- |                                                  |                                               |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1 Dùng thêm một cái bánh sandwich nữa nhé.       | 1 Please have another sandwich.               |
| 2 Cảm ơn, nhưng thật sự là tôi không thể ăn nữa. | 2 Thank you, but I really can't eat any more. |



- |                                                                          |                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 3 Dùng món tráng miệng nhé?                                              | 3 You're going to have dessert, aren't you?             |
| 4 Ồ, nếu như bạn dùng một món nào đó, thì tôi sẽ dùng chung với bạn.     | 4 Well, I'll join you if you're having something.       |
| 5 Bạn sẽ dùng hết món gà này nhé?                                        | 5 You'll finish the chicken, won't you?                 |
| 6 Không, cảm ơn. Tôi đang cố ăn ít lại.                                  | 6 No, thank you. I'm trying to cut down.                |
| 7 Bạn sẽ dùng món tráng miệng nhé?                                       | 7 Aren't you going to have dessert.                     |
| 8 Không, cảm ơn. Tôi không thể ăn thêm nữa.                              | 8 No, thank you. I just can't eat any more.             |
| 9 Bạn dùng thêm súp nhé?                                                 | 9 Would you like some more soup?                        |
| 10 Không, cảm ơn. Súp rất ngon, nhưng tôi đã no rồi.                     | 10 No, thank you. It's delicious, but I've had enough.  |
| 11 Bạn dùng món tráng miệng nhé?                                         | 11 Would you like some dessert?                         |
| 12 Ồ, có lẽ tôi chỉ dùng một bánh nướng nhỏ.                             | 12 Well, maybe I'll have just a small piece of pie.     |
| 13 Bạn không thể dùng cho hết món xà lách này à?                         | 13 Can't you eat the rest of the salad?                 |
| 14 Không, cảm ơn. Tôi phải ăn kiêng.                                     | 14 No, thanks. I'm supposed to be on a diet.            |
| 15 Chúng ta sẽ dùng món tráng miệng nhé?                                 | 15 Why don't we have something for dessert?             |
| 16 Thật sự tôi không nên dùng thêm nữa, nhưng tôi sẽ ăn thêm một ít kem. | 16 I really shouldn't, but I'll have a little icecream. |

### Chủ điểm 2: Bữa ăn tối

- |                                          |                                                |
|------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1 Bạn muốn gọi món ăn bây giờ chưa?      | 1 Would you like to order now?                 |
| 2 Vâng. Tôi sẽ dùng món cocktail tôm.    | 2 Yes, I'll have the shrimp cocktail to start. |
| 3 Bạn dùng gì cho món chính?             | 3 What would you like for your main course?    |
| 4 Tôi sẽ dùng món bít tết thăn, hơi tái. | 4 I'll have a sirloin steak, medium rare.      |
| 5 Tôi sẽ gọi món cho bạn nhé?            | 5 May I take your order?                       |
| 6 Vâng. Tôi muốn một súp hành.           | 6 Yes. I'd like a cup of onion soup.           |
| 7 Sau đó bạn muốn dùng món gì?           | 7 And what would you like after that?          |

- |                                                  |                                                 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 8 Tôi muốn dùng món gà nướng, xin vui lòng.      | 8 I'd like the roast chicken, please.           |
| 9 Bạn đã sẵn sàng để gọi món chưa?               | 9 Are you ready to order?                       |
| 10 Vâng. Tôi dùng món cocktail trái cây tươi.    | 10 Yes. I'll have the fresh fruit cocktail.     |
| 11 Bạn dùng món khai vị gì?                      | 11 And for your entree?                         |
| 12 Tôi nghĩ là tôi sẽ dùng món cá bơn nướng.     | 12 I think I'll try the broiled sole.           |
| 13 Bạn đã quyết định dùng món gì chưa?           | 13 Have you decided what you'd like?            |
| 14 Vâng. Trước tiên tôi sẽ dùng nước ép cà chua. | 14 Yes. First I'll have tomato juice.           |
| 15 Và sau đó?                                    | 15 And then?                                    |
| 16 Tôi sẽ dùng món thịt sườn cừu non, làm chín.  | 16 I'll have the lamb chops, well-done, please. |

### Chủ điểm 4: Tiệm ăn nhanh

- |                                                                  |                                                  |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1 Bạn muốn dùng gì?                                              | 1 What would you like to eat?                    |
| 2 Tôi muốn hamburger với rau diếp và cà chua.                    | 2 I'd like a hamburger with lettuce and tomato.  |
| 3 Uống một thứ gì đó nhé?                                        | 3 How about something to drink?                  |
| 4 Vui lòng cho tôi coca cola.                                    | 4 A Coke, please.                                |
| 5 Vâng. Để tôi xem liệu tôi có thể lấy được thức ăn nhanh không. | 5 OK. I'll see if I can get waited on.           |
| 6 Bạn muốn dùng món gì?                                          | 6 What do you want?                              |
| 7 Tôi nghĩ tôi sẽ dùng một miếng bánh nhân táo nướng.            | 7 I think I'll have a piece of apple pie.        |
| 8 Bạn có muốn uống gì không?                                     | 8 Do you want something to drink?                |
| 9 Tôi muốn dùng cà phê.                                          | 9 Coffee would be fine.                          |
| 10 Vâng. Hãy ngồi xuống đợi tôi đi lấy thức ăn.                  | 10 OK. Sit down and I'll get it.                 |
| 11 Bạn sẽ dùng món gì?                                           | 11 What are you going to have?                   |
| 12 Tôi muốn dùng sandwich bít tết.                               | 12 I'll try a steak sandwich.                    |
| 13 Tôi sẽ lấy cho bạn một thứ gì đó để uống nhé?                 | 13 Can I get you anything to drink?              |
| 14 Vâng, tôi muốn dùng sôcôla khuấy.                             | 14 Yes, I'd like a chocolate shake.              |
| 15 Nghe có vẻ tuyệt đấy. Tôi nghĩ tôi cũng sẽ dùng sôcôla khuấy. | 15 That sounds good. I think I'll have the same. |

- |                                                                 |                                                                |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 16 Tôi đi lấy món nào cho bạn đây?                              | 16 What can I get you?                                         |
| 17 Món bánh mì kẹp giăm bông và pho mát và món khoai tây chiên. | 17 A cheeseburger and an order of french fries would be great. |
| 18 Uống một thứ gì đó nhé?                                      | 18 Would you like anything to drink?                           |
| 19 Tôi thích coca cola.                                         | 19 I feel like having a Coke.                                  |
| 20 Ý kiến hay đó. Tôi nghĩ tôi sẽ dùng coca cola.               | 20 That's a good idea. I think I'll join you.                  |

### Chủ điểm 5: Tại bữa tiệc đứng

- |                                            |                                                        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1 Xin mời vào. Rất thú vị khi gặp lại anh. | 1 Come in. It's nice to see you again.                 |
| 2 Rất vui khi có mặt ở đây.                | 2 It's nice to be here.                                |
| 3 Anh uống một thứ gì đó nhé?              | 3 Would you care for a drink?                          |
| 4 Vui lòng cho tôi một ly soda.            | 4 Just a club soda for me, please.                     |
| 5 Xin chào! Rất vui vì anh đã đến.         | 5 Hi, I'm happy you could make it.                     |
| 6Ồ, tôi rất mong được gặp anh.             | 6 Well, I've been looking forward to seeing you.       |
| 7 Anh muốn dùng gì?                        | 7 What can I get you?                                  |
| 8 Tôi muốn một ly rượu gin.                | 8 I'd love a gin and tonic.                            |
| 9 Xin chào. Tôi rất vui vì anh đã đến.     | 9 Good evening. I'm so happy you could come.           |
| 10 Cảm ơn anh đã mời tôi.                  | 10 Thank you for inviting me.                          |
| 11 Anh muốn uống gì?                       | 11 What would you like to drink?                       |
| 12 Một ly rượu vang trắng, cảm ơn.         | 12 A glass of white wine would be fine, thank you.     |
| 13 Xin chào. Rất vui được gặp lại anh.     | 13 Hello. It's a pleasure to see you again.            |
| 14 Cảm ơn. Tôi rất mong đến bữa tiệc này.  | 14 Thank you. I've been looking forward to your party. |
| 15 Anh uống chút gì nhé?                   | 15 You'll have a drink, won't you?                     |
| 16 Tôi nghĩ tôi sẽ dùng một ly bia nếu có. | 16 I think I'll have a beer, if you have any.          |

#### TÌNH HUỐNG 30:

#### Sức khỏe

#### SITUATION 30:

#### Health

### Chủ điểm 1: Hỏi thăm sức khỏe

- |                                  |                                               |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1 Cha của anh có khỏe không?     | 1 How's your father been?                     |
| 2 Ông ấy nghỉ việc một vài ngày. | 2 He's been out of work for a couple of days. |

- |    |                                                                                    |    |                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------|
| 3  | Có chuyện gì xảy ra với ông ấy vậy?                                                | 3  | What's wrong with him?                                          |
| 4  | Ông ấy bị cảm lạnh nặng.                                                           | 4  | He has a bad cold.                                              |
| 5  | Nói với ông ấy đừng lo lắng và cố thư giãn và tôi hy vọng là ông ấy bình phục sớm. | 5  | Well, tell him to take it easy and that I hope he feels better. |
| 6  | Rất cảm ơn. Tôi sẽ chuyển lời anh đến ông ấy.                                      | 6  | Thanks. I'll tell him.                                          |
| 7  | Tối nay Tony ở đâu vậy?                                                            | 7  | Where's Tony this evening?                                      |
| 8  | Anh ấy không được khỏe lắm.                                                        | 8  | He's a little under the weather.                                |
| 9  | Thật hả! Anh ấy làm sao vậy?                                                       | 9  | Really! What's the matter with him?                             |
| 10 | Anh ấy bị cảm cúm.                                                                 | 10 | He has the flu.                                                 |
| 11 | Nói với anh ấy là tôi có hỏi thăm.                                                 | 11 | Tell him I was asking about him.                                |
| 12 | Tôi sẽ chuyển lời.                                                                 | 12 | I will.                                                         |
| 13 | Anh của bạn có khỏe không?                                                         | 13 | How's your brother doing?                                       |
| 14 | Sự thật thì anh ấy không khỏe lắm.                                                 | 14 | As a matter of fact, he hasn't been feeling too well.           |
| 15 | Tôi rất tiếc khi nghe điều này. Anh ấy làm sao vậy?                                | 15 | I'm sorry to hear that. What's the matter?                      |
| 16 | Anh ấy bị sốt nhẹ.                                                                 | 16 | He has a slight fever.                                          |
| 17 | Nói với anh ấy là tôi chúc anh ấy sớm bình phục.                                   | 17 | Tell him I hope he's better soon.                               |
| 18 | Tôi sẽ chuyển lời anh đến anh ấy. Cảm ơn anh đã hỏi thăm đến anh ấy.               | 18 | I'll tell him. Thanks for asking about him.                     |
| 19 | Gần đây tôi không thấy Bob. Anh ấy có khỏe không?                                  | 19 | I haven't seen Bob lately. How is he?                           |
| 20 | Anh ấy vẫn còn bệnh.                                                               | 20 | He's still pretty sick.                                         |
| 21 | Ồ thật tồi tệ. Anh ấy bị sao vậy?                                                  | 21 | That's too bad. What does he have?                              |
| 22 | Tôi không biết, nhưng ngày mai anh ấy sẽ đi bác sĩ.                                | 22 | We don't know, but he's going to the doctor tomorrow.           |
| 23 | Cho tôi biết liệu tôi có thể giúp gì không.                                        | 23 | Let me know if there's anything I can do.                       |
| 24 | Cảm ơn rất nhiều. Tôi sẽ chuyển lời anh đến anh ấy.                                | 24 | Thanks a lot. I'll tell him.                                    |

### Chủ điểm 2: Tại phòng khám

- |   |                              |   |                                          |
|---|------------------------------|---|------------------------------------------|
| 1 | Tôi bị đau họng và đau ngực. | 1 | I have a sore throat and my chest hurts. |
| 2 | Bạn bị như thế này lâu chưa? | 2 | How long have you been like this?        |



- |                                                                                      |                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 Hai hay ba ngày rồi.                                                               | 3 <i>Two or three days now.</i>                                                                  |
| 4 Tôi nghĩ là bạn đã bị cảm cúm. Bệnh này đang phổ biến vào thời điểm này.           | 4 <i>I think you've got the flu. There's a lot of it going around.</i>                           |
| 5 Vậy tôi phải làm sao?                                                              | 5 <i>What do you think I ought to do?</i>                                                        |
| 6 Mua thuốc theo toa và đi nghỉ ngay.                                                | 6 <i>Get this prescription filled and go straight to bed.</i>                                    |
| 7 Tôi bị cảm lạnh và bị đau bao tử.                                                  | 7 <i>I have the chills and an upset stomach.</i>                                                 |
| 8 Bạn bị như thế này đã lâu chưa?                                                    | 8 <i>How long have you felt like this?</i>                                                       |
| 9 Gần một tuần.                                                                      | 9 <i>For most of the week.</i>                                                                   |
| 10 Dường như là bạn đã bị vi trùng bệnh.                                             | 10 <i>It sounds as if you have a virus.</i>                                                      |
| 11 Tôi phải làm sao?                                                                 | 11 <i>What do you think I should do?</i>                                                         |
| 12 Tôi sẽ cho bạn thuốc uống. Tôi muốn bạn thư giãn và trở lại đây sau vài ngày nữa. | 12 <i>I'll give you something. I want you to take it easy and come back in a couple of days.</i> |
| 13 Tôi cảm thấy chóng mặt và nhức đầu.                                               | 13 <i>I feel dizzy and I have a headache.</i>                                                    |
| 14 Bạn bị như thế này đã lâu chưa?                                                   | 14 <i>How long have you been sick?</i>                                                           |
| 15 Từ hôm qua.                                                                       | 15 <i>Since yesterday.</i>                                                                       |
| 16 Dường như là bạn đã bị kiệt sức.                                                  | 16 <i>You seem to be generally run-down.</i>                                                     |
| 17 Tôi phải làm gì?                                                                  | 17 <i>What can I do?</i>                                                                         |
| 18 Không có gì nghiêm trọng đâu, nhưng tốt hơn là nên nghỉ ngơi một hoặc hai ngày.   | 18 <i>It's nothing serious, but you'd better stay in bed for a day or two.</i>                   |
| 19 Tôi bị sốt và đau bao tử.                                                         | 19 <i>I've got a temperature and my stomach hurts.</i>                                           |
| 20 Bạn bị như vậy lâu chưa?                                                          | 20 <i>How long have you been feeling this way?</i>                                               |
| 21 Ngày hôm kia.                                                                     | 21 <i>It all started the day before yesterday.</i>                                               |
| 22 Dường như là bạn đã bị nhiễm khuẩn.                                               | 22 <i>You seem to have picked up some kind of infection.</i>                                     |
| 23 Tôi phải làm gì?                                                                  | 23 <i>What should I do?</i>                                                                      |
| 24 Hãy nghỉ làm vài ngày và nghỉ ngơi.                                               | 24 <i>Take a few days off from work and don't wear yourself out.</i>                             |

### Chủ điểm 3: Tại phòng nha sĩ

- |                                                                     |                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn bị như thế này đã lâu chưa?                                   | 1 How long have you felt like this?                             |
| 2 Từ chiều hôm qua.                                                 | 2 It started bothering me yesterday afternoon.                  |
| 3 Tôi nghĩ tốt hơn là nên chụp X-quang.                             | 3 I think I'd better take an X-ray.                             |
| 4 Tôi bị sao vậy?                                                   | 4 Can you see anything?                                         |
| 5 Có một lỗ sâu răng nhỏ. Dễ trám thôi.                             | 5 It's a small cavity. It should be easy to fill.               |
| 6 Anh bị nhức răng khi nào vậy?                                     | 6 When did your toothache start?                                |
| 7 Mấy ngày rồi.                                                     | 7 It's been this way for a few days.                            |
| 8 Để tôi kiểm tra xem.                                              | 8 Let me take a look at it.                                     |
| 9 Anh nghĩ tôi bị gì vậy?                                           | 9 What do you think?                                            |
| 10 Anh bị áp xe. Tôi không nghĩ anh có thể giữ được chiếc răng này. | 10 You've got an abscess. I don't think we can save the tooth.  |
| 11 Anh bị đau lâu chưa?                                             | 11 How long has it hurt?                                        |
| 12 Từ tối hôm qua.                                                  | 12 The pain started last night.                                 |
| 13 Ồ để tôi kiểm tra xem.                                           | 13 Well, let's have a look.                                     |
| 14 Nha sĩ sẽ phải làm gì vậy?                                       | 14 What are you going to have to do?                            |
| 15 Lợi răng của anh dường như bị viêm. Anh cần phải điều trị.       | 15 Your gums seem to be inflamed. You'll need treatment.        |
| 16 Anh đau đã lâu chưa?                                             | 16 How long have you been in pain?                              |
| 17 Tôi đau khi đang dùng bữa tối.                                   | 17 It started to hurt when I was eating dinner.                 |
| 18 Xin vui lòng há miệng càng rộng càng tốt.                        | 18 Open your mouth as wide as you can, please.                  |
| 19 Có nghiêm trọng không?                                           | 19 How bad is it?                                               |
| 20 Khá nghiêm trọng, tôi phải nhổ chiếc răng này thôi.              | 20 It's quite serious, I'm afraid we'll have to pull the tooth. |

### Chủ điểm 4: Tại tiệm thuốc

- |                                            |                                                      |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tôi muốn mua thuốc theo toa này.           | 1 I'd like to have this prescription filled.         |
| Xin đợi ít phút.                           | 2 It'll only take a few minutes if you want to wait. |
| Ông có thuốc gì dùng cho môi nứt nẻ không? | 3 Have you got something for chapped lips?           |
| Bôi kem này bốn giờ một lần.               | 4 Rub this cream on every four hours.                |

- 5 Vui lòng bán thuốc theo toa này? 5 *Could you fill this prescription for me, please?*
- 6 Tôi sẽ lấy thuốc ngay bây giờ. 6 *I'll take care of it right away.*
- 7 Nhân tiện đây, ông đề nghị loại thuốc nào để trị vết cắn côn trùng? 7 *By the way, what do you suggest for insect bites?*
- 8 Thuốc mỡ này có thể giúp bạn. 8 *This ointment should help.*
- 9 Tôi cần mua thuốc theo toa này. 9 *I need to have this prescription filled.*
- 10 Ông có thể quay lại lấy sau khoảng một giờ. 10 *You can pick it up in about an hour.*
- 11 Vui lòng bán cho tôi một loại thuốc nào đó để trị các mục nhỡ. 11 *Can you give me something for a rash?*
- 12 Thử dùng loại thuốc rửa này xem. Loại này rất tốt. 12 *Try this lotion. It's supposed to be very good.*
- 13 Tôi có thể để lại toa thuốc này cho ông không? 13 *Can I leave this prescription with you?*
- 14 Tôi sẽ hoàn tất trước 5 giờ 30. 14 *I'll have it ready for you by 5 : 30.*
- 15 Và tôi muốn mua một loại thuốc nào đó sử dụng cho da bị sạm nắng. 15 *And I'd like something for a sunburn.*
- 16 Bạn hãy thử dùng loại này. Đây là sản phẩm mới. 16 *You might try this. It's a new product.*

**TÌNH HUỐNG 31:**

**Tường thuật một chuyện đã  
trải qua**

**SITUATION 31:**

**Narrating a past experience**

**Chủ điểm 1: Tường thuật thông tin**

- |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn có đi đâu trong kỳ nghỉ hè không?                                                                                                                                      | 1 Did you go somewhere during the summer vacation?                                                                                                                            |
| 2 Vâng, tôi đã đi đến Phố Cổ và tôi đã có một thời gian rất vui vẻ ở đó.                                                                                                     | 2 Yes, I went to old town and had a wonderful time there.                                                                                                                     |
| 3 Bạn đã có tham quan Hội An không?                                                                                                                                          | 3 Did you visit the Hoi An?                                                                                                                                                   |
| 4 Dĩ nhiên rồi, tôi đã tham quan nơi đó. Tôi chụp rất nhiều ảnh.                                                                                                             | 4 Of course, I did. I took a lot of pictures.                                                                                                                                 |
| 5 Tôi nghe nói là anh đã làm mất cái ví của anh hôm qua phải không?                                                                                                          | 5 I heard you lost your wallet yesterday.                                                                                                                                     |
| 6 Vâng, đúng rồi.                                                                                                                                                            | 6 Yes, I did.                                                                                                                                                                 |
| 7 Chuyện xảy ra như thế nào vậy?                                                                                                                                             | 7 How did it happen?                                                                                                                                                          |
| 8 Tôi không biết làm thế nào mà tôi đã đánh mất nó. Tất cả những gì tôi nhớ là tôi vẫn còn nó khi tôi lên xe lửa nhưng khi tôi xuống xe lửa thì tôi không thể tìm thấy nó.   | 8 I don't know how I lost it. All remember is that I had it when I got on the train but couldn't find it when I got off.                                                      |
| 9 Thấy/ Cô có từng đến Đà Lạt chưa?                                                                                                                                          | 9 Have you ever been to Da Lat?                                                                                                                                               |
| 10 Vâng, tôi đã từng đến đó. Tôi đã đi đến đó cùng với một số giáo viên nước ngoài khác tại trường đại học vào kỳ nghỉ hè mùa xuân năm vừa rồi và chúng tôi đã ở đó ba ngày. | 10 Yes, I have. I went there with several other foreign teachers at the college during the spring vacation last year and spent three days there.                              |
| 11 Thấy/ Cô thích Đà Lạt như thế nào?                                                                                                                                        | 11 How did you like Da Lat?                                                                                                                                                   |
| 12 Ô, đó là một trong những nơi đẹp nhất mà tôi đã từng thấy. Chúng tôi đã tham quan một số nơi có quang cảnh đẹp và tôi rất thích mỗi nơi mà chúng tôi đã tham              | 12 Oh, it's one of the most beautiful places I have ever seen. We visited quite a few scenic spots and I enjoyed every place we visited, especially Camly Water fall. No won- |



quan, đặc biệt là thác CamLy. Thế mới biết là tại sao người ta gọi thành phố này là "một thiên đàng trên trái đất".

- 13 Bạn đã từng dùng bữa tại tiệm ăn Red House chưa?
- 14 Chỉ một lần thôi. Lúc đó tôi được biết nó là một trong những tiệm ăn rất hiếm hoi trong khu vực này của Đà Lạt vốn phục vụ các bữa ăn phương tây.
- 15 Hãy cho tôi biết về nó?
- 16 Ồ, bảy năm trước đây khi một người bạn tri kỷ của tôi sắp đi Mỹ, tôi đưa cô ấy đến đó và đãi cô ấy. Và cả hai chúng tôi rất thích bữa ăn đó.
- 17 Vậy thì tại sao chúng ta lại không dùng bữa lần thứ hai?
- 18 Bạn có từng bị bệnh nặng trước đây không?
- 19 Chỉ một lần khi tôi 16 tuổi.
- 20 Bệnh gì vậy?
- 21 Tôi bị đau bao tử nặng và bị sốt cao. Bác sĩ nói là tôi bị viêm ruột thừa nặng và tôi cần phải mổ.
- 22 Chuyện gì xảy ra sau đó?
- 23 Tôi đã mổ và khỏe mạnh cho đến bây giờ.
- 24 Bạn có trở về nước để đoàn tụ với gia đình vào kỳ nghỉ Tết hay không?
- 25 Vâng, tôi có trở về. Cha mẹ của tôi rất vui khi thấy tôi lại trở về nước lần nữa.
- 26 Mọi người làm gì khi ở bên nhau.
- 27 À, trước tiên tôi cho cha mẹ tôi biết về cuộc sống ở trường như thế nào, cảm nghĩ của tôi về việc học, và quá trình học của tôi tiến

der people call the city "a paradise on earth."

- 13 Did you ever have a meal at the Red House?
- 14 Only once, when I learned that it was one of the few restaurants in this part of Da Lat that served western-style meals.
- 15 Tell me about it, will you?
- 16 Well, it was seven years ago when a bosom friend of mine was leaving for the States. I took her there and gave her a treat. And we both enjoyed it.
- 17 Then why don't we try it a second time?
- 18 Have you ever had any serious illness before?
- 19 Only once when I was sixteen.
- 20 What was wrong?
- 21 I had a terrible stomachache and run a high fever. The doctor said that I suffered from acute appendicitis, and needed an immediate operation.
- 22 What happened next?
- 23 So I had the operation and have been healthy ever since.
- 24 Did you go back to your hometown to have a family reunion during the spring festival vacation?
- 25 Yes, I did. My parents were only too glad to see me back home again.
- 26 What were you doing while you were together.
- 27 Well first of all, I told them about what college life was like, how I felt about my studies, and how well I actually did in my lessons. And I

triển như thế nào. Và tôi rất vui khi nhận thấy rằng cha mẹ tôi đều rất chú ý nghe.

28 Sau đó mọi người có làm gì khác không?

29 Đến lượt cha mẹ tôi kể cho tôi nghe tất cả những thay đổi xảy ra ở gia đình và thành phố/tỉnh trong những tháng vắng tôi. Chúng tôi cứ nói chuyện mãi mà quên đi kỳ nghỉ của tôi kết thúc nhanh quá.

30 Cuộc họp thế nào Minh?

31 Cuộc họp diễn ra tốt đẹp, nhưng chuyến bay thì không. Chuyến bay trở về thật sự là một tai họa.

32 Tại sao vậy?

33 Chuyến bay bị trì hoãn một giờ trước khi cất cánh.

34 Có chuyện gì vậy?

35 Một hành khách bỗng nhiên bị bệnh và phải được đưa đến bệnh viện. Còn nữa. Chuyến bay bị trì hoãn do máy bay đáp chậm vì thời tiết xấu.

36 Ồ vâng, tôi qua có một cơn bão lớn.

37 Có/Thầy cảm thấy thế nào khi lần đầu tiên nói chuyện với người nước ngoài bằng tiếng Anh?

38 Hồi hộp. Tôi cảm thấy rất hồi hộp.

39 Tại sao thầy/cô lại cảm thấy hồi hộp?

40 Chuyện xảy ra nhiều năm trước đây tại thành phố New York. Tôi đang hỏi một người đàn ông đi đường làm cách nào để đi đến ga xe điện gần nhất. Tôi lo lắng là người nghe sẽ không hiểu được tôi. Vì thế, tôi nói rất rõ và rất chậm từng tiếng một.

41 Anh ta có hiểu thầy/cô không?

*was so glad to find that both my parents were good listeners.*

28 *What else did you do then?*

29 *Then it was their turn to tell me all about the changes that had taken place in my family and the town during the months of my absence. Thus we talked and talked without knowing that my vacation would soon be over.*

30 *How was the conference, Minh?*

31 *The conference was good, but the trip was not. The return flight was a disaster.*

32 *How come?*

33 *The plane was delayed for an hour even before it took off.*

34 *What went wrong.*

35 *A passenger suddenly felt sick and had to be taken to the hospital. That's not all. The plane was further delayed in landing because of poor weather conditions.*

36 *Oh, yes. There was quite a thunder storm last night.*

37 *How did you feel the first time you spoke English to a foreigner?*

38 *Nervous. I felt very nervous.*

39 *Why did you feel nervous?*

40 *That was many years ago in New York City. I was asking a man in the street how to get to the nearest subway station. I was worried that I might not be able to make myself understood. So, I uttered every word slowly and distinctly...*

41 *Did he understand you?*

42 Anh ta lắc đầu và mỉm cười, nhưng không trả lời. Vì thế tôi lặp lại chậm hơn những gì mà tôi đã nói.

43 Lần này anh ấy trả lời thế nào?

44 Anh ta đã nói chậm và rõ ràng giống như tôi, "Xin lỗi, tôi ... không biết tiếng Anh"

45 Hôm qua bạn đã không đi làm phải không. Chuyện gì xảy ra vậy?

46 Hôm qua tôi đã trải qua một ngày thật tồi tệ. Trước tiên, đồng hồ báo thức của tôi bị hỏng và tôi phải dậy trễ.

47 Thật tồi tệ.

48 Tôi thay đồ và chạy đến ga xe lửa. Nhưng tôi đã quên đem theo cái ví và tôi phải quay trở về.

49 Ồ.

50 Còn nữa. Tôi đã không vào được căn hộ bởi vì tôi bỏ quên chìa khóa trong căn hộ.

51 Chà, rồi bạn làm gì?

52 Tôi phải gọi thợ khóa, và cuối cùng tôi đã vào được căn hộ và lúc đó đã 10 giờ rồi.

53 Bạn đã từng đến một đất nước châu Âu chưa?

54 Vâng, tôi đã đến nhiều nước. Và nơi mà tôi ở lâu nhất là nước Đức.

55 Thật vậy sao? Điều gì ở nước Đức gây ấn tượng nhất cho bạn?

56 Đó là sự hiếu khách của người dân ở đó.

57 Thật vậy sao?

58 Vâng. Trong lần viếng thăm đó, tôi là một thành viên của Hội bảo vệ thánh vật Việt Nam. Chúng tôi gồm 80 người. Khi chúng tôi đến ga Berlin, thì chúng tôi được chào đón nồng nhiệt.

59 Thật vậy sao.

42 He nodded and smiled, but did not respond. So I repeated even more slowly what I had said.

43 Did he respond this time?

44 Yes, he said as slowly and distinctly, "Sorry. I ... no ... English."

45 You didn't come to work yesterday. What happened?

46 I had a terrible day yesterday. First, my alarm clock stopped and I woke up late.

47 That's too bad.

48 I got dressed and ran to the train station. But I forgot to bring my wallet and had to go back home.

49 Gee.

50 That's not all. I couldn't get into my apartment because I had left my key at home.

51 Wow, what did you do then?

52 I had to call a locksmith, and it was already 10 o'clock when I finally got into my apartment.

53 Have you ever been to any of the European countries?

54 Yes, many. And the country where I stayed longest was Germany.

55 Really? What was it in Germany that impressed you most?

56 It was the people's hospitality.

57 Was it?

58 Yes. On that visit I was a member of the Vietnamese Art Ensemble. There were eighty of us. On arrival at the Berlin Station, we were warmly welcomed.

59 Were you.

- 60 Các họa sĩ người Đức với trang phục quốc gia rất đẹp, đưa cho chúng tôi muối và bánh mì trong khi một nhóm thanh thiếu niên nhào lộn trước mặt chúng tôi.
- 61 Đó là cách chào đón những vị khách nổi tiếng của người Đức.
- 62 Tôi có thể giúp bà được không thưa bà?
- 63 Vâng, tôi đã mua một điện thoại vô tuyến ở đây và tôi muốn trả nó lại hoặc đổi lấy cái khác. Nhưng bây giờ tôi không tìm thấy hóa đơn. Tôi chắc chắn là tôi đã để nó ở trong túi xách khi tôi rời khỏi nhà.
- 64 À, chúng ta lại gặp một chút rắc rối ở đây. Bà mua nó khi nào vậy?
- 65 Chủ nhật tuần rồi, bốn ngày trước đây.
- 66 Bà có nhớ nhân viên bán hàng nào phục vụ bà không?
- 67 Dĩ nhiên rồi, cô ấy. Tôi rất vui nếu cô nhớ tôi.
- 68 Xin lỗi, tôi không nhớ. Chủ Nhật tuần rồi tôi đã phục vụ trên 30 khách hàng.
- 69 Đúng rồi, nhưng tôi nhớ cô. Ngày đó cô mang chiếc khăn choàng bằng lụa rất đẹp. Tôi đã hỏi cô là cô mua nó ở đâu và cuối cùng tôi đã mua một cái cho tôi. Xem nè, hôm nay tôi đang mang nó.
- 70Ồ vâng, và ngày đó tôi cũng mang chiếc khăn choàng tương tự. Tôi rất vui là bà thích kiểu này.
- 71 Dĩ nhiên là tôi thích rồi. Bây giờ, điện thoại ...
- 72 Để tôi xem tôi có thể làm gì giúp bà.
- 73 Bạn có xem các bài quảng cáo việc làm trên báo không?
- 60 *The German artists, dressed in pretty national costumes, presented us with salt and bread while a group of teenagers were turning cartwheels before us.*
- 61 *That is what we Germans do to welcome our distinguished guests.*
- 62 *Can I help you, Mam?*
- 63 *Yes I bought a cellular phone here and I'd like to re-turn it or exchange for another one. But I couldn't find the invoice now. I am pretty sure I put it in my handbag when I left home.*
- 64 *Ah, we have a little trouble here. When did you buy it?*
- 65 *Last Sunday, that is, four days ago.*
- 66 *Do you remember which salesperson helped you?*
- 67 *Of course, it was you. I wonder if you remember me.*
- 68 *Sorry, I don't. Last Sunday alone, I helped over thirty customers.*
- 69 *That's true, but I remember you. You were wearing a beautiful silk scarf that day. I asked you where you got it and I ended up buying one for myself. See, I'm wearing it today.*
- 70 *Oh, yes. I did wear the same scarf that day. I am glad you like the design.*
- 71 *I sure do. Now, the phone ...*
- 72 *I'll see what I can do for you.*
- 73 *Did you look over the job ads in the newspaper?*



- 74 Có, nhưng tôi thấy chẳng có gì hấp dẫn cả?  
74 *Yes, but I didn't find anything interesting.*
- 75 Tại sao bạn không gọi điện thoại đến văn phòng giới thiệu việc làm ở trường?  
75 *Why didn't you call the school employment office?*
- 76 Tôi đã gọi điện thoại đến đó. Tôi gửi đơn xin việc của tôi đến đó hai tuần trước đây.  
76 *I did. I sent in my application two weeks ago.*
- 77 Rồi bạn có nhận được tin gì từ họ không?  
77 *Did you hear from them?*
- 78 Có, tôi có hai cơ hội được phỏng vấn.  
78 *Yes, I got two interview opportunities.*
- 79 Bạn đã đi phỏng vấn rồi phải không?  
79 *Did you go to the interviews?*
- 80 Không, cả hai chỗ tôi đều không đến bởi vì một công việc trả lương quá ít và công việc khác trả lương quá nhiều.  
80 *No, I went to neither because one job pays too little and the other pays too much.*
- 81 Quá nhiều! Bạn đừng nói là bạn không muốn nhận việc bởi vì người ta trả lương quá cao?  
81 *Too much! Are you saying that you didn't want the job because it paid too well?*
- 82 Công việc vượt quá khả năng của tôi. Anh biết đó công việc phải tương xứng với đồng lương chứ.  
82 *The job is beyond me. One has to do what he is paid for, you know.*

## **Chủ điểm 2: Hai người bạn mới đang tán gẫu**

- 1 Tôi nghe nói rằng bạn đã đi máy bay đến đây hôm qua phải không?  
1 *I heard that you had just flown in yesterday, hadn't you?*
- 2 Vâng, đó là một chuyến bay kinh khủng mà tôi đã trải qua. Tôi không nghĩ là tôi có thể có một chuyến bay khác.  
2 *Yes, but that was a terrible experience. I wouldn't think that I will fly again.*
- 3 Tại sao bạn lại nói vậy?  
3 *What made you say so?*
- 4 À, mọi thứ đều tốt đẹp trong ba giờ đầu tiên sau khi máy bay cất cánh. Người ta phục vụ bữa tối rồi và phim đang chiếu. Hầu hết hành khách đều xem phim; một số người tán gẫu và một số người khác đang ngủ gục.  
4 *Well, everything went on OK in the first three hours after the plane took off. The evening meal had been served already and a film was showing. Most of the passengers were watching it; some were chatting and others were dozing off.*

- 5 Nhưng bạn có biết là bạn ở đâu sau ba giờ cất cánh không?
- 6 À, đó là chuyến bay kéo dài 9 giờ từ San Francisco đến Hà Nội; chúng tôi ở ngay phía trên Thái Bình Dương. "Cái gì phun ra ngay từ dưới cánh của máy bay vậy" người đàn ông ngồi bên cửa sổ la lên. Tôi có thể thấy một luồng khói đen mờ đang phun ra. Cùng lúc, máy bay sốc, tim tôi muốn nhảy thót ra ngoài.
- 7 Sau đó chuyện gì xảy ra?
- 8 Hoàn toàn phó mặc sự thế, tôi gần như ngồi trên lửa gần một giờ đồng hồ khi tôi nghe tiếng cô phục vụ thông báo trên hệ thống thông tin công cộng rằng khoảng bốn tiếng rưỡi nữa chúng tôi sẽ đáp trở lại San Francisco. Và máy bay không còn gặp sự cố kỹ thuật nữa. Đa số hành khách im lặng; mọi người trên máy bay đang cầu khẩn cho phi công. Cuối cùng máy bay đáp xuống an toàn, tiếng vỗ tay khen ngợi phi công vang lên.
- 9 Chào John, ngày nghỉ cuối tuần của em có vui vẻ không?
- 10 Vâng, rất vui. Em đã có một chuyến du ngoại Hồ Tây.
- 11 Thật hả? Em đi đến đó bằng phương tiện gì?
- 12 À, em và Amy thức dậy vào lúc 5 giờ và khởi hành vào lúc 6 giờ. Chúng em đã mất một giờ để đi xe đạp đến đó. Đạp xe vào buổi sáng sớm ở miền quê quả thật rất thú vị. Không khí rất trong lành và các cánh đồng xanh làm cho chúng em cảm thấy rất vui sướng.
- 13 Em thật may mắn!
- 5 But where were you do you know after three hour's flight?
- 6 Well, it's a nine-hour flight from San Francisco to HaNoi; so we were right above the Pacific Ocean. "What's that gushing out right from under the wing of the plane?" the man in the window seat shouted. I could vaguely see a jet of black smoke pouring out. In the meantime the plane was bumping along, which sent my heart jumping in my mouth.
- 7 What happened next then?
- 8 Utterly at the mercy of wind and weather, I had been sitting on pins and needles for almost an hour when I heard the hostess through the public communication system announcing that in three quarters's time we'll be landing at San Francisco again. And the plane was returning simply out of technical reasons. Silence prevailed; yet every one on board was praying in him When the plane at last landed safely, there broke out a big round of applause for the pilot.
- 9 Hi, Thanh, did you have a good time during the weekend?
- 10 Yes, I did. I went on an excursion to West Lake.
- 11 Really? How did you get there?
- 12 Well, Amy and I got up at five, and set off at six. It took us four hours to cycle there. Cycling in the early morning in the country was itself great fun. The air was so fresh and the fields so green that we felt happy and gay.
- 13 I really envy you!

- 14 Sau khi dùng một bữa trưa nhanh khi đến Công viên Hồ. 14 *After a quick lunch on arrival at the Lake Park.*
- 15 Các em đã thích những nơi đó như thế nào? 15 *How did you like the places?*
- 16 Rất tuyệt! Chúng thật sự rất tuyệt! Khi có mặt ở đó Amy và em đã so sánh những gì mà chúng em thấy ở trong phòng với những gì mà chúng em đọc được trong sách vở. Chúng em tưởng tượng rằng hai người yêu nhau chơi cờ, đọc thơ, giải câu đố, sơn tranh, và biểu diễn nghệ thuật viết chữ đẹp. Chúng em cũng đã thảo luận những mâu thuẫn tồn tại giữa những người yêu nhau, chị em gái, và cha con. 16 *Wonderful! They are really wonderful! There Amy and I compared what we saw in the rooms with what we had read in the book. We imagined that couple of lovers played chess, read poems, solved riddles, painted pictures, and demonstrated calligraphy. We also discussed the existing conflicts between lovers, sisters, and father and son.*
- 17 Tôi nghe nói là bạn đến từ New York. 17 *I heard you come from New York.*
- 18 Vâng. Nói chính xác hơn là tôi đến từ thành phố New York. 18 *Yes. Actually I come from New York City, to be more precise.*
- 19 Đó là điều tôi muốn nói. Tôi đã ở thành phố New York hai năm, bạn biết đó. 19 *That's what I meant. I stayed in New York City for two years, you know.*
- 20 Thật vậy sao? Là khi nào vậy? 20 *Really? When was that?*
- 21 Khoảng thời gian từ năm 1985 đến năm 1986. 21 *During the years 1985 and 1986.*
- 22 Ồ, đó là khoảng thời gian trước đây. Bạn đã làm gì ở đó. 22 *Oh, that was quite a while ago. What did you do there?*
- 23 Tôi là một giáo sư thỉnh giảng tại trường đại học New York. 23 *I was a visiting scholar at New York University.*
- 24 Chà, đó là một trường nổi tiếng. 24 *Wow, that's a good school.*
- 25 Vâng. Nhưng tôi nghe nói bây giờ trường còn nổi tiếng hơn nữa. 25 *Yes. But I have heard it is even better now.*
- 26 Bạn nói đúng. Tờ New York Times đã có một bài báo trên trang đầu nói về câu chuyện thành công của trường đại học New York cách đây không lâu. 26 *You are right. The New York Times carried an article on its front page about the success story of NYU not long ago.*
- 27 Tôi cũng nghe nói. Nội dung thế nào? 27 *So I heard. What did it say?*
- 28 Chủ yếu là nó nói về cách mà trường đại học New York trong 28 *It basically talked about how in ten years NYU raised ten million dol-*

vòng 10 năm đã thu được 10 triệu đô la và cách mà trường đã sử dụng tiền một cách hiệu quả nhất để mở rộng và đổi mới cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng các khoa, và sáng tạo các chương trình mới và tốt hơn. Ngày nay trường đại học New York đã trở thành một trong các trường đại học nội thành đứng đầu ở nước Mỹ.

- 29 Tôi rất hào hứng khi nghe về tất cả những điều này. Tôi rất tự hào là một cựu sinh viên của trường.  
 30 Tôi cũng vậy.  
 31 Cái gì! Bạn cũng tốt nghiệp trường đại học New York hả?  
 32 Vâng, năm 1946.

*lars and how it used the money to its best effect to expand and renovate the school facilities, improve the quality of the faculty, and create new and better programs. Now NYU has become one of the top urban universities in the United States.*

- 29 *I'm so excited to hear about all this. I am proud of being one of its alumni.*  
 30 *Me, too.*  
 31 *What! You graduated from NYU too?*  
 32 *Yes. 1946.*



**TÌNH HUỐNG 32:**

**Hẹn gặp và thu xếp  
kế hoạch**

**SITUATION 32:**

**Predicting the future; Mak-  
ing an appointment and  
making arrangement**

**Chủ điểm 1: Dự đoán, dự định**

- |                                                                                                                     |                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Ngày mai là ngày quốc tế thiếu nhi. Bạn nghĩ mẹ của Tâm sẽ mua gì cho anh ta?                                     | 1 Tomorrow is Children's Day. What do you think Tam's mother will buy him?                                                |
| 2 Một chiếc xe đạp, tôi nghĩ vậy.                                                                                   | 2 A bicycle, I suppose.                                                                                                   |
| 3 Tại sao bạn có vẻ chắc chắn như vậy?                                                                              | 3 How come you sound so sure?                                                                                             |
| 4 Tôi gợi ý cho bà ta. Bà ta đã hỏi tôi về điều này cách đây một vài ngày.                                          | 4 I gave her the idea. She has been asking me about it in the past few days.                                              |
| 5 Sáng mai Lan sẽ đi Mỹ. Bạn có đến tiễn anh ta ở sân bay không?                                                    | 5 Lan is leaving for the US tomorrow morning. Are you going to see him off at the airport?                                |
| 6 Dĩ nhiên là có.                                                                                                   | 6 Of course, I am.                                                                                                        |
| 7 Anh ta dự định ở lại đó bao lâu?                                                                                  | 7 How long is he planning to stay there?                                                                                  |
| 8 Tôi nghĩ ít nhất là hai năm. Anh ta sẽ không trở về cho đến khi anh ta hoàn thành khóa học để lấy bằng thạc sĩ.   | 8 I think at least two years. He won't be back until he finishes his studies for the Master's degree.                     |
| 9 Bạn nghĩ khi nào chiếc áo khoác mới của tôi sẽ xong?                                                              | 9 When do you think my new coat will be ready?                                                                            |
| 10 Tôi hứa là thứ Năm.                                                                                              | 10 Thursday as I promised.                                                                                                |
| 11 Tôi có thể lấy vào chiều thứ Tư không?                                                                           | 11 Can I have it Wednesday afternoon?                                                                                     |
| 12 Tôi phải tham dự một bữa tiệc vào tối hôm đó.                                                                    | 12 I have to attend a party that evening.                                                                                 |
| 13 Tôi e rằng không thể. Chúng tôi đang thiếu nhân lực; và thứ Năm là thời gian sớm nhất có thể chúng tôi may xong. | 13 I'm afraid it is not likely. We're short of hands; and Thursday is the earliest possible time we can get the job done. |
| 14 Tôi sẽ ghé vào chiều thứ Tư để xem nó đã xong. Tôi sẽ trả thêm tiền.                                             | 14 I'll pop in on Wednesday afternoon anyway to see if it is ready. I'll pay extra.                                       |

- 5 Trong trường hợp đó, tôi sẽ cố gắng.
- 6 Hãy đoán hôm qua tôi làm gì. Tôi đi thăm một người bạn của tôi và ở nhà anh ta tôi tình cờ gặp người bạn gái của anh ta, cô ấy là một người xem chỉ tay.
- 7 Thật ngạc nhiên! Cô ta là người chuyên nghiệp phải không? Cô ấy có xem chỉ tay của bạn không?
- 8 Vâng, có. Cô ấy không phải là người xem chỉ tay chuyên nghiệp. Cô ấy chỉ coi cho vui và giải trí. Cô ấy đã đọc nhiều sách về xem chỉ tay và cô ta đủ giỏi để nói về vận may và tương lai của một người bằng cách xem các đường chỉ trên tay của bạn.
- 9 Hãy nói cho tôi biết cô ấy nói gì về bạn.
- 10 Cô ấy nói rằng chẳng bao lâu tôi sẽ gặp một người con gái hợp sở thích của tôi và hai chúng tôi sẽ nhanh chóng lập gia đình và hạnh phúc mãi mãi.
- 11 Bạn có vui khi nghe như vậy không?
- 12 Vâng, Dĩ nhiên. Tôi tin tưởng những gì cô ta nói, và thật sự hy vọng rằng dự đoán đó sẽ trở thành hiện thực.
- 13 Tôi biết, người xem chỉ tay cũng như những người xem bói khác luôn luôn muốn đạt được về mặt tâm lý. Người ta cho rằng anh ấy nói sự thật; nhưng anh ta chỉ nói những gì rất chung.
- Xin chào, bạn lại trễ nữa!
- Tôi kẹt xe buýt. Tôi ghét đi làm việc bằng xe buýt.
- Tôi nghĩ sự việc sẽ cải tiến khi đường ngầm và đường xa lộ quanh thành phố hoàn thành.
- 15 In that case, I'll give it a try.
- 16 Guess what I did yesterday. I went to see a friend of mine and in his house I happened to meet his girl friend, who is a palm-reader.
- 17 What a surprise! Was she a professional? Did she read your palm?
- 18 Yes, she did. She's not a professional palmist. She does it only for fun and pleasure. She has read many books on palm-reading and thinks she is good enough to tell one's fortune and future by examining the lines on the palm of his hand.
- 19 Tell me what she said about you.
- 20 She said I would soon meet a girl to my taste and the two of us would soon get married and be happy ever after.
- 21 You were pleased to hear that, weren't you?
- 22 Yes, of course. I believed what she said, and really hoped that the prediction would come true.
- 23 I see, the palmist, like other fortune-tellers, always tries to win psychologically. People think he is telling the truth; but he is only speaking in general terms.
- 24 Hi, you're late again!
- 25 I got stuck on the bus. I hate commuting to work.
- 26 I think things will improve when the subway and the highway around the city are completed.

- 27 Dĩ nhiên chúng sẽ rất hữu ích. Nhưng tôi nghĩ giải pháp cuối cùng là tạo cho người ta liên lạc viễn thông hơn là đi làm bằng xe buýt thường xuyên.
- 28 Ý bạn nói liên lạc viễn thông là gì?
- 29 Khi người ta liên lạc viễn thông, họ có thể làm việc ở nhà bằng cách sử dụng điện thoại, máy fax, và máy tính để liên hệ với các công ty hoặc khách hàng.
- 30 Tôi hiểu. Khi lúc đó đến, thì sẽ không có kẹt xe trên đường xa lộ, nhưng có lẽ sẽ kẹt trên xa lộ điện tử.
- 31 Ông Smith, ông có thể nói cho chúng tôi biết một vài điều về dự báo kinh tế trong năm tới. Chẳng hạn, giá cả thực phẩm sẽ như thế nào? Chúng sẽ tăng không?
- 32 Tôi nghĩ vậy. Ông biết đó, lạm phát sẽ tăng, vì vậy giá cả tiêu thụ cũng sẽ tăng. Tôi cho rằng ít nhất là tăng 15% giá. Có lẽ con số sẽ cao hơn về thực phẩm. Nhưng chính phủ chắc chắn sẽ thực hiện điều gì để kiểm tra nó khỏi vượt quá 20% và hơn nữa.
- 33 Tôi hiểu. Và điều gì sẽ xảy ra với giá nhà cửa?
- 34 À, có một tin tốt cho những người mua. Giá cả sẽ không tăng. Thật ra, chúng sẽ giảm một cách không đáng kể. Có vài lý do về vấn đề này. Lý do là những người mua nhà có thể trả giá cao hơn hiện tại. Lý do thứ hai là vẫn có nhiều ngôi nhà mới còn trống trên thị trường.
- 35 Đó thật sự là một tin vui cho những ai đang nghĩ đến việc mua nhà.
- 27 *They will be very helpful of course. But I think a final solution is to make people telecommute rather than commute to work.*
- 28 *What do you mean by telecommute?*
- 29 *When people telecommute, they work from home using phones, faxes, and computers to keep in touch with their companies or clients.*
- 30 *I see. When that time comes, there will be no traffic jam on the highway, but there will probably be jam on the electronic superhighway.*
- 31 *Mr. Smith, could you tell us something about the economic forecasts for next year. For example, what will happen to food prices? Will they rise?*
- 32 *I should think so. You see, inflation will increase, so consumer prices will rise too. I can expect at least a 15% increase in prices, a bigger one perhaps in food prices. But the government will surely do something to check it from reaching 20% and beyond.*
- 33 *I see. And what will happen to housing costs?*
- 34 *Well, there's good news for buyers. Prices won't increase. In fact, they'll fall slightly. There are a couple of reasons for this. One is that the current prices are more than the buyers are expecting to pay. A second reason is that there are still a lot of empty new houses on the market.*
- 35 *That's really good news for those who are thinking of buying houses.*

## Chủ điểm 2: Hẹn gặp

- |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào. Có thấy Công ở đó không?                                                                                                    | 1 Good morning. Is Mr. Cong in?                                                                                                                  |
| 2 Tôi e là không. Nhưng tôi có thể làm gì cho em? Tôi là cô Hồng.                                                                       | 2 No, I'm afraid not. But what can I do for you? I'm Mrs. Hong.                                                                                  |
| 3 Em gọi để xem thấy Công có thể gặp tôi vào 3 giờ chiều mai không? Em có một vài vấn đề muốn thảo luận với thầy.                       | 3 I'm calling to find out if Mr. Cong could see me at 3 tomorrow afternoon? I have some problems to discuss with him.                            |
| 4 Vâng, lúc đó thầy rảnh. Tôi sẽ báo với thầy em sẽ đến.                                                                                | 4 Yes, he is free then. I'll tell him you'll be coming.                                                                                          |
| 5 Xin chào cô Dung. Tôi muốn hẹn gặp giám đốc sáng nay.                                                                                 | 5 Good morning, Miss Dung. I'd like to make an appointment to see the director this morning.                                                     |
| 6 Bạn muốn gặp ông ta lúc mấy giờ?                                                                                                      | 6 What time do you want to see him?                                                                                                              |
| 7 Có thể vào lúc 10 giờ được không?                                                                                                     | 7 Would ten o'clock be all right?                                                                                                                |
| 8 Hãy để tôi xem sổ hẹn của ông ta. Tôi e là không được. Ông ta bận cho đến 11 giờ.                                                     | 8 Let me check his appointment book. No, I'm afraid not. He's engaged till eleven.                                                               |
| 9 Vậy nếu được tôi đến vào đúng 11 giờ. Có một vài điều rất gấp tôi phải hỏi ý kiến của ông ta.                                         | 9 Will it be OK if I come in at eleven sharp then. There's something very urgent I must consult with him about.                                  |
| 10 Được rồi. Tôi sẽ ghi chú.                                                                                                            | 10 All right. I'll make a note of it.                                                                                                            |
| 11 Xin chào cô Hà. Thanh xin lỗi là bạn ấy không thể đi học hôm nay được.                                                               | 11 Good morning, Mrs. Ha. Thanh is sorry that she can't come to class today.                                                                     |
| 12 Chuyện gì xảy ra với bạn ấy?                                                                                                         | 12 What's wrong with her?                                                                                                                        |
| 13 Bạn ấy bị sốt và bác sĩ bảo cô ta phải nghỉ ngơi một hoặc hai ngày.                                                                  | 13 She has a fever and the doctor told her to take things easy for a day or two.                                                                 |
| 14 Tôi hy vọng là không nghiêm trọng lắm.                                                                                               | 14 I hope it's not serious.                                                                                                                      |
| 15 Không, đó chỉ là bệnh cảm. Bạn ấy nghĩ là sẽ khỏe vào thứ Sáu. Bạn ấy muốn em nhớ cô đến gặp bạn ấy để dạy phụ đạo vào ngày thứ Sáu. | 15 No, it's just a cold. She expects to be OK by Friday. She wants me to ask you if she could come in to see you to get some tutoring on Friday. |
| 16 Thứ Sáu thì tốt. Tôi không có giờ lên lớp vào ngày đó và tôi rất vui để giúp em ấy.                                                  | 16 Friday is good for me. I have no class on that day and I'll be glad to help her.                                                              |



- |                                                                                                      |                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17 Xin chào, phòng nha khoa của nha sĩ Sơn.                                                          | 17 Good afternoon, Dr. Son's dental office.                                                                               |
| 18 Xin chào. Tôi gọi để hẹn với nha sĩ Sơn. Tôi bị đau răng.                                         | 18 Good afternoon. I'm calling to make an appointment to see Dr. Son. I've got a bad toothache.                           |
| 19 Tôi biết, nhưng tôi e rằng nha sĩ Sơn bận suốt cả tuần.                                           | 19 I see, but I'm afraid Dr. Son is engaged for the entire week.                                                          |
| 20 Có thể xếp chen tôi vào được không? Tôi bị rất nghiêm trọng. Răng tôi làm tôi đau rất nhiều.      | 20 Is there any chance to squeeze me in? I'm quite desperate. My tooth is giving me a lot of pain.                        |
| 21 À, tôi sẽ xếp bạn vào danh sách chờ. Tôi sẽ gọi bạn ngay khi có sự hủy hẹn.                       | 21 Well, I'll have to put you on the waiting list. I'll call you as soon as there is a cancellation.                      |
| 22 Rất tốt. Số của tôi là 6-470-0700. Tôi là Lam của Khoa hóa. Tôi ở đó mỗi buổi sáng. Cảm ơn nhiều. | 22 That's great. My number is 6-470-0700. I'm Lam of the Chemistry Department. I'll be there every morning. Thanks a lot. |

### Chủ điểm 3: Sắp xếp kế hoạch

- |                                                                                                          |                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bây giờ bạn đã sẵn sàng chưa?                                                                          | 1 Are you ready to go now?                                                                         |
| 2 Xin lỗi, tôi e rằng sẽ mất ít nhất một tiếng nữa trước khi tôi hoàn thành đánh máy những tài liệu này. | 2 Sorry, I'm afraid it's going to be at least another hour before I finish typing these documents. |
| 3 Ồ, nào. Vậy tôi sẽ đến đó trước. Mình gặp nhau ở nhà hát được không?                                   | 3 Oh, well. I'm going to go first then. How about meeting at the movie theater?                    |
| 4 Máy giờ?                                                                                               | 4 What time?                                                                                       |
| 5 Phim bắt đầu vào lúc 8 giờ. Hãy gặp vào lúc 7 giờ.                                                     | 5 The movie begins at eight. Let's meet at seven.                                                  |
| 6 Tốt. Như vậy sẽ để cho tôi kịp ăn gì.                                                                  | 6 Good. That'll give me a chance to grab something to eat.                                         |
| 7 Hãy gặp bạn sau.                                                                                       | 7 See you later.                                                                                   |
| 8 Lâu quá vậy.                                                                                           | 8 So long.                                                                                         |
| 9 Lan, bạn có đi đến buổi hòa nhạc tối nay không?                                                        | 9 Are you going to the jazz concert tonight, Lan?                                                  |
| 10 Vâng, có. Tôi sẽ đi với Bình.                                                                         | 10 Yes, I am. I'm going with Bình.                                                                 |
| 11 Bạn sẽ đi bằng gì?                                                                                    | 11 How are you going to go?                                                                        |
| 12 Bằng xe buýt. Tôi đoán là vậy.                                                                        | 12 By bus. I guess.                                                                                |

Tại sao hai bạn không đi cùng chúng tôi? Tôi sẽ đi với Nam và anh ta lái xe.

Bạn thật tốt. Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu?

Để tôi xem. Hãy đến nhà tôi vào lúc 7 giờ.

Thật tuyệt. Hẹn gặp bạn lúc 7 giờ.

Chào An. Đây là Thiên.

Ồ, chào Thiên. Tôi vừa định gọi cho bạn nói về cuộc đua xe tuần tới.

Đó là vì sao tôi gọi cho bạn. Bạn có đi không?

Vâng, còn bạn?

Tôi à? Dĩ nhiên. Tôi phải đi. Bạn biết đó, tôi là một trong những người tổ chức.

Tôi không biết điều đó. À, thật phục bạn?

An, đừng chọc tôi nữa. Còn về việc đi với nhau? Tôi có thể chở bạn.

Tại sao không? Đi đến cuộc đua với một nhà tổ chức. Thật hứng thú!

Nào An, bạn có thể ngừng chuyện đó được không? Nghe nè, tôi sẽ đón bạn tại nhà của bạn lúc 1 giờ chiều.

(Trả lời điện thoại) Xin chào?

Xin chào. Làm ơn cho tôi nói chuyện với Tâm được không?

Tâm đây.

Chào Tâm, đây là Diễm. Tôi là một người bạn của Lan.

Chào Diễm. Lan đã nói với tôi về bạn. Có chuyện gì?

Hôm nay là sinh nhật của Lan và chúng ta có một bữa tiệc bất ngờ cho anh ấy tối nay. Bạn nghĩ bạn có thể đến được không?

13 *Why don't you two join us? I'm going with Nam and he is driving.*

14 *That's very nice of you. Where should we meet?*

15 *Let me see. Let's say at my house at about seven.*

16 *Terrific. See you at seven then.*

17 *Hello, An, Thien here.*

18 *Oh hello, Thien. I was just going to call you about the rally next week.*

19 *That's just what I'm calling for. You're going, I suppose?*

20 *Yes, and you?*

21 *Me? Of course. I have to. I am one of the organizers, you know.*

22 *I didn't know that. Very impressive, huh?*

23 *Stop teasing me, An. How about going together? I can give you a ride.*

24 *Why not? Going to the rally with an organizer. How exciting!*

25 *Come on, An, stop it, would you? Listen, I'll pick you up at your house at one p.m.*

26 *(Answering the phone) Hello?*

27 *Hello. May I speak to Tam please?*

28 *Speaking.*

29 *Hi, Tam, this is Diem. I'm a friend of Lan's.*

30 *Hi, Diem. Lan has told me about you. What's up?*

31 *Today is Lan's birthday and we're having a surprise party for him tonight. Do you think you could come?*

- 32 Ô, tôi không biết hôm nay là sinh nhật của anh ấy. Chắc chắn. Tôi rất thích đến. Máy giờ và ở đâu?
- 33 À, tất cả chúng ta gặp nhau tại căn hộ người hàng xóm của Jim trẻ nhất là 8 giờ kém 15. Địa chỉ là 789 đường Trường Chinh, căn hộ 3G.
- 34 Tôi sẽ ở đó. Bạn có muốn tôi mang gì đến không?
- 35 Nếu bạn có thể hãy mang một ít hoa.
- 36 Không sao. Hẹn gặp bạn tối nay.
- 37 Ông Hà, giám đốc vừa gọi tôi nói mời ông đến buổi trình diễn Opera ở Hà Nội tối ngày mai. Ông có muốn đi không?
- 38 Dĩ nhiên, tôi thích đi. Tôi đã ước xem buổi trình diễn Opera Hà Nội, nhưng hãy đợi một lát, tôi nghĩ là tôi có bài học tiếng Việt với ông Tú vào tối mai. Ông có nghĩ là chúng ta có thể hoãn học vào một ngày khác không?
- 39 Tôi chẳng thấy có vấn đề nào cả. Chúng tôi có thể luôn luôn sắp xếp lịch lớp học lại cho bạn.
- 40 Tôi ghét chơi khúc côn cầu, nhưng tôi thật sự không thể chống lại sự hấp dẫn của Opera Hà Nội. Có thể gọi ông Tú cho tôi được không? Hãy nói với ông ta rằng tôi xin lỗi vì đã hoãn lớp học với lời ghi chú ngắn gọn như vậy và tôi hứa sẽ tự học bài đó.
- 41 Vâng, tôi sẽ gọi. Giám đốc đã sắp xếp xe hơi để đón ông vào lúc 6 giờ chiều mai.
- 42 Rất tuyệt! Cuối cùng thì tôi đã có cơ hội xem Opera Hà Nội. Nhưng khi nào là lúc cuối cùng tôi chơi khúc côn cầu? Tôi rất hứng thú.
- 32 *Oh, I didn't know it was his birthday today. Sure. I'd love to come. What time and where?*
- 33 *Well, we're all meeting at Jim's neighbor's apartment at about seven thirty—quarter to eight at the latest. It's at 789 Truong Chinh Street, Apartment 3G.*
- 34 *I'll be there. Do you want me to bring something?*
- 35 *Bring some flowers if you can.*
- 36 *No problem. See you tonight.*
- 37 *Mr. Ha, the president has just called to invite you to a Ha Noi Opera show tomorrow night. Would you like to go?*
- 38 *Of course, I'd love to go. I have been longing to see a Ha Noi Opera show, but wait a second, I think I've got a VietNames lesson with Mr. Tu tomorrow evening. Do you think we can put off the lesson to another day?*
- 39 *I don't see any problem. We can always reschedule the class for you.*
- 40 *I hate to play hookey, but I really can't resist the temptation of the Ha Noi Opera. Could you call Mr. Tu for me? Please tell him that I apologize for canceling the class at such short notice and that I promise to make up for the lesson by myself.*
- 41 *Yes, I will. The president has arranged a car to pick you up at six tomorrow afternoon.*
- 42 *Great! Finally I've got a chance to see Ha Noi Opera. But when was the last time I played hookey? I'm excited.*

- 43 Hứng thú về gì? Chơi khúc côn cầu hay xem Opera Hà Nội?
- 44 Tôi nghĩ là cả hai.
- 45 Chào em yêu. Em đã sắp xếp tất cả cho cuộc du lịch của chúng ta đến Đà Lạt tuần tới chưa?
- 46 Vâng, mọi thứ đã sẵn sàng.
- 47 Em đã đặt phòng ở khách sạn chúng ta đã dự định ở chưa?
- 48 Vâng, em đặt một phòng đôi tại khách sạn Thăng Lợi với ba đêm 100 đô la một ngày.
- 49 Tốt. Em đã nhận được vé máy bay chưa?
- 50Ồ, vâng. Chúng được gửi bằng thư nhanh đến hôm qua. Hãng hàng không Việt Nam, chuyến bay 101, 10 giờ sáng, thứ Hai tuần tới.
- 51À, em đã mua vé đi xem buổi trình diễn Opera chưa?
- 52 Dĩ nhiên. Em có hai vé để xem buổi trình diễn Opera và hai vé xem buổi hòa nhạc Việt Nam truyền thống.
- 53 Nghe rất thú vị. À này, em bắt đầu sắp xếp hành lý chưa?
- 54 Sắp xếp hành lý à? Anh à, chuyến du lịch bảy ngày. Anh không nghĩ là quá sớm để thu xếp hành lý bây giờ à?
- 43 *Excited about what? Playing hookey or going to the HaNoi Opera?*
- 44 *Both, I guess.*
- 45 *Hello, darling. Have you made all the arrangements for our trip to Dalat next week?*
- 46 *Yes, everything is ready.*
- 47 *Have you made a reservation at the hotel we plan to stay in?*
- 48 *Yes, I have reservation for a double room at the Thang Loi Hotel at \$ 100 a day for three nights.*
- 49 *Good. Have you received the plane tickets?*
- 50 *Oh, yes. They came yesterday by express mail. Viet Nam Airlines, Flight 101, 10:00 a. m. , Monday next week.*
- 51 *Well, have you bought tickets to the Opera show?*
- 52 *Of course. I've got two tickets for a Opera show and two tickets for a traditional VietNameese music concert.*
- 53 *That sounds exciting. By the way, have you started packing yet?*
- 54 *Packing? Darling, the trip is seven days away. Don't you think it's a little too early to pack now?*



**TÌNH HUỐNG 33:**

**Hỏi đường, hỏi thăm sức khỏe của ai và hỏi về thông tin ngôn ngữ**

**SITUATION 33:**

**Asking the way asking about someone's health and asking for linguistic information**

**Chủ đề 1: Hỏi đường**

- |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, đây có phải là phòng hội nghị không?                                                                                                                                        | 1. Excuse me, is this the conference room?                                                                                                                                                                                              |
| 2 Không phải. Đây là phòng giáo viên.                                                                                                                                                  | 2 No, it isn't. It's the Teacher's Lounge.                                                                                                                                                                                              |
| 3 Ô, tôi đến sai phòng rồi. Bạn có biết phòng hội nghị ở đâu không?                                                                                                                    | 3 Oh, I'm in the wrong room. Do you know where the conference room is?                                                                                                                                                                  |
| 4 Đi theo cầu thang lên tầng ba. Phòng hội nghị là phòng thứ ba ở bên trái của bạn.                                                                                                    | 4 Just go one flight up to the third floor. The conference room is the third one on your left.                                                                                                                                          |
| 5 Cảm ơn nhiều.                                                                                                                                                                        | 5 Thanks a lot.                                                                                                                                                                                                                         |
| 6 Không có chi.                                                                                                                                                                        | 6 You're welcome.                                                                                                                                                                                                                       |
| 7 Xin lỗi, nhưng bạn có thể chỉ cho tôi cách đến ngân hàng gần nhất không?                                                                                                             | 7 Excuse me, but could you tell me how to get to the nearest bank?                                                                                                                                                                      |
| 8 Chắc chắn. Nó không xa đây lắm. Đi theo đường này qua hai dãy nhà. rẽ phải và đi thêm hai dãy nhà nữa. Ngân hàng ở ngay góc của dãy nhà đó. Bạn không thể nhầm lẫn.                  | 8 Certainly. It's not too far from here. Go down this street for two blocks. Turn right and go two more blocks. The bank is right at the corner of that block. You can't miss it.                                                       |
| 9 Tôi hiểu. Qua hai dãy nhà dọc theo đường này. Rẽ phải và thêm hai dãy nhà nữa. Cảm ơn rất nhiều.                                                                                     | 9 I see. Two blocks down the street. Turn right and two more blocks. Thank you very much.                                                                                                                                               |
| 10 Không có chi.                                                                                                                                                                       | 10 You're quite welcome.                                                                                                                                                                                                                |
| 11 Xin lỗi. Tôi đang tìm kiếm cửa hiệu giày. Bạn có thể giúp tôi không?                                                                                                                | 11 Excuse me. I am trying to find the shoe department. Can you help me?                                                                                                                                                                 |
| 12 Cửa hiệu giày à? Ừ, để tôi xem. Được. Cửa hiệu giày ở tầng dưới. Bạn có thể đi thang cuốn xuống tầng hầm. Sau khi bạn xuống thang cuốn, rẽ phải ngay, và bạn sẽ thấy cửa hiệu giày. | 12 The shoe department? Uh, let me see. O.K. The shoe department is on the lower level. You can take the escalator to the basement. After you get off the escalator, make an immediate right turn and you will see the shoe department. |

- 13 Cảm ơn nhiều.Ồ, nhân tiện, có nhà nghỉ ở đây không?  
 14 Dĩ nhiên, nó ở ngay phía sau bạn, kế bên phòng thử đồ.  
 15 Cảm ơn một lần nữa.  
 16 Xin lỗi. Tôi là sinh viên mới ở đây. Tôi đang tìm kiếm thư viện trường.  
 17 Rất dễ. Nó ở kế bên giảng đường.  
 18 Nhưng giảng đường ở đâu?  
 19 Vâng bạn thật sự là người mới ở đây. À, đi theo đường này cho tới cuối đường. Rẽ trái và bạn sẽ nhìn thấy tòa nhà màu trắng rất lớn. Đó là giảng đường. Thư viện là tòa nhà sáu tầng gạch đỏ kế bên giảng đường.  
 20 Nghe có vẻ dễ đấy. Cảm ơn.  
 21 Không có chi.  
 22 Xin lỗi, bạn có biết có ngân hàng ở gần đây không?  
 23 Ngân hàng Trung Quốc à? Để tôi xem. Chi nhánh gần nhất của nó ở hành lang khách sạn New World.  
 24 Nhưng tôi có thể đến khách sạn New World bằng cách nào?  
 25 Bạn phải đón xe buýt tới đó. Bạn có thấy chiếc xe buýt dừng ở bên kia đường không? Đón xe buýt số 48 và nói người soát vé cho bạn xuống tại khách sạn New World.  
 26 Cảm ơn nhiều.  
 27 Không có chi.
- 13 *Thank you so much. Oh, by the way, is there a rest room here?*  
 14 *Of course. It's right there behind you, next to the fitting room.*  
 15 *Thanks again.*  
 16 *Excuse me. I am a new student here. I am looking for the school library.*  
 17 *That's easy. It's next to the school auditorium.*  
 18 *But where is the auditorium?*  
 19 *So you are really new here. Well, go down this road until you come to its end. Turn left and you'll see a gigantic white building. That is the auditorium. The library is the red-brick, six-story building next to the auditorium.*  
 20 *That sounds easy. Thanks.*  
 21 *Anytime.*  
 22 *Excuse me, do you know if there is a Bank of nearby?*  
 23 *The Bank of China? Let me see. Its nearest branch is in the lobby of the New World Hotel.*  
 24 *But how can I get to the New World Hotel?*  
 25 *You will have to take a bus to get there. See the bus stop across the street? Take Bus No. 48 and ask the conductor to let you off at the New World Hotel.*  
 26 *Thanks a lot.*  
 27 *No problem.*

## Chủ đề 2: Hỏi thăm sức khỏe

- 1 Chào Thủy. Hôm nay trông bạn xanh xao. Bạn có khỏe không?  
 2 Tôi nghỉ việc ở nhà.  
 3 Chuyện gì vậy?
- 1 *Hello, Thuy. You look rather pale today. Are you Okay?*  
 2 *I am staying home from work.*  
 3 *What's wrong?*

- 4 Tôi bị cảm nặng. 4 *It's a bad cold.*
- 5 Tôi hy vọng bạn sẽ chóng bình phục. 5 *I hope you'll get over it soon.*
- 6 Chào Mỹ. Hôm nay bạn có khỏe không? 6 *Hi, My. How are you today?*
- 7 Hôm nay tôi không cảm thấy khỏe lắm. Sự thật là tôi sẽ đi khám bệnh ở trạm y tế của trường. 7 *I'm not feeling well today. As a matter of fact, I'm going to see the doctor in the school clinic.*
- 8 Chuyện gì vậy? 8 *What's the matter?*
- 9 Tôi bị viêm họng. Nó làm tôi đau quá đến nỗi tôi khó ăn được. 9 *I've got a sore throat. It gives me so much pain that I can hardly eat.*
- 10 Chúc bạn mau khỏe. 10 *Feel better soon.*
- 11 Chào Bạch. Lâu rồi không gặp bạn. Bạn như thế nào? Trông bạn không khỏe lắm. 11 *Hello, Bach. Haven't seen you for a long time. How have you been? You don't look very well.*
- 12 Tôi khỏe ngoại trừ bị đau mắt. 12 *I'm fine apart from an eye disease.*
- 13 Nó có đau nhiều không? 13 *Does it hurt much?*
- 14 Vâng, có. Và thị lực của tôi thì đang mờ rất nhanh. Điều làm tôi lo lắng là tôi có thể bị mù một ngày nào đó. 14 *Yes, it does. And my eye sight is fading fast. What worries me is that I might go blind someday.*
- 15 Ô, không! Tại sao bạn nói như vậy? 15 *Oh, no! Why do you say that?*
- 16 Bác sĩ nói có thể là bị bệnh đục thủy tinh thể. Và người hàng xóm của tôi nói rằng tôi cần giải phẫu. 16 *The doctor says that it might be cataracts. And my neighbor says that I might need an operation.*
- 17 Bạch, hãy vui lên. Bệnh đục thủy tinh thể chỉ là một bệnh thông thường bây giờ. Đừng nghe theo người hàng xóm của bạn. Hãy nghe theo lời khuyên của bác sĩ và tiếp tục sử dụng thuốc nhỏ mắt mà ông ấy đã ghi toa cho bạn. Nó sẽ ổn thôi. 17 *Cheer up, Bach. Cataracts are just a common ailment now. Don't listen to your neighbors. Follow the doctor's advice and keep on using the eye drops he's prescribed for you. It will be Okay.*
- 18 Hôm nay bạn cảm thấy thế nào? Bạn có khỏe không? 18 *How are you feeling today? Are you all right?*
- 19 Tôi khỏe, ngoại trừ bị ho nặng. 19 *I'm O.K., except that I've got a bad cough.*
- 20 Ôi trời. Tôi rất tiếc khi nghe như vậy. Nó xảy ra như thế nào? 20 *Oh dear. I'm sorry to hear that. How did it happen?*
- 21 Tôi bị mắc mưa hôm qua và bị sốt suốt đêm. Tôi đã uống uống aspirin. 21 *I was caught in the rain yesterday and ran a fever during the night. I*

- ria, và khi tôi thức dậy sáng nay, cơn sốt đã hết; nhưng tôi bắt đầu ho.
- 22 Bạn nên uống thuốc sirô ho hoặc viên thuốc ho. Nếu vẫn tệ hơn, thì bạn nên đi khám bệnh.
- 23 Vâng, tôi sẽ đi. Cảm ơn nhiều.
- 24 Sau khi giải phẫu mắt, sức khỏe của ba bạn như thế nào?
- 25 Ba mình phục hồi nhanh. Và bây giờ ba mình ra khỏi giường được rồi.
- 26 Nhưng ba bạn có nghỉ việc ở nhà không?
- 27 Vâng. Bác sĩ bảo với ba mình rằng không được di chuyển nhiều và phải nghỉ ngơi nhiều. Trên hết là không được đọc bất cứ thời gì vào lúc này.
- 28 Có lẽ đó là lời khuyên cuối cùng mà ba bạn muốn thực hiện theo.
- 29 Hoàn toàn như vậy. Và đó là lý do tại sao ba mình cảm thấy buồn gần đây.
- 30 Tôi hy vọng ba bạn sẽ nghỉ ngơi và nhanh chóng cảm thấy bình thường.
- 31 Bạn nói như vậy thật tốt quá. Ba tôi sẽ cảm thấy vui khi nghe bạn hỏi thăm ông ấy.
- 32 Nam, bạn đi cà nhắc phải không?
- 33 Vâng, hôm qua tôi bị bong gân mắt cá.
- 34 Nó có nghiêm trọng không? Bạn đã đi khám bác sĩ chưa?
- 35 Vâng. Họ chụp X quang chân của tôi. Không có điều gì lạ, nhưng bác sĩ nói dây chằng bị đau và phải mất một thời gian dài để phục hồi.
- 36 Nó xảy ra như thế nào?
- ... took some aspirin, and when I woke up this morning, the fever was gone; but I started to cough.
- 22 You should get some cough syrup or cough drops. If it gets worse, you should see your doctor.
- 23 Yes, I will. Thanks very much.
- 24 How's your dad coming along after the operation on his eye?
- 25 He's recovered well. And he's now up and about again.
- 26 But he's staying home from work, isn't he?
- 27 Yes. The doctor told him not to move too much and to have plenty of rest. On top of that he should not do any reading for the time being.
- 28 That's perhaps the last piece of advice he would like to follow.
- 29 Absolutely. And that's why he's feeling a little upset lately.
- 30 I hope he'll take it easy and feel like himself soon.
- 31 It's very kind of you to say so. Dad'll be glad to hear that you asked after him.
- 32 Are you limping, Nam?
- 33 Yes, I sprained my ankle yesterday.
- 34 Is it serious? Did you see the doctor yet?
- 35 Yes. They X-rayed my foot. Nothing extraordinary, but the doctor said that the ligament was injured and it's going to take a long time to recover.
- 36 How did it happen?



- 37 À, tôi chạy để đón xe buýt. Như thế nào đó tôi bị trượt chân và té.  
 38 Bạn thật may mắn không bị gãy chân.
- 37 *Well, I was running to catch a bus. Somehow I slipped and fell.*  
 38 *You're lucky you didn't break your leg.*

### Chủ điểm 3: Hỏi về thông tin ngôn ngữ

- 1 Sam, bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra ngày mai về những động từ có hai từ chưa?  
 2 Tôi nghĩ tôi đã sẵn sàng. Hãy kiểm tra tôi.  
 3 Được. Từ "look after" có nghĩa là gì?  
 4 Nó có nghĩa là chăm sóc.  
 5 Đúng. Động từ "look into" có nghĩa gì?  
 6 Nó có nghĩa là xem xét một cách cẩn thận.  
 7Ồ, bạn giỏi thật. Còn về động từ "look out"?  
 8 Rất dễ. Nó có nghĩa là nhìn ra ngoài.  
 9 Sai. Nó có nghĩa là cẩn thận.  
 10 Bây giờ tôi nhớ rồi. Từ đó luôn luôn làm tôi nhầm lẫn.  
 11 Tâm, bạn có chú ý cách viết khác nhau được sử dụng trong các cuốn sách khác không?  
 12 Hãy chỉ cho tôi những từ đó.  
 13 Tôi đã nhìn thấy hai cách viết từ "center" là center hoặc centre.  
 14Ồ, bây giờ tôi biết bạn muốn nói gì. Đó là sự khác biệt giữa tiếng Anh người Anh và tiếng Anh người Mỹ. C-E-N-T-E-R là cách của người Mỹ trong khi đó C-E-N-T-R-E là cách của người Anh.  
 15 À, tôi chưa từng biết điều đó. Bạn có thể cho tôi thêm vài ví dụ được không?
- 1 *Sam, are you ready for tomorrow's quiz on two-word verbs?*  
 2 *I think I'm ready. Test me.*  
 3 *O.K. What does "look after" mean?*  
 4 *It means to take care of.*  
 5 *Correct. What does "look into" mean?*  
 6 *It means to examine carefully.*  
 7 *Wow, you are good. How about "look out"?*  
 8 *Easy. It means to look outside.*  
 9 *Wrong. It means to be careful.*  
 10 *Now I remember. That one always confuses me.*  
 11 *Tam, have you noticed different spellings are used in different books?*  
 12 *Show me the words.*  
 13 *I've seen two ways to spell the word "center": center or centre.*  
 14 *Oh, I know what you mean now. That is the difference between British English and American English. C — E — N — T — E — R is the American way while C — E — N — T — R — E is the British way.*  
 15 *Well, I never knew that. Can you give me a few more examples?*

- 16 Đây là một ví dụ khác LABOR. Đây là cách viết tiếng Anh của người Mỹ. Trong cách viết tiếng Anh người Anh, nó được đánh vần là L-A-B-O-U-R.
- 17 Thật thú vị.
- 18 Một ví dụ khác. Người Mỹ sử dụng từ "practice" vừa là danh từ vừa là động từ. Nhưng tiếng Anh người Anh thì từ "practice" chỉ là một danh từ. Dạng động từ của nó được đánh vần như sau P-R-A-C-T-I-S-E.
- 19 Làm sao bạn học tất cả những điều này?
- 20 Từ nhóm học tiếng Anh của tôi. Hãy tham gia với chúng tôi nếu bạn quan tâm.
- 21 Cảm ơn nhiều. Tôi rất thích.
- 22 Chào Thành. Bạn đã tìm được việc làm chưa?
- 23 Thưa giáo sư Lâm chưa. Tôi vừa xem qua cột 'Tìm người', nhưng tôi gặp khó khăn về nghĩa một số từ và cụm từ trong mẫu quảng cáo.
- 24 Chẳng hạn?
- 25 Ông có biết "g-d-s-a-l" có nghĩa gì không?
- 26 Nó có nghĩa là lương cao, tôi nghĩ vậy.
- 27 Vậy thì TEMP/PERM có nghĩa gì?
- 28 Ồ, TEMP có nghĩa là chức vụ tạm thời và PERM có nghĩa là chức vụ lâu dài.
- 29 Tôi hiểu. Có một vài từ nữa tôi không thể hiểu. Chẳng hạn, 5+yrs EXP. và Sal. \$ 20K.
- 30 A, "5+yrs exp." có nghĩa là trên 5 năm kinh nghiệm; "Sal. \$ 20K" có nghĩa là lương 20 ngàn đô la. "K" có nghĩa là ngàn.
- 16 Here is another example: LABOR. This is the American English spelling. In British English, it is spelled L-A-B-O-U-R.
- 17 That's very interesting.
- 18 Another example. The Americans use the word "practice" both as a noun and a verb. But in British English, "practice" is the noun only. Its verb form is spelled P—R—A—C—T—I—S—E.
- 19 How did you learn all this?
- 20 From my English study group. Join us if you are interested.
- 21 Thanks a lot. I'd love to.
- 22 Hi, Thanh. Have you found a job yet?
- 23 No, not yet, Professor Lam. I was just looking in the 'Help Wanted' Column, but I am having some difficulty with the meaning of certain words and phrases in the ads.
- 24 For example?
- 25 Do you know what "g—d—s—a—l" means?
- 26 It means good salary, I think.
- 27 Then what does TEMP/PERM means?
- 28 Oh, TEMP means temporary position and PERM means permanent position.
- 29 I see. There are a few more I can't figure out. For example, 5 + yrs EXP. and Sal. \$ 20K.
- 30 Well, 5 + yrs exp. means over five years of experience; Sal. \$ 20K means the salary is twenty thousand dollars. "K" means one thousand.

- 31 Làm sao tôi có thể hiểu nghĩa của những phần quảng cáo này?
- 32 À, quảng cáo trên báo thì rất mắc. Đó là lý do vì sao người ta sử dụng nhiều từ viết tắt. Bạn càng đọc nhiều thì bạn càng có thể hiểu hơn. Hầu như lúc nào bạn có thể đoán nghĩa từ ngữ cảnh một cách đơn giản.
- 33 Chào tất cả các em. Bài học hôm nay chúng ta sẽ thực tập hỏi các câu hỏi. Một cách thú vị để thực hiện điều này có lẽ là hỏi các câu đố. Để tôi chỉ cho các em cách thực hành.
- 34 Câu đố của cô là gì?
- 35 Quy luật của trò chơi câu đố là em nào có câu đố thì có thể hỏi câu của em đó. Lớp học sẵn sàng chưa? Cái gì có mắt nhưng không thể nhìn thấy được?
- 36 Là kim may. Và câu đố của tôi là cái gì có tay và mặt nhưng không thể nói?
- 37 Có phải là đồng hồ không? Có ai biết cái gì chỉ có một sừng và cho sữa không?
- 38 Nhưng tất cả các con bò đều có hai sừng. Tôi nghĩ tôi phải chịu thua.
- 39 Bạn giải đáp được câu đố ngoại trừ câu cuối cùng. Bạn có muốn thử lại không?
- 40 Tôi nghĩ tôi có thể. Tôi nghĩ câu trả lời có thể là xe tải chở sữa.
- 41 Nhưng tại sao là một chiếc xe tải.
- 42 Bởi vì xe tải cũng có "horn" mặc dù nó khác với "horn" của bò; nhưng xe tải chở sữa cho sữa. Câu đố này được thành lập theo hai nghĩa của từ phải không?
- 31 How am I ever going to figure out the meaning of these ads?
- 32 Well, putting an ad in the newspaper is very expensive. That's why people use a lot of abbreviations. The more you read, the better you will be able to understand. Most of the time you can simply guess the meaning from the context.
- 33 Good morning, boys and girls. At today's lesson, we shall practice asking questions. An interesting way to do this perhaps is to ask riddles. Let me show you how to do it.
- 34 What's your riddle?
- 35 The rule of the riddle game is he who gets the riddle can ask his. Ready, class? What has an eye but cannot see?
- 36 It's a needle. Then my riddle is: What has hands and a face, but cannot talk.
- 37 Isn't it a clock? Does anyone know what has only one horn and gives milk?
- 38 But all cows have two horns. I think I must give up.
- 39 You all got the riddle except the last one. Wouldn't you try again?
- 40 I think I will. I think the answer may be a milk truck.
- 41 But why a truck?
- 42 Because a truck also has a horn though it's a different horn from the cow's; but a milk truck gives milk. The riddle is constructed on the ambiguity of the word meaning, isn't it?

43 Vâng, bạn đoán đúng. Để tập trung trò chơi, tôi có thêm hai câu đố. Câu thứ nhất là, What has four wheels and flies.

44 Tôi nghĩ tôi có câu trả lời. Đó là máy bay có bốn bánh.

45 Tôi xin lỗi. Bạn đã bị lừa theo cách suy nghĩ câu hỏi theo nghĩa là "What has four wheels and can fly?" Nhưng điều tôi thật sự nói ở đây là What has four wheels and also has flies?

46 Có phải là xe chở rác phải không?

47 Bạn nói đúng. Thật ngạc nhiên phải không? Bây giờ cách tốt nhất để giữ cá khỏi có mùi là gì?

48 À, rửa nó với nước chanh hoặc nấu với rượu.

49 Tôi e rằng bạn lại suy nghĩ sai. Nếu bạn cắt mũi của chúng, thì chúng không thể ngửi thấy mùi xung quanh.

43 Yes, you got it. To round up the game, I've two more riddles. The first one is, What has four wheels and flies.

44 I think I've got it. It's an airplane with four wheels.

45 I'm sorry. You've been tricked into thinking the question means, What has four wheels and can fly?" But what I really mean is, What has four wheels and also has flies?

46 Could it be a garbage truck?

47 You got it. A surprise, isn't it? Now what is the best way to keep fish from smelling?

48 Well, wash it with lemon juice, or cook it in wine.

49 I'm afraid you're on the wrong track again. If you cut off their noses, then they cannot notice the odors around them.



**TÌNH HUỐNG 34:**  
**Đề nghị và ra lệnh**

**SITUATION 34:**  
**Request and order**

**Chủ đề 1: Yêu cầu công việc**

- |    |                                                                                                                                                           |    |                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Này Tâm, radio lớn quá. Bạn có thể vặn nhỏ xuống một chút không?                                                                                          | 1  | Hey, Tam, the radio is terribly loud. Can you turn it down a bit?                                                                                |
| 2  | Xin lỗi. Tôi làm phiền bạn phải không?                                                                                                                    | 2  | Sorry. Is it disturbing you.                                                                                                                     |
| 3  | Vâng, nó làm cho tôi điếc tai.                                                                                                                            | 3  | Yes, it's deafening me.                                                                                                                          |
| 4  | (Vặn nhỏ radio một chút) Bây giờ có được chưa?                                                                                                            | 4  | (Turns the radio down a bit) Is this all right now?                                                                                              |
| 5  | Tôi muốn mua quyển Từ điển đọc hiểu Anh - Việt mới, nhưng tôi không thể tìm thấy bất kỳ quyển nào trên kệ sách. Bạn có còn quyển nào trong kho hay không? | 5  | I'd like to buy a copy of the New English - Vietnamese Comprehensive Dictionary, but I couldn't find any on the shelf. Do you have any in stock? |
| 6  | Để tôi kiểm tra trên máy tính. Rất tiếc, chúng tôi đã bán hết rồi.                                                                                        | 6  | Let me check on the computer. Sorry, they are all sold out.                                                                                      |
| 7  | Bạn có thể đặt mua quyển sách này giùm tôi không?                                                                                                         | 7  | Could you order the book for me please?                                                                                                          |
| 8  | Dĩ nhiên rồi. Năm ngày nữa mới có.                                                                                                                        | 8  | Sure. It will take about five work days for the book to come.                                                                                    |
| 9  | Xin lỗi, phiền bạn ngưng hút thuốc?                                                                                                                       | 9  | Excuse me, would you mind stopping smoking please?                                                                                               |
| 10 | Bạn yêu cầu tôi phải không?                                                                                                                               | 10 | Are you talking to me?                                                                                                                           |
| 11 | Vâng. Tôi không chịu được khói thuốc. Bên cạnh đó, đây là phòng cấm hút thuốc.                                                                            | 11 | Yes. The smoke is bothering me. Besides, this is a non-smoking room.                                                                             |
| 12 | Tôi thật sự xin lỗi. Tôi đã không thấy bảng cấm.                                                                                                          | 12 | I am terribly sorry. I didn't see the sign.                                                                                                      |
| 13 | Bạn có phiền đóng gói mọi thứ giùm tôi không?                                                                                                             | 13 | Would you mind wrapping everything up in one package?                                                                                            |
| 14 | Dĩ nhiên là không. Nhưng tôi e rằng không thể đóng gói mọi thứ vào chung. Có lẽ bạn nên đặt những gói nhỏ này trong túi xách tay của bạn.                 | 14 | Certainly not. But I'm afraid they don't go in one package. Perhaps you should put these small parcels in your handbag.                          |
| 15 | Đó là một ý kiến hay.                                                                                                                                     | 15 | That's a good idea.                                                                                                                              |

- 16 Các gói này dễ vỡ. Bạn phải cẩn thận với chúng.
- 17 Bạn có phiền nếu như tôi uống một chai cô ca không đường cuối cùng này không Nam? Tôi sẽ mua thêm một vài chai vào ngày mai.
- 18 Dùng đi. Nhưng nhớ mua một thùng sáu chai vào ngày mai bởi vì Dung và Hoa sẽ đến học với tôi, được không? Tôi muốn có nhiều để cho họ uống.
- 19 Tôi xin lỗi, nhưng tôi không thể đi mua sắm mãi cho đến sau giờ ăn trưa ngày mai. Tôi phải đi đến lớp vào buổi sáng.
- 20 À, tôi chỉ muốn chắc chắn. Nếu như chúng ta có trước hai giờ thì tốt rồi. Họ sẽ không có mặt ở đây cho đến khoảng 2 giờ 30.
- 21 Tốt rồi. Tôi có thể mua.
- 22 Cô Thủy, cô có thể làm gấp bản báo cáo này không?
- 23 Bao nhiêu trang vậy?
- 24 Khoảng 20 trang.
- 25 Bạn muốn tôi đánh máy xong khi nào?
- 26 Giám đốc cần nó vào sáng ngày mai cho cuộc họp hội đồng. Cô có thể hoàn tất không?
- 27 À, tôi nghĩ là tôi sẽ phải làm việc trễ.
- 28 Cám ơn rất nhiều. Tôi sẽ cho giám đốc biết về điều này.
- 29 Xin lỗi cô Thảo. Tôi có thể hỏi cô một câu hỏi không?
- 30 Vâng, dĩ nhiên rồi.
- 31 Tôi không theo kịp những gì mà cô đã giải thích về các yêu cầu của bài luận văn. Cô có thể giải thích chúng một lần nữa không?
- 32 Dĩ nhiên rồi. Bạn được yêu cầu viết một bài luận văn về một trong
- 16 The things in the parcels are fragile. They should be handled with great care.
- 17 Do you mind if I drink this last can of Diet Coke, Nam? I'll get some more tomorrow.
- 18 Go ahead. But buy a six-pack tomorrow morning because Dung and Hoa are coming over to study with me, would you? I'd like to have plenty to offer them.
- 19 I'm sorry, but I can't go shopping until after lunch tomorrow. I have to go to classes in the morning.
- 20 Well, I only wanted to make sure. If we can have it before two, that would be fine. They won't be here until around two thirty.
- 21 That's fine. I can make it.
- 22 Miss Thuy, could you rush this report please?
- 23 How many pages?
- 24 About 20 pages long.
- 25 When do you want it typed?
- 26 The Director needs it tomorrow morning for the board meeting. Can you manage it?
- 27 Well, I think I will have to work late then.
- 28 Thanks very much. I'll let the director know then.
- 29 Excuse me, Thao, may I ask a question?
- 30 Yes, of course.
- 31 I don't quite follow you when you were talking about the requirements of the paper. Could you explain them to me again?
- 32 Sure. You are expected to write a reaction paper to one of the books

- những quyển sách mà bạn đã đọc. Luận văn được đánh máy theo kiểu hai khoảng trống; nó không nên dài quá bốn trang, và ngày hết hạn là thứ Tư tuần sau.
- 33 Cảm ơn rất nhiều.
- 34 Minh, cô có thể giúp tôi không? Lan vừa mới gọi điện thoại báo là bị bệnh. Cô có thể làm việc cho đến 9 giờ tối nay không?
- 35 Nhưng tôi có thể ở lại cho đến 7 giờ 30, nếu điều đó có ích.
- 36 Vâng, ổn rồi.
- 37 Vâng, tôi sẽ cho ông biết chắc chắn ngay khi tôi gọi điện thoại.
- 38 Cảm ơn rất nhiều. Tôi thật sự cảm kích về điều này.
- 39 Xin lỗi, bạn có thể cho tôi biết khi nào chuyến xe lửa kế tiếp khởi hành đi Bình Triệu?
- 40 9 giờ sáng.
- 41 Nó đến lúc mấy giờ?
- 42 Lúc 3 giờ chiều.
- 43 Vâng. Tôi muốn mua hai vé khứ hồi, xin vui lòng.
- 44 Vâng. Bạn sẽ trả như thế nào?
- 45 Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng hay không?
- 46 Dĩ nhiên rồi.
- 47 Lâm, bạn có thể ghé qua đây một phút và xem tài liệu mà tôi chuẩn bị cho bản báo cáo hàng tháng hay không?
- 48 Dĩ nhiên rồi, tôi đến ngay.
- 49 Bạn nghĩ thế nào?
- 50 À, tôi có thể thấy anh đặt nhiều công sức vào đó. Tôi thích nó.
- 51 Thật vậy sao?
- 52 Nhưng tôi không hài lòng lắm với phần kết luận. Có lẽ bạn cố gắng đọc lại giùm nhé.
- 53 Vâng. Tôi sẽ cố gắng lần nữa.
- you have been reading. The paper should be typed in double space; it should not exceed four pages in length, and the due date is Wednesday next week.*
- 33 *Thank you very much.*
- 34 *Lan just called in sick. Could you stay until nine tonight?*
- 35 *But I might be able to stay until seven thirty, if that's any help.*
- 36 *Yes, that would help.*
- 37 *OK, I'll let you know for sure as soon as I make a phone call.*
- 38 *Thanks a lot. I really appreciate it.*
- 39 *Excuse me, could you tell me when the next train leaves for Binh Trieu please?*
- 40 *9:00 A.M.*
- 41 *And what time does it arrive?*
- 42 *At 3:00 P.M.*
- 43 *O.K., I'd like to buy two round-trip tickets, please.*
- 44 *Sure. How are you going to pay?*
- 45 *Can you charge them on my credit card?*
- 46 *Of course.*
- 47 *Lam, could you just come over here a minute and have a look at my paper for the monthly report?*
- 48 *Sure, right away.*
- 49 *What do you think?*
- 50 *Well, I can see you've put a lot of work into it. I like it.*
- 51 *Do you?*
- 52 *But I'm not too happy about this conclusion. Maybe you could have another go at that.*
- 53 *I will, I'll try again.*

- 54 Xin chào, Minh. 54 Good morning, Minh.
- 55 Tôi có thể nói chuyện với ông Nam được không? 55 May I speak to Mr. Nam?
- 56 Tôi rất tiếc. Ông Nam đã đi ra ngoài ăn trưa. Tôi có thể giúp bạn được không? 56 I'm sorry. Mr. Nam is out at lunch now. Can I help you?
- 57 À, ... Bạn có thể yêu cầu ông ấy gọi lại cho tôi không? Tốt nhất là trước hai ngày hoặc bất kỳ lúc nào vào ngày mai. Mục đích là sắp xếp cho chuyến đi của tôi đến Đà Nẵng vào tuần sau. 57 Ah, Um. . . Could you ask him to call me back please? Preferably before two today or any time tomorrow. It has something to do with the arrangements for my trip to Danang next week.
- 58 Tôi có thể ghi lại số điện thoại của ông không, ông ...? 58 May I have your phone number, Mr. ...?
- 59 Hà. Số điện thoại là 212-436-2718, số máy phụ là 40. 59 Mr. Ha, It's 212-436-2718, extension 40.
- 60 212-436-2718, số máy phụ là 40. Được rồi ông Hà, tôi sẽ nói lại với ông Nam ngay khi ông ấy trở về văn phòng. 60 So that's 212-436-2718, extension 40. O.K. Mr. Ha, I'll get Mr. Nam to call you as soon as he comes back to the office.

### Chủ điểm 2: Trả lời điện thoại

- 1 Ô, xin chào. Tôi là Thiện, gọi điện thoại từ Hà Nội, Việt Nam. Tôi có thể nói chuyện với ông Thompson được không? 1 Oh, hello. This is Mr. Thien calling from HaNoi, VietNam. Er. . . may I speak to Mr. Thompson?
- 2 Ô, tôi e rằng ông Thompson không có ở đây. Ông ấy bị cảm cúm và ông ấy không thể trở lại văn phòng cho đến thứ hai. Tôi là Page đang trả lời điện thoại, tôi là trợ lý của ông ấy. Có điều gì tôi có thể làm cho ông không? 2 Oh, I'm afraid Mr. Thompson is not in. He has the flu and he may not be back in the office till Monday. This is Miss Page speaking, I'm his assistant. Is there anything I can do for you?
- 3 Ô, vâng, xin vui lòng. Cô làm ơn cho ông ấy biết là tôi sẽ không đến New York mãi cho đến chiều thứ Ba tuần sau, vào lúc 1 giờ (giờ địa phương). Tôi muốn biết là ông Thompson có thể đón tôi ở phi trường không? 3 Oh, yes, please. Will you tell him I won't be arriving in New York until quite late Tuesday next week, at 1 a. m. local time? I want to know if Mr. Thompson will still be able to meet me at the airport.
- 4 Còn gì nữa không? 4 Anything else?



- 5 Và vui lòng gọi điện thoại đến khách sạn Hilton và cho họ biết là tôi đến rất trễ.
- 6 Không vấn đề gì.
- 7 Tốt lắm, cảm ơn. Có thể vui lòng fax hoặc gọi điện thoại cho tôi để chắc chắn mọi thứ hay không?
- 8 Vâng, dĩ nhiên rồi.
- 9 Mọi người ở đây thật sự lo lắng về anh. Anh đã quyết định những gì mà anh sẽ làm hay chưa?
- 10 Tôi nghĩ là tôi sẽ ở đây một thời gian. Mẹ của tôi muốn tôi quản lý tiệm cà phê của cha tôi, vì thế tôi nghĩ tôi có thể thực hiện điều này ... Nghe này Minh, bạn có thể giúp tôi được không?
- 11 Dĩ nhiên rồi. Chuyện gì vậy?
- 12 Bạn có thể bán đồ đạc của tôi và gửi tiền sang cho tôi được không?
- 13 Dĩ nhiên rồi. Bạn muốn tôi làm gì với những món đồ còn lại?
- 14 À, hãy giữ bất kỳ món nào mà bạn muốn và sau đó gửi những thứ còn lại cho hội Hope Foundation. Lan có thể muốn các đĩa hình của tôi và bạn hãy đưa vợt của tôi cho Huy.
- 15 Được rồi. Tôi sẽ thực hiện mọi thứ... Và nếu như tôi có thể làm được điều gì khác thì bạn hãy cho tôi biết.
- 16 Phong, chúng ta hãy xem thời biểu trong ngày. Tôi đang đợi khách từ Hồng Kông. Bạn sẽ đi đón anh ấy tại phi trường.
- 17 Vâng. Tên của anh ta là Lin.
- 18 Ông ta đến trên chuyến bay của hãng hàng không Thượng Hải số 809 vào lúc 9 giờ 25 sáng.
- 5 Also please call the Hilton Hotel and inform them that I'll be arriving very late.
- 6 No problem.
- 7 Wonderful, thanks. Could you please fax or call me to confirm everything?
- 8 Yes, I certainly will.
- 9 Everyone here's really worried about you. Have you decided what you're going to do?
- 10 I guess I'll stay here for a while. My mother wants me to take over my father's coffee shop, so I think that's what I'll probably do ... Listen, Minh, could you do me a favor?
- 11 Sure. What?
- 12 Could you try to sell my furniture and then send me the money?
- 13 Sure. What do you want me to do with the rest of your things?
- 14 Well, keep whatever you want and then give the rest to the Hope Foundation. Lan might want my video discs and you can give my tennis racket to Huy.
- 15 OK. I'll take care of everything ... And if I can do anything else, just let me know.
- 16 Er. Phong, let's go through our schedule of the day. I am expecting a client from Hong Kong. You are supposed to meet him at the airport.
- 17 Right. His name is Mr. Lin.
- 18 He's arriving on Shanghai Airlines Flight 809 at 9:25 a. m.

- 19 Vâng, hôm nay chuyến bay sẽ đến đúng giờ. Tôi đã kiểm tra với hãng hàng không rồi.
- 20 Trước tiên, anh sẽ đưa ông ta đến khách sạn Holiday và đón ông ấy lúc 12 giờ.
- 21 Sau đó tôi sẽ đưa ông ấy đến văn phòng.
- 22 Vâng, chúng ta sẽ có cuộc họp trong vòng một giờ đồng hồ, sau đó ăn trưa với nhau tại nhà hàng Nhật bên kia đường. Anh đã đặt chỗ trước chưa?
- 23 Vâng, tôi đã đặt chỗ trước cho bốn người. Ông Lin, ông, giám đốc ủy quyền Trung và tôi.
- 24 Bạn sẽ dẫn ông ấy đi tham quan quanh thành phố vào buổi chiều. Sau đó dùng bữa tối vào lúc 8 giờ.
- 25 Chính xác là như vậy. Mọi thứ đã sẵn sàng và tôi chắc chắn rằng mọi chuyện sẽ diễn ra tốt đẹp.
- 26 Cảm ơn Phong. Bây giờ anh có thể đi. Gặp lại anh sau.
- 27 Khoa, bạn có thể gửi bản copy bản báo cáo này đến New York giùm tôi không?
- 28 Dĩ nhiên rồi. Nhưng ông muốn tôi fax hay gửi qua đường bưu điện?
- 29 Fax. Phiên anh sắp xếp chỗ ở cho ông, một trong các khách hàng đến từ Nhật? Ông ấy cần chỗ ở vào tối thứ Sáu.
- 30 Tối thứ Sáu, ổn cả thôi. Khách sạn Hilton như thường lệ phải không?
- 31 Đúng rồi. Bây giờ anh có thể liên hệ với Sandy ở New York sau giờ ăn trưa và yêu cầu cô ấy gọi điện thoại cho tôi vào ngày mai được không?
- 32 Chiều nay tôi ở nhà máy. Tôi e rằng tôi không thể thực hiện điều này.
- 19 Yes, the plane is on time today. I've already checked with the airline.
- 20 You first drop him at the Holiday Inn and pick him up later by 12 o'clock.
- 21 I will then take him to the office.
- 22 Yes, we'll meet for about an hour, then go to lunch together at the Japanese restaurant across the street. Have you made a reservation already?
- 23 Yes. I've made a reservation for four people. Mr. Lin, you, Deputy Director Trung, and me.
- 24 You will show him around the city in the afternoon. Then dinner at eight.
- 25 Exactly. Everything is ready and I'm sure everything will be O.K.
- 26 Thank you, Phong. Off you go. See you later.
- 27 Khoa, do you think you could send a copy of this report to New York for me?
- 28 Sure. But do you want me to fax it, or send it by mail?
- 29 Fax it please. Then would you mind arranging accommodations for Mr. Tanaka, one of our clients from Japan? He needs it for Friday night.
- 30 Friday night, sure. The Hilton Hotel, as usual?
- 31 Mm, that's right. Now then, could you get in touch with Sandy in New York after lunch and ask her to call me tomorrow?
- 32 I'll be over at the factory this afternoon. I'm afraid I won't be able to do that.

- 33 Ổ, không sao. Bây giờ tôi muốn anh giúp tôi dịch tài liệu này sang tiếng Anh trước giờ ăn trưa.
- 34 Vâng, trước giờ ăn trưa.
- 33 *Oh well, never mind. Well what I'd like you to do now is to help me to translate this document into English before lunch.*
- 34 *Sure, before lunch.*

### Chủ đề 3: Lời mời

- 1 Chiều ngày mai bạn có làm gì không?
- 2 Không có gì đặc biệt, sao thế?
- 3 À, chúng ta sẽ đi xem phim nhé?
- 4 Ý kiến hay đó. Lần cuối cùng tôi xem phim cách nay gần một tháng.
- 5 Tối nay bạn có làm việc gì đặc biệt không Lan?
- 6 Không, tôi nghĩ là tôi không có việc gì đặc biệt.
- 7 Bạn có muốn đến chơi với chúng tôi vào tối nay hay không? Chúng tôi có một người bạn vừa mới đến từ Nha Trang. Tôi nghĩ là bạn có thể muốn gặp cô ấy.
- 8 Dĩ nhiên rồi, tôi thích lắm. Tôi sẽ đến khoảng 7 giờ.
- 9 Tốt rồi. Gặp lại bạn sau.
- 10 Sáng nay bạn có rảnh không? Trường khoa mời chúng ta đến xem một bộ phim mới về phương pháp giảng dạy. Bạn có biết không?
- 11 Vâng, tôi rất thích; nhưng tôi e rằng tôi có bài giảng với sinh viên năm thứ ba vào sáng nay.
- 12 Thế còn chiều nay thì sao?
- 13 Chiều nay thì được đấy.
- 14 Được rồi. Để tôi kiểm tra với thư ký của trường khoa và tìm hiểu xem liệu chúng ta có thể định lại thời biểu không.
- 15 Chào Hương. Bạn có thích đi đến câu lạc bộ khiêu vũ mới vào tối nay không?
- 1 *Are you doing anything tomorrow afternoon?*
- 2 *Nothing special, why?*
- 3 *Well, how about going out to a movie?*
- 4 *Good idea. It's nearly a month since I last saw a picture.*
- 5 *Are you going to do anything special this evening, Lan?*
- 6 *No, I don't think I have anything special to do.*
- 7 *Would you like to come over and spend the evening with us? We've got a friend who just came from Nha Trang. I thought you might be interested in meeting her.*
- 8 *Sure, I'd love to. I'll come over around seven.*
- 9 *That's fine. See you later.*
- 10 *Are you free this morning? The Chairman has invited us to watch a new video teaching movie. Do you know?*
- 11 *Yes, I'd love to; but I'm afraid I have to give a lecture to the third-year students this morning.*
- 12 *What about this afternoon then?*
- 13 *This afternoon will be fine.*
- 14 *OK. Let me check with the Chairman's secretary and find out if we can reschedule it.*
- 15 *Hi, Huong. Do you feel like going to the new disco tonight?*

- 16 Tôi thật sự rất tiếc. Tôi không thể đi. Tối nay tôi học bài để ngày mai thi tốt nghiệp.
- 17 Ô, tôi nghĩ là kỳ thi tốt nghiệp đã qua rồi chứ.
- 18 Ngày mai là ngày thi cuối cùng.
- 19 Vậy chúng ta nên ăn mừng vào tối thứ Bảy.
- 20 Nghe tuyệt đấy. Tôi thật sự rất thích.
- 21 Công ty sắp xếp một chuyến đi đặc biệt cho các chuyên gia nước ngoài tham quan một thị xã đặc trưng ở phía nam Trung Quốc. Bạn có muốn đi cùng chúng tôi không?
- 22 Nghe hấp dẫn đó. Nhưng thị xã đặc trưng là gì vậy?
- 23 Tôi không muốn cho bạn biết bây giờ. Bạn sẽ tự mình tìm hiểu trong chuyến đi này.
- 24 Tôi sẽ đi. Khi nào vậy?
- 25 Chủ nhật tuần sau. Tất cả mọi người sẽ gặp nhau tại lối vào chính của công ty. Xe buýt sẽ khởi hành đúng 8 giờ sáng.
- 26 Chào Thái. Lâu quá không gặp.
- 27 Rất vui được gặp bạn, Hạnh. Lần cuối chúng ta gặp nhau cách đây cũng đã ba năm rồi. Tôi đã không dự cuộc hội nghị thường niên vừa qua.
- 28 Tôi tự hỏi không biết tại sao bỗng nhiên anh lại biến mất vậy.
- 29 Bạn có muốn dùng bữa trưa chung vào ngày mai không?
- 30 Dĩ nhiên rồi, chúng ta có nhiều vấn đề cần nói.
- 31 Bạn muốn gặp nhau ở đâu?
- 32 Chúng ta sẽ gặp nhau ở hành lang của khách sạn và sau đó chúng ta sẽ quyết định đi đâu nhé.
- 33 Ly, ngày mai sau khi dự tiệc bạn sẽ về nhà bằng cách nào vậy?
- 16 Gee, I'm really sorry. I can't go. I am studying for tomorrow's final tonight.
- 17 Oh, I thought finals were over.
- 18 Tomorrow is the last one.
- 19 We should go on Saturday night to celebrate then.
- 20 That sounds great. I'd really love to.
- 21 The company is arranging a special trip for foreign experts to see a typical village town in Southern China. Would you like to join us?
- 22 That sounds exciting. But what do you mean by a typical village town?
- 23 I don't want to tell you now. You are supposed to find out by yourself during the trip.
- 24 I'm definitely going then. When is the trip?
- 25 Next Sunday. We will all meet at the company's main entrance. The bus leaves at 8 a. m. sharp.
- 26 Hello, Thai. Long time no see.
- 27 So glad to see you, Hanh. It has been over three years since we last met. I missed the last two annual conventions.
- 28 Yeah, I have been wondering why all of a sudden you disappeared.
- 29 Do you want to have lunch together tomorrow?
- 30 Sure, we've got so much to talk about.
- 31 Where do you want to meet?
- 32 How about meeting in the lobby of the hotel and then we'll decide where to go.
- 33 Ly, how are you going to get home from the party tomorrow?



- 34 Tôi thật sự không biết nữa. Đây thật sự là một vấn đề đấy. Chuyến xe buýt cuối cùng về nhà tôi khởi hành lúc 10 giờ tối, và giờ đó thì quá sớm để rời bữa tiệc.
- 35 Tôi không biết bạn có muốn ở lại qua đêm với chúng tôi hay không.
- 36 Bạn thật tử tế, nhưng tôi e rằng điều đó sẽ gây nhiều phiền phức cho bạn.
- 37 Không phiền chút nào. Chúng tôi có một phòng trống dành cho khách.
- 38 Ồ, được rồi. Nếu như bạn thấy không phiền thì tôi rất vui ở qua đêm ở chỗ các bạn.
- 39 Chào Na. Linh đây.
- 40 Chào Linh. Tôi nghĩ là tôi đã nhận ra giọng nói của bạn.
- 41 Nghe này Na. Tôi không biết bạn có muốn cùng chúng tôi dự bữa tiệc ngoài trời hay không. Chúng tôi có một vài người bạn đến chơi để cùng xem trận thi đấu bóng đá trên TV.
- 42 Tại sao không chứ? Tôi chán xem thi đấu bóng đá một mình.
- 43 Vây đến ngay nhé.
- 44 Bạn có muốn tôi đem theo gì không?
- 45 Không. Một mình bạn đến được rồi.
- 46 Chào Tim. Don đây. Tôi gọi điện thoại là để hỏi xem bạn có rảnh vào tối thứ Tư hay không. Tôi có hai vé xem hát và không may là vợ của tôi không thể đi được. Tôi không biết bạn có thích đi với tôi hay không.
- 47 Tôi thật sự rất tiếc. Tôi không thể đi.
- 48 Tôi nghĩ là bạn có giờ dạy vào thứ Tư.
- 34 *I really have no idea. It's quite a problem actually. The last bus for my home leaves at 10 p.m., and it's far too early to leave the party.*
- 35 *I was just wondering if you'd like to stay with us overnight in our place.*
- 36 *That's very kind of you, but I'm afraid it's too much trouble for you.*
- 37 *Nonsense. It's no trouble. We've got a spare room for guests.*
- 38 *Oh, Ok. If you are really sure it's no trouble, I'd be more than happy to stay for the night.*
- 39 *Hello, Na? It's Linh here.*
- 40 *Hi, Lisa. I thought I recognized your voice.*
- 41 *Listen, Na. I was wondering if you'd like to join us for a barbecue. We're having some friends over and watching the football game on TV.*
- 42 *Sure, why not? I am just getting bored watching the football game all by myself.*
- 43 *Come right away then.*
- 44 *You want me to bring something?*
- 45 *Nothing. Bring yourself.*
- 46 *Hello, Tim. It's Don here. Look, the reason I'm calling is to ask if you're free on Wednesday evening. I've got two tickets for the theater and unfortunately my wife can't go. I was wondering if you might like to go with me.*
- 47 *Gee, I am really sorry. I can't go.*
- 48 *I thought you had no classes on Wednesday.*

- 49 Không, tối thứ tư tôi không có giờ dạy. Nhưng thứ Tư này tôi phải giữ con.
- 50 Cái gì? Giữ con à! Joan đâu?
- 51 Cô ấy đi dạy lớp học thêm buổi tối. Cô ấy đã đăng ký khóa học vi tính dành cho người lớn và cô ấy có giờ dạy vào tối thứ Tư và thứ Sáu.
- 52 Ồ tiếc thật.
- 53 Bạn biết đó Huyền, đôi khi tôi rất bực chồng tôi. Anh ấy quá bê bối.
- 54 Ồ vâng, tôi biết Tâm rất rõ. Chồng tôi cũng không hơn gì. Trong những năm chúng tôi lấy nhau, Hùng chưa hề rửa chén.
- 55 Tệ thật phải không?
- 56 Ồ, tiện thể, điều đó nhắc cho tôi nhớ. Thứ Sáu tuần sau là kỷ niệm ngày cưới của chúng tôi. Bạn và Hùng đến dự tiệc nhé?
- 57 Ồ, tôi rất thích. Có người nào khác đến dự không?
- 58 Không ai ngoài bạn và Hùng.
- 59 Rất tuyệt. Có lẽ chúng ta nên yêu cầu Tom và George rửa chén vào dịp này.
- 60 Nghe này Phát. Tối nay có một buổi chiêu đãi để đón sinh viên giao lưu từ Mỹ đến. Bạn sẽ đi chứ?
- 61 Tôi rất thích, nhưng tôi không nghĩ là tôi được mời.
- 62 Bạn không cần phải được mời. Mọi người đều có thể đến.
- 63 Thật vậy sao. Nó được tổ chức ở đâu vậy?
- 64 Nó được tổ chức trên thềm cỏ ở phía trước tòa nhà Quản trị.
- 65 Còn về trang phục thì sao?
- 66 Bình thường. Mặc áo vét nóng lắm.
- 67 Khi nào thì chúng ta gặp nhau?
- 49 No, I don't teach on Wednesday. But this Wednesday I have to babysit.
- 50 What? Babysitting! Where is Joan?
- 51 She's going to an evening class. She enrolled in an adult computer course and she has classes on Wednesday and Friday evenings.
- 52 Well, that's too bad.
- 53 You know, Huyen, sometimes I could kill my husband. He's so sloppy.
- 54 Oh, yes, I know your old Tam very well. Mine's no better. In the years we've been married, Hung's never once done the washing up.
- 55 It's terrible, isn't it?
- 56 Oh, by the way, that reminds me. It's our anniversary next Friday. How about you and Hung coming for dinner?
- 57 Oh, I'd love to. Is anyone else coming?
- 58 Nobody but you and Hung.
- 59 That's great. Maybe we should ask Tam and Huyen to do the washing up this time.
- 60 Listen, Phat. There's a reception tonight to welcome several exchange students from America. Are you going?
- 61 I'd like to, but I don't think I'm invited.
- 62 You don't need an invitation. Everyone is welcome to go.
- 63 Really. Where is it going to be?
- 64 It's on the lawn in front of the Administration Building.
- 65 What about dress?
- 66 Informal. It's too hot to wear a jacket anyway.
- 67 When are we going to meet?

- 68 Buổi chiều dài bắt đầu lúc 7 giờ. Chúng ta sẽ gặp nhau vào lúc 6 giờ ở chỗ tôi nhé?
- 68 *The reception starts at 7:00. How about meeting at 6:00 at my place?*
- 69 Tốt lắm. Hẹn gặp bạn vào lúc 6 giờ.
- 69 *Sounds good. See you at 6:00.*
- 70 Chào Trung. Đây là Hạnh gọi điện thoại từ văn phòng của trưởng khoa.
- 70 *Hello, Trung. This is Hanh calling from the Dean's office.*
- 71 Chào Hạnh. Bạn có khỏe không?
- 71 *Hi, Hanh. How are you?*
- 72 Tôi khỏe, cảm ơn. Tôi gọi điện thoại để mời bạn đến buổi chiều dài của trưởng khoa vào tối thứ Sáu. Trong buổi chiều dài, trưởng khoa chính thức chào đón tất cả các giáo sư thỉnh giảng từ các nơi khác trên khắp thế giới.
- 72 *I'm fine, thank you. I'm calling to invite you to the Dean's reception on Friday evening. During the reception, the Dean will officially welcome all the visiting scholars from different parts of the world.*
- 73 Ô, tuyệt lắm. Tôi cảm thấy rất vinh dự. Bạn có biết chính xác buổi chiều dài được tổ chức ở đâu và tổ chức vào lúc mấy giờ không?
- 73 *Oh, that's wonderful. I feel honored. Do you know where and exactly what time the reception is to be held?*
- 74 Tại phòng hội nghị của trưởng khoa lúc 6 giờ chiều. Một bữa tiệc tự phục vụ được sắp xếp tại phòng tiếp tân. Tiện thể, chúng tôi đang tiến hành mời chính thức.
- 74 *It's at the Dean's conference room at 6 p.m. A buffet dinner will be served at the reception. Oh, by the way, a formal invitation is on its way.*
- 75 Tôi rất mong được gặp bạn ở đó.
- 75 *I look forward to meeting you there.*
- 76 Tôi cũng vậy. Thực tế thì bạn sẽ có cơ hội gặp gỡ với nhiều giảng viên tại buổi chiều dài.
- 76 *Me, too. In fact, you will have a chance to meet with a lot of the faculty members at the reception.*
- 77 Thật vậy sao? Tôi rất phấn khởi.
- 77 *Really? I am already getting excited.*
- 78 Xin chào ông Hoàng. Tôi có thể vào được không?
- 78 *Good morning, Mr. Hoang. May I come in?*
- 79 Mời vào, Phi. Có chuyện gì vậy?
- 79 *Come in, Phi. What's up?*
- 80 Không phải bàn về công việc, ông Hoàng. Chuyện là vợ tôi và tôi muốn mời một vài người đến dự tiệc để ăn mừng việc thăng chức của tôi, và chúng tôi đặc biệt rất muốn mời ông và vợ của ông đến, bởi vì ông là người chỉ dẫn tôi rất nhiều trong những năm qua.
- 80 *Well, it's not about work, Mr. Hoang. It's just that my wife and I want to have a few people over for dinner to celebrate my promotion, and we'd like to invite you and your wife especially, since you have been my mentor for years.*

- 81 Tôi rất vui Phi. Bữa tiệc được tổ chức khi nào vậy?
- 82 Bữa tiệc sẽ được tổ chức vào ngày thứ Bảy tuần sau. Có tiện cho cả ông và bà Hoàng hay không?
- 83 Để tôi xem lịch. À, đối với tôi thì được rồi, nhưng để tôi kiểm tra lại với An, nhưng tôi chắc là sẽ được thôi.
- 84 Tuyệt lắm. Nếu như ông có thể đến khoảng 6 giờ 30 hay 7 giờ thì điều đó sẽ tiện cho chúng ta nói chuyện và nhâm nhi vài ly trước khi nhập tiệc.
- 85 Nghe hay lắm. Chúng tôi sẽ có mặt ở đó khoảng 7 giờ. Và tiện thể, chúc mừng về việc thăng chức. Ông xứng đáng được như vậy bởi vì một quá trình làm việc nhiều nỗ lực.
- 86 Chào Quý. Bạn có từng đến buổi hòa nhạc tại trung tâm Thành phố hay không?
- 87 Không, tôi chưa từng đến đó. Tôi luôn luôn ao ước được đến đó.
- 88 À, bạn có muốn đi đến buổi hòa nhạc Mozart vào cuối tuần này không? Tôi có hai vé ở đây.
- 89 Cuối tuần này hả?Ồ, không. Tôi có một cuộc hẹn trước rồi.
- 90 Thật tồi tệ.
- 91 Đợi một chút. Có thể tôi hoãn lại cuộc hẹn. Tôi chỉ thường xuyên đến một vài người bạn thôi mà.
- 92 Bạn có chắc không?
- 93 Chắc chắn. Tôi không thích bỏ qua cơ hội đi đến buổi hòa nhạc tại trung tâm Thành phố. Tiện thể, bạn thật tử tế vì đã mời tôi đến buổi hòa nhạc này.
- 94 À, tôi nghĩ là bạn rất thích việc thu thập kinh nghiệm, đặc biệt khi tôi biết là bạn thích nhạc cổ điển.
- 81 I'd be delighted to, Phi. When is it?
- 82 It's going to be on Saturday, next week. Is that all right for you and Mrs. Hoang?
- 83 Let me look at my calendar. Well, it's going to be OK with me, but I'll check with An, but I'm pretty sure it'll be all right.
- 84 That's great. If you could come around 6:30 or 7:00, that would give us time to chat over a glass of wine before dinner.
- 85 That sounds fine. We'll be there around 7:00. And by the way, congratulations on the promotion. You deserve it after all that hard work.
- 86 Hello, Quy. Have you ever been to a concert at City Center?
- 87 No, never. I've always been longing to go.
- 88 Well, would you like to go to a Mozart concert on this weekend? I've got two tickets here.
- 89 This weekend? Oh, no, I've got a previous engagement.
- 90 That's too bad.
- 91 But wait a second. Maybe I can cancel my appointment. I'm just hanging out with a few friends.
- 92 Are you sure?
- 93 I'm quite sure. I hate to miss this opportunity to go to a concert at City Center. By the way, it's very kind of you to invite me to the concert.
- 94 Well, I thought you'd love the experience, especially when I noticed that you like classical music.



- 95 Tôi có phải mặc trang phục trịnh trọng để đến buổi hòa nhạc này không? Tôi thấy trên TV người ta mặc những bộ côm-lê và đầm dài để đến buổi hòa nhạc.
- 96 Nên ăn mặc thoải mái, mặc dầu nhiều người ăn mặc trịnh trọng vào dịp này.
- 97 Trong trường hợp này, tôi nghĩ là tôi sẽ mặc áo vét và thắt cà vạt.
- 98 Giáo sư Phương, hội sinh viên tốt nghiệp có tổ chức một bữa tiệc trà để đánh dấu sự kết thúc của năm học vào chiều thứ Sáu. Chúng tôi hy vọng giáo sư có thể đến dự.
- 99 Cảm ơn rất nhiều. Tôi rất thích. Bạn nói mấy giờ vậy?
- 100 4 giờ chiều tại câu lạc bộ sinh viên. Giáo sư đến nhé?
- 101 Vâng, tôi sẽ đến đó, nhưng tôi chỉ tham gia cho đến 5 giờ. Tôi có cuộc gặp gỡ với một người bạn người Anh ở một trường khác.
- 102 Tốt rồi. Thật ra thì chúng tôi cũng hân hạnh chào đón của bạn người Anh của giáo sư đến chung vui với chúng tôi.
- 103 Bạn thật tử tế. Tôi sẽ chuyển lời mời của bạn đến cô ấy, và tôi chắc chắn là cô ấy rất vui.
- 104 Chúng tôi đã mời tất cả các giáo sư thỉnh giảng người nước ngoài và các thức ăn và món uống cũng sẽ được phục vụ.
- 105Ồ, tôi không thể chờ đợi thêm nữa. Tiện thể, tôi sẽ báo cho bạn ngay khi tôi biết bạn của tôi thích đến hay không.
- 95 *Do I have to dress formally for the concert? I saw on TV people going to a concert in suits and dresses.*
- 96 *Dress comfortably, even though most people do dress formally for the occasion.*
- 97 *In that case, I think I am going to wear a jacket and a tie.*
- 98 *Professor Phuong, the graduate student association is having a tea party to mark the end of the school year on Friday afternoon. We hope you will be able to come.*
- 99 *Thanks a lot. I'd love to. What time did you say?*
- 100 *It's 4:00 p.m. in the Student Club Building. Can you come?*
- 101 *Yes, I will be there, but I won't be able to join you until 5:00. I am meeting a British friend from another school.*
- 102 *That's perfectly all right. Actually your British friend will be very welcome to join us too.*
- 103 *That's very nice of you. I'll pass on your invitation to her, and I'm sure she'll be pleased.*
- 104 *We have invited all the other foreign visiting teachers and there will be refreshments.*
- 105 *Oh, I can't wait. By the way, I'll let you know as soon as I find out if my friend would like to come.*

## TÌNH HUỐNG 35:

## Xin lỗi

## SITUATION 35:

## Apologizing

## Chủ đề 1: Xin lỗi vì đã làm phiền

- |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi thành thật xin lỗi, tôi đã làm mất cây bút máy của bạn rồi.                                                                                   | 1 I'm extremely sorry, but I've lost your pen.                                                                                              |
| 2 Đừng lo lắng về điều đó.                                                                                                                          | 2 Don't worry about it.                                                                                                                     |
| 3 Tôi sẽ mua một cây bút mới cho bạn vào ngày mai.                                                                                                  | 3 I'm going to buy you a new one tomorrow.                                                                                                  |
| 4 Đừng làm thế. Tôi thật sự không cần nó. Tôi có một vài cây ở đây.                                                                                 | 4 Please don't. I really don't need it. I've got a few more here.                                                                           |
| 5 Xin lỗi. Tôi không nghe rõ những gì mà bạn đã nói.                                                                                                | 5 Excuse me, but I didn't quite catch what you were saying.                                                                                 |
| 6 Tôi đã nói rằng "Bạn phải hoàn tất việc đánh máy bản báo cáo ngày hôm nay".                                                                       | 6 I said, "You must finish typing this report today."                                                                                       |
| 7 Hôm nay à? Tôi e rằng tôi không thể. Bây giờ đã 5 giờ rưỡi rồi.                                                                                   | 7 Today? I'm afraid I can't. It's already five thirty.                                                                                      |
| 8 Nhưng giám đốc cần nó cho cuộc họp nhân viên vào ngày mai. Hôm nay bạn có thể làm việc trễ không?                                                 | 8 But the director needs it for the staff meeting tomorrow. Can you stay late today?                                                        |
| 9 À, tôi còn có sự lựa chọn hay sao?                                                                                                                | 9 Well, do I have, a choice?                                                                                                                |
| 10 Thực tế thì bạn không có sự lựa chọn. Tôi xin lỗi về điều đó.                                                                                    | 10 As a matter of fact, no. I'm sorry about that.                                                                                           |
| 11 Tôi xin lỗi vì tôi đến trễ.                                                                                                                      | 11 I'm sorry I'm late.                                                                                                                      |
| 12 Được rồi. Chúng tôi rất vui là bạn đã đến đây. Vợ của bạn đâu? Tại sao cô ấy không đến?                                                          | 12 That's OK. We're glad you're here. Where's your wife? How come she didn't come?                                                          |
| 13 Ô, cô ấy không thể. Cô ấy nhận được một cú điện thoại khẩn từ bệnh viện và cô ấy phải có mặt ở đó ngay. Cô ấy bảo tôi xin lỗi vì không đến được. | 13 Oh, she can't. She got an emergency call from the hospital and she had to be there right away. She asked me to apologize for not coming. |
| 4 Thật đáng tiếc.                                                                                                                                   | 14 That's too bad.                                                                                                                          |
| 5 Xin chào. Tập đoàn High Tech đây.                                                                                                                 | 15 Good morning. High Tech, Incorporated.                                                                                                   |

- 16 Xin chào. Tôi là Lương đang gọi đây. Tôi muốn nói chuyện với ông Moore, phòng bán hàng, xin vui lòng.
- 17 Xin lỗi tên của ông là gì vậy?
- 18 Lương.
- 19 Vâng, ông Lương. Tôi sẽ nối máy cho ông Moore.
- 20 Suong, bạn có thể trả sách cho thư viện giúp tôi không?
- 21 Được chứ.
- 22 Xin lỗi vì đã làm phiền bạn.
- 23 Không phiền gì cả.
- 24 Việc đó sẽ làm cho bạn trễ giờ học mất?
- 25 Không, tôi đi ngang qua thư viện mà.
- 26 Hôm nay bạn đã dùng xe đạp của tôi phải không Khoa?
- 27 Vâng, tôi đã dùng xe đạp của bạn. Tôi xin lỗi vì tôi đã không hỏi bạn.
- 28 Nhưng có chuyện gì vậy?
- 29 À, bạn biết đó ... Chiều nay khi tôi thức dậy sau khi ngủ trưa, thì đã 1 giờ 25. Tôi không thể đến lớp đúng giờ trừ khi tôi dùng xe đạp của bạn. Và bạn không có ở đó, tôi thật sự xin lỗi về điều này.
- 30 Thế bạn có trễ giờ học không?
- 31 Suýt nữa đã trễ rồi, nhờ vào xe đạp của bạn.
- 32 Điểm bài đọc của bạn đâu?
- 33 Xin lỗi cô Hồng. Em chưa làm xong.
- 34 Nhưng đã quá hạn một tuần rồi. Nếu như em không hoàn tất vào ngày mai thì em sẽ không có điểm. Và em đã đọc truyện ngắn chưa?
- 35 Em e rằng chưa.
- 16 Good morning. This is Luong calling. I'd like to speak to Mr. Moore in the Sales Department please.
- 17 Sorry, what is your name?
- 18 Luong.
- 19 Right, Mr. Luong. I'll put you through to Mr. Moore.
- 20 Suong, could you return a book to the library for me please?
- 21 Sure.
- 22 Sorry to trouble you about that.
- 23 Not at all. Anytime.
- 24 Is it going to make you late for class?
- 25 No, I'm going right past the library.
- 26 Did you use my bike today, Khoa?
- 27 Yes, I did. I'm sorry for not asking you.
- 28 But how did it happen?
- 29 Well, you see ... This afternoon when I woke up from my nap, it was twenty-five past one. I couldn't possibly make it to class on time unless I used your bike. And you were not around. I'm terribly sorry about it.
- 30 Were you late for class?
- 31 I beat the bell by a few seconds, thanks to your bike.
- 32 Diem, where is your reading journal?
- 33 Sorry, Miss Hong. I haven't finished it yet.
- 34 But it is a week overdue already. If you don't finish it by tomorrow, you will receive no grade for the work. And you've read the short story, haven't you?
- 35 I'm afraid I haven't either.

- 36 Chuyện thế nào vậy Diễm, có vấn đề gì phải không?
- 37 Em thật sự xin lỗi, cô Hồng. Gần đây em không được khỏe. Em không thể ngủ được và em cảm thấy chóng mặt suốt ngày.
- 38 Ô, đáng lẽ em nên cho tôi biết sớm hơn. Tôi có thể giúp gì cho em?
- 39 Tôi xin lỗi vì tôi đã làm đổ cả phê lên áo vét của ông. Tôi thật vụng về.
- 40 Không có gì nghiêm trọng đâu. Tôi chỉ hy vọng là nó sẽ không để lại vết bẩn.
- 41 Tôi sẽ làm sạch nó ngay. Tôi xin lỗi.
- 42 Được rồi. Trông anh giống người mới vào việc. Lần sau chỉ cần cẩn thận hơn một chút là được rồi.
- 43 Vâng, tôi sẽ làm thế. Nếu như vết bẩn không được tẩy sạch thì tôi rất vui đưa áo vét của ông đến tiệm giặt tẩy.
- 44 À, tôi nghĩ không cần thiết đâu. Tôi đã giẫm lên chân của anh phải không? Tôi xin lỗi.
- 45 Bây giờ huế nhé!
- 46 Khang, anh đã trốn ở đâu vậy? Em đợi anh gần một giờ đồng hồ. Chúng ta có hẹn, anh có nhớ hay không?
- 47 Nào Nga, anh thật sự xin lỗi. Em hãy xem sự việc giống như là ...
- 48 Ai là người mà anh đã nắm tay lúc nãy?
- 49 Ô, xin lỗi, đó là Ny. Cô ấy là ...
- 50 Em không quan tâm cô ấy là ai. Em chỉ muốn biết tại sao anh lại trễ hẹn. Và Ny, cô ấy là ai?
- 51 Anh xin lỗi, Nga. Nghe này, anh vừa mới biết Ny 30 phút trước đây. Cô ấy bị trật mắt cá chân. Anh đã
- 36 *What's going on, Diem? Is there anything wrong?*
- 37 *I am really sorry, Miss Hong. I haven't been feeling well lately. I can't sleep well and I feel dizzy during the day.*
- 38 *Oh, you should have told me earlier. Anything I can do to help?*
- 39 *I'm terribly sorry I've spilled coffee on your jacket. I'm so clumsy.*
- 40 *No great harm done. I just hope it won't stain.*
- 41 *I'll get something to clean it right away. I do apologize.*
- 42 *Apology accepted. You look like you're new on the job. Just be a little bit more careful next time.*
- 43 *Yes, I will. If the stain does not go away, I'll be glad to have your jacket sent to a dry-cleaner.*
- 44 *Well, I don't think it's necessary. Oops, did I step on your foot? I'm sorry.*
- 45 *Now we are even!*
- 46 *Khang, where on earth have you been? I've been waiting for you for almost an hour. We had a date, remember?*
- 47 *Look, Nga, I'm terribly sorry. You see it was like this...*
- 48 *Who's that young lady whose arm you were holding a moment ago?*
- 49 *Oh, sorry, that is Ny. She is...*
- 50 *I don't care who she is. I just want to know why you were so late. And Ny, who is Ny?*
- 51 *I'm sorry, Eliza. Listen, I got to know Ny only 30 minutes ago. She sprained her ankle and could*



- gọi taxi và đưa cô ấy đến bệnh viện...
- 52 Em không muốn nghe những lý do của anh. Dũng không bao giờ trễ hẹn.
- 53 Ai vậy? Dũng là ai? Em vẫn còn hẹn hò với Dũng phải không?
- 54 Chúng ta vừa mới có một thời gian thật tuyệt vời làm sao! Chúng ta sẽ đi xem phim vào tối ngày mai nhé Linh?
- 55 Em xin lỗi vì em không thể. Em phải làm việc vào tối thứ Bảy.
- 56 Ô thật đáng tiếc! Vậy Chủ nhật nhé?
- 57 Chủ nhật cũng không được. Em sẽ đi dự tiệc.
- 58 Vậy thì thứ Hai nhé?
- 59 Không được, thứ hai không được. Em e rằng thế. Em phải ở nhà và làm bài tập. Em thật sự phải làm thế.
- 60 Ô, thật đáng tiếc. À, anh thì không thể vào thứ Ba. Vậy thứ Tư nhé?
- 61 Em thật sự xin lỗi vì em có một cuộc hẹn ăn tối vào ngày đó.
- 62 Em phải đi sao? Em không thể hoãn lại được à?
- 63 Em e rằng không. Đó là sinh nhật của chú em?
- 64 À, có lẽ chúng ta phải đợi cho đến thứ Sáu tuần sau?
- 65 Em không biết. Hung, em phải đi bây giờ. Em phải có mặt ở nhà trước 10 giờ. Gọi cho em vào tuần sau.
- 66 Tốt lắm. Cố gắng dành một buổi tối ra cho anh.
- 67 Pizza House đây. Tội có thể giúp bạn được không?
- hardly walk. I called a taxi and took her to the hospital
- 52 I don't want to hear your excuses. Dung is never late for our date.
- 53 Who? Dung? Are you still dating Dung?
- 54 What a wonderful time we've just had! How about going to a movie tomorrow evening, Linh?
- 55 I'm sorry I can't, I have to work on Saturday evenings.
- 56 What a pity! What about Sunday?
- 57 Sunday's bad for me too. I am going to a party.
- 58 Monday then?
- 59 No, Monday's out for me. I'm afraid. I've got to stay home and do my homework. I really must.
- 60 Oh, what a shame. Well, I can't make it Tuesday. How about Wednesday?
- 61 I'm awfully sorry I've got a dinner appointment that day.
- 62 Do you have to go? Can't you get out of it?
- 63 I'm afraid not. It's my uncle's birthday.
- 64 Well, it seems we'll have to wait till next Friday then.
- 65 I don't know. Look, Hung, I have to go now. I have to be home before ten. Call me sometime next week.
- 66 Fine. Try and keep an evening open for me.
- 67 Pizza House. Can I help you?

- 68 Tên tôi là Lưu. Tôi gọi điện thoại về việc gọi hai bánh pizza lớn. Tôi đã gọi đặt thức ăn một giờ trước đây.
- 69 Tôi thành thật xin lỗi. Chúng tôi có vấn đề với người giao thức ăn. Anh ấy vừa mới bị tai nạn và bị ngã xe. Chúng tôi vẫn đang đợi người giao thức ăn dự bị.
- 70 Tốt lắm, nhưng những người khách của tôi cũng đang đợi.
- 71 Để tôi xem tôi có thể làm gì?
- 72 Được rồi. Nhưng tôi cần biết khi nào thì chúng tôi có thức ăn. Tôi sẽ phải hủy việc đặt thức ăn nếu như chúng tôi không nhận được pizza 30 phút nữa.
- 73 Tôi thật sự xin lỗi ông. Ngay khi người giao thức ăn dự bị đến, thì anh ta sẽ mang thức ăn đến cho ông trước tiên.
- 74 Bạn thật sự cần thêm hai người giao thức ăn nữa.
- 75 Vâng thưa ông. Xin lỗi và cảm ơn.
- 76 Suong, tại sao bạn phải nói với mọi người vậy?
- 77 Nói gì nào?
- 78 Bạn biết là tôi đang nói gì mà. Tại sao bạn lại nói cho bà Linh biết là tôi kiếm được bao nhiêu tiền cho công việc mới của tôi? Điều đó chưa chính thức mà. Bây giờ bà ấy nói cho cả thế giới biết.
- 79 Tôi xin lỗi.
- 80 Nhưng bạn biết là cô ấy thích đồn đại như thế nào mà.
- 81 Tôi thật sự xin lỗi. Tôi nghĩ là tôi đã không suy nghĩ khi cho cô ấy biết về điều này. Tôi quá vui miệng đi.
- 82 Ôi trời! Tôi không nghĩ là sự việc đến như vậy. Sớm muộn gì họ
- 68 *My name is Luu. I'm calling about my order for two large pizzas. I placed the order about an hour ago.*
- 69 *Yeah, I'm very sorry. We've got some problem with our delivery boy. He just had an accident and fell off his bicycle. We are still waiting for the backup delivery boy.*
- 70 *It's all very well, but our guests are waiting too.*
- 71 *Look, sir, I'll see what I can do.*
- 72 *OK. But I need to know when we can expect the delivery. I'll have to cancel the order if we don't get our pizza in another thirty minutes.*
- 73 *I'm extremely sorry, sir. As soon as the backup guy comes, he will take care of your order first.*
- 74 *You really need to have more delivery boys.*
- 75 *Yes, sir. Sorry, and thanks.*
- 76 *Suong, why did you have to go and tell everyone?*
- 77 *Tell what?*
- 78 *You know what I'm talking about. Why did you tell Mrs. Linh how much I am going to make for my new job? It's not official yet. Now she'll tell the whole world.*
- 79 *Well, I'm sorry, darling.*
- 80 *Yeah, but you know how she likes gossiping.*
- 81 *I'm really sorry. I guess I wasn't thinking when I told her about it. I got all excited.*
- 82 *Oh heck! I guess it doesn't matter that much anyway. They are bound*

cũng biết. Mọi người trong vùng này đều nhiều chuyện.

83 Xin lỗi. Bạn có thể giúp tôi được không?

84 Lan hả? Minh đây. Tại sao bạn lại ở đây một mình trong bóng tối vậy?

85 Chào Minh. Xin lỗi vì tôi không nhận ra anh sớm hơn. Tôi đang gặp rắc rối với xe gắn máy của tôi. Chắc là tôi không thể đến kịp để xem buổi biểu diễn tối nay rồi.

86 Ồ, thật vậy sao? Nó bị sao vậy?

87 Tôi không thể nổ máy được. Tuần rồi tôi mới sửa nó và bây giờ nó lại hỏng nữa. Tôi đang tìm dịch vụ sửa chữa xe.

88 Vào giờ này à? Bạn đang đùa hả? Tại sao bạn không để lại xe của bạn ở đây và lấy xe đạp của tôi đi? Ít ra thì bạn cũng không bỏ lỡ buổi biểu diễn.

89 Để xe lại đây có an toàn không?

90 An toàn chứ. Tuy nhiên, hãy khóa nó lại.

91 Vậy làm sao bạn về nhà được?

92 Đừng lo cho tôi. Nhà của tôi chỉ cách đây hai dãy thôi mà.

93 Cảm ơn Minh. Tôi xin lỗi vì đã làm phiền bạn.

94 Xin chào.

95 Tôi có thể nói chuyện với Vinh được không?

96 Vinh đang trả lời điện thoại đây.

97 Chào Vinh. Phụng đây. Xin lỗi vì đã gọi cho bạn quá trễ. Bạn đi ngủ chưa?

98 Lúc 11 giờ à? Hầy còn sớm.

99 Ồ tốt lắm. Bạn đã làm bài tập đại số chưa? Tôi gặp khó khăn với một trong các câu hỏi.

*to find out sooner or later. Everybody in this town has a big mouth.*

83 *Excuse me. Could you help me?*

84 *Lan? It's Minh here. Why are you here alone in the dark?*

85 *Hi, Minh. Sorry. I didn't recognize you earlier. Look, I'm having a bit of trouble with my moped. So it looks like I won't be able to make it for the show tonight.*

86 *Oh, really? What's wrong?*

87 *Well, I can't start it again. I just had it fixed last week and here it goes again. I'm looking for a moped repair shop.*

88 *At this time of day? Are you kidding? Look, why don't you leave your moped here and take my bicycle? At least you won't miss the show.*

89 *Is it safe to leave my moped here?*

90 *Oh, yes. Lock it up, though.*

91 *How are you going to go home then?*

92 *Don't worry about it. My home is two blocks away from here.*

93 *Thanks, Minh. Sorry about the inconvenience.*

94 *Hello?*

95 *May I speak to Vinh please?*

96 *Speaking.*

97 *Hi, Vinh. This is Phung. Sorry to call you so late. Are you in bed yet?*

98 *At eleven o'clock? The night is still young.*

99 *Oh, good. Have you done your algebra homework yet? I am having some difficulty with one of the questions.*

- 100 Tôi vừa mới làm thôi. Bạn đang nói về câu hỏi nào vậy?
- 101 Câu số 10.
- 102Ồ, rất tiếc, tôi chưa làm đến câu đó.
- 103 Tôi tệ thật. Dù sao cũng cảm ơn bạn.
- 104 Chúng ta sẽ làm nó ngay bây giờ nhé. Bạn hãy gọi điện thoại lại cho tôi một vài phút sau nhé?
- 105 Tuyệt lắm. Xin lỗi Vinh vì đã làm phiền bạn trễ như thế này.
- 106 Không phiền gì cả. Tôi nói với bạn là hãy còn sớm mà.
- 107 Khang, tôi thành thật xin lỗi về những gì mà tôi đã nói hôm qua. Tôi thật sự không có ý như vậy. Tôi không biết tại sao tôi không kiềm chế được và tôi đã nói những điều ngu xuẩn như thế.
- 108 Quỳnh, bạn không phải xin lỗi đâu. Trước tiên là lỗi của tôi. Thực tế thì tôi hy vọng là bạn hãy tha thứ cho tôi về lỗi đó.
- 109 Cho dù đó là lỗi của bạn, tôi cũng không nên cư xử như thế. Tôi xin lỗi.
- 110 Đừng nói vậy. Tôi biết là bạn rất buồn về lỗi mà tôi đã gây ra. Nhưng tôi hứa là từ đây trở đi tôi sẽ tập trung vào công việc.
- 111 Không, tôi không giận. Tôi chỉ quan tâm và tôi không muốn bạn tụt ở phía sau.
- 112 Tôi hiểu.
113. Vậy là tôi đã không xúc phạm bạn với những gì mà tôi đã nói hôm qua.
- 114 Tôi đã nói với bạn là không. Thực sự thì tôi không bao giờ như thế.
- 100 I am just doing it. Which question are you talking about?
- 101 No. 10.
- 102 Oh, that one. Sorry, I am not up to that one yet.
- 103 Well, that's too bad. Thank you anyway.
- 104 Look, I'll work on it right away. Why don't I call you back in a few minutes?
- 105 That's great. Sorry, Vinh, to bother you late at night.
- 106 Not at all. I told you the night is still young.
- 107 Khang, I'm terribly sorry for what I said yesterday. I really don't mean what I said. I don't know why I lost my temper and said so many stupid things.
- 108 Quynh, you don't have to apologize. It was my mistake in the first place. In fact, I hope you'll forgive me for the mistake.
- 109 Well, even if it was your mistake, I shouldn't have behaved like that. I do apologize.
- 110 Please don't. I know you were upset about the mistake I made. But I'll be more focused from now on, I promise.
- 111 No, I'm not upset. I'm just concerned and I don't want you to lag behind.
- 112 I understand.
- 113 So you won't take offense at what I said yesterday.
- 114 I told you I wouldn't. Actually, I never did.



## Chủ đề 2: Cho một lời khuyên

- |    |                                                                                                        |    |                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Quân, gần đây tôi lên cân. Điều đó thật sự làm tôi lo lắng.                                            | 1  | Quan, I have been gaining weight lately. It really worries me.                                          |
| 2  | À, tôi biết. Tôi nghĩ bạn nên ăn kiêng.                                                                | 2  | Yeah, I've noticed that. I think you should go on a diet.                                               |
| 3  | Một ý kiến hay.                                                                                        | 3  | Good idea.                                                                                              |
| 4  | Bạn cũng cần tập thể dục nhiều hơn. Có lẽ bạn nên đi bộ sau bữa cơm tối mỗi ngày.                      | 4  | You also need to do more exercise. Maybe you should take a walk after dinner every day.                 |
| 5  | Chào Lý. Xe hơi của tôi bị hư. Tôi nên làm gì?                                                         | 5  | Hi, Ly. My car has broken down. What should I do?                                                       |
| 6  | Tôi nghĩ bạn cần thợ máy.                                                                              | 6  | I think you'd better call for a mechanic.                                                               |
| 7  | Nhưng không có thợ máy gần đây.                                                                        | 7  | But there's no mechanic nearby.                                                                         |
| 8  | Tạo sao bạn không nhờ Phi giúp. Anh ta làm việc ở tiệm sửa xe hơi.                                     | 8  | Why don't you ask Phi for help. He works in a car repair shop.                                          |
| 9  | Tuấn, bạn dường như là một chuyên gia về thi cử. Hãy khuyên tôi cách đi thi được không?                | 9  | Tuan, you seem to be quite an expert on testing. Give me some advice on how to take tests, would you?   |
| 10 | Nó hoàn toàn đơn giản. Hãy học chăm chỉ trước khi thi và nghỉ ngơi trong suốt kỳ thi.                  | 10 | It's quite simple. Study hard before a test and relax during the test.                                  |
| 11 | Nào! Tôi biết tất cả bí quyết này. Có gì mới không?                                                    | 11 | Come on! I know all this stuff. Anything new.                                                           |
| 12 | À, đây là một vài lời khuyên nữa. Hãy ngủ ngon trước khi thi và tập trung trong quá trình làm bài thi. | 12 | Well, here's more advice. Sleep well before a test and be focused during the test.                      |
| 13 | Thái, các ống nước trong nhà bếp bị tắc nghẽn nữa.                                                     | 13 | Thai, the drains in the kitchen are blocked up again.                                                   |
| 14 | Lại nữa à? Tôi nghĩ bạn nên gọi người sửa ống nước tới xem xét chúng.                                  | 14 | Again? I think you'd better call the plumber to examine them.                                           |
| 15 | Người sửa ống nước hôm qua ở đây; nhưng anh ta không thể tìm ra được vấn đề.                           | 15 | The plumber was here yesterday; but he couldn't find the problem.                                       |
| 16 | Có lẽ bạn nên tìm một người sửa ống nước khác.                                                         | 16 | Perhaps you should try another plumber.                                                                 |
| 17 | Ông Tấn phải bay đến Bắc Kinh ngày mai vì cuộc họp khẩn cấp với khách hàng. Nhưng ông ta               | 17 | Mr. Tan has to fly to Beijing tomorrow for an emergency meeting with a client. But he hasn't yet got an |

chưa mua được vé máy bay. Tôi có nên gọi đại lý du lịch không?

18 Tôi nghĩ bạn nên gọi trực tiếp vào hãng hàng không.

19 Đó là một ý kiến hay. Nhưng nếu tất cả các vé đã được bán hết thì sao.

20 Ông ấy có thể đi đến sân bay đứng chờ bên quầy đăng ký. Hầu hết các hãng hàng không đều giữ lại một ít vé cho tới phút cuối cùng.

21 Nhân, tại sao con không đi ra ngoài và chơi bóng chày với bạn của con?

22 Không thưa mẹ. Con thích ở trong nhà.

23 Mẹ không thể hiểu được tại sao con muốn ở nhà. Hôm nay là một ngày tuyệt vời như vậy.

24 Con thích ở nhà và xem TV.

25 Không phải con vừa xem xong trận đấu bóng chày trên TV sao?

26 Nhưng tiếp theo là trận bóng đá.

27 Ô, Peter. Con thật sự nên chơi baseball hơn là xem các trò chơi.

28 Con chỉ thích xem các trò chơi.

29 Dù sao đi nữa thì con thật sự không nên xem TV quá nhiều.

30 Tôi thuyết phục bạn nên bỏ hút thuốc. Nếu không thì bệnh ho của bạn sẽ tệ hơn, và bạn biết đó hút thuốc có thể gây ung thư.

31 Mọi người đều nói vậy.

32 Tại sao bạn không bỏ hút thuốc? Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không hút thuốc nữa.

33 Nhưng tôi nhận thấy khó thực hiện như vậy. Cảm ơn lời cảnh báo của bác sĩ.

34 Ít nhất thì bạn cũng nên hút ít hơn.

*airplane ticket. Should I call a travel agency?*

18 *I think you should call the airline directly.*

19 *That's a good idea. But what if all the tickets are sold out.*

20 *He can always go to the airport to stand by at the check-in counter. Most airlines keep a small number of tickets until the last minute.*

21 *Nhan, why don't you go outside and play baseball with your friends?*

22 *No, Mum, I'd rather stay indoors.*

23 *I just can't understand why you want to stay home. It is such a wonderful day today.*

24 *I prefer staying home and watching TV.*

25 *Didn't you just finish watching a baseball game on TV?*

26 *Yeah, but a football game is next.*

27 *Oh, Peter. You really should go play ball yourself rather than watching games.*

28 *I just enjoy watching games.*

29 *You really shouldn't watch so much television anyway.*

30 *I strongly urge you to quit smoking. Otherwise your coughing will get worse, and you know smoking might cause cancer.*

31 *Everybody says so.*

32 *Why don't you just give it up? If I were you, I wouldn't smoke any longer.*

33 *But I find it hard to do so. Thanks for your warning.*

34 *You should at least smoke less.*

- 35 Tôi sẽ cố gắng. Cảm ơn bác sĩ. 35 *I'll try. Thank you, doctor.*
- 36 Trong tương lai bạn muốn làm gì? 36 *What would you like to be in the future?*
- 37 Làm một giáo viên. 37 *A teacher.*
- 38 Nhưng nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm một ca sĩ. Bạn có giọng hay như vậy. 38 *But if I were you, I would be a singer. You've got such a beautiful voice.*
- 39 Tôi không muốn là một ca sĩ, nhưng tôi muốn trở thành một giáo viên dạy nhạc cho trẻ con hát. 39 *I wouldn't like to be a singer, but I'd like to become a music teacher to teach kids to sing.*
- 40 Bạn chắc chắn về điều đó không? 40 *Are you sure about that?*
- 41 Tôi hoàn toàn chắc chắn. Tôi luôn luôn yêu thích làm việc với trẻ con. 41 *I'm quite sure. I always love working with kids.*
- 42 Hoa, em đã quyết định trường đại học nào em sẽ nộp đơn vào chưa? 42 *Hoa, have you decided which kind of college you are going to apply to?*
- 43 Dạ chưa thưa cô Lan. Ba của em muốn em học trường thương mại, nhưng mẹ của em muốn em học trường y khoa. Cô nghĩ như thế nào? 43 *Not yet, Mrs. Lan. My father wants me to go to business school but my mother wants me to go to medical school. What do you think?*
- 44 Đó là câu hỏi cô muốn hỏi em. Ý kiến riêng của em như thế nào? 44 *That is the question I want to ask you. What's your own opinion?*
- 45 Em không biết. Em thích cả hai và em thích trở thành kỹ sư hóa. 45 *I don't know. I like both and I would like to become a chemical engineer also.*
- 46 Trong trường hợp đó, cô khuyến em trước tiên nên ghi tên vào trường mỹ thuật tự do. 46 *In that case, I would recommend that you enter a liberal arts college first.*
- 47 Các sinh viên trong trường mỹ thuật tự do học gì? 47 *What do students in liberal arts college study?*
- 48 Các sinh viên mỹ thuật tự do thường không học chuyên trong hai năm đầu tiên và sinh viên tự do chọn môn chuyên bất kỳ lúc nào trong suốt thời gian học ở trường. 48 *Liberal arts students often do not have a major in the first two years and one is free to choose a major any time during his studies in college.*
- 49 Nghe thật thú vị. Em sẽ thảo luận điều này với ba mẹ của em. Cảm ơn lời khuyên của cô, thưa cô Lan. 49 *That sounds interesting. I'll discuss that with my parents. Thanks for your advice, Mrs. Lan.*
- 50 Không có gì Hoa. 50 *Anytime, Hoa.*

- 51 Nào, chúng ta chỉ còn hai tháng nữa trước khi buổi cơm tối tổ chức gây quỹ; và chúng ta thật sự phải hoàn thành kế hoạch của chúng ta hôm nay.
- 52 Đúng rồi. Chúng ta sắp xếp ai làm gì...
- 53 Tôi tự nguyện in và phân phát các tờ quảng cáo nhỏ nếu được.
- 54 Công việc đó phù hợp với bạn. Bạn giỏi về mối liên hệ công cộng. Tôi nghĩ đến việc mời một vài người nổi tiếng, bạn biết đó, một họa sĩ nổi tiếng sẽ đến và biểu diễn.
- 55 Bạn có chắc chắn đó là một ý kiến hay không?
- 56 Tại sao không?
- 57 À, công việc của chúng ta chỉ là một công việc mang tính địa phương. Chúng ta không nên bỏ quá nhiều tiền để chúng ta muốn làm từ thiện.
- 58 Tôi nghĩ bạn đúng rồi.
- 59 Xin lỗi, tôi muốn bắt đầu vẽ tranh là một sở thích. Bạn có thể cho tôi lời khuyên về những thứ gì phải mua?
- 60 À, bạn nên bắt đầu với bộ vẽ tranh của một học viên. Bộ đó gồm 12 màu vẽ khác nhau.
- 61 Nghe rất hay. Còn cọ vẽ thì sao?
- 62 Bạn cũng cần mua một bộ. Nó có tất cả các loại cọ bạn cần để bắt đầu.
- 63 Được. Còn điều gì nữa không?
- 64 Là một người bắt đầu, tôi đề nghị bạn mua vài bảng vẽ. Giấy thì quá mềm đối với tranh dầu và vải để vẽ thì quá mắc.
- 51 Come on, we've got only two months left before the fundraising dinner; and we really must finalize our plan today.
- 52 Right. We've got to sort out who does what . . .
- 53 I volunteer for the printing and the distribution of the flyers if that's OK.
- 54 That job suits you nicely. You are good at public relations. I'm thinking of inviting someone famous, you know, a well known artist, to come and perform.
- 55 Are you sure that's a good idea?
- 56 Why not?
- 57 Well, ours is only a local affair. We shouldn't spend too much money that we want to give to charity.
- 58 I suppose you are right.
- 59 Excuse me, I want to start painting as a hobby. Could you give me some advice about what to buy?
- 60 Well, you should start with a student's paint set. That contains twelve different color oil paints.
- 61 That sounds good. What about brushes?
- 62 You need to buy a set too. It's got all kinds of brushes you need to start with.
- 63 OK. Anything else?
- 64 As a beginner, I suggest you buy some painting boards. Paper is too weak for oil painting and canvas is too expensive.



- 65 Ừ. Đó là một ý kiến hay. 65 *Mm. That's a good idea.*
- 66 Ngoài ra, nếu bạn chưa học một bài học vẽ nào, thì có lẽ bạn nên mua băng video tự học vẽ này. 66 *Also, if you haven't had any painting lessons yet, perhaps you should buy this Teach Yourself Painting Video.*
- 67 Thật tuyệt. Cảm ơn nhiều. 67 *Wonderful. Thanks very much.*
- 68 Tôi thật sự bực mình với chủ nhà của tôi. 68 *I'm really annoyed with my landlady.*
- 69 Tại sao vậy Liêu? 69 *Why, Lieu?*
- 70 Bà ấy không sửa những thứ trong căn hộ của tôi. 70 *She doesn't fix things in my apartment.*
- 71 Bạn có nói với bà ta về chuyện đó không? 71 *Have you spoken to her about it?*
- 72 À, thật sự là không. 72 *Well, actually no.*
- 73 Tôi không hiểu. Nếu bà ta làm ngơ việc sửa những thứ đó và điều đó làm phiền bạn quá nhiều, tại sao bạn không nêu vấn đề. 73 *I don't understand. If she neglects fixing things and that bothers you so much, why don't you bring up the matter.*
- 74 Tôi nghĩ tôi nên. Nhưng tôi không muốn than phiền trước mặt người khác. 74 *I guess I should. But I don't like to complain to people's faces.*
- 75 À, điều đó thì tốt hơn là bạn than phiền sau lưng người khác. 75 *Well, it's better than complaining behind people's backs.*
- 76 Tôi nghĩ bạn đúng. Tôi thật sự nên nói chuyện đối mặt với cô ấy. Cảm ơn về lời khuyên của bạn, Joan. 76 *I think you are right. I really should talk with her face to face. Thanks, Joan, for your advice.*
- 77 (âm thanh đánh máy) Chào Hoa. Bạn có khỏe không? 77 *(sound of typing) Hi, Hoa. How's it going?*
- 78 Ồ, chào Tâm. Tôi e là không khỏe lắm. 78 *Oh, hi, Tam. Not too well, I'm afraid.*
- 79 Tại sao? Có chuyện gì vậy? 79 *Why? What's the matter?*
- 80 Thật sự là chẳng có gì ngoại trừ tôi bị đau đầu như búa bổ. Chỉ có vậy. 80 *Nothing's really the matter except that I've got a splitting headache. That's all.*
- 81 Đó không phải là chuyện đùa. Tại sao bạn không nghỉ ngơi? 81 *That's no fun. Why don't you take a break?*
- 82 Ước gì tôi có thể, nhưng tôi phải hoàn thành bản tường trình này hôm nay. 82 *I wish I could but I have to finish this report today.*
- 83 À, hãy thử uống thuốc aspirin. 83 *Well, try some aspirins.*

- 84 Tôi uống rồi, nhưng chúng chẳng giúp được gì. Tôi nghĩ đó là do quá nhiều áp lực từ công việc.
- 85 À, bạn nên nghỉ một vài ngày và để cho đầu óc khỏi suy nghĩ đến công việc.
- 86 Vâng, tôi cần đi nghỉ. Cảm ơn nhiều. Sau đó tôi sẽ nói với nhà quản lý.
- 87 Bình, bạn nghĩ tôi nên mặc thứ gì để đi đến hội hóa trang ngày mai?
- 88 Tôi nghĩ bạn có thể mặc bất kỳ đồ gì thời nay.
- 89 Đối với áo, tôi sẽ mặc áo sơ mi vải silk hay áo polo?
- 90 Tôi không biết.
- 91 Và tôi nên mặc váy hoặc quần jean?
- 92 Bạn thân à, bất kỳ đồ áo gì cảm thấy thoải mái. Thật ra nó không thành vấn đề.
- 93 Bạn không nghĩ tôi sẽ trông quá thường với chiếc áo sơ mi polo và đồ jean?
- 94 Hãy lắng nghe nè, bạn đi đến lễ hội hóa trang chứ không phải dự tiệc lớn. Áo sơ mi polo và quần jean thì tuyệt vời rồi. Hãy cất áo sơ mi vải silk và váy cho những dịp trang trọng hơn được không?
- 95 Tôi nghĩ bạn đúng, nhưng để tôi gọi điện thoại cho Phương và xem chị ấy sẽ mang đồ áo gì.
- 96 Bạn đã từng đến Hà Nội trước đây chưa?
- 97 Dĩ nhiên, một vài lần.
- 98 Rất tuyệt. Hãy kể cho tôi nghe vài điều về thành phố đó. Tôi không biết tí nào về thành phố đó. Chẳng tôi và tôi đang dự định một chuyến du lịch đến Hà Nội.
- 84 *I did already, but they didn't help. I think that it's too much pressure from the job.*
- 85 *Well, you really should take a few days off and take your mind off your work.*
- 86 *Yes, I do need a vacation. Thanks so much. I'll talk to the manager later.*
- 87 *Bình, what do you think I should wear for tomorrow's trip to the carnival?*
- 88 *I think you can wear anything these days.*
- 89 *For the top, shall I wear a silk shirt or a polo shirt?*
- 90 *I don't know.*
- 91 *And shall I wear a skirt or jeans?*
- 92 *Anything comfortable, darling. Really, it doesn't matter.*
- 93 *Don't you think I will look too casual in a polo shirt and jeans?*
- 94 *Listen, you are going to a carnival, not a banquet. A polo shirt and jeans will be perfect. Save your silk shirt and skirt for more formal occasions, would you?*
- 95 *I guess you are right, but let me call Phương and see what she is going to wear.*
- 96 *Have you ever been to HaNoi before?*
- 97 *Of course, a couple of times.*
- 98 *Great. Tell me something about the city. I don't know anything about the city. My husband and I are planning a trip to Hanoi.*

- 99 Ồ, vậy bạn nên đi vào mùa thu. Thời tiết thì tuyệt vời vào thời gian đó trong năm.
- 99 *Well, then, you really ought to go in the fall. The weather is perfect at that time of the year.*
- 100 Nhưng chúng tôi không nói tiếng Việt được.
- 100 *But we don't speak Vietnamese.*
- 101 Bạn không phải lo về chuyện đó. Rất nhiều người nói tiếng Anh ở Việt Nam. Có sự say mê học tiếng Anh nhiều năm nay.
- 101 *You don't have to worry about that. A lot of people speak English in Vietnam. There has been a fervor in learning English for years.*
- 102 Những thắng cảnh ở đâu chúng tôi nên tham quan?
- 102 *Where are some of the scenic places we should visit?*
- 103 Có rất nhiều nơi để đi đến.
- 103 *There are too many places to go to.*
- 104 Có gì ở ngoại ô không?
- 104 *Anything on the outskirts?*
- 105 Dĩ nhiên.
- 105 *Of course.*
- 106 Ba ngày có đủ để xem hầu hết thành phố không?
- 106 *Are three days enough to see most of the city?*
- 107 Ba ngày? Bạn xem toàn cảnh của mọi thứ. Nhưng để đánh giá cao thành phố này, bạn nên lưu lại ít nhất là một tuần.
- 107 *Three days? You get a bird's-eye view of everything. But to really appreciate the city you should stay for at least a week.*

**TÌNH HUỐNG 36:**

**Xin và cho ý kiến; Đồng ý  
và không đồng ý**

**SITUATION 36:**

**Seeking opinion and giving  
an opinion; Agreeing and  
disagreeing**

**Chủ điểm 1: Cho ý kiến**

- |    |                                                                                           |    |                                                                                                                           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn nghĩ gì về bài thuyết giảng hôm nay?                                                  | 1  | What do you think of today's lecture?                                                                                     |
| 2  | Thật thú vị. Tôi rất thích bài đó.                                                        | 2  | It's very interesting. I like it.                                                                                         |
| 3  | Bạn thích người thuyết giảng không?                                                       | 3  | How did you like the speaker?                                                                                             |
| 4  | Cô ấy thì giỏi. Cô ấy nói rất rõ ràng, gắn liền với chủ đề, và có nhiều lời hài hước.     | 4  | She is good. She speaks very clearly, sticks to the topic, and has a lot of humor.                                        |
| 5  | Bạn có thích Opera Hà Nội tối hôm qua không?                                              | 5  | Did you enjoy the HaNoi Opera last night?                                                                                 |
| 6  | Ồ, thật tuyệt. Tôi thật sự bị cuốn hút bởi nó.                                            | 6  | Oh, it was wonderful. I was really carried away by it.                                                                    |
| 7  | Bạn thích điều gì nhất về opera?                                                          | 7  | What did you like most about the opera?                                                                                   |
| 8  | Nhạc, khiêu vũ, và những kỹ công biểu diễn nhào lộn. Tôi vẫn khó hiểu lời trong bài nhạc. | 8  | The singing, dancing, and its acrobatic feats-I am still having difficulty understanding the words in the singing though. |
| 9  | Bạn thích thức ăn ở quán tự phục vụ ở trường đại học như thế nào?                         | 9  | How do you like the food in the university cafeteria?                                                                     |
| 10 | Tôi nghĩ thức ăn thì khá ngon và giá rất hợp lý.                                          | 10 | I think the food is pretty good and the price is reasonable.                                                              |
| 11 | Còn về dịch vụ thì sao?                                                                   | 11 | How about the service.                                                                                                    |
| 12 | Cũng tốt giống như của McDonald. Rất có hiệu quả và mọi thứ được dọn sạch sẽ.             | 12 | As good as McDonald's. Very efficient and everything is kept spotlessly clean.                                            |
| 13 | Thời gian tốt nhất trong năm để tham quan Bắc Kinh là lúc nào?                            | 13 | What is the best time of the year to visit Beijing?                                                                       |
| 14 | Là mùa thu. Lý tưởng nhất là vào tháng 10. Chắc chắn về điều đó.                          | 14 | Fall. Ideally, in October. There's no doubt about it.                                                                     |
| 15 | Còn về những tháng mùa hè, điển hình là tháng 7 và tháng 8.                               | 15 | What about the summer months, say, July and August.                                                                       |



- 16 Mùa hè ở Bắc Kinh thì rất nóng. Mùa thu là mùa tốt nhất ở đó. Nó cũng không quá nóng hoặc không quá lạnh, và trời rất hiếm mưa, là một mùa du lịch tuyệt vời.
- 17 Bạn nghĩ môn thể thao nào gây hứng thú nhất?
- 18 Dĩ nhiên là đá banh.
- 19 Bạn nghĩ môn thể thao nào là buồn chán nhất?
- 20 Tôi nghĩ là bóng bàn.
- 21 Tại sao?
- 22 Banh thì quá nhỏ và nó di chuyển quá nhanh. Tôi thật khó nhìn thấy nó đi.
- 23 Một vài người nói rằng những điệu khiêu vũ hiện đại chỉ thu hút thanh niên.
- 24 Tôi không chắc là tôi đồng ý.
- 25 Điều gì làm cho bạn nghĩ như vậy?
- 26 Nếu bạn đi đến các công viên thành phố vào buổi sáng, thì bạn sẽ nhìn thấy hàng trăm người già khiêu vũ điệu disco.
- 27 À, đó là kiểu khiêu vũ disco có sửa đổi.
- 28 Đúng. Nhưng bạn cũng nhìn thấy nhiều người trung niên trong các câu lạc bộ disco vào buổi tối.
- 29 Tôi nghĩ bạn đúng.
- 30 Thầy giáo của tôi nói với tôi là các sinh viên nên học cách suy nghĩ độc lập. Bạn có đồng ý không?
- 31 Chắc chắn! Thật không may, tôi không nghĩ nhiều giáo viên dạy các sinh viên của họ theo cách đó.
- 32 Bạn hoàn toàn đúng. Tôi nghĩ rằng các giáo viên vẫn yêu cầu chúng ta làm quá nhiều việc ghi chú và học thuộc lòng.
- 16 Summer in Beijing is extremely hot. Fall is the best season there. It's neither too hot or too cold, and it rarely rains, a perfect tourist season.
- 17 What do you think is the most exciting sport?
- 18 Soccer, of course.
- 19 What do you think is the most boring sport?
- 20 Pingpong, I guess.
- 21 Why?
- 22 The ball is too small and it moves too fast. I can hardly see what's going on.
- 23 Some say modern dances appeal to young people only.
- 24 I'm not sure I agree.
- 25 What makes you think that?
- 26 If you go to the city parks in the morning, you see hundreds of elderly people dancing disco.
- 27 Well, that is a modified form of disco.
- 28 True. But you also see lots of middle-aged people in disco clubs in the evening.
- 29 I guess you are right.
- 30 My teacher told me that students should learn to think independently. Do you agree?
- 31 Definitely! Unfortunately, I don't think many teachers are teaching their students that way.
- 32 You are absolutely right. I think that teachers are still asking us to do too much note-taking and memory work.

- 33 Bạn biết họ nên làm gì không? Họ nên cho chúng ta nhiều cơ hội hơn để diễn đạt ý kiến của chúng ta và không quá nghiêm khắc về cái gì đúng hoặc cái gì sai.
- 34 Đó là một ý kiến hay.
- 35 À này, bạn có thích nhạc mà họ đang chơi không?
- 36 Đó là nhạc trẻ. Nhạc trẻ thì không dở; nhưng theo cá nhân tôi tôi thích nhạc cổ điển hơn.
- 37 Một vài người nói rằng nhạc trẻ thì không hứng thú để nghe. Bạn có nghĩ như vậy không?
- 38 Tôi không nói là nó khó chịu. Nhạc trẻ thì gây hứng thú và kích động.
- 39 Nhưng tại sao bạn thích nhạc cổ điển hơn?
- 40 À, đó chỉ là vấn đề về sở thích. Có lẽ tôi là loại người bảo thủ hơn.
- 41 Tôi nhận thấy ngày càng ít các sinh viên tốt nghiệp sử dụng phòng hội nghị.
- 42 Bạn không nghĩ là hầu hết họ phải làm việc?
- 43 Nhưng bạn có nghĩ là các sinh viên nên làm việc trong khi họ còn đi học không?
- 44 Tại sao không? Tôi luôn luôn tin rằng các sinh viên nên giúp chi trả việc học của họ.
- 45 Vậy họ có ít thời giờ hơn trong việc học.
- 46 Nhưng họ học nhiều điều khác mà họ sẽ không bao giờ có cơ hội học ở trường.
- 47 Chẳng hạn.
- 48 Kinh nghiệm thực tế và mối quan hệ với con người, trong nhiều điều khác.
- 33 *You know what they should do? They should give us more opportunities to express our opinions and not be too strict about what is correct or wrong.*
- 34 *That's a good idea.*
- 35 *By the way, how do you like the music they are playing?*
- 36 *It's pop music. Pop music isn't bad; but personally I prefer classical music.*
- 37 *Some say pop music is not pleasant to hear. Don't you think so?*
- 38 *I wouldn't say it's unpleasant. Pop music is exciting and stimulating.*
- 39 *But why do you like classical music more?*
- 40 *Well, it is only a matter of taste. Maybe I am a more conservative type of person.*
- 41 *I've noticed fewer and fewer graduate students are using the reference room now.*
- 42 *Don't you know most of them have to work?*
- 43 *But do you think students should work while they are attending school?*
- 44 *Why not? I always believe that students should help pay for their own education.*
- 45 *Then they spend less time studying.*
- 46 *But they learn many other things they will never have a chance to learn at school.*
- 47 *For example.*
- 48 *Practical experience and human relations, among many other things.*

- 49 Một vài người nói rằng có xe hơi riêng thì không phải thật sự là một người rất Việt Nam. Bạn có ý kiến gì về điều này?
- 50 Tôi không chắc là tôi có thể đồng ý. Tôi nói rằng xe hơi là một phương tiện vận chuyển rất quan trọng. Chúng phục vụ cho người Trung Quốc cũng như không phải người Việt Nam.
- 51 Bạn vẫn không thuyết phục được tôi.
- 52 À, chỉ có thời gian có thể nói được. Bạn sẽ thấy ngày càng nhiều người Việt Nam lái xe hơi riêng của họ.
- 53 Nhưng còn về đường phố và vấn đề kẹt xe?
- 54 À, đó là một vấn đề khác. Bạn không thể nói người khác không mua xe hơi đơn giản bởi vì đường phố không rộng đủ phải không?
- 49 *Some people say owning a private car is very un-VietNam. What's your opinion of it?*
- 50 *I'm not sure I can agree. I'd say cars are a very important means of transportation. They serve Vietnamese as well as non-Vietnamese.*
- 51 *You still didn't convince me.*
- 52 *Well, only time will tell. You will see more and more Vietnamese people driving their own cars.*
- 53 *But what about the streets and traffic jams?*
- 54 *Well, that's a different issue. You can't tell people not to buy cars simply because the streets are not wide enough, can you?*

### Chủ điểm 2: những ý kiến có phải thường là đúng?

- 1 Ngày nay điện thoại trở thành rất quan trọng trong nhà của người Việt Nam. Chúng chắc chắn giải thoát được nhiều vấn đề và tiết kiệm thời gian trong việc giao tiếp hàng ngày.
- 2 Nhưng điện thoại cũng tạo ra các vấn đề mới.
- 3 Tôi không nhìn thấy bất kỳ điều gì không phù hợp với chúng.
- 4 Bạn sẽ nhanh chóng nhìn thấy. Ở Mỹ, hầu hết mỗi nhà đều có điện thoại và nhiều gia đình có hai đường dây điện thoại. Bạn có biết tại sao không?
- 5 À, tôi nghĩ là do nhu cầu kinh doanh.
- 1 *Telephones have now become very popular in Vietnamese homes. They certainly save a lot of trouble and time in everyday communication.*
- 2 *But telephones will also create new problems.*
- 3 *I don't see anything wrong with them.*
- 4 *You'll see very soon. In America, almost every home has a phone and many families have two phone lines. Do you know why?*
- 5 *Well, business needs, I guess.*

- 6 Có một lý do quan trọng khác liên quan. Thanh thiếu niên đã mất hàng giờ nói chuyện tán gẫu trên điện thoại với bạn của chúng.
- 7 Tôi chắc chắn điều đó rất làm thất vọng cha mẹ.
- 8 Chắc chắn. Có điện thoại thì có khía cạnh tiêu cực khác về cuộc sống của con người.
- 9 Là gì?
- 10 Nó cản trở việc đọc và viết.
- 11 Nào. Bạn đang đùa phải không?
- 12 Đó là sự thật. Ngày càng nhiều người thích nói chuyện với nhau qua điện thoại hơn là viết thư cho nhau.
- 13 Mẹ của tôi bảo tôi rằng các giáo viên thì luôn luôn đúng.
- 14 Hầu như lúc nào tôi cũng đồng ý về điều đó, nhưng không phải luôn luôn. Tôi biết một giáo sư người mà không theo kịp những nghiên cứu hiện đại. Kết quả là, hầu hết những gì ông ta dạy thì lỗi thời và không chính xác.
- 15 Vâng, đó có thể là một vấn đề. Đó là lý do tại sao ngày nay các trường học nhấn mạnh về việc bồi dưỡng chuyên nghiệp của giáo viên.
- 16 Điều đó chắc chắn sẽ giúp cập nhật kiến thức của họ và cải tiến việc dạy học. Ai nói với bạn về điều đó?
- 17 Mẹ của tôi.
- 18 Tại sao bà ấy biết nhiều về việc dạy học vậy?
- 19 Bà ấy là một giáo viên đã 30 năm.
- 20 Chẳng trách gì bà ấy nói rằng các giáo viên luôn luôn đúng.
- 6 *There's another important reason involved. Teenagers spend hours on the phone chatting with their friends.*
- 7 *That's very frustrating for the parents, I'm sure.*
- 8 *No doubt about it. Having a telephone has another negative side effect on people's lives.*
- 9 *What is it?*
- 10 *It discourages reading and writing.*
- 11 *Come on. Are you kidding?*
- 12 *It's true. More and more people prefer talking with each other on the phone rather than writing to each other.*
- 13 *My mother told me that teachers are always right.*
- 14 *I would agree with that most of the time, but not always. I know a professor who does not keep up with modern research. As a result, much of what he teaches is out of date and incorrect.*
- 15 *Yes, that can be a problem. That's why nowadays schools emphasize teachers' professional development.*
- 16 *That certainly helps to update their knowledge and improve their teaching. Who told you that?*
- 17 *My mother.*
- 18 *How does she know so much about teaching?*
- 19 *She's been a teacher for thirty years.*
- 20 *No wonder she says teachers are always right.*



- 21 À, bà ấy không đúng hoàn toàn khi nói rằng các giáo viên thì luôn luôn đúng.
- 22 Chào Linh. Tôi nghe nói bạn có một cô thư ký mới.
- 23 À, chỉ có hai tuần. Tên cô ấy là Phương.
- 24 Bạn nghĩ gì về cô ấy?
- 25 Cho tới bây giờ thì cô ấy làm việc được.
- 26 Chỉ được thôi?
- 27 À, nói công bằng, thì hơn một chút. Mặc dù bây giờ vẫn quá sớm để nói. Nhưng chắc chắn là cô ấy rất quen với công việc của văn phòng, chẳng hạn như đánh máy, điền vào mẫu đơn và nghe điện thoại.
- 28 Còn về con người của cô ấy, chẳng hạn như cách cư xử và phẩm chất?
- 29 Ồ, cô ấy là một người phụ nữ rất vui vẻ. Cô ấy nói một cách dịu dàng và lịch sự. Cô ấy rất kiên nhẫn với khách hàng của chúng tôi và rất giúp đỡ đồng nghiệp.
- 30 Bạn có thích về cách ăn mặc và trang điểm của cô ấy không?
- 31 Chờ một chút. Tại sao bạn muốn biết quá nhiều chi tiết về cô ấy?
- 32 À, nói thật với bạn, Phương là vợ của tôi.
- 33 Bạn có thích giáo viên người Mỹ mới của bạn không?
- 34 Tôi thích cô ấy. Cô ấy rất thân thiện và có kiến thức rộng. Đặc biệt tôi thích lớp học đàm thoại tiếng Anh cao cấp của cô ấy. Cô ấy dạy lớp học theo một cách trái với thông thường.
- 35 Nhưng tôi nghe nói các sinh viên than phiền rằng cô ấy không dạy nhiều trong giờ học.
- 21 Well, she is not exactly right to say that teachers are ALWAYS right.
- 22 Hello, Linh. I heard you have a new secretary.
- 23 Yeah, for only two weeks. Her name is Phuong.
- 24 What do you think of her?
- 25 So far she has been doing OK.
- 26 Just OK?
- 27 Well, to be fair, more than OK. It's still too early to tell though. But she is certainly very familiar with office routine, such as typing, filing, and taking phone calls.
- 28 How about her as a person, say, her manner and personality?
- 29 Oh, she is a very pleasant lady. She speaks softly and politely. She is very patient with our clients and very helpful with colleagues.
- 30 How do you like her dress and makeup.
- 31 Wait a second. Why do you want to know so many details about her?
- 32 Well, to tell you the truth, Phuong is my wife.
- 33 How do you like your new American teacher?
- 34 I like her. My is very friendly and knowledgeable. I especially enjoy her advanced English conversation class. She teaches the class in a very unconventional way.
- 35 But I heard that some students were complaining that she did not teach much in class.

- 36 Nó tùy thuộc vào quan điểm về việc dạy học của bạn.
- 37 Tôi không hoàn toàn hiểu ý bạn muốn nói gì.
- 38 Một vài người nghĩ rằng dạy học có nghĩa là thuyết giảng. Nhưng tại sao cô ta phải thuyết giảng trong một lớp học đàm thoại. Cô ấy không cần thực tập tiếng Anh. Chính những sinh viên cần điều đó.
- 39 Nhưng dù sao đi nữa cách cô ấy dạy đàm thoại tiếng Anh như thế nào?
- 40 Đối với mỗi lớp học, cô ấy đưa ra một đề tài hoặc một bài tập. Cô ấy để cho chúng tôi nghe vài đoạn hội thoại mẫu và sau đó cô ấy chia chúng tôi thành cặp hoặc nhóm để thực hành hội thoại mẫu. Cô ấy thường kết thúc giờ học bằng cách yêu cầu chúng tôi tạo ra các đoạn hội thoại riêng của chúng tôi và đóng vai.
- 41 Đóng vai là gì?
- 42 Mỗi sinh viên đóng một vai như trong vở kịch và nói với nhau trong tình huống đời thường.
- 43 Nghe thật hấp dẫn!
- 44 Bạn đã bao giờ đến Hà Nội chưa? Tôi sắp đi vào mùa thu.
- 45 À, tôi đã đến đó một vài lần. Thật sự, tôi ở đó mùa hè năm ngoái.
- 46 Thật à? Bạn nghĩ gì về thành phố đó?
- 47 Thú vị. Mỗi lần tôi đến đó, tôi chú ý những thay đổi.
- 48 Hãy nói cho tôi một vài thay đổi.
- 49 Thành phố thực sự trở nên rất hiện đại. Như trong tất cả các thành phố hiện đại trên thế giới, có đường quốc lộ, đường ngầm, nhà chọc
- 36 *It depends how you view teaching.*
- 37 *I don't quite understand what you mean.*
- 38 *Some people think teaching means lecturing. But why does she have to lecture in a conversation class? She doesn't need to practice speaking English. It's us the students who need to.*
- 39 *But how does she teach English conversation anyway?*
- 40 *For every class she comes up with a topic or task. She lets us listen to a few sample conversations and then she breaks us into pairs or groups to practice the sample conversations. She usually finishes the class by asking us to create our own dialogues and do role playing.*
- 41 *What is role playing?*
- 42 *Each student plays a role as in a drama and talks to each other in real life situations.*
- 43 *That sounds fascinating!*
- 44 *Have you ever been to HaNoi? I'm going in fall.*
- 45 *Yeah, I have been there a number of times. In fact, I was there last summer.*
- 46 *Really? What did you think of it?*
- 47 *Exciting. Every time I go there, I notice changes.*
- 48 *Tell me about some of the changes.*
- 49 *The city is really getting very modernized. As in all modern cities in the world, there are highways, the subways, skyscrapers and most of*

trời, và hầu hết tất cả, dĩ nhiên có nhiều người và nhiều xe cộ.

50 Và còn Huế thì sao?

51 Huế là một nơi hấp dẫn. Nó thì rất khác với Hà Nội.

52 Tại sao? Khác như thế nào?

53 À, Huế là một thành phố đẹp hơn có nhiều đền và vườn. Bạn cũng nhìn thấy nhiều con kênh nhỏ uốn khúc qua những vùng kinh doanh. Một số khách du lịch phương tây gọi Huế là thành phố Venice ở phương đông.

54 Thật à? À, vậy thì bạn thích thành phố nào hơn?

55 Thật khó nói. Tôi thích cả hai. Bạn nên đi và tự đánh giá.

all, lots of people and lots of traffic, of course.

50 And how about Hue?

51 Suzhou is a fascinating place. It's very different from Hanoi.

52 Why? How different?

53 Well, Hue is a more scenic city with lots of temples and gardens. You also see many small canals winding through the downtown area. Some western tourists call Hue the Venice of the East.

54 Really? Well, which city do you like more then?

55 It's hard to tell. I enjoy both. You should really go and judge by yourself.

### Chủ điểm 3: Ý kiến có được chấp nhận không?

1 Thưa thầy, hôm nay em có thể về sớm được không?

2 Thầy e là không. Chúng ta sẽ có bài tập chính tả trước khi kết thúc buổi học.

3 Lý do là em có hẹn với nha sĩ. Em bị đau răng nặng lắm.

4 Nếu như vậy thì em có thể về sớm.

5 Tôi có thể sử dụng xe đạp của bạn một lát không, Công?

6 Tôi e là tôi cũng cần nó. Nhưng bạn mượn nó để làm gì?

7 Nữ bị thương ở chân khi té xuống bậc thang. Tôi định chờ Nữ đến trạm y tế của trường.

8 Tôi có thể thử cái áo khoác đó không, thưa cô?

9 Dĩ nhiên rồi. Bà có thể thử nó trong phòng thay đồ ở đằng kia.

10 Tôi không chắc là nó có vừa với tôi không. Nó trông hơi rộng.

1 Could I possibly leave class early today?

2 I'm afraid not. We're going to have a dictation before class is dismissed.

3 Oh, well . . . the reason is that I have an appointment with the dentist. I have a terrible toothache.

4 Well, in that case, just go ahead.

5 Can I use your bike for a while, Cong?

6 I'm afraid I need it myself. But why do you need it?

7 Oh, Nu hurt her foot when she fell on the stairs. I'm going to take Nu to the school clinic.

8 Can I try that coat on, miss?

9 Of course. You can try it on in the fitting room over there.

10 I'm not sure if it will fit me. It looks loose.

- 11 Sao bà không mang thêm một cái nhỏ hơn? Bà có thể thử cả hai cái.
- 12 Ý kiến hay đấy.
- 13 Cho phép em ghi âm bài giảng của thầy hôm nay nhé, giáo sư Trinh?
- 14 Tôi nghĩ là em không nên. Nó làm tôi cảm thấy không được thoải mái. Nhưng tại sao hôm nay em lại muốn ghi âm bài giảng của tôi?
- 15 À, không phải ghi âm cho em đâu. Thầy biết đấy, hôm nay Mỹ vắng mặt vì bị cúm. Cô ấy không muốn mất một buổi học và nhờ em ghi âm lại giúp.
- 16 Nếu như vậy, hôm nay tôi cho em một ngoại lệ.
- 17 Cảm ơn thầy rất nhiều.
- 18 Xin lỗi ông.
- 19 Tôi có thể giúp gì cho anh?
- 20 Cho phép tôi sử dụng nhà vệ sinh của cửa hàng nhé?
- 21 Rất tiếc, nhà vệ sinh đó chỉ dành cho khách hàng.
- 22 Tệ thật, dù sao cũng xin cảm ơn ông.
- 23 Anh hãy sang cửa hàng bách hóa ở tòa nhà bên cạnh thử xem.
- 24 Thưa cô, em có thể mượn đầu máy video của phòng lab được không?
- 25 Tôi e là đầu máy video của chúng tôi không phải để cho mượn.
- 26 Mong cô ngoại lệ cho lần này. Em học ở lớp bên cạnh. Đầu máy của lớp em vừa bị hư và cô Nhung đã sai em sang đây để xem có thể mượn được đầu máy của cô hay không?
- 27 À, trong trường hợp đó, tôi cho rằng tôi sẽ phải hợp tác thôi.
- 11 Why don't you also bring a smaller size with you? You can try both of them on.
- 12 That's a good idea.
- 13 May I record your lesson today, Prof. Trinh?
- 14 I'd rather you don't. It makes me very uncomfortable. But why do you want to record my lesson today anyway?
- 15 Well, I am not doing that for myself. You see, My is absent today because of the flu. She hates to miss the class and asked me to record it for her.
- 16 Well, in that case, I'll make an exception today.
- 17 Thank you so much.
- 18 Excuse me, sir.
- 19 How can I help you?
- 20 May I use the store restroom please?
- 21 Sorry, the restroom is for customers only.
- 22 That's too bad, but thank you anyway.
- 23 Try that big department store in the next block.
- 24 Could I possibly borrow the lab's VCR, miss?
- 25 I'm afraid our VCR is not for loan.
- 26 Well, if you can make this an exception, I came from the class next door. Our VCR has just broken down and Mrs. Nhung sent me here to find out if it is Okay to borrow yours.
- 27 Well, in that case, I suppose I'll have to cooperate



- 28 Bà có phiền nếu tôi hút thuốc ở đây không?  
28 *Do you mind if I smoke here?*
- 29 Rất tiếc, nhưng tôi nghĩ ở đây không được phép hút thuốc.  
29 *Sorry, but I don't think smoking is allowed here.*
- 30 Thật sao?  
30 *Oh?*
- 31 Vâng. Ở đây có một biển cấm.  
31 *Yes, There's a sign here that says so.*
- 32 Hmm. "Cấm hút thuốc ở khu vực này". Nó không quan trọng sao? Tôi đã không nhận ra. Cảm ơn bà đã cho tôi biết.  
32 *Hmm. "No smoking in this area". Isn't that something? I never even noticed it. Thanks for telling me.*
- 33 Không có chi.  
33 *You're welcome.*
- 34 Tôi cảm thấy hơi lạnh. Bạn có cảm thấy như vậy không, Phong?  
34 *I feel a little chilly. Do you, Phong?*
- 35 Không, tôi cảm thấy rất ổn.  
35 *No, I feel okay.*
- 36 Bạn có phiền nếu tôi vặn lò sưởi lên một chút không?  
36 *Would you mind if I turn up the heat a bit?*
- 37 Tôi không phiền đâu.  
37 *No, I wouldn't mind.*
- 38 Bạn có chắc không? Tôi muốn nói nếu bạn không thích tôi sẽ không vặn lò sưởi lên nữa.  
38 *Are you sure? I mean if you'd rather not, I won't.*
- 39 Thực lòng đấy, tôi không sao đâu. Bạn cứ tự nhiên.  
39 *Honestly, it's fine with me. Go right ahead.*
- 40 Tệ thật, buổi trình diễn không hấp dẫn như tôi mong đợi.  
40 *Too bad, the show isn't as interesting as I expected.*
- 41 Nó thật sự rất chán.  
41 *It is actually boring.*
- 42 Phiền bạn chuyển sang kênh khác.  
42 *Do you mind changing to another channel?*
- 43 Ý kiến hay đấy.  
43 *Good idea.*
- 44 Bạn có phản đối nếu tôi xem một trận đá bóng không?  
44 *Would you object if I watch a soccer game?*
- 45 Bạn biết tôi rất ghét xem các chương trình thể thao trên TV mà.  
45 *You know that I hate watching sports on TV.*
- 46 Xin lỗi tôi quên. À, có một bộ phim khoa học viễn tưởng.  
46 *I'm sorry I forget. Ah, here's a science fiction movie.*
- 47 Tốt đấy, mặc dù tôi không thật sự thích phim khoa học viễn tưởng.  
47 *Fine with me, even though I don't really like science fiction.*
- 48 Khoa ngoại ngữ đây. Tôi có thể giúp gì cho bạn?  
48 *Foreign Languages Department. Can I help you?*
- 49 Chào cô, em tên là Vương. Em gọi để hỏi xem đã quá trễ để chuyển lớp chưa.  
49 *Hi, my name is Vương. I'm calling to ask if it is too late to switch a course.*

- 50 À, hôm nay là ngày chốt cho việc chuyển lớp.
- 51 Thật may cho em. Em muốn chuyển từ lớp tiếng Pháp trung cấp lên lớp tiếng Pháp nâng cao. Em thấy tiếng Pháp trung cấp quá dễ đối với em.
- 52 À, vậy thì em rút tên khỏi danh sách lớp tiếng Pháp trung cấp trước rồi đăng ký vào lớp nâng cao.
- 53 Thưa ông, ông có phiền nếu tôi bỏ kế hoạch hướng dẫn chi tiết cho các nhân viên không?
- 54 Nếu anh không phiền, tôi không muốn anh bỏ kế hoạch đó.
- 55 Nhưng mấy hôm nay tôi thật sự rất bận.
- 56 Chúng ta có thể hoãn lại đến tuần sau.
- 57 Tôi sẽ hoãn cho đến tuần kia được không? Vấn đề là tôi phải sao chụp các tài liệu trước khi hướng dẫn.
- 58 Tôi e rằng tôi không thể sắp xếp một dịp khác sau thời gian đó. Tôi sẽ bay sang New York để dự một hội nghị.
- 59 Xin lỗi bà Ngan, cho tôi một phút được không?
- 60 Có chuyện gì vậy, Đông?
- 61 Không biết tôi có thể nghỉ phép vào thứ Hai tuần sau được không. Anh trai của tôi từ New York trở về... Tôi muốn ra phi trường đón anh ấy.
- 62 Nhưng thứ Hai thì hơi khó đấy. Mấy giờ thì anh ta đến?
- 63 À, máy bay sẽ đến vào lúc ba giờ chiều.
- 64 Ô, đến 3 giờ chiều cơ mà. Tại sao anh không nghỉ sau giờ trưa,
- 50 Well, today is the last day for switching courses.
- 51 Lucky for me. I would like to switch from Intermediate French to Advanced French. I've found the Intermediate French is too easy for me.
- 52 Well, you have to drop out of the Intermediate French first and then register for the advanced course.
- 53 Would you mind if I gave up my plan for a briefing to the staff on the market situation, sir?
- 54 I'd rather you didn't, if you don't mind.
- 55 But I'm really tied up these days.
- 56 Perhaps we can put it off to next week.
- 57 Would it be all right if I put it off until the week after next? The question is, I have to get the material xeroxed before the briefing.
- 58 I'm afraid I won't be able to arrange another time after then. I'll be flying to New York City for a conference.
- 59 Excuse me, Mrs. Ngan, but you have a minute?
- 60 Yes, what's up, Dong?
- 61 I was wondering if I might have next Monday off. My brother's flying in from New York City ... er ... I'd like to meet him at the airport.
- 62 But Monday's rather difficult. What time does he arrive?
- 63 Well, the plane gets in at 3 pm.
- 64 Oh, 3 pm. Why don't you go off just after lunch, then you'll manage to

lúc đó anh vẫn có thể đến phi trường đúng giờ để đón anh ta lúc 3 giờ.

*get to the airport on time to meet him at three.*

- 65 Cảm ơn rất nhiều, bà Ngan.  
 66 Các em học sinh thân mến, các em có thắc mắc gì về chuyến tham quan sở thú vào ngày mai không? Tâm, em có gì để hỏi không?  
 67 Thưa cô Bình, em có thể mang theo máy ảnh chụp một vài con thú ở đó không?  
 68 Em có thể mang theo. Nhưng phải cẩn thận với máy ảnh của mình và đừng để rơi vào chuồng thú.  
 69 Thưa cô, chúng ta có thể ăn trong sở thú không?  
 70 Dĩ nhiên rồi. Tuy nhiên, các em không được phép xả rác và các ly không phải được bỏ vào bao nhựa và bỏ vào các thùng rác.  
 71 Chúng ta có thể cho các con thú ăn không?  
 72 Không, tuyệt đối không được. Khi đi vào sở thú các em bị cấm cho thú vật ăn. Và cô nhắc lại, không được khạc nhổ và ném đồ vật vào các con thú, và đừng đến gần các chuồng thú hoang dã như cọp và sư tử. Điều đó rất nguy hiểm.  
 73 Chào Mi. Tôi là Ly đây.  
 74 Chào Ly. Tôi cũng đã định gọi điện cho chị. Chị đã chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi sang Los Angeles vào ngày mai chưa?  
 75 Tôi nghĩ như vậy là xong rồi, nhưng tôi đang gặp rắc rối với hành lý của mình.  
 76 Rắc rối gì vậy?

- 65 *Thank you very much, Mrs Ngan.*  
 66 *Boys and girls, are there any questions about tomorrow's trip to the zoo? Yes, Tam?*  
 67 *May I bring a camera and take pictures of some animals, Miss Binh?*  
 68 *Yes, you may. But take care of your camera and don't ever let it drop into an animal cage.*  
 69 *Miss Binh, can we eat in the zoo?*  
 70 *Certainly. However, you are not allowed to litter. Any leftover food and empty glasses should be placed in plastic bags and thrown into garbage cans.*  
 71 *But can we feed animals?*  
 72 *No, absolutely not. Feeding animals is forbidden in the zoo. And let me repeat, don't spit and throw things at the animals, and don't go near the cage of some wild animals, such as tigers and lions. It can be very dangerous.*  
 73 *Hello, Mi. This is Ly speaking.*  
 74 *Hi, Ly. I was going to call you. Is everything ready for your trip to Los Angeles tomorrow?*  
 75 *I guess yes, but I am having some trouble with my baggage.*  
 76 *What's wrong?*

- 77 Tôi biết rằng mỗi hành khách chỉ được mang theo mình hai túi hành lý.
- 78 Đúng vậy. Và nhớ rằng tất cả các hành lý của bạn không được vượt quá 70 pound.
- 79 Nếu hành lý vượt quá trọng lượng quy định thì sao?
- 80 Vậy thì chị phải đóng tiền cho hành lý vượt quá mức quy định.
- 81 Còn hành lý tùy thân thì sao?
- 82 Theo quy định mỗi hành khách được phép mang theo một túi xách tùy thân và nó phải vừa với ngăn để hành lý trên đầu trên khoang máy bay.
- 83Ồ, không. Tôi có đến hai túi xách tùy thân. Tôi sẽ phải làm gì đây?
- 84 Cả hai túi xách đều lớn à?
- 85 Thực sự không lớn lắm. Một cái là túi đựng áo quần và cái kia là túi ba lô.
- 86 Tôi nghĩ sẽ không có vấn đề gì đâu. Thông thường các nhân viên phục vụ chuyến bay khá linh hoạt. Tôi thường thấy người ta mang hai túi xách lên máy bay.
- 87 Cảm ơn chị nhiều lắm, Mi. Bây giờ tôi cảm thấy thoải mái hơn nhiều rồi.
- 88 Ngày mai tôi sẽ rời thị trấn, vì vậy tôi không thể tiễn chị được. Chúc chị một chuyến đi vui vẻ, Ly.
- 89 Nếu ông không phiền tôi xin hỏi một số điều trước khi ký hợp đồng thuê mướn. Chúng tôi được phép cho thuê lại căn hộ này không?
- 90 Tôi e rằng ông không được phép cho thuê lại căn hộ này.
- 91 Tôi biết. À, người thuê nhà được phép nuôi các con vật cưng không?
- 77 *I understand that each passenger is allowed to check in two pieces of baggage.*
- 78 *That's correct. And remember the total of all your baggage should not exceed 70 pounds.*
- 79 *What if the baggage is overweight.*
- 80 *Then you have to pay excess fees.*
- 81 *How about carry-on baggage?*
- 82 *According to the regulations, each passenger is permitted to bring one carryon bag and it should fit into the overhead baggage bin in the cabin.*
- 83 *Oh, no. I've got two carry-on bags. What am I going to do?*
- 84 *Well, are they both very large?*
- 85 *Not really. One is a garment bag and the other one is a knapsack.*
- 86 *I don't think there's going to be any problem. Usually the flight attendants are quite flexible. I often see people carry two bags onto the plane.*
- 87 *Thank you so much, Mi. I feel more at ease now.*
- 88 *I'm going to be out of town tomorrow, so I won't be able to see you off tomorrow. Have a wonderful trip, Ly.*
- 89 *If you don't mind I'd like to ask a few questions before signing the lease. Are we allowed to sublet the apartment?*
- 90 *No, I'm afraid subletting the apartment isn't permitted.*
- 91 *I see. Well, are tenants allowed to have pets?*



- 92 Không. Điều đó không thể được. Chúng tôi không cho phép bất kỳ người nào được nuôi vật cưng.
- 93 Chúng tôi có thể tổ chức tiệc tùng trong căn hộ của mình không?
- 94 Không được tổ chức tiệc tùng. Thực ra, không được phép mở nhạc ồn ào.
- 95 Còn việc giặt ủi thì sao? Tôi có thể sử dụng phòng giặt ủi ở dưới tầng hầm không?
- 96 Vâng, nhưng tôi e rằng không có máy giặt nào còn hoạt động.
- 97 Tôi đề nghị bà nên đến tiệm giặt ủi. Nó chỉ cách tòa nhà này vài khu nhà thôi.
- 98 Có chỗ đỗ xe không? Tôi thấy các xe hơi đậu phía trước tòa nhà.
- 99 Bà không nên đậu xe trước tòa nhà. Chỗ đậu xe chỉ dành cho người già và người tàn tật. Bà có hỏi thêm gì không?
- 100 Tôi không còn gì để hỏi.
- 101 Vậy thì hãy ký hợp đồng thuê nhà vào chỗ này.
- 102 Tôi xin lỗi, tôi đã thay đổi ý định mượn căn hộ của ông. Tôi đã quyết định tìm một nơi khác. Cảm ơn ông đã bỏ ra chút thời gian.
- 92 No. That's out of the question. We don't permit anyone to have pets.
- 93 Could we have parties in our apartment?
- 94 Nope, no parties. In fact, no loud music is allowed.
- 95 How about doing laundry? Can I use the laundry room in the basement?
- 96 Yes, but I'm afraid none of the washing machines are working.
- 97 I suggest you use the laundromat. It's only a few blocks away from the building.
- 98 Is there any parking space available? I saw cars parked in front of the building.
- 99 No, you are not supposed to park in front of the building. The parking spaces are reserved for the elderly and handicapped. Are there any more questions?
- 100 No more questions.
- 101 Now sign the lease over here please.
- 102 I'm sorry I've changed my mind about renting your apartment. I've decided to look elsewhere. Thank you for your time anyway.

**TÌNH HUỐNG 37:**

**Yêu cầu hướng dẫn và trình bày hướng dẫn**

**SITUATION 37:**

**Asking for and giving instructions**

**Chủ điểm 1: Hướng dẫn cách thức để sử dụng công việc**

- |    |                                                                                                                                                                                    |    |                                                                                                                                                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn có thể chỉ tôi cách pha trà theo kiểu Trung Quốc không?                                                                                                                        | 1  | Could you tell me how to make Chinese tea?                                                                                                                                                  |
| 2  | Được thôi, pha như thế này. Đầu tiên, hãy nấu nước sôi và bỏ một ít trà vào trong tách.                                                                                            | 2  | Sure, do it like this. First, boil the water and put some tea leaves in the cup.                                                                                                            |
| 3  | Tiếp theo tôi nên làm gì?                                                                                                                                                          | 3  | What should I do next?                                                                                                                                                                      |
| 4  | Khi nước sôi, rót nó vào lá trà ở trong tách và đậy nắp lại. Đợi ít phút và trà đã pha xong.                                                                                       | 4  | When the water boils, pour it over the tea leaves in the cup and put on the lid. Wait for a few minutes and the tea is ready.                                                               |
| 5  | Cám ơn bạn rất nhiều. Nghe không khó lắm phải không?                                                                                                                               | 5  | Thank you very much. That doesn't sound very difficult, does it?                                                                                                                            |
| 6  | Xin lỗi, bạn có thể chỉ tôi cách sử dụng điện thoại dùng tiền xu không?                                                                                                            | 6  | Excuse me, but could you tell me how to use the pay phone please?                                                                                                                           |
| 7  | Vâng, dĩ nhiên là được. Đầu tiên nhấc điện thoại lên, sau đó bỏ đồng xu vào theo yêu cầu và đợi nghe âm thanh cho phép quay số. Khi bạn nghe âm thanh này, hãy gọi số mà bạn muốn. | 7  | Yes, of course. Pick up the phone first, then deposit the coin as required and listen for the dial tone. Once you hear the dial tone, dial the number you want.                             |
| 8  | Nếu tôi không gọi được thì sao?                                                                                                                                                    | 8  | What if I can't get through?                                                                                                                                                                |
| 9  | Hãy gác máy lên và ấn nút thả đồng xu. Bạn sẽ nhận lại tiền của mình.                                                                                                              | 9  | Hang up and press the coin release button. You will get your money back.                                                                                                                    |
| 10 | Xin lỗi, tôi thấy ở đây có đến hai loại thuốc. Có sự hướng dẫn cách sử dụng chúng không?                                                                                           | 10 | Excuse me, I notice that there are two kinds of medicine here. Is there any instruction on how to take them?                                                                                |
| 11 | Các viên thuốc được uống trước bữa ăn, mỗi lần một viên và ba lần một ngày. Xi rô ho được uống bốn giờ một lần và mỗi lần một muỗng cà phê.                                        | 11 | The pills are to be taken before meals, one pill each time and three times a day. The coughing syrup is to be taken once every four hours and take one teaspoonful of the syrup every time. |

- 12 Xin lỗi tôi không nghe kịp những gì ông nói. Ông nói tôi nên uống những viên thuốc này trước hay sau bữa ăn?
- 12 *Sorry I didn't quite catch you. Did you say I should take the pills before or after meals?*
- 13 Trước bữa ăn. Các hướng dẫn được in trên các nhãn.
- 13 *Before meals. By the way, the instructions are printed on the labels.*
- 14 Cảm ơn ông rất nhiều.
- 14 *Thanks a lot.*
- 15 Cảm ơn anh đã đồng ý trông coi nhà của chúng tôi trong khi chúng tôi đi vắng, Đình.
- 15 *Thank you for agreeing to look after our house while we are away, Dinh.*
- 16 Không có chi, Lan. Có lẽ anh cũng có vài chỉ dẫn đặc biệt dành cho tôi về căn nhà của anh.
- 16 *My pleasure, Lan. Perhaps you have some special instructions for me about the house.*
- 17 Vâng, tôi cần nói cho anh biết vài điều.
- 17 *Yes, I do need to tell you a few things.*
- 18 Được rồi, để tôi ghi lại.
- 18 *Okay, let me take notes of them.*
- 19 Đầu tiên, anh hãy tưới nước các cây trồng trong nhà hai ngày một lần, tốt nhất là vào buổi sáng. Thứ hai, đừng quên cho mèo ăn, ba lần một ngày. Thứ ba, cứ để đèn sáng vào ban đêm. Hãy gọi cho tôi theo số này nếu có gì khẩn cấp xảy ra.
- 19 *First, water the indoor plants every other day, preferably in the morning. Second, don't forget to feed the cat, three times a day. Third, please leave the light on at night. Call me at this number if an emergency occurs.*
- 20 Ái chà, cái búa quỷ quái này! Nó không bao giờ nghe lời tôi.
- 20 *Ouch, this damn hammer! It never works for me.*
- 21 Vụng múa thì chê đất lệch. Lại gõ nhầm tay rồi phải không?
- 21 *A poor workman argues with his tools. Hit your finger again?*
- 22 Vâng, đây là lần thứ ba trong ngày rồi. Khang, làm ơn chỉ tôi cách sử dụng búa đi.
- 22 *Yeah, third time today already. Please, Khang, can you show me how to use a hammer?*
- 23 Này, nó không thực sự khó như vậy đâu. Nhưng trước tiên phải kiên nhẫn một chút. Cầm cái đinh với các ngón tay như thế này. Gõ lên đầu đinh một vài lần, nhẹ thôi, lúc đầu đừng dùng sức quá nhiều. Khi bạn cảm thấy cây đinh đã ăn vào gỗ, lấy tay ra khỏi cái đinh, và hãy giữ hãy gõ nó mạnh hơn. Hiểu chưa?
- 23 *Look, it's really not that hard. But first, be a little patient. Hold the nail with your fingers like this. Hit the nail on its head a few times, lightly, not with too much force at first. When you feel the nail has entered the wood, take your hand away from the nail, now hammer it with more force. Got it?*
- 24 Để tôi thử xem
- 24 *I'll try.*

- 25 Xin lỗi cô, máy rút tiền tự động này còn làm việc không? 25 *Excuse me, miss, is this ATM working?*
- 26 Nó vẫn còn làm việc. Sao thế? 26 *Yes, it is. Why?*
- 27 Tôi không thể rút tiền được. 27 *I can't get money out of it.*
- 28 Ông có tuân theo các hướng dẫn không? 28 *Did you follow the instructions?*
- 29 Tôi nghĩ là có. Đầu tiên tôi bỏ thẻ tín dụng vào đây. Sau đó tôi gõ số chứng nhận cá nhân và chọn chức năng nhận tiền mặt. Bây giờ tôi nhập số tiền mà tôi cần và thế đấy. Chẳng có xu nào chạy ra cả. 29 *I think I did. I first insert my bank card here. I then type my personal ID number and then select the function to get cash. Now I enter the amount of money I need, and that's it. But no money comes out.*
- 30 Tôi nghĩ ông không làm gì sai cả. Có lẽ cái máy này đã bị trục trặc rồi. Để tôi báo cho giám đốc ngân hàng. 30 *I think you did nothing wrong. Maybe there's something wrong with this cash machine. Let me alert the bank manager.*
- 31 Bạn có thể cho tôi biết cách lấy thức ăn trong quán ăn sinh viên này không? 31 *Can you tell me how to get food in this student cafeteria?*
- 32 Dĩ nhiên. Đây là quán ăn tự phục vụ. Khi bạn vào quán này, hãy lấy một cái đĩa và đi lấy thức ăn mà bạn thích. Quầy món trộn thì ở giữa, thức ăn nóng thì ở đằng kia và thức uống thì gần lối ra. 32 *Certainly. This is a self-service cafeteria. When you enter the cafeteria, pick up a plate and then go get the food you like. The salad bar is in the center, the hot food is over there and the beverages are near the exit.*
- 33 Nhưng cách thức trả tiền như thế nào? 33 *But how do I pay for it?*
- 34 Bạn tính tiền ở quầy thu ngân ngay lối ra. Đừng quên lấy dao và nĩa ở bàn thu ngân. 34 *You pay at the cashier at the exit. Don't forget to get your knife and fork at the cashier's desk.*
- 35 Cảm ơn bạn rất nhiều. Bạn thật tốt bụng. 35 *Thanks a lot. You are most helpful.*
- 36 Không có chi. 36 *You are welcome.*
- 37 Cô bị đau cổ và nhức đầu. 37 *So you have a sore throat and headache.*
- 38 Vâng, thưa bác sĩ. Chúng làm tôi khó chịu suốt mấy ngày qua. 38 *Yes, doctor. They have been bothering me the last few days.*
- 39 Cô không bị sốt, cũng không sổ mũi hay ho. Như vậy cô hình như không bị bệnh cúm. Tôi nghĩ cô đã làm việc quá nhiều. 39 *You have no fever, nor running nose or cough. So that doesn't seem like a flu. I think you've overworked yourself.*



- 40 Tôi cũng nghĩ vậy. Tôi phải chịu nhiều căng thẳng trong công việc. 40 *I think so too. I suffer from a lot of stress and strain from work.*
- 41 Được rồi. Tôi sẽ kê toa cho cô một ít thuốc. Đây là một số thuốc. Uống ba viên sau mỗi bữa ăn, ba lần một ngày. Hãy uống nhiều nước và ngủ đầy đủ. Cô cũng cần phải thư giãn. 41 *All right. I'll prescribe some medicine for you. Here are some capsules. Take three of them after each meal, three times a day. Drink a lot of water and stay in bed to catch enough sleep. You need relaxation*

### **Chủ điểm 2: Học để biết mà thực hành**

- 1 Không phải thế đâu Linh, nó không phải âm /e/ như trong từ "bed" mà là âm /i/ như trong "bad". 1 *No, Linh, it's not /e/ as in bed, but /i/ as in bad.*
- 2 Tôi biết tôi sai, nhưng tôi thật sự gặp khó khăn trong việc đọc âm đó cho chính xác. Không có âm nào giống như thế trong tiếng mẹ đẻ của tôi. 2 *I know I'm wrong; but I really have trouble getting the sound correct. There is no similar sound in my native language.*
- 3 Có lẽ không. Xem, hãy làm như thế này. Mở miệng rộng ra với phần trước của lưỡi hơi nâng lên. 3 *Maybe not. Look, do like this. Open your mouth wide with the front part of your tongue raised a little.*
- 4 Tôi phải đẩy lưỡi về phía trước à? 4 *Do I have to push my tongue forward?*
- 5 Đúng vậy, phải bảo đảm lưỡi của bạn phải chạm nhẹ vào phía sau của hàm răng trước, và các cơ trong cổ phải căng ra. Nào hãy thử đi. 5 *Yes, make sure that your tongue touches the back of the lower teeth, and your muscles in the throat are tense. Now try it.*
- 6 Tôi nên làm gì, Hùng? Tôi biết ít nhất là máy hát và máy vi tính đã bị lấy mất. Có lẽ các vật khác nữa. 6 *So what should I do, Hung? I know that at least my stereo and personal computer were taken. Maybe other things, too.*
- 7 Đầu tiên bạn phải báo cho cảnh sát và nộp một bản tường trình. 7 *First you have to notify the police and file a report.*
- 8 Nếu bây giờ tôi gọi cảnh sát thì họ sẽ đến căn hộ của tôi kiểm tra phải không? 8 *Well, if I call the police now, will they come to my apartment and inspect it?*
- 9 Đúng vậy. Và việc tiếp theo mà bạn phải làm là để yên mọi thứ như vậy. Sau khi báo cho cảnh sát bạn cũng phải thông báo cho công 9 *Yes, they will. And the next thing that you have to do is to do nothing about the place so as to keep it as it is. After the police, you will*

- ty bảo hiểm để yêu cầu họ kiểm  
căn hộ.
- 10 Vâng, tôi sẽ báo cho công ty bảo  
hiểm cũng như cảnh sát ngay và  
không đụng chạm gì đến căn hộ  
cho đến khi họ hoàn thành việc  
điều tra.
- 11 Hội đồng tuyển sinh trường đại  
học Hà Nội đây.
- 12 Xin chào, tôi muốn biết một số  
thông tin cần thiết để nộp đơn xin  
vào học trường của ông.
- 13 Anh cần phải điền vào mẫu đơn  
và gửi bản sao học bạ chính thức  
đến cho tôi.
- 14 Tôi có thể xin học bổng như thế  
nào?
- 15 Anh cần phải điền vào một mẫu  
đơn khác để xin hỗ trợ tài chính.  
Tất cả các mẫu đơn và chỉ dẫn sẽ  
có trong bộ hồ sơ xin vào học.
- 16 Ông có thể gửi bộ hồ sơ xin nhập  
học và một bản tin của trường cho  
tôi không?
- 17 Dĩ nhiên. Xin anh vui lòng cho biết  
tên và địa chỉ.
- 18 Tôi muốn nấu món cơm gà cho  
hứa ăn tối. Bạn biết cách nấu  
không?
- 19 Dĩ nhiên.
- 20 Tôi cần những vật liệu gì?
- 21 Dĩ nhiên là gà và gạo. Thêm hành,  
cà chua, nấm và tiêu xanh.
- 22 Còn gì nữa không?
- 23 Bạn cũng cần thêm tỏi. Nhưng  
không nhiều lắm.
- 24 Tiếp theo tôi phải làm gì?
- 25 Bạn cắt tất cả các rau cải thành  
từng lát. Luộc gà lên và cắt ra  
thành từng miếng. Trộn gà và rau
- have to report it to the insurance  
company to have them inspect the  
apartment, too.*
- 10 *Yes, I will notify the insurance com-  
pany as well as the police right  
away and remember not to do any-  
thing about the apartment until they  
finish inspecting it.*
- 11 *Hanoi University Admissions.*
- 12 *Hi, I would like to get some infor-  
mation on what I need to do to ap-  
ply to your school.*
- 13 *You need to fill out an application  
and have your official copy of  
school transcripts sent to us.*
- 14 *How can I apply for a scholarship?*
- 15 *You need to fill out another form  
for financial aid. All the forms and  
instructions will be included in the  
application package.*
- 16 *Could you send me the application  
package and a school bulletin  
please?*
- 17 *Sure. Your name and address,  
please.*
- 18 *I want to make chicken and rice for  
dinner. Do you know a recipe?*
- 19 *Of course.*
- 20 *What do I need then?*
- 21 *Chicken and rice, of course. And  
onions, tomatoes, mushrooms, and  
green peppers.*
- 22 *Anything else?*
- 23 *Yes. You also need garlic. Not too  
much, though.*
- 24 *Then what do I do next?*
- 25 *You cut all the vegetables into  
slices. Boil the chicken and cut it  
into pieces. Mix the chicken and*

- cải với gạo và nấu trong khoảng 20 phút. Bỏ thêm gia vị theo ý bạn và món gà đã thực hiện xong.
- 26 Bạn có chắc đó là cách nấu món cơm gà không?
- 27 Nói thật với bạn tôi cũng không chắc lắm. Mẹ của tôi nấu như vậy. Tôi đã quan sát và nếm thử nhưng chưa bao giờ tự mình nấu cả.
- 28 Xin chào Bình, tối mai chị có thể trông con gái giúp em được không?
- 29 Dĩ nhiên rồi, tôi rất thích chơi với Phượng. Cho tôi biết tôi phải làm gì.
- 30 À, chị phải chuẩn bị bữa ăn tối cho nó.
- 31 Ô, tôi không biết cách nấu như thế nào.
- 32 Xin lỗi em không có ý nhờ chị nấu bữa ăn tối. Bữa tối đã được nấu sẵn chị chỉ cần hâm lại cho nóng.
- 33 Vậy thì tôi có thể làm được.
- 34 Sau bữa tối, chị hãy cho Phượng xem truyền hình 30 phút. Sau đó nó phải đọc bài khoảng một giờ trước khi đi ngủ.
- 35 Khoảng mấy giờ thì nó đi ngủ.
- 36 Khoảng 9 giờ. Nó ngủ ngay khi vừa lên giường. Sau khi nó đã ngủ, chị có thể làm việc nhà hoặc xem truyền hình nếu chị thích.
- 37 Khi nào thì cô về?
- 38 Khoảng mười giờ. Có quá trễ với chị không?
- 39 Được rồi. Đến mười một giờ tôi mới đi ngủ.
- 40 Tôi nghe nói có một kỹ thuật đọc tiếng Anh rất hiệu quả gọi là SQ3R. Bạn có ý kiến gì về phương pháp này không?
- 41 À, tôi cũng có đọc thấy nó.
- vegetables with rice, and cook for about 20 minutes. Add spices as you like and it's done.*
- 26 *Are you sure that's the way to cook chicken and rice?*
- 27 *Be honest with you, I'm not quite sure. My mother cooks that way. I observed and tasted it, but never cooked it myself and it's done.*
- 28 *Hi, Binh, do you think you have time to baby sit for my daughter tomorrow evening?*
- 29 *Sure, I love playing with Phuong. Let me know what I should do.*
- 30 *Well, you need to prepare dinner for her.*
- 31 *Oops, I don't know how to cook.*
- 32 *I'm sorry I don't mean to cook dinner. The dinner has been prepared and all you need to do is to heat it.*
- 33 *Oh, that I can do.*
- 34 *After dinner, let Phuong watch TV for 30 minutes. Then she has to read for about an hour before going to bed.*
- 35 *About what time does she go to bed?*
- 36 *About nine. She goes to sleep right away once she is in bed. After she goes to sleep, you do your homework or watch TV if you like.*
- 37 *What time are you coming back?*
- 38 *At about ten o'clock. Is it too late for you?*
- 39 *That's fine. I never go to bed until eleven.*
- 40 *I heard there is a very effective technique in reading English called SQ3R. Do you by any chance have any idea about this method?*
- 41 *Well, I have read about it too.*

- 42 SQ3R là gì vậy?
- 43 SQ3R là một tên viết tắt của Survey (khảo sát), Question (đặt câu hỏi), Read (đọc), Recite (nhớ lại) và Review (xem lại).
- 44 Tôi hiểu rồi, nhưng làm sao chúng ta có thể áp dụng chúng trong thực tế.
- 45 Phương pháp này đặc biệt rất tốt đối với việc đọc theo nội dung. Ví dụ, khi bạn đọc một báo cáo khoa học. Đầu tiên bạn khảo sát bản báo cáo bằng cách chỉ đọc tiêu đề và các phụ đề; sau đó bạn hình thành một số câu hỏi về bài viết và với những câu hỏi này trong đầu hãy đọc bản báo cáo cẩn thận hơn.
- 46 Từ này đến giờ bạn chỉ mới đề cập đến SQ và một chữ R. Chữ R thứ hai là gì, phải nhớ lại hết cả bản báo cáo à?
- 47 Không. Nhớ lại ở đây có nghĩa là ghi nhớ những ý chính và điểm quan trọng của bài báo cáo.
- 48 Bây giờ tôi đã hiểu rồi. Chữ R cuối cùng tôi cũng biết rồi. Nó có nghĩa là xem lại bản báo cáo đúng hay không?
- 49 Đúng vậy, nhưng chỉ xem lại những phần quan trọng.
- 50 Thưa giáo sư Minh, em luôn gặp khó khăn khi làm phần nghe của kỳ thi TOEFL. Thầy có thể cho em một vài lời khuyên không?
- 51 Làm bài tập nghe cần phải có một số kỹ thuật đặc biệt. Đầu tiên, em cần phải thật tập trung. Thứ hai, nếu em không hiểu một từ nào, hãy bỏ qua, đừng hao giờ để nó làm bạn trí. Thứ ba, khi nghe các đoạn dài hơn, em nên viết các ghi
- 42 What is SQ3R then?
- 43 SQ3R is an acronym, which stands for Survey, Question, Read, Recite, and Review.
- 44 I see, but how do we use it in practice?
- 45 This is especially good for doing content area reading. For example, you read a science report. You first do a survey of the report by reading only the title and the subtitles; then you form a few questions about the article and with these questions in mind start reading the report more carefully.
- 46 So far you've done the SQ and one R only. What is the second R, to recite the whole report?
- 47 No. Recite in here means to memorize the main idea and the important points of the report, such as the findings of the report.
- 48 Now, I understand. The last R I know. It means to review the report, right?
- 49 You are right, but only review the important parts.
- 50 Prof. Minh, I've been having a lot of difficulty doing the listening part of the TOEFL test. Could you give me some tips please?
- 51 Taking listening tests needs some special techniques. First, you need to be very much concentrated. Second, if you don't understand an item, just leave it alone, never let it bother you and keep thinking back about it. Third, when you listen to



chú ngắn gọn về những thông tin quan trọng nhất về ai, khi nào, cái gì và lại sao.

- 52 Viết ghi chú không thích hợp với em vì em không viết nhanh được.
- 53 Em không phải ghi lại câu mà chỉ ghi vài từ thôi. Hoặc em có thể chỉ cần ghi nhớ trong đầu cố gắng ghi nhớ ý chính và các sự kiện quan trọng nhất.
- 54 Thầy nói có vẻ dễ thật.
- 55 Đúng thế, lúc nào nói cũng dễ hơn làm. Em cần phải luyện tập thật nhiều. Thêm vào đó là vấn đề tâm lý, đừng mất hình thức khi tham dự một kỳ kiểm tra môn nghe. Chúc em may mắn.
- 56 Cảm ơn sự giúp đỡ của giáo sư rất nhiều.

*longer passages, you might want to take a few brief notes on the most important information on who, when, what and why.*

- 52 *Taking notes won't work for me because I can't write very fast.*
- 53 *You don't have to write the whole sentence but only a few words. Or you can simply take mental notes, try to remember the main idea and the most important facts.*
- 54 *It sounds so easy for you.*
- 55 *Yes, it is easier said than done. You need a lot of practice. In addition, psychologically, don't get nervous when you take the listening test. Good luck.*
- 56 *Thanks so much for your help.*

**TÌNH HUỐNG 38:**

**Diễn đạt những điều thích  
và không thích**

**SITUATION 38:**

**Expressing likes and  
dislikes**

**Chủ điểm 1: Nói về sở thích của từng cá nhân**

- |                                                                                                                                          |                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn có thích môn quần vợt không?                                                                                                       | 1 Do you like tennis?                                                                                              |
| 2 Vâng, tôi thích. Tôi thì say mê về môn quần vợt.                                                                                       | 2 Yes, I do. I'm crazy about tennis.                                                                               |
| 3 Bạn thật như vậy phải không? Tôi cũng vậy. Còn về bóng rổ thì sao?                                                                     | 3 Are you really? So am I. How about basketball?                                                                   |
| 4 Tôi cũng yêu thích bóng rổ. Nó rất thú vị.                                                                                             | 4 I love basketball too. It's exciting.                                                                            |
| 5 Bạn có thích đồ ăn của công ty McDonald không?                                                                                         | 5 Do you like the food in McDonald's?                                                                              |
| 6 Không thích lắm? Còn bạn?                                                                                                              | 6 Not really. How about you?                                                                                       |
| 7 Tôi thích đồ ăn của công ty McDonald. Một chiếc bánh mì kẹp thịt Mac, một ly nước soda và ít khoai tây chiên. Tôi không bao giờ ăn đủ. | 7 I love McDonald's. A big Mac hamburger, a glass of soda, and some French fries. I can never eat enough.          |
| 8 Bạn đã nghe nói về từ "đồ ăn vặt" chưa?                                                                                                | 8 Have you heard of the term "junk food"?                                                                          |
| 9 Đồ ăn vặt là gì?                                                                                                                       | 9 What is junk food?                                                                                               |
| 10 Thức ăn của công ty McDonald là đồ ăn vặt.                                                                                            | 10 McDonald's food is junk food.                                                                                   |
| 11 Môn học nào là môn học yêu thích của bạn ở trường?                                                                                    | 11 What's your favorite subject at school?                                                                         |
| 12 Dĩ nhiên là tiếng Anh. Nó thú vị và hữu ích.                                                                                          | 12 English, of course. It's interesting and useful.                                                                |
| 13 Bạn trở nên say mê về môn đó khi nào vậy? Tôi nghĩ bạn đã không bao giờ thích ngoại ngữ.                                              | 13 When did you become interested in it? I thought you never liked languages.                                      |
| 14 À, tôi không thích lớp học tiếng Hoa, quá cổ điển và quá nhiều điều học thuộc lòng. Lớp học tiếng Anh thì vui hơn.                    | 14 Well, I don't like the Chinese class, too much classics and too much recitation. The English class is more fun. |
| 15 Bạn có thích bài diễn thuyết sáng nay của giáo sư thỉnh giảng không?                                                                  | 15 How did you like this morning's talk by the visiting professor?                                                 |

- 16 Rất hứng thú. Tôi yêu thích nó. Nó vừa mang tính hướng dẫn vừa mang tính gợi cảm hứng. Dĩ nhiên là tôi còn thích những điều khác nữa.
- 17 Bạn thích nhất điều gì về bài đó?
- 18 Cách ông ta thuyết trình rất tự nhiên và rất hài hước.
- 19 Bạn nhận xét gì về chiếc áo vét chúng ta nhìn thấy trong cửa hiệu hôm qua?
- 20 Cái nào? Cái màu xám phải không? Màu xám không phải màu của tôi. Nó không hợp với tôi.
- 21 Nhưng tôi thích nó. Chất liệu vải tốt và giá hợp lý.
- 22 Tôi không thích kiểu đó. Bây giờ nó đã lỗi thời.
- 23 Học sinh ngồi ở cuối lớp luôn luôn đến trễ.
- 24 Tôi ghét những người đi học trễ.
- 25 Tôi cũng vậy. Tại sao cô không nhắc nhở em ấy về chuyện đó?
- 26 Tôi đã nói với em ấy về chuyện đó. Điều ấy có ít tác dụng. Tôi nghĩ là rất khó để bỏ được thói quen xấu.
- 27 Em trai ngồi ở đằng kia luôn luôn ngồi không yên.
- 28 Tôi ghét điều đó. Tôi rất ghét những người lơ đãng trong lớp.
- 29 Tôi cũng vậy. Hãy nhìn kia, em trai ngồi phía sau em ấy đang ngủ.
- 30 À, ngủ gật thì còn tốt hơn là ngồi không yên. Ít nhất thì em ấy cũng không quấy rầy người khác.
- 31 Bạn nhận xét gì về cà vạt của tôi?
- 32 Cà vạt của bạn? À... Tôi nghĩ nó cũng được.
- 33 Bạn thật sự không thích nó phải không?
- 34 À...
- 16 *It was exciting. I loved it. It was both informative and inspiring. Of course, there are other things I liked.*
- 17 *What did you like best about it?*
- 18 *The way he talked, so natural and so humorous.*
- 19 *What did you think of the jacket we saw in the shop yesterday?*
- 20 *Which one? The grey one? Grey isn't my color. It doesn't look good on me.*
- 21 *But I like it. The material is good and the price is reasonable.*
- 22 *I don't like the style either. It's out of fashion now.*
- 23 *The fellow sitting at the back of the class always comes late.*
- 24 *I hate people being late for class.*
- 25 *Me, too. Why don't you remind him of that?*
- 26 *I did tell him about that. It's of little use. I guess it's very difficult to get rid of a bad habit.*
- 27 *The boy over there is always fidgeting.*
- 28 *I hate that. I have a strong dislike for people being absent-minded in class.*
- 29 *So do I. Look, the boy behind him is sleeping.*
- 30 *Well, dozing off is better than fidgeting. At least, he doesn't bother others.*
- 31 *What do you think of my tie?*
- 32 *Your tie? Well, uh... I think it's Okay.*
- 33 *You don't really like it, do you?*
- 34 *Well, uh*

- 35 Nào, hãy chân thật với tôi. 35 *Come on, be honest with me.*
- 36 Nói một cách chân thật, thì cà vạt của bạn hơi màu mè. Nó không phù hợp với áo sơ mi của bạn. 36 *Honestly, your tie is a little too loud. It doesn't match your shirt.*
- 37 Ừ. Bạn có thể đúng. 37 *Mm. You may be right.*
- 38 Một bữa tiệc tuyệt vời phải không? 38 *Great party, isn't it?*
- 39 Vâng, đúng rồi. Dân nhạc thì tuyệt vời và đồ ăn cũng vậy. 39 *Yes, it is. The band is fantastic and so is the food.*
- 40 Xin chào, tên tôi là Bình. 40 *Hi, my name is Binh.*
- 41 Tôi là Hùng. 41 *I'm Hung.*
- 42 Bạn muốn uống bia không? 42 *Would you like a drink, a glass of beer?*
- 43 Không, cảm ơn. Tôi không thích bia lắm. 43 *No, thanks. I don't like beer that much.*
- 44 À, còn rượu thì sao? 44 *Well, how about a glass of wine?*
- 45 Vâng rất ngon. 45 *That sounds good.*
- 46 Vang đỏ hay vang trắng? 46 *Red or white?*
- 47 Làm ơn, cho vang trắng, nguyên chất. Tôi thích rượu vang trắng nguyên chất. 47 *White, please. And dry. I like dry white wine.*
- 48 Tôi cũng vậy. Bồi bạn làm ơn cho hai rượu vang trắng nguyên chất. 48 *So do I. Waiter, two glasses of white wine. Dry, please.*
- 49 Em nhận xét gì về cuốn tiểu thuyết em vừa đọc xong. 49 *What do you think of the novel you just finished reading?*
- 50 Em thích nó. Em nghĩ nó có phần mở đầu rất thú vị. Nó thu hút sự chú ý ngay lúc em bắt đầu đọc nó. 50 *I like it. It has a very interesting beginning, I think. It attracts your attention the moment you start reading it.*
- 51 Trong cuốn sách đó em thích nhất là gì? 51 *What do you like best about it?*
- 52 Em nghĩ là tình tiết cốt truyện. Nó có nhiều tình tiết biến đổi quanh co. Em cũng thích nhân vật chính. Cô ấy thì rất lạnh đậm và thông minh. 52 *The plot, I guess. It's so full of twists and turns. I also like the main character. She is so cool and smart.*
- 53 Bạn nhận xét gì về phần kết thúc? 53 *What do you think of the ending?*
- 54 Phần kết thì thiếu thuyết phục. Nó quá đột ngột giống như phần kết của hầu hết các chuyện trinh thám khác. 54 *The ending is a bit weak. It's too abrupt like those of most other detective stories.*



## Chủ điểm 2: Bàn về sở thích

- 1 Nga, bạn có sở thích nào không? 1 Nga, do you have any hobbies?
- 2 Vâng, đọc sách là sở thích của tôi. 2 Yes, reading is my hobby.
- 3 Bạn thích đọc loại sách nào? 3 What kind of books do you like to read?
- 4 Tất cả các loại sách. Khi tôi còn là 4 All kinds of books. When I was a kid in elementary school, I enjoyed reading fables and science fiction. When I became a teenager at high school, I was interested in detective and mystery stories. Now I like reading romance.
- 5 Bạn đang yêu phải không? 5 Are you in love?
- 6 Tại sao? 6 Why?
- 7 Người ta nói rằng chỉ những người 7 They say only those who are in love like to read romance stories.
- 8 À, có thể họ đúng. 8 Well, maybe they're right.
- 9 Bây giờ bạn đang xem các chương 9 Are you watching the TV series now shown on Channel 8?
- 10 Không, Tôi không xem nó. Tôi 10 No, I haven't been watching it. I don't care much for soap operas. They are just not my cup of tea.
- 11 không thích các chương trình 11 Nor are they mine. They are too confusing. But a lot of people enjoy watching them. They say soaps are entertaining.
- 12 nhiều tập. Chúng không phải là 12 Yes, only two kinds of people like watching soap operas.
- 13 điều quan tâm của tôi. 13 Who are they?
- 14 Chúng cũng không phải là điều 14 Those who don't have to work and those who have too much work. The former need something to help them kill time and the latter need something to take their minds off work.
- 15 quan tâm của tôi. Chúng quá lộn 15 You are exactly right. I prefer news and science programs.
- 16 xộn. Nhưng nhiều người thích xem 16
- 17 chúng. Người ta nói rằng chương 17
- 18 trình nhiều tập là để giải trí. 18
- 19 Vâng, chỉ có hai loại người thích 19
- 20 xem chương trình nhiều tập. 20
- 21 Họ là ai? 21
- 22 Những người không phải làm việc 22
- 23 và những người phải làm việc 23
- 24 nhiều. Loại người trước thì cần 24
- 25 điều gì đó để giúp họ giết thời 25
- 26 gian. Và loại người sau cần điều 26
- 27 gì đó để quên đi công việc. 27
- 28 Bạn nói chính xác. Tôi thích chương 28
- 29 trình tin tức và khoa học hơn. 29

- 16 Tôi cũng vậy. Tôi nghĩ chúng là những chương trình cung cấp kiến thức và giải trí.
- 7 Tôi biết là bạn luôn luôn đem theo máy nghe cá nhân với bạn. Bạn phải là một người yêu âm nhạc.
- 8 Ồ, vâng.
- 9 Bạn thích loại nhạc nào nhất?
- 0 Tôi thích nhạc cổ điển và nhạc nhẹ. Chúng làm giảm bớt căng thẳng. Còn bạn? Bạn cũng thích nhạc phải không?
- 1 Tôi thích nhạc jazz. Bạn có quen thuộc với Kenny Brown?
- 2 Tôi nghe nói nhiều về anh ta nhưng tôi chưa bao giờ nghe nhạc anh ấy. Anh ấy giỏi phải không?
- 3 Tôi thích nhạc của anh ta rất nhiều. Anh ấy rất giỏi về kèn xác xô.
- 4 Vậy bạn cũng thích nhạc trẻ và rock "n" roll phải không?
- 5 Vâng, tôi thích. Nhưng tôi thật sự không quá say mê chúng. Nhạc trẻ thì tạm được nhưng rock 'n' roll thì quá ồn ào.
- 6 Hãy nói cho tôi về điều đó. Khi con trai tôi đưa tôi đến buổi hòa nhạc rock "n" roll. Dân nhạc làm chói tai thậm chí các cổ động viên còn ồn ào hơn.
- À, tôi nghĩ đó là nhạc của thế hệ trẻ.
- Bạn có xem tập mới của phim James Bond tối hôm qua không? Không, tôi không xem. Nó như thế nào?
- Bạn đã bỏ một tập rất hay. Ba tên bạo động xuất nữa đã giết chết 007 và anh ta được cứu bởi một người đẹp.
- Ài chà!
- 16 *Me, too. I think they are both informative and entertaining.*
- 17 *I see you always take your walkman with you. You must be a music lover.*
- 18 *Oh, yes.*
- 19 *What kind of music do you enjoy most?*
- 20 *I enjoy classical music and easy listening. They are so relaxing. How about you? You also like music?*
- 21 *I love jazz. Are you familiar with Kenny Brown?*
- 22 *I've heard about him but never listened to him. Is he good?*
- 23 *I like his music very much. He is great on the saxophone.*
- 24 *Do you also like pop music and rock 'n' roll then?*
- 25 *Yes, I do. But I'm really not crazy about them. Pop music is Okay but rock 'n' roll is too noisy.*
- 26 *Tell me about it. Once my son took me to a rock n roll concert. The band was deafening and the fans were even louder.*
- 27 *Well, I guess it is the music of the younger generation.*
- 28 *Did you see the new episode of the James Bond movie last night?*
- 29 *No, I didn't. How was it?*
- 30 *You missed a really good one. 007 almost got killed by three terrorists but he was saved by a beauty.*
- 31 *Wow!*

- 32 Thật đáng tiếc bạn đã bỏ qua. 32 *Too bad you missed it.*
- 33 Tôi phải thừa nhận là tôi không say mê về phim 007 lắm. 33 *I have to admit. I am not that crazy about 007 movies.*
- 34 Tại sao? 34 *Why?*
- 35 Cốt truyện cũ rích: bạo động, bắt cóc hoặc ám sát, những người phụ nữ đẹp và kỹ thuật hiện đại nào đó, và dĩ nhiên là điệp viên 007 người Anh. 35 *The same old story: violence, either kidnapping or murder, beautiful women and some modern technology, and of course the almighty British special agent 007.*
- 36 Nhưng tôi phải thừa nhận nó là để giải trí. 36 *But you have to admit it's entertaining.*
- 37 Có thể. Có thể bạn yêu thích hưởng thụ, nhưng quá nhiều điều hưởng thụ có thể giết chết sở thích của bạn. 37 *Maybe. You may love oyster, but too much oyster kills your interest.*
- 38 Gần đây vợ tôi và tôi đang có chuyện tranh cãi. 38 *My wife and I are having an argument lately.*
- 39 Thật à? Tôi không biết. Tranh cãi về chuyện gì. 39 *Really? I didn't know. Argument about what?*
- 40 Về chuyện con gái của chúng tôi nên có bạn trai như thế nào. Tôi thích những người thân thiện và hòa đồng nhưng vợ của tôi thích những người trầm tính và kín đáo. 40 *It's about what kind of boy friend our daughter should have. I like people who are friendly and outgoing but my wife likes people who are quiet and reserved.*
- 41 Và còn gì khác nữa? 41 *And what else?*
- 42 Tôi muốn con rể của tôi là người tham vọng và có thể giúp tôi trong công việc kinh doanh, nhưng vợ tôi muốn người có ràng buộc gia đình hơn và có thể giúp đỡ công việc nhà. 42 *I want a son-in-law who is ambitious and can help me with my business, but my wife wants someone who is more family bound and can help with housework.*
- 43 Vậy cả hai bạn không nhất trí với nhau. Vậy con gái của bạn thích loại người nào? 43 *The two of you really don't see eye to eye then. What kind of person does your daughter like then?*
- 44 Nó nghĩ rằng chúng tôi ích kỷ và ngớ ngẩn. Nó nói với chúng tôi chọn chồng là việc riêng của Nó. 44 *She thinks we are selfish and stupid. She told us choosing a husband is her own business.*
- 45 À, Tôi nghĩ nó đúng. 45 *Well, I guess she is right.*

**TÌNH HUỐNG 39:**

**Diễn đạt sự chắc chắn và không chắc chắn; diễn đạt**

**SITUATION 39:**

**Expressing certainty and uncertainty; expressing varying degrees of likelihood**

**Chủ điểm 1: Bàn về sự việc có thể xảy ra**

- |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chuyện gì xảy ra tại câu lạc bộ tối hôm qua?                                                                                                                                                         | 1 What happened at the club last night?                                                                                                                                                 |
| 2 Thật khó nói một cách chắc chắn, nhưng cuối cùng thì 10 người bị bắt vì tranh chấp.                                                                                                                  | 2 It's hard to say for sure, but in the end ten people were arrested for fighting.                                                                                                      |
| 3 Tôi rất vui vì tôi quyết định không đi.                                                                                                                                                              | 3 I'm glad I decided not to go.                                                                                                                                                         |
| 4 Tôi cũng không đi. Tôi chỉ nghe lóm được những tin đó. Thật xấu hổ!                                                                                                                                  | 4 I didn't go either. I just overheard the news. What a shame!                                                                                                                          |
| 5 Em nhận xét gì về bức tranh đó?                                                                                                                                                                      | 5 What do you think of that painting?                                                                                                                                                   |
| 6 Em không chắc phải nói điều gì về bức tranh đó. Em không bao giờ hiểu được nghệ thuật hiện đại.                                                                                                      | 6 I'm not sure what to say about that painting. I can never understand modern art.                                                                                                      |
| 7 Nó thật khủng khiếp. Bất kỳ đứa trẻ nào cũng có thể vẽ đẹp hơn đó. Chỉ phủ những lớp sơn lên tấm vải vẽ tranh.                                                                                       | 7 It's positively horrid. Any child could do better than that. Just dumping layers of paint onto the canvas.                                                                            |
| 8 Dường như anh đánh giá cao về nghệ thuật hiện đại.                                                                                                                                                   | 8 It seems that you have a strong opinion about modern art.                                                                                                                             |
| 9 Vâng, anh nghĩ là anh như vậy.                                                                                                                                                                       | 9 Yes, I guess I have.                                                                                                                                                                  |
| 10 Xin lỗi, em có thể xem điểm thi tốt nghiệp ở đâu?                                                                                                                                                   | 10 Excuse me, where can I see the final grades?                                                                                                                                         |
| 11 Tùy thuộc. Tôi không biết chính xác khi nào. Tôi chỉ biết mơ hồ về chuyện đó. Thường là một tuần hoặc hai tuần sau kỳ thi. Các giáo sư khác nhau sẽ gởi kết quả của họ tại các thời điểm khác nhau. | 11 It depends. I don't exactly know when. I only have a vague idea about it. It usually takes a week or two after the exam. Different professors post their results at different times. |
| 12 Nhưng em có thể xem điểm ở đâu?                                                                                                                                                                     | 12 But where will I see the grades?                                                                                                                                                     |
| 13 Chúng được dán lên bảng thông báo của khoa ở hành lang.                                                                                                                                             | 13 They are posted on the department bulletin board in the hallway.                                                                                                                     |



- 14 Cảm ơn nhiều. 14 *Thanks a lot.*
- 15 Xin lỗi, nhưng bạn có biết khi nào chuyến tàu lửa đi thành phố đến không? 15 *Excuse me, but do you by any chance know when the next train to the city will come?*
- 16 Xin lỗi, tôi không biết. Tôi là người lạ ở đây và chính tôi cũng đang muốn biết lịch ghi giờ đó. 16 *Sorry, I have no idea. I'm a stranger here and I am trying to find out the schedule myself.*
- 17 À, có lịch ghi giờ chạy tàu lửa ở đây kia tại quầy vé. 17 *Ah, there's a train schedule over there at the ticket booth.*
- 18 Vậy xe lửa chạy mỗi giờ. Chuyến tàu lửa vừa rồi chạy lúc 9 giờ và có nghĩa là chuyến kế tiếp chạy vào lúc 10 giờ. 18 *OK. The train runs by the hour. The last train left at 9 o'clock and that means the next train must be at 10 o'clock.*
- 19 À, TV của bạn có vấn đề gì? 19 *Well, what's wrong with your television?*
- 20 Tôi không thể nói chắc chắn. Tôi chỉ không mở hình ảnh rõ. Có lẽ ăngten có vấn đề. 20 *I can't tell for sure. We just can't get a clear picture. Perhaps it has something to do with the antenna.*
- 21 TV có hoạt động tốt khi lần đầu tiên bạn mua nó không? 21 *Did the TV work when you first bought it?*
- 22 Ồ, vâng. Nó hoạt động rất tốt khoảng hai tuần qua cho tới lúc có cơn bão tuyết tối hôm qua. 22 *Oh, yes. It worked perfectly for the past two weeks until last night's snow storm.*
- 23 Tôi biết, có lẽ do phần ngoài ăngten bị gió đẩy lệch. 23 *I see, it could be that the exterior antenna was moved by the wind.*
- 24 Tại sao hôm nay giáo viên của chúng ta trông quá lo lắng? Bạn có biết không Minh? 24 *Why does our teacher look so upset today? Do you know, Minh?*
- 25 Cô ấy lo lắng về bài kiểm tra kém chất lượng của chúng ta. 25 *She must be upset about our poor test performance.*
- 26 Tôi ước rằng tôi đã học chăm chỉ hơn. 26 *I wish I had studied harder.*
- 27 Tôi ước cô giáo sẽ cho chúng ta một cơ hội khác. 27 *I wish she would give us another chance.*
- 28 Ai là người đang nói chuyện với Bình? Ở đây tôi không nhìn thấy. 28 *Who's that talking to Binh? I can't see from here.*
- 29 Có thể là Trinh, em trai sinh đôi của anh ấy. Họ trông rất giống nhau. 29 *It may be Trinh, his twin brother. They look very alike.*
- 30 Không thể là Trinh. Anh ấy đang học piano. 30 *It can't be Trinh. He's taking his piano lessons.*

- 31 Vậy có thể là ba của Binh phải không? Chỉ có con trai và ba có thể giống nhau đến như vậy.
- 32 Quan, ngày mai bạn có đi dự tiệc không?
- 33 Có thể.
- 34 Chỉ có thể.
- 35 À, có lẽ.
- 36 Có lẽ. Tại sao bạn không quyết định? Tôi biết bạn là người thích dự tiệc.
- 37 À, không phải lúc này. Nga, bạn biết đó, tôi vừa chia tay với bạn gái của tôi. Tôi ghét bỏ lỡ buổi tiệc nhưng tôi không thể đi đến dự tiệc mà không có hẹn.
- 38 Thật tội nghiệp Quan. Tôi cảm thấy tiếc cho bạn. À, tôi có một ý kiến.
- 39 Là ý kiến gì?
- 40 Đi với tôi được không?
- 41 Lan, bạn đã quyết định bạn sẽ học chuyên môn nào chưa?
- 42 Vâng. Bạn có muốn đoán không?
- 43 Hãy để tôi suy nghĩ. Hãy nói cho tôi biết trường nào bạn sẽ nộp đơn vào.
- 44 Trường Baruch thuộc trường đại học thành phố của New York.
- 45 Tôi biết, bạn có lẽ sẽ chuyên về kế toán phải không?
- 46 Làm sao bạn biết?
- 47 À, trường Baruch thì nổi tiếng về ngành kinh doanh và đặc biệt là kế toán.
- 31 *Then could it be Binh's father? Only a son and his father could look so much alike.*
- 32 *Quan, are you going to the party tomorrow?*
- 33 *Possibly.*
- 34 *Only possibly.*
- 35 *Well, probably.*
- 36 *Probably. Why can't you make up your mind? I know you are quite a party lover.*
- 37 *Well, not this time. You see, Nga, I've just parted with my girl friend. I hate to miss the party but I can't go to the party without a date.*
- 38 *Poor Quan, I feel sorry for you. Well, I have an idea.*
- 39 *What is it?*
- 40 *How about going with me?*
- 41 *Lan, have you decided which major you are going to study?*
- 42 *Kind of. You want to guess?*
- 43 *Let me think. Tell me which college are you going to apply to.*
- 44 *Baruch College of the City University of New York.*
- 45 *I see, you are most likely going to be an accounting major?*
- 46 *How did you know?*
- 47 *Well, Baruch College is well known for its business school and especially for accounting.*

## Chủ điểm 2: Sự việc có thể có hoặc không thể có

- 1 An, bạn nhận được gì từ bạn trai của bạn vào ngày sinh nhật?
- 2 Tôi không biết. Tôi chưa mở hộp quà. Nó vừa gởi đến. Hãy đoán xem.
- 1 *What did you get from your boy friend for your birth-day, An?*
- 2 *I have no idea. I haven't opened the gift box yet. It just arrived. Let's guess.*

- 3 Hãy đánh giá qua kích cỡ của nó, có thể là một quyển sách.
- 4 Không, không thể. Nó quá nhẹ.
- 5 À, để tôi xem. Có thể là một con thú nhồi bông?
- 6 Tôi không nghĩ vậy. Cái hộp quá nhỏ.
- 7 Tôi chịu thua.
- 8 Tôi cũng vậy. Hãy mở hộp ra và biết!
- 9 Thang, bạn có phải là người công giáo không?
- 10 Không, tại sao bạn hỏi?
- 11 Người ta nói rằng người công giáo tin và cuộc sống sau khi chết. Tôi tự hỏi bạn tin điều đó hay không.
- 12 Tôi không chắc chắn. Thật khó tưởng tượng rằng một người có thể có cuộc sống thứ hai sau khi chết.
- 13 À, nhà thờ nói như vậy và kinh thánh cũng nói như vậy.
- 14 Tôi ước điều đó là sự thật bởi vì một điều chắc chắn là một ngày nào đó tất cả chúng ta sẽ chết.
- 15 Chi, bạn dự định làm gì trong suốt kỳ nghỉ mùa xuân?
- 16 Tôi sẽ đi Bắc Kinh để xem cách người ta tổ chức lễ hội mùa xuân ở đó. Còn bạn? Bạn sẽ ở lại Thượng Hải, hay bạn đi nơi khác?
- 17 Tôi chưa chắc chắn. Có thể tôi sẽ về quê của tôi ở Hàng Châu ba ngày. Tôi thật sự muốn thăm gia đình tôi ở đó.
- 18 À, bạn nên đi đi.
- 19 Nhưng tôi đang chờ thư của ba mẹ tôi.
- 20 Còn họ thì sao?
- 21 Họ đi thăm chị tôi ở Tây An. Và họ không chắc chắn họ có thể trở về vào tuần tới. Nếu họ không thể
- 3 *Judging by its size, it might be a book.*
- 4 *No, it can't be. It's too light.*
- 5 *Well, let me see. Could it be a stuffed animal?*
- 6 *I don't think so. The box is too small.*
- 7 *I give up.*
- 8 *Me too. Let's open the box and find out!*
- 9 *Thang, are you a Christian?*
- 10 *No, why do you ask?*
- 11 *It is said that Christians believe in life after death. I wonder whether you believe it or not.*
- 12 *I'm not so sure. It's difficult to imagine one could get a second life after death.*
- 13 *Well, the church says so and the Bible says so too.*
- 14 *I wish it were true because one thing is certain. We are all going to die one day.*
- 15 *What are you going to do during the spring break, Chi?*
- 16 *I'm going to Beijing to see how people there will celebrate the Spring Festival. What about you? Are you staying in Shanghai, or are you going away?*
- 17 *I'm not sure yet. I may go to my hometown, Hangzhou, for three days. I really want to visit my family there.*
- 18 *Well, you should.*
- 19 *But I am expecting my parents' letter.*
- 20 *What about them?*
- 21 *They are visiting my sister in Xi'an. And they are not sure if they will be able to be back by next week. If they*

thì tôi sẽ ở lại Thượng Hải. Tôi ghét ở nhà một mình.

22 Tại sao bạn không cùng họ ở Tây An? Đó là một thành phố lớn để tham quan.

23 Đó là một ý kiến tuyệt vời. Tôi chưa bao giờ đến Tây An trước đó. Hơn nữa, đã lâu rồi tôi không gặp chị của tôi.

24 Thỉnh, lạ thật, tự nhiên kính đọc sách của em mất. Em đã để nó ở đâu vậy?

25 Có thể chúng ở trong túi áo khoác của em phải không? Đôi khi anh để vài thứ trong túi áo và quên là đã để chúng ở đâu?

26 Không, chúng không có ở đó. Em đã kiểm tra rồi.

27 Có thể ai đó đã mượn và quên trả lại phải không? Đồng nghiệp của anh thường mượn những thứ của anh mà không nói với anh.

28 Em không nghĩ như thế. Không ai có thể mượn kính đọc sách của em. Hơn nữa, em sử dụng chúng cách đây vài phút.

29 Vậy anh chắc là em chỉ để lộn chúng đâu đó. Có thể chúng bị báo phủ lên hoặc để ở một trong những quyển sách của em? Anh nhìn thấy em đi đến phòng tắm có cầm báo.

30 Có thể anh đúng. Em chưa tìm trong nhà tắm ... Ồ, Thỉnh, hãy nhìn ở đây ... ở gương.

31 Cái gì? Chúng ở trong gương phải không?

32 Vâng. Ồ, không, chúng ở trên trán của em. Em chỉ nhìn thấy chúng qua gương!

*can't, I'll have to stay in Shanghai. I hate to be alone at home.*

22 *Why don't you join them in Xi'an? It's a great city to visit.*

23 *That's a great idea. I have never been to Xi'an before. Besides, I haven't seen Sis for a long time.*

24 *It's strange, Thỉnh, all of a sudden my reading glasses are missing. Where could I have put them?*

25 *Could they be in your coat pocket? Sometimes I put things in my pocket and forget where I've left them.*

26 *No, they are not there. I've already checked.*

27 *Could someone have possibly borrowed them and forgotten to put them back? My workmate often borrows my things without bothering to tell me.*

28 *I don't think that could be the case. No one would borrow my reading glasses. Besides, I was using them just a few minutes ago.*

29 *I'm sure then you've just misplaced them. Could they be covered by the newspaper or closed up in one of your books? I saw you go to the bathroom with some newspaper.*

30 *Maybe you are right. I haven't looked in the bathroom. ... Oh, Thỉnh, look here ... the mirror.*

31 *What? They are in the mirror?*

32 *Yes. Oh no, they are on my forehead. I just saw them in the mirror!*



- 33 Tôi e rằng tôi có ít niềm tin vào thanh thiếu niên ngày nay. 33 *I'm afraid I have very little faith in today's teenagers.*
- 34 Tại sao ông nghĩ cách như vậy? 34 *Why do you think that way?*
- 35 Hãy xem, thanh thiếu niên ngày nay không làm việc và học như chúng ta đã từng làm, nhưng chắc chắn chúng chơi nhiều hơn chúng ta. 35 *Look, today's young people don't work and study as hard as we used to, but they certainly spend more than we did.*
- 36 Tôi không hoàn toàn đồng ý với ông. Tôi nghĩ một số họ là như vậy, nhưng chắc chắn không phải tất cả. 36 *I don't quite agree with you. I think some of them are like that, but certainly not all of them are.*
- 37 Tôi chỉ cảm thấy chúng ta không thể tùy thuộc vào chúng nữa. 37 *I just feel that we can't depend on them any more.*
- 38 Nào, chúng sẽ trở thành người lớn và có trách nhiệm khi chúng lớn lên. 38 *Come on, they will become more mature and responsible when they grow up.*
- 39 Tôi ước chúng có thể, nhưng tôi rất nghi ngờ. 39 *I wish they would, but I doubt it very much.*
- 40 Hãy cố nhớ lại cách ông cư xử khi ông bằng tuổi của họ. Ông luôn luôn trốn học. 40 *Just try to recall how you behaved when you were their age. You played hooky all the time.*
- 41 Tôi trốn học? 41 *I did?*
- 42 Hẳn nhiên ông đã trốn học. Chúng ta cùng nhau trốn học. Hãy nhớ lại xem? 42 *You certainly did. We did together. Remember?*
- 43 À, có thể tôi đã. 43 *Yeah, probably I did.*
- 44 Vậy, ông biết đó người ta thay đổi. 44 *So, you see, people change.*
- 45 Vào vào khoảng lúc 11 giờ thì tai nạn xảy ra. 45 *So it was around 11:00 when the accident occurred.*
- 46 Vâng, tôi chắc chắn. 46 *Yes, I'm sure it was.*
- 47 Không còn nghi ngờ nào. Chúng tôi rời sở làm lúc 10 giờ 45 và đi bộ chỉ 10 phút thì chúng tôi nhìn thấy tai nạn. 47 *No question about it. We left work at 10:45 and had walked for only about ten minutes when we saw the accident.*
- 48 Bạn có nhìn thấy loại xe hơi nào đụng vào cậu bé không? 48 *Did you see what kind of car hit the boy?*
- 49 Chắc chắn, đó là taxi màu vàng. 49 *Sure, it was a yellow taxi.*
- 50 Vâng, đúng là taxi chạy rất nhanh mà không có đèn pha. 50 *Yes, it was a taxi, going very fast without headlights.*
- 51 Bạn có chắc chắn là đèn pha không mở không? 51 *Are you sure the headlights were not on?*

- 52 Tôi hoàn toàn chắc chắn bởi vì có một chiếc xe đi trước chúng tôi. 52 *I'm absolutely sure because the car came towards us.*
- 53 Xe có ngừng lại hay chạy chậm sau khi nó đụng vào người đàn ông không? 53 *Did the car stop or slow down after it hit the man?*
- 54 Không, nó không chạy chậm. 54 *No, it didn't.*
- 55 Thật ra nó chạy nhanh hơn và biến mất. 55 *In fact, it sped up and flew away.*
- 56 Bạn không nhìn thấy tài xế phải không? 56 *You didn't happen to get a look at the driver, did you?*
- 57 Như tôi có thể nhớ, tài xế là một người đàn ông da trắng tuổi trung niên có tóc dài. 57 *As far as I can recall, the driver was a middle-aged white man with long hair.*
- 58 Ông ấy cũng có râu. 58 *He also had a beard.*
- 59 Bạn có thể nói cho tôi bất kỳ điều gì về vóc dáng của ông ấy không? Chẳng hạn, ông ấy mập hay ốm? 59 *Could you tell me anything about his body frame? For example, was he fat or thin?*
- 60 Trong bóng tối thật khó nói. Ông ấy dường như ốm. Tôi không chắc chắn lắm. 60 *It was hard to tell in the dark. He appeared thin. I'm not so sure.*
- 61 Không, ông ấy không ốm. Ông ấy to lớn. 61 *No, he was not. He was heavy.*
- 62 Bạn có thể để ý biển số xe hơi không? 62 *Did you by any chance notice the license plate number of the car?*
- 63 Vâng, tôi chỉ vừa kịp nhìn thấy nó. Số là 08-007. 63 *Yes, I barely saw it. It was 08-007.*
- 64 Bạn có hoàn toàn chắc chắn không? 64 *Are you absolutely certain?*
- 65 Vâng, tôi chắc chắn. 65 *Yes, I am certain.*
- 66 Bạn có nhìn thấy biển số xe không? 66 *Did you see the plate number?*
- 67 Không, tôi không nhìn thấy. Tôi chạy đến nạn nhân. 67 *No, I didn't. I was running towards the victim.*

**TÌNH HUỐNG 40:****Phàn nàn****SITUATION 40:****Making complaints****Chủ điểm 1: Phàn nàn về một người hàng xóm đang tập thổi kèn trumpet.**

- |                                                                                                                                    |                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đây, cái gã ở trên lầu đã tập thổi kèn trumpet hàng giờ rồi. Không có dấu hiệu cho biết khi nào anh ta sẽ thôi luyện tập.       | 1. Listen, the guy upstairs has been practicing the trumpet for hours. There's no telling when he'll be finished. |
| 2. Anh ta đang gây phiền hà cho bạn à?                                                                                             | 2. Is he disturbing you?                                                                                          |
| 3. Vâng, tôi đang chuẩn bị cho bài kiểm tra của ngày mai và tôi không thể nào tập trung được.                                      | 3. Yes, I'm preparing for tomorrow's test and I can't concentrate.                                                |
| 4. Tôi sẽ nói chuyện với anh ta và yêu cầu anh ta nghỉ giải lao.                                                                   | 4. I'll talk to him and ask him to take a break.                                                                  |
| 5. Có vấn đề gì vậy?                                                                                                               | 5. What's wrong?                                                                                                  |
| 6. Tôi bị ho và viêm họng nặng.                                                                                                    | 6. I have a terrible sore throat and cough.                                                                       |
| 7. Bạn đã đến bác sĩ chưa?                                                                                                         | 7. Have you seen a doctor before?                                                                                 |
| 8. Chưa, tôi không có thời gian. Ông chủ của tôi đã giao cho tôi thực hiện quá nhiều việc.                                         | 8. No, I don't have the time. My boss keeps me busy doing a mountain of work.                                     |
| 9. Đây, cặp vợ chồng bên cạnh lại cãi nhau nữa.                                                                                    | 9. Listen, the couple next door are quarreling again.                                                             |
| 10. Không biết khi nào họ mới thôi cãi nhau.                                                                                       | 10. There's no knowing when they will stop.                                                                       |
| 11. Tôi ghét ở bên cạnh họ. Bất kỳ khi nào họ bắt đầu cãi nhau, thì cuộc cãi nhau lại bắt đầu suốt bốn giờ.                        | 11. I hate living next to them. Whenever it starts, it lasts for hours.                                           |
| 12. Có lẽ chúng ta nên làm một điều gì đó để giải hòa cho họ.                                                                      | 12. Perhaps we should do something to bring back peace between them.                                              |
| 13. Không, tôi e rằng đó là điều cuối cùng trên thế giới mà chúng ta nên làm.                                                      | 13. No, that's the last thing in the world we should do, I'm afraid.                                              |
| 14. Hãy nhìn bàn chân của bạn kìa! Bạn đang làm bẩn tấm thảm mới của tôi. Tôi ước gì bạn đã chùi sạch chân trước khi bạn bước vào. | 14. Look at your feet! you're spoiling my new carpet. I wish you had wiped them before you came in.               |

- 15 Đừng quá thất vọng như thế. Chúng có bẩn đâu. 15 *Don't get so upset. They aren't that dirty.*
- 16 Không bẩn à! Hãy nhìn các dấu chân trên tấm thảm kia. Tôi vừa mới hút bụi tấm thảm và điều đó làm tôi mất đến gần một giờ. 16 *Aren't that dirty! Look at the footprints on the carpet. I've just vacuumed the carpet and it took me nearly an hour.*
- 17 Tôi xin lỗi. Tôi không biết. 17 *I'm sorry, I had no idea.*
- 18 Tommy, vui lòng đừng sử dụng tách để làm gạt tàn. Nó không tốt đâu. 18 *Please don't use a cup as an ash tray, Tommy. It doesn't look good.*
- 19 Bất kỳ khi nào tôi muốn hút thuốc thì chẳng bao giờ có gạt tàn ở quanh đây. 19 *Whenever I want to smoke, there's never an ash tray around.*
- 20 Tại sao bạn không phàn nàn với người phục vụ? Tôi chắc là anh ta sẽ lấy cho bạn một cái gạt tàn. 20 *Why don't you complain to the waiter? I'm sure he will get you one.*
- 21 Ý kiến hay. Xin lỗi, anh phục vụ ... 21 *Good idea. Excuse me, waiter,...*
- 22 Cậu ấy luôn luôn trễ học. Tôi nghĩ tôi phải cảnh báo cậu ấy. 22 *He's always late for class. I think I have to give him a warning.*
- 23 Chẳng ích gì khi nói chuyện với cậu ấy. Cậu ấy chẳng bao giờ lắng nghe bất kỳ ai. 23 *It's no use talking to him. He never listens to anyone.*
- 24 Tôi không cần biết cậu ấy là ai. Tôi sẽ cho cậu ấy biết loại hành vi này không thể chấp nhận trong lớp của tôi. 24 *I don't care who he is. I'm going to let him know this kind of behavior is not acceptable in my class.*
- 25 Bạn nói đúng. Bạn nên dạy cho cậu ấy một bài học. 25 *You're right. You really should teach him a lesson.*
- 26 Bích, hãy vặn nhỏ TV lại. Tôi đang nói chuyện điện thoại. 26 *Bich, turn down the TV. I'm on the phone.*
- 27 Cái gì? Tôi không thể nghe bạn nói. 27 *What? I can't hear you.*
- 28 Tiếng TV quá lớn. Vui lòng vặn nhỏ lại. 28 *The TV is too loud. Please turn it down.*
- 29 Tôi xin lỗi. Như thế đã được chưa? 29 *I'm sorry. Is that OK now?*
- 30 Nhỏ hơn nữa. 30 *More.*
- 31 Được rồi. Thế này thì sao? 31 *OK. How's that?*
- 32 Nhỏ hơn nữa. 32 *More.*
- 33 Nhỏ hơn nữa à? 33 *More?*
- 34 Vâng. Tốt hơn rồi đấy. 34 *Yes. That's better.*



- 35 Nhưng bây giờ tôi không thể nghe tiếng TV. Tất cả những gì tôi nghe được là tiếng nói của bạn trên điện thoại.
- 36 Bình thế nào rồi? Anh ấy vẫn ho hả, Long?
- 37 Thậm chí còn tệ hơn! Chỉ có thượng đế mới biết tôi đã cố thuyết phục anh ấy bỏ thuốc bao nhiêu lần. Anh ấy chẳng chịu nghe tôi.
- 38 Bạn đã nói với anh ấy về nghiên cứu mới nhất liên quan đến việc hút thuốc gây bệnh ung thư phổi chưa?
- 39 Dĩ nhiên là tôi đã nói rồi. Nhưng anh ấy chẳng chịu lắng nghe. Có thể anh ấy sẽ lắng nghe nếu anh ấy biết một người nào đó bị bệnh ung thư do hút thuốc.
- 40 Nhưng điều đó có quá trễ không?
- 41 Tôi thật sự không biết phải làm gì. Bình quá bướng bỉnh và quá nghiện hút.
- 42 Tam, bạn lại có vẻ mệt mỏi.
- 43 Bạn nên làm gì bây giờ? Sáng nay tôi đến trạm xe buýt đã có quá nhiều người đang đợi, tôi biết rằng tôi phải qua một cuộc hành trình dài để đến cơ quan.
- 44 Bạn có nghĩ đến việc tìm một tuyến khác không?
- 45 Đây là tuyến xe buýt duy nhất ở gần nhà tôi và nó cũng được xem là tuyến nhanh nhất.
- 46 Có lẽ bạn nên cố gắng rời khỏi nhà sớm hơn một chút và đến trạm xe buýt trước tất cả những người khác.
- 47 Thế thì tôi thậm chí còn mệt hơn bởi vì tôi sẽ phải dậy sớm hơn và ngủ ít hơn. Thật sự chẳng có giải pháp nào!
- 35 But now, I can't hear the TV. All I hear is your voice on the phone.
- 36 How's Binh? Is he still coughing, Long?
- 37 Even worse! Heaven knows how many times I've tried to persuade him to quit smoking. He simply turns a deaf ear to me.
- 38 Have you told him about the latest research linking smoking to lung cancer?
- 39 Of course, I have. But he just won't listen. Maybe he will listen if someone he knows gets cancer as a result of smoking.
- 40 But isn't it going to be too late?
- 41 I don't really know what to do. Binh is so stubborn and so addicted to cigarettes.
- 42 Tam, again you look exhausted.
- 43 What are you supposed to do? This morning when I got to the bus stop, there was already a huge crowd waiting. I knew it would be a long journey to work again.
- 44 Have you thought of trying a different route?
- 45 This bus is the only bus line near my home and it is also supposed to be the quickest.
- 46 Maybe you should try to leave home a little earlier and get to the bus stop before all the crowds.
- 47 Then I'd be even more exhausted because I would have to get up earlier and sleep less. There's really no solution!

## Chủ điểm 2: Phàn nàn về chất lượng

- Xin lỗi, thưa cô, nhưng tôi muốn trả lại đôi giày này
- Chắc chắn rồi. Tôi có thể biết chuyện gì đã xảy ra hay không?
- Mục quảng cáo của cô nói rằng đây là đôi giày tiện nhất trên thế giới. Tôi đã mang chúng chỉ một ngày và tôi rất tiếc phải nói rằng chúng chẳng tiện chút nào cả.
- Tôi xin lỗi về điều đó. Tôi sẽ cho nhà sản xuất biết điều đó.
- Hãy nói với họ khách hàng thật sự thất vọng.
- Chắc chắn tôi sẽ nói. Thật ra tôi cũng đang mang loại giày này và tôi cảm thấy thật tồi tệ.
- Thế thì tại sao cô phải mang chúng.
- Bạn thấy đấy, chúng tôi là những người mang giày mẫu.
- Tội nghiệp cho cô!
- Này Phương, đừng bao giờ đến gần cửa hiệu điện tử "Minh Nam" đó nữa.
- Tại sao bạn lại nói điều đó?
- Nó lừa đảo. Các sản phẩm của họ hoặc đã sử dụng rồi hoặc bị khiếm khuyết.
- Nhưng nghe tôi nói rằng giá của họ thấp.
- Chắc rồi, tiền nào của nấy mà. Ngoài ra, tất cả những hàng đã bán ra không được trả lại. Điều này có nghĩa rằng bạn không thể trả lại bất kỳ thứ gì mà bạn đã mua.
- Điều đó thật buồn cười!
- Điều gây bực tức nhất là các nhân viên bán hàng của họ. Họ hợm hĩnh và nói dối rất trơ trẽn. Ngay
- 1 Excuse me, miss, but I want to return these shoes.
- 2 Sure. May I know what the problem is?
- 3 Your ad says that these are the most comfortable shoes in the world. I wore them just for one day and I'm sorry to say they are not comfortable at all.
- 4 I apologize for that. I'll let the manufacturer know.
- 5 Tell them the customers are really disappointed.
- 6 I certainly will. As a matter of fact, I'm wearing the same kind of shoes now and I'm feeling terrible.
- 7 Why do you have to wear them then?
- 8 We are the walking models, you see.
- 9 Poor lady!
- 10 Listen, Peggy, don't ever go near that electronic store called "Crazy Eddie" again.
- 11 Why do you say that?
- 12 It cheats. Their products are either used or defected.
- 13 But I heard their prices were low.
- 14 Sure, sure, you get what you pay for. Besides, all sales are final. That means you can't return anything you've bought.
- 15 That's ridiculous!
- 16 What is most irritating is their salespersons. They are snobbish and lie in their teeth. As soon as

sau khi bạn bước vào cửa hiệu, hai hoặc ba nhân viên bán hàng sẽ vây quanh bạn. Nếu bạn quyết định mua thứ gì, họ trông có vẻ rất vui sướng và cư xử với bạn như là một vị công chúa.

*you step into the store, you are surrounded by two or three salespersons. If you decide to buy something, they are all smiles and treat you like a princess.*

17 Nếu tôi quyết định không mua gì cả thì sao?

*17 What if I decide not to buy anything?*

18 Khuôn mặt của họ ngay lập tức thay đổi và họ bắt đầu mỉa mai bạn.

*18 Their faces immediately change and they start sneering at you.*

19 Thật là bẩn tiện.

*19 Wow, they are really mean.*

20 Bạn đã nghe nói về việc năm tới sẽ tăng tiền học phí nữa chưa?

*20 Did you hear that there's going to be another tuition hike next year?*

21 Cái gì? Chẳng phải là họ vừa mới tăng tiền học phí vào năm ngoái rồi sao?

*21 What? Didn't they just raise the tuition last year?*

22 Vâng, họ đã tăng tiền học phí vào năm ngoái nhưng trường đại học nói rằng họ lại bị thiếu hụt ngân sách.

*22 Yes, they did. But the university is saying they have a deficit again.*

23 Tôi nghĩ rằng đó là vấn đề quản lý. Tại sao họ lại không tự giải quyết vấn đề này?

*23 I think that is a management problem. Why don't they solve the problem within themselves?*

24 Hãy xem sự lãng phí. Họ đã chi quá nhiều cho việc sửa sang tòa nhà quản lý nhưng họ không thực hiện điều gì cho các phòng học và các phòng thí nghiệm của chúng ta.

*24 Look at the waste. They've spent so much on renovating the administration building but they don't do a thing about our classrooms and labs.*

25 Và họ muốn chúng ta trả thêm tiền học phí.

*25 And they want us to pay more.*

26 Điều đó buồn cười quá phải không?

*26 Isn't that ridiculous?*

27 Tôi nghĩ là tôi sẽ chuyển ra khỏi trường này.

*27 I think I'm going to transfer out of this school.*

28 Tôi cũng vậy. Khi họ không còn sinh viên nào, họ sẽ không có cách nào để tăng tiền học phí nữa.

*28 Me, too. When they have no students, they will have no way to raise tuition.*

29 Bản báo cáo đã xong chưa cô Loan? Tôi đã yêu cầu cô hoàn tất bản báo cáo ngày hôm nay phải không?

*29 Is the report ready now, Loan? I asked you to finish it today, didn't I?*

- 30 Tôi thật sự xin lỗi, thưa ông Vương, nhưng nó vẫn chưa xong. Tôi sẽ giao nó vào ngày mai.
- 31 Quá trễ. Cô đã làm công việc này hai tuần rồi. Tại sao cô không thể hoàn thành công việc đúng hạn?
- 32 Tôi không quen lắm với chương trình máy tính mới này. Và tôi vẫn không theo kịp công việc mà tôi đã bỏ dở trong thời gian tôi nghỉ việc.
- 33 À, tôi thật sự mệt mỏi vì nghe những lời xin lỗi của cô, Loan. Cô đã nghỉ vài tháng vì bị trượt té. Tôi đã nói một vài điều về nó, nhưng điều này dường như không giúp ích được gì.
- 34 Tôi thật sự xin lỗi, thưa ông Vương. Tôi biết là tôi đã không phát huy hết khả năng của mình. Kể từ giờ trở đi, ông sẽ nhìn thấy tôi thật sự tiến bộ trong công việc của mình.
- 35 Xin lỗi, tôi ghét phàn nàn, nhưng quý ông này không được đứng vào hàng.
- 36 Tôi xin lỗi, nhưng anh ấy là bạn của tôi.
- 37 À, tôi không quan tâm anh ấy có phải là bạn của anh hay không. Người đến trước phải được phục vụ trước. Anh không nghĩ rằng sẽ không công bằng khi bạn của anh đến sau nhưng lại được phục vụ trước?
- 38 Thôi nào, phải biết điều một chút. Không có lý do nào để anh ấy phải đứng vào sau hàng này nếu chúng tôi dự định ngồi với nhau trong rạp phim.
- 39 Nếu các anh thật sự muốn ngồi gần nhau, anh có thể đi đến phía sau hàng này và đứng kế bên bạn của anh.
- 30 *I'm really sorry, Mr. Vương, but it's not quite ready yet. I'll have it by tomorrow.*
- 31 *It's too late. You've been working on it for two weeks already. How come you can't have your work done on time?*
- 32 *I'm not very familiar with this new computer program. And I still haven't caught up with the work I missed while I was away on vacation.*
- 33 *Well, I'm really tired of hearing your excuses, Loan. Your work has been slipping for the past several months. I've said a few things about it in the past, but nothing seems to help.*
- 34 *I am really sorry, Mr. Vương. I know I'm not working up to my capabilities. You'll see a real improvement in my work from now on.*
- 35 *Excuse me, I hate to complain but this gentleman is not in the line.*
- 36 *I'm sorry, but he is my friend.*
- 37 *Well, I don't care whether he is your friend or not. He who comes first should be served first. Don't you think it's unfair that your friend who came late should be served sooner?*
- 38 *Come on, be reasonable. There is no reason for him to have to get in the back of the line if we're planning to sit together in the movie.*
- 39 *If you really want to sit together, you can perhaps go to the back of the line and stand next to your friend.*



- 40 Tôi xin lỗi, nhưng tôi đã chờ ở đây lâu hơn anh. 40 *I'm sorry, but I've been waiting here longer than you.*
- 41 Nhưng tôi e rằng không phải bạn của anh. 41 *But not your friend. I'm afraid.*
- 42 Linh, tôi nghĩ đến lượt bạn phải lau phòng. 42 *Linh, I think it's your turn to do the cleaning.*
- 43 Thế à? Tôi không nhớ? 43 *Is it? I don't remember.*
- 44 À, tôi đã lau phòng vào ngày hôm qua và Chủ nhật. Và hôm nay và ngày mai là đến lượt bạn. 44 *Well, I did it yesterday and Sunday. And your turn is today and tomorrow.*
- 45 Được rồi, tôi sẽ bắt tay vào làm ngay. 45 *Okay, I'll get down to it soon.*
- 46 Và bạn cũng có thể giúp tôi giữ cho phòng tắm và phòng ăn ngăn nắp hơn một chút được không? Bạn không mắc cỡ khi có khách đến chơi mà căn hộ của chúng ta lại quá bừa bối hay sao? 46 *And could you also help me keep the bathroom and dining room a little tidier? Isn't it embarrassing sometimes to have guests over when the apartment looks so sloppy?*
- 47 Bạn cũng cần nhắc nhở tôi thường xuyên hơn, An. Tôi chưa bao giờ là một người quản gia tốt cả. 47 *You just need to remind me more often, Anne. I've never been a good housekeeper.*
- 48 Được rồi. Tôi thật sự ghét phàn nàn, nhưng đôi khi tôi cảm thấy như mình làm tất cả công việc ở đây. 48 *All right. I really do hate to complain, but sometimes I feel like I do all the work around here.*
- 49 À, tôi thật sự xin lỗi. Tôi hứa từ nay trở đi tôi sẽ làm tốt hơn. Bây giờ hãy bỏ qua cho tôi nhé. Được không? 49 *Well, I'm really sorry. I promise I'll try to do better from now on. Just bear with me for now. All right?*

**TÌNH HUỐNG 41:****Chúc mừng và khen ngợi****SITUATION 41:****Congratulating and  
complimenting****Chủ điểm 1: Chúc mừng một người**

- |    |                                                                                                    |    |                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phuong, tôi nghe nói bạn đã được nhận vào Trường đại học Thượng Hải.                               | 1  | Phuong, I heard you got admitted to Shanghai University.               |
| 2  | Vâng, tôi đã nhận thông báo ngày hôm qua. Tôi không thể cho bạn biết là tôi vui sướng như thế nào. | 2  | Yes, I received the notice yesterday. I can't tell you how happy I am. |
| 3  | Chúc mừng Phuong! Tôi nghe nói đó là một trường rất tốt.                                           | 3  | Congratulations, Phuong! I heard it's a very good school.              |
| 4  | Vâng, đúng vậy. Tôi nghĩ tôi thật sự may mắn khi được nhận vào trường.                             | 4  | Yes, it is. I think I'm really fortunate to get accepted.              |
| 5  | Chúc mừng bạn đã thăng chức, Khoa.                                                                 | 5  | Congratulations on your promotion, Khoa.                               |
| 6  | Cảm ơn, Nam. Tôi thật sự xúc động.                                                                 | 6  | Thank you, Nam. I'm really thrilled.                                   |
| 7  | Chúng tôi rất tự hào về bạn. Hãy ăn mừng đi.                                                       | 7  | We are very proud of you. Let's go celebrate.                          |
| 8  | Tôi không biết phải nói gì. Tôi thật sự biết ơn sự giúp đỡ của bạn.                                | 8  | I don't know what to say. I really appreciate your help.               |
| 9  | Hao, xin chúc mừng về con sinh đôi của bạn!                                                        | 9  | Hao, congratulations on your new twins!                                |
| 10 | Cảm ơn, Lan. Bạn không thể hiểu được Long và tôi cảm thấy hạnh phúc như thế nào đâu!               | 10 | Thanks, Lan. You have no idea how happy Long and I feel!               |
| 11 | Bạn thật may mắn! Chúng thật đáng yêu! Tên của chúng là gì vậy?                                    | 11 | Boy, are you lucky! They are really adorable! What are their names?    |
| 12 | Linh và Minh.                                                                                      | 12 | Linh and Minh.                                                         |
| 13 | Tên đẹp thật.                                                                                      | 13 | Beautiful names.                                                       |
| 14 | Cảm ơn bạn.                                                                                        | 14 | Thank you.                                                             |
| 15 | Chào Chi. Có đúng là bạn đã đoạt giải thưởng giáo viên giỏi của năm không?                         | 15 | Hi, Chi, is it true that you've won the Teacher of the Year Award?     |

- 16 Bạn đã nghe rồi à. Tin đi nhanh thật.
- 17 Tôi phải chúc mừng bạn về những thành tựu của bạn. Không ai xứng đáng với giải thưởng đó ngoại trừ bạn.
- 18 Cảm ơn. Bạn thật tử tế khi nói điều đó. Tôi sẽ không quên sự giúp đỡ và hỗ trợ của bạn.
- 19 Giáo sư Linh, tôi xin chúc mừng anh vừa mới được bổ nhiệm chức trưởng khoa.
- 20 Cảm ơn anh. Tôi thật sự biết ơn sự tin cậy của anh.
- 21 Tôi lấy làm vui vì anh đã chấp nhận vị trí này. Tôi nghĩ anh là người phù hợp đối với công việc này về cả khả năng và kinh nghiệm.
- 22 Tôi hy vọng tôi vẫn có thể tin cậy vào sự giúp đỡ và hỗ trợ của anh.
- 23 Thật là một trận đấu hay! Hôm nay bạn đã chơi thật hoàn hảo, Quan.
- 24 Cảm ơn. Tôi khó có thể tin được là chúng tôi đã đoạt được giải vô địch.
- 25 Các bạn xứng đáng nhận giải này, đặc biệt là bạn. Bạn là người đã ghi điểm cao nhất trong tất cả.
- 26 Nhưng, bóng rổ là một môn thể thao đồng đội. Hôm nay tất cả các thành viên trong đội đã chơi tích cực.
- 27 Đúng vậy. Tôi nghĩ phải tổ chức ăn mừng lớn lắm đây.
- 28 Ồ, vâng. Trường dự định tổ chức tiệc cho chúng tôi vào thứ Hai tới.
- 29 Tôi tin chắc là cả trường đều rất phấn khởi!
- 30 Chào Ninh. Khoa đây.
- 31 Chào Khoa. Có chuyện gì vậy?
- 16 So you heard. News really travels fast.
- 17 I must congratulate you on your accomplishments. Nobody deserves the award but you.
- 18 Thanks. It's very kind of you to say so. I won't forget the help and support you've given me.
- 19 Prof. Linh, may I congratulate you on your new appointment as the department chair?
- 20 Thank you. I really appreciate your trust.
- 21 I'm glad you accepted the position. I think you are the right person for the job both in terms of ability and experience.
- 22 I hope I can still count on your help and support.
- 23 What a game! You played a perfect game today, Quan.
- 24 Thanks. I can hardly believe we won the championship.
- 25 You folks deserved it, especially you. You were the highest scorer of all.
- 26 Still, basketball is a team sport. The guys all worked hard for this day.
- 27 That's true. I think this calls for a big celebration.
- 28 Oh, yes. The school is planning a party for us next Monday.
- 29 I bet the whole school is excited!
- 30 Hi, Ninh, it's Khoa.
- 31 Hi, Khoa. What's up?

- 32 Khoa, tôi có một tin tốt lành đây. An và tôi sắp lấy nhau. 32 Khoa, I've got some good news. An and I are getting married.
- 33Ồ, thật là tuyệt. Xin chúc mừng nhé. 33 Oh, that's wonderful. Congratulations!
- 34 Cảm ơn. Tôi thật sự phấn khởi! 34 Thanks. I'm really excited!
- 35 Tôi thật sự cảm thấy mừng cho bạn. Khi nào là đến ngày cưới? 35 I really feel happy for you. When is the wedding day?
- 36 Sớm thôi.Ồ, Ninh, tôi muốn hỏi xem bạn có thích làm phụ rể không. 36 Soon. Oh, Ninh, I want to ask you if you would like to be my best man.
- 37 Tôi thích chứ. Tôi rất lấy làm vinh hạnh. Ai sẽ là phụ dâu? 37 I'd love to. I'd be greatly honored. Who is going to be the maid of honor?
- 38 Em gái của An, Suong. 38 An's younger sister Suong.
- 39Ồ, đó là một cô gái đẹp. 39 Oh, she's a beautiful lady.
- 40 Chậm thôi. Tại sao bạn lại quá vội vã như thế? 40 Slow down. Why are you in such a hurry?
- 41 Chào Vinh. Tôi cũng đang tìm bạn. Bạn đã biết bức tranh của bạn đã được chọn triển lãm tại cuộc triển lãm nghệ thuật sinh viên của thành phố chưa? 41 Hi, Vinh. I was just looking for you. Do you know your painting was chosen to be exhibited at the City's Student Art Show?
- 42 Thật hả? Ai bảo bạn thế? 42 Really? Who told you that?
- 43 Tôi vừa mới nghe được từ phòng hiệu trưởng. 43 I just learned from the principal's office.
- 44 Bạn có chắc là bạn đã nghe đúng không? 44 Are you sure you heard it right?
- 45 Dĩ nhiên. Chính mắt tôi nhìn thấy thông báo. Tôi muốn là người đầu tiên đem tin này đến cho bạn. Đó là lý do tại sao tôi vội vã đến đây. 45 Of course. I saw the notice with my own eyes. I wanted to be the first person to break the news to you. That's why I rushed here.
- 46 Tôi thật sự không thể tin được điều đó. 46 I really can't believe it.
- 47 Tôi lấy làm vui sướng vì tôi là người đầu tiên chúc mừng bạn. 47 Well, I'm glad I am the first to congratulate you.
- 48 Cảm ơn, loan, vì đã mang tin tốt đến cho tôi. 48 Thanks, Loan, for bringing me the good news.
- 49 Chào Lena. Bạn trông thật tuyệt tối nay! 49 Hi, Lena. You look great tonight!
- 50 Cảm ơn bạn. Bạn trông cũng tuyệt với chiếc cà vạt mới của bạn. 50 Thank you. By the way, you look terrific with your new tie.



- 51 Thật vậy hả? Cảm ơn. Chiếc áo đầm của bạn thật sự đẹp.
- 52 Đó là món quà của bạn trai tôi tặng đấy.
- 53 Ô, bạn có con chó nhỏ thật là khôn ngoan xinh xắn! Tên của nó là gì vậy?
- 54 Tên của nó là Bo. Bạn có muốn vuốt ve nó không?
- 55 Được không? Nó có vẻ biết cách cư xử.
- 56 Vâng, đúng vậy. Nó không bao giờ cắn. Nó là một con chó tốt!
- 57 Lan, trường của con đã gọi bố và cho biết là con đã biểu diễn rất xuất sắc tại cuộc thi năng khiếu.
- 58 Cảm ơn bố. Con vui sướng vì mọi người đã thích sự biểu diễn của con.
- 59 Mẹ và bố rất tự hào về con, con trai. Bố mẹ biết là con đã đổ biết bao công sức vào đó.
- 60 Con không thể hoàn thành điều đó nếu như không có sự khuyến khích của bố mẹ. Bố có nhớ là một dạo nào đó con hầu như đã bỏ việc luyện tập?
- 61 Linh, bạn thật sự có khiếu hát phải không?
- 62 Cảm ơn Khang. Tôi đã từng là một thành viên trong đội hợp xướng của trường.
- 63 Chẳng trách gì bạn có thể kiểm soát giọng của bạn tốt đến thế. Bạn là một ca sĩ chuyên nghiệp.
- 64 À, tôi không muốn nói tôi là một ca sĩ chuyên nghiệp, nhưng tôi đã được đào tạo ở trường. Giáo viên nhạc của tôi, cô Hong, đã từng là một ca sĩ chuyên nghiệp. Cô ấy tốt nghiệp từ một trong những trường nhạc tốt nhất trong nước.
- 51 Do I? Thanks. Your dress is really beautiful.
- 52 It's a present from my boy friend.
- 53 Look, what a cute little dog you've got! What's her name.
- 54 It's a he. Its name is Bo. Would you like to put him?
- 55 May I? He looks well-behaved.
- 56 Yes, he is. He never bites. He's a good boy!
- 57 Lan, your school has called to say that you did a fabulous job at the talent show.
- 58 Thanks, Dad. I'm glad people liked my performance.
- 59 Your mother and I are very proud of you, son. We know how much work you've put into it.
- 60 I couldn't have done it without your encouragement. Remember at one point I almost gave up practicing?
- 61 Linh, you really can sing, can't you?
- 62 Thanks, Khang. I used to be a member of the school choir.
- 63 No wonder you can control your voice so well. You are a professional singer.
- 64 Well, I wouldn't say I am a professional, but I did receive some training at school. My music teacher, Miss Hong, used to be a professional singer. She is a graduate from one of the best music schools in the country.

- 65 À, thầy giỏi thì trò cũng giỏi.
- 66 Điều này thì bạn nói đúng, Khang.
- 67 Hương, nhân ngày về hưu của cô, tôi muốn cô biết rằng tôi đã may mắn như thế nào khi có một trợ lý như cô.
- 68 Cảm ơn rất nhiều, ông Long. Tôi luôn luôn thích được làm việc cho ông.
- 69 Thật sự, cô là một người rất đặc biệt đối với tôi cũng như đối với văn phòng. Để biểu lộ sự biết ơn của tôi đối với nhiều năm phục vụ của cô, tôi đã mua tặng cô món quà nhỏ này.
- 70 Ô, ông thật là tử tế! Ông không cần phải làm điều đó ... nhưng, cảm ơn ông. Tôi thật sự cảm kích.
- 71 Hương, tôi chúc cô có một thời gian tuyệt vời sau khi nghỉ hưu. Tôi sẽ nhớ cô.
- 72 Tôi cũng sẽ nhớ ông, thưa ông Long.
- 73 Ô, Linh, bạn có một căn hộ thật là đẹp!
- 74 Cảm ơn, Loan. Bạn có thật sự thích nó không?
- 75 Dĩ nhiên. Các phòng lớn và rộng rãi. Khung cảnh tráng lệ.
- 76 Bạn có thích cách trang trí lắm không?
- 77 Tôi thích chúng. Các bức màn có màu hợp với tường. Tôi đặc biệt thích các bức tranh này. Chúng gợi nên một sắc thái của truyền thống Trung Hoa trong căn hộ này.
- 78 Đây là quà của bố mẹ tôi. Bạn nghĩ gì về đồ đạc mới của chúng tôi?
- 79 Tôi thích cách bài trí phòng ăn. Nó cũng mang sắc thái Trung Hoa
- 65 Well, a good teacher makes good students.
- 66 You got this one right, Khang.
- 67 Hương, on the day of your retirement, I would like you to know how fortunate I have been to have you as my assistant.
- 68 Thanks very much, Mr. Long. I've always enjoyed working for you.
- 69 In fact, you are a very special person to me as well as to the office. To show my appreciation to your many years of service, I have bought you this little present.
- 70 Oh, how sweet of you! You didn't have to do that but, thanks, I really appreciate it.
- 71 Mice, I wish you a wonderful time after your retirement. I'll miss you.
- 72 I'll miss you, too, Mr. Long.
- 73 Oh, Linh, what a beautiful apartment you've got!
- 74 Thank you, Loan. Do you really like it?
- 75 Of course. The rooms are large and spacious. The view is magnificent.
- 76 How do you like the decorations?
- 77 I love them. The curtains match the wall in color. I especially like those paintings. They bring a taste of Chinese tradition into the apartment.
- 78 These are presents from my parents. What do you think of our new furniture?
- 79 I love the dining room set. It also has a Chinese flavor, doesn't it? I

phải không? Tôi thích kiểu thiết kế này. Ô, tôi chưa nhìn thấy phòng ngủ. Bạn sẽ chỉ cho tôi phòng ngủ chứ?

*like the design. Oh, I haven't seen the bedroom yet. Show me the bedroom, will you?*

80 Phương, cứ tự nhiên như ở nhà và tự nhiên dùng thêm thức ăn.

80 *Mr. Phuong, please make yourself at home and help yourself to some more food.*

81 Cảm ơn, bác Ly. Cháu đã ăn suốt cả buổi tối.

81 *Thank you, Mrs. Ly. I have been eating all night.*

82 Không dám đâu. Tôi nghĩ là cháu đã nói nhiều hơn là ăn. Cháu không thích món mà tôi đã nấu à?

82 *Nonsense. I think you talk much more than you eat. Don't you like the food I cooked?*

83 Dĩ nhiên là cháu thích. Cháu chưa bao giờ ăn món nào ngon hơn thế.

83 *Of course, I do. I have never eaten anything more delicious.*

84 Cháu chắc chứ?

84 *Are you sure?*

85 Cháu biết điều cháu nói. Các món nguội có vị tuyệt vời. Các món chính cũng ngon không kém. Này, cháu đã ăn ít nhất là 10 cái bánh bao và ba miếng chả giò. Cháu no lắm rồi.

85 *I meant what I said. The cold dishes tasted wonderful. The main dishes were just gorgeous. Look, I've eaten at least ten dumplings and three spring rolls. I'm stuffed.*

86 Tôi vui vì cháu thích thức ăn của chúng tôi. Tiếp tục ăn đi chứ?

86 *I'm glad you like our food. Just keep eating, all right?*

87 Vâng, thưa bác. Bây giờ thì cháu biết tại sao Linh luôn luôn mang theo bữa trưa của mình đến cơ quan.

87 *I will, Mrs. Ly, I will. Now I know why Linh always brings his own lunch to work now.*

88 Tại sao?

88 *Why?*

89 Sau khi ăn thức ăn do bác nấu. Cháu biết chắc rằng các thức ăn của những người khác hầu như vô vị.

89 *After eating the food you prepared, I decided that other people's foods were almost tasteless.*

90 Tôi thật hãnh diện, cháu Phương. Hãy đến thường xuyên hơn nhé.

90 *I'm flattered, Mr. Phuong. So come more often.*

## **Chủ điểm 2: Động viên một người bạn**

1 Chưa bao giờ có người nào có thể nói khi nào anh ta có thể chơi đàn violon thật sự giỏi.

1 *One can never tell when one can play the violin really well.*

2 Bạn chơi được bao lâu rồi?

2 *How long have you been playing it?*

3 Hai năm.

3 *Two years.*

- |    |                                                                                                                                   |    |                                                                                                                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Bạn chơi thật sự rất hay đối với một người chỉ mới chơi trong một thời gian ngắn như vậy.                                         | 4  | <i>You are really doing very well for someone who has been playing for such a short time.</i>                                  |
| 5  | Ồ, tôi không biết tiếp tục công việc này như thế nào.                                                                             | 5  | <i>Oh, I simply don't know how to go on with the work.</i>                                                                     |
| 6  | Bạn thực hiện đề án này lâu chưa?                                                                                                 | 6  | <i>Have you been working on this project for long?</i>                                                                         |
| 7  | Đến giờ đã gần hai ngày rồi. Đây là đề án khó nhất mà tôi đã từng làm.                                                            | 7  | <i>Almost two days now. It is the most difficult project I've ever worked on.</i>                                              |
| 8  | Đừng nản chí. Tôi tin chắc bạn sẽ hoàn thành nó trước thời hạn chót.                                                              | 8  | <i>Don't be discouraged. I'm sure you will be able to finish it before the deadline.</i>                                       |
| 9  | Chào Nga. Cô có thể hoàn thành bản báo cáo trước thứ Hai không?                                                                   | 9  | <i>Hello, Nga. Can you get the report done before Monday?</i>                                                                  |
| 10 | Tôi e là không thể, thưa ông Tam, vì tôi chỉ mới làm xong được phần nửa.                                                          | 10 | <i>I'm afraid I can't, Mr. Tam, because I've completed only half of it.</i>                                                    |
| 11 | Cô là thư ký giỏi nhất trong công ty. Tôi có đủ lý do để tin rằng cô có thể hoàn thành nó.                                        | 11 | <i>You are the best secretary in the company. I have every reason to believe you can finish it.</i>                            |
| 12 | Cảm ơn lời động viên của ông. Tôi sẽ cố gắng hết sức để hoàn thành công việc đúng thời hạn.                                       | 12 | <i>Thanks for the encouragement. I'll try my best to get the work done on time.</i>                                            |
| 13 | Tôi không biết phải tiếp tục dự án của mình như thế nào.                                                                          | 13 | <i>I simply don't know how to continue with the project.</i>                                                                   |
| 14 | Đừng nản lòng. Dự án này chắc chắn sẽ càng ngày càng phức tạp. Nếu anh tiếp tục cố gắng, chắc chắn anh sẽ tìm ra cách giải quyết. | 14 | <i>Don't feel discouraged. Surely the project is getting complicated. If you keep trying, you'll certainly find a way out.</i> |
| 15 | Tôi vẫn đang cố gắng đây.                                                                                                         | 15 | <i>But I have been trying.</i>                                                                                                 |
| 16 | Vào thời điểm này có lẽ anh phải vừa lao tâm vừa lao lực.                                                                         | 16 | <i>At this stage perhaps you have to use your head as well as your hand.</i>                                                   |
| 17 | Nản quá! Tôi rất mơ hồ về bài đọc trong băng.                                                                                     | 17 | <i>How disappointing! I've only managed to get a vague idea of what's on the tape.</i>                                         |
| 18 | Đây là lần đầu tiên bạn nghe bài đó phải không?                                                                                   | 18 | <i>Was this the first time you listened to it?</i>                                                                             |
| 19 | Đúng vậy.                                                                                                                         | 19 | <i>Yes.</i>                                                                                                                    |
| 20 | Tôi cho rằng việc hiểu mơ hồ ở lần đầu tiên là rất tốt. Hãy nghe                                                                  | 20 | <i>I'd say getting a vague idea on the first try is very good. Just listen a</i>                                               |



- thêm một vài lần nữa và bạn sẽ nắm được tất cả chi tiết.
- 21 Hình như tôi không bao giờ có thể viết được một bài luận tốt. Hãy nhìn các chỗ sửa của giáo viên hết cả mấy trang xem.
- 22 Đây không phải là năm đầu tiên bạn tham dự lớp viết tiếng Anh sao?
- 23 Đúng vậy, nhưng giáo viên chỉ cho tôi thấy các lỗi của mình và không bao giờ đề cập đến các điểm tốt cả.
- 24 Nó chắc chắn rất khó. Cứ tiếp tục luyện tập. Bạn sẽ tiến bộ khi viết nhiều hơn và chắc chắn bạn cũng sẽ gây ấn tượng với giáo viên.
- 25 Tôi e rằng tôi phải bỏ việc luyện tập Thái cực quyền. Nó yêu cầu quá cao.
- 26 Tôi cũng cảm thấy y như vậy khi mới bắt đầu học nó. Để học được nó bạn phải thật kiên nhẫn và quyết tâm.
- 27 Nhưng hình như nó cũng không chữa được chứng mất ngủ của tôi.
- 28 À, đầu tiên bạn phải học cách tập Thái cực quyền. Sau khi đã học xong những động tác cơ bản, bạn nên tiếp tục tập luyện hàng ngày.
- 29 Tôi sẽ tiếp tục cố gắng.
- 30 Và tác dụng chữa bệnh của nó sẽ tự động đến với bạn.
- 31 Ly, cô nghĩ gì về trận đấu chiều nay?
- 32 À, lẽ ra tôi đã chơi tốt hơn, ông Vang ạ. Tôi đã chuẩn bị rất kỹ và tinh thần lên rất cao.
- 33 Từ đầu đến cuối cô đã chơi rất hay và theo đúng chiến thuật.
- 34 Tôi thực sự không biết có thể đã làm gì khác.
- few more times and you should get all the details.*
- 21 *It seems I can never write a good composition. Just look at the teacher's corrections all over the pages.*
- 22 *Isn't this your first year taking English writing classes?*
- 23 *Yes, but the teacher only shows me my errors and never says anything about my good points.*
- 24 *That must be difficult. Just keep working at it. You'll improve as you write more and you'll certainly impress the professor as well.*
- 25 *I'm afraid I'll have to give up practicing Taiji. It's too demanding.*
- 26 *That was exactly how I felt when I first started learning Taiji. But it takes a lot of patience and determination to learn Taiji.*
- 27 *But it doesn't seem to cure my insomnia, either.*
- 28 *Well, first you have to learn how to do Taiji. After you have learned the basics, you should keep on practicing every day.*
- 29 *Ok, I'll keep trying.*
- 30 *And its curing effect will come automatically.*
- 31 *Ly, what did you think about the game this afternoon?*
- 32 *Well, I should have done better, Mr. Vang. I prepared well and was mentally up for the game.*
- 33 *Overall you played a good game and you stuck to the game plan.*
- 34 *I really don't know what else I could have done.*

- 35 Cô đã mắc một số sai phạm và đối thủ của cô đã lợi dụng chúng. 35 *You made a few errors and your opponent jumped at them.*
- 36 Hôm nay cô ta chơi thật hoàn hảo. 36 *She really played a perfect game today.*
- 37 Đúng như vậy. Nhưng đừng thất vọng. Cô sẽ còn cơ hội đấu với cô ta trong mùa giải này. Tôi chắc rằng cô có thể đánh bại cô ta nếu cải thiện được các cú giao bóng của mình. 37 *She sure did. But don't be disheartened. You will have a chance to play her later in the season. I'm sure you can beat her if you improve your serves.*
- 38 Cảm ơn ông Vang. Tôi không biết tại sao để điều đó ảnh hưởng xấu đến mình. 38 *Thanks, Mr. Vang. I don't know why I let it get me down.*

### **Chủ đề 3: Bày tỏ sự thông cảm với một người bạn**

- 1 Khang, tôi rất lấy làm tiếc khi hay tin chiếc xe đạp gắn máy của bạn đã bị đánh cắp. Bạn có nghe cảnh sát nói gì không? 1 *Khang, I'm really sorry to hear that your moped was stolen. Did you hear anything from the police?*
- 2 Chưa. 2 *Not yet.*
- 3 À, nếu bạn cần đi đâu, cứ tự nhiên dùng xe của tôi. 3 *Well, if you need to go somewhere, you are welcome to use mine.*
- 4 Cảm ơn Tam. Bạn thật tốt bụng. 4 *Thanks, Tam. That's very nice of you.*
- 5 Kỳ thi giữa học kỳ của bạn thế nào? 5 *How did you do on your mid-term?*
- 6 Xin đừng nói cho ai biết. Tôi xấu hổ lắm; tôi thi hỏng rồi. 6 *Please don't tell anyone. I'm so embarrassed; I failed.*
- 7 Xui thật. Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Tôi sẽ giữ bí mật chuyện này. 7 *How unfortunate. I'm sorry to hear that. I'll keep it to myself.*
- 8 Cảm ơn bạn. Chắc tôi là người duy nhất trong lớp đã thi hỏng. 8 *Thanks. I must be the only person in the class to have failed.*
- 9 Tôi nghe nói căn hộ của Joseph đã bị trộm. 9 *I was told that Hung's apartment was robbed.*
- 10 Đúng vậy. Nó xảy ra vào tối hôm qua. 10 *Yes. It happened last night.*
- 11 Thật kinh ngạc! Những tên trộm lấy đi những gì? 11 *How shocking! What did the robbers get away with?*
- 12 Ba ngàn đồng tiền mặt và năm ngàn đồng tiền tiết kiệm. 12 *Three thousand yuan in cash and five thousand in current deposit.*

- 13 Tệ thật! Joseph chắc đau khổ lắm. Chúng ta gọi điện cho anh ta xem chúng ta có thể giúp đỡ được gì không.
- 14 Tôi thật thất vọng, Tien ạ. Tôi không được đề bạt.
- 15 Tôi rất tiếc khi nghe như vậy. Tôi không thể tin được, Lien. Bạn là người giỏi nhất trong bộ phận đó. Nếu có người nào xứng đáng, thì chính là bạn.
- 16 Cảm ơn sự thông cảm của bạn, Tien. Tôi thực sự nghĩ rằng tôi sẽ nhận được sự đề bạt. Đó là lý do tại sao tôi lại đau lòng như vậy.
- 17 Đừng để chuyện đó ảnh hưởng xấu đến bạn. Sẽ còn nhiều cơ hội thăng tiến khác.
- 18 Xin chào, ông Minh. Bà nhà có khỏe không?
- 19 À, bà ấy đang cảm thấy rất tệ vì bị mất túi xách trong một chuyến tham quan viện bảo tàng.
- 20 Tôi rất lấy làm tiếc khi nghe tin đó. Có lẽ bà nhà nên gọi cho phòng thu nhận hành lý thất lạc của viện bảo tàng.
- 21 Tôi nghĩ bà ấy đã gọi rồi.
- 22 Họ nói sao?
- 23 Họ nói họ sẽ thông báo cho chúng tôi ngay khi họ tìm thấy túi xách. Chúng ta hãy cầu mong mọi thứ đều tốt đẹp.
- 24 Chúng ta hãy hy vọng những điều tốt đẹp nhất. Việc người ta làm mất đồ và tìm lại được là rất thường tình.
- 25 Tôi nghe nói giáo sư Vu đã nhập viện vì bị bệnh tim.
- 26 Thật sao? Tệ thật. Ông ấy nằm ở bệnh viện nào?
- 13 What a shame! Hung must be feeling miserable. Let's call him and see if we can be of any help.
- 14 I'm so upset, Tien. I didn't get the promotion.
- 15 I'm really sorry to hear that. I can't believe this, Lien. You are the best in the division. If anyone deserved it, you did.
- 16 Thanks for your understanding, Tien. I really did think I was going to get it. That's why it hurts so much.
- 17 Don't let it get you down. There'll be other promotions.
- 18 Hi, Mr. Minh. How's Mrs. Minh?
- 19 Well, she's feeling terrible because she lost her handbag on a trip to a museum.
- 20 I'm sorry to hear that. Perhaps she should call the museum's lost and found department.
- 21 I think she did already.
- 22 What did they say?
- 23 They said they would let us know as soon as they found the bag. Let's keep our fingers crossed.
- 24 Let's hope for the best. It happens every day that people lose and find things.
- 25 I hear that Professor Vu is in the hospital with heart trouble.
- 26 Really? That's too bad. Which hospital is he in?

- 27 Bệnh viện Cho Ray. Chúng tôi sẽ đi thăm ông ấy vào cuối ngày hôm nay. Anh có đi với chúng tôi không?
- 28 Rất tiếc là tôi không thể vì tôi sắp sửa phải rời khỏi thành phố. Xin chuyển lời lại là chúng tôi luôn quan tâm đến ông ấy.
- 29 Tôi sẽ nhắn lại.
- 30 Cũng hãy nói với ông ấy không cần phải bận tâm về công việc mà hãy nghỉ ngơi cho khỏe.
- 31 Vy, tôi thật sự cảm thấy bị sốc khi hay tin chồng chị bị tai nạn! Tôi thật sự rất lấy làm tiếc.
- 32 Cảm ơn, Lam. Chúng tôi cũng rất may là tai nạn đã không nghiêm trọng hơn.
- 33 Xin vui lòng cho tôi biết nếu tôi có thể làm được điều gì. Tôi rất vui được chăm sóc mấy đứa trẻ khi chị đến bệnh viện.
- 34 Cảm ơn nhiều, Lam. Có lẽ tôi phải cần chị giúp đỡ vào ngày mai nếu chị không phiền.
- 35 Không sao đâu. Và nói với Phong rằng chúng tôi luôn nghĩ đến anh ta và chúc anh ta sớm hồi phục. Ngày mai tôi sẽ gửi cho anh ấy một thiệp chúc sớm bình phục.
- 36 Chị thật quá tử tế.
- 37 Lam, tôi thật sự rất buồn khi hay tin về bà nội bạn. Bà là một người tuyệt vời, và tất cả chúng tôi rất yêu bà.
- 38 Cảm ơn sự cảm thông của bạn, Linh. Bà cũng rất yêu bạn.
- 39 Hãy nhận lời an ủi của tôi. Cho tôi biết nếu tôi có thể làm gì cho bạn.
- 40 Cảm ơn những bông hoa của bạn. Bạn thật chu đáo.
- 27 It's Cho Ray Hospital. In fact, we're going to see him later today. Will you join us?
- 28 I'm sorry I can't because I'm going to be out of town. Please tell him that we are all concerned.
- 29 I will.
- 30 Also please tell him not to worry about his work but get good rest.
- 31 Vy, I was really shocked to hear about your husband's accident! I'm really sorry.
- 32 Thanks, Lam. We're just thankful that it wasn't any worse than it was.
- 33 Please let me know if there's anything I can do. I'll be glad to take care of the kids while you go to the hospital.
- 34 Thanks so much, Lam. I might need your help tomorrow if you don't mind.
- 35 Not at all. And please tell Phong we're all thinking about him and wishing him a fast recovery. I'll send him a get-well card tomorrow.
- 36 That's really very kind of you.
- 37 Lam, I'm deeply sorry to hear about your grandma. She was such a wonderful person, and we all loved her so much.
- 38 Thank you for your sympathy, Linh. She loved you too, Linda.
- 39 Please accept my condolences. Let me know if there is anything I can do for you.
- 40 Thanks for the flowers. You are really thoughtful.



41. À, bây giờ tôi phải để bạn đi thôi. Có rất nhiều người đang chờ nói chuyện với bạn. Ngày mai tôi sẽ gặp lại bạn ở đám tang.
42. Cảm ơn bạn đã đến, Lam.
43. Bạn có nhớ căn hộ mới mà John và Rita vừa chuyển đến ở vào tháng trước không?
44. Nhớ chứ, tôi nghe nói họ đã thuê nó với giá rất rẻ.
45. Đúng thế, nhưng tôi nghĩ tục ngữ nói rất đúng. Tiền nào thì của ấy.
46. Tại sao bạn lại nói như vậy?
47. À, nó cách trạm xe buýt gần nhất khoảng hai mươi phút đi bộ.
48. Tệ thật! Họ nghĩ là họ sẽ ở gần công ty hơn.
49. Không chỉ có thế. Trong vùng lân cận không có cửa hàng nào cả. Như vậy họ phải ra thị trấn để mua thức ăn và các vật dụng cần thiết.
50. Ồ, không.
51. Còn tệ hơn thế nữa, ống dẫn ga vẫn chưa được lắp đặt như đã hứa.
52. Đó thật sự là một vấn đề. Nấu ăn mà không có bếp ga thì vô cùng bất tiện. Chúng tôi cũng đã trải qua chuyện đó gần một năm. Thật không may họ gặp phải tất cả những khó khăn đó.
53. Chúng ta hãy hy vọng mọi việc sẽ tốt hơn.
- 41 Well, I'll let you go now. There are a lot of other people waiting to talk to you. I'll see you tomorrow at the funeral service.
- 42 Thanks again, Lam, for coming.
- 43 Do you remember the new apartment Cong and Nga just moved into last month?
- 44 Yes, I heard they got a great deal on it.
- 45 They did, but I guess the old saying is true. You get what you pay for.
- 46 Why do you say that?
- 47 Well, it turns out it's almost a twenty-minute walk to the nearest bus stop.
- 48 How terrible! They thought they were nearer to the company.
- 49 That is not all. No stores are open in the neighborhood. That means they have to buy food and supplies from downtown.
- 50 Oh, no.
- 51 What is even worse, gas hasn't been installed as promised yet.
- 52 That's really trouble. Cooking without a gas stove is most inconvenient. We did that for almost a year too. It's unfortunate they have all those problems.
- 53 Let's hope things will get better.

**TÌNH HUỐNG 42**

**Các công việc thường ngày  
ở văn phòng**

**SITUATION 42:**

**Office routine**

**Chủ điểm 1: Những câu chào hỏi thông thường  
ở văn phòng**

- |                                                                    |                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào ông Ba.                                                 | 1 Good morning, Mr. Ba.                                         |
| 2 Xin chào cô Lan.                                                 | 2 Good afternoon, Miss Lan.                                     |
| 3 Xin chào cô Hằng.                                                | 3 Good evening, Miss Hang.                                      |
| 4 Rất hân hạnh được làm quen với ông?                              | 4 How do you do, sir?                                           |
| 5 Ông có khỏe không ông Ba?                                        | 5 How are you, Mr. Ba?                                          |
| 6 Tôi khỏe, cảm ơn cô Lan.                                         | 6 Fine, thank you, Miss Lan.                                    |
| 7 Có một băng ghi nhớ trên bàn của anh.                            | 7 There is a memo on your desk.                                 |
| 8 Buổi họp sẽ bắt đầu lúc hai giờ chiều.                           | 8 The meeting will start at 2:00 pm.                            |
| 9 Tôi sẽ đặt mua một ít giấy in nhé?                               | 9 Shall I order some copy papers?                               |
| 10 Vui lòng giữ những tài liệu này trong hồ sơ.                    | 10 Please keep these documents on file.                         |
| 11 Có phải anh đã có một cuộc hẹn với cô ta để phỏng vấn không?    | 11 Have you made an appointment with her for an interview?      |
| 12 Tôi sẽ sắp xếp các báo cáo buổi chiều này cho anh kiểm tra nhé? | 12 Shall I arrange this afternoon's reports for you to examine? |
| 13 Khi nào anh đánh máy xong?                                      | 13 When will you finish typing?                                 |
| 14 Vui lòng gửi những lá thư này giùm tôi nhé?                     | 14 Would you please post these letters?                         |
| 15 Anh có muốn tôi làm điều gì nữa không?                          | 15 Is anything else you would like me to do?                    |
| 16 Vui lòng cho tôi biết tên của ông?                              | 16 May I know your name?                                        |
| 17 Vui lòng cho tôi biết sơ lược về anh?                           | 17 Would you please tell me a bit about yourself?               |
| 18 Anh có kinh nghiệm làm việc không?                              | 18 Do you have any working experience?                          |
| 19 Anh có kỹ năng ngoại ngữ không?                                 | 19 Do you have any language skills?                             |
| 20 Anh có kỹ năng đánh máy không?                                  | 20 Do you have typing skills?                                   |
| 21 Anh có thể sử dụng máy vi tính không?                           | 21 Could you use computers?                                     |

- |                                                                             |                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 22 Tại sao anh chọn công ty của chúng tôi?                                  | 22 Why do you choose our company?                                   |
| 23 Anh đề nghị mức lương là bao nhiêu?                                      | 23 What is your anticipated salary?                                 |
| 24 Tôi có thể giúp gì cho ông?                                              | 24 May I help you, sir?                                             |
| 25 Có phải anh có một cuộc hẹn không?                                       | 25 Do you have an appointment?                                      |
| 26 Xin anh vui lòng cho tôi biết tên của anh.                               | 26 Could I have your name, please?                                  |
| 27 Xin vui lòng đợi một chút.                                               | 27 Would you please wait a moment?                                  |
| 28 Chỉ một chút nữa thôi.                                                   | 28 Just a moment, please.                                           |
| 29 Ông Ba đang đợi anh ở văn phòng ông ấy.                                  | 29 Mr. Ba is expecting you at his office.                           |
| 30 Theo lối này, thưa ông.                                                  | 30 This way, please, sir.                                           |
| 31 Xin lỗi.                                                                 | 31 I'm sorry.                                                       |
| 32 Tôi hy vọng anh sẽ bỏ qua lỗi cho tôi.                                   | 32 I hope you will excuse me.                                       |
| 33 Tôi vô cùng xin lỗi.                                                     | 33 I'm awfully sorry.                                               |
| 34 Tôi hoàn toàn không cố ý.                                                | 34 It was quite unintentional.                                      |
| 35 Tôi phải xin lỗi.                                                        | 35 I must apologize.                                                |
| 36 Xin lỗi vì đã ngắt lời anh.                                              | 36 Excuse me for interrupting you.                                  |
| 37 Xin lỗi vì đã làm phiền anh.                                             | 37 I'm sorry to trouble you.                                        |
| 38 Tôi có thể hỏi anh muốn gặp ông ta có chuyện gì không?                   | 38 May I ask what you wish to see him about?                        |
| 39 Tôi có thể biết anh muốn gặp ông ta có chuyện gì không?                  | 39 Can I know what you wish to see him about?                       |
| 40 Xin lỗi, tôi được yêu cầu lấy thông tin này từ bất kỳ người khách nào.   | 40 I'm sorry, I am told to get that information from every visitor. |
| 41 Ông Richard hiện đang bận.                                               | 41 Mr. Richard is occupied at the moment.                           |
| 42 Tôi sẽ xem liệu ông ta có thể gặp anh lúc này không.                     | 42 I'll see if he could meet you right now.                         |
| 43 Tôi sẽ xem ông ta có rảnh không.                                         | 43 I'll see if he is available.                                     |
| 44 Làm ơn cho tôi biết tên của ông, công ty và tính chất công việc của ông. | 44 Please give your name, company and the nature of your business.  |
| 45 Có người nào mà ông đặc biệt muốn nói chuyện không?                      | 45 Is there anyone in particular you'd like to talk to?             |
| 46 Hân hạnh đón chào quý khách đến công ty của chúng tôi.                   | 46 Welcome to our company.                                          |
| 47 Chúng tôi rất hân hạnh vì sự viếng thăm của anh.                         | 47 We are honored by your visit.                                    |

- |                                                                                             |                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 48 Tôi có thể chỉ cho anh xem phòng máy tính của chúng tôi được chứ?                        | 48 <i>May I show you our computer room?</i>                                |
| 49 Đây là trung tâm nghiên cứu mới.                                                         | 49 <i>This is the new research center.</i>                                 |
| 50 Từ đây đến xưởng máy của chúng tôi ở ngoại thành phải mất khoảng một giờ đi bằng xe hơi. | 50 <i>It takes about an hour by car to get to our plant in the suburb.</i> |
| 51 Hầu hết sản phẩm của chúng tôi được làm trong xưởng máy này.                             | 51 <i>Many of the equipments are imported recently from U.S.A.</i>         |
| 52 Phần nhiều thiết bị mới được nhập từ Mỹ.                                                 | 52 <i>Most of our production is done in this plant.</i>                    |
| 53 Cảm ơn vì anh đã đến thăm.                                                               | 53 <i>Thank you for your visit.</i>                                        |
| 54 Xin chào, đây là công ty Phương Nam. Tôi có thể giúp gì được cho ông không?              | 54 <i>Good morning, PhuongNam Company. May I help you?</i>                 |
| 55 Ông đang gọi cho ai?                                                                     | 55 <i>Whom are you calling?</i>                                            |
| 56 Có phải ông muốn nói ông Vinh của bộ phận mại vụ không?                                  | 56 <i>Do you mean Mr. Vinh of the Purchase Department?</i>                 |
| 57 Tôi e rằng anh ta không có mặt.                                                          | 57 <i>I'm afraid he's not in.</i>                                          |
| 58 Tôi e rằng không có ai trả lời.                                                          | 58 <i>I'm afraid no one answers.</i>                                       |
| 59 Cảm ơn vì đã gọi chúng tôi.                                                              | 59 <i>Thank you for calling us.</i>                                        |
| 60 Vui lòng giữ máy.                                                                        | 60 <i>Hold on please.</i>                                                  |
| 61 Ông Ba đang ở đầu dây. Hãy nói đi.                                                       | 61 <i>Mr. Ba is on the line. Go ahead.</i>                                 |
| 62 Đường dây đang bận.                                                                      | 62 <i>The line is busy.</i>                                                |
| 63 Đường dây bị bận.                                                                        | 63 <i>The line is engaged.</i>                                             |
| 64 Ông ta không có ở đây.                                                                   | 64 <i>He is not available now.</i>                                         |
| 65 Ông có muốn nói chuyện với ai khác không?                                                | 65 <i>Do you want to speak to anyone else?</i>                             |
| 66 Tôi rất tiếc, ông ta đang có một cuộc họp.                                               | 66 <i>I'm sorry, he is at a meeting now.</i>                               |
| 67 Tôi có thể hỏi ông muốn nói chuyện với ông ta về điều gì không?                          | 67 <i>May I ask what you want to speak to him about?</i>                   |
| 68 Ông có muốn để lại một tin nhắn không?                                                   | 68 <i>Would you like to leave a message?</i>                               |

## **Chủ điểm 2: Tự giới thiệu công việc của nhân viên tiếp tân**

- |                                                      |                                                         |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Đây là ông Cường của Công ty Thương mại Huy Hoàng. | 1 <i>This is Mr. Cuong of HuyHoang Trading Company.</i> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|



- |                                                                                        |                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 2 Đây là thư ký của ông Cường ở Công ty Thương mại Huy Hoàng của ông Cường.            | 2 This is Mr. Cuong's Secretary of HuyHoang Trading Company.         |
| 3 Ông Phát đang nói đây.                                                               | 3 Mr. Phat speaking.                                                 |
| 4 Sơn đang nói đây.                                                                    | 4 This is Mr. Son speaking.                                          |
| 5 Sơn đang gọi từ Ngân hàng Công Thương đây.                                           | 5 This is Mr. Son calling from the IC Bank.                          |
| 6 Đây là thư ký của ông Huy đang gọi từ Công ty Thương mại Nam Dương.                  | 6 Mr. Huy's secretary, I'm calling from Nam Duong Trading Company.   |
| 7 Thư ký của ông Vinh đang nói đây.                                                    | 7 Mr. Vinh's secretary speaking.                                     |
| 8 Tôi muốn đăng ký một chỗ ngồi trên chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến Luân Đôn. | 8 I'd like to book a seat on a flight from HoChiMinh City to London. |
| 9 Tôi nghĩ chuyến bay 17 giờ 30 là thuận tiện nhất.                                    | 9 I think 17:30 flight would be most convenient.                     |
| 10 Tôi muốn một vé đơn hạng nhất.                                                      | 10 I'd like to have a first class single ticket.                     |
| 11 Tôi muốn đăng ký một phòng trong khách sạn của ông.                                 | 11 I'd like to book a room in your hotel.                            |
| 12 Tôi thích một phòng đơn hơn.                                                        | 12 I'd prefer a single room.                                         |
| 13 Tôi có thể đăng ký một bàn trong khách sạn của bạn vào tối nay không?               | 13 May I book a table in your restaurant for tonight?                |
| 14 Vui lòng cho một bàn bốn người.                                                     | 14 A table for four, please.                                         |
| 15 Hiện giờ ông Cang đang ra ngoài. Vui lòng cho biết ai đang gọi?                     | 15 Mr. Cang is out now. Who's calling, please?                       |
| 16 Xin ông vui lòng để lại một tin nhắn được không?                                    | 16 Would you please leave a message?                                 |
| 17 Tôi có thể nhận tin nhắn của ông được không?                                        | 17 Shall I take your message?                                        |
| 18 Tôi có thể biết số điện thoại của ông được không?                                   | 18 May I have your phone number?                                     |
| 19 Cho tôi hỏi có vấn đề gì không?                                                     | 19 May I ask what's the matter?                                      |
| 20 Tôi có thể yêu cầu ông ta gọi lại cho anh được không?                               | 20 Shall I ask him to call you back?                                 |
| 21 Tôi có thể biết ông muốn nói chuyện với anh ta về việc gì không?                    | 21 May I know what you wish to speak to him about?                   |
| 22 Ông có thể để lại tin nhắn được không?                                              | 22 Could you leave a message?                                        |

- 23 Ông còn muốn tôi nói với ông ấy điều gì nữa không?
  - 24 Tôi có một tin nhắn cho ông Cang.
  - 25 Có một tin nhắn gấp cho ông Sơn.
  - 26 Đây là một tin nhắn cho ông, thưa ông Hùng.
  - 27 Có một ông Minh nào đó yêu cầu anh gọi lại cho ông ấy.
  - 28 Có một ông Bì nh nào đó đến gặp anh sáng nay khi anh đi ra ngoài và để lại một ghi chú trên bàn của anh.
  - 29 Ông Lâm đã gọi và nói rằng ông ta không thể đến vào ngày mai.
  - 30 Tôi có một lá thư tôi muốn cô chuẩn bị.
  - 31 Cô vui lòng đánh máy lá thư này được không?
  - 32 Xin vui lòng đánh máy lá thư này.
  - 33 Tôi có thể đánh máy lá thư này sử dụng văn phòng phẩm của công ty được không?
  - 34 Tôi sẽ đánh máy lá thư này theo kiểu thư thương mại thông thường phải không?
  - 35 Vui lòng trau chuốt lá thư một chút trước khi đánh máy nó.
  - 36 Làm cho ý tưởng chính xác hơn trước khi đánh máy.
  - 37 Vui lòng để một bản sao của lá thư vào hồ sơ trước khi gửi nó đi.
  - 38 Tôi sẽ ghi địa chỉ lá thư đến ông Hùng hay cơ quan của ông ta?
  - 39 Làm ơn ghi địa chỉ lá thư này đến ông Huy. Nó là một lá thư riêng.
  - 40 Đó là một lá thư thương mại. Cô có thể ghi địa chỉ nó đến cơ quan của ông ta.
  - 41 Làm ơn gửi tất cả các lá thư thương mại này đến bộ phận mại vụ.
- 23 *(Is there) anything else you'd like me to tell him?*
  - 24 *I have a message for Mr. Cang.*
  - 25 *There is an urgent message for Mr. Son.*
  - 26 *Here's a message for you, Mr. Hung.*
  - 27 *A Mr. Minh asked you to call him back.*
  - 28 *A Mr. Binh came to see you this morning when you were out and left a note on your desk.*
  - 29 *Mr. Lam called to say that he would not be able to come tomorrow.*
  - 30 *I have a letter I would like you to prepare.*
  - 31 *Would you please type this letter?*
  - 32 *Type the letter, please.*
  - 33 *May I type the letter on the company's stationery?*
  - 34 *Shall I type the letter in the usual business letter format?*
  - 35 *Please polish the letter a bit before typing it.*
  - 36 *Please make the ideas more concise when typing.*
  - 37 *Please file a copy of the letter before sending it.*
  - 38 *Shall I address the letter to Mr. Hung or his office?*
  - 39 *Please address the letter to Mr. Huy. It is a personal letter.*
  - 40 *It's a business letter. You may address it to his office.*
  - 41 *Please forward all the business letters to the Sales Department.*

- |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>42 Làm ơn gửi tất cả những lá thư riêng đến nhà tôi.</p> <p>43 Tôi có thể gửi tất cả các lá thư thương mại đến các bộ phận có liên quan không?</p> <p>44 Ông có muốn tôi gửi tất cả các lá thư riêng của ông?</p> | <p>42 Please forward all the personal letters to my home.</p> <p>43 May I forward the business letters to the departments concerned?</p> <p>44 Would you like me to forward your personal letters?</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### **Chủ điểm 3: Các hướng dẫn sắp xếp hồ sơ chung**

- |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1 Vui lòng giữ các tài liệu trong mỗi hồ sơ theo thứ tự thời gian.</p> <p>2 Vui lòng bỏ tất cả kẹp giấy và các đinh ghim ra khỏi các hồ sơ.</p> <p>3 Đặt các trang giấy vào các hồ sơ một cách vuông vắn.</p> <p>4 Sắp xếp những lá thư của cùng một khách hàng vào cùng một hồ sơ.</p> <p>5 Xếp hồ sơ theo tên của công ty hoặc công việc, đừng xếp theo tên của người mà bạn viết thư cho họ.</p> <p>6 Sử dụng các tờ rời tham khảo chéo mỗi khi nào cần thiết.</p> <p>7 Sử dụng các thẻ "OUT" và một sổ đăng ký hồ sơ để ghi lại vị trí của các tài liệu.</p> <p>8 Khóa các hồ sơ riêng tư trước khi rời văn phòng.</p> <p>9 Xin cô vui lòng mang hồ sơ của ông Minh lại cho tôi.</p> <p>10 Cô đã xếp những thông tin về xưởng máy của chúng ta tại Đồng Nai vào hồ sơ chưa?</p> <p>11 Tôi đã kiểm tra tất cả các tham khảo chéo, nhưng vẫn không tìm ra thông tin về công ty Thép?</p> <p>12 Cô vui lòng kiểm tra lại theo một tiêu đề khác nhau.</p> <p>13 Tất cả các tài liệu liên quan đến ông Sơn được xếp theo chữ "J".</p> | <p>1 Keep the documents in each file in chronological order, please.</p> <p>2 Remove clips and pins from the documents, please.</p> <p>3 Place pages squarely on the files.</p> <p>4 File letters from the same customer in the same file.</p> <p>5 File under the name of the firm or job, not under the name of the person you are writing to.</p> <p>6 Use cross-reference slip whenever necessary.</p> <p>7 Use "OUT" cards and a File Register to record the location of files.</p> <p>8 Lock the Confidential Files before leaving office.</p> <p>9 Would you please bring me the Minh file?</p> <p>10 Have you filed the information about our plant in DongNai?</p> <p>11 I checked all the cross-reference, but still cannot find the information on Sreel Company?</p> <p>12 Would you check again under a different heading?</p> <p>13 All the documents relating to Mr. Son are filed under the letter "J".</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- 14 Tôi sẽ sắp xếp các thư từ trao đổi với ông Lâm dưới tên của công ty Nhựa miền Nam nhé?
  - 15 Thông tin hóa đơn được xếp theo tên của các khách hàng.
  - 16 Hội nghị được lên kế hoạch sẽ bắt đầu từ hai giờ chiều nay.
  - 17 Chúng tôi đã lên kế hoạch một chuyến đi chơi bảy ngày.
  - 18 Theo lịch trình của chúng tôi, cuộc viếng thăm bắt đầu lúc chín giờ sáng.
  - 19 Mời tham quan phòng máy tính của chúng tôi trước.
  - 20 Tôi e rằng lịch của tôi hôm nay rất bận.
  - 21 Chúng ta sẽ tham quan xưởng máy của chúng tôi vào sáng nay và đi ngắm cảnh vào buổi chiều.
  - 22 Chúng ta nên nói chuyện với ông Hân vào chiều nay trước khi cuộc họp bắt đầu.
  - 23 Tôi e rằng chúng tôi không thể có thời gian để thăm công ty ABC vào thứ tư.
  - 24 Chúng ta sẽ sử dụng phòng hội nghị cho cuộc họp.
  - 25 Chúng tôi đã đặt một phòng hội nghị trong khách sạn Tân thế giới.
  - 26 Các xe buýt đã được sắp xếp để chở các đại biểu trở về khách sạn sau cuộc họp.
  - 27 Một thông dịch viên sẽ có mặt tại cuộc họp để thông dịch cho khách nước ngoài.
  - 28 Chúng tôi đã đặt các thẻ ghi tên trên bàn hội nghị cho mọi người ngồi vào.
  - 29 Đồ ăn thức uống sẽ được phục vụ trong giờ giải lao.
  - 30 Ông Sơn sẽ có mặt để trả lời các câu hỏi có liên quan đến dự án mới của chúng ta.
- 14 Shall I file the correspondence with Mr. James under the Southern Plastic?
  - 15 The invoice information is filed under the name of the clients.
  - 16 The conference is scheduled from 2:00 this afternoon.
  - 17 We have planned a 7-day trip.
  - 18 According to our schedule, the visit begins at 9:00 in the morning.
  - 19 Please visit our computer room first.
  - 20 I'm afraid we'll have a busy schedule today.
  - 21 We'll visit our plant this morning and have a sightseeing in the afternoon.
  - 22 We should have a talk with Mr. Han this afternoon before the meeting begins.
  - 23 I'm afraid we can not find time to visit ABC Company on Wednesday.
  - 24 We'll use the conference room for the meeting.
  - 25 We have booked a conference room in New World Hotel.
  - 26 Buses have been arranged to take representatives back to hotel after the meeting.
  - 27 An interpreter will be at the meeting to translate for foreign visitors.
  - 28 We have put the name cards on the conference table for people to sit by.
  - 29 Refreshments will be served during the interval.
  - 30 Mr. Son will be present to answer questions concerning our new project.



- |                                                                                         |                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 31 Tôi muốn biết chính xác ngày giao hàng hóa của chúng tôi.                            | 31 <i>I wish to know the exact delivery date of our goods.</i>                  |
| 32 Ông có thể vui lòng cho tôi biết giá của các sản phẩm của ông không?                 | 32 <i>Would you please let me know the price of your products?</i>              |
| 33 Tôi có thể biết sản phẩm sẽ có khi nào không?                                        | 33 <i>May I know when the products will be available?</i>                       |
| 34 Sản phẩm này nhãn hiệu gì?                                                           | 34 <i>What make is this product?</i>                                            |
| 35 Ông có thể cung cấp sản phẩm cho chúng tôi trong vòng hai tuần được không?           | 35 <i>Could you supply us with the products within two weeks?</i>               |
| 36 Anh có thể cung cấp cho chúng tôi hàng hiện có không?                                | 36 <i>Do you have a good selection of computers?</i>                            |
| 37 Anh có máy tính tốt không?                                                           | 37 <i>Could you supply us from stock?</i>                                       |
| 38 Chúng tôi có thể nhận hàng trong hai tuần tới được không?                            | 38 <i>Can we take the delivery in two weeks?</i>                                |
| 39 Hàng hóa dự định sẽ đến vào thứ sáu này.                                             | 39 <i>The goods are due to arrive this Friday.</i>                              |
| 40 Chúng tôi sẽ báo cho ông biết khi nào sẽ nhận được.                                  | 40 <i>We'll inform you when to take the delivery.</i>                           |
| 41 Chick Electronics là nhà chế tạo lò vi ba này.                                       | 41 <i>Chick Electronics is the manufacturer of this microwave oven.</i>         |
| 42 Sản phẩm này được chế tạo ở Nhật.                                                    | 42 <i>This product is produced in Japan.</i>                                    |
| 43 Trung tâm dịch vụ của chúng tôi ở Hà Nội có thể liên lạc bằng số điện thoại 2794518. | 43 <i>Our service center in HaNoi can be contacted by phone number 2794518.</i> |
| 44 Sản phẩm này được nhập từ Mỹ.                                                        | 44 <i>The product is imported from U.S.A.</i>                                   |
| 45 Chúng tôi là đại lý độc quyền sản phẩm này trong nước chúng tôi.                     | 45 <i>We are the sole agent of this product in our country.</i>                 |
| 46 Chúng tôi có các máy tính được lựa chọn rất tốt.                                     | 46 <i>We have a very good selection of computers.</i>                           |
| 47 Chúng tôi có các máy đánh chữ với nhiều nhãn hiệu khác nhau.                         | 47 <i>We have typewriters of various makes.</i>                                 |
| 48 Tất cả sản phẩm của chúng tôi đều có chất lượng tốt.                                 | 48 <i>Our products are all of good quality.</i>                                 |
| 49 Đây là tập sách mỏng sẽ cho bạn biết chi tiết về sản phẩm của chúng tôi.             | 49 <i>This is the brochure that gives you details of our products.</i>          |
| 50 Tập sách mỏng này có thông tin về dịch vụ hậu mãi của chúng tôi.                     | 50 <i>The pamphlet has the information about our after-sale service.</i>        |

- |                                                                                               |                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 51 Chúng tôi sẽ gửi người bán hàng của chúng tôi đến công ty của ông cùng với một số hàng mẫu | 51 We'll send our salesman to your company with some demonstration models.    |
| 52 Tôi không chắc là tôi sẽ thích các mặt hàng mẫu.                                           | 52 I'm sure you'll be interested in some of the demonstration models.         |
| 53 Giá cả của các lò vi ba này từ 900.000 đến 3000 đồng.                                      | 53 The prices for these microwave ovens run from 900.000 to 3000 VND.         |
| 54 Đây là giá thấp nhất chúng tôi có thể đưa ra.                                              | 54 This is the lowest price we can offer.                                     |
| 55 Chúng tôi được phép giảm giá cho ông 15% nếu ông mua với số lượng là 50 bộ.                | 55 We are going to allow you 15% discount if your quantity is 50 sets.        |
| 56 Với số lượng của ông, chúng tôi sẽ giảm giá cho ông 10%.                                   | 56 Considering your quantity, we'll give you 10% discount.                    |
| 57 Nếu ông tăng đơn đặt hàng lên 1000 mẫu, chúng tôi có thể được phép giảm giá cho ông 5%.    | 57 If you increase your order to 1000 pieces, we could allow you 5% discount. |
| 58 Tôi xin lỗi, tôi không thể giảm giá hơn nữa.                                               | 58 I'm sorry, it is impossible to further reduce the price.                   |
| 59 Tôi e rằng giảm giá 5% thì không thể được đối với chúng tôi.                               | 59 I'm afraid 5 % reduction in price is unacceptable to us.                   |
| 60 Giá thấp nhất của hãng xe đạp Forever Brand Bicycles là 12 bảng cho mỗi chiếc CIF London.  | 60 The best price for Forever Brand Bicycles is £ 12 per set CIF London.      |

#### Chủ điểm 4: Cung cấp dịch vụ

- |                                                                                                                           |                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chúng tôi cử kỹ sư của chúng tôi đến lắp đặt máy cho ông miễn phí.                                                      | 1 We'll send our engineer to install the machine for you, free of charge.           |
| 2 Nếu như ông có vấn đề gì với sản phẩm này thì vui lòng liên hệ với phòng bảo trì của chúng tôi.                         | 2 If you have any problems with the product, please contact our Service Department. |
| 3 Nhân viên bảo trì của chúng tôi luôn luôn sẵn sàng giúp ông.                                                            | 3 Our servicemen will always be ready to help you.                                  |
| 4 Nhân viên bán hàng của chúng tôi sẽ chỉ cho ông cách vận hành các lò vi ba này.                                         | 4 Our salesman will show you how to operate the microwave ovens.                    |
| 5 Nhân viên bán hàng của chúng tôi sẽ giải thích cho ông cách duy trì các máy điều hòa nhiệt độ này trong tình trạng tốt. | 5 Our salesman will explain to you how to keep air-conditioners in good condition.  |
| 6 Thời gian bảo hành là 12 tháng.                                                                                         | 6 The warranty period is 12 months.                                                 |

- |                                                                                             |                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 Trong thời gian bảo hành, chúng tôi cung cấp dịch vụ bảo trì miễn phí.                    | 7 Within the warranty period, we offer repairing service free of charge.               |
| 8 Chúng tôi có trách nhiệm bảo trì thậm chí sau khi thời gian bảo hành đã chấm dứt.         | 8 We are responsible for repairing service even after the warranty period has expired. |
| 9 Chúng tôi sẽ giao các sản phẩm này trong vòng hai tuần.                                   | 9 We'll deliver the products within two weeks.                                         |
| 10 Tôi e rằng chúng tôi không thể giao nó trong vòng ba ngày.                               | 10 I'm afraid we can't deliver it in three days.                                       |
| 11 Việc giao hàng sẽ được thực hiện trong vòng hai tuần sau khi ông đặt hàng.               | 11 Delivery will be made within two weeks after your order.                            |
| 12 Ngay khi chúng tôi nhận được đơn đặt hàng của ông, chúng tôi có thể giao hàng ngay.      | 12 As soon as we have received your order we can make the delivery at once.            |
| 13 Tôi rất tiếc chúng tôi không thể giao hàng từ kho.                                       | 13 I'm sorry we cannot make the delivery from our stock.                               |
| 14 Các sản phẩm này hiện nay đã hết, vì thế chúng tôi không thể cung cấp hàng cho ông ngay. | 14 The products are out of stock now, so we can't supply you at once.                  |
| 15 Bởi vì hàng hóa vận chuyển đến trễ, do đó việc giao hàng phải được trì hoãn.             | 15 Because of late arrival of shipment, the delivery has to be put off.                |
| 16 Tôi rất tiếc khi nghe điều đó.                                                           | 16 I'm sorry to hear that.                                                             |
| 17 Ông làm ơn nói cho tôi khoảng ngày mua?                                                  | 17 Would you please tell me the approximate date of purchase?                          |
| 18 Số mẫu sản phẩm là gì?                                                                   | 18 What's the model number of the product?                                             |
| 19 Ông có thể mô tả vấn đề mà bạn gặp phải?                                                 | 19 Could you describe the problems you are having with it?                             |
| 20 Tôi hiểu điều này đã gây ra nhiều rắc rối cho công ty của ông.                           | 20 I understand this has caused a lot of trouble to your company.                      |
| 21 Xin vui lòng chấp nhận lời xin lỗi của công ty chúng tôi.                                | 21 Please accept my apology on behalf of our company.                                  |
| 22 Tôi e rằng việc sửa chữa phải mất một thời gian.                                         | 22 I'm afraid the repair will take a while.                                            |
| 23 Cảm ơn đã cho chúng tôi biết vấn đề.                                                     | 23 Thank you for bringing the matter to us.                                            |
| 24 Chúng tôi sẽ gọi nhân viên bảo trì tới công ty của ông ngay.                             | 24 We'll send our serviceman to your company at once.                                  |

- |                                                                                                                         |                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 Tôi sẽ liên hệ với bộ phận bảo trì ngay.                                                                             | 25 I'll contact our Service Department now.                                                                  |
| 26 Đừng lo, nhân viên bảo trì của chúng tôi sẽ đến công ty của ông trong vòng một giờ.                                  | 26 Don't worry, our serviceman will be in your company within an hour.                                       |
| 27 Chúng tôi sẽ gởi cho ông một máy thay thế để sử dụng chiều nay.                                                      | 27 We'll send over a replacement set for you to use this afternoon.                                          |
| 28 Nhân viên bảo trì của chúng tôi sẽ sửa TV cho ông càng sớm càng tốt.                                                 | 28 Our serviceman will repair your TV set as soon as possible.                                               |
| 29 Tôi đã liên hệ với bộ phận bảo trì. Nhân viên bảo trì đã được cử đến công ty của ông.                                | 29 I've contacted our Service Department. Our serviceman has been sent to your company.                      |
| 30 Nhân viên bảo trì của chúng tôi đang trên đường đến công ty của ông.                                                 | 30 Our serviceman is on the way to your company.                                                             |
| 31 Ô, hãy cẩn thận dưới chân.                                                                                           | 31 Oh, mind your step.                                                                                       |
| 32 Hãy cẩn thận phía trên đầu                                                                                           | 32 Mind your head.                                                                                           |
| 33 Bạn có muốn nghỉ ngơi không?                                                                                         | 33 Would you like to take a rest?                                                                            |
| 34 Thưa bà, bà có muốn tắm rửa nghỉ ngơi sau chuyến đi không? Phòng tắm ở đằng kia.                                     | 34 Would you like to freshen up after your trip, madam? The wash room is over there.                         |
| 35 Bạn trông xanh xao, Bạn cảm thấy khỏe không?                                                                         | 35 You look pale. Do you feel all right?                                                                     |
| 36 Bạn nên đi khám bệnh.                                                                                                | 36 You'd better see a doctor.                                                                                |
| 37 Bạn dường như bị đỏ mặt một chút. Bạn có bị sốt không?                                                               | 37 You seem a bit flushed. Do you have a fever?                                                              |
| 38 Thưa bà, tôi có thể giúp bà đến phòng khám của chúng tôi không?                                                      | 38 May I help you to our clinic, madam?                                                                      |
| 39 Ông Quốc, làm ơn đi lối này.                                                                                         | 39 Mr. Quoc, this way, please.                                                                               |
| 40 Hãy đi dọc lối này và chúng ta sẽ tìm thấy lối ra chính ở đằng kia.                                                  | 40 Just go along this way, and we'll find the main exit there.                                               |
| 41 Hãy đi theo tôi, tôi sẽ chỉ đường cho bạn.                                                                           | 41 Please follow me, I'll show you the way.                                                                  |
| 42 Bưu điện ở đối diện bên kia đường.                                                                                   | 42 The post office is on the opposite side of the street.                                                    |
| 43 Ngân hàng thì ở bên phải rạp hát.                                                                                    | 43 The bank is on the right hand side of the cinema.                                                         |
| 44 Hãy đi dọc theo đường này cho đến lúc bạn gặp ngã tư đầu tiên và bạn sẽ tìm thấy nhà hàng ở bên phía trái góc đường. | 44 Go along the street until the first crossing and you'll find a restaurant on the left side street corner. |



- 45 Bạn có thể đi dọc theo con đường này cho đến ngã tư thứ hai, rẽ phải và bạn sẽ tìm thấy cửa hàng cà phê ở đối diện bên kia đường.
- 46 Tôi gọi để báo cho ông biết rằng chúng tôi đã quyết định mua.
- 47 Tôi nghĩ giá của ông có thể chấp nhận được.
- 48 Người quản lý của chúng tôi, ông Nghĩa, đã chấp nhận lời mời của ông đến dự bữa tiệc.
- 49 Ông Hà muốn gặp một trong số các người bán hàng của ông. Ông ta cũng muốn xem một vài mẫu.
- 50 Tôi gọi để báo rằng ông Vũ sẽ tham dự hội nghị của ông.
- 51 Xin lỗi, tôi không thể chấp nhận đề nghị của ông.
- 52 Giá của ông quá cao không thể chấp nhận được.
- 53 Tôi e rằng đây là giá thấp nhất mà chúng tôi có thể đưa ra.
- 54 Ông Vũ sẽ có một cuộc nói chuyện với một trong các khách hàng của chúng tôi, vì ông ta không thể tham dự hội nghị của ông được.
- 55 Tôi e rằng ông Vũ không thể gặp ông thứ bảy này. Vậy thứ hai tới có được không ạ?
- 56 Vì có việc gấp, ông Nghĩa không thể tham dự bữa tiệc tối nay.
- 57 Ông Hà phải hủy cuộc hẹn với ông chiều nay vì ông ta có một vài việc gấp phải giải quyết.
- 58 Tôi đang gọi từ công ty Hoàng Oanh để báo cho ông biết rằng chúng tôi hủy việc đặt chỗ trước của chúng tôi với ông bởi vì một vài lý do ngoài ý muốn.
- 45 You may go along the street until the second crossing, turn right and you'll see the coffee shop just on the opposite side of the street.
- 46 I'm calling to inform you that we have decided to make the purchase.
- 47 We think your price is acceptable.
- 48 Our manager, Mr. Nghĩa, has accepted your invitation to the party.
- 49 Mr. Ha interested in meeting one of your salesman. He would also like to see some samples.
- 50 I'm calling to tell that Mr. Vu will be attending your convention.
- 51 Sorry, we cannot accept your offer.
- 52 Your price is too high to be accepted.
- 53 I'm afraid this is the lowest price we can offer.
- 54 Mr. Vu will be having a talk with one of our clients, so he could not attend your convention.
- 55 I'm afraid Mr. Vu could not see you this Saturday. What about next Monday?
- 56 Because of something urgent, Mr. Nghĩa can't attend the party tonight.
- 57 Mr. Ha has to cancel the appointment with you this afternoon because he has got something urgent to deal with.
- 58 I'm calling from Huang Oanh Company to inform you that we have to cancel our booking with you because of something unexpected.

- 59 Tôi xin lỗi tôi không thể thăm công ty của ông chiều nay như kế hoạch bởi vì chúng tôi đang có một cuộc họp quan trọng.
- 60 Tôi xin lỗi chúng tôi đã quyết định không mua thêm hàng hóa của công ty ông từ nay cho đến cuối năm. Chúng tôi sẽ hợp đồng lại với ông.
- 61 Giá bán từng máy điều hòa nhiệt độ của chúng tôi là 8.000.000 đồng.
- 62 Chúng tôi có thể đồng ý giảm 15% nếu như ông đặt mua 50 bộ.
- 63 Xem xét số lượng đơn đặt hàng của ông, chúng tôi có thể giảm giá thêm 3%.
- 64 Giá của chúng tôi có hơi cao hơn nhưng chất lượng sản phẩm của chúng tôi tốt hơn nhiều.
- 65 Nếu như ông hiểu được sự quan trọng của chất lượng thì ông sẽ không nghĩ giá của chúng tôi cao.
- 66 Đối với đơn đặt hàng sơ bộ của ông, thì chúng tôi sẽ dành cho ông sự giảm giá đặc biệt.
- 67 Chúng tôi muốn đặt hàng của ông nếu như ông có thể giảm giá.
- 68 Giảm giá 10% được không?
- 69 Ông có thể giảm giá 5% không?
- 70 Chúng tôi có thể chấp nhận với giá giảm 10%.
- 71 Vui lòng giảm giá còn 7.500.000 đồng?
- 72 Tôi nghĩ 7.200.000 đồng có thể chấp nhận được.
- 73 Cuối cùng chúng ta cũng đã thỏa thuận xong.
- 74 Chúng tôi hy vọng kết thúc thỏa thuận bằng lợi ích của cả hai bên.
- 59 *I'm sorry I could not visit your company this afternoon as planned because we are having an important meeting.*
- 60 *I'm sorry we have decided not to make any more purchases from your company for the rest of the year. We'll contact you again if we need your products.*
- 61 *The unit price for our air-conditioner is 8,000,000 VND.*
- 62 *We can allow 15% discount if your order covers 50 sets.*
- 63 *Considering the quantity of your order, we could further reduce the price by 3%.*
- 64 *Our price is a bit higher but the quality of our product is far more better.*
- 65 *If you understand the importance of quality, you won't think our price is high.*
- 66 *For your trial order, we are going to give you a special discount.*
- 67 *We would like to place an order with you if you could reduce your price.*
- 68 *What about a 10% reduction in price?*
- 69 *Could you cut down your price by 5%?*
- 70 *We could accept a price 10% lower.*
- 71 *Would you please cut your price to 7,500,000 VND?*
- 72 *I think 7,200,000 VND would be acceptable.*
- 73 *We have come to business at last.*
- 74 *We hope to close a deal to the benefit of both sides.*

75 Chúng tôi chấp nhận việc trả giá của ông và chúng ta hãy kết thúc việc mặc cả này.

75 *We accept your counter-offer and let's close a bargain.*

### Chủ đề 5: Chào đón khách

1 Xin chào ngài.

1 *Good morning, sir.*

2 Xin chào bà.

2 *Good afternoon, madam.*

3 Xin chào, ông Long.

3 *Hello, Mr Long.*

4 Tôi có thể giúp ông được không?

4 *Can I help you?*

5 Tôi muốn đổi một ít tiền.

5 *I want to change some money.*

6 Vui lòng đi lối này.

6 *This way, please.*

7 Cảm ơn.

7 *Thank you.*

8 Không có chi.

8 *Not at all.*

9 Hân hạnh được gặp lại ông.

9 *Nice to see you again.*

10 Ông có muốn gửi nó qua đường bưu điện không?

10 *Would you like to send it by mail?*

11 Tôi rất tiếc, bà Long ạ.

11 *I'm sorry, Mrs-Long.*

12 Tôi e rằng chúng tôi không thể giúp bà vào lúc này.

12 *I'm afraid we can't help you at the moment.*

13 Để tôi xem.

13 *Let me see.*

14 Ông muốn đặt cọc bao nhiêu?

14 *How much would you like to deposit?*

15 Tôi muốn mở một tài khoản ngân hàng.

15 *I'd like to open a bank account.*

16 Chúng tôi có các tài khoản vãng lai và khoản tiền gửi cố định cho các cá nhân.

16 *We offer current accounts and fixed deposit for individuals.*

17 Ông định mở loại tài khoản nào?

17 *What kind of accounts did you have in mind?*

18 Tôi muốn mở các tài khoản vãng lai.

18 *I'd rather open the current accounts.*

19 Ông có thể mở một tài khoản đứng tên của ông.

19 *You may open an account in your name.*

20 Khoản cần đối tối thiểu là một nhân dân tệ.

20 *The minimum balance is one yuan.*

21 Năm mươi đô la là khoản tiền gửi ban đầu tối thiểu.

21 *Fifty dollars is the minimum original deposit.*

22 Chúng tôi trả theo lãi suất mà ngân hàng trung ương ấn định và cho phép.

22 *We pay the interest rate permitted and indicated by central bank.*

- 23 Cứ mỗi sáu tháng là chúng tôi ghi lãi suất có được vào tài khoản của ông một cách tự động.
- 24 Xin vui lòng điền vào phiếu gửi tiền này trước đã.
- 25 Không có phí dịch vụ.
- 26 Ông phải điền vào mẫu này và gửi số tiền ban đầu.
- 27 Chúng tôi sẽ sử dụng số mật để nhận biết ông trong trường hợp ông đánh mất sổ kế toán tài khoản ngân hàng.
- 28 Phiền ông cho tôi xem giấy thông hành.
- 29 Sổ chi phiếu đây.
- 30 Nó đóng cửa vào lúc 5 giờ chiều.
- 31 Tôi muốn đóng tài khoản của tôi gửi ngân hàng này.
- 32 Vui lòng giữ sổ ngân hàng.
- 33 Bao nhiêu loại tài khoản tiết kiệm mà cô có vậy?
- 34 Ấn vào nút ở trên máy, nhập số nhận dạng cá nhân gồm bốn chữ số.
- 35 Tỷ giá hối đoái hôm nay từ tiền Việt Nam sang đô la Mỹ là 16.000 đồng đổi được 1 đô la.
- 36 Loại ngoại tệ nào mà cô có?
- 37 Hôm nay tỷ giá hối đoái là bao nhiêu?
- 38 Ông muốn đổi ngoại tệ nào?
- 39 Đây là phiếu đổi tiền. Vui lòng điền tên, số giấy thông hành, quốc tịch và số tiền mà ông muốn đổi vào.
- 40 Vui lòng kiểm tra tiền và giữ phiếu đổi tiền.
- 41 Xin lỗi ông đã điền sai số tài khoản rồi, vui lòng điền lại.
- 23 Every half a year we credit the earned interest to your account automatically.
- 24 Fill in the deposit slip first, please.
- 25 There isn't any service charge.
- 26 You have to fill out this form and make your initial deposit.
- 27 We will use secret number to identify you in case you lose your pass-book.
- 28 Would you mind showing me your passport?
- 29 Here's a check book.
- 30 It closes at 5 P.M.
- 31 I'd like to close my account with your bank.
- 32 Please keep the bankbook.
- 33 How many kinds of savings accounts do you offer?
- 34 Press the button on this machine, enter your pin number for four digits.
- 35 Today's exchange rate of VND to USD is 16,000 VND equal to 1 US dollar.
- 36 What kind of foreign currency have you got?
- 37 What's the exchange rate today?
- 38 What kind of currency do you want to change?
- 39 This is exchange memo. Please fill in your name, passport number, your nationality and the amount you intend to change.
- 40 Please check the money and keep the exchange memo.
- 41 Sorry you've filled a wrong account number, please refill it.



- 42 Năm đô la đổi được bao nhiêu đồng tiền Việt Nam vậy?
- 43 Vui lòng đếm số ngoại tệ của ông.
- 44 Tỷ giá hối đoái hôm nay giữa đô la Mỹ và nhân dân tệ là 100 đô la đổi được 1.600.000 đồng.
- 45 Đối với tiền mặt thì ... nhân dân tệ ... sang bảng Anh và séc du lịch thì ...
- 46 Tỷ giá mua/bán đô la Mỹ là ..... đồng tiền Việt Nam mỗi 100 đô la Mỹ.
- 47 Chúng tôi gọi nó là tỷ giá hối đoái thả nổi.
- 48 Rất tiếc, chúng tôi không có dịch vụ đổi ngoại tệ ở đây. Ông có thể đổi nó tại ngân hàng Việt Nam.
- 49 Chúng tôi liệt kê tỷ giá hối đoái phát hành bởi ngân hàng Việt Nam mỗi buổi sáng.
- 50 Mỗi buổi sáng trước khi mở cửa chúng tôi quyết định tỷ giá hối đoái cho ngày hôm đó.
- 51 Anh ấy chuyển tiền franc sang đô la.
- 52 Tôi có thể đổi tiền để lấy nhân dân tệ ở đâu vậy?
- 53 Ông sẽ đổi loại tiền gì, giấy bạc ngân hàng hay séc du lịch?
- 54 Ngoại tệ có thể được đổi tại ngân hàng này.
- 55 Tôi muốn đổi séc này ra tiền mặt.
- 56 Ông có tài khoản ở chỗ chúng tôi không?
- 57 Đây là thẻ chứng minh nhân dân của tôi.
- 58 Ông muốn đổi như thế nào?
- 59 Mười tờ 100 đồng hai mươi tờ 10 đồng và còn lại là tiền lẻ.
- 42 What is the equivalent of five dollars to VND?
- 43 Please count your foreign currency.
- 44 Today's exchange rate of US dollar against VND is that one hundred US dollars are equal to 1,600,000 VND.
- 45 For cash it is VND... to the pound and for traveller's cheque it is....
- 46 The buying/selling rate of US dollar notes is VND per hundred US dollars.
- 47 We call this as floating exchange rate.
- 48 Sorry, we don't offer foreign exchange service here. You can get it at Bank of Viet Nam.
- 49 We list the exchange rate issued by the Bank of Viet Nam every morning.
- 50 Every morning before opening we decide the exchange rates for the day.
- 51 He converted his francs into US dollars.
- 52 Where can I convert my money for currency of RMB?
- 53 What are you going to convert, bank notes or traveller's cheques?
- 54 Foreign money can be converted at this bank.
- 55 I'd like to cash this check.
- 56 Do you have an account with us?
- 57 Here is my identification card.
- 58 How would you like it?
- 59 Ten hundreds and twenty tens and the rest small change.

- 60 Tôi muốn rút tiền từ tài khoản  
vãng lai của tôi. 60 *I want to withdraw some money  
from my checking account.*
- 61 Xin vui lòng cho tôi xem sổ gởi  
tiền ngân hàng và thẻ rút tiền. 61 *Can I see your passbook and the  
withdrawal slip, please?*
- 62 Ông muốn đổi tiền mặt bao nhiêu? 62 *How much would you like to cash?*
- 63 Xin lỗi đã để ông đợi lâu. 63 *Sorry for your long waiting, sir.*
- 64 Hy vọng là ông sẽ vui vẻ khi ở lại  
Hà Nội. 64 *Hope you are enjoying your stay  
in Ha Noi.*
- 65 Lý do duy nhất chúng tôi không  
thể đổi tiền mặt séc này ngay vì  
đó là séc cá nhân. 65 *The only reason why we can't cash  
this check immediately is that it is  
a personal check.*
- 66 Mất khoảng mười ngày để thanh toán. 66 *It will take about ten days to clear.*
- 67 Chúng tôi sẽ đổi số tiền lãi sang  
tiền Việt cho ông. 67 *We will change the proceeds to  
VND for you.*
- 68 Chúng tôi sẽ trừ phí dịch vụ thu  
từ số tiền này. 68 *We will deduct a collection service  
charge from the proceeds.*
- 69 Ông sẽ phải trả phí chuyển giao  
diện tín. 69 *You would have to pay the charge  
for the TT.*
- 70 Chúng tôi sẽ cho ông biết khi  
chúng tôi nhận được tiền. 70 *We will notify you when we receive  
the proceeds.*
- 71 Xin vui lòng ký xác nhận ở phía  
sau séc này và cho tôi xem giấy  
thông hành. 71 *Will you please endorse the check  
on the back and show me your  
passport.*
- 72 Chúng tôi không thể đổi tiền mặt  
cho ông cho đến khi số tiền được  
thu từ ngân hàng phát hành séc. 72 *We wouldn't be able to cash it for  
you until the proceeds are collected  
from the drawee bank.*
- 73 Chúng tôi sẽ chấp nhận séc đã  
được ký xác nhận để thu và báo  
cho ông biết ngay khi nó được  
thanh toán. 73 *We will accept the endorsed check  
for collection and notify you as  
soon as it's paid.*
- 74 Tôi sẽ chuẩn bị biên nhận thu cho  
ông. 74 *I'll prepare a collection receipt for  
you.*
- 75 Chúng tôi phải tính phí thu là  
30.000 VND 75 *We must charge a collection fee of  
30,000 VND.*
- 76 Tiền sẽ được ghi vào tài khoản của  
ông khi séc được thanh toán. 76 *The money will be credited to your  
account when the check is paid.*
- 77 Ông có muốn ghi lại khoản giao  
dịch này vào sổ gởi tiền ngân hàng  
không? 77 *Would you like to record this trans-  
action in your passbook?*
- 78 Chữ ký xác nhận của ông không  
tương ứng với chữ ký ở góc trái  
phía trên. 78 *Your countersign is not in agree-  
ment with the signature on the up-  
per left conner.*

- 79 Tôi muốn gửi tiền vào tài khoản của tôi. 79 *I'd like to deposit some money in my account.*
- 80 Vui lòng viết tên, số tài khoản và số tiền mà ông muốn đưa vào tài khoản trên phiếu gửi tiền này. 80 *Please write down your name, your account number and the amount you want to put in on this deposit slip.*
- 81 Hãy bảo đảm số tiền được viết bằng chữ. 81 *Be sure the amount should be written in words.*
- 82 Theo như tôi biết thì lãi suất đối với khoản tiền gửi cố định thì cao hơn đối với khoản tiền gửi vãng lai. 82 *As far as I know the interest rate for fixed deposits is much higher than current deposits.*
- 83 Chúng tôi đưa ra tỷ lệ lãi suất đối với khoản tiền gửi cố định cao hơn đối với khoản tiền gửi vãng lai. 83 *We offer the interest rate for fixed deposit much higher than current deposit.*
- 84 Tôi phải gửi tiền trong tài khoản bao lâu? 84 *How long do I have to keep the money in the account?*
- 85 Chúng tôi có ba loại đáo hạn ba, sáu, mười hai tháng. 85 *We offer a choice of three, six or twelve-month maturities.*
- 86 Lãi suất có tăng lên theo thời gian gửi hay không? 86 *Does the rate go up depending on how long you keep the certificate?*
- 87 Dĩ nhiên rồi, gửi có thời hạn lâu sẽ nhận được lãi suất cao hơn. 87 *Naturally, depositary with the long maturities bears a higher rate of return.*
- 88 Tôi nghĩ nhiều khách hạn sẽ đầu tư với thời hạn lâu dài. 88 *I think many customers would invest for the long terms.*
- 89 Tôi có thể gia hạn giấy đáo hạn hay không? 89 *May I renew the certificate on maturity?*
- 90 Xin lỗi, ở đây cô có nhận gửi tiền mặt hay không? 90 *Excuse me, do you deal with paying in cash here?*
- 91 Vui lòng đừng giữ tiền mặt trong khi xếp hàng. Giữ phiếu đối tiền trong khi xếp hàng sẽ an toàn cho bạn. 91 *Please don't queue carrying your cash. It's safe for you to queue with cash-slip.*
- 92 Bạn có thể điền lại và làm ba mẫu tương tự. 92 *You can refill it and do it in triplicate.*
- 93 Cô đã nhầm rồi. Vui lòng đếm lại chúng. 93 *You've made a mistake. Please recount them.*
- 94 Tờ giấy bạc mà tôi đưa cho anh là tờ giấy bạc giả mạo. 94 *This note you gave me is a forged note.*
- 95 Vâng, sau khi kiểm tra về mặt kỹ thuật, chúng tôi nhận thấy tờ giấy bạc này là giả mạo. 95 *Yes, after technical examination, we find this note is counterfeit.*

- 96 Tôi không nhớ tôi nhận nó từ đâu. Vui lòng trả nó lại cho tôi. 96 *I don't remember from where I got it. Please return it to me.*
- 97 Theo đúng luật thì những tờ giấy bạc giả mạo phải bị tịch thu. Vì thế chúng tôi không thể trả nó lại cho ông. 97 *According to the relevant regulations, fake notes are to be confiscated. So we can't return them to you.*
- 98 Thay vào đó chúng tôi sẽ cấp biên nhận cho ông, chứng nhận rằng tờ giấy bạc mà ông đã đưa cho chúng tôi là giả mạo, và ngân hàng đã tịch thu. 98 *We'll issue a receipt to you instead, certifying that the note you presented to us is counterfeit, and has been confiscated by this bank.*
- 99 Xin vui lòng bổ sung tờ khác. Đây là giấy chứng nhận tịch thu. 99 *Please make up the difference. Here is the certificate of confiscation.*
- 100 Đến lượt số 8 chưa? 100 *Is it turn to No. 8?*
- 101 Có một số phiếu rút tiền ở trên bàn để đọc theo bức tường. Vui lòng đi điền vào một phiếu, khai báo số tiền mà ông muốn rút, ngày, số tài khoản của ông và tên tài khoản, và sau đó ký tên dưới dòng chữ ký. Ông có mang theo sổ ghi tiền ngân hàng hay không? 101 *There are some withdrawal slips on the table along the wall. Please go and fill one out, stating the amount you want to withdraw, date, your account number and account name, and then sign under the signature line. Have you got your passbook with you?*
- 102 Vui lòng đổi cho tôi 2000 nhân dân tệ thành các tờ 100 và phần còn lại là tiền lẻ. 102 *Please let me have 2 000 yuan in hundreds and the rest in small change.*
- 103 Đây là bảng số của ông. Một lát nữa tôi sẽ thanh toán cho ông dựa trên bảng số này. 103 *Here is your number plate. I'll pay you against it in a while.*
- 104 Xin chào ông. Ông cần loại dịch vụ nào? 104 *Good morning (afternoon) sir. What kind of service do you need?*
- 105 Ba ngày nữa mới đến thời hạn. Tại sao ông không đợi đến đó. 105 *It will be due three days later. Why don't you wait until then?*
- 106 Tôi cần tiền càng sớm càng tốt. 106 *I need money as soon as possible.*
- 107 Nếu vậy, vui lòng ký và viết địa chỉ và số chứng minh nhân dân ở phía sau. Đây là bảng số. Vui lòng đợi giây lát. 107 *If that's the case, please sign and write down your address and the number of your ID on the reverse side. Here is the number plate. Wait a little while, please.*
- 108 Nếu như tôi cần tiền gấp trước thời hạn, tôi có thể rút tiền ra được không? 108 *What if I need the money for an emergency before the certificate matures, can I get it out, then?*



- 109 Ông có thể rút tiền dựa trên giấy chứng nhận gửi tiền trước thời hạn nếu điều này cần thiết.
- 110 Trong trường hợp này, ông sẽ không nhận được lãi suất như đã được nói vốn chỉ có hiệu lực khi giấy chứng nhận được giữ theo đúng thời gian đã thỏa thuận.
- 111 Chúng tôi sẽ hoàn lại giấy chứng nhận của ông theo yêu cầu, tùy thuộc vào tỷ lệ tiền gửi vãng lai qui định trên ngày rút tiền.
- 112 Khoản tiền chưa rút còn lại vẫn được tính lãi với lãi suất cho phép tại thời điểm gửi tiền.
- 113 Lãi suất số tài khoản và các kỳ hạn chính xác được dán trên bảng thông báo ở hành lang theo yêu cầu của qui tắc ngân hàng.
- 114 Tôi cần chuyển tiền sang Thụy Điển.
- 115 Ông muốn chuyển bao nhiêu?
- 116 Nếu mẹ của ông có tài khoản tại một ngân hàng ở Thụy Điển, thì chúng tôi có thể gửi một bưu phiếu sang ngân hàng đó và hướng dẫn họ ghi vào tài khoản của mẹ ông năm trăm quan.
- 117 Vui lòng điền vào tên và địa chỉ của người nhận số tiền, tên của ngân hàng, tên của ông, và ghi địa chỉ ở cuối.
- 118 Ông có được phục vụ chưa?
- 119 Chúng tôi có thể làm điều này giúp ông, nhưng ông có loại tiền gì ở đây?
- 120 Theo các nguyên tắc đổi tiền, thì bạn phải có được giấy đăng ký từ phòng quản lý trao đổi tiền tệ của nhà nước.
- 109 You may withdraw your funds by cashing in your certificate of depositary before the maturity date if this becomes necessary.
- 110 In this case, you would not receive the stated interest which is valid only if the certificate is maintained for the full length of the contracted period.
- 111 We would redeem your certificate at your request, subject to our current deposit rate ruling on the date of withdrawal.
- 112 The remaining undrawn amount still bear interest at the rate allowed at the time of deposit.
- 113 The exact interest rate, figure and terms are posted on the bulletin board in the lobby as required by bank rules.
- 114 I need to remit some money to Sweden.
- 115 How much would you like to remit?
- 116 If your mother has an account with a bank in Sweden, we could send a payment order to that bank and instruct them to credit five hundred Francs to your mother's account.
- 117 Please fill up the name and address of the beneficiary, the name of the bank, your name and present address here at the bottom.
- 118 Are you being attended to?
- 119 We can do it for you, but what currency have you got here?
- 120 According to the exchange control regulations, you ought to get the license from the State Administration of Exchange Control.

- 121 Ông vui lòng cho tôi biết tên của ngân hàng thanh toán. 121 *Would you like to tell me the name of the paying bank?*
- 122 Ông phải viết số tiền bằng chữ số cũng như bằng các ký tự. 122 *You have to write the amount in numbers as well as in words.*
- 123 Phí chuyển giao điện tín sang New York là bao nhiêu vậy? 123 *How much do you charge for T/T to New York?*
- 124 Chúng tôi cũng tính phí tiền hoa hồng cho dịch vụ phụ thêm. 124 *We would also charge you on extra service commission.*
- 125 Tôi thích chuyển hưu phiếu bằng điện tín. 125 *I prefer the remittance by T/T.*
- 126 Chúng tôi có thể cấp cho ông một séc ngân hàng hoặc chuyển khoản ngân hàng để gửi sang ngân hàng phát hành nếu ông biết ngân hàng mà họ giao dịch. 126 *We can provide you a bank check or a bank transfer to send to the publisher's bank if you know what bank they do business with.*
- 127 Tôi nghĩ một séc ngân hàng thường sẽ được. 127 *I suppose a regular bank check will do.*
- 128 Chúng tôi sẽ cấp phát một séc đô la mà ông có thể gửi sang cho họ. 128 *We'll issue a dollar check that you can mail to them.*
- 129 Tôi sẽ tính toán tỷ giá hối đoái và phí dịch vụ và sau đó sẽ cấp séc cho ông. 129 *I'll figure out the exchange rate and service charge and then type up the check for you.*
- 130 Tôi phải kiểm tra danh sách các ngân hàng hợp tác trong vùng để lên danh sách một ngân hàng phát hành séc thích hợp. 130 *I have to check our list of correspondent banks in the area to list a convenient drawee bank.*
- 131 Chúng tôi có thể bán cho ông séc ngân hàng có thể được thanh toán bằng tiền frăng và ông có thể gửi nó cho ông ấy. 131 *We can sell you a bank check payable in francs and you can send it to him.*
- 132 Chúng tôi có dịch vụ chuyển điện tín đối với bưu phiếu ra nước ngoài, và chúng tôi có thể sắp xếp việc chuyển điện tín nếu ông muốn. 132 *We have a telegraphic transfer service for outward remittance, and we can make arrangements about TT if you would like.*
- 133 Telex bình thường hoặc telex khẩn sẽ chuyển nhanh hơn việc gửi một séc hoặc gửi một thư thường từ chúng tôi sang ngân hàng. 133 *Either a regular or urgent telex would be faster than sending a check or a mail transfer from us to bank.*

- 134 Chúng tôi sẽ thêm phí telex vào phí dịch vụ bình thường. 134 We would add the cost of telex to our regular service charges.
- 135 Vui lòng điền vào đơn xin chuyển bưu phiếu và chọn ô "chuyển bằng telex". 135 Please fill out this Application for Remittance and choose the box that "bank transfer by telex".
- 136 Chúng tôi sẽ tính khoản này vào tài khoản của ông. 136 We'll charge this item to your account.
- 137 Vui lòng cho tôi xem các giấy chứng nhận có hiệu lực. 137 Show me some effective certificates, please.
- 138 Tôi tự hỏi là làm thế nào tôi có thể giải quyết các vấn đề đó. 138 I wonder how I should deal with those.
- 139 Đây là một phần trong các hạng mục mua trong thương mại. Đây là các hạng mục mua trong thương mại. 139 This is part of trade purchasing items. This is the purchasing items under trade business.
- 140 Xin lỗi, xin vui lòng cho tôi biết quầy nhận bưu phiếu chuyển vào ở đâu? 140 Excuse me, could you please tell me where the counter for incoming remittance is?
- 141 Tôi đang đợi số tiền 20 triệu chuyển đến từ Hà Nội. Số tiền này đã đến chưa? 141 I'm expecting 20 millions from Ha Noi. Has it arrived?
- 142 Để tôi kiểm tra hồ sơ, xin vui lòng viết tên vào tờ giấy này. 142 I'll check our records, sir, but may I ask you to write down your name on this paper?
- 143 Tiền của ông đã đến rồi. 143 Your money has arrived.
- 144 Ông muốn nhận loại tiền gì? 144 How would you like to have it?
- 145 Rất thuận tiện khi chi trả bằng séc. 145 It's very convenient to pay by check.
- 146 Rất an toàn khi mang séc theo. 146 It's safe to carry checks.
- 147 Tôi có thể nhận một phần bằng VND và một phần bằng đô la Mỹ không? 147 Can I have it partly in VND and partly in US dollars?
- 148 Cô muốn trừ tiền hoa hồng từ hai trăm đô la này hay là trả nó riêng? 148 Would you like the commission deducted from this two hundred US dollars or would you rather pay it separately?
- 149 Đợi giây lát, khi xong rồi tôi sẽ gọi ông. 149 Just a minute, we will call you when it is ready.
- 150 Tôi rất tiếc thưa ông, nhưng tiền gửi chưa được chuyển đến. 150 I'm sorry, sir, but the remittance has not arrived yet.

- 151 Tôi đã nhận điện tín từ Luân Đôn hôm qua cho biết rằng "hôm nay tiền được gửi đến"
- 152 Họ đã chuyển tiền bằng điện tín phải không?
- 153 Điện tín không cho biết họ gửi tiền bằng cách nào.
- 154 Mất bao nhiêu ngày nếu chuyển bằng đường hàng không?
- 155 Cô có biết là họ đã gửi tiền qua ngân hàng nào ở Hà Nội không?
- 156 Điện tín cho biết nó được chuyển sang chi nhánh của ngân hàng ở Hà Nội.
- 157 Tiền gửi chắc chắn đã đến nếu như đã được gửi qua thư tín.
- 158 Nếu nó được chuyển qua đường hàng không, thì ngày mai hoặc ngày mốt nó mới đến.
- 159 Vậy thì tôi sẽ trở lại vào ngày mai.
- 160 Ông có muốn chúng tôi điện thoại cho ông khi tiền đến không?
- 161 Cô thật tử tế.
- 162 Đây là Tu gọi từ ngân hàng.
- 163 Rất vui khi nghe cô gọi.
- 164 Tôi gọi đến để báo với ông rằng tiền gửi vừa mới đến.
- 165 Cảm ơn về các thông tin kịp thời của cô.
- 166 Tôi sẽ đến vào chiều nay.
- 167 Ngân hàng sẽ mở cửa cho đến mấy giờ.
- 168 Ngân hàng mở cửa đến 6 giờ chiều.
- 169 Vui lòng đem theo chứng minh thư khi ông đến.
- 170 Cô vui lòng cho tôi biết cách tiền lời được chuyển từ Hà Nội đến cho tôi?
- 151 I received a cable from London yesterday which said: "money sent today".
- 152 Did they send the money by telegraphic transfer?
- 153 The cable didn't say how they sent it, though.
- 154 How many days would it take by air mail?
- 155 Do you know through which bank in HaNoi they sent the money?
- 156 The wire says it was remitted to the Bank of HaNoi Branch.
- 157 The remittance has arrived surely if the money was sent by T/T
- 158 If it is coming by air mail, it won't arrive till tomorrow or the day after.
- 159 Then I'll come again tomorrow.
- 160 Would you like us to phone you when the money arrives?
- 161 That would be very kind of you.
- 162 This is Tu of the bank speaking.
- 163 Nice to hear you.
- 164 I'm calling to tell you that your remittance has just arrived.
- 165 Thank you for your timely information.
- 166 I'm coming this afternoon.
- 167 Until what time does your bank open?
- 168 It's open till 6 P.M.
- 169 Please bring your Identify Card with you when you come.
- 170 Could you please tell me how the proceeds transferred to me from Ha Nai?



- 171 Cách nhanh nhất là chuyển bằng điện tín từ ngân hàng của ông ở Hà Nội sang chúng tôi.
- 172 Mất khoảng hai ngày để thu thập số tiền nếu như séc được rút ở một ngân hàng ở Hà Nội.
- 173 Nếu như ông đề nghị công ty cấp séc được rút ở ngân hàng Sài Gòn, thì chúng tôi có thể đổi tiền mặt ngay lập tức.
- 174 Ngân hàng có thể phát hành một séc ngân hàng được rút từ ngân hàng hợp tác ở Thành Phố Hồ Chí Minh.
- 175 Họ có thể phát hành bằng đô la Mỹ hoặc VND theo ý ông.
- 176 Tôi chắc rằng chúng tôi có quan hệ hợp tác tốt với ngân hàng ông khi chúng tôi duy trì quan hệ hợp tác tốt với nhiều ngân hàng lớn ở Hà Nội.
- 177 Có vui lòng chỉ cho tôi cách thao tác máy thu ngân tự động này?
- 178 Các nút ở bên trái sẽ hướng dẫn bạn những thao tác tiếp theo.
- 179 Ông có thể ấn nút CASH trong trường hợp ông cần tiền mặt từ tài khoản của ông.
- 180 Các nút có các con số ở bên phải của máy.
- 181 Ấn nút có số 50 và ông sẽ nhận được 50 nhân dân tệ bằng tiền mặt.
- 182 Ông có thể sử dụng máy vào bất cứ lúc nào, ngày hoặc đêm, thậm chí khi ngân hàng đã đóng cửa.
- 183 Máy không hoạt động.
- 184 Ông đã nhập vào số mật của ông chưa?
- 185 Xin lỗi, nhưng tôi gặp khó khăn với máy rút tiền mặt tự động này.
- 171 The fastest way is by T/T from your bank in HaNoi to us.
- 172 It will take about 2 days to collect the proceeds if the check is drawn on a HaNoi bank.
- 173 If you ask your company to apply for a check drawn on the Bank of SaiGon, we can cash it right away.
- 174 The bank can issue a banker's check drawn on their correspondent here in Ho Chi Minh City.
- 175 They can issue it in US dollars or VND whichever you prefer.
- 176 I'm sure we have a good correspondent relationship with your bank as we maintain a correspondent relationship with many of the large banks in HaNoi.
- 177 Could you please show me how to operate this ATM?
- 178 The buttons on the left instruct you what to do next.
- 179 You can press the button CASH in case you need to cash from your account.
- 180 Buttons printed with figures are on the right of the machine.
- 181 Press the button printed with the figure 50 and you will get ~ 50 RMB in cash.
- 182 You can use the machine at any time, day or night, even when the bank's closed.
- 183 The machine doesn't work.
- 184 Have you entered your pin number?
- 185 Excuse me, but I meet with trouble with this cash dispenser.

- 186 Thẻ của tôi bị kẹt và máy không cho ra bất cứ thứ gì. 186 *My card is stuck and nothing has come out.*
- 187 Để tôi xem liệu tôi có thể giúp ông được không. 187 *Let me see if I can help you.*
- 188 Ông đã ấn đúng các nút biểu thị số mật của ông chưa? 188 *Did you press the correct buttons for your pin number?*
- 189 Tôi sử dụng ngày sinh của tôi làm số mật của mình. 189 *I use my birth date as my pin number.*
- 190 Cách này thì dễ nhớ. 190 *It's easy to remember it that way.*
- 191 Mọi thứ dường như hoạt động đúng. 191 *Everything seems to be in order.*
- 192 Có lẽ ông đã nhấn số sai. 192 *Maybe you've made a mistake in pushing the number.*
- 193 Bảng hiển thị yêu cầu ông nhập số mật một lần nữa. 193 *The display board is asking you to enter the pin number once more.*
- 194 Ông có chắc là ông đã sử dụng đúng số mật hay không? 194 *Are you sure you're using the correct PIN number?*
- 195 Có khi nào bà vô ý lấy nhầm thẻ của chồng bà hay không? 195 *Did you, by chance, take your husband's card by mistake?*
- 196 Tôi không biết liệu cô có thể cho tôi biết thông tin về việc thuê một hộp ký gửi bảo đảm không. 196 *I wonder if you can tell me something about renting a safe deposit box.*
- 197 Tôi có thể biết mục đích sử dụng hay không? 197 *May I know your purpose for it?*
- 198 Tôi muốn dùng hộp để chứa một số tài sản bảo đảm, các hợp đồng bảo hiểm và các thứ quý giá ở một chỗ an toàn. 198 *I want to put some securities, insurance policies, and curios in a safe place.*
- 199 Phí thuê hàng năm phụ thuộc vào kích cỡ và vị trí của hộp. 199 *The annual rental fee is depends on the size and the location of the box.*
- 200 Hộp có kích cỡ nhỏ phù hợp với tài liệu có giá trị và những thứ quý giá khác. 200 *The small size box is suitable for valuable papers and other precious things.*
- 201 Phải có chìa khóa của ông và chìa khóa của ngân hàng cùng lúc mới mở hộp được. 201 *It requires both your key and the bank's key to open a box.*
- 202 Nếu như tôi đánh mất chìa khóa của tôi thì sao? 202 *What if I have lost my key?*
- 203 Tôi mong rằng ông giữ chìa khóa của ông cẩn thận. 203 *I wish you not to lose your key as possible.*

- 204 Nếu như ông làm mất chìa khóa, thì cách duy nhất để mở hộp là khoan cho hộp mở với sự chứng kiến của hai nhân viên ngân hàng và ông.
- 205 Chúng tôi phải tính phí cho việc khoan hộp và thay thế khóa.
- 206 Phí thuê hộp có thể trả trước hàng năm.
- 207 Ông có thể trả nhiều năm cùng lúc nếu như ông muốn.
- 208 Lần cuối cùng ông còn giấy chứng nhận ký gởi là khi nào vậy?
- 209 Ông có thể cho tôi biết ông đã gởi bao nhiêu vào lần đó không?
- 210 Chúng tôi sẽ thay thế giấy chứng nhận khác cho ông sau một tuần.
- 204 *If you lose the key, the only way to open the box is to drilling it open in the presence of two bank officials besides yourself.*
- 205 *We would have to charge you for drilling open the box and replacing the lock.*
- 206 *Box rental fees are payable yearly in advance.*
- 207 *You may pay for more than one year at one time if you wish.*
- 208 *When did you have the deposit certificate last, sir?*
- 209 *Can you tell me how much you deposited at that time?*
- 210 *We'll replace your certificate in a week.*

**TÌNH HUỐNG 43**  
**Giao tiếp trong xã hội**

**SITUATION 43**  
**Social language**

**Chủ điểm 1: Những lời chào hỏi**

- |                                                                                                                                         |                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào.                                                                                                                             | 1 Good morning.                                                                                         |
| 2 Xin chào. Hôm nay anh có khỏe không?                                                                                                  | 2 Good morning. How are you today?                                                                      |
| 3 Khỏe, cảm ơn. Còn anh thì sao?                                                                                                        | 3 Just fine, thanks. How are you?                                                                       |
| 4 Khỏe. Mọi thứ đều rất tốt.                                                                                                            | 4 Wonderful. Things couldn't be better.                                                                 |
| 5 Xin chào. Anh có khỏe không?                                                                                                          | 5 Hello. How are you?                                                                                   |
| 6 Khỏe, cảm ơn. Anh có khỏe không?                                                                                                      | 6 Fine, thank you. How are you?                                                                         |
| 7 Khỏe, cảm ơn. (có tiếng xe buýt). Ồ, xin lỗi - xe buýt đến rồi. Tạm biệt.                                                             | 7 Fine, thanks. (bus sound-effect) Oh, excuse me - here's my bus. Good-bye.                             |
| 8 Tạm biệt.                                                                                                                             | 8 Good-bye.                                                                                             |
| 9 Chào. Có gì mới không?                                                                                                                | 9 Hi. What's up?                                                                                        |
| 10 Không có gì đáng kể. Bạn có gì mới không?                                                                                            | 10 Nothing much. What's new with you?                                                                   |
| 11 Không nhiều lắm. Tôi khá bận rộn.                                                                                                    | 11 Not too much. I've been pretty busy.                                                                 |
| 12 Tôi cũng vậy. Dường như tất cả những gì tôi làm là ăn và ngủ.                                                                        | 12 Me too. Seems like all I do is eat and sleep.                                                        |
| 13 Tôi phải đi. Gọi cho tôi tối nay nhé.                                                                                                | 13 Gotta go. Call me tonight.                                                                           |
| 14 Được rồi. Tôi sẽ gọi cho bạn sau.                                                                                                    | 14 Okay. Check you later.                                                                               |
| 15 Đã đến lúc phải nói lời tạm biệt.                                                                                                    | 15 The time has come to say good-bye.                                                                   |
| 16 Sớm vậy. Tưởng như bạn mới vừa đến đây.                                                                                              | 16 So soon. It seems as if you just got here.                                                           |
| 17 Tôi cũng cảm thấy vậy, nhưng người ta nói tiệc vui nào rồi cũng phải tàn.                                                            | 17 I feel that way, too, but all good things must come to an end, they say.                             |
| 18 Dĩ nhiên là tôi rất vui được gặp lại bạn và làm sống lại những kỷ niệm xưa.                                                          | 18 It certainly has been a pleasure seeing you again and renewing old memories.                         |
| 19 Tôi đã có một thời gian rất vui và tôi thật sự cảm kích về việc bạn đã dành nhiều thời gian để chỉ cho tôi xem những quang cảnh đẹp. | 19 I've had a delightful time and I really appreciate your spending so much time showing me the sights. |



- 20 Ô, tôi cũng rất vui. Điều đó cho tôi cơ hội thoát khỏi những công việc thường ngày và làm một điều gì đó hơi khác hơn.
- 21 Bạn sẽ đi đến thăm chúng tôi vào năm sau như lời bạn đã hứa chứ?
- 22 Ô, vâng. Trừ khi có biến cố xảy ra, chúng tôi vẫn thực hiện theo dự định hiện tại. Chúng tôi sẽ có mặt ở đó vào đầu tháng 9.
- 23 Chúng tôi sẽ đợi bạn.
- 20 *Oh. It was fun for me, too. It gave me a chance to get away from my routine and do something a little bit different.*
- 21 *You'll be out to see us next year, then, as you promised?*
- 22 *Oh, yes. Unless something catastrophic comes up, that's our present plan. We should be there some time early in September.*
- 23 *We'll be expecting you.*

## Chủ điểm 2: Những lời giới thiệu

- 1 Ông Wilson, tôi muốn ông gặp gỡ tiến sĩ Minh.
- 2 Chào tiến sĩ Minh.
- 3 Xin chào.
- 4 Tiến sĩ Minh là một nhà kinh tế học. Ông ta vừa mới viết xong một quyển sách về mậu dịch quốc tế.
- 5 Thật vậy à? Đó cũng là lĩnh vực của tôi. Tôi làm việc cho Liên Hiệp Quốc.
- 6 Có lẽ trong Chương Trình Phát Triển phải không?
- 7 Vâng. Làm thế nào mà ông có thể đoán được vậy?
- 8 Tôi đã đọc các bài báo nói về sự hỗ trợ kỹ thuật của ông. Chúng rất hay.
- 9 Cô gái người cao cao kế bên Bình là ai vậy?
- 10 Đó là Lan. Không phải anh đã gặp cô ấy tại bữa tiệc của Mi rồi sao?
- 11 Không, anh đã không dự tiệc của Mi.
- 12 Ô! Vậy thì bây giờ để em giới thiệu anh với cô ấy ... Lan, đây là anh họ của tôi Tâm.
- 13 Chào Tâm. Rất vui được gặp anh.
- 1 *Mr. Wilson, I'd like you to meet Dr. Minh.*
- 2 *How do you do, Dr. Minh.*
- 3 *How do you do.*
- 4 *Dr. Minh is an economist. He's just finished writing a book on international trade.*
- 5 *Oh? That's my field, too. I work for the United Nations.*
- 6 *In the Development Program, by any chance?*
- 7 *Yes. How did you guess?*
- 8 *I've read your articles on technical assistance. They're excellent.*
- 9 *Who's the tall girl next to Binh?*
- 10 *That's Lan's. Didn't you meet her at Mi's party?*
- 11 *No, I wasn't at Mi party.*
- 12 *Oh! Then let me introduce you to her now... Lan, this is my cousin Tam.*
- 13 *Hi, Tam, I'm glad to meet you.*

- 14 Rất vui được gặp cô. Chúng ta tìm một nơi nào đó để ngồi và nói chuyện nhé?
- 15 Vâng. Chúng ta hãy ngồi đằng kia.
- 16 Đến giờ dậy rồi!
- 17 Tôi vừa mới ngủ mà!
- 18 Đáng lẽ bạn không nên thức quá khuya để xem phim. Tôi đã nói với bạn là chúng ta phải khởi hành sớm.
- 19 Tôi biết, nhưng phim quá hay nên tôi không thể bỏ qua được. Tôi nghĩ là tôi phải trả giá cho điều đó và bây giờ thì tôi quá buồn ngủ.
- 20 Bạn có muốn dùng điểm tâm ở đây không?
- 21 Không. Tại sao chúng ta không dùng bữa ăn nhanh tại tiệm ăn kế bên chứ?
- 22 Được rồi.
- 23 Mẹ không biết là tối nay chúng ta nên ăn tối với món gì?
- 24 Mẹ hỏi con phải không?
- 25 Đúng rồi. Mẹ thật sự không thích nấu ăn lắm, nhưng gia đình phải có gì để ăn chứ.
- 26 Mẹ biết đấy. Con có thể thường xuyên ăn cơm - hoặc mì.
- 27 Mẹ biết. Con đang lên cân đúng không?
- 28 Con biết rồi. Đừng nhắc nhở con nữa. Ngày mốt con sẽ bắt đầu ăn kiêng.
- 29 Đến lúc rồi đấy!
- 30 "Đêm hãy còn sớm và trông em thật đẹp." Lời bài hát như vậy phải không?
- 31 Em nghĩ vậy, cảm ơn anh yêu.
- 32 Em muốn đi đâu ăn tối?
- 14 *I'm glad to meet you. Can't we sit down somewhere and talk?*
- 15 *Sure, let's sit over there.*
- 16 *It's time to get up!*
- 17 *I just went to bed!*
- 18 *You shouldn't have stayed up so late watching TV. I told you we had to get an early start.*
- 19 *I know, but that movie was just too good to leave. I guess I'll just have to pay the price and be sleepy.*
- 20 *Do you want to eat breakfast here?*
- 21 *No. Why don't we just grab a bite at the coffee shop next door?*
- 22 *Okay by me.*
- 23 *I wonder what we should have for dinner this evening?*
- 24 *Are you asking me?*
- 25 *Yes, I am. I really don't feel much like cooking, but the family must eat.*
- 26 *Well, you know me. I can always eat rice - or noodles.*
- 27 *So I've noticed. You're putting on a little weight, aren't you?*
- 28 *I know. Don't remind me. I'm starting a new diet day after tomorrow.*
- 29 *It's about time.*
- 30 *"The night is young and you're so beautiful." Isn't that the way the song goes?*
- 31 *I believe so, and thank you, kind sir.*
- 32 *Where would you like to go for dinner?*

- 33 Ô, em muốn để cho anh quyết định. Nhớ là anh đã hứa làm cho em ngạc nhiên đấy nhé.
- 34 Anh đã hứa như vậy à? Vậy thì, anh nghĩ trước tiên chúng ta hãy đi ăn tối và sau đó sẽ đi đến rạp hát.
- 35 Đó là điều ngạc nhiên. Em nghĩ ngân quỹ của chúng ta tháng này hơi eo hẹp.
- 36 Cho tới hôm nay mà thôi. Điều ngạc nhiên anh nói với em là anh đang để dành tiền. Anh đã có được số tiền để dành anh đã hứa!
- 37 Tuyệt quá!
- 38 Đây là hộp sữa cuối cùng.
- 39 Mẹ biết. Mẹ dự định đi đến cửa hiệu hôm nay.
- 40 Mẹ mua loại ngũ cốc mới mà chúng ta nhìn thấy quảng cáo trên TV mẹ nhé?
- 41 Loại nào?
- 42 Mẹ có biết ... loại với phần quảng cáo vô duyên về cách các vitamin nhảy lên nhảy xuống.
- 43 Ô, con muốn nói loại "KIKIES" phải không?
- 44 Vâng. Chính loại đó.
- 45 À, mẹ biết rồi. Đôi khi các cửa hiệu không có những loại ngũ cốc mới đó.
- 46 Bạn có thích dùng một ít bánh bích quy không? Tôi vừa mới làm đấy.
- 47 Cảm ơn. Vâng, tôi thích.
- 48 Đây là những cái bánh sô cô la và kia là những cái bánh có vị hạnh nhân.
- 49 Tôi nghĩ trước tiên tôi sẽ thử một cái bánh sô cô la. Ừ ... cái này thật thơm ngon. Chúng có khó làm không?
- 33 *Oh. I'd rather leave that up to you. Remember, you promised to surprise me.*
- 34 *I did, didn't I? Well, then, I think dinner first and then to the theatre afterwards.*
- 35 *That is a surprise. I thought our budget was a little tight this month.*
- 36 *It was until today. That was the other surprise I was saving to tell you about. I got that ruise I'd been promised!*
- 37 *Wonderful!*
- 38 *This is the last of the milk.*
- 39 *I know. I intend to go to the store today.*
- 40 *Would you get some of that new cereal we saw advertised on TV?*
- 41 *Which one?*
- 42 *You know... the one with the silly ad about how vitamins jump up and down.*
- 43 *Oh, you mean "KIKIES?"*
- 44 *Yeah. That's the one.*
- 45 *Well, I'll see. Sometimes the stores don't have some of the new kinds of cereal.*
- 46 *Would you like some cookies? I just made them.*
- 47 *Thank you. Yes, I would.*
- 48 *These are chocolate, and those are almond-flavored.*
- 49 *I guess I'll try a chocolate one first. Mmmm... this is delicious. Are they hard to make?*

- 50 Không, thật sự chúng khá dễ làm. Hãy đợi một chút, tôi có công thức làm ở đây. Xem này ... đây là các thành phần, và vậy bạn cứ làm theo chỉ dẫn.
- 51 Trông có vẻ dễ dàng đấy. Tôi nghĩ tôi sẽ làm thử vài cái tối nay.
- 52 Đừng quên là Lim và An sẽ đến thăm chúng ta tối nay.
- 53 Tôi nghĩ họ sẽ đến vào tuần tới.
- 54 Không, Chính là tối nay. Tôi đã nói cho bạn ít nhất là cả chục lần rồi!
- 55 À, tôi quên mất.
- 56 Bạn quên tất cả quá dễ dàng thì bạn hỏi tôi.
- 57 Dù sao đi nữa, tôi còn có các kế hoạch khác.
- 58 Chẳng hạn là gì?
- 59 Tôi nói với Thành là tôi sẽ giúp anh ấy sửa xe hơi.
- 60 Vậy bạn phải nói với anh ấy là bạn không thể đến!
- 61 Bạn đã khóa tất cả các cửa chưa?
- 62 Tất cả trừ cửa sau. Tôi để cửa sau mở cho Tâm. Anh ấy dẫn chó đi dạo.
- 63 À, tôi phải đi ngủ đây. Tôi mệt.
- 64 Được. Tôi sẽ thức một lát. Tôi phải xem lại chi tiết ngân sách gia đình. Chúng ta xài hơi quá vào tháng này.
- 65 Bảo Tim đóng cửa tầng hầm. Tôi không muốn con chó ở đó tối nay.
- 66 Được. Chúc ngủ ngon. Hẹn gặp lại vào bữa điểm tâm.
- 50 No, they're really quite easy. Wait a minute. I've got the recipe right here. See... these are the ingredients, and then you just follow the directions.
- 51 That does look easy. I think I'll make some tonight.
- 52 Don't forget, Lim and An are coming over tonight.
- 53 I thought they were coming next week.
- 54 No. Tonight's the night. I told you at least a half a dozen times!
- 55 Well, I forgot.
- 56 You forget all too easily if you ask me.
- 57 Anyway, I've made other plans.
- 58 Like what?
- 59 I told Thanh I'd help him work on his car.
- 60 Then, you'll just have to tell him you can't come!
- 61 Did you lock the doors?
- 62 All except the back door. I left that open for Tam. He took the dog for a walk.
- 63 Well, I'm going on to bed. I'm bushed.
- 64 Okay. I'm going to stay up a while. I've got to go over the household budget. We're a little overspent this month.
- 65 Please tell Tim to close the door to the basement I don't want the dog down there tonight.
- 66 Okay. Good night. See you at breakfast.



### Chủ điểm 3: Các kế hoạch gia đình

- |                                                                                                               |                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Công ty ga đã gọi điện chiều nay.                                                                           | 1 The gas company phoned this afternoon.                                                                      |
| 2 Nói về bếp ga mà chúng ta đã đặt mua phải không?                                                            | 2 About the gas stove that we ordered?                                                                        |
| 3 Vâng, và cũng về lò ga mà anh hỏi.                                                                          | 3 Yes, and also about the gas furnace you asked about.                                                        |
| 4 Họ nói gì?                                                                                                  | 4 What did they say?                                                                                          |
| 5 Họ sẽ cử người đến bàn chuyện với chúng ta về lò ga.                                                        | 5 They're going to send someone out to talk with us about the furnace.                                        |
| 6 Tốt. Anh nghĩ chúng ta đang làm một việc đúng. Lò ga cũ không còn hữu hiệu nữa.                             | 6 Good. I think we're doing the right thing. The old furnace just isn't very efficient anymore.               |
| 7 Em đồng ý. Chúng ta có thể mua một lò ga mới vì anh được tăng lương.                                        | 7 I agree. We should be able to afford a new furnace now that you got that raise in salary.                   |
| 8 Hoàn toàn giống như ý nghĩ của anh.                                                                         | 8 Exactly my thoughts.                                                                                        |
| 9 Đừng quên. Chúng ta được mời đi ăn cơm tối nay.                                                             | 9 Don't forget. We're invited out to dinner tonight.                                                          |
| 10 Ô, tôi quên mất. Cảm ơn đã nhắc nhở tôi. Mấy giờ?                                                          | 10 Oh, I almost forgot. Thanks for reminding me. What time?                                                   |
| 11 7 giờ 30. Chúng ta nên rời nhà vào lúc 6 giờ 30. Bạn biết xe cộ đông như thế nào vào thời gian đó ban đêm. | 11 Seven-thirty. We should leave the house by six-thirty. You know how bad the traffic is that time of night. |
| 12 Ừ. Đó là một bữa cơm thân mật phải không?                                                                  | 12 Uh-huh. It's informal, isn't it?                                                                           |
| 13 Vâng. Bạn có thể mang áo khoác thể thao mới của bạn.                                                       | 13 Yeah. You can wear your new sports jacket.                                                                 |
| 14 Được. Tôi sẽ cố gắng về nhà sớm hơn một chút.                                                              | 14 Okay. I'll try to get home a little early.                                                                 |
| 15 Tốt. Tạm biệt.                                                                                             | 15 Good. Bye-bye.                                                                                             |
| 16 Mấy giờ rồi?                                                                                               | 16 What time is it?                                                                                           |
| 17 5 giờ kém 15.                                                                                              | 17 It's a quarter to five.                                                                                    |
| 18 Chúng ta nên có mặt tại nhà của Jim khoảng lúc 5 giờ phải không?                                           | 18 Aren't we supposed to be at Jim's house by five o'clock?                                                   |
| 19 5 hay 5 giờ 30. Anh ấy nói là không có gì quan trọng.                                                      | 19 Five or five-thirty. He said it didn't make any difference.                                                |
| 20 Vậy có thể chúng ta sẽ nhận bộ đồ của bạn tại tiệm giặt ủi.                                                | 20 Then maybe we could pick your suit up at the cleaner's.                                                    |

- 21 Dĩ nhiên, chúng ta còn nhiều thời gian. 21 *Sure, we have plenty of time.*
- 22 Khi nào chúng tôi có thể trông chờ bạn đến dùng cơm tối được? Bạn có thể đến tối nay không? 22 *When can we expect you for dinner? Can you come tonight?*
- 23 Tối nay không được. Tôi hứa đi xem hòa nhạc với chị của tôi. 23 *Not tonight. I promised to go to a concert with my sister.*
- 24 À ... Vậy ngày thứ Sáu thì sao? 24 *Well .... How about Friday then?*
- 25 Ngày đó thì được. 25 *That sounds fine.*
- 26 Tốt. Chúng ta quyết định bảy giờ được không? 26 *Good. Shall we say seven o'clock?*
- 27 Tôi sẽ có mặt ở đó! Bạn vẫn là một đầu bếp tuyệt vời phải không? 27 *I'll be there! You're still a fabulous cook, aren't you?*
- 28 Điều đó để cho bạn quyết định. Tôi có một món ăn mới mà tôi muốn bạn thử. 28 *That'll be for you to decide. I've got a new dish that I want to try out on you.*
- 29 Tôi sẵn sàng. Tôi nghĩ tôi sẽ mong nhanh chóng đến ngày thứ Sáu. 29 *I'm ready. I think I'll fast all day Friday!*
- 30 Bạn bao nhiêu tuổi? 30 *How old are you?*
- 31 Chín ... nhưng tôi sẽ được mười tuổi vào ngày 16 tháng 5. 31 *Nine..., but I'll be ten on May sixteenth.*
- 32 Tôi lớn hơn bạn! Tôi sẽ được 10 tuổi vào ngày 14 tháng 5. 32 *I'm older than you! I'll be ten on May fourteenth.*
- 33 Bạn sẽ tổ chức tiệc sinh nhật chứ? 33 *Are you going to have a birthday party?*
- 34 Có thể. Tôi phải xin mẹ tôi. 34 *Maybe. I'll have to ask my mother.*
- 35 Tôi có điều quan trọng nói với bạn! An và Sang đã đính hôn! 35 *Guess what! An and Sang are engaged!*
- 36 Thật à? Chuyện đó xảy ra khi nào vậy? 36 *Really? When did that happen?*
- 37 Cách đây một tuần. Hè năm ngoái họ gặp nhau - và bây giờ, coi như là ... chẳng bao lâu nữa họ sẽ cưới nhau. 37 *A week ago. They met last summer-and now, just think..., they'll be married soon.*
- 38 Họ đã ấn định ngày cưới chưa? 38 *Have they set a date for the wedding?*
- 39 Chưa. Nhưng Sang nói họ thích tổ chức cưới vào tháng 11 hoặc 12. Sau đó họ sẽ đi hưởng tuần trăng mật ở Đà Lạt. 39 *No, not yet. But Sang says they'd like to get married in November or December. Then they'll go to Dalat for their honeymoon.*

- 40 Tôi cần bảo hiểm xe hơi. Bạn có ý kiến gì không?
- 41 À, bạn có thể thử hỏi công ty của tôi. Dường như có mức phí phù hợp.
- 42 Họ có bảo hiểm xe hơi cũ không?
- 43 Như tôi biết, họ bảo hiểm tất cả các loại xe cộ.
- 44 Bạn có hợp đồng với họ bao lâu?
- 45Ồ, tôi không biết. Có thể năm năm.
- 46 Và bạn nói mức phí của họ thấp phải không?
- 47 Không thấp, nhưng hợp lý. Tôi luôn luôn nhận được dịch vụ tận tình của họ. Để tôi cho bạn số điện thoại của họ và bạn có thể gọi họ.
- 48 Bạn có loại xe nào?
- 49 Xe cũ
- 50 Tôi biết nó cũ, nhưng nó hiệu gì?
- 51 Hiệu Ford. Tại sao bạn hỏi? Bạn dự định kinh doanh xe phải không?
- 52 Không phải như vậy. Anh họ của tôi sắp đi làm việc ở nước ngoài và không thể mang xe đi cùng, vì vậy anh ấy định bán xe - giá rẻ. Nó gần như mới.
- 53 À, tôi nghĩ đến việc mua một xe hơi mới hơn. Tôi không có khả năng mua một chiếc mới.
- 54 Bạn có muốn xem xe hơi của anh họ tôi không?
- 55 Nó có bốn cửa hay hai cửa?
- 56 Nó là xe hai cửa có mái nhựa dẻo vinyl.
- 57 Nó có bộ truyền lực tự động không?
- 58 Có, và nó cũng có thiết bị lái bằng điện, hệ thống thắng bằng điện và hệ thống điều hòa không khí.
- 59 Tôi nghĩ tôi có thể xem nó. Anh ấy nói giá bao nhiêu?
- 40 *I need to get car insurance. Have you got any ideas?*
- 41 *Well, you could try my company. It seems to have fair rates.*
- 42 *Do they insure older cars?*
- 43 *As far as I know, they insure all kinds of vehicles.*
- 44 *How long have you had a policy with them?*
- 45 *Oh, I don't know. Maybe five years.*
- 46 *And you say their rates are low?*
- 47 *Not low, reasonable. I've always gotten good service from them. Let me give you their phone number and you can call them.*
- 48 *What kind of a car do you have?*
- 49 *An old one.*
- 50 *I know it's old, but what make is it?*
- 51 *It's a Ford. Why do you ask? Are you going into the car business?*
- 52 *Nothing like that. My cousin is going to take a job overseas and he can't take his car with him, so he's going to sell it - cheap. It's practically new.*
- 53 *Well, I have been thinking about getting a newer car. I can't afford a brand new one.*
- 54 *Would you like to look at my cousin's car?*
- 55 *Is it a four-door or a two-door?*
- 56 *It's a coupe with a vinyl roof.*
- 57 *Does it have automatic transmission?*
- 58 *Yes, and it also has power steering, power brakes, and air conditioning.*
- 59 *I guess I might take a look at it. How much is he asking?*

- 60 Tôi không biết chắc, nhưng anh ấy sẽ thỏa thuận với bạn. 60 *I don't know for sure, but he'll make you a good deal.*
- 61 Được. Hãy sắp xếp để tôi xem nó nếu bạn có thể. 61 *Okay. Set it up for me to see it, if you can.*
- 62 Tôi sẽ gọi điện thoại cho anh ấy chiều nay. 62 *I'll phone him this afternoon.*
- 63 Chúng ta không có nhiều thời gian! 63 *We don't have much time!*
- 64 Tôi đang nhanh hết sức! 64 *I'm hurrying as fast as I can!*
- 65 Nào, bạn cố gắng nhanh hơn một chút được không? Tôi không muốn trễ. 65 *Well, try to hurry a little bit more, will you? I don't want to be late.*
- 66 Ô, chúng ta sẽ không trễ. Bạn biết những công việc này như thế nào mà. Họ không bao giờ bắt đầu đúng giờ. 66 *Oh, we won't be late. You know how these affairs are. They never start on time.*
- 67 Có thể như vậy. Nhưng tôi luôn luôn muốn đến đó đúng giờ. 67 *Maybe so. But I always like to get there on time.*
- 68 Ô, bạn thật là một người cổ hủ. Đừng lo lắng. Tôi sẽ đưa bạn đến đó mà vẫn dư thời gian. 68 *Oh, you're such a fuddy-duddy. Don't worry. I'll get you there with time to spare.*
- 69 Đó là lời hứa chứ? 69 *Is that a promise?*
- 70 Đó là lời hứa. Bây giờ hãy để tôi một mình trong khi tôi chuẩn bị sẵn sàng. 70 *It's a promise. Now leave me alone while I finish getting ready.*
- 71 Nào! Đã đến lúc đi rồi! 71 *Come on! It's time to go!*
- 72 Hãy đợi một chút! Đừng thiếu kiên nhẫn! Tóm lại vội vã để làm gì? 72 *Wait a minute! Just hold your horses! What's your hurry, anyway?*
- 73 Nào, trước hết chúng ta phải ngừng và đổ xăng xe. 73 *Well, I've got to stop and get gas in the car, first.*
- 74 Việc đó không mất nhiều thời gian. 74 *That won't take long.*
- 75 À, nó sẽ không nếu không có tuyến nào tại trạm bơm. 75 *Well, it won't if there's no line at the pump.*
- 76 À, em chưa sẵn sàng. 76 *Well, I'm not quite ready.*
- 77 Anh sẽ cho em thêm năm phút nữa, sau đó anh sẽ đi mà không có em! 77 *I'll give you five more minutes, then I'm going on without you!*
- 78 Anh không thể làm một việc như vậy! 78 *You wouldn't do a thing like that!*
- 79 Ô vâng, anh có thể chứ! 79 *Oh, yes I would!*



- |                                                                                                                                                 |                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 80 Khi nào bạn hoàn thành điều đó để chúng ta có thể đi?                                                                                        | 80 When you finish with that, can we go?                                                                                  |
| 81 Bây giờ, tôi sẽ không lâu đâu.                                                                                                               | 81 I won't be very long now.                                                                                              |
| 82 Tôi hứa có mặt ở nhà cách đây một giờ.                                                                                                       | 82 I promised to be home an hour ago.                                                                                     |
| 83 Tôi xin lỗi đã mất quá nhiều thời gian. Tôi đâu có nghĩ có việc chậm trễ trong việc nhận những bức thư gần đây. Chúng đến trễ gần hai tiếng! | 83 I'm sorry to take so long. I just didn't expect the delay in receiving these notices. They came nearly two hours late! |
| 84 Tôi ước tôi có thể giúp bạn một ít, nhưng tôi chẳng biết gì về điều này.                                                                     | 84 I wish I could help you a little, but I don't know a thing about it.                                                   |
| 85 Tôi biết. Nếu bạn cho tôi thêm hai phút nữa chúng ta có thể đi.                                                                              | 85 I know. If you give me about two more minutes we can leave.                                                            |
| 86 Tôi nghĩ tôi sẽ đi ra ngoài và đợi trong xe.                                                                                                 | 86 I think I'll go out and wait in the car.                                                                               |
| 87 Được. Tôi sẽ không lâu đâu.                                                                                                                  | 87 Okay. I won't be long.                                                                                                 |

#### Chủ điểm 4: Yêu cầu sửa chữa đồ đạc

- |                                                                                                                                           |                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Ông nghĩ sẽ mất bao lâu để sửa nó?                                                                                                      | 1 How long do you think it'll take to fix it?                                                                        |
| 2 Thật khó nói. Đôi khi chúng ta tìm ra vấn đề ngay và đôi khi phải mất một hoặc hai giờ.                                                 | 2 Hard to tell. Sometimes we can find the problem right away and sometimes it may take an hour or two.               |
| 3 Tôi nên đợi hay trở lại sau?                                                                                                            | 3 Should I wait or come back later?                                                                                  |
| 4 Tùy ý ông, nhưng tốt hơn có thể trở lại sau.                                                                                            | 4 Suit yourself, but it's probably better to come back later.                                                        |
| 5 Anh có thể sửa nó hôm nay được không?                                                                                                   | 5 You will get it fixed today, won't you?                                                                            |
| 6 Tôi không thấy vấn đề nào cả. Chúng tôi sẽ làm xong cho ông trễ nhất là lúc ba giờ. Nhưng, tốt hơn hãy gọi chúng tôi trước khi ông đến. | 6 I don't see any problem. We should have it ready for you by three at the latest. But, better call before you come. |
| 7 Được rồi. Cảm ơn nhiều.                                                                                                                 | 7 Okay. Thanks a lot.                                                                                                |
| 8 Cuối cùng thì ai đã đặt cái này ở đây?                                                                                                  | 8 Who put that there anyway?                                                                                         |
| 9 Tôi không biết. Nó ở đó hôm qua phải không?                                                                                             | 9 I don't know. Was it there yesterday?                                                                              |

- |                                                                                                                                        |                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 Tôi không nhớ đã nhìn thấy nó.                                                                                                      | 10 I don't remember seeing it.                                                                                            |
| 11 Nó cản đường phải không?                                                                                                            | 11 Is it in the way?                                                                                                      |
| 12 Vâng, phải di chuyển nó. Nó cản trở lối đi.                                                                                         | 12 Yes. It'll have to be moved. It's blocking the entrance.                                                               |
| 13 Tôi không nghĩ tự chúng ta có thể di chuyển nó.                                                                                     | 13 I don't think we can move it by ourselves.                                                                             |
| 14 Tôi cũng nghĩ vậy.                                                                                                                  | 14 I doubt it.                                                                                                            |
| 15 Tại sao tôi không gọi Tony? Anh ấy chẳng làm gì hiện giờ.                                                                           | 15 Why don't I call Tony? He's not doing anything right now.                                                              |
| 16 Được. Trong khi bạn gọi, tôi sẽ chuyển đồ giấy tờ này lên gác.                                                                      | 16 Okay. While you're doing that, I'll take these papers upstairs.                                                        |
| 17 Máy giặt của tôi bị hỏng sáng nay, nên chiều nay tôi phải đến tiệm giặt tự động để giặt đồ.                                         | 17 My washing machine went on the blink this morning, so I have to go to the Laundromat this afternoon to do the washing. |
| 18 Cũng chuyện như vậy xảy ra với máy rửa chén của tôi tuần rồi. Đó là khi chồng tôi làm việc cực nhọc và giúp tôi rửa chén đĩa.       | 18 The same thing happened to my dishwasher last week. That's when I got my husband to pitch in and help with the dishes. |
| 19 À, tôi không nghĩ chồng tôi nghĩ việc chỉ để giúp tôi giặt đồ.                                                                      | 19 Well, I don't think mine would leave work just to help me wash clothes.                                                |
| 20 Bạn đã gọi thợ sửa chưa?                                                                                                            | 20 Have you called a repairman, yet?                                                                                      |
| 21 Sáng nay tôi gọi điện thoại cho trung tâm dịch vụ gia đình sau khi chuyện này xảy ra. Họ được cho là có trách nhiệm tốt phải không? | 21 I dialed the Home Service Center this morning after it happened. They're supposed to be pretty good, aren't they?      |
| 22 Họ tốt, nhưng đắt lắm. Điều tôi thích nhất về họ là họ thường xuất hiện cùng ngày bạn gọi họ.                                       | 22 They're good, but they're expensive. What I like about them is that they usually come out the same day you call them.  |
| 23 Thế cũng đáng giá. Bạn biết chúng tôi như thế nào mà! Chúng tôi không thể sống mà không có tất cả tiện nghi hiện đại!               | 23 That's certainly worth something. You know how we are! We can't live without all our modern conveniences!              |

### **Chủ điểm 5: Đi đến trạm dịch vụ**

- |                                                                       |                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1 Bạn sẽ đi đến trạm dịch vụ bao lâu?                                 | 1 How long are you going to be at the service station?                |
| 2 Tôi không biết chắc. Sẽ không lâu nếu họ không bận. Có thể một giờ. | 2 I don't know for sure. Not long if they're not busy. Maybe an hour. |

- 3 Bạn có thể cho tôi xuống tại cửa hiệu bách hóa được không? Tôi muốn xem giày họ quảng cáo bán giảm giá.
  - 4 Chắc chắn là được. Có lẽ tôi sẽ đi đến bãi chơi kị và nói chuyện với Tim trong khi họ sửa xe.
  - 5 Vậy sau đó tôi sẽ gặp bạn ở đâu?
  - 6 Tôi có thể đón bạn trước hiệu thuốc khoảng một tiếng rưỡi nữa. Như vậy được không?
  - 7 Được rồi. Hẹn gặp bạn sau.
  - 8 Bạn có phiền nếu chúng ta ghé qua bưu điện không? Tôi phải gửi những lá thư này và tôi không có tem.
  - 9 Ồ, tôi có một vài con tem đây. Chúng ta không cần đến bưu điện.
  - 10 Như vậy sẽ tiết kiệm thời gian. Bạn có thể cho tôi hai con tem gửi theo đường hàng không và một con tem thường không?
  - 11 Đây. Bạn có chắc như vậy là đủ không?
  - 12 Vâng, được rồi. Bây giờ những gì chúng ta phải làm là tìm hộp thư.
  - 13 Thư đến.
  - 14 Tôi có lá thư nào không?
  - 15 Tôi nghĩ là có. Để tôi xem. Bạn nhận được giấy tờ gì đó từ nhà băng và tờ quảng cáo từ suối nước khoáng chữa bệnh.
  - 16 Đưa cho tôi bức thư từ nhà băng. Nó có thể quan trọng.
  - 17 Đây. Có thể là bạn đã rút vượt quá tài khoản của bạn ở ngân hàng.
  - 18 Không có nguy hiểm về chuyện đó. Tôi không còn tiền để rút. Tôi hy vọng đó là lời mời về công việc tôi đã nộp đơn.
  - 19 Máy giờ rồi?
  - 20 Khoảng hai giờ rưỡi.
- 3 *Could you drop me off at the department store? I want to look at some shoes they advertised on sale.*
  - 4 *Sure thing. I'll probably go over to the bowling alley and talk to Tim while they're fixing the car.*
  - 5 *Where should I meet you then?*
  - 6 *I can pick you up in an hour and a half in front of the drugstore. Is that okay?*
  - 7 *Fine with me. I'll see you then.*
  - 8 *Do you mind if we stop by the post office? I have to mail these letters and I don't have any stamps.*
  - 9 *Oh, I have some. We don't need to go all the way to the post office.*
  - 10 *That would save time. Can you let me have two airmail stamps and one regular one?*
  - 11 *Here you are. Are you sure that's enough?*
  - 12 *Yes, that's fine. Now all we have to do is find a mailbox.*
  - 13 *The mail has arrived.*
  - 14 *Did I get anything?*
  - 15 *I think so. Let me look. You got something from the bank and an advertisement from a health spa.*
  - 16 *Give me the letter from the bank. It might be important.*
  - 17 *Here. Maybe you've overdrawn your account.*
  - 18 *No danger of that. I don't have any money to overdraw. I hope it's an offer of that job I applied for.*
  - 19 *What time is it?*
  - 20 *About half past two.*

- |    |                                                                                                       |    |                                                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21 | Mấy giờ thì thư đến?                                                                                  | 21 | <i>What time does the mail arrive?</i>                                                      |
| 22 | Thông thường khoảng ba giờ, nhưng hôm nay nó đã được phát rồi.                                        | 22 | <i>Normally around three o'clock, but it's already been delivered today.</i>                |
| 23 | Thật đáng tiếc. Tôi muốn nhờ người đưa thư gởi dùm lá thư này.                                        | 23 | <i>That's too bad. I wanted to have the mailman pick up this letter.</i>                    |
| 24 | Nó có quan trọng không?                                                                               | 24 | <i>How important is it?</i>                                                                 |
| 25 | Rất quan trọng. Đây là số tiền phải trả cho xe của tôi, và tôi đã trễ một tuần.                       | 25 | <i>Very. It's the payment on my car, and I'm already a week late.</i>                       |
| 26 | Điều duy nhất phải làm là lái xe đến bưu điện.                                                        | 26 | <i>Well, the only thing to do is to drive to the post office.</i>                           |
| 27 | Vậy thì đón xe. Xe của tôi bị hư sáng nay.                                                            | 27 | <i>That's the catch. My car broke down this morning.</i>                                    |
| 28 | Không sao. Tôi sẽ đưa bạn đến đó.                                                                     | 28 | <i>No problem. I'll drive you.</i>                                                          |
| 29 | Đây là văn phòng của bác sĩ Can. Tôi có thể giúp gì cho bà?                                           | 29 | <i>Dr. Can's office. May I help you?</i>                                                    |
| 30 | Vâng. Tôi muốn hẹn để khám răng.                                                                      | 30 | <i>Yes. I'd like to make an appointment for a dental checkup.</i>                           |
| 31 | Bà là một trong những bệnh nhân thường xuyên của bác sĩ phải không?                                   | 31 | <i>Are you one of the doctor's regular patients?</i>                                        |
| 32 | Không, không phải. Tôi vừa mới chuyển đến vùng này và một người bạn của tôi giới thiệu bác sĩ Can.    | 32 | <i>No, I'm not. I recently moved to this area and a friend of mine recommended Dr. Can.</i> |
| 33 | Tôi hiểu rồi. Bác sĩ Katuna có thể gặp bà vào thứ năm tới. Bà muốn khám vào buổi sáng hay buổi chiều? | 33 | <i>I see. Dr. Katuna can see you next Thursday. Do you prefer morning or afternoon?</i>     |
| 34 | Buổi sáng thì tốt nhất đối với tôi.                                                                   | 34 | <i>Morning is best for me.</i>                                                              |
| 35 | 10 giờ 30 được không?                                                                                 | 35 | <i>Would 10:30 be all right?</i>                                                            |
| 36 | Như vậy thì tốt.                                                                                      | 36 | <i>That would be fine.</i>                                                                  |
| 37 | Tốt. Vậy chúng tôi sẽ chờ bà vào lúc 10 giờ 30 ngày thứ Năm.                                          | 37 | <i>Good. We'll expect you then at 10:30 on Thursday.</i>                                    |
| 38 | Cám ơn cô rất nhiều.<br>(Điện thoại reo)                                                              | 38 | <i>Thank you very much.<br/>(Phone rings)</i>                                               |
| 39 | Xin chào.                                                                                             | 39 | <i>Hello.</i>                                                                               |
| 40 | Xin chào. Làm ơn cho tôi nói chuyện với Thúy?                                                         | 40 | <i>Hello. May I speak to Thuy, please?</i>                                                  |



- 41 Xin chờ một chút... Thuy, điện thoại của bạn. 41 *Just a minute... Thuy, it's for you.*
- 42 Xin chào. 42 *Hello.*
- 43 Xin chào Thuy. Lan đây. Bạn có muốn đi xem phim tối nay không? 43 *Hi, Thuy. This is Lan. Would you like to go to a movie tonight?*
- 44 Cảm ơn, tôi rất thích. Đã lâu tôi chưa xem phim. 44 *Thanks, I'd love to. I haven't been to a movie for a long time.*
- 45 Tốt. Tôi sẽ đón bạn khoảng 7 giờ 30. Phim bắt đầu vào lúc 8 giờ. 45 *Good. I'll pick you up around seven-thirty, then. The movie starts at eight.*
- 46 Tốt, tôi sẽ chuẩn bị.  
(Tiếng điện thoại đặt xuống) 46 *Fine, I'll be ready.  
(Phone clicks down)*
- 47 Điện thoại đang reo phải không? 47 *Was that the telephone ringing?*
- 48 Tôi không nghe gì hết. 48 *I didn't hear anything.*
- 49 Tôi nghĩ tôi nghe nó reo hai hoặc ba lần. 49 *I thought I heard it ring two or three times.*
- 50 Đôi lúc khi các cửa sổ đang mở, bạn có thể nghe điện thoại của người hàng xóm. 50 *Sometimes when the windows are open, you can hear the neighbors' phone.*
- 51 À, tôi đang chờ một cuộc điện thoại quan trọng, và tôi không muốn bỏ lỡ nó. 51 *Well, I'm expecting an important phone call, and I don't want to miss it.*
- 52 Có điều gì tôi có thể biết được không? 52 *Is it anything I should know about?*
- 53 Không được đâu. Có một vài việc liên quan đến công việc và thật sự không ảnh hưởng đến chúng ta ở nhà. 53 *Not really. It has something to do with work and doesn't really affect us here at home.*
- 54 À, vậy hãy đi và làm những gì bạn muốn làm ở bên ngoài. Tôi sẽ gọi bạn nếu có điện thoại của bạn. 54 *Well, why don't you go ahead and do what you wanted to do outside. I'll call you if the phone rings for you.*
- 55 Cảm ơn. Tôi nghĩ tôi sẽ làm. Tôi đã chờ quá lâu khiến bây giờ tôi trở nên lo lắng. Tôi cần ra ngoài thư giãn. 55 *Thanks. I think I will. I've been waiting so long now I'm getting nervous. I need to relax outdoors.*
- 56 Bạn đến đây khi nào vậy? 56 *When did you get here?*
- 57 Chỉ mới vài phút. 57 *Just a few minutes ago.*
- 58 Chúng tôi đã đợi gần một giờ. 58 *We've been waiting for almost an hour.*
- 59 Tôi xin lỗi, nhưng xe của tôi bị trục trặc - bị xì lốp 59 *I'm sorry, but I had car trouble - a flat tire.*

- 60 Ô, thật đáng tiếc. Bạn không thể gọi điện thoại à?
- 61 Nhưng tôi không có tiền lẻ trả tiền điện thoại.
- 62 Có lẽ bạn nên có ít tiền lẻ dự trữ sẵn.
- 63 Thật ra không phải vậy. Bánh xe xẹp ở ngoại ô thành phố. Chẳng có nơi nào để gọi điện thoại.
- 64 À, ít ra bây giờ bạn đã ở đây rồi. Không cần đợi lâu hơn nữa. Vậy chúng ta hãy bắt đầu!
- 60 *Oh. That's too bad. Couldn't you have telephoned?*
- 61 *I was going to, but I didn't have any change for a pay phone.*
- 62 *You could have gotten some change in a store.*
- 63 *Not really. The tire went flat out on the edge of town. There wasn't any place to call from.*
- 64 *Well, at least you're here now. No need to wait any longer. So let's get started!*

### Chủ điểm 6: Hỏi đường

- 1 Xin lỗi. Bạn có thể chỉ cho tôi đường nào đến hiệu sách Sơn không?
- 2 Vâng, là đường đó. Bạn đi qua hai dãy phố, sau đó rẽ trái. Nó ở góc đối diện bưu điện.
- 3 Cảm ơn. Tôi chỉ mới đến thành phố vài ngày, vì vậy tôi thật sự chưa biết đường đi quanh đây.
- 4 Ô, tôi biết cảm giác của bạn như thế nào. Chúng tôi chỉ đến đây cách đây một năm, và tôi vẫn chưa biết hết mọi thứ.
- 5 Chúng ta đang ở đâu thế nhỉ?
- 6 Đoán theo tất cả những đường giao thông, tôi đoán là chúng ta đang ở khu vực gần trung tâm thành phố.
- 7 Tôi đã đi sai đường nào? Tôi đã quẹo sai đường phải không?
- 8 Tôi không chắc, nhưng tôi nghĩ bạn đã rẽ trái mà lẽ ra chúng ta nên rẽ phải.
- 9 À, bây giờ vấn đề là làm sao chúng ta đi trở lại trục lộ chính.
- 1 *Excuse me. Could you tell me which way Son's bookstore is?*
- 2 *Yes, it's that way. You go two blocks, then turn left. It's on the corner opposite the post office.*
- 3 *Thanks. I've only been in town a few days, so I really don't know my way around yet.*
- 4 *Oh, I know how you feel. We moved here a year ago, and I still don't know where everything is.*
- 5 *Where on earth are we?*
- 6 *Judging by all the traffic, I'd say we're near the heart of the downtown area.*
- 7 *What did I do wrong? Did I take a wrong turn?*
- 8 *I'm not sure, but I think that you turned left when you should have turned right.*
- 9 *Well, now the problem is how to get back onto the main highway.*

- 10 Ồ, tôi có một đề nghị ... Tại sao bạn không dừng lại và hỏi cảnh sát?
  - 11 Ừ, ừ tôi nghĩ tôi nhìn thấy một người ở đằng kia ở đây phố tiếp theo.
  - 12 Đây có phải là nơi tôi đón xe buýt đi đến sở thú không?
  - 13 Bạn có thể đón chuyến T-30 từ đây, nhưng sau đó bạn phải đi bộ khoảng sáu khu phố.
  - 14 Nghe không đến nỗi tệ.
  - 15 Thật ra, nếu bạn đi đến trạm xe buýt ở đây phố kế tiếp, bạn có thể đón chuyến Z-8, nó sẽ đưa bạn đến ngay trước sở thú.
  - 16 Có lẽ tôi sẽ đón chuyến xe đó. Cảm ơn nhiều.
  - 17 Không có chi.
  - 18 Chúng ta đón taxi hay xe buýt để đi đến buổi họp?
  - 19 Chúng ta nên đón xe buýt. Hầu như không thể tìm được một chiếc taxi trong giờ cao điểm.
  - 20 Có phải trạm xe buýt ở đằng kia không?
  - 21 Vâng ... Ồ, ồ! Có một chuyến xe buýt kia. Chúng ta phải chạy để đón kịp xe.
  - 22 Được ... ồ, không! Chúng ta vừa lỡ xe rồi.
  - 23 Không sao. Sẽ có một chuyến khác trong 10 phút nữa.
  - 24 Mấy giờ xe buýt rời phi trường?
  - 25 Tôi không biết. Cứ nửa giờ có một chuyến, nhưng tôi nghĩ lịch xe chạy đã thay đổi.
  - 26 Bạn có biết số điện thoại để gọi không?
  - 27 Số là công ty 7-4700. Ít ra nó từng là như vậy.
- 10 Well, if I may offer a suggestion ... Why don't you stop and ask a policeman?
  - 11 Yeah, yeah, yeah, I think I see one up there in the next block.
  - 12 Is this where I catch the bus for the zoo?
  - 13 You can take a T-30 from here, but then you have to walk about six blocks.
  - 14 That doesn't sound too bad.
  - 15 Actually, if you go to the bus stop in the next block, you can take a Z-8 which will let you right off in front of the zoo.
  - 16 Maybe that's what I'll do. Thanks a lot.
  - 17 You're welcome.
  - 18 Shall we take a taxi or a bus to the meeting?
  - 19 We'd better take a bus. It's almost impossible to find a taxi during rush hour.
  - 20 Isn't that a bus stop over there?
  - 21 Yes... Oh, oh! There's a bus now. We'll have to run to catch it.
  - 22 O.K.... Oh, no! We just missed it.
  - 23 Never mind. There'll be another one in ten minutes.
  - 24 What time does the bus leave for the airport?
  - 25 I don't know. It used to leave every half hour, but I think the schedule's been changed.
  - 26 Do you know the telephone number to call?
  - 27 It's Enterprise 7 - 4700. At least that's what it used to be.

- 28 Ừ, tôi sẽ thử. (Tạm ngưng) Đường như họ không trả lời.
- 29 Tôi cho là hơi sớm. Tôi nghĩ họ sẽ không mở cửa cho tới 9 giờ.
- 30 Có nhiều khả năng hôm nay Minh sẽ về đến nhà.
- 31 Ừ. Hôm qua tôi nhận được một lá thư từ bạn của cô ta, Sang, cô ấy nói là Minh có thể đến hôm nay.
- 32 À, tôi hy vọng cô ta lái xe một cách cẩn thận. Bạn cũng biết giao thông vào thời điểm này trong năm như thế nào.
- 33 Ồ, Minh là một tài xế giỏi - và cũng khá cẩn thận. Tôi nghĩ chúng ta không cần lo lắng về sự bất cẩn của cô ấy.
- 34 Đúng, nhưng, tuy nhiên điều đó không có nghĩa là tất cả những tài xế khác đều cẩn thận. Ở ngoài có rất nhiều tài xế liều.
- 35 Tôi tin tưởng Minh. Cô ấy rất giỏi lái xe trong tình huống phòng thủ.
- 36 Máy giờ thì chuyến bay của mẹ đến?
- 37 Em không chắc, nhưng tôi nghĩ vào lúc 2 giờ 35. Để chắc chắn em sẽ gọi vào hãng hàng không.
- 38 Tại sao em không gọi trong khi anh thay đồ?
- 39 Anh có nghĩ là Di hoặc Bình muốn đi không?
- 40 Anh không biết. Anh nghĩ chúng ta có thể gọi họ.
- 41 Em biết Di phải làm việc, nhưng có thể Bình sẽ đi.
- 42 Được. Hãy gọi Bình trước, sau đó gọi cho hãng hàng không. Anh sẽ chuẩn bị sẵn sàng.
- 28 Yeah, I'll try it. (PAUSE) They don't seem to answer.
- 29 I expect that it's a little too early. I don't think they open until nine o'clock.
- 30 There's a good chance that Minh will get home today.
- 31 Yeah, I had a letter from her friend, Sang, yesterday, and she said that Mary would probably arrive today.
- 32 Well, I hope she drives carefully. You know how the traffic is this time of year.
- 33 Oh, Minh's a good driver- and pretty careful, too. I don't think we need to worry about her being careless.
- 34 True, but, nonetheless, that doesn't mean that all the other drivers are careful. There are a lot of wild drivers out there.
- 35 I have confidence in Mary. She's very good about driving defensively.
- 36 What time does Mother's plane get in?
- 37 I'm not sure, but I think at 2:35. I'll call the airline to make sure.
- 38 Why don't you do that while I change my clothes?
- 39 Do you think Di or Binh will want to go?
- 40 I don't know, I guess we could call them.
- 41 I know Di has to work, but maybe Binh can go.
- 42 Okay. Call her first, then the airline. I'll go get ready.



## Chủ điểm 7: Mua sắm

- |                                                                                                                      |                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi có thể giúp gì cho cô?                                                                                         | 1 Can I help you?                                                                                                       |
| 2 À, tôi đang tìm một đôi găng tay trắng. Tôi nghĩ tôi mang cỡ số 6.                                                 | 2 Yes, I'm looking for a pair of white gloves. I think I wear size six.                                                 |
| 3 Găng tay trắng ở quầy hàng này. Hãy xem ... đây là cỡ số 6. Những đôi này rất đẹp, và chúng cũng có thể giặt được. | 3 The white gloves are on this counter. Let's see... here's a size six. These are very nice, and they're washable, too. |
| 4 Ô, tôi mang thử xem. Ừ ... dường như chúng vừa lắm. Giá bao nhiêu?                                                 | 4 Oh, I'll try them on. Hmmm ... they seem to fit. How much are they?                                                   |
| 5 Năm đô la.                                                                                                         | 5 Five dollars.                                                                                                         |
| 6 Được. Tôi sẽ mua.                                                                                                  | 6 All right. I'll take them.                                                                                            |
| 7 Tất cả là 5 đô la và 20 xu kể cả thuế.                                                                             | 7 That'll be five-twenty with the tax.                                                                                  |
| 8 Tôi nghĩ vải này thì đẹp hơn vải kia nhiều phải không?                                                             | 8 I think this material is much prettier than that, don't you?                                                          |
| 9 À, tôi không biết. Tôi thích cả hai. Tại sao bạn thích cái đó hơn?                                                 | 9 Well, I don't know. I like them both. Why do you like that one better?                                                |
| 10 À, kiểu của nó thì hấp dẫn hơn và màu sắc thì sáng hơn. Và nó cũng không mắc.                                     | 10 Well, the design is more interesting and the colors are brighter. And it's not as expensive, either.                 |
| 11 Ô, tôi hiểu bạn nói gì. Và bên cạnh đó, những màu này thì thích hợp với bạn hơn.                                  | 11 Oh, I see what you mean. And besides, these colors are more becoming to you.                                         |
| 12 Bạn thực sự nghĩ như vậy phải không? Vậy tôi sẽ mua.                                                              | 12 Do you really think so? I'll buy it, then.                                                                           |
| 13 Cái này giá bao nhiêu?                                                                                            | 13 How much is this?                                                                                                    |
| 14 Anh muốn nói cái lớn hay cái nhỏ?                                                                                 | 14 You mean the large one or the small one?                                                                             |
| 15 Cái lớn.                                                                                                          | 15 The large one.                                                                                                       |
| 16 Tuần lễ này chúng được bán giá đặc biệt. Chúng được giảm đến năm đô la.                                           | 16 They're on special this week. They've been reduced to five dollars.                                                  |
| 17 Đây là loại duy nhất cô có phải không?                                                                            | 17 Is this the only kind you have?                                                                                      |
| 18 Không. Chúng tôi có vài thứ khác kiểu nhưng không khác màu. Chúng ở đằng kia. Anh có nhìn thấy bảng hiệu không?   | 18 No. We have some that are different in style but not in color. They're over there. Do you see the sign?              |

- 19 Ổ, vâng. Tôi nghĩ tôi sẽ xem cái ở đằng kia trước khi tôi quyết định. 19 *Oh, yes. I think I'll look at those over there before I decide.*
- 20 Không sao. Hãy cứ xem thông thả. 20 *Very well. Just take your time.*
- 21 Tôi quên đồng hồ của tôi. Mấy giờ rồi? 21 *I forgot my watch. What time is it?*
- 22 Khoảng 9 giờ rưỡi. 22 *It's about half past nine.*
- 23 Bạn có nghĩ tôi kịp giờ đi đến hiệu thuốc trước khi nó đóng cửa không? 23 *Do you think I'll have time to go to the drugstore before it closes?*
- 24 Tôi không biết. Mấy giờ nó đóng cửa? 24 *I don't know. What time does it close?*
- 25 Tôi nghĩ là vào lúc 10 giờ. 25 *I think at ten o'clock.*
- 26 Bạn có thể đi đến đó trong nửa giờ không? 26 *Can't you make it in half an hour?*
- 27 Tôi không biết. Tôi phải thay đồ trước. 27 *I don't know. I've got to change my clothes first.*
- 28 Tại sao bạn không mặc đồ như vậy đi? Không có ai quan trọng sẽ nhìn thấy bạn. 28 *Why don't you just go as you are? Nobody important is going to see you.*
- 29 Đó là điều bạn nghĩ. Lần vừa rồi tôi đi ra ngoài mặc đồ như vậy, khoảng mười ngàn người tôi biết đã nhìn thấy tôi. 29 *That's what you think. The last time I went like this, about ten thousand people I know saw me.*
- 30 Mười ngàn? 30 *Ten thousand?*
- 31 À, ít nhất hai hoặc ba người! 31 *Well, at least two or three!*
- 32 Bây giờ ông có muốn gọi món chưa? 32 *Would you like to order now?*
- 33 Vâng. Tôi gọi món thịt heo muối xông khói và trứng với bánh mì nướng bơ. Không lấy nước thịt đông. 33 *Yes. I'd like bacon and eggs with buttered toast. No jelly.*
- 34 Ông muốn thức uống gì? 34 *What would you like to drink?*
- 35 Anh có sô cô la nóng không? 35 *Do you have hot chocolate?*
- 36 Vâng, chúng tôi có. 36 *Yes, we do.*
- 37 Vậy cho tôi sô cô la nóng. 37 *Then, I'll have a cup of hot chocolate.*
- 38 Ông muốn món trứng như thế nào? 38 *How do you want your eggs?*
- 39 Sao cũng được. 39 *Over easy, please.*
- 40 Thưa ông, ông đã sẵn sàng gọi món bây giờ chưa? 40 *Are you ready to order now, sir?*

- |    |                                                                                              |    |                                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 41 | Vâng. Cho tôi súp cà chua, thịt bò nướng, cà chua nghiền và đậu.                             | 41 | Yes. I'll have tomato soup, roast beef, mashed potatoes, and peas.                                                    |
| 42 | Súp cà chua ... thịt bò nướng ... cà chua nghiền và đậu. Ông muốn thịt bò tái, vừa hay chín? | 42 | That's tomato soup ... roast beef ... mashed potatoes and peas. How do you want the beef- rare, medium, or well done? |
| 43 | Làm ơn cho thịt bò chín.                                                                     | 43 | Well done, please.                                                                                                    |
| 44 | Ông dùng thức uống gì?                                                                       | 44 | Anything to drink?                                                                                                    |
| 45 | Ừ ... chỉ nước lọc thôi. Cho tôi cà phê với món tráng miệng.                                 | 45 | Hmmm ... just water. I'll have coffee with my dessert.                                                                |

### Chủ điểm: Tại ngân hàng

- |    |                                                                                        |    |                                                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tôi có thể giúp gì cho ông?                                                            | 1  | May I help you?                                                      |
| 2  | Tôi muốn đổi tờ séc này.                                                               | 2  | I'd like to cash this check, please.                                 |
| 3  | Ông có tài khoản trong ngân hàng của chúng tôi không?                                  | 3  | Do you have an account with us?                                      |
| 4  | Vâng. Đây là giấy chứng minh nhân dân của tôi.                                         | 4  | Yeah. Here's my identification card.                                 |
| 5  | Ông muốn hối phiếu loại lớn hay nhỏ?                                                   | 5  | Do you want large or small bills?                                    |
| 6  | Thật ra tôi muốn mua séc du lịch.                                                      | 6  | Actually, I want to buy some traveler's checks.                      |
| 7  | Ông muốn loại tiền gì?                                                                 | 7  | What denomination?                                                   |
| 8  | Tờ 20 thì tốt.                                                                         | 8  | Twenties would be fine.                                              |
| 9  | Ông muốn toàn bộ số tiền này bằng séc du lịch phải không?                              | 9  | Do you want the whole amount in traveler's checks?                   |
| 10 | Vâng.<br>(Tiếng thì thầm ở rạp hát)                                                    | 10 | Yes, please.<br>(Theater murmur)                                     |
| 11 | Xin lỗi, ghế này có ai ngồi chưa?                                                      | 11 | Excuse me, is this seat taken?                                       |
| 12 | Chưa.                                                                                  | 12 | No, it isn't.                                                        |
| 13 | Anh có phiền chuyển qua bên kia một ghế để bạn tôi và tôi có thể ngồi cùng nhau không? | 13 | Would you mind moving over one, so my friend and I can sit together? |
| 14 | Không, không có chi.                                                                   | 14 | No, not at all.                                                      |
| 15 | Cảm ơn nhiều.                                                                          | 15 | Thanks a lot.                                                        |
| 16 | Vâng, thưa ông. Tôi có thể giúp gì cho ông không?                                      | 16 | Yes, sir. May I help you?                                            |
| 17 | Tôi có đặt phòng trước cho tối nay. Tâm.                                               | 17 | I have a reservation for tonight. Tam.                               |
| 18 | Xin chờ một chút trong khi tôi kiểm tra. Như vậy đúng rồi. Ông đã đặt                  | 18 | Just a moment, please, while I check. That is correct. You have a    |

một căn phòng thượng hạng có ba phòng cho tối nay.

- 19 Tôi e là có sự nhầm lẫn. Tôi chỉ yêu cầu một phòng đơn, không phải phòng thượng hạng.
- 20 Ông Tâm, tôi xin lỗi, nhưng chúng tôi chỉ còn một phòng thượng hạng. Yêu cầu của ông gửi đến quá trễ không thể đặt được một phòng đơn. Tuần này có một hội nghị lớn trong thành phố và chúng tôi đã hết phòng.
- 21 À, nếu như vậy thì tôi sẽ nhận phòng đó.
- 22 Hãy ký vào sổ đăng ký ở đây và tôi sẽ cho người mang hành lý của ông lên sau. Đó là phòng 718.
- 23 Ngày mai mấy giờ bạn đi?
- 24 Bạn nói là đi dự lễ tốt nghiệp phải không?
- 25 Vâng, tôi muốn đi với bạn nếu tôi có thể.
- 26 Tôi thật vui để đón bạn. Tôi dự định rời khỏi đây vào lúc 9 giờ 30.
- 27 Tốt. Vậy tôi sẽ sẵn sàng.
- 28 Ừ. Tôi sẽ đón bạn tại nhà của bạn.
- 29 Vậy hẹn gặp lại ngày mai vào lúc 9 giờ 30.
- 30 Bạn có thể giúp tôi không?
- 31 Dường như có vấn đề gì phải không?
- 32 Dây kéo của tôi bị kẹt.
- 33 Hãy để tôi xem. Hình như mẫu áo của bạn bị kẹt trong dây kéo.
- 34 Bạn có thể lấy ra mà không làm rách áo không?
- 35 Tôi nghĩ được. Chúng ta phải kiên nhẫn và lấy nó ra từng tí một. Điều

reservation for a three- room suite for tonight.

- 19 I'm afraid there's been a mistake. I only asked for a single room, not a suite.
- 20 I'm sorry, Mr. Tam, but we have only the suite available. Your request arrived too late to reserve a single. There's a large convention in town this week and we're full up.
- 21 Well, if that's the way it is, I'll have to take it.
- 22 Just sign the register here and I'll have your bags sent up later. It's suite 718.
- 23 What time are you leaving tomorrow?
- 24 You mean to go to the graduation ceremony?
- 25 Yes, I'd like to go with you if I may.
- 26 I'd be delighted to take you. I plan to leave here about nine- thirty.
- 27 Fine. I can be ready by then.
- 28 Okay. I'll pick you up at your house.
- 29 See you tomorrow, then, about nine- thirty.
- 30 Can you help me?
- 31 What seems to be the trouble?
- 32 My zipper's stuck.
- 33 Let me take a look. It looks as if a piece of your blouse is caught in the zipper.
- 34 Can you get it out without tearing the blouse?
- 35 I think so. We'll just have to be patient and work it out little by little.



- này xảy ra với tôi một lần rồi, và cuối cùng tôi đã lấy nó ra một không làm rách bất cứ thứ gì.
- 36 À, hãy cẩn thận! Tôi hy vọng bạn có thể làm được. Đây là áo mới của tôi.
- 37 Đừng sợ! Nếu tôi làm chậm chậm, nó sẽ rơi lỏng mà không gây bất kỳ sự hư hại nào.
- 38 Bạn có nhìn thấy tiền tôi để trên bàn không?
- 39 Có. Nhưng để làm gì?
- 40 Bạn có nhìn thấy tờ ghi chú tôi để lại không?
- 41 Tôi chẳng nhìn thấy tờ ghi chú nào.
- 42 À, tôi để lại một tờ ghi chú nói là tôi muốn bạn mua giùm tôi ít tem tại bưu điện.
- 43 Tại sao bạn không thể mua chúng?
- 44 Bưu điện đóng cửa khi tôi đi làm về.
- 45 Bạn có thể mua chúng vào sáng thứ Bảy.
- 46 Tôi biết nhưng tôi sẽ không ở trong thành phố vào ngày thứ Bảy. Tôi sẽ đi bộ đường dài với một vài người bạn.
- 47 Được. Tôi sẽ mua chúng cho bạn. Bạn cần gì?
- 48 Tôi cần một tập tem bình thường và hai tập tem hàng không. Cảm ơn bạn đã làm điều đó cho tôi.
- 49 Được rồi. Không có chi.
- 50 Bạn có thể xử lý việc này riêng bạn được không?
- 51 Tôi nghĩ là được, nhưng nó sẽ giúp đỡ nếu chúng ta xem xét chi tiết phương thức này một lần nữa.
- 52 Tôi rất vui, nhưng tôi không có thời gian bây giờ.
- This happened to me once, and I finally got the zipper clear without tearing anything.*
- 36 Well. Be careful! I hope you can get it. This is a new blouse.
- 37 Never fear! If we go slowly, it should come loose without causing any damage.
- 38 Did you find the money I left on the desk?
- 39 Yes. But what's it for?
- 40 Did you see the note I left?
- 41 I didn't see any note.
- 42 Well, I left a note saying I wanted you to get some stamps at the post office.
- 43 Why can't you get them?
- 44 The post office is closed when I get off work.
- 45 You could get them on Saturday morning.
- 46 I know but I won't be in town on Saturday. I'm going on a hike with some of the guys.
- 47 Okay. I'll get them for you. What do you need?
- 48 I need a book of regular stamps and two of airmail. And thanks for doing it for me.
- 49 It's okay. You're welcome.
- 50 Do you think you can manage this on your own?
- 51 I think so, but it would help if we could go over the procedure one more time.
- 52 I'd be glad to, but I don't have the time right now.

- 53 Vậy tại sao tôi không bắt đầu và thực tập, và bạn có thể kiểm tra lại với tôi sau?
- 54 Tôi cho rằng bởi vì dường như với tôi bạn thuần thục quá nhanh.
- 55 Đó là sự khuyến khích, nhưng tôi vẫn muốn ôn lại một lần nữa nếu bạn không phiền.
- 56 Không sao. Tôi sẽ trở lại chiều nay.
- 53 *Then, why don't I just go ahead and practice, and you can check me out later?*
- 54 *I was going to suggest that because it seems to me that you've got it down pat.*
- 55 *That's encouraging, but I'd still like one more review, if you don't mind.*
- 56 *Not at all. I'll be back this afternoon.*

### Chủ điểm 9: Ngỏ lời giúp đỡ

- 1 Tôi có thể giúp bạn với những gói đồ này không?
- 2 Hả, vâng. Tôi cần sự giúp đỡ. Bạn thật là tử tế.
- 3 Không có gì. Bạn đậu xe gần đây không?
- 4 Ngay ở đằng kia. Xe chở hàng màu trắng.
- 5 Bạn muốn tôi để những thứ này ở đâu?
- 6 Ở phía sau thì tiện. Hãy để tôi mở cửa sau.
- 7 Trông có vẻ như bạn mừng Giáng sinh sớm ở nhà.
- 8 Không. Là sinh nhật của hai cô con gái sinh đôi của tôi, vì vậy tôi phải mua quà cho hai đứa!
- 9 Này! Có chuyện gì mà vội vã vậy?
- 10 Ngân hàng sẽ đóng cửa trong nửa giờ và tôi cần đổi séc.
- 11 Tôi có thể cho bạn mượn ít tiền.
- 12 Tôi cần đổi séc bởi vì tôi sắp đi du lịch tuần này. Thật ra, tôi muốn mua một ít séc du lịch.
- 13 Ủ. Tôi có thể giúp bằng cách nào?
- 14 Bạn có thể chở tôi đến ngân hàng nếu bạn muốn. Xe của tôi hết xăng.
- 1 *Can I help you with those packages?*
- 2 *Huh? Why, yes. I could use some help. That's very kind of you.*
- 3 *No trouble at all. Are you parked nearby?*
- 4 *Right over there. The white station wagon.*
- 5 *Where do you want me to put these?*
- 6 *In the back will be fine. Just let me open the tailgate.*
- 7 *It looks as if you're having Christmas early at your house.*
- 8 *No. It's my twin girls' birthday, so I had to buy presents for two!*
- 9 *Hey! What's the rush?*
- 10 *The bank closes in half an hour and I need to cash a check.*
- 11 *I can lend you some money.*
- 12 *I need to cash a check because I'm going on a trip this weekend. Actually, I want to buy some traveler's checks.*
- 13 *Hmm. Can I help in any way?*
- 14 *You can drive me to the bank if you want to. My car's out of gas.*

- 15 Ừ. Sẵn sàng. Chúng ta đi nào. 15 *Yeah. Glad to. Let's go.*
- 16 Xin chờ một chút. Tôi phải lấy sổ séc ra khỏi bàn làm việc. 16 *Wait just a minute. I have to get my checkbook out of the desk.*
- 17 Tôi có thể làm được điều gì không? Tôi muốn giúp đỡ phần nào đó nếu tôi có thể. 17 *Is there anything I can do? I'd like to help in some way if I can.*
- 18 Tôi không thể nghĩ được bất kỳ điều gì vào lúc này. 18 *I can't think of anything at the moment.*
- 19 À, có thể tôi làm việc vặt hay chuyện gì đó. 19 *Well, maybe I could run errands or something.*
- 20 Bạn có thể nếu bạn cần điều gì. 20 *You could if I needed something.*
- 21 Tôi cảm thấy vô dụng chỉ đi quanh mà chẳng có gì làm. 21 *I feel so useless just hanging around with nothing to do.*
- 22 Đừng lo lắng. Trong vài ngày nữa sẽ có rất nhiều việc để làm. Sau đó bạn sẽ muốn trở về những ngày vô công rồi nhể này. 22 *Don't worry. In a couple of days there'll be too much to do. Then you'll want to be back in these lazy days.*
- 23 Tôi nghĩ tôi chỉ là một người say mê công việc. Tôi không bao giờ giỏi ngồi không. 23 *I guess I'm just a workaholic. I never was very good at doing nothing.*
- 24 Có thể bạn nên học cách thư giãn và giải trí nhiều hơn. 24 *Maybe you should learn how to relax and enjoy yourself more.*
- 25 Em có thể tìm một người giữ trẻ tối nay không? 25 *Can you get a baby-sitter for tonight?*
- 26 Em không biết. Sao thế? 26 *I don't know. Why?*
- 27 À, anh nghĩ chúng ta sẽ đi ra ngoài ăn tối và sau đó đi xem phim. 27 *Well, I thought we could go out for dinner and then go to a movie afterward.*
- 28 Em có thể gọi Debbie và xem cô ấy có rảnh không. Cô ấy thường không thích giữ trẻ suốt tuần, nhưng có thể sẽ có ngoại lệ. 28 *I can call Debbie and see if she's available. She usually doesn't like to sit during the week, but she might make an exception.*
- 29 À, hãy gọi đi và sau đó gọi anh tại văn phòng nếu em gặp may mắn. 29 *Well, do that, and then call me at the office if you have any luck.*
- 30 Được, nhưng đừng hy vọng quá cao. Rất khó tìm một người giữ trẻ lúc này. 30 *Okay, but don't get your hopes too high. It's hard to find a good baby-sitter these days.*
- 31 Họ sẽ không bao giờ giúp đỡ chúng ta. Bạn biết có câu tục ngữ xưa nói: "Hãy tự giúp mình trước đừng trông mong sự giúp đỡ của người khác." 31 *They'll never help us. You know that old saying, "You can't get blood out of a turnip."*

- |                                                                                                                                            |                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32 Tôi biết, tôi biết. Nhưng chẳng có lý do nào mà không hỏi họ.                                                                           | 32 I know, I know. But that's no reason not to ask them.                                                                        |
| 33 Chúng ta đã hỏi họ năm ngoái và họ đã nói gì?                                                                                           | 33 We asked them last year and what did they say?                                                                               |
| 34 Thật ra, họ chẳng nói điều gì.                                                                                                          | 34 Actually, they didn't say anything.                                                                                          |
| 35 Ừ. Họ chẳng nói bất cứ điều gì và cũng chẳng làm điều gì.                                                                               | 35 Yeah. They didn't say anything and they didn't do anything.                                                                  |
| 36 Tôi nghĩ năm nay họ có thể làm điều gì đó. Tôi nói chuyện với Lan tuần rồi và tôi cho là tôi phát hiện thấy một thái độ thân thiện hơn. | 36 I think they might do something this year. I was talking to Lan last week and I thought I detected a more friendly attitude. |
| 37 Lại lạc quan nữa! Đừng hy vọng quá cao!                                                                                                 | 37 There you go with your optimism! Don't get your hopes too high!                                                              |
| 38 Tôi không hy vọng, nhưng sẽ chẳng tổn hại gì nếu chờ đợi điều tốt đẹp nhất. Biết đâu bạn sẽ nhận được điều đó!                          | 38 I won't, but it doesn't hurt to expect the best. Sometimes you get it!                                                       |

### Chủ điểm 10: Lên kế hoạch

- |                                                                                                                    |                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Khi nào chúng ta sẽ gặp nhau?                                                                                    | 1 When shall we meet?                                                                            |
| 2 Bạn có ý nói về bữa tiệc phải không?                                                                             | 2 You mean to talk about the party?                                                              |
| 3 Đúng. Chúng ta thật sự cần lên kế hoạch tốt hơn lần này. Hãy nhớ tình trạng thật hỗn độn vào bữa tiệc năm ngoái? | 3 Right. We really need to plan better this time. Remember what a mess it was at the last party? |
| 4 Tôi nhớ. Tôi hy vọng chúng ta sẽ lên kế hoạch kỹ hơn vào lần này.                                                | 4 I sure do. I hope we'll do much more planning this time.                                       |
| 5 À, đó là lý do tại sao chúng ta sẽ gặp nhau vào ngày mai tại nhà của tôi. 7 giờ 30 có hợp với bạn không?         | 5 Well, that's why we're going to meet tomorrow at my house. How does 7:30 sound to you?         |
| 6 Tốt đối với tôi. Tôi sẽ gọi điện cho Lan và Hoa. Chúng ta sẽ gặp nhau vào ngày mai.                              | 6 Fine by me. I'll call Lan and Hoa. We'll see you tomorrow.                                     |
| 7 Xin chào. Tôi rất vui khi tình cờ gặp bạn.                                                                       | 7 Hi. I'm glad I ran into you.                                                                   |
| 8 Tại sao? Việc gì thế?                                                                                            | 8 Why? What's up?                                                                                |
| 9 Bạn có muốn đi bộ đường dài cuối tuần này không?                                                                 | 9 How'd you like to go on a hike this weekend?                                                   |



- 10 Hết cuối tuần?  
 11 À, chỉ thứ Bảy và Chủ nhật.  
 12 Tôi không chắc tôi có thể đi cả cuối tuần. Tôi hứa giúp chị tôi chuyển nhà vào thứ Bảy.  
 13 Thế thì Chủ nhật thì sao? Chúng ta có thể bắt đầu sáng sớm.  
 14 Tôi nghĩ là được. Hãy để tôi kiểm tra cho chắc chắn và tôi sẽ gọi bạn tại nhà tối nay.  
 15 Rất tuyệt. Tôi sẽ nói chuyện với bạn sau.  
 16 Tạm biệt.  
 17 Hãy nhìn kia! Ngày hôm nay thật đẹp!  
 18 Trời trông có vẻ quang đãng - một ngày tốt để đi dã ngoại.  
 19 Tôi cũng nghĩ như vậy.  
 20 À, vậy thì sao?  
 21 Được. Bạn muốn đi trong bao lâu nữa?  
 22 Chúng ta có thể ... trong vòng một giờ.  
 23 Hãy gặp nhau trong một tiếng rưỡi. Chúng ta phải mất thời gian mua thêm thức ăn, và hơn thế nữa tôi muốn mời Tiên và Vinh.  
 24 Tốt. Trong khi bạn chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng trong nhà, tôi sẽ sắp xếp xe.  
 25 Hôm nay chúng ta sẽ làm gì?  
 26 Bạn có nghĩ ra điều gì đặc biệt không?  
 27 Không! Thật sự không. Tôi chỉ nghĩ có thể vui vui thực hiện điều gì đó mà chúng ta chưa bao giờ làm trước đây.  
 28 À, bạn có cảm thấy hơi mạo hiểm không? Bạn muốn làm điều gì nguy hiểm, hồi hộp phải không?  
 29 Nó không cần phải nguy hiểm hay hồi hộp - chỉ cần điều gì đó khác
- 10 All weekend?  
 11 Well, just Saturday and Sunday.  
 12 I'm not sure I can be gone all weekend. I promised to help my sister move Saturday.  
 13 How about Sunday, then? We could start early in the morning.  
 14 I might be able to do that. Let me check and I'll call you at home tonight.  
 15 Great! I'll talk to you later.  
 16 So long.  
 17 Just look! The day has dawned lovely!  
 18 It certainly looks clear- good day for a picnic.  
 19 I was thinking the same thing.  
 20 Well, how about it then?  
 21 Okay by me. How soon do you want to leave?  
 22 Say ... in an hour.  
 23 Make it an hour and a half. We have to take time to get some more food, and besides that I'd like to invite Tiên and Vinh.  
 24 Fine. While you're getting things ready in the house, I'll go pack the car.  
 25 What shall we do today?  
 26 Did you have something special in mind?  
 27 No. Not really. I just thought that it might be fun to do something we've never done before.  
 28 Well, are you feeling adventure-some? Do you want to do something dangerously exciting?  
 29 It doesn't have to be dangerous or exciting- just something different. I

là thôi. Tôi cần một sự thay đổi. Tôi cảm thấy giống như tôi đang theo nề nếp.

30 Tôi biết cảm giác đó. Thường thường tôi thực hiện điều đó mỗi mùa xuân. Tôi cảm thấy tôi phải tránh khỏi tất cả điều đó, bạn biết, tìm kiếm những nhận thức mới, những sự bắt đầu mới ...

31 Tôi cho đó là sự mệt mỏi bản thân vào đầu xuân! Điều tôi muốn bàn là sự thay đổi, thay đổi từ sự nhàm chán, tẻ nhạt.

32 Nghe có vẻ y như tôi vậy! Bạn chỉ có cảm giác mệt mỏi bản thân của mùa xuân trong mùa thu.

33 À, dù sao đi nữa, chúng ta có thể thảo luận điều gì chúng ta sẽ làm hôm nay? Có thể chúng ta sẽ nghĩ ra một vài ý kiến tuyệt vời.

34 Được.

Tình huống 381: Nó ở đâu?

35 Tôi chẳng biết nó ở đâu nữa! Bạn đã tìm trên gác chưa?

36 Rồi. Và ở tầng dưới và trong tầng hầm. Thậm chí tôi đã tìm trong xe.

37 À, lần cuối tôi nhìn thấy nó ở trên bàn trong phòng khách.

38 Mẹ nói mẹ đã đặt nó trong phòng làm việc riêng, nhưng nó không có ở đó. Dù sao, nếu nó có ở đó, tôi cũng không thể nào nhìn thấy nó.

39 Bạn đã hỏi Hòa xem anh ấy có nhìn thấy nó không?

40 Anh ấy nói thậm chí không biết tôi có nó.

41 Dường như nó sẽ là sự biến mất bí ẩn của thế kỷ.

42 Rủi thay, tôi thật sự cần nó.

43 Này! "Không nên tò mò chuyện của người khác!"

*need a change. I feel like I'm in a rut.*

30 *I know the feeling. Usually I get it every spring. I feel I have to get away from it all, you know, seek new horizons, new beginnings...*

31 *I thought that was spring fever! What I'm talking about is a change, change from the humdrum, the mundane.*

32 *Sounds like the same thing to me! You've just got spring fever in the fall!*

33 *Well, anyway, can we discuss what we're going to do today? Maybe we'll come up with some kind of a terrific idea.*

34 *Okay by me.*

35 *I haven't the remotest idea where it is! Have you looked upstairs?*

36 *Yes. And downstairs and in the basement. I've even looked in the car.*

37 *Well, the last time I saw it, it was on the table in the living room.*

38 *Mother said she put it in the den, but it isn't there. At least, if it is, I can't see it.*

39 *Did you ask Hou if he's seen it?*

40 *He said he didn't even know I had one.*

41 *It seems that it will remain the mystery disappearance of the century!*

42 *Unfortunately, I really need it!*

43 *Hey! "Curiosity killed the cat!"*

- 44 Sao, bạn nói như vậy là có ý gì? 44 Now, just what do you mean by that remark?
- 45 Tôi nhìn thấy bạn dò tìm thư của tôi! 45 I saw you nosing around in my mail!
- 46 Tôi không dò tìm thư của bạn. Tôi đang tìm kiếm vài thứ. 46 I wasn't nosing around in your mail. I was looking for something.
- 47 Ừ. Đó là tất cả điều mọi người thường nói. Tại sao nó ở trong thư của tôi? 47 Uh- huh. That's what they all say. Why would it be in my mail?
- 48 Tôi nghĩ tôi để nó ở đây trên bàn làm việc của bạn cách đây một ngày hoặc trước đó. 48 I think I left it there on your desk a day or so ago.
- 49 Nếu là như thế, hãy nói cho tôi nó là cái gì và tôi sẽ giúp bạn tìm kiếm nó. 49 If that's the case, just tell me what it is and I'll help you look for it.
- 50 Đó là biên bản ghi nhớ từ văn phòng chính nói về kế hoạch hàng quý mới. Tôi được đề nghị viết trả lời cho người giám sát. 50 It's that memo from headquarters about the new quarterly plan. I was supposed to write a reply for the supervisor.
- 51 Ồ, tôi để nó trong tủ hồ sơ đó bên cạnh cửa sổ. Nó ở ngăn thứ hai. 51 Oh that. I put it in that file cabinet by the door. It's in the second drawer.
- 52 Ồ, cảm ơn nhiều! 52 Oh, thanks a lot!
- 53 Tôi không hiểu thế nào hay tại sao, nhưng dường như nó đã biến mất. 53 I don't understand how or why, but it seems to have disappeared.
- 54 Nhưng bạn mới có nó sáng nay phải không? 54 But you just had it this morning, didn't you?
- 55 Vâng, và tôi rất cẩn thận, tôi nghĩ để không đúng chỗ đâu. 55 Yes, and I was being very careful, I thought, not to misplace it.
- 56 Bạn đã kiểm tra tất cả những nơi thường lệ chưa? 56 Have you checked all the usual places?
- 57 Nơi thường lệ và không thường lệ. 57 The usual and the unusual.
- 58 À, khi tôi xong việc ở đây, tôi sẽ giúp bạn tìm kiếm nó. 58 Well, when I get finished here, I'll give you a hand in looking for it.
- 59 Cảm ơn. Tôi thật sự rất cảm kích. 59 Thanks. I'd really appreciate it.
- 60 Này! Nhìn xem tôi đã tìm thấy gì này! 60 Hey! Look what I found!
- 61 Đúng nó rồi! Quái quỷ nó ở đâu vậy! 61 That's it! Where in the world was it!
- 62 Cũng tự nhiên, nó rơi xuống bàn nằm trong góc. 62 Apparently, it had fallen off the table into the corner.

## Chủ điểm 11: Sức khỏe

- |                                                                                                                                    |                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi nghe nói bạn bị bệnh.                                                                                                        | 1 I hear you've been ill.                                                                                                                 |
| 2 À, tôi bị cảm cúm khoảng hai tuần, nhưng bây giờ tôi đã khỏe rồi.                                                                | 2 Well, I had the flu for a couple of weeks, but I'm fine now.                                                                            |
| 3 Bạn trông khỏe đấy. À này, bạn có nghe về bà Bông không?                                                                         | 3 You're looking well. By the way, did you hear about Mrs. Bong?                                                                          |
| 4 Không, bà ấy thì sao?                                                                                                            | 4 No, What about her?                                                                                                                     |
| 5 Bà ấy bị cảm cúm nặng đến nỗi họ phải đưa bà ta vào bệnh viện.                                                                   | 5 She had such a bad case of the flu that they had to take her to the hospital.                                                           |
| 6 Ồ, tôi rất tiếc khi nghe điều đó!                                                                                                | 6 Oh, I'm sorry to hear that!                                                                                                             |
| 7 Bạn trông có vẻ hơi xanh. Bạn cảm thấy không khỏe phải không?                                                                    | 7 You look rather pale. Aren't you feeling well?                                                                                          |
| 8 Không khỏe lắm. Tôi bị buồn nôn hầu như suốt đêm. Tôi không ngủ ngon.                                                            | 8 Not very. I was sick most of the night. I didn't sleep very well.                                                                       |
| 9 Sao vậy? Có phải là bị cảm không?                                                                                                | 9 What seems to be the matter? Is it the flu?                                                                                             |
| 10 Không, tôi nghĩ là do tôi ăn món gì đó. Tôi hôm qua chúng tôi ăn tại nhà hàng mới, và có lẽ tôi ăn món gì đó không hợp với tôi. | 10 No, I think it's something I ate. We ate at that new restaurant last night, and I must have eaten something that didn't agree with me. |
| 11 Có phải nhà hàng mới đó ở trên đường số 4 phải không?                                                                           | 11 Was it that new restaurant over on Fourth Street?                                                                                      |
| 12 Sự thật là như vậy. Tại sao bạn hỏi vậy?                                                                                        | 12 As a matter of fact, it was. Why do you ask?                                                                                           |
| 13 Bởi vì tuần rồi Hồng ăn ở đó và cũng có vấn đề giống như vậy. Anh ta cũng buồn nôn ngày hôm sau đó.                             | 13 Because, Hong ate there last week and had the same kind of problem. He was sick the next day, too.                                     |
| 14 Điều đó đáng quan tâm. Có lẽ cơ quan chức năng ngành y tế nên kiểm tra nơi này.                                                 | 14 That's interesting. Maybe the health authorities should investigate the place.                                                         |
| 15 Đó chính là điều tôi nghĩ. Hai người có vấn đề tương tự nhau trong một thời gian ngắn như vậy không thể là sự ngẫu nhiên!       | 15 That's what I think. Two people with similar problems in such a short time can't just be coincidence!                                  |



## Chủ điểm 12: Học một ngoại ngữ

- |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Hôm nay bạn trông có vẻ vui!                                                                                                                               | 1 You look happy today!                                                                                                                       |
| 2 Tôi rất vui sướng. Tôi vừa nghe tin tôi thi đậu môn vật lý.                                                                                                | 2 I am happy. I just heard I passed my physics exam.                                                                                          |
| 3 Xin chúc mừng! Tôi vui với niềm vui của người khác.                                                                                                        | 3 Congratulations! I'm glad somebody's happy.                                                                                                 |
| 4 Tại sao? Chuyện gì?                                                                                                                                        | 4 Why? What's the matter?                                                                                                                     |
| 5 Ô, tôi nghĩ, tôi chợt lo lắng. Tôi phải thi môn lịch sử tuần tới.                                                                                          | 5 Oh, I'm just worried, I guess. I have to take a history exam next week.                                                                     |
| 6 Tôi chịu thua! Đơn giản tôi không thể học tiếng Pháp!                                                                                                      | 6 I give up! I simply can't learn French!                                                                                                     |
| 7 Tại sao bạn nói như vậy? Tôi nghĩ bạn đang có nhiều tiến bộ.                                                                                               | 7 Why do you say that? I think you're making a lot of progress                                                                                |
| 8 Không, tôi không tiến bộ. Tôi cố gắng và cố gắng và vẫn không thể nào nói tiếng Pháp giỏi được.                                                            | 8 No, I'm not. I try and try and I still can't speak it very well.                                                                            |
| 9 Học bất kỳ một ngôn ngữ nào đều phải cố gắng rất nhiều. Nhưng đừng bỏ cuộc. Tại sao chúng ta không thực hành những bài hội thoại này với nhau?             | 9 Learning any language takes a lot of effort. But don't give up. Why don't we practice those dialogs together?                               |
| 10 Ý kiến hay đấy. Thật sự điều đó có thể hữu ích.                                                                                                           | 10 Good idea. That just might help.                                                                                                           |
| 11 Quyển sách này của ai vậy?                                                                                                                                | 11 Whose book is this?                                                                                                                        |
| 12 Nó là của tôi. Tại sao bạn hỏi thế?                                                                                                                       | 12 It's mine. Why do you ask?                                                                                                                 |
| 13 Tôi có thể mượn nó không? Tôi muốn đọc nó.                                                                                                                | 13 Could I borrow it? I've been wanting to read it.                                                                                           |
| 14 Không có gì, nhưng tôi báo cho bạn biết. Nó không hay như người ta nói đâu.                                                                               | 14 Be my guest, but I warn you. It's not as good as they say.                                                                                 |
| 15 Sao thế?                                                                                                                                                  | 15 What's the matter with it?                                                                                                                 |
| 16 À, điều thứ nhất cốt truyện thì quá khó tin, và điều thứ hai, các nhân vật dường như giống búp bê giấy hơn là người.                                      | 16 Well, for one thing the plot is highly improbable and for another, the characters seem more like paper dolls than people.                  |
| 17 Điều đó lạ thật. Thông thường tác giả đó mô tả đặc điểm nhân vật rất hay. Tôi đã đọc ba quyển sách của ông ta và cho rằng tất cả chúng đều được viết hay. | 17 That's strange. Usually that author does a good job of characterization. I've read three of his books and thought they were all well done. |

- |                                                                                                                      |                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18 Tôi cũng là một người hâm mộ của ông ta đã lâu, nhưng ông ta thật sự thất bại trong quyển sách này.               | 18 <i>I've been a fan of his for a long time too, but he really flubbed on this one!</i>                                           |
| 19 Bài bình luận nói gì?                                                                                             | 19 <i>What did the reviews say?</i>                                                                                                |
| 20 Chúng lẫn lộn - vài điểm hay, vài điểm dở. Lời nhận xét của tôi thì dở.                                           | 20 <i>They were mixed- some good, some bad. My review, bad!</i>                                                                    |
| 21 Việc đi học đó như thế nào rồi?                                                                                   | 21 <i>How's school going?</i>                                                                                                      |
| 22 Rất tốt. Cuối cùng tôi nhận được trợ cấp để học tại phân viện.                                                    | 22 <i>Just fine. I finally got the grant to go to graduate school.</i>                                                             |
| 23 Rất tuyệt! Bạn bắt đầu học lấy bằng tiến sĩ phải không?                                                           | 23 <i>Great! Are you starting your doctorate?</i>                                                                                  |
| 24 Đúng rồi. Tôi sắp đi học về ngành hóa sinh.                                                                       | 24 <i>That's right. I'm going to do it in biochemistry.</i>                                                                        |
| 25 Nghe có vẻ như một lĩnh vực thú vị.                                                                               | 25 <i>Sounds like an interesting field.</i>                                                                                        |
| 26 Đó là một lĩnh vực thú vị đối với tôi.                                                                            | 26 <i>It is to me.</i>                                                                                                             |
| 27 Bạn vừa nhận được bằng vật lý hạt nhân phải không?                                                                | 27 <i>You've got a degree in nuclear physics, haven't you?</i>                                                                     |
| 28 Chỉ là bằng thạc sĩ. Thật ra, hóa sinh là một lĩnh vực tốt hơn nhiều đối với tôi. Tôi luôn luôn thích hóa hơn lý. | 28 <i>Just a Master's degree. Actually, biochemistry is a lot better field for me. I've always preferred chemistry to physics.</i> |
| 29 Bạn dự định làm gì sau khi bạn hoàn thành?                                                                        | 29 <i>What do you plan to do after you finish?</i>                                                                                 |
| 30 Tôi chưa quyết định, nhưng có lẽ là nghiên cứu về y khoa.                                                         | 30 <i>I haven't decided yet, but probably medical research.</i>                                                                    |
| 31 À, bạn có nhiều năm học tập khó khăn ở phía trước.                                                                | 31 <i>Well, you've got some years of hard study ahead of you.</i>                                                                  |
| 32 Tôi biết điều đó.                                                                                                 | 32 <i>I know it.</i>                                                                                                               |

### Chủ điểm 13: Thời tiết

- |                                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi lạnh. Tôi nghĩ hôm nay trời sẽ ấm hơn.                                | 1 <i>Brrrr! I'm cold. I thought it was supposed to get warmer today.</i> |
| 2 Vâng. Tôi cũng nghĩ như vậy. Đó là điều mà nhà khí tượng học đã cho biết. | 2 <i>Yeah, I thought so, too. That's what the weatherman said.</i>       |
| 3 Chính gió tạo cho trời quá lạnh. Tôi lạnh buốt!                           | 3 <i>It must be the wind that makes it so cold. I'm freezing!</i>        |

- 4 Tôi cũng vậy. Hãy đi vào trong. 4 *Me, too. Let's go inside.*
- 5 Được. Chẳng vui thú gì mà cứ 5 *OK. It's no fun standing out here, even if the sun is shining.*
- đứng ở ngoài này, cho dù mặt trời đang chiếu sáng.
- 6 Bạn có nghe nói tối qua trời lạnh 6 *Did you hear how cold it got last night?*
- như thế nào không?
- 7 Tôi nghe phát thanh viên đài 7 *I heard the radio announcer say it was 18 degrees below zero.*
- truyền thanh nói thời tiết là 18 độ âm.
- 8 Quá lạnh. Tôi khó có thể khởi 8 *That's cold. I could hardly start my car, it was so cold this morning!*
- động xe của tôi, trời quá lạnh sáng nay.
- 9 Thoạt đầu xe của tôi cũng không 9 *My car didn't want to start, either, at first.*
- muốn khởi động.
- 10 Bạn không có nhà đậu xe à? 10 *Don't you have a garage?*
- 11 Không có ở căn hộ mới. Chúng 11 *Not in the new apartment. We have to leave the car in the parking lot.*
- tôi phải để xe ở bãi đậu xe.
- 12 Vậy bạn phải bỏ bao nhiêu hóa 12 *How much anti-freeze do you put in your car then? You must have to keep it well below zero.*
- chất chống đông vào xe của bạn? Bạn phải giữ xe tốt dưới độ âm.
- 13 Tôi đã làm như vậy. Bây giờ tôi 13 *I do. Right now I have it protected to 30 below.*
- phải bảo vệ nó dưới 30 độ.
- 14 Có bao giờ trời lạnh như vậy ở 14 *Does it ever get that cold around here?*
- quanh đây không?
- 15 Không như vậy. Đôi khi thời tiết 15 *Not really. It sometimes gets to 20 below.*
- xuống dưới 20 độ.
- 16 Nói về thời tiết lạnh, bạn có sẵn 16 *Speaking of cold, how about going for a cup of coffee to warm up?*
- lòng đi uống cà phê để làm ấm không?
- 17 Thật là một ngày oi bức! Cho tới 17 *What a scorcher! This's gotta be the hottest day we've had so far this summer.*
- mùa hè này thì hôm nay là một nóng nhất chúng ta phải chịu đựng.
- 18 Tôi đồng ý! Tôi chưa bao giờ chịu 18 *You can say that again! I've never suffered so much from the heat!*
- đựng sức nóng quá nhiều!
- 19 Chính loại thời tiết này làm cho 19 *This is the kind of weather that makes me want to stay inside and do nothing.*
- tôi muốn ở nhà và không làm gì hết.
- 20 Tôi hài lòng vì chúng ta có hệ 20 *I'm so glad we have air conditioning.*
- thống điều hòa không khí.
- 21 Tôi cũng vậy. Tôi không hiểu 21 *Me too. I don't know how they stood it in the old days with only*
- ngày xưa họ chịu đựng cách nào

- mà chỉ có quạt và bóng cây để giữ cho họ dễ chịu.
- 22 Tôi nghĩ họ có tinh thần thám hiểm vững mạnh.
- 23 À, dường như tôi không có được điều đó!
- 24 Chú của tôi nói rằng mùa hè năm nay sẽ rất nóng.
- 25 Thật không? Làm sao ông ấy biết?
- 26 Ồ. Ông ấy tin vào niên lịch của nông dân. Ông ấy luôn luôn tham khảo nó để tìm thông tin về thời tiết trong tương lai, điều gì sẽ xảy ra với những vụ mùa và đại khái như thế.
- 27 Ừ. Ông của tôi cũng luôn luôn trích dẫn niên lịch. Ông ấy tin tưởng vào niên lịch.
- 28 Tôi thường tự hỏi việc dự báo thời tiết đúng bao nhiêu. Tôi chưa bao giờ kiểm tra.
- 29 Tôi đã kiểm tra một hoặc hai lần. Nếu tôi nhớ một cách chính xác thì nó đúng khoảng 50%, nhưng có một tỷ lệ phần trăm thông tin đúng cao đáng ngạc nhiên về thời tiết và các vụ mùa.
- 30 Tôi ước niên lịch có thể giúp tôi trong vấn đề cá nhân. Tôi phải thực hiện một quyết định quan trọng sớm, và tôi chẳng biết bắt đầu từ đâu.
- fans and shade trees to keep them cool.*
- 22 I guess it took a strong, pioneer spirit.
- 23 Well, I certainly don't seem to have it!
- 24 My uncle says that this is going to be a very hot summer.
- 25 Really? How does he know?
- 26 Oh. He believes in the Farmer's Almanac. He's always referring to it for information about the future weather, what's going to happen to crops and that sort of thing.
- 27 Um. My grandfather was always quoting the Almanac too. He put great store in it.
- 28 I've often wondered though just how accurate the weather predictions were. I never did check on it.
- 29 I did once or twice. If I remember correctly it was only about 50% right, but there was an amazingly high percentage of correct information about the weather and crops.
- 30 I wish the Almanac could help me in a personal matter. I have to make an important decision soon, and I just don't know where to start.

### Chủ điểm 15: Sở thích

- 1 Bạn làm gì trong giờ rảnh của bạn?
- 2 Ồ, không có gì đặc biệt. Tôi đọc ... xem TV ... đi xem phim.
- 3 Bạn không có sở thích nào à, chẳng hạn như sưu tầm tem hoặc là những điều như vậy?
- 4 Không, tôi không có bất kỳ sở thích nào. Còn bạn?
- 1 What do you do in your spare time?
- 2 Oh, nothing special. I read ... watch TV ... go to the movies.
- 3 Don't you have any hobbies, like stamp collecting or things like that?
- 4 No, I don't have any hobbies. How about you?



- 5 Tôi chỉ có một sở thích duy nhất - nghệ thuật nhiếp ảnh. Nó tốn kém, nhưng có nhiều thú vui.
- 6 Này Vũ, bạn có chơi bài bết không?
- 7 Không, tôi không chơi bất kỳ loại bài nào. Nhưng tôi biết cách chơi cờ. Còn bạn có biết chơi cờ không Tuấn?
- 8 À, tôi ngẫu nhiên trở thành một trong những kỳ thủ giỏi nhất quanh đây.
- 9 Được. Vậy hãy chơi cờ. Chúng ta sẽ xem ai là người giỏi nhất!
- 10 Này, môn thể thao ưa thích của bạn là gì vậy?
- 11 Ừ ... thật khó nói. Tôi rất thích môn đánh gôn - nhưng tôi nghĩ tôi thích đánh tennis hơn.
- 12 Bạn có chơi tennis nhiều không?
- 13 Vâng, khá nhiều. Lúc nào đó bạn có muốn chơi một ván không?
- 14 Xin lỗi. Tôi là một khán giả thường xuyên - bóng đá, bóng chày, bóng rổ, gôn... Tôi xem tất cả.
- 15 Nghe kia! Ai đó đang đánh đàn piano.
- 16 Vâng, nó nghe rất hay phải không? Tôi ước tôi có thể chơi một loại nhạc cụ.
- 17 Bạn không biết đánh đàn violin à?
- 18 Không, nhưng chị của tôi biết. Thật ra, chị ấy khá giỏi về đàn violin.
- 19 Tôi học thổi sáo khoảng hai năm, nhưng tôi chẳng bao giờ học cách chơi giỏi được. Tôi nghĩ tôi chẳng có năng khiếu âm nhạc.
- 20 Ô, điều đó không đúng. Bạn hát rất hay. Thậm chí tôi không thể hát như vậy!
- 5 *I have just one - photography. It's expensive, but it's a lot of fun.*
- 6 *Say, Vu, do you play bridge?*
- 7 *No, I don't play any card games. But I know how to play chess. How about you, Tuan?*
- 8 *Well, I happen to be one of the best chess players around.*
- 9 *O.K. Let's play, then. We'll see who's the best!*
- 10 *Say, what's your favorite sport?*
- 11 *Hmmm ... it's hard to say. I like golf a lot - but I guess I like tennis better.*
- 12 *Do you play much tennis?*
- 13 *Yes, quite a bit. How about a game sometime?*
- 14 *Sorry. I'm strictly a spectator - football, baseball, basketball, golf... I watch them all.*
- 15 *Listen! Somebody's playing the piano.*
- 16 *Yeah, it sounds nice, doesn't it? I wish I could play a musical instrument.*
- 17 *Don't you play the violin?*
- 18 *No, but my sister does. Actually, she's pretty good at it.*
- 19 *I took flute lessons for a couple of years, but I never learned to play very well. I guess I don't have any musical talent.*
- 20 *Oh, that's not true. You sing very well. I can't even do that!*

- 21 Bạn đã nói gì? 21 *What did you say?*
- 22 Tôi nói hôm nay là một ngày đẹp. 22 *I said that it's a lovely day. Why don't we go for a walk?*
- Tại sao chúng ta không đi dạo?
- 23 Bạn có thể chờ vài phút không? 23 *Can you wait a few minutes? I have to finish this letter.*
- Tôi phải hoàn thành lá thư này.
- 24 Đừng quá lâu nhé. Có thể là một 24 *Don't take too long. It would be a shame not to take advantage of such lovely weather.*
- điều đáng tiếc nếu không tận dụng được thời tiết đẹp như vậy.
- 25 Tôi sẽ không lâu đâu. Không hơn 25 *I won't be long. No more than ten minutes. Why don't you go on ahead and I'll meet you in the park.*
- 10 phút. Tại sao bạn không đi trước và tôi sẽ gặp bạn ở công viên.
- 26 Hãy tin là tôi sẽ làm điều đó. Tìm 26 *Believe I will. Look for me near the rock garden.*
- tôi ở gần hòn non bộ.
- 27 Bạn có xem trận đấu tối hôm qua không? 27 *Did you watch the game last night?*
- 28 Có chứ. Tôi đã không bỏ lỡ nó vì 28 *I sure did. I wouldn't have missed it for anything!*
- bất cứ điều gì!
- 29 Tôi nghĩ đó là một trong những 29 *I think it was one of the best games I've ever seen.*
- trận đấu hay nhất mà tôi đã từng xem.
- 30 Tôi cũng vậy. Tôi nghĩ cả hai đội 30 *Me too. I thought both teams played super ball. Too bad one had to lose.*
- đều chơi hay. Thật đáng tiếc một đội phải thua.
- 31 Vâng. Tôi nghĩ họ ngang tài ngang 31 *Yeah. I thought they were evenly matched. It could have gone either way!*
- sức. Một trong hai đội có thể thắng hoặc thua!
- 32 Cú sút giành chiến thắng ở vào 5 32 *That shot that won in the last fifth seconds was really something.*
- giây cuối cùng thật là điều kinh ngạc.
- 33 Đêm kia chắc chắn là một đêm 33 *The other night certainly was an interesting one, wasn't it?*
- thú vị phải không?
- 34 Vâng bạn thích nó phải không? 34 *You enjoyed it, then?*
- 35 Rất nhiều. Tôi không nghĩ tôi đã 35 *Immensely. I don't think I've ever been with such a stimulating group of people.*
- từng ở trong một nhóm người phấn khích như vậy.
- 36 Họ rất hoạt bát phải không? Tôi 36 *They are lively, aren't they? I think they're one of the liveliest groups I've ever been with.*
- nghĩ họ là một trong những nhóm hoạt bát nhất tôi đã từng tham gia.
- 37 Chắc chắn tôi mở mang được đầu 37 *I certainly got my mind stretched! I think it was shrinking!*
- óc! Tôi nghĩ nó đã bị thu hẹp lại!
- 38 Tôi cũng nhận thấy điều đó đúng 38 *I find that's true with me, too. One needs that kind of company now*
- với tôi. Đôi khi người ta cần một

- hội đoàn như vậy để giữ cho vấn đề u ám lâu ngày khỏi bị ứ đọng!
- 39 Nhóm đó sẽ gặp nhau lại sớm chứ?
- 40 Khoảng hơn hai tháng nữa. Chúng ta phải nghỉ ngơi một tháng bởi vì nhiều người trong chúng ta sẽ đi nghỉ.
- 41 À, hãy cho tôi biết khi nào các bạn sẽ gặp nhau lại. Tôi thích tham gia với các bạn.
- 42 Đừng lo. Tôi sẽ báo cho bạn biết.
- 43 Còn bao lâu nữa trước khi chúng ta đến Đà Lạt?
- 44 Ồ, tôi không biết. Tôi đoán khoảng một giờ.
- 45 Bạn có muốn chơi cờ không?
- 46 Bạn nghĩ chúng ta có thời giờ hả?
- 47 Chúng ta có thể chơi cho đến khi chúng ta đến Đà Lạt.
- 48 Được. Nhưng tôi không giỏi lắm.
- 49 Ai cũng nói vậy!
- 50 Không, nói nghiêm túc đấy. Tôi không có chơi cờ nhiều.
- 51 À ... điều đó không vấn đề gì. Tôi cũng vậy! Nhưng tôi thực sự muốn học để chơi giỏi.
- 52 Người ta nói "luyện tập trở nên hoàn hảo".
- 53 Tôi biết, nhưng tôi không nghĩ tôi có thể đủ khả năng thực tập!
- 54 Này. Tôi xin lỗi gián đoạn các bạn, nhưng có vài điều quan trọng tôi phải nói với các bạn.
- 55 Không thể chờ à?
- 56 Thật sự không. Nó khá quan trọng.
- 57 Là vấn đề sinh tử phải không?
- 58 À, không chính xác, nhưng gần như vậy. Nó có thể ảnh hưởng đến tương lai của chúng ta một cách nghiêm trọng.
- and again just to keep the old gray matter from getting stagnant!
- 39 Will the group be meeting again soon?
- 40 Not for another two months. We're taking a month's break because so many of us are going to be on vacation.
- 41 Well, let me know when you're going to meet again. I'd like to join you.
- 42 Don't worry. I will.
- 43 How long before we get to Dalat?
- 44 Oh, I don't know. About an hour, I guess.
- 45 Do you want to play a game of chess?
- 46 Do you think we'll have time?
- 47 We can play till we get to Dalat.
- 48 Okay. But I'm not very good.
- 49 That's what they all say!
- 50 No, seriously. I haven't played very much at all.
- 51 Well ... that doesn't matter. Neither have I! But I really would like to learn to play well.
- 52 "Practice makes perfect" they say.
- 53 I know, but I don't think I'll ever be able to practice enough!
- 54 Hey. I'm sorry to interrupt, but there's something important I have to tell you.
- 55 Can't it wait?
- 56 Not really. It's pretty important.
- 57 Is it a matter of life and death?
- 58 Well. Not exactly, but almost. It could affect our future drastically.

- 59 Nghe có vẻ như kế hoạch kéo chúng tôi ra khỏi màn hình TV.
- 60 Vâng. Vậy thì điều gì quan trọng hơn trận đấu vô địch này?
- 61 Cũng giống như tôi nói. Những gì mà chúng ta phải thảo luận.
- 62 Nó sẽ mất bao lâu?
- 63 Không hơn năm phút.
- 64 Được. Nhưng hãy đợi cho đến mục quảng cáo kế tiếp. Và nhớ rằng - không hơn năm phút!
- 65 Tối hôm qua bạn có xem chương trình Giải thưởng điện ảnh trên TV không?
- 66 Tôi xem một lát; sau đó tôi phải đi ngủ.
- 67 Bạn đã bỏ lỡ một buổi trình diễn hay. Mặc dù tôi không đồng ý với việc chọn lựa phim hay nhất.
- 68 Tôi nghĩ bạn bỏ qua phần đó. Chuyện gì xảy ra?
- 69 Ô, họ chọn một vài phim quá mới đến nỗi không ai hiểu được.
- 70 À, tôi không đi đến rạp chiếu phim thường xuyên. Bạn biết tôi thích những loại sôi động hơn.
- 71 Đáng tiếc. Tôi thật sự muốn thảo luận điều đó với một ai đó.
- 72 Bạn có nghe về chuyện người đàn ông bị sét đánh không?
- 73 Bạn muốn nói người đàn ông ở Thái Bình phải không?
- 74 Chính là người đó; ông ấy bị mù có thể nhìn thấy lại.
- 75 Tôi đã đọc về ông ấy trong báo tuần này. Ông đã bị mù khoảng 8 hoặc 9 năm.
- 76 Ừ. Ông ta cũng có thể nghe được sau khi bị sét đánh phải không?
- 59 *Sounds to me like a scheme to get us away from the TV!*
- 60 *Yeah. What's more important than this championship game?*
- 61 *Just like I said. What we have to discuss.*
- 62 *How long will it take?*
- 63 *Not more than five minutes.*
- 64 *Okay. But wait until the next commercial. And remember— no more than five minutes!*
- 65 *Did you see the Academy Awards program last night on TV?*
- 66 *I watched for awhile; then I had to go to bed.*
- 67 *You missed a good show. I didn't agree with the selection for best picture, though.*
- 68 *I guess I missed that part. What happened?*
- 69 *Oh, they chose some picture that was so avant- garde that no one understands it.*
- 70 *Well, I don't go to the movies very often. You know me. I prefer more active- type things.*
- 71 *Too bad. I really wanted to discuss it with someone.*
- 72 *Did you hear about that guy who was struck by lightning?*
- 73 *You mean that man up in Thai Binh?*
- 74 *That's the one; the blind guy who could see again.*
- 75 *I read about him in the paper this week. He'd been blind for about eight or nine years.*
- 76 *Uh- huh. Wasn't he also able to hear again after the lightning hit him?*



- 77 Đúng rồi Ông ta không còn mang máy trợ nghe nữa.
- 78 Tôi nghĩ đó là một phép thần!
- 79 Tôi cũng vậy!
- 80 Chúng ta có thể đi nơi nào và nói chuyện được không? Ở đây quá đông.
- 81 À, có một công viên nhỏ ở cuối đường khoảng ba khu phố. Nó thường không đông người vào thời điểm này trong ngày.
- 82 Hãy đi. Dù sao đi nữa tôi cần hưởng không khí trong lành.
- 83 Thật ra bạn muốn thảo luận về chuyện gì?
- 84 Bạn nhớ bức thư ngắn tôi gửi cho bạn tháng trước không?
- 85 Bức thư nào? Bức thư nói về chuyến du lịch ở Tây phương phải không?
- 86 Vâng. Chính bức thư đó. Nghe này. Tôi có một ý kiến tuyệt vời về toàn bộ dự án và chúng ta cần thảo luận nó.
- 87 Thật tuyệt! Tôi muốn nghe vài ý kiến của bạn.
- 88 Tôi thật sự thích phim đó.
- 89 Tôi cũng vậy. Thoạt đầu tôi nghĩ nó sẽ là một phim buồn chán, nhưng sau đó nó thật sự hay.
- 90 Phần nào bạn thích nhất?
- 91 Ồ, tôi không biết. Tôi nghĩ cảnh thu hút tôi nhất là cảnh ông cụ già sắp chết.
- 92 Tôi cũng thích cảnh đó. Thật sự, tôi đã khóc.
- 93 Nói thật với bạn, tôi cũng rơi lệ.
- 94 Còn bây giờ là gì?
- 95 Hãy đi uống cô ca và ăn bánh mì kẹp thịt nhé?
- 77 Right. He didn't have to wear a hearing aid anymore.
- 78 I think it was a miracle!
- 79 Me too!
- 80 Can't we go someplace and talk? It's so crowded in here.
- 81 Well, there's a little park down the street about three blocks. It's usually not crowded this time of day.
- 82 Let's go. I need to get some fresh air anyway.
- 83 Just what is it you want to talk about?
- 84 You remember that note you sent me last month?
- 85 Which one? The one about the trip out west?
- 86 Yeah. That's the one. Listen, I've got a terrific idea about the whole project and we need to discuss it.
- 87 Wonderful! I'd like to hear some of your ideas.
- 88 I really enjoyed that movie!
- 89 I did, too. At first I thought it was going to be a drag, but then it really got good.
- 90 What part did you like the best?
- 91 Oh, I don't know. I guess the scene that grabbed me the most was the one in which the old man was dying.
- 92 I liked that one, too. In fact, I cried.
- 93 To tell you the truth, I had a few tears in my eyes.
- 94 Now what?
- 95 How about a coke and a hamburger?

- |     |                                                                                                                                 |     |                                                                                                                                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 96  | Thật tuyệt!                                                                                                                     | 96  | <i>Super!</i>                                                                                                                      |
| 97  | Tin tức kinh tế không có chiều hướng tốt phải không?                                                                            | 97  | <i>The economic news doesn't look good, does it?</i>                                                                               |
| 98  | Không phải theo báo ngày hôm qua. Tôi xem một bản tường trình tương tự tối qua trên TV.                                         | 98  | <i>Not according to the newspaper yesterday. I saw a similar report last night on TV.</i>                                          |
| 99  | Tôi cũng vậy. Kết quả phân tích dường như là khá thực tế.                                                                       | 99  | <i>I saw that, too. The analysis seemed to be quite realistic.</i>                                                                 |
| 100 | Tôi hy vọng họ sai. Họ thật sự cần kiểm soát được cơ cấu giá cả đang gia tăng.                                                  | 100 | <i>I hope they're wrong. We really need to get the rising price structure under control.</i>                                       |
| 101 | Nào, giá cả dường như tăng trong quá nhiều mặt hàng đến nỗi nó có vẻ đánh bại bất kỳ nỗ lực nào để ổn định giá.                 | 101 | <i>Well, costs seem to be rising in so many categories that it appears to defeat any efforts at stabilization.</i>                 |
| 102 | Đó cũng là cảm giác của tôi. Bây giờ nguyên liệu mắc hơn. Công nhân yêu cầu lương cao hơn và giá cả sản xuất tiếp tục dao động. | 102 | <i>That's my feeling, too. Raw material now costs more. Labor is demanding higher wages and production costs continue to soar.</i> |
| 103 | Có thể giảm nhẹ mùa hè này. Tôi hiểu được giá cả một số thực phẩm sẽ giảm.                                                      | 103 | <i>There may be some relief this summer. I understand the price of some foodstuffs will decrease.</i>                              |

### Chủ điểm 15: Giải quyết vấn đề

- |   |                                                                             |   |                                                                          |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nào. Chúng ta hãy giải quyết vấn đề này.                                    | 1 | <i>Okay. Let's get this problem solved.</i>                              |
| 2 | Bạn biết đó, tất cả đều không dễ như vậy.                                   | 2 | <i>It's not going to be all that easy, you know.</i>                     |
| 3 | Điều tôi muốn biết là tại sao nó đột nhiên trở thành vấn đề của chúng ta?   | 3 | <i>What I want to know is why it's suddenly become our problem?</i>      |
| 4 | Lời giải thích thì hoàn toàn đơn giản. Chúng ta được yêu cầu giải quyết nó. | 4 | <i>The explanation is quite simple. We were asked to solve it.</i>       |
| 5 | À, không ai yêu cầu tôi!                                                    | 5 | <i>Well, nobody asked me!</i>                                            |
| 6 | Bây giờ tôi yêu cầu bạn. Thật ra, tôi định báo cho bạn biết.                | 6 | <i>I'm asking you now. In fact I'm telling you.</i>                      |
| 7 | Chờ một chút. Dù sao đi nữa thì ai đặt trách nhiệm này cho bạn?             | 7 | <i>Wait a minute. Who put you in charge, anyway?</i>                     |
| 8 | Không ai cả, nhưng tôi có thể thấy rằng nếu không ai đảm nhận trách         | 8 | <i>Nobody, but I can see that if someone doesn't assume some author-</i> |

- nhiệm, thì chúng ta sẽ không bao giờ tiến bộ.
- 9 Nói thẳng thắn, tôi không quan tâm!
- 10 Tôi cũng không. Tôi để mặc. Tạm biệt.
- 11 Bạn có nghe chuyện gì xảy ra với Hòa hông?
- 12 Không, chuyện gì vậy?
- 13 Ai đó đã đánh cắp xe của anh ta!
- 14 Thật à? Chuyện đó xảy ra khi nào?
- 15 Tối qua. Anh ta đậu xe trước nhà người bạn gái của anh ta và khi ra về, nó biến mất.
- 16 Ôi chao! Thật không may. Anh ta vừa mua nó tháng rồi phải không?
- 17 Ừ. Thật may mắn, anh ta có mua bảo hiểm và cảnh sát nghĩ rằng họ đã có được manh mối tốt.
- 18 À, tôi cầu chúc cho anh ta may mắn.
- 19 Bạn đã gặp Bình chưa?
- 20 Tôi nghĩ là có, nhưng tôi không nhớ anh ta trông như thế nào.
- 21 Anh ấy là một người rất lạ thường.
- 22 Bạn muốn nói lạ thường là gì?
- 23 Bạn sẽ hiểu khi bạn gặp anh ấy.
- 24 Bạn muốn nói bề ngoài của anh ấy phải không?
- 25 Không phải vậy. Đó là cách anh ta nói và lựa chọn lời nói mà chỉ duy nhất. Nhưng đó không phải là điều tôi bàn về.
- 26 Đó chỉ là một phần. Nhưng nó nằm ngoài phạm vi diễn tả. Tôi nghĩ một vài người gọi đó là "sự quyến rũ kỳ lạ".
- 27 Bây giờ tôi hiểu bạn đang nói gì. Tôi đã quá hiểu về điều đó!
- ity, we'll never make any progress.*
- 9 *Frankly, I don't care!*
- 10 *Me neither. I'm leaving! So long.*
- 11 *Did you hear about what happened to Hou?*
- 12 *No, what?*
- 13 *Someone stole his car!*
- 14 *Really? When did it happen?*
- 15 *Last night. He left it parked in front of his girl friend's house and when he came out to go home, it was gone.*
- 16 *Wow! That's really tough. He just bought it last month, didn't he?*
- 17 *Uh-huh. Fortunately, he's got insurance and the police think they already have a good lead.*
- 18 *Well, I certainly wish him luck.*
- 19 *Have you met Binh?*
- 20 *I think so, but I don't remember what he looks like.*
- 21 *He's a most unusual person.*
- 22 *What do you mean by unusual?*
- 23 *You'll understand when you see him.*
- 24 *You mean it's his physical appearance?*
- 25 *Not exactly. There's a certain way that he has of speaking and choosing his words that's unique. But that's not what I'm talking about.*
- 26 *That's part of it. But it goes beyond speech. I guess it's what some people call "charisma".*
- 27 *Oh, that. Now I know what you're talking about. I'm just full of it!*

- 28 Ha ha. Thật là một chuyện khôi hài! 28 Ha, ha. Big joke!
- 29 Chuyện gì xảy ra với Thảo? 29 Whatever happened to Thao?
- 30Ồ. Bạn không nghe à? Cô ấy chuyển đến sống ở Nha Trang. 30 Oh. Didn't you hear? She moved out Nha Trang.
- 31 Tôi không biết chuyện đó. Khi nào cô ấy đi? 31 I didn't know that. When did she leave?
- 32 Tôi không nhớ chính xác, nhưng tôi nghĩ cách đây khoảng ba tháng. 32 I don't remember exactly, but I think it was about three months ago.
- 33 À, đó chắc chắn là một tin mới mẻ đối với tôi. 33 Well, that's certainly news to me.
- 34 Tuần rồi tôi vừa nghe cô ấy lập gia đình. 34 I heard just last week that she got married.
- 35 Thảo lập gia đình? Tôi không thể tin được! Hãy nhớ cách cô ấy luôn luôn nói việc hôn nhân là không dành cho cô ta? 35 Thao married? I can't believe it! Remember how she always said that marriage wasn't for her?
- 36 Tôi nhớ, nhưng bây giờ đã rõ ràng, sức mạnh đã sụp đổ! 36 I do, but now apparently, the mighty has fallen!
- 37 Bạn có địa chỉ của cô ấy không? Tôi muốn viết thư cho cô ấy. 37 Do you have her address? I'd like to write her.
- 38 Tôi có địa chỉ cũ của cô ấy - nơi cô ấy sống trước khi lập gia đình. 38 I have her old address- the place where she lived before she got married.
- 39 Tốt. Tôi có thể mượn địa chỉ đó được không? 39 Good. Can I borrow it?
- 40 Chuyện gì xảy ra với Loan? 40 Whatever became of Loan?
- 41 Bạn không nghe à? Cô ấy chuyển đến Hà Nội. Lần cuối cùng tôi nghe là cô ấy làm việc cho hãng quảng cáo. 41 Didn't you hear? She moved to HaNoi. The last I heard she was working for an advertising agency.
- 42 Cô ấy luôn luôn giỏi về dùng từ. Hãy nhớ cô ấy từng hoàn thành các khẩu hiệu cho những sản phẩm gia dụng khác nhau? 42 She always was good with words. Remember how she used to make up slogans for different household products?
- 43 Vâng. Cô ấy dường như là người có năng khiếu tự nhiên về quảng cáo. Nhưng cô ấy học tiếng Anh ở trường phải không? 43 Yeah. She seemed to be a natural for advertising. But she studied English in school, didn't she?
- 44 Không. Hãy nhớ, cô ấy chuyên về lịch sử nghệ thuật. 44 No. Remember, she majored in art history.



- 45 Ô, vâng. Bây giờ tôi nhớ rồi. Chúng ta đã từng phải khắc tên cô ấy và tên các họa sĩ vào các bức tranh của họ.
- 46 Cô ấy rất thích điều đó.
- 47 Ừ. Bạn có bao giờ nghe về cô ấy không?
- 48 Ô, chỉ vào mùa giáng sinh. Tôi cho là cô ấy hoạt động tài chính rất giỏi. Tôi nghĩ cô ta là một phó giám đốc hoặc một loại người quan trọng nào đó.
- 49 Tôi nghe nói là Sam mất việc làm. Bạn cũng có nghe điều đó phải không?
- 50 Tôi có nghe đôi điều về việc làm của anh ta bị chấm dứt.
- 51 Thật là một điều khủng khiếp xảy ra ngay bây giờ, ngay khi anh ấy và Han đang chuẩn bị chờ đón đứa con đầu lòng.
- 52 Tôi phải nói thật là đáng tiếc, nhưng cách đây vài tháng tôi đã nói với Sam bố, nơi anh ấy đang làm việc và tìm một công việc khác. Tôi có cảm giác là công ty đó không ổn định về tài chính lắm.
- 53 Bạn có ý nói đó không phải là một công ty mạnh phải không? Tôi luôn luôn nghĩ rằng đó là một trong những công ty mạnh nhất quanh đây.
- 54 Nếu bạn đã đọc tin tức trong mục tài chính, bạn có thể nhận thấy rằng công ty đó đang đương đầu với khó khăn. Tôi chẳng ngạc nhiên gì khi biết nó phá sản trước cuối năm.
- 55 Điều đó thật đáng tiếc. Chúng ta có thể làm gì cho Sam?
- 56 Tôi sẽ gọi điện thoại cho anh ta chiều nay. Ngày hôm qua tôi nghe
- 45 Oh, yeah. Now I remember. We used to have to drill her on the names of painters and their paintings.
- 46 She was a lot fun to be around.
- 47 Uh- huh. Do you ever hear from her?
- 48 Oh, only at Christmas. I guess she's doing very well financially. I think she's a vice- president or some kind of big shot.
- 49 I hear that Sam lost his job. Did you hear that, too?
- 50 I did hear something about his job being abolished.
- 51 What a terrible thing to happen now, just when he and Han are expecting their first baby!
- 52 It is a shame, I'll admit, but I told Sam months ago to get out of that place where he works and get another job. I had a feeling that the company wasn't very stable financially.
- 53 You mean it's not a strong company? I'd always thought it was one of the strongest around.
- 54 If you've been reading the news in the financial section, you could see that the company was headed for trouble. I wouldn't be surprised to see it go bankrupt before the end of the year.
- 55 It sure is too bad. Is there anything we can do for Sam?
- 56 I'm going to call him this afternoon. I heard yesterday that there's

nói sẽ có mở thêm chi nhánh nơi tôi làm việc. Tôi có thể nộp hồ sơ xin việc của anh ấy hôm nay.

57 Tôi cũng sẽ kiểm tra lại mọi việc với ông chủ của tôi xem. Có thể có ngành nào đó khai trương ở Đà Nẵng.

58 Tin tức mới nhất về Tâm là gì?

59 Tối qua tôi nói chuyện điện thoại với ông ấy và ông ấy nói rằng bây giờ ông ấy cảm thấy khỏe hơn một chút.

60 Ông ấy nằm viện bao lâu?

61 Gần 10 ngày.

62 Ông ta thực sự bệnh nặng. Các bác sĩ nói rằng ông ta sắp chết.

63 Tôi nghĩ ông ấy khá khỏe.

64 Ông ấy khỏe, nhưng ông ấy cũng cần chăm sóc đặc biệt. Các y tá thì tuyệt hảo, và bác sĩ gia đình chăm sóc ông ta một cách đặc biệt.

65 Tôi nghĩ một vài loại thuốc hiện nay có thể thực hiện việc mẫu nhiệm này.

66 Chính điều đó và sự chăm sóc chuyên biệt ông ta nhận được sẽ làm cho ông ta bình phục.

67 Ông ta có biết khi nào ông ấy trở lại làm việc được không?

68 Ông ấy không chắc, nhưng bây giờ bác sĩ nói có thể ba tuần nữa.

69 Chắc chắn sẽ được nhìn thấy ông bạn già Tâm làm việc trở lại. Tôi thật sự nhớ ông ấy.

70 Ủ. Vâng. Tôi cũng vậy.

71 Bạn có nghe tin mới nhất về Đăng không?

72 Không. Chuyện gì xảy ra với anh ta?

going to be an opening in the section where I work. He can get his application in today.

57 I'll check things out with my boss, too. There may be something open in one of the departments over in Da Nang.

58 What's the latest news about Tam?

59 I talked to him last night on the phone and he said he's feeling a little better.

60 How long has he been in the hospital now?

61 Nearly ten days.

62 He was really sick. The doctors thought he was going to die.

63 I guess he's pretty tough.

64 He is, but he also got excellent care. The nurses were just super, and his family doctor gave him a lot of special attention.

65 Some of these modern drugs can perform miracles, I guess.

66 That and the expert care he received pulled him through.

67 Does he have any idea when he'll be able to go back to work?

68 He's not certain, but the doctor is saying, now, that it might be another three weeks.

69 It sure will be good to see old Tam back on the job again. I really miss him.

70 Um-m. Yeah. So do I.

71 Did you hear the latest about Dang?

72 No. What happened to him?

- 73 Chính xác không có chuyện gì xảy ra với anh ta. Anh ta sắp chuyển đến Đà Lạt.
- 74 Đến Đà Lạt? Ở đó cách rất xa đây! Điều gì làm anh ta quyết định chuyển đến Đà Lạt?
- 75 Anh ta nhận được một lời mời làm công việc tuyệt vời này. Tôi nghĩ lương rất cao nên anh ta không thể chối từ.
- 76 À. Chắc chắn sẽ là một sự thay đổi đối với anh ta khi sống ở một nơi có mưa nhiều. Bạn biết đấy anh ấy là một người yêu ánh nắng.
- 77 Tôi nghĩ nếu bạn kiếm được nhiều tiền, bạn có thể học cách yêu thích mưa.
- 78 Tôi không biết. Tôi chưa bao giờ có cơ hội để học. Tôi chưa bao giờ có nhiều tiền.
- 79 Bạn là người duy nhất biết chuyện gì thực sự xảy ra.
- 80 Điều đó không hoàn toàn đúng. Trung cũng có ở đó.
- 81 Ồ. Anh ấy có ở đó à? Tôi không biết điều đó.
- 82 À, thật sự, anh ta không phải lúc nào cũng ở đó, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ta chứng kiến đủ để đưa ra nhận thức có giá trị về vấn đề.
- 83 Bạn có nghĩ tôi nên gọi anh ấy không? Anh ấy sẽ sẵn sàng giúp đỡ không?
- 84 Không sao. Bạn biết Trung mà. Anh ấy là hạng người luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ.
- 85 Này. Đúng rồi. Tôi nhớ có lần khi anh ấy bỏ hai ngày đi nghỉ chỉ để giúp tôi giải quyết vấn đề.
- 86 Biết điều đó thật có lợi. Tôi nghĩ tôi sẽ gọi điện thoại cho anh ta hôm nay.
- 73 *Nothing happened to him exactly. He's going to move to Seattle.*
- 74 *To Dalat? That's a long way from here! What in the world made him decide to move to Dalat?*
- 75 *He got this terrific job offer. I guess the salary was so good he just couldn't turn it down.*
- 76 *Well. It certainly will be a switch for him to be living in a place where it rains a lot. You know what a sun lover he is.*
- 77 *I guess if you're earning good money you can learn to like rain.*
- 78 *I don't know. I've never had the chance to learn. I've never had a lot of money!*
- 79 *You're the only person who knows what really happened.*
- 80 *That's not quite true. Trung was there, too.*
- 81 *Oh. Was he there? I didn't know that.*
- 82 *Well, actually, he wasn't there all the time, but still I think he saw enough to give some valuable insight on the matter.*
- 83 *Do you think I should call him? Would he be willing to help?*
- 84 *No problem. You know Trung. He's the kind of guy that's always willing to go the extra mile.*
- 85 *Hey. That's right. I remember one time when he gave up two days of vacation just to help me out with a problem I had.*
- 86 *That's good to know. I guess I'll give him a call today, then.*

## Chủ điểm 16 : Lên kế hoạch một chuyến đi công tác

- |                                                                                                                                    |                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi nói khi nào ông sẽ đến?                                                                                                      | 1 When shall I say that you will arrive?                                                                                        |
| 2 Hãy nói với họ tôi lên kế hoạch đến đó vào chiều mai.                                                                            | 2 Tell them that I plan to be there by tomorrow afternoon.                                                                      |
| 3 Tôi có thể yêu cầu họ đặt phòng khách sạn cho ông được không?                                                                    | 3 Shall I have them make a hotel reservation for you?                                                                           |
| 4 Không cần. Tuần trước tôi đã đặt một phòng qua điện thoại.                                                                       | 4 No need. I made one last week by telephone.                                                                                   |
| 5 Ông có dự định ở lại lâu hơn ba ngày không?                                                                                      | 5 Do you plan to stay longer than three days?                                                                                   |
| 6 Tôi không nghĩ như vậy. Tôi có thể lo tất cả các công việc cần thiết trong ba ngày.                                              | 6 I don't think so. I can take care of all the necessary business in three days.                                                |
| 7 À, chúc thượng lộ bình an.                                                                                                       | 7 Well, have a good trip.                                                                                                       |
| 8 Cảm ơn.                                                                                                                          | 8 Thank you.                                                                                                                    |
| 9 Tôi đã gặp bạn ở đâu đó trước đây phải không?                                                                                    | 9 Haven't I seen you somewhere before?                                                                                          |
| 10 Không, tôi không nghĩ như vậy.                                                                                                  | 10 No, I don't think so.                                                                                                        |
| 11 Nhưng gương mặt của bạn thì rất quen. Hãy đợi một lát ... tôi biết rồi ... Tháng rồi chúng ta đi cùng chuyến bay đến Hải Phòng. | 11 But your face is so familiar. Wait a second .... I know .... We were on the same flight to Hai Phong last month.             |
| 12Ồ, vâng. Bây giờ tôi đã nhớ. Gặp nhau ở Đà Lạt thật là một sự trùng hợp!                                                         | 12 Oh, yes. Now I remember. What a coincidence to meet in Dalat!                                                                |
| 13 À, bạn biết người ta thường nói - quả đất tròn mà.                                                                              | 13 Well, you know what they say- it's a small world.                                                                            |
| 14 Sao thế, Tâm! Thật là một điều ngạc nhiên thú vị! Điều gì đưa bạn đến đây?                                                      | 14 Why, Tam! What a nice surprise! What brings you out here?                                                                    |
| 15Ồ, tôi có thời gian rảnh rồi tôi muốn đi dạo trong miền quê này. Và, tôi muốn bạn gặp bạn của tôi, My.                           | 15 Oh, I had some time on my hands and thought I'd take a little drive in the country. And, I wanted you to meet my friend, My. |
| 16 Xin chào, rất vui được gặp bạn.                                                                                                 | 16 How do you do. It's a pleasure to meet you.                                                                                  |
| 17 Cũng rất vui được gặp bạn.                                                                                                      | 17 It's a pleasure to meet you, too.                                                                                            |
| 18 Mời hai bạn vào. Các bạn có thể ở lại dùng cơm trưa không?                                                                      | 18 Do come in, both of you. Can you stay for lunch?                                                                             |



- 19 Tôi e là không được. Chúng tôi muốn đi thăm vài người khác sáng nay, vì vậy chúng tôi có thể ở lại đây một lát thôi.
- 20 Nhưng các bạn có thời giờ để uống cà phê chứ?
- 21 Điều đó tốt đấy!.
- 22 Xin mời ngồi xuống trong khi tôi đi pha cà phê. Tôi sẽ không làm lâu đâu.
- 23 Đêm vừa rồi chúng tôi đang xem TV và điều kỳ lạ nhất xảy ra.
- 24 Thật à? Điều gì?
- 25 Nó xảy ra trong lúc mưa bão. Bạn nhớ đó. Trời mưa như trút và có nhiều sấm chớp.
- 26 Tôi nhớ rất rõ. Trẻ con thì sợ hãi, và chó chạy trốn dưới giường.
- 27 Dù sao đi nữa, chớp rất nhiều lần và chúng tôi chuẩn bị tắt TV. Đó là khi điều lạ này xảy ra.
- 28 Tôi hy vọng tia chớp không đánh vào TV của bạn!
- 29Ồ, không có gì nghiêm trọng như vậy. Nhưng, đột nhiên TV bắt đầu tự đổi kênh rất nhanh.
- 30 Điều đó thật lạ thường.
- 31 Tôi phải nói! Nó cũng gây ra ít nhiều sợ hãi!
- 32 Tại sao anh không bắt đầu bằng cách nói cho tôi đôi điều về chính anh?
- 33 Ông muốn biết điều gì?
- 34 Thông thường - anh biết đó - đôi điều về kiến thức và kinh nghiệm của anh và bất kỳ điều gì về cá nhân mà anh cảm thấy thích hợp.
- 19 *I'm afraid not. We want to see some other people this morning, so we can only stay for a few minutes.*
- 20 *But you do have time for coffee, don't you?*
- 21 *That would be nice.*
- 22 *Please sit down while I go fix the coffee. I won't be a minute.*
- 23 *The other night we were watching TV and the strangest thing happened.*
- 24 *Really? What?*
- 25 *It was during that thunderstorm we had. You remember. It poured down rain and there was a lot of lightning and thunder.*
- 26 *I remember quite well. The children were frightened, and the dog ran and hid under the bed!*
- 27 *Well, anyway, the lightning flashed a number of times, and we were going to turn off the TV. That's when this strange thing happened.*
- 28 *I hope the lightning didn't hit your TV!*
- 29 *Oh, nothing as serious as that. But, suddenly the TV began to change channels rapidly— all by itself!*
- 30 *That's weird.*
- 31 *I'll say! It was a little scary, too!*
- 32 *Why don't you begin by telling me something about yourself?*
- 33 *What do you want to know?*
- 34 *The usual- you know- something about your background and experience and anything personal that you feel is pertinent.*

35 À, tôi sinh ở Huế và đi học ở đó, học thẳng lên đại học. Ba tôi là bác sĩ, còn mẹ tôi là luật sư.

36 Nghe dường như anh xuất thân từ một gia đình trí thức.

37 Đúng vậy. Một người chị của tôi là nha sĩ và một người chị khác dạy ở trường đại học.

38 Điều gì làm anh quyết định đi vào lĩnh vực máy tính?

39Ồ, tôi nghĩ không có gì đặc biệt. Tôi thường thích học toán và mày sũa chữa máy móc.

40 Bây giờ còn về kinh nghiệm của anh? Anh đã làm việc với máy tính bao lâu rồi?

41 Hơn 5 năm. Sau khi tôi nhận bằng kỹ sư, tôi bắt đầu chuyên về kỹ thuật máy tính và thậm chí tôi có công ty riêng của tôi trong một thời gian ngắn.

42 Nghe thật ấn tượng. Tại sao anh không gửi giấy ủy nhiệm cho tôi và tôi sẽ trình lên ban quản trị. Có thể chúng tôi sẽ trả lời cho anh trong khoảng một tuần.

43 Cảm ơn nhiều.

35 Well, I was born in Hue and went to school there, right up through college. My father is a doctor, and my mother is a lawyer.

36 Sounds as if you come from a professional family.

37 That's right. One of my sisters is a dentist and the other one teaches at a university.

38 What made you decide to get into computers?

39 Oh, nothing in particular, I guess. I always liked mathematics and tinkering with machines.

40 Now what about your experience? How long have you been working with computers?

41 More than five years now. After I did my engineering degree, I began to specialize in computer technology and I even had my own company for a while.

42 It certainly sounds impresssive. Why don't you have your credentials sent to me and I'll show them to the board. We'll probably get back to you in a week.

Thanks very much.

**TÌNH HUỐNG 44:****Những câu chào hỏi lịch sự****SITUATION 44:****Greetings and Civilities****Chủ điểm 1: Chào hỏi**

- |                                     |                                           |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1 Chào ông                          | 1 Hello Mr                                |
| 2 Chào bà                           | 2 Hello Mrs                               |
| 3 Chào anh                          | 3 Hello older brother                     |
| 4 Chào chị                          | 4 Hello older sister                      |
| 5 Chào cô                           | 5 Hello Miss                              |
| 6 Chào em                           | 6 Hello younger sibling                   |
| 7 Anh đang làm gì đó?               | 7 What are you doing?                     |
| 8 Anh đang đi đâu đó?               | 8 Where are you going?                    |
| 9 Chào anh, tôi phải đi bây giờ.    | 9 Goodbye, I must go now.                 |
| 10 Hẹn gặp lại anh (chị) ngày mai.  | 10 See you tomorrow.                      |
| 11 Chúc thượng lộ bình an.          | 11 Have a safe trip.                      |
| 12 Ông quá tử tế đối với tôi.       | 12 You are very kind to me.               |
| 13 Bà cho ăn ngon quá.              | 13 You have fed me a very delicious meal. |
| 14 Xin lỗi ông, ngân hàng ở đâu?    | 14 Excuse me, where is the bank?          |
| 15 Xin lỗi ông khách sạn Rex ở đâu? | 15 Excuse me, where is the Rex Hotel?     |
| 16 Xin mời ông vào.                 | 16 Please enter !                         |
| 17 Xin mời bà ngồi.                 | 17 Please sit down !                      |
| 18 Xin mời anh đi.                  | 18 Please let's go !                      |
| 19 Tôi thành thật xin lỗi.          | 19 I'm very sorry.                        |
| 20 Xin lỗi cô, tôi đến trễ.         | 20 I'm sorry for being late.              |
| 21 Không có chi.                    | 21 It doesn't matter.                     |
| 22 Không có gì đâu.                 | 22 Not at all.                            |
| 23 Tên anh (chị) là gì?             | 23 What is your name?                     |
| 24 Tôi tên là...                    | 24 My name is...                          |
| 25 Hân hạnh được gặp ông.           | 25 Pleased to meet you.                   |
| 26 Anh (chị) bao nhiêu tuổi?        | 26 How old are you?                       |
| 27 Tôi... tuổi.                     | 27 I am... year old.                      |
| 28 mười tám, hai mươi lăm.          | 18, 25.                                   |
| 29 Ông từ đâu đến?                  | 28 Where are you from?                    |
| 30 Tôi đến từ....                   | 29 I am from....                          |
| 31 Nha Trang, Đà Lạt, Hà Nội.       | 30 NhaTrang, DaLat, HaNoi.                |

- |                                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông làm nghề gì?                                      | 31 What do you do (for a living)?                     |
| 32 Tôi là....<br>diễn viên, bác sĩ<br>kỹ sư, nông dân | 32 I am a/an....<br>actor, doctor<br>engineer, farmer |
| 33 Lương ông bao nhiêu?                               | 33 What is your salary?                               |
| 34 Ông có thích việc làm của ông không?               | 34 Do you enjoy your work?                            |
| 35 Ông có thích dạy học không?                        | 35 Do you like teaching?                              |
| 36 Ông đã có gia đình chưa?                           | 36 Are you married?                                   |
| 37 Tôi có gia đình rồi.                               | 37 I am married?                                      |
| 38 Tôi độc thân.                                      | 38 I am single.                                       |
| 39 Ông có mấy con?                                    | 39 How many children do you have?                     |
| 40 Tôi không có đứa con nào cả                        | 40 I don't have any children.                         |
| 41 Tôi có một đứa con gái / trai                      | 41 I have a daughter / son.                           |
| 42 Ông có bao nhiêu anh chị em?                       | 42 How many brothers / sisters do you have?           |
| 43 Chồng bà/ vợ ông có ở đây không?                   | 43 Is your husband / wife here?                       |
| 44 Đây là nhà tôi.                                    | 44 This is my wife/ husband.                          |
| 45 Ông có đứa con nào không?                          | 45 Do you have any children?                          |
| 46 Không.                                             | 46 No.                                                |
| 47 Vâng. một/ hai.                                    | 47 Yes, one/two.                                      |
| 48 Tôi không có anh chị em.                           | I don't have any brothers or sisters.                 |
| 49 Anh (chị) có bạn trai / gái không?                 | Do you have a boyfriend / girlfriend?                 |

### Chủ điểm 2: Những câu nói giao tiếp

- |                                                      |                                                        |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1 ....ở đâu?                                         | 1 Where is...?                                         |
| 2 Làm sao tôi đến....?                               | 2 How do I get to...?                                  |
| 3 Xin ông cho biết....ở đâu?                         | 3 Could you tell me where...is?                        |
| 4 Có xa không?                                       | 4 Is it far?                                           |
| 5 Có gần đây không?                                  | 5 Is it near here?                                     |
| 6 Tôi có thể đi bộ đến đó được không?                | 6 Can I walk there?                                    |
| 7 Ông có thể chỉ cho tôi (trên bản đồ) được không?   | 7 Can you show me (on the map)?                        |
| 8 Có cách nào khác đến đó không?                     | 8 Are there other means of getting there?              |
| 9 Tôi muốn đi đến....<br>trạm xe buýt<br>trạm xe lửa | 9 I want to go to the....<br>bus stop<br>train station |



- |                                                   |                                             |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 10 Đi thẳng tới trước.                            | 10 Go straight ahead.                       |
| 11 Hai dãy nhà phía dưới.                         | 11 It's two blocks down.                    |
| 12 Quẹo trái....                                  | 12 Turn left...                             |
| 13 Quẹo phải.....                                 | 13 Turn right....                           |
| ở ngã tư sắp tới                                  | at the next corner                          |
| ở nơi đèn lưu thông                               | at the traffic lights                       |
| 14 Tôi muốn đi tới....                            | 14 I want to go to...                       |
| 15 Giá bao nhiêu...                               | 15 How much is it...                        |
| đi tới..?                                         | to go to ...?                               |
| để vào cửa?                                       | to get in?                                  |
| tới đó?                                           | to get there?                               |
| một ngày?                                         | for a day?                                  |
| 16 Giá bao nhiêu...?                              | 16 How much is...?                          |
| vé khứ hồi                                        | a return fare                               |
| vé một chuyến                                     | a one-way ticket                            |
| tiền vào cửa                                      | the entrance fee                            |
| 17 Tôi muốn giữ lại một chỗ đi...                 | 17 I would like to book a seat to....       |
| 18 Tôi muốn một cái vé đi một lượt.               | 18 I would like a one-way ticket.           |
| 19 Tôi muốn một cái vé khứ hồi.                   | 19 I would like a return ticket.            |
| 20 Tôi có thể giữ một chỗ được không?             | 20 Can I reserve a place?                   |
| 21 Hết chỗ hẳn rồi phải không?                    | 21 Is it completely full?                   |
| 22 Xin trả lại tiền vé.                           | 22 Please refund my ticket.                 |
| 23 Có chuyến bay đi...không?                      | 23 Is there a flight to..?                  |
| 24 Chuyến bay sắp tới đi...lúc nào?               | 24 When is the next flight to...?           |
| 25 Chuyến bay phải mất bao lâu?                   | 25 How long does the flight take?           |
| 26 Xe buýt đường xa                               | 26 Long-distance bus                        |
| 27 Chiếc xe buýt này có đi đến...không?           | 27 Does this bus go to...?                  |
| 28 Chiếc xe buýt nào đi đến...?                   | 28 Which bus goes to...?                    |
| 29 Xe buýt có đi qua thường không?                | 29 Do the buses pass frequently?            |
| 30 Xin cho tôi biết lúc nào thì chúng tôi đến...? | 30 Could you let me know when we get to...? |
| 31 Tôi muốn xuống xe !                            | 31 I want to get off !                      |
| 32 Mấy giờ thì có xe buýt...?                     | 32 What time is the...bus?                  |
| 33 Trạm xe lửa sắp tới là gì?                     | 33 Is it an express train?                  |
| 34 Có phải là xe lửa tốc hành không?              | 34 I'd like a sleeper ticket.               |
| 35 Tôi muốn một vé toa nằm.                       | What is this station called?                |
| 36 Trạm xe lửa này gọi là gì?                     | 35 What is the next station?                |
| 37 Ông có thể đưa tôi đến...được không?           | 36 Can you take me to...?                   |

- |                                            |                                             |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 38 Giá bao nhiêu đi đến...?                | 38 How much does it cost to go to...?       |
| 39 Cho hai người?                          | 39 For two people?                          |
| 40 Quá nhiều !                             | 40 It's too much !                          |
| 41 Có gồm cả hành lý không?                | 41 Does that include the luggage?           |
| 42 Giá bao nhiêu?                          | 42 How much will it cost?                   |
| 43 Tôi cần một chiếc tắc-xi đi phi trường. | 43 I want a taxi to the airport.            |
| 44 Đây rồi, cảm ơn.                        | 44 Here is fine, thank you.                 |
| 45 Xin đến ngã tư kế.                      | 45 The next corner, please.                 |
| 46 Tiếp tục !                              | 46 Continue !                               |
| 47 Đường kế quẹo trái.                     | 47 The next street to the left.             |
| 48 Ngừng ở đây !                           | 48 Stop here !                              |
| 49 Xin chậm lại                            | 49 Please slow down.                        |
| 50 Xin nhanh lên.                          | 50 Please hurry.                            |
| 51 Xin đợi ở đây.                          | 51 Please wait here.                        |
| 52 Tôi có thể thuê xe ở đâu?               | 52 Where can I rent a car?                  |
| 53 Giá bao nhiêu?                          | 53 How much is it...? ...                   |
| 54 Có gồm cả bảo hiểm không?               | 54 Does that include insurance?             |
| 55 Trạm xăng sắp tới ở đâu?                | 55 Where's the next petrol station?         |
| 56 Xin đổ đầy bình.                        | 56 Please fill the tank.                    |
| 57 Tôi cần...lít xăng.                     | 57 I want... litres of petrol (gas).        |
| 58 Xin kiểm tra dầu và nước                | 58 Please check the oil and water.          |
| 59 Tôi có thể đậu xe ở đây bao lâu?        | 59 How long can I park here?                |
| 60 Con đường này có chạy tới...?           | 60 Does this road lead to...?               |
| 61 Bình điện đã hết.                       | 61 The battery is flat.                     |
| 62 Bình nước bị chảy.                      | 62 The radiator is leaking.                 |
| 63 Tôi có một cái bánh xe xẹp.             | 63 I have a flat tyre.                      |
| 64 Xe bị quá nóng.                         | 64 It's overheating.                        |
| 65 Xe không chạy.                          | 65 It's not working.                        |
| 66 Tôi đang tìm....                        | 66 I am looking for...                      |
| 67 Địa chỉ như thế nào?                    | 67 What is the address?                     |
| 68 Xin ông vui lòng viết ra địa chỉ?       | 68 Could you write down the address please? |
| 69 Đăng ký                                 | 69 Checking in                              |
| 70 Ông có phòng nào trống không?           | 70 Do you have any rooms available?         |
| 71 Tôi muốn...                             | 71 I would like...                          |
| 72 Tôi muốn một phòng có.....buồng tắm     | 72 I want a room with a... bathroom         |
| 73 Bao nhiêu mỗi đêm/một người?            | 73 How much is it per night/per person?     |

- |                                                             |                                                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 74 Tôi có thể xem phòng được không?                         | 74 Can I see the room?                                |
| 75 Có phòng nào khác không?                                 | 75 Are there any others?                              |
| 76 Có phòng nào rẻ hơn không?                               | 76 Are there any cheaper room?                        |
| 77 Tôi có thể xem bảng giá không?                           | 77 Can I see your price list?                         |
| 78 Có bất cho học sinh không?                               | 78 Is there a discount for students?                  |
| 79 Ông có nhận trẻ con ở không?                             | 79 Do you allow children?                             |
| 80 81 Có bất cho trẻ con không?                             | 80 Is there a discount for children?                  |
| 81 Có bao ăn sáng không?                                    | 81 Does it include breakfast?                         |
| 82 Được, tôi sẽ nhận.                                       | 82 It's fine, I'll take it.                           |
| 83 Tôi có thể có biên lai được không?                       | 83 Can I have a receipt?                              |
| 84 Tôi có thể nhận lại sổ hộ chiếu của tôi được không?      | 84 Can I have my passport back?                       |
| 85 Tôi sẽ trở lại...                                        | 85 I'm going to stay for...                           |
| 86 Tôi không chắc tôi sẽ ở lại bao lâu.                     | 86 I'm not sure how long I'm staying.                 |
| 87 Có thang máy không?                                      | 87 Is there a lift (elevator)?                        |
| 88 Có phòng tắm không?                                      | 88 Where is the bathroom?                             |
| 89 Có nước nóng suốt ngày không?                            | 89 Is there hot water all day?                        |
| 90 Ông có thể cất thứ này/những thứ này cho tôi được không? | 90 Could you store this/these for me?                 |
| 91 Ông có tủ sắt để cất các đồ quý không?                   | 91 Do you have a safe where I can leave my valuables? |
| 92 Tôi có phải để chìa khóa lại ở phòng tiếp khách không?   | 92 Do I leave my key at reception?                    |
| 93 Có chỗ nào để giặt áo quần không?                        | 93 Is there somewhere to wash clothes?                |
| 94 Tôi có thể sử dụng điện thoại được không?                | 94 Can I use the telephone?                           |
| 95 Tôi có thể sử dụng bếp được không?                       | 95 Can I use the kitchen?                             |
| 96 Ai có thể trông nom con tôi được không?                  | 96 Could someone look after my child?                 |
| 97 Xin đánh thức tôi đây lúc...ngày mai.                    | 97 Please wake me up at...tomorrow.                   |
| 98 Phòng cần quét dọn.                                      | 98 The room needs to be cleaned.                      |
| 99 Xin thay ra giường.                                      | 99 Please change the sheets.                          |
| 100 Tôi muốn trả tiền bây giờ.                              | 100 I'd like to pay now.                              |

### Chủ điểm 3: Đề nghị và than phiền

- |                                                                        |                                                    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, có vấn đề                                                   | 1 Excuse me, something's the matter.               |
| 2 Tôi có lời yêu cầu.                                                  | 2 I have a request.                                |
| 3 Tôi không mở được cửa/cửa sổ.                                        | 3 I can't open the door/window.                    |
| 4 Tôi không đóng được cửa/cửa sổ.                                      | 4 I can't close the door/window.                   |
| 5 Tôi vừa tự khóa không vào phòng được.                                | 5 I've locked myself out of my room.               |
| 6 Cầu vệ sinh không thoát nước.                                        | 6 The toilet won't flush.                          |
| 7 Không hoạt động.                                                     | 7 The... doesn't work. ...                         |
| 8 Ông có thể cho sửa được không?                                       | 8 Can you get it fixed?                            |
| 9 Tôi không thích phòng này.                                           | 9 I don't like this room.                          |
| 10 Phòng quá chật.                                                     | 10 It's too small.                                 |
| 11 Phòng quá lạnh/nóng.                                                | 11 It's too cold/hot.                              |
| 12 Phòng ồn.                                                           | 12 It's noisy.                                     |
| 13 Phòng quá tối.                                                      | 13 It's too dark.                                  |
| 14 Phòng đắt.                                                          | 14 It's expensive.                                 |
| 15 Phòng có mùi hôi.                                                   | 15 It smells.                                      |
| 16 Tôi muốn trả tiền.                                                  | 16 I would like to pay the bill.                   |
| 17 Tôi có thể gửi hành lý lại đây được không?                          | 17 Can I leave my luggage here?                    |
| 18 Tôi muốn trả phòng...                                               | 18 I would like to check out.                      |
| 19 Tôi sẽ trở lại...                                                   | 19 I'm returning...                                |
| 20 Tôi muốn đổi một ít tiền.                                           | 20 I want to exchange some money.                  |
| 21 Tôi muốn đổi chỉ phiếu du lịch.                                     | 21 I want to change travellers' cheques.           |
| 22 Giá đổi là bao nhiêu?                                               | 22 What is the exchange rate?                      |
| 23 Bao nhiêu đồng một đô-la?                                           | 23 How many dong per dollar?                       |
| 24 Tôi có thể lấy tiền chuyển từ ngân hàng của tôi đến đây được không? | 24 Can I have money transferred here from my bank? |
| 25 Bao lâu thì tiền đến?                                               | 25 How long will it take to arrive?                |
| 26 Tôi đang đợi một ít tiền từ...                                      | 26 I'm expecting some money from...                |
| 27 Tiền của tôi đã đến chưa?                                           | 27 Has my money arrived yet?                       |
| 28 Tôi muốn gửi...                                                     | 28 I would like to send...                         |
| 29 Tôi muốn mua một ít tem.                                            | 29 I would like some stamps.                       |
| 30 Tiền gửi bao nhiêu?                                                 | 30 How much is the postage?                        |
| 31 Giá bao nhiêu để gửi...đến...?                                      | 31 How much does it cost to send...to...?          |
| 32 Tôi muốn gọi...                                                     | 32 I want to call...                               |
| 33 Số là...                                                            | 33 The number is...                                |



- |                                                          |                                                     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 34 Tôi muốn nói trong ba phút.                           | 34 I want to speak for three minutes.               |
| 35 Giá nói ba phút là bao nhiêu?                         | 35 How much does a three minute call cost?          |
| 36 Giá bao nhiêu mỗi phút thêm sau đó?                   | 36 How much does each extrminute cost?              |
| 37 Tôi muốn gọi điện thoại bên kia trả.                  | 37 I want to make a reverse charges phone call.     |
| 38 Tôi muốn nói chuyện với...                            | 38 I would like to speak to...                      |
| 39 Xin chào, ông (bà, cô) có nói được tiếng Anh không?   | 39 Hello, do you speak English?                     |
| 40 Xin chào, có phải...đó không?                         | 40 Hello, is...there?                               |
| 41 Vâng, ông ấy/bà ấy ở đây.                             | 41 Yes, he/she is here.                             |
| 42 Xin chờ cho một phút.                                 | 42 One moment, please.                              |
| 43 Điện thoại bận.                                       | 43 It's engaged.                                    |
| 44 Tổng đài, điện thoại vừa bị cắt.                      | 44 Operator, I've been cut off                      |
| 45 Phòng du lịch ở đâu?                                  | 45 Where is the tourist office?                     |
| 46 Những tàn tích này/kia là gì?                         | 46 What are these/those ruins?                      |
| 47 Xây bao lâu rồi?                                      | 47 How old is it?                                   |
| 48 Ai sống ở đây?                                        | 48 Who lived there?                                 |
| 49 Ông (bà) có bản đồ địa phương không?                  | 49 Do you have a local map?                         |
| 50 Tôi có thể chụp hình được không?                      | 50 Can I take photographs?                          |
| 51 Tôi có thể chụp hình ông (bà) được không?             | 51 Can I take your photograph?                      |
| 52 Tôi sẽ gửi hình đến ông (bà).                         | 52 I will send you the photograph.                  |
| 53 Ông (bà) có thể chụp cho tôi một tấm hình được không? | 53 Could you take a photograph of me?               |
| 54 ...là gì?                                             | 54 What's...?                                       |
| 55 Ai là...?                                             | 55 Who was...?                                      |
| 56 Buổi tối có gì ở đây?                                 | 56 What is there to do in the evenings?             |
| 57 Có nhạc đit-cô không?                                 | 57 Are there any discos?                            |
| 58 Có chỗ nào để nghe nhạc địa phương không?             | 58 Are there places where you can hear local music? |
| 59 Giá vào cửa bao nhiêu?                                | 59 How much does it cost to get in?                 |
| 60 Tôi muốn xem....                                      | 60 I would like to see...                           |
| 61 Tôi muốn đi thăm...                                   | 61 I would like to visit...                         |
| (Mua sắm)                                                | (Shopping)                                          |
| 62 Cái ấy rất đắt !                                      | 62 That's very expensive !                          |
| 63 Cái ấy quá đắt đối với tôi.                           | 63 That's too expensive for me.                     |
| 64 Thực vậy sao?                                         | 64 Really?                                          |

- |                                                    |                                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 65 Giá rất cao.                                    | 65 The price is very high.              |
| 66 Tốn quá.                                        | 66 It costs a lot.                      |
| 67 Nếu Ông/Cô hạ giá xuống thì tôi sẽ mua.         | 67 I'll buy it if you lower the price.  |
| 68 Tôi không có nhiều tiền như thế.                | 68 I don't have much money.             |
| 69 Ông/Cô có thể hạ giá xuống thêm nữa được không? | 69 Could you lower the price once more? |
| 70 Tôi sẽ tính cho ông...đồng.                     | 70 I'll give you... dong.               |
| 71 Không quá...đồng.                               | 71 No more than.. dong.                 |
| 72 Tôi muốn mua...                                 | 72 I would like to buy...               |
| 73 Giá bao nhiêu?                                  | 73 How much is it?                      |
| 74 Ông/ Cô có các thứ khác không?                  | 74 Do you have others?                  |
| 75 Tôi không thích cái ấy.                         | 75 I don't like it.                     |
| 76 Tôi có thể xem cái ấy được không?               | 76 Can I see it?                        |
| 77 Tôi sẽ lấy (mua) cái ấy.                        | 77 I'll take (buy)it.                   |
| 78 Không còn/Chúng tôi không còn cái nào cả.       | 78 There is none/We don't have any.     |
| 79 Cái nào?                                        | 79 Which one?                           |
| 80 Cái này?                                        | 80 This one?                            |
| 81 Chỉ cho tôi xem.                                | 81 Show it to me.                       |
| 82 Tôi có thể xem được không?                      | 82 Can I look at it?                    |
| 83 Tôi đang xem.                                   | 83 I'm just looking.                    |
| 84 Ông/Cô có thể viết giá ra được không?           | 84 Can you write down the price?        |
| 85 Ông/Cô có nhận thẻ tín dụng không?              | 85 Do you accept credit cards?          |
| 86 Cái ấy làm bằng gì?                             | 86 What is it made of?                  |
| 87 Tôi có thể mua...ở đâu?                         | 87 Where can I buy...?                  |
| 88 Tôi muốn mua một ít...                          | 88 I'd like to buy some...              |
| 89 Tôi để ý đến...                                 | 89 I'm interested in...                 |
| 90 Tôi thích cái gì giống như...                   | 90 I want something like...             |
| 91 Tôi có thể mặc thử cái này được không?          | 91 Can I try it on?                     |
| 92 Nó rất vừa.                                     | 92 It fits well.                        |
| 93 Nó không vừa.                                   | 93 It doesn't fit.                      |
| 94 Có thể đổi được không?                          | 94 Can it be altered?                   |
| 95 Quá...                                          | 95 It is too...                         |
| 96 Tôi cần một cuộn phim cho máy chụp hình.        | 96 I'd like a film for this camera.     |

- |                                       |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| 97 Sang phim bao nhiêu?               | 97 How much is it to develop? |
| 98 Lúc nào thì xong?                  | 98 When will it be ready?     |
| 99 Ông/Cô có sửa máy chụp hình không? | 99 Do you fix cameras?        |

### **Chủ điểm 4: Đặt chỗ, đặt phòng trước**

- |                                                                                                                                                  |                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin ông cho biết khi nào ông muốn nhận phòng?                                                                                                  | 1 When would you like your room, please?                                        |
| 2 Ông dự định ở lại đây trong bao lâu?                                                                                                           | 2 How long do you plan to stay?                                                 |
| 3 Bao nhiêu đêm?                                                                                                                                 | 3 How many nights?                                                              |
| 4 Sẽ có bao nhiêu người trong buổi tiệc của ông?                                                                                                 | 4 How many people will there be in your party?                                  |
| 5 Chúng tôi có sẵn nhiều phòng trong thời gian này?                                                                                              | 5 We have rooms available in that period.                                       |
| 6 Tôi e rằng vào đêm(ngày) đó, khách sạn của chúng tôi đã được đặt chỗ hết rồi.                                                                  | 6 I'm afraid our hotel is fully booked on that night(day).                      |
| 7 Chúng tôi có thể ghi tên ông vào danh sách khách chờ và gọi điện cho ông nếu chúng tôi nhận được sự hủy bỏ việc đặt phòng từ bất cứ người nào. | 7 We can put you on our waiting list and call you if we have any cancellations. |
| 8 Xin cho biết ai là người đặt chỗ trước, được không?                                                                                            | 8 Who's making the reservation, please?                                         |
| 9 Tôi có thể giúp ông?                                                                                                                           | 9 May I help you?                                                               |
| 10 Ông cần tôi giúp gì không?                                                                                                                    | 10 What can I do for you?                                                       |
| 11 Mời ông dùng trà?                                                                                                                             | 11 Would you like some tea?                                                     |
| 12 Để tôi giúp ông.                                                                                                                              | 12 Let me help you.                                                             |
| 13 Để tôi gọi taxi giúp ông                                                                                                                      | 13 Would you like me to call a taxi for you?                                    |
| 14 Cảm ơn.                                                                                                                                       | 14 Thank you.                                                                   |
| 15 Cảm ơn nhiều.                                                                                                                                 | 15 Thanks a lot.                                                                |
| 16 Cảm ơn (rất nhiều) vì sự giúp đỡ của ông.                                                                                                     | 16 Thank you (very much) for your help.                                         |
| 17 Không có chi (cứ tự nhiên)                                                                                                                    | 17 You are welcome.                                                             |
| 18 Không có chi.                                                                                                                                 | 18 Not at all.                                                                  |
| 19 Tôi xin lỗi.                                                                                                                                  | 19 I'm sorry.                                                                   |
| 20 Xin lỗi                                                                                                                                       | 20 Excuse me.                                                                   |
| 21 Xin lỗi tôi nghe không rõ.                                                                                                                    | 21 I beg your pardon.                                                           |

- |                                                                                                 |                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 22 Không có vấn đề gì.                                                                          | 22 <i>It doesn't matter.</i>                                                |
| 23 Được rồi.                                                                                    | 23 <i>That's all right.</i>                                                 |
| 24 Xin chào đón bạn đến Việt Nam.                                                               | 24 <i>Welcome to Viet Nam.</i>                                              |
| 25 Ông có giấy phép nhập cảnh không?                                                            | 25 <i>Have you an entry permit?</i>                                         |
| 26 Xin vui lòng trình cho tôi xem hộ chiếu của ông.                                             | 26 <i>Show me your passport, please?</i>                                    |
| 27 Thưa đây.                                                                                    | 27 <i>Here you are.</i>                                                     |
| 28 Ông sẽ ở đâu?                                                                                | 28 <i>Where will you stay?</i>                                              |
| 29 Ông dự định ở lại đất nước chúng tôi trong bao lâu?                                          | 29 <i>How long do you plan to stay in our country?</i>                      |
| 30 Tôi sẽ ở lại Thành Phố Hồ Chí Minh trong 3 ngày.                                             | 30 <i>I'll stay in Hồ Chí Minh city for three days.</i>                     |
| 31 Ông có hàng hóa gì để khai báo không?                                                        | 31 <i>Do you have any thing to declare?</i>                                 |
| 32 Xin vui lòng điền vào mẫu khai báo này.                                                      | 32 <i>Please fill in the declaration form.</i>                              |
| 33 Tôi có thể xem hộ chiếu của ông và mẫu (tờ) khai báo không?                                  | 33 <i>May I have your passport and declaration form?</i>                    |
| 34 Xin ông vui lòng cho tôi biết mục đích của chuyến viếng thăm Việt Nam của ông có được không? | 34 <i>Would you mind telling me the purpose of your coming to Viet nam.</i> |
| 35 Tôi đến Việt Nam để tham quan(ngắm cảnh).                                                    | 35 <i>I come to Vietnam for sightseeing.</i>                                |
| 36 Ông có gì trong hành lý của ông?                                                             | 36 <i>What do you have a luggage?</i>                                       |
| 37 Tôi không có gì ngoài tài sản cá nhân trong hành lý.                                         | 37 <i>I have nothing but personal effects in the luggage.</i>               |
| 38 Xin ông vui lòng mở túi xách của ông được không?                                             | 38 <i>Would you please open your bags?</i>                                  |
| 39 Có phải ông là Sơn đến từ Đà Nẵng không?                                                     | 39 <i>Are you Mr. Son from the Da Nang?</i>                                 |
| 40 Ông thật tử tế khi đến đón chúng tôi.                                                        | 40 <i>It's very kind of you to come to meet us.</i>                         |
| 41 Cuộc hành trình của ông như thế nào?                                                         | 41 <i>How was your trip?</i>                                                |
| 42 Tôi là hướng dẫn viên của công ty du lịch.                                                   | 42 <i>I'm the guide from the Travel Agency.</i>                             |
| 43 Tôi sẽ đưa ông về khách sạn để nghỉ càng nhanh càng tốt.                                     | 43 <i>We shall get you to the hotel to rest as soon as possible</i>         |
| 44 Ông là người của khách sạn Hồng Hải phải không?                                              | 44 <i>Are you with HongHai Hotel?</i>                                       |



- |                                                                         |                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 45 Chúng tôi đang trông đợi ông.                                        | 45 We are expecting you.                                     |
| 46 Tôi hy vọng ông có một chuyến đi vui vẻ.                             | 46 I hope you had a pleasant trip.                           |
| 47 Xin mời đi lối này.                                                  | 47 Would you come this way, please?                          |
| 48 Xin gọi tôi là Phong.                                                | 48 Please call me Phong.                                     |
| 49 Đây có phải là chuyến đi đầu tiên đến Hải Phòng của ông không?       | 49 Is this your first trip to HaiPhong?                      |
| 50 Tôi đến đây lần thứ hai.                                             | 50 I'm here for the second time.                             |
| 51 Tôi hy vọng ông có thời gian ở lại vui vẻ với chúng tôi ở Hải Phòng. | 51 I hope you will have a pleasant stay with us in HaiPhong. |
| 52 Bây giờ chúng ta sẽ về khách sạn chứ?                                | 52 Shall we go to the hotel now?                             |
| 53 Tôi có thể sắp xếp nó ổn thỏa.                                       | 53 I can manage it all right.                                |

### Chủ điểm 5: Tại quầy bán hàng

- |                                                                                        |                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Ông thích ngồi ở bàn hay ở quầy rượu?                                                | 1 Would you like to sit at a table or at the bar.                                        |
| 2 Tôi không thích cái ghế cao ở quầy rượu.                                             | 2 I don't like a bar stool.                                                              |
| 3 Đây là danh sách rượu.                                                               | 3 Here is the wine list.                                                                 |
| 4 Tôi có thể đề nghị một ít bia không?                                                 | 4 May I suggest some beer?                                                               |
| 5 Bia Sài Gòn thì nhẹ và bia Tiger thì hơi nặng hơn nhưng cả hai đều là loại nhẹ.      | 5 Sai Gon Beer is mild and Tiger Beer is a little stronger, but both are the light type. |
| 6 Chúng tôi có cả bia Tiger chai và bia hơi.                                           | 6 We have both bottled and draught Tiger Beer.                                           |
| 7 Thức uống của quán chúng tôi giảm nửa giá từ 5 giờ đến 8 giờ tối.                    | 7 Our drinks are at half price from 5 p. m to 8 p. m.                                    |
| 8 Ông muốn uống gì?                                                                    | 8 What would you like to drink?                                                          |
| 9 Chúng tôi có đủ các loại rượu và rượu mạnh của Trung Quốc.                           | 9 We have a great variety of Chinese wines and spirits.                                  |
| 10 Rượu Wuliangye là sự pha trộn của nhiều thành phần rượu nguyên chất của Trung Quốc. | 10 Wuliangye is a mixture of real Chinese ingredients.                                   |
| 11 Chúng ta không được phép uống rượu trong khi làm nhiệm vụ.                          | 11 We are not allowed to drink on duty.                                                  |
| 12 Ông có dùng bánh ngọt không?                                                        | 12 Would you care for some cakes?                                                        |
| 13 Hôm nay cô có món gì đặc biệt không?                                                | 13 Do you have anything special today?                                                   |

- |                                                                                |                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14 Hôm nay chúng tôi phục vụ món kem tráng miệng                               | 14 We serve whipped cream today.                             |
| 15 Ông thích hương vị gì?                                                      | 15 What flavour would you like?                              |
| 16 Tôi là Thang, đại diện của khách sạn Minh Minh ở phi trường.                | 16 I'm Thang, the Airport Representative of Minh Minh Hotel. |
| 17 Tôi là Yến, tôi quản lý khâu ăn uống.                                       | 17 My name is Yen, I'm the Food and Beverage Manager.        |
| 18 Tôi là tiếp tân ở đây, hân hạnh đón tiếp quý khách đến khách sạn chúng tôi. | 18 I'm the receptionist here, welcome to our hotel.          |
| 19 Đặt phòng. Tôi có thể giúp ông không?                                       | 19 Reservations. May I help you?                             |
| 20 Phục vụ phòng. Tôi có thể vào không?                                        | 20 Room service. May I come in?                              |
| 21 Giang đang nói đây.                                                         | 21 This is Giang Adams speaking.                             |
| 22 Tôi có thể giúp gì cho ông?                                                 | 22 May I help you?                                           |
| 23 Tôi có thể giúp gì cho ông?                                                 | 23 Can I help you?                                           |
| 24 Tôi có thể làm gì cho ông?                                                  | 24 What can I do for you?                                    |
| 25 Tôi có thể làm gì cho ông?                                                  | 25 Is there anything I can do for you?                       |
| 26 Tôi có thể mang túi xách hộ ông không?                                      | 26 May I take your bag for you?                              |
| 27 Tôi có thể mang vali hộ ông không?                                          | 27 May I help you with your suitcase?                        |
| 28 Ông có cần tôi gọi taxi hộ ông không?                                       | 28 Would you like me to call a taxi for you?                 |
| 29 Tạm biệt và chúc may mắn.                                                   | 29 Good-bye and good luck.                                   |
| 30 Chúc bạn có một chuyến đi tốt đẹp.                                          | 30 Hope you'll have a nice trip.                             |
| 31 Chúc bạn có cuộc hành trình vui vẻ.                                         | 31 Wish you a pleasant journey.                              |
| 32 Thuận buồm xuôi gió.                                                        | 32 Happy landing.                                            |
| 33 Chúc chuyến đi vui vẻ.                                                      | 33 Bon voyage.                                               |
| 34 Hy vọng sớm gặp lại bạn.                                                    | 34 Hope to see you again.                                    |
| 35 Ngủ ngon nhé!                                                               | 35 Good night.                                               |
| 36 Hẹn gặp lại.                                                                | 36 See you.                                                  |
| 37 Cảm ơn (rất nhiều).                                                         | 37 Thank you (very much).                                    |
| 38 Cảm ơn sự lo lắng của bạn.                                                  | 38 Thanks for the trouble.                                   |
| 39 Bạn tốt quá.                                                                | 39 It's very kind of you.                                    |
| 40 Tôi thật sự cảm kích.                                                       | 40 I should appreciate it very much.                         |
| 41 Không, cảm ơn (bình thường).                                                | 41 No, thank you (all the same).                             |

- 42 Ông (bà) đã đăng ký chưa? 42 *Do you have a reservation, sir (madam)?*
- 43 Ông có thể đánh vần họ của ông không? 43 *Could you spell your last (family) name for me?*
- 44 Ông thích loại phòng nào? 44 *What type of room would you like?*
- 45 Tôi có thể xem hộ chiếu của ông không? 45 *May I see your passport?*
- 46 Làm ơn ký tên vào đây? 46 *Would you kindly sign here?*
- 47 Chắc chắn rồi, chúng tôi có thể gửi thư của bạn qua đường bưu điện. 47 *Certainly, we can mail your letter.*
- 48 Nếu gấp, chúng tôi sẽ gửi theo đường chuyển phát nhanh. 48 *If it's urgent, we can send it by express.*
- 49 Rất tiếc, chất liệu in này nặng quá. 49 *Sorry, this printed matter is overweight.*
- 50 Bạn muốn gửi thư bình thường hay là thư bảo đảm? 50 *Do you wish to send the letter as an ordinary or a registered mail?*
- 51 Bạn muốn gửi điện tín loại nào, bình thường hay khẩn cấp? 51 *What kind of telegrams do you want to send, ordinary or urgent?*
- 52 Thang máy ở đằng kia, thưa ông. Đi thẳng phía trước. 52 *The elevator is over there, sir. Go straight ahead.*
- 53 Mỹ viện ở đối diện với quán cà phê. 53 *The beauty salon is opposite to the coffee shop.*
- 54 Quầy rượu bia ở phía bên phải của hành lang. 54 *The bar is on the right-hand side of the lobby.*
- 55 Quán cà phê ở bên trái của nhà hàng Hải Nam. 55 *The coffee shop is on the left of the HaiNam restaurant.*
- 56 Xin bà vui lòng đi theo tôi. Tôi sẽ chỉ đường cho bà. 56 *Please follow me, madam. I'll show you the way.*
- 57 Xin cho biết lời nhắn/tin nhắn của bạn là gì? 57 *What is your message, please?*
- 58 Tôi sẽ nói gì với cô ấy, thưa ông? 58 *What shall I tell her, sir?*
- 59 Tôi có thể đọc lại tin nhắn để xem nó đúng không, được chứ? 59 *May I read back the message to see if it is correct?*
- 60 Tôi có thể có số điện thoại của bạn được không? 60 *May I have your telephone number?*
- 61 Tôi sẽ yêu cầu ông ấy gọi lại khi ông ấy trở về được không? 61 *Shall I ask him to call back when he comes back?*
- 62 Bạn vui lòng đến bàn thu ngân để thanh toán hóa đơn nhé? 62 *Would you please go to the Cashier Desk to pay your bill?*
- 63 Bạn đã ký các giấy nợ nào cuối giờ chưa? 63 *Did you sign any checks in the last hour?*

- |                                                                                         |                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 64 Hôm nay bạn đã nhận được hóa đơn nào từ các nhà hàng chưa?                           | 64 Did you have any bills in the restaurants today?                                   |
| 65 Sáng nay bạn có nhận được gì từ quầy rượu mini không?                                | 65 Did you take anything from the mini-bar this morning?                              |
| 66 Xin chờ cho một chốc trong khi tôi chuẩn bị hóa đơn cho ông.                         | 66 Please wait a moment while I prepare your bill.                                    |
| 67 Ông có tìm thấy gì khác biệt trong hóa đơn không, thưa ông?                          | 67 Have you found a discrepancy in the bill, sir?                                     |
| 68 Tiền này là tiền thức uống được nhận ở quầy rượu mini đấy, thưa ông.                 | 68 That charge is for drinks taken from the mini-bar, sir.                            |
| 69 Xin vui lòng cho tôi kiểm tra chi tiết cho ông?                                      | 69 May I check the details for you, please?                                           |
| 70 Thưa bà, chúng tôi nhận thẻ tín dụng này.                                            | 70 We accept the following credit cards, madam.                                       |
| 71 Tỷ giá hối đoái hôm nay là 16,000 VND cho 1 đô la Mỹ.                                | 71 Today's rate of exchange is 16,000 VND for one US dollar.                          |
| 72 Tỷ giá hối đoái ở trên bảng ở đó.                                                    | 72 The rates of exchange are on the board there.                                      |
| 73 Ông muốn đổi bao nhiêu?                                                              | 73 How much would you like to change?                                                 |
| 74 Tỷ giá hối đoái cho tiền tệ Mỹ hôm nay như thế nào?                                  | 74 What is the exchange rate for American currency today?                             |
| 75 Xin ông vui lòng ký tên vào phiếu đổi tiền này?                                      | 75 Will you please sign your name on the exchange memo?                               |
| 76 Theo tỷ giá hiện tại, mỗi đô la Mỹ tính bằng tiền mặt thì tương đương với 16,000 VND | 76 According to the present rate, every US dollar in cash is equivalent to 16,000 VND |
| 77 Dịch vụ giặt ủi đây. Tôi có thể vào không?                                           | 77 Laundry service. May I come in?                                                    |
| 78 Xin chào ông. Tôi đến để lấy quần áo bẩn của ông.                                    | 78 Good morning, sir. I've come to collect your laundry.                              |
| 79 Ông muốn nhận lại quần áo sạch khi nào?                                              | 79 When would you like your laundry back?                                             |
| 80 Ông có muốn dịch vụ giặt gấp mở đồ này không?                                        | 80 Do you require express service for your laundry?                                   |
| 81 Ông làm ơn điền vào bảng liệt kê quần áo được giặt ủi ạ?                             | 81 Would you please fill in the laundry list?                                         |
| 82 Xin vui lòng ký tên vào bảng liệt kê này, thưa ông (bà)?                             | 82 Please sign on the laundry list, sir (madam).                                      |
| 83 Đây quần áo giặt ủi của bà đây, thưa bà.                                             |                                                                                       |



- 84 Quần áo giặt ủi của ông được giao lại.
- 85 Ông nên kiểm tra lại quần áo nhé.
- 86 Quần áo của ông xong rồi, xin ông vui lòng xem lại có được chưa
- 87 Ông đã đặt chỗ trước với chúng tôi chưa?
- 88 Một bàn dành cho bốn người phải không?
- 89 Nhóm ông có bao nhiêu người?
- 90 Ông ngồi đây nhé?
- 91 Ông ngồi gần cửa sổ nhé?
- 92 51 Không được hút thuốc sao? Đúng rồi, thưa bà. Xin đi lối này.
- 93 Tôi e rằng chúng tôi không thấy khu vực cấm hút thuốc.
- 94 Tôi xin lỗi, thưa ông. Nhà hàng lúc này đã được đặt trước hết trước rồi. Xin vui lòng trở lại lúc 9 giờ tối nhé?
- 95 Tôi có thể đề nghị ông đợi ở quầy rượu không?
- 96 Thưa ông, đây là thực đơn.
- 97 Bà sẵn sàng đặt món chưa, thưa bà?
- 98 Tôi có thể biết ông đặt món gì không, thưa ông?
- 99 Ông có muốn dùng thức uống trước không?
- 100 Tôi sẽ trở lại nhận món ông đặt trong vài phút nữa.
- 101 Tôi sẽ kiểm tra nhà bếp, thưa ông. Xin đợi một lát.
- 102 Xin chào. Khách sạn Maria nghe đây. Ông muốn đặt chỗ à. Tôi có thể giúp gì cho ông?
- 103 Xin chào. Tôi đang gọi từ San Francisco. Tôi muốn đặt một phòng ở khách sạn của cô.
- 104 Xin ông cho biết khi nào ông nhận phòng?
- 83 Here's your laundry, madam.
- 84 Your laundry is back.
- 85 You'd better check your laundry.
- 86 Your clothes are ready, will you please see if they are all right?
- 87 Have you made a reservation with us?
- 88 A table for four?
- 89 How many are you?
- 90 Would you like to sit here?
- 91 Would you like to sit by the window?
- 92 No-smoking? Certainly, madam. This way, please.
- 93 I'm afraid we don't have a no-smoking section.
- 94 I'm sorry, sir. We are fully booked at the moment. Would you mind coming back at 9:00 p.m.?
- 95 May I suggest that you wait in the bar?
- 96 Here 's the menu, sir.
- 97 Are you ready to order, madam?
- 98 May I take your order, sir?
- 99 Would you like something to drink first?
- 100 I'll be back to take your order in a minute.
- 101 I'll check with the kitchen, sir. Just a moment, please.
- 102 Good morning. Maria Hotel. Reservations. May I help you?
- 103 Good morning. I'm calling from San Francisco. I'd like to book a room in your hotel.
- 104 When would you like your room, please, sir?

- 105 Từ ngày 4 đến ngày 8 tháng 7. 105 From July 4 to July 8.
- 106 Ông muốn phòng loại nào, thưa ông? 106 What kind of room would you like, sir?
- 107 Một phòng đơn. 107 A single.
- 108 Xin ông vui lòng giữ liên lạc với chúng tôi được không? Tôi sẽ kiểm tra xem có phòng trống vào những ngày đó không ạ? 108 Could you hold the line, please? I'll check if there is a room available for those days.
- 109 Được rồi. 109 O. K.
- 110 Xin lỗi để ông phải chờ. Chúng tôi có phòng trống vào thời gian đó. Tôi có thể biết ai đang đặt phòng được không, thưa ông? 110 Sorry to have kept you waiting, sir. We have rooms available in that period. May I know who's making the reservation, please?
- 111 David Johnson. 111 Mr. David Johnson.
- 112 Ông sẽ đến vào mấy giờ, thưa ông Johnson? 112 What time will you be in arriving, Mr. Johnson?
- 113 khoảng 5 giờ chiều. Khách sạn có có dịch vụ đón khách không? 113 Around 5.00 p. m. Do you have pick-up service?
- 114 Vâng có, chúng tôi có một người đại diện ở phi trường để đón khách. Ông Johnson, vậy là một phòng đơn từ ngày 4 đến 8 tháng 7. Tôi rõ rồi, thưa ông? 114 Yes, we have an airport representation to receive our guest there. Well, Mr. Johnson, a singleroom from July 4 to July 8. Am I correct, Mr. Johnson?
- 115 Vâng, cảm ơn. 115 Yes, thank you.
- 116 Cảm ơn ông đã gọi đến khách sạn Maria. Chúng tôi mong sớm gặp lại ông. Tạm biệt. 116 Thank you for calling Maria Hotel. We look forward to seeing you soon. Good bye.
- 117 Xin chào, khách sạn Maria nghe đây. Ông muốn đặt chỗ ở. Tôi có thể giúp gì cho ông? 117 Good morning. Maria Hotel. Reservations. Can I help you?
- 118 Vâng. Tôi muốn đặt 1 phòng cho cô Mary Chen. Cô ấy dự định đến vào ngày 26 tháng này. 118 Yes, I'd to book a room for Miss Mary Chen. She plans to arrive on the 26th this month.
- 119 Bao nhiêu đêm, thưa ông? 119 For how many nights, sir?
- 120 Không chắc lắm, có thể là 1 tuần. 120 Not quite sure. It coul be a week.
- 121 Xin vui lòng chờ cho một chốc. Tôi sẽ kiểm tra xem có phòng trống vào những ngày đó không... Ồ, tôi rất tiếc là vào thời gian đó khách sạn của chúng tôi đã được đặt chỗ hết rồi, nhưng chúng tôi có thể ghi tên cô ấy vào danh sách khách chờ của chúng tôi. 121 A moment, please, I'll check if there is a room available those days, ... oh, I'm sorry our hotel is fully booked in that period, but we can put her on our waiting list.

- 122 Nhưng, tại sao . . .
- 123 Tôi thành thật xin lỗi nhưng vì bây giờ là mùa cao điểm. Dù sao tôi cũng ghi tên cô ấy vào danh sách khách chờ. Và chúng tôi sẽ gọi cho ông nếu có cuộc hủy bỏ nào. Xin ông vui lòng để lại tên và số điện thoại được không, thưa ông?
- 124 2791845, ông Baker.
- 125 Cảm ơn ông đã gọi đến, ông Baker. Tạm biệt.
- 126 Xin chào. Bà muốn đặt chỗ à. Tôi có thể giúp gì cho bà?
- 127 Xin chào, tôi từ công ty ABC gọi đến. Tôi muốn biết khách sạn của cô có phòng trống vào các đêm từ ngày 10 đến 14 tháng 9 không. Chúng tôi sắp có một cuộc hội nghị giữa các doanh nghiệp.
- 128 Tôi có thể biết có bao nhiêu người trong đoàn không, thưa bà?
- 129 12 người.
- 130 Bà muốn phòng loại nào, thưa bà?
- 131 Một dãy 11 phòng đơn.
- 132 Xin bà chờ cho một chốc . . . Vâng, chúng tôi có một số phòng trống vào thời điểm đó. Vậy là một dãy 11 phòng đơn, đến vào ngày 10 tháng 9 và trả lại vào 14. Công ty ABC.
- 133 Đúng rồi. Có giá đặc biệt cho một nhóm đặt trước không?
- 134 Vâng. Chúng tôi có thể giảm cho bà 10%.
- 135 Thế là tốt rồi.
- 136 Nhân tiện xin bà vui lòng cho biết chi phí sẽ được thanh toán như thế nào?
- 122 But, why . . .
- 123 I'm awfully sorry but it's peak season. Anyhow, I've put her on our waiting list. And we'll call you if there is a cancellation. Would you please leave your phone number and name, sir?
- 124 2791845, Mr. Baker.
- 125 Thank you for calling, Mr. Baker. Good-bye.
- 126 Good afternoon. Reservations. May I help you?
- 127 Hello. I'm calling from ABC Company. I'd like to know if you have rooms available for the nights from September 10 to September 14. We are going to have a business conference.
- 128 May I ask how many people there will be in the party, madam?
- 129 12 persons.
- 130 What kind of rooms would you like, madam?
- 131 One suite and 11 singles.
- 132 Just a moment, please, madam . . . Yes, we have rooms available in that period. So, that one's suite, 11 singles, arriving on the 10th of September and checking out on the 14th. ABC Company.
- 133 That's right. Well, is there a special rate for a group reservation?
- 134 Yes. We can offer you a 10% discount.
- 135 That's fine.
- 136 By the way, how will you be settling the account, please?

- 137 Công ty sẽ chi toàn bộ và chúng tôi sẽ gửi chi phiếu đến khách sạn sớm hơn. Khách sạn của cô có phòng họp không?
- 138 Có, thưa bà. Nhưng bây giờ tôi chưa khẳng định được. Bà có thể cho tôi biết tên và số điện thoại để gọi lại cho bà được không?
- 139 4371009, Cô Judy, công ty ABC.
- 140 4-3-7-1-0-0-9, cô Judy. Cảm ơn cô đã gọi cho chúng tôi, cô Judy. Chúng tôi rất hân hạnh được đón tiếp bà và những vị khách của bà.
- 137 The company will cover all the expenses and we'll send you a cheque soon. Have you got a conference hall?
- 138 Yes, madam. But I cannot confirm you at the moment. May I have your name and phone number so that I may call you back?
- 139 4371009, Miss Judy, ABC Company.
- 140 4-3-7-1-0-0-9, Miss Judy. Thank you for calling, Miss Judy. We look forward to welcoming you and your guests.

### Chủ điểm 6: Sự tử tế của chiêu đãi viên với hành khách

- 1 Tôi có thể giúp gì cho bà, thưa bà?
- 2 Làm ơn cho tôi biết ghế 18A ở đâu.
- 3 Nó nằm hàng ghế đầu về phía bên trái, ghế bên cửa sổ.
- 4 Cảm ơn cô.
- 5 Không có chi. Hãy để tôi xách túi xách của bà, thưa bạn.
- 6 Cảm ơn cô rất nhiều.
- 7 Chúng ta đến chỗ rồi. Tôi có thể đặt túi xách của bà dưới ghế bà không?
- 8 Vâng, làm ơn. Cô thật tử tế.
- 9 Đó là nhiệm vụ của tôi.
- 10 Tiện thể cho tôi hỏi, khi nào cô phục vụ bữa ăn trưa?
- 11 Khoảng nửa giờ sau khi máy bay (chúng ta) cất cánh.
- 12 Xin lỗi ông.
- 13 Chuyện chi đấy cô?
- 14 Xin ông vui lòng tắt thuốc.
- 15 Tại sao vậy? Đây không phải là phòng hút thuốc sao?
- 16 Vâng, đúng vậy, nhưng máy bay của chúng sắp sửa cất cánh.
- 1 What can I do for you, madam?
- 2 Please tell me where the seat 18A is.
- 3 That will be in the front row on the left, the window seat.
- 4 Thank you.
- 5 Not at all. Let me help you with this bag, madam.
- 6 Thank you very much.
- 7 Here we are. Shall I put the bag under your seat?
- 8 Yes, please. It's very kind of you.
- 9 My pleasure.
- 10 By the way, when are you going to serve lunch?
- 11 About half an hour after we take off.
- 12 Excuse me, sir.
- 13 Yes?
- 14 Would you please stop smoking?
- 15 Why? Isn't it the smoking section?
- 16 Yes, it is, but our plane is about to take off.



- 17 Tôi xin lỗi. 17 I'm sorry.
- 18 Vâng ổn rồi. (Nói với 1 hành khách khác) xin vui lòng ngồi trở lại đúng ghế của ông theo tư thế thẳng đứng và hãy thắt dây an toàn vào. 18 That's all right. (To another passenger) Please put the back of your seat in the up-right position and fasten your safety belt.
- 19 Được rồi, đây là dây an toàn phải không? 19 OK, is this the safety belt?
- 20 Vâng, chỉ cần gắn dây an toàn này vào cái khóa thắt lưng và vặn chặt nó lại. 20 Yes, just slip the belt into the buckle and pull it tight.
- 21 Cảm ơn cô. 21 Thank you.
- 22 Không có chi. 22 You're welcome.
- 23 Tôi có thể giúp gì cho ông? 23 May I help you?
- 24 À, tôi không biết điều chỉnh cái ghế của tôi. Tôi muốn ngã mình và nghỉ ngơi. 24 Yes, I don't know how to adjust my seat. I'd like to lie back and take a seat.
- 25 Có một cái nút bấm ở đây trên cái tựa tay của ông. Chỉ cần ấn nút và dựa về phía sau cùng một lúc... Đúng rồi. Bây giờ ông cảm thấy thoải mái không? 25 There's a button here on your arm rest. Just push and lean back at the same time... That's right. Are you comfortable now?
- 26 Vâng, cảm ơn rất nhiều. 26 Yes, thanks a lot.
- 27 Không có chi. 27 You're welcome.
- 28 Xin lỗi cô, tôi có thể có thức uống gì để uống không? 28 Excuse me, miss, could I have something to drink?
- 29 Vâng, dĩ nhiên rồi. Chúng tôi có Coca-cola, seven-up, nước cam và nước khoáng. Ông muốn dùng loại nào? 29 Yes, of course. We have Coca-cola, Seven-up, orange juice and mineral water. What would you like?
- 30 Tôi dùng một chai Coke. 30 I'd like a Coke.
- 31 Ổn rồi. Tôi mang một chai đến cho ông ngay bây giờ. 31 All right. I'll get one for you right away.
- 32 Xin chào đón ông đến Việt Nam. Ông có giấy phép nhập cảnh không? 32 Welcome to Vietnam. Have you an entry permit?
- 33 Vâng, tôi có hộ chiếu. 33 Yes, I have a passport.
- 34 Tôi có thể xem nó không. 34 May I see it?
- 35 Thưa đây. 35 Here you are.
- 36 Để tôi xem. Ông có thị thực du lịch. Rồi ông sẽ ở đâu? 36 Let me see. You have a tourist visa. Where will you stay then?

- 37 Thường là ở Thành Phố Hồ Chí Minh. 37 Mostly in Ho Chi Minh city.
- 38 Ông dự định ở lại đất nước chúng tôi trong bao lâu? 38 How long do you plan to stay in our country?
- 39 2 tuần. 39 Two weeks.
- 40 Được, mọi thứ có vẻ ổn định. Bây giờ ông có thể đi qua trạm hải quan này. 40 OK, everything seems to be in order. You may go through the customs now.
- 41 Xin chào. Ông đã điền vào tờ khai báo này chưa? 41 Good evening. Have you filled in the declaration form?
- 42 Vâng, tờ khai đây. Mọi thứ ổn chứ? 42 Yes, here is the form. Is everything all right?
- 43 Ổn. Tôi cũng sẽ phải xem hộ chiếu của ông, xin vui lòng. 43 Fine. I'll have to see your passport as well, please.
- 44 Thưa đây. 44 Here you are.
- 45 Xin ông vui lòng cho tôi biết mục đích của chuyến viếng thăm Việt Nam của ông được không? 45 Would you mind telling me the purpose of your coming to Vietnam?
- 46 Tôi đến Việt Nam để tham quan. 46 I come to Vietnam for sightseeing.
- 47 Ông sẽ ở lại bao lâu? 47 How long will you stay?
- 48 Hai tuần. 48 Two weeks.
- 49 Được rồi. Hãy cẩn thận với tờ khai báo. Xin đến người kế tiếp. 49 OK. Be careful with the declaration form. Next please.
- 50 Tôi là người kế tiếp. 50 I'm next.
- 51 Tôi có thể xem hộ chiếu của bà và tờ khai báo không? 51 May I have your passport and declaration form?
- 52 Được chứ thưa thầy. 52 Sure. Here you are.
- 53 Được. Tất cả là hành lý của cô à? 53 OK. Is this all your luggage?
- 54 Vâng, chỉ có 2 vali. 54 Yes, only two suitcases.
- 55 Cô có gì trong hành lý? 55 What do you have in the luggage?
- 56 Không có gì ngoài tài sản cá nhân. 56 Nothing but personal effects.
- 57 Thế được rồi. Tạm biệt. 57 That's all. Good-bye.
- 58 Ông có hàng hóa gì để khai báo không? 58 Do you have anything to declare?
- 59 Không, tôi không có gì để khai báo. 59 No, I have nothing to declare.
- 60 Ông có mang theo món quà nào không? 60 Have you brought in any gifts?
- 61 Có, tôi mang theo vài món quà nhỏ cho bạn tôi. 61 Yes, I've brought a few small gifts for my friends.

- 62 Tất cả là hành lý của ông phải không?  
63 Vâng.  
64 Xin ông vui lòng mở túi xách của ông được không?  
65 Được, làm ơn kiểm tra qua đi.  
66 Ồ, Ông phải đóng thuế cho cái máy WALKMAN này.  
67 Tôi xin lỗi. Tôi phải đóng thuế ở đâu?  
68 Tại phòng thu thuế.  
69 Nó ở đâu.  
70 Nằm bên phải.  
71 Cảm ơn nhiều.  
72 Không có gì.  
73 Xin lỗi, có phải ông là ông Frank Robinson đến từ Mỹ không?  
74 Vâng, đúng là tôi.  
75 Rất vui khi gặp ông, ông Robinson. Tôi là hướng dẫn viên của công ty du lịch. Tên tôi là Linh.  
76 Xin chào cô Linh. Cô thật tử tế khi đến đón chúng tôi.  
77 Ồ, đó là nhiệm vụ của tôi. Chuyến đi của ông như thế nào, ông Robinson? Nó thật sự là một chuyến bay khá dài.  
78 Vâng, nó gần 18 tiếng đồng hồ, mà chỉ một lần hạ cánh xuống Tokyo.  
79 À, chúng tôi đã đặt phòng trước cho nhóm của ông tại khách sạn Huating. Chúng tôi sẽ đưa các ông về khách sạn để nghỉ càng sớm càng tốt.  
80 Cảm ơn cô rất nhiều.  
81 (Nói với ông Robinson và những người còn lại của nhóm) Bây giờ chúng ta sẽ đi chứ? Xe đang chờ bên ngoài.  
82 Tốt rồi. Chúng ta đi thôi.
- 62 *Is that all your luggage?*  
63 *Yes.*  
64 *Would you please open your bags?*  
65 *Sure, please check them over.*  
66 *Well, you have to pay duty on this WALKMAN.*  
67 *I'm sorry. Where do I go to pay the duty?*  
68 *At the Duty Collection Office.*  
69 *Where is that?*  
70 *On the right.*  
71 *Thanks a lot.*  
72 *That's all right.*  
73 *Excuse me, are you Mr. Frank Robinson from the United States?*  
74 *Yes, I'm.*  
75 *Very glad to meet you, Mr. Robinson. I'm the guide from the Travel Agency. My name is Linh.*  
76 *Hello, Miss Linh. It's very kind of you to come to meet us.*  
77 *Oh, it's a pleasure. How was your trip, Mr. Robinson? It was quite a long flight.*  
78 *Yes, it was almost 18 hours, with only a touchdown in Tokyo.*  
79 *Well, we've made reservations for your party at DongKhoi Hotel. We shall get you to the hotel to rest as soon as possible.*  
80 *Thank you very much.*  
81 *(To Mr. Robinson and the rest of the party) Shall we go now? The coach is waiting outside.*  
82 *Fine. Let's go.*

### Chủ điểm 7: Giao tiếp với đối tác tại khách sạn

- |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào ông. Đây là gia đình ông White phải không?                                                                                                                                                                 | 1 Good evening, sir. Are you Mr White family?                                                                                                                                                                |
| 2 Vâng, đúng rồi. Ông là người của khách sạn Thăng Lợi phải không?                                                                                                                                                    | 2 Yes, that's right. Are you with Thangloi Hotel?                                                                                                                                                            |
| 3 Vâng, ông White. Tên tôi là Hồng và tôi là người đại diện tại khách sạn phi trường. Chúng tôi đang trông chờ ông.                                                                                                   | 3 Yes, Mr. White. My name is Hong and I'm the hotel airport representative. We are expecting you.                                                                                                            |
| 4 Cảm ơn ông Hồng (Quay sang bà White). Đây là vợ tôi.                                                                                                                                                                | 4 Thank you, Mr. Hong (To Mrs. White) This is my wife.                                                                                                                                                       |
| 5 Rất vui khi gặp bà, bà White. Xin chào đón ông bà đến Hà Nội. Tôi hy vọng ông bà có chuyến đi vui vẻ.                                                                                                               | 5 Glad to meet you, Mrs. White. Welcome to Hanoi, I hope you had a pleasant trip.                                                                                                                            |
| 6 Rất tốt, cảm ơn cô.                                                                                                                                                                                                 | 6 Very nice, thank you.                                                                                                                                                                                      |
| 7 Tôi có thể mang vali của bà không, bà White?                                                                                                                                                                        | 7 May I help you with your suitcase, Mrs. White?                                                                                                                                                             |
| 8 Ồ, xin vui lòng giúp cho. Ông thật tốt bụng.                                                                                                                                                                        | 8 Oh, please do. It's very kind of you.                                                                                                                                                                      |
| 9 Rất sẵn lòng. Xin mời đi lối này. Xe ở đằng kia. ( Họ đến chỗ đậu xe ).                                                                                                                                             | 9 With pleasure. Would you come this way, please? The car is over ther. (They arrive at the car. )                                                                                                           |
| 10 Xin mời ông bà White lên xe. Hành lý của ông bà có thể để vào ngăn để hành lý. Chúc thời gian ở lại Hà Nội vui vẻ.                                                                                                 | 10 Mw. and Mrs. White, get in please. Your luggage can go into the boot. Have a nice stay in Hanoi.                                                                                                          |
| 11 Xin lỗi, nhưng ông là ông John Smith phải không?                                                                                                                                                                   | 11 Excuse me, but aren't you Mw. John Smith?                                                                                                                                                                 |
| 12 Vâng, là tôi.                                                                                                                                                                                                      | 12 Yes, I'm.                                                                                                                                                                                                 |
| 13 Tôi tên là Li. Tôi là thư ký ở bộ phận quan hệ cộng đồng của công ty Phương Đông (quay sang ông Xu, giám đốc công ty). Đây là ông Xu, giám đốc của công ty chúng tôi. (quay sang ông Smith) Đây là ông John Smith. | 13 My name is Li. I'm the secretary from the public Relations Department of East Company. (To Mr. Xu, manager of the company) This is Mr. Xu, manager of our company. (To Mr. Smith) This is Mr. John Smith. |
| 14 Xin chào ông Smith. Xin chào đón ông đến Hà Nội.                                                                                                                                                                   | 14 How do you do, Mr. Smith? Welcome to Hanoi.                                                                                                                                                               |
| 15 Xin chào ông Xu. Tôi rất vui khi gặp ông. Xin hãy gọi tôi là John.                                                                                                                                                 | 15 How do you do, Mr. Xu? I'm glad to meet you. Please call me John.                                                                                                                                         |



- 16 Chuyến đi của ông thế nào, ông John?  
 17 Tốt Mọi thứ diễn ra trôi chảy.  
 18 Đây có phải chuyến đi đầu tiên đến Hà Nội của ông không?  
 19 Không. Tôi đến đây lần thứ hai. Tôi viếng thăm Hà Nội cách đây 2 năm.  
 20 Tôi hiểu. Tôi hy vọng ông sẽ có 1 thời gian ở lại vui vẻ với chúng tôi ở Hà Nội.  
 21 Tôi chắc tôi sẽ như thế.  
 22 Xin lỗi, chúng ta sẽ về khách sạn ngay bây giờ chứ? xe đang đợi.  
 23 Vâng, xin vui lòng.  
 24 Xin mời ông Smith, để tôi mang giỏ cho ông.  
 25 Không, cảm ơn. Tôi có thể sắp xếp nó ổn thỏa.  
 26 Đây là quán bar phải không?  
 27 Vâng, thưa bà. Xin mời bà vào.  
 28Ồ, thật tuyệt.  
 29 Bà thích ngồi ở bàn hay ở quầy rượu, thưa bà?  
 30Ồ, tôi không thích ngồi ở quầy rượu. Tôi thích một chỗ nào đó không quá gần dàn nhạc.  
 31 Vâng, xin đi lối này. Bàn này được chứ, thưa bà.  
 32 Được rồi, cảm ơn.  
 33 Đây là danh sách các loại rượu.  
 34Ồ, tôi không biết tôi muốn uống gì. Tôi không phải là người uống nhiều rượu.  
 35 Tôi có thể đề nghị một vài loại bia không?  
 36 Ông có loại bia nào?  
 37 Chúng tôi có hai loại bia, Foster Beer và Tiger Beer  
 38 Loại nào ngon hơn?
- 16 *How was your trip, John?*  
 17 *Fine. Everything went smoothly.*  
 18 *Is this your first trip to Hanoi?*  
 19 *No, I'm here for the second time. I visited Hanoi two years ago.*  
 20 *I see. I hope you will have a pleasant stay with us in Hanoi.*  
 21 *I'm sure I will.*  
 22 *Excuse me, shall we go to the hotel now? The car is waiting.*  
 23 *Yes, please.*  
 24 *Come, Mr. Smith, let me carry the bag for you.*  
 25 *No, thanks. I can manage it all right.*  
 26 *Is this the bar?*  
 27 *Yes, madam. Come in, please.*  
 28 *Oh, it's very nice.*  
 29 *Would you like to sit at a table or at the bar, madam?*  
 30 *Well, I don't like a bar stool. I'd like somewhere not too near the band.*  
 31 *OK. This way, please. Will this table be all right, madam?*  
 32 *Fine, thank you.*  
 33 *Here is the wine list.*  
 34 *Oh, I don't know what I want. I'm not much of a drinker.*  
 35 *May I suggest some beer?*  
 36 *What sort of beer do you have?*  
 37 *We have two kinds of beer, Foster Beer and Tiger Beer.*  
 38 *Which is better?*

- 39 À, bia Foster thì nhẹ, và bia Tiger thì nặng hơn một chút, nhưng cả hai đều là loại nhẹ. Chúng tôi có cả hai loại bia Tiger đóng chai và bia hơi.
- 40 Được rồi. Cho tôi một ly bia Tiger nhé.
- 41 Vâng, thưa bà. Tôi sẽ mang đến ngay.
- 42 Xin chào ông. Hoan nghênh ông đã đến "Những ngôi nhà hạnh phúc"
- 43 "Những ngôi nhà hạnh phúc" là gì vậy?
- 44 Các loại thức uống của chúng tôi giảm giá một nửa từ 5 giờ chiều đến 8 giờ tối.
- 45 Ồ, tôi hiểu rồi. Thật tuyệt vời.
- 46 Ông muốn uống gì, thưa ông?
- 47 Tôi muốn một vài loại tiêu biểu của Trung Quốc.
- 48 Vâng. Chúng tôi có nhiều loại rượu vang đỏ và rượu mạnh của Trung Quốc. Chúng tôi có các loại Maotai, Fenjiu, Wuliangye, Xifeng và rượu vang gạo Shaoxing.
- 49 Theo anh loại nào ngon nhất?
- 50 Wuliangye, tôi nghĩ thế. Nó kết hợp nhiều loại hợp chất của Trung Quốc.
- 51 Nghe được đấy. Lấy cho tôi thử xem.
- 52 Đây, thưa ông.
- 53 Ồ, tuyệt thật. Cho tôi một cốc nữa nhé, anh có muốn một cốc không? Tôi mời mà.
- 54 Không, cảm ơn. Chúng tôi không được phép uống rượu trong lúc làm việc. Nhưng cảm ơn ông rất nhiều. Một buổi tối tốt đẹp nhé!
- 55 Xin chào ông.
- 56 Xin chào.
- 39 Well, Foster Beer is mild and Tiger Beer is a little stronger, but both are the light type. We have both bottled and draught Tiger Beer.
- 40 Good. I'll have a glass of Tiger Beer, please.
- 41 Yes, madam. I'll be back right away.
- 42 Good evening, sir. Welcome to our "Happy Hours".
- 43 "Happy Hours"? What are they?
- 44 Our drink are at half price from 5 p. m to 8 p. m.
- 45 Oh, I see. That's really great.
- 46 What would you like to drink, sir?
- 47 I'd like to try something typically Chinese.
- 48 Good. We have a great variety of Chinese wines and spirits. We have Maotai, Fenjiu, Wuliangye, Xifeng and Shaoxing Rice Wine.
- 49 Which do you think is the best?
- 50 Wuliangye, I think. It is a mixture of real Chinese ingredients.
- 51 That sounds very nice. Let me try it.
- 52 Here it is, sir.
- 53 Oh, it's excellent. Please give me another one, and will you have one yourself? It's on me.
- 54 No, thank you. We are not allowed to drink on duty. But cheers, sir. Have a pleasant evening!
- 55 Good afternoon, sir.
- 56 Good afternoon.

- |                                                                                                                                       |                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 57 Ông muốn dùng trà hay cà phê, thưa ông?                                                                                            | 57 <i>Would you like tea or coffee, sir?</i>                                                                            |
| 58 Có thể cho tôi một tách sô-cô-la nóng không?                                                                                       | 58 <i>May I have a cup of hot chocolate?</i>                                                                            |
| 59 Vâng, thưa ông. Ông có dùng bánh ngọt không?                                                                                       | 59 <i>Yes, sir. Would you care for some cakes?</i>                                                                      |
| 60 Vâng, cho tôi một cái bánh pho mát.                                                                                                | 60 <i>Yes, I'd love a piece of cheese cake.</i>                                                                         |
| 61 Gì nữa không, thưa ông?                                                                                                            | 61 <i>Anything else, sir?</i>                                                                                           |
| 62 Hôm nay ông có món gì đặc biệt không?                                                                                              | 62 <i>Do you have anything special today?</i>                                                                           |
| 63 Hôm nay chúng tôi có phục vụ món kem tráng miệng. Ông dùng thử nhé.                                                                | 63 <i>We serve whipped cream today. I suggest you try it.</i>                                                           |
| 64 Tốt. Cho tôi một ít kem.                                                                                                           | 64 <i>Good. And then give me some ice-cream.</i>                                                                        |
| 65 Ông thích hương vị gì?                                                                                                             | 65 <i>What flavour would you like?</i>                                                                                  |
| 66 Vani nhé.                                                                                                                          | 66 <i>Vanilla, please.</i>                                                                                              |
| 67 Vâng. Tôi mang ra ngay.                                                                                                            | 67 <i>All right. I'll bring them all over.</i>                                                                          |
| 68 Xin chào ông. Tôi là người đại diện của khách sạn Maria ở phi trường. Có phải đây là gia đình Brown đến từ Úc không?               | 68 <i>Good afternoon, sir. I am the Airport Representative of Maria Hotel. Are you the Brown family from Australia?</i> |
| 69 À, vâng, đúng vậy. Chúng tôi đang tìm người đại diện của khách sạn Maria.                                                          | 69 <i>Ah, yes, that's right. We are just looking for the representative of Maria Hotel.</i>                             |
| 70 Tôi là người phục vụ của ông, ông Brown. Tôi là Blake Wang. Chúng tôi đang chờ gia đình ông đây. Hân hạnh đón tiếp ông đến Hà Nội. | 70 <i>At your service, Mr. Brown. My name is Blake Wang. We are expecting you. Welcome to Hanoi.</i>                    |
| 71 Cảm ơn.                                                                                                                            | 71 <i>Thank you.</i>                                                                                                    |
| 72 Bà Brown, tôi có thể mang hành lý hộ bà không?                                                                                     | 72 <i>Mrs. Brown, may I help you with your hand luggage?</i>                                                            |
| 73 Ồ, xin làm ơn.                                                                                                                     | 73 <i>Oh, please do. I would appreciate that.</i>                                                                       |
| 74 Xin vui lòng đi lối này? Xe đang chờ đây.                                                                                          | 74 <i>Would you come this way, please? The car is waiting.</i>                                                          |
| 75 Xin lỗi ông. Chắc ông là giáo sư Smith đến từ Canada.                                                                              | 75 <i>Excuse me, sir. You must be Professor Smith from Canada.</i>                                                      |
| 76 Ồ, vâng. Tôi là Smith.                                                                                                             | 76 <i>Oh, yes. I am Smith.</i>                                                                                          |
| 77 Tôi rất vui khi được gặp ông, giáo sư Smith. Tôi là An, người đại diện                                                             | 77 <i>I am very glad to meet you, Professor Smith. I am An, the Airport Rep-</i>                                        |

của khách sạn Maria. Hân hạnh  
đón tiếp ông đến Thành phố Hồ  
Chí Minh.

- 78 Rất vui khi gặp ông, ông An.  
79 Tôi là người phục vụ của ông, giáo  
sư Smith. Tôi có thể mang hành  
lý hộ ông không?  
80 Cảm ơn.  
81 Xe đang chờ bên ngoài. Giáo sư  
Smith, xin mời ông theo tôi.  
82 Xin chào ông. Tôi là người đại  
diện của khách sạn Maria ở phi  
trường. Tôi có thể giúp gì cho ông?  
83 Vâng, đúng vậy. Tôi vừa đến từ  
Bắc Kinh và tôi đang khẩn trương  
trong việc làm ăn nên tôi chưa đặt  
phòng trước.  
84Ồ, tôi biết. Ông cần một phòng  
phải không, thưa ông?  
85 Vâng, trong khách sạn của anh còn  
phòng trống chứ?  
86 Vâng, còn. Chúng tôi còn phòng  
cho một đêm bởi vì chúng tôi chưa  
nhận được cuộc hủy bỏ nào cả.  
87 Giá cho một đêm là bao nhiêu?  
88 30 đô la.  
89 Tốt rồi. Sau đó tôi sẽ làm gì?  
90 Tôi có thể biết tên ông được  
không, thưa ông?  
91 J.R. David.  
92 Cảm ơn ông, David. Đây là giấy  
đặt phòng. Tôi có thể đưa ông về  
khách sạn không?  
93 Thật tuyệt. Cảm ơn anh rất nhiều.  
94 Không có chi. Xin theo tôi, ông  
David.  
95 Xin chào ông bà. Hoan nghênh  
ông bà đến khách sạn Maria. Tôi  
là người phục vụ khách, tôi có thể  
giúp gì cho ông?

representative of Maria Hotel. Wel-  
come to HoChiMinh city.

- 78 Nice to see you, Mr. An.  
79 At your service, Professor Smith.  
May I help you with your suitcase?  
80 Thank you.  
81 The car is outside. Would you  
please follow me, Professor Smith?  
82 Good evening, sir. I am the Airport  
Representative form Maria Hotel.  
Can I help you?  
83 Yes, indeed. I've just arrived from  
Beijing and I have not made a room  
reservation as I am on an urgent  
business.  
84 Oh, I see. Do you still need a room,  
sir?  
85 Yes. Is there a room available in  
your hotel?  
86 Yes. We do have a room for one  
night because of an unexpected  
cancellation.  
87 What is the rate for one night?  
88 It's 30 dollars.  
89 That's fine. What shall I do next?  
90 May I have your name, sir?  
91 J. R. David.  
92 Thank you, Mr. David. Here is a  
reservation slip. May I help you  
with a car to the hotel?  
93 Good enough. Thank you very  
much.  
94 You are welcome. Please follow me,  
Mr. David.  
95 Good afternoon, madam and sir.  
Welcome to Maria Hotel. I'm the  
bellman, what can I do for you, sir?



- 96 Anh làm ơn gửi hành lý lên phòng của chúng tôi, được không?
- 97 Vâng, được, thưa ông. Tất cả là của ông à?
- 98 Vâng, 4 thứ thôi.
- 99 Xin cho tôi biết số phòng của ông?
- 100 Phòng 1408.
- 101 Vâng, phòng 1408. Xin đi lối này.
- 102 Được.
- 103 Ông làm ơn đi thang máy lên tầng 14 trong khi tôi đưa hành lý vào thang máy dành cho hành lý nhé. Tôi sẽ gặp ông ở cửa thang máy và chỉ cho ông phòng 1408.
- 104 Tốt thôi. Cảm ơn và gặp lại ở đó.
- 105 Không có chi. Hẹn gặp lại ông.
- 106 Xin chào ông Johnson. Hoan nghênh ông trở lại khách sạn. Túi xách nào của ông, thưa ông?
- 107 Túi xanh và đỏ. Ồ, tôi đã để lại một vali trong phòng dự trữ của khách sạn vào lúc trả phòng hồi tuần trước. Anh có thể gửi nó với 2 túi xách đến phòng tôi không?
- 108 Tất nhiên rồi ông Johnson. Xin ông vui lòng cho tôi giấy biên nhận hành lý?
- 109 Nó đây.
- 110 Cảm ơn. Xin chờ cho một chốc... (Trở lại). Rất tiếc phải để ông chờ, ông Johnson. Tôi đã tìm được hành lý của ông.
- 111 Cảm ơn sự tận tâm của anh.
- 112 Không có chi. Tôi sẽ gửi nó với 2 túi xách tới phòng của ông.
- 113 Cảm ơn anh rất nhiều.
- 114 Tôi rất vui. Xin ông vui lòng theo tôi, ông Johnson?
- 96 *Would you please send up our baggage to our room?*
- 97 *Yes, certainly, sir. Are these all yours?*
- 98 *Yes, four pieces.*
- 99 *May I know your room number, please?*
- 100 *Room 1408.*
- 101 *Yes, Room 1408. Now, this way, please.*
- 102 *OK.*
- 103 *Please take this elevator to the 14th floor while I'll take the baggage elevator. I'll meet you at your elevator entrance there and show you to Room 1408.*
- 104 *Good. Thank you and see you then.*
- 105 *You're welcome. See you.*
- 106 *Good morning, Mr. Johnson. Welcome back to the hotel. Which of these bags are yours, sir?*
- 107 *The red one and the blue one. Oh, I left a suitcase in the hotel store room upon checking out last week. Can you send it up to my room with these two?*
- 108 *Certainly, Mr. Johnson. May I have the baggage receipt, please?*
- 109 *Here it is.*
- 110 *Thank you. Just a moment, please... (Returns) Sorry to have kept you waiting, Mr. Johnson. I've got your suitcase.*
- 111 *Thank you for the trouble.*
- 112 *Not at all. I'll send it up to your room together with the other two.*
- 113 *Thanks a lot.*
- 114 *It's my pleasure. Would you please follow me, Mr. Johnson?*

- 115 Xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông?  
116 Anh làm ơn mang hành lý ra xe hộ tôi nhé? Tôi đã trả phòng lại rồi.  
117 Tất nhiên rồi, thưa ông. Xe này hả?  
118 Vâng, đúng rồi.  
119 Bây giờ tôi để hành lý của ông ở đây. Ba thứ phải không?  
120 Không, 4 thứ. Ô, thêm một túi du lịch màu đỏ, có bức tranh Vạn lý trường thành trong đó. Ô, chắc tôi đã để quên nó nơi nào rồi.  
121 Ông đừng lo. Ông nhớ là ông để nó ở đâu không?  
122 À, tôi nghĩ là tôi để nó trong phòng.  
123 Được rồi, tôi sẽ lấy nó, nhanh thôi.  
124 Tôi mang ơn anh nhiều lắm đấy.  
125 (Nhanh chóng quay lại với cái túi xách) Phải túi này không, thưa ông?  
126 Vâng, đúng rồi. Anh tử tế quá. Cảm ơn anh đã giúp tôi.  
127 Tôi rất vui. Chúc ông có một chuyến đi vui vẻ. Tạm biệt.  
128 Cảm ơn và tạm biệt nhé.  
129 Xin chào bà. Hoan nghênh bà đã đến khách sạn chúng tôi. Bây giờ tôi có thể giúp gì cho bà?  
130 Tôi đã đặt một phòng cách đây 2 tuần. Tôi là Mary Chen.  
131 Xin bà vui lòng đánh vần họ của bà, được không thưa bà?  
132 C-H-E-N.  
133 C-H-E-N, cô Chen. Xin chờ cho một chút. Ô, vâng, cô Chen. Tôi tìm thấy rồi. Một phòng đơn, có
- 115 Good evening. What can I do for you, sir?  
116 Would you please take my luggage out to the car? I've checked out.  
117 Certainly, sir. Is this the car?  
118 Yes, it is.  
119 Now I've got your luggage here. It's three pieces, is that correct, sir?  
120 No, it's four. Oh, there should be one more travelling bag, red in colour, with a picture of the Great Wall on it. Oh, I must have left it somewhere.  
121 Don't worry, sir. Can you remember where you left it?  
122 Ah, I think I left it in the room.  
123 Well, I'll get it for you. Just a moment, please.  
124 I would appreciate that.  
125 (Soon returns with the bag) Is this the bag, sir?  
126 Yes, quite right. That's very kind of you. Thank you for your help.  
127 My pleasure. Have a nice trip. Good-bye.  
128 Thank you and good-bye.  
129 Good afternoon, madam. Welcome to our hotel. Now may I help you?  
130 I booked a room two weeks ago. I'm Mary Chen.  
131 Would you please spell your last name, madam?  
132 C-H-E-N.  
133 C-H-E-N, Miss Chen. Just a minute, please. Oh, yes, Miss Chen. We've got your reservation.

bồn tắm, nhìn thấy quang cảnh thành phố. Cô đã đặt cọc trước 200 đô la phải không.

*A city-view single room with bath. You have paid 100 dollars deposit, is that correct?*

134 Đúng rồi.

*134 That's it.*

135 Cô Chen này, số phòng của cô là 1815 và giá phòng là 25 đô la một đêm. Cô làm ơn điền vào phiếu đăng ký này nhé?

*135 Miss Chen, your room number is 1815 and your room rate is 25 dollars per night. Would you please fill in this registration card?*

136 Được thôi.

*136 Sure.*

137 Cô Chen, vậy là cô ở lại đây 5 đêm. Xin cô ký tên vào đây cho.

*137 Miss Chen, I see you are staying here for five nights. Please sign here.*

138 Đây được không?

*138 Is that all right?*

139 Đúng thế, cô Chen. Xin cô vui lòng cho tôi xem hộ chiếu? Cảm ơn... Hộ chiếu của cô đây, cảm ơn. Và đây là chìa khóa phòng. Người phục vụ ở tiền sảnh của chúng tôi sẽ chỉ phòng cho cô. Ở đó vui vẻ nhé.

*139 That's fine, Miss Chen. May I see your passport, please? Thank you... Here is your passport, thank you. And here is your room key. Our bellman will show you to your room. Enjoy your stay.*

140 Cảm ơn.

*140 Thank you.*

141 Xin chào quý bà, quý ông. Hoan nghênh quý vị đã đến khách sạn của chúng tôi.

*141 Good morning, ladies and gentlemen. Welcome to our hotel.*

142 Xin chào. Tôi là Henry Irving, hướng dẫn viên của công ty du lịch Thế Giới Mới. Chúng tôi đã đăng ký 25 phòng vào ngày 10 tháng 9.

*142 Good morning. I am Henry Irving, the tour guide of the New World Travel Agency. We have made a reservation for 25 rooms for September 10.*

143 Rất vui khi gặp ông ở đây. Cảm phiền đợi một chốc nhé? Tôi sẽ kiểm tra danh sách khách đến... Vâng, ông Irving, 25 phòng trong 5 ngày, phải không?

*143 Nice to have you here. Would you mind waiting a minute? I'll check the arrival list... Yes, Mr. Irving, 25 rooms for 5 days, isn't it?*

144 Đúng thế.

*144 That's right.*

145 Xin vui lòng ngồi chờ ở đại sảnh. Chìa khóa phòng sẽ có ngay.

*145 Please take a seat in the hall there. The room keys will be here in a minute.*

146 Vâng, cảm ơn.

*146 O.K. Thank you.*

147 Ông Irving, đây là chìa khóa và danh sách phòng. Ông muốn cuộc gọi buổi sáng vào mấy giờ?

*147 Mr. Irving, here are the keys and the rooming list. What time would you like your morning call?*

- 148 Vào 5h30'. 148 5:30.
- 149 Cảm ơn. Và bữa điểm tâm của đoàn sẽ có vào 6h30' ở tầng 3 hai nhà hàng Trung Quốc của chúng tôi. 149 Thank you. And your breakfast will be at our Chinese Restaurant on the second floor at 6:30.
- 150 Thật tốt. 150 Very good.
- 151 Ở lại vui vẻ nhé. Có gì cần hãy gọi cho tôi. 151 Have a nice stay here. Please call me for anything you need.
- 152 Xin chào cô. Hoan nghênh cô đã đến khách sạn chúng tôi. Tôi có thể giúp gì cho cô? 152 Good evening, madam. Welcome to our hotel. Can I help you?
- 153 Vâng, tôi muốn thuê một phòng. 153 Yes, I want a room.
- 154 Cô có đăng ký trước không? 154 Do you have a reservation with us?
- 155 Không. Tôi vừa mới đến từ Mỹ. 155 No. I have just arrived from America.
- 156 Cô có thể cho tôi biết tên không? 156 May I have your name, madam?
- 157 Tên tôi là Lisa Sherman. 157 My name is Lisa Sherman.
- 158 Có Sherman, cô sẽ ở lại đây trong bao lâu? 158 Miss Sherman, how long will you be staying with us?
- 159 Trong ba ngày. 159 Three days.
- 160 Xin chờ cho một chốc. Tôi kiểm tra xem có phòng trống không.Ồ, vâng, ngẫu nhiên có một phòng trống. Cô Sherman, cô vui lòng điền vào phiếu đăng ký nhé? 160 Please wait a moment. I'll check if there is a room available. Oh, yes, there happens to be a vacant room. Miss Sherman, would you please fill in the registration card?
- 161 Chắc chắn rồi. Phiếu đây. 161 Sure. Here is the card.
- 162 Cảm ơn. Tôi có thể xem hộ chiếu của bà không? Cảm ơn cô Sherman. 162 Thank you. May I see your passport, madam? Thank you, Miss Sherman.
- 163 Tiện thể, cho tôi biết giá phòng luôn nhé? 163 By the way, what's the room rate?
- 164 Đây, trên phiếu đăng ký đó cô Sherman. Cô muốn trả thế nào, bằng tiền mặt hay bằng thẻ tín dụng? 164 It's right here on the card, Miss Sherman. How would you like your payment, by cash or by credit card?
- 165 Bằng tiền mặt. 165 By cash.
- 166 Được. Cô làm ơn thanh toán ở quầy tính tiền đằng kia vậy? 166 All right. Would you please pay your deposit at the cashier counter there?



- 167 Vâng.  
 168 Cô Sherman. Đây là biên nhận và chìa khóa phòng. Tôi mong rằng cô sẽ hài lòng khi ở lại khách sạn của chúng tôi.  
 169 Cảm ơn.  
 170 Cảm ơn cô Sherman.

- 167 O.K.  
 168 Miss Sherman. Here's your receipt and this is your room key. I hope you'll enjoy your stay with us.  
 169 Thank you.  
 170 Thank you, Miss Sherman.

### Chủ điểm 8: Dịch vụ gửi thư nhanh

- |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?                                                                                                                                           | 1 Good morning, sir. What can I do for your?                                                                                                                  |
| 2 Xin chào. Cô có thể gửi lá thư này giúp tôi không?                                                                                                                                  | 2 Good morning. Can you mail this letter for me?                                                                                                              |
| 3 Tất nhiên rồi, thưa ông. Ông muốn gửi đi bình thường hay khẩn cấp?                                                                                                                  | 3 Certainly, sir. Do you want it to go by ordinary air mail or by express?                                                                                    |
| 4 Gửi khẩn cấp hộ tôi. Nó gấp lắm.                                                                                                                                                    | 4 By express, please. It's urgent.                                                                                                                            |
| 5 Vâng, thưa ông. Gửi khẩn cấp.                                                                                                                                                       | 5 Yes, sir. By express.                                                                                                                                       |
| 6 Nhân tiện, tôi đang chờ một bức thư quan trọng từ Nhật. Khi nó đến, xin cô làm ơn báo cho tôi càng nhanh càng tốt.                                                                  | 6 By the way, I'm expecting an important letter from Japan please inform me as soon as it arrives.                                                            |
| 7 Chắc chắn rồi, thưa ông. Xin cho tôi biết số phòng và tên của ông?                                                                                                                  | 7 Certainly, sir. May I have your room number and your name, please?                                                                                          |
| 8 Vâng. Phòng 1815. Tên tôi là Robert Hope.                                                                                                                                           | 8 Yes. Room 1815. My name is Robert Hope.                                                                                                                     |
| 9 Cảm ơn, ông Hope. Tôi sẽ báo cho ông biết ngay sau khi tôi nhận được thư của ông.                                                                                                   | 9 Thank you, Mr. Hope. I'll inform you as soon as we receive your letter.                                                                                     |
| 10 Xin chào cô Smith. Tôi có thể giúp gì cho cô?                                                                                                                                      | 10 Good evening, Ms. Smith. Can I help you?                                                                                                                   |
| 11 Cô có thể chỉ cho tôi bằng cách nào để đến nhà hàng Xing Hua trên đường Fu Zhou không? Tôi có hẹn với một người bạn ở đó nhưng tôi không thể tìm được đường chính xác trên bản đồ. | 11 Could you tell me how to get to Xing Hua restaurant on Fu Zhou Road? I have an appointment with a friend there but I can't find the exact spot on the map. |
| 12 À, khách sạn của chúng tôi ở đường West Yan An. Nó là một con đường dài và đẹp đi đến nhà hàng Xing Hua. Cô có thể đi xe                                                           | Well, our hotel is on West Yan An Road. It's a pretty long way to go to Xing Hua restaurant. You can take No. 71 bus and get off at North Shan                |

buýt số 71 và xuống xe tại đường North Shan Xi. Đi dọc theo con đường này cho đến đường Wei Hai. Ở đó cô sang chuyển xe số 49 và có một chỗ dừng ngay nhà Hàng Xing Hua.

- 13 Dường như nó phức tạp quá. Tôi e rằng tôi sẽ quên mất.
- 14 Cô nên đón một chiếc taxi, cô Smith ạ. Nó sẽ ít khó khăn hơn.
- 15 Ý kiến hay đấy.
- 16 Người phục vụ của chúng tôi có thể sắp xếp một chiếc taxi cho cô.
- 17 Tốt quá.
- 18 (Chuông điện thoại reo). Xin chào. Bộ phận thông tin đang nghe đây. Tôi có thể giúp gì cho ông?
- 19 Xin chào. Tôi muốn để lại một lời nhắn cho ông William.
- 20 Tất nhiên rồi, thưa ông. Xin ông vui lòng cho tôi biết số phòng của ông ấy?
- 21 À, ông ấy ở phòng 1408.
- 22 Vâng, được rồi. Ông William, phòng 1408, đúng không?
- 23 Vâng, đúng vậy.
- 24 Ông muốn nhắn gì, thưa ông?
- 25 Bảo ông ấy gọi điện cho tôi ngay khi ông ấy trở về. Tôi đang đợi ở văn phòng của tôi.
- 26 Xin ông cho tôi biết tên và số điện thoại của ông?
- 27 Ông Baker. Số điện thoại của tôi là 2791854.
- 28 Để tôi đọc lại lời nhắn xem có đúng không nhé? Ông Baker gọi vào 9h30' sáng. Xin làm ơn gọi lại cho ông ấy càng nhanh càng tốt. Số điện thoại là 2791854.
- 29 Đúng thế.
- 30 Cảm ơn ông đã gọi đến, ông Baker.

*Xi Road. Go along the street until Wei Hai Road. There you change to No. 49 bus and there is a stop right by Xing Hua restaurant.*

- 13 *It seems too complicated. I'll get lost, I'm afraid.*
- 14 *You may take a taxi, Ms. Smith. It saves a lot of trouble.*
- 15 *That's a good idea.*
- 16 *Our bellman can arrange a taxi for you.*
- 17 *Great.*
- 18 *(Telephone rings) Good morning. Information. May I help you?*
- 19 *Good morning. I'd like to leave a message to Mr. William.*
- 20 *Certainly, sir. Would you please tell his room number?*
- 21 *Ah, he is in room 1408.*
- 22 *All right. Mr. William, room 1408, am I correct?*
- 23 *Yes, correct.*
- 24 *What's your message, sir?*
- 25 *Ask him to give me a call as soon as he comes back. I'm waiting in my office.*
- 26 *May I have your phone number and your name, sir?*
- 27 *Mr. Baker. My phone number is 2791854.*
- 28 *May I read back the message to see if it is correct? Mr. Baker called at 9:30 a.m. Please call him back as soon as possible. The phone number is 2791854.*
- 29 *That's right.*
- 30 *Thank you for calling, Mr. Baker.*

- 31 Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì cho bà?
- 32 Xin chào. Tôi có thể đổi chi phiếu này ra VND không?
- 33 Được chứ. Bà muốn đổi bao nhiêu?
- 34 500 đô la Mỹ. Tỷ giá hối đoái hôm nay là bao nhiêu?
- 35 À, nó là 14.073 VND cho 1 đô la Mỹ.
- 36 Được rồi.
- 37 Xin lỗi, tôi có thể biết tên, số phòng và cũng như hộ chiếu của bà được không, thưa bà?
- 38 Đây là hộ chiếu của tôi. Tên tôi là Jennie Shen, phòng 1615.
- 39 Cảm ơn cô Shen. Xin cô vui lòng ký tên vào phiếu đổi tiền này nhé?
- 40 Được.
- 41 Đây là hộ chiếu và tiền của cô, tất cả là 7.036.500 VND. Xin kiểm tra lại và giữ phiếu đổi tiền này, cô Shen.
- 42 Tôi có thể làm gì nếu tôi còn một ít VND khi tôi rời Vietnam?
- 43 Cô có thể cầm phiếu này để đổi tiền trở lại đô la Mỹ tại ngân hàng Việt Nam hay tại văn phòng trao đổi ngoại tệ của phi trường.
- 44 Tôi hiểu. Cảm ơn sự giúp đỡ của cô.
- 45 Không có chi. Hy vọng cô thích thời gian ở lại với chúng tôi.
- 46 Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì cho bà?
- 47 Xin chào. Tôi sẽ thanh toán tiền khách sạn. Tôi sẽ rời đi lúc 10 giờ.
- 48 Xin cho tôi biết tên và số phòng của bà?
- 49 Tôi là Jennie Shen, phòng 1615.
- 50 Cô vui lòng đợi một lát được không, cô Shen?
- 31 Good afternoon, madam. May I help you?
- 32 Good afternoon. Can I change this cheque into VND?
- 33 Certainly. How much would you like to change?
- 34 Five hundred US dollars. What's today's exchange rate?
- 35 Well, it's 14.073 VND for one US dollar.
- 36 O.K.
- 37 Excuse me, can I have your name, room number and passport as well, madam?
- 38 Here is my passport. My name is Jennie Shen, room 1615.
- 39 Thank you, Miss Shen. Would you please sign this exchange memo?
- 40 O.K.
- 41 Here are your passport and the money, 7,036,500 VND in all. Please check it and keep the exchange memo, Miss Shen.
- 42 What can I do if I have some VND left with me when I leave Vietnam?
- 43 You may need the memo to change the money back to US dollars at the Bank of Việt Nam or at the airport exchange office.
- 44 I see. Thank you for your help.
- 45 You are welcome. Hope you enjoy your stay with us.
- 46 Good morning, madam. May I help you?
- 47 Good morning. I am checking out. I am leaving at 10:00.
- 48 May I have your name and room number, please?
- 49 I am Jennie Shen, room 1615.
- 50 Would you mind waiting a moment, Miss Shen?

- 51 Không sao đâu.
- 52 Xin lỗi vì bắt cô đợi, cô Shen. Hôm nay cô có ký vào hóa đơn nào của khách sạn không?
- 53 Không.
- 54 Thế hôm nay cô có đến quầy rượu mini sau bữa điểm tâm không, cô Shen?
- 55 Không, tôi không đến.
- 56 Cảm ơn cô Shen. Đây là hóa đơn của cô. Xin kiểm tra và ký tên vào đây.
- 57 Cảm ơn cô. Tôi có thể trả bằng ngân phiếu du lịch không?
- 58 Tất nhiên được, cô Shen. Đây là biên lai của cô. Tạm biệt. Chúng tôi hy vọng cô có chuyến bay tốt đẹp.
- 59 Xin chào. Thâu ngân đây. Tôi có thể giúp gì cho ông?
- 60 Vâng. Xin chào, tôi là Baker, phòng 1208. Tôi muốn thanh toán tiền khách sạn bây giờ. Làm ơn chuẩn bị hóa đơn của tôi và cho một nhân viên lên để mang hành lý cho tôi.
- 61 Được rồi, ông Baker. Phòng ông số 1208, phải không?
- 62 Vâng, đúng rồi.
- 63 Tôi sẽ cho nhân viên đến ngay.
- 64 Cảm ơn cô.
- 65 Không có chi, ông Baker. Xin đến quầy thâu ngân. Tôi sẽ chuẩn bị hóa đơn cho ông.
- 66 Cảm ơn. Tôi sẽ xuống tiền sảnh trong vài phút. Hẹn gặp cô sau.
- 67 Hẹn gặp lại.
- 68 Dịch vụ giặt ủi đây, tôi có thể vào không?
- 69 Xin mời vào.
- 51 *I don't mind.*
- 52 *Sorry to have you waiting, Miss Shen. Have you signed for any bills in the restaurant today?*
- 53 *No.*
- 54 *Did you use your mini-bar after breakfast today, Miss Shen?*
- 55 *No, I didn't.*
- 56 *Thank you, Miss Shen. Here is your bill. Please check it and sign here.*
- 57 *Thank you. Can I pay with traveller's cheques?*
- 58 *Certainly, Miss Shen. Here is your receipt. Good-bye. We hope you have a good flight.*
- 59 *Good morning, Cashier. Can I help you?*
- 60 *Yes. Hello, I am Mr. Baker, room 1208. I want to check out now. Please prepare my bill and send a bellman to collect my luggage.*
- 61 *Certainly, Mr. Baker. Your room number is 1208, isn't it?*
- 62 *Yes, that's right.*
- 63 *I will send a bellman at once.*
- 64 *Thank you.*
- 65 *You are welcome, Mr. Baker. Please come to the Cashier Counter. I'll prepare the bill for you.*
- 66 *Thank you. I'll come down to the lobby in a minute. See you then.*
- 67 *See you.*
- 68 *Laundry service, may I come in?*
- 69 *Come in, please.*



- 70 Xin chào ông. Ông có đồ giặt ủi không?  
 70 *Good morning, sir. Do you have any laundry?*
- 71 Không, bây giờ thì không. Cảm ơn.  
 71 *No, not now. Thank you.*
- 72 Vậy à, nếu khi nào có, xin ông để vào túi đựng đồ giặt ủi phía trước cửa phòng tắm. Tôi đến lấy mỗi buổi sáng hoặc có thể gọi điện đến văn phòng, quay số "7".  
 72 *Well, if you have any, please leave it in the laundry bag behind the bathroom door. I come to collect it every morning or you may phone our department, just dial "7".*
- 73 Cảm ơn. Nhưng gửi đi trong bao lâu tôi sẽ được nhận lại?  
 73 *Thank you. But how long does it usually take to have my laundry back if I send it?*
- 74 Chúng tôi có dịch vụ giặt nhanh trong này. Nó tùy thuộc vào yêu cầu của ông.  
 74 *Well, we offer express service and same day. It depends on which service you'd prefer.*
- 75 Giá cả có khác không?  
 75 *Any difference in price?*
- 76 Vâng, thưa ông. Chúng tôi tăng 50% nếu giặt nhanh, nhưng chỉ trong 5h thôi.  
 76 *Yes, sir. We charge 50% more for express, but it only takes 5 hours.*
- 77 Cùng ngày thì sao? Tôi có thể nhận lại vào buổi tối không?  
 77 *What about same-day? Can I get it back in the evening?*
- 78 Tất nhiên rồi, thưa ông. Tất cả đều được giao trước 6h chiều.  
 78 *Certainly, sir. All deliveries will be made before 6:00 p.m.*
- 79 Ồ, tôi hiểu rồi. Cảm ơn nhiều.  
 79 *Oh, I see. Thanks a lot.*
- 80 Không có chi.  
 80 *You are always welcome.*
- 81 Khi nào người phục vụ đến lấy đồ giặt ủi của tôi?  
 81 *When will the valet come to collect my laundry?*
- 82 Tôi nghĩ trong nửa giờ nữa, anh ấy sẽ đến đây, thưa ông. Anh ta phải thu đồ giặt từng phòng một.  
 82 *I'm afraid he'll be here in half an hour, sir. He has to collect laundry from every room in turn.*
- 83 Tôi muốn hấp tẩy áo khoác. Nó bị dính một vài vết nhơ. Tôi cần nó vào tối mai đây.  
 83 *I want to have my overcoat dry-cleaned. There are a few stains on it. I'll need it tomorrow evening.*
- 84 Trong trường hợp này, tôi sẽ gửi nó đến hiệu giặt may, nhưng hấp tẩy thường mất đến 3 ngày. Thế nên, tôi e rằng ông sẽ không lấy kịp vào ngày mai đây, thưa ông.  
 84 *In that case, I'll send it to the laundry right away. But dry-cleaning usually takes three days. So, I'm afraid you will not have it back tomorrow, sir.*
- 85 Ồ, không. Tôi hiểu, tôi phải mặc nó vào tối mai.  
 85 *Oh, no. You see, I have to wear it tomorrow evening.*
- 86 Tôi có ý kiến thế này, thưa ông?  
 86 *May I make a suggestion, sir?*
- 87 Cứ nói xem.  
 87 *Go ahead.*

- 88 Ông có thể yêu cầu người hấp tẩy làm sạch nhanh các vết bẩn và sẽ có áo sạch ngay. Vậy ông có thể lấy được ngay.
- 88 *You may just as well ask the dry-cleaner to clean up the stains for the moment and have the coat well pressed. Then you may get it back in time.*
- 89 Thật là một ý kiến hay. Cảm ơn nhiều.
- 89 *Good idea, really. Thank you.*
- 90 Xin chào ông. Quần áo ông xong rồi. Ông xem lại có được không?
- 90 *Good evening, sir. Your clothes are ready. Will you see if they are all right?*
- 91 Tốt rồi.
- 91 *Good.*
- 92 Của ông đây, một áo sơ mi có những hồ, một bộ pi-ja-ma và một bộ com lê nam.
- 92 *Here they are, a shirt with medium starch, a suit of pyjamas, and a man's suit.*
- 93 Ồ, cảm ơn. Để đó đi.
- 93 *Oh, thanks. Just leave them here.*
- 94 Thế này, tôi thấy vải lót của bộ comlê bị đứt chỉ. Nó bị rách trước khi giặt. Thế nên chúng tôi đã khâu nó lại. Nhưng tiếc là chúng tôi không thể tìm được loại vải cùng màu.
- 94 *By the way, we find the lining of your suit has come unstitched. It might have torn even further in the wash. So we just stitched the suit before wash. But we are sorry to say we cannot get the thread of exactly the same colour.*
- 95 Vâng. Tôi thấy rồi. Không sao đâu. Anh ân cần quá. Cảm ơn nhiều lắm.
- 95 *Yes, I notice that. Never mind. You are very considerate. Thank you ever so much.*
- 96 Tôi rất vui, thưa ông. Buổi tối vui vẻ nhé.
- 96 *My pleasure, sir. Have a pleasant evening.*
- 97 Xin chào quý ngài. Ông có đặt chỗ trước không?
- 97 *Good evening, gentlemen. Have you made a reservation?*
- 98 Không, tôi e rằng không.
- 98 *No, I'm afraid we haven't.*
- 99 Không sao đâu, thưa ông. Xin mời đi lối này.
- 99 *Never mind, sir. A table for two? This way, please.*
- 100 Chúng tôi có thể ngồi cạnh cửa sổ không?
- 100 *Can we sit here by the window?*
- 101 Xin lỗi ông. Bàn này đã được đặt rồi. Có một ký hiệu trên nó. Nếu ông muốn bàn này ngày mai, tôi sẽ dành nó cho ông. Ông sẽ để cặp về bàn này vào tối nay được không?
- 101 *I'm sorry, sir. The table has been reserved. There is a sign on it. If you want to it tomorrow, I'll have it reserved for you. Will you try this table for tonight?*
- 102 Được rồi. Cảm ơn anh.
- 102 *O.K. Thank you.*
- 103 Ông có muốn dùng thức uống trước không?
- 103 *Would you like to have a drink first?*

- 104 Vâng, cho tôi hai ly bia. 104 Yes, we'll have a two beers.
- 105 Hai ly bia. Được rồi, thưa ông. 105 Two beers. Certainly, sir.
- 106 Xin đưa cho tôi thực đơn. 106 Can we have the menu, please?
- 107 Thực đơn đây, thưa ông. Tôi sẽ 107 Here's the menu, sir. I'll be back  
trở lại để nhận món ông đặt trong to take your order in a minute.
- 108 Xin chào. Bây giờ tôi có thể biết 108 Good evening. May I take your  
ông đặt món gì không, thưa ông? order now, gentlemen?
- 109 Tôi gọi món thịt bò bít tết với 109 I'll take beef steak with onion and  
hành và xà lách trộn tôm. shrimps salad.
- 110 Vâng, thưa ông. Ông thích món 110 Yes, sir. How would you like your  
bít tết của ông như thế nào? steak done?
- 111 Vừa. 111 Medium, please.
- 112 Tôi không biết tôi dùng gì. Anh 112 I don't know what to have. Can  
có thể giới thiệu vài món không? you recommend something?
- 113 Tôi có thể đề nghị món thịt bò 113 May I suggest the roast beef served  
nướng dùng với khoai tây nướng with roast potatoes and veg-  
và rau cải. etables?
- 114 Vâng, nghe hay đấy. Tôi gọi món 114 Yes, that sounds good. I'll take  
đó. that.
- 115 Quý ông có dùng rượu không? 115 Would you like any wine, gentle-  
Chúng tôi có nhiều loại rượu Bor- men? We have a good selection  
deaux và rượu Californian. of classified Bordeaux Wines and  
Chúng đặc biệt được nhà hàng Californian Wine. They are spe-  
tôi nhập về. cially imported by our hotel.
- 116 Không, không uống bây giờ, 116 No, not now, thanks. We'd prefer  
cảm ơn. Chúng tôi muốn dùng to have two more beers.
- 117 Vậy là một món bò bít tết vừa 117 So that's one medium beef steak  
với hành và xà lách trộn tôm, một with onion and shrimps salad, one  
thịt bò nướng dùng với khoai tây roast beef served with roast pota-  
nướng và rau cải và thêm hai ly toes and vegetables and two more  
bia. beers.
- 118 Đúng rồi. 118 That's right
- 119 Thưa ông đây. Một bò bít tết với 119 Here you are, sir. One medium  
hành và xà lách trộn tôm. beef steak with onion and shrimps  
salad.
- 220 Cảm ơn. 120 Thanks.
- 221 Và cho ông, thưa ông. Một thịt 121 And for you, sir. One hamburger  
bò băm viên thái mỏng. steak.

- 222 Ổ không, tôi không gọi món này. Tôi gọi món thịt bò nướng dùng với khoai tây nướng và rau cải mà.
- 223 Tôi thành thật xin lỗi. Có sự nhầm lẫn ở đây. Tôi sẽ đổi lại cho ông ngay tức khắc, thưa ông.
- 224 (Trở lại ngay). Thưa ông đây. Một thịt bò nướng. Tôi xin lỗi vì để ông đợi.
- 225 Ổn rồi.
- 226 Chúc quý ông dùng ngon miệng.
- 122 No, I didn't order this. I ordered roast beef served with roast potatoes and vegetables.
- 223 I'm so sorry. There could have been some mistake. I'll change it immediately for you, sir.
- 224 (Soon returns) Here you are, sir. One roast beef. I'm sorry to keep you waiting.
- 225 That's all right.
- 226 Enjoy your dinner, gentlemen.



**TÌNH HUỐNG 45:****Nói chuyện qua điện thoại****SITUATION 45:****Talking through telephone****Chủ điểm 1: Có thể yêu cầu tự xưng danh để nói chuyện**

- |                                                                                                  |                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Cho phép tôi hỏi tên của người gọi?                                                            | 1 May I ask who's calling?                                                                                                     |
| 2 Cho phép tôi nói tên người đang gọi điện thoại với ông Smith?                                  | 2 May I tell Mr Smith who's calling?                                                                                           |
| 3 Xin vui lòng cho biết tên của bạn.                                                             | 3 May I have your name, please?                                                                                                |
| 4 Xin vui lòng chờ máy.                                                                          | 4 Please hold.                                                                                                                 |
| 5 Xin vui lòng chờ trong giây lát.                                                               | 5 One moment, please.                                                                                                          |
| 6 Tôi có thể để ông chờ không?                                                                   | 6 May I put you on hold?                                                                                                       |
| 7 Ông có vui lòng chờ không? Tôi sẽ quay trở lại.                                                | 7 Could you please hold? I'll be with you right away.                                                                          |
| 8 Máy nhánh đang bận. Ông có muốn chờ máy không?                                                 | 8 That extension is busy. Would you care to hold?                                                                              |
| 9 Nếu ông muốn chờ trong giây lát, tôi sẽ đi tìm ông Davis trong văn phòng.                      | 9 If you'd like to hold on a moment, I'll see if Mr Davis is in his office.                                                    |
| 10 Xin giữ máy, tôi sẽ đi kiểm tra xem ông Davis có ở đây không.                                 | 10 Hold on, I'll check and see if Mr Davis is available.                                                                       |
| 11 Tiến sĩ John đang bận một đường dây điện thoại khác. Ông sẽ chờ chứ?                          | 11 Dr. Jones is on another call; will you wait?                                                                                |
| 12 Ông Davis không có mặt hôm nay: tôi có thể chuyển máy đến ông Brown không?                    | 12 Mr Davis is not in today*. May I transfer you to Mr Brown?                                                                  |
| 13 Tôi sẽ chuyển máy đến Bộ phận hải ngoại của chúng tôi.                                        | 13 I'll transfer you to our Overseas Department.                                                                               |
| 14 Tôi sẽ chuyển máy đến phòng tiếp thị. Sau này ông có thể gọi trực tiếp theo số 290-1283.      | 14 I'll transfer you to our Marketing Department. In the future you may dial that department directly. The number is 290-1283. |
| 15 Ông Davis ở máy nhánh 46-64. Tôi sẽ nối máy với ông ấy.                                       | 15 Mr Davis is on extension 46-64. I'll put you through to him.                                                                |
| 16 Tôi lấy làm tiếc, tiến sĩ Johnson không có mặt vào lúc này. Ông có thể để lại lời nhắn không? | 16 I'm sorry, Dr. Johnson is not in at the moment. Can I take a message?                                                       |

- 17 Ông Davis không có mặt ở văn phòng. Tôi có thể giúp gì được ông?
- 18 Ông Rogers đang trông coi hàng gởi của chúng tôi ở nước ngoài. Tôi e là ông ấy không có mặt ở đây. Ông có muốn để lại lời nhắn không?
- 19 Tôi lấy làm tiếc là ông Davis không có mặt ở đây bây giờ. Ông có thể để lại số điện thoại và yêu cầu ông ấy gọi cho ông?
- 20 Cô sẽ nói với ông Davis là tôi đã gọi chứ?
- 21 Tôi muốn để lại lời nhắn cho ông Davis.
- 22 Cô có thể ghi lại lời nhắn cho ông Davis không?
- 23 Tôi muốn đăng ký một phòng trong 3 đêm vào ngày 19, 20, 21 tháng 3.
- 24 Tôi muốn đăng ký một phòng cho gia đình gồm có 4 người - 2 người lớn và hai trẻ em. Tôi tin là ông có giá đặc biệt dành cho gia đình vào cuối tuần. Tôi thích ngày thứ 6 và thứ 7, ngày 13 và 14 tháng 6.
- 25 Tôi gọi điện để đăng ký một vé máy bay từ Seattle đến Los Angeles vào ngày thứ 6, ngày 15 tháng 3. Tôi thích chuyến bay đưa tôi đến Los Angeles trước buổi trưa.
- 26 Tôi muốn đặt hai vé khứ hồi từ Atlanta đến Washington, đi ngày 21 tháng 8 và về ngày 25 tháng 8. Tôi thích vé hạng sang (nếu còn).
- 27 Tôi muốn đặt một chiếc xe hơi cỡ lớn trong 3 ngày từ 19 đến 21 tháng tư. Tôi có một thẻ tín dụng Bargain Car. Số của tôi là E922 36 4082.
- 17 Mr Davis is not in his office. May I help you?
- 18 Mr Rogers takes care of our overseas shipments. I'm afraid he's not available at the moment. Would you like to leave a message?
- 19 I'm sorry, Mr Davis is not available now. May I take your number and have him call you back?
- 20 Will you tell Mr Davis that I called?
- 21 I'd like to leave a message for Mr Davis.
- 22 Could you take a message for Mr Davis?
- 23 I'd like to reserve a room for three nights for March 19, 20, 21.
- 24 I'd like to reserve a room for a family of four two adults and two children. I believe you have special family rates on the weekend. I'm interested in Friday and Saturday, June 13 and 14.
- 25 I'm calling to book a seat on a flight from Seattle to Los Angeles on Friday, March 15. I would prefer a flight that gets me into Los Angeles before noon.
- 26 I'd like to book two round-trip tickets from Atlanta to Washington, leaving on August 21, returning August 25. I prefer business class if it's available.
- 27 I'd like to reserve a full-sized car for three days from April 19 to 21. I have a Bargain Car credit card. My number is E 922 36 4082.

## Chủ điểm 2: Xác nhận/thay đổi việc đăng ký trước

Tôi gọi điện thoại để xác nhận sự đặt chỗ của tôi trên chuyến bay Meloy 563 đến Philadelphia vào ngày 7 tháng 2. Tôi tên là Meloy, đánh vần là M-E-L-O-Y.

Tôi muốn thay đổi việc đăng ký trước. Tôi có một vé trên chuyến bay UW 978 vào thứ tư. Nếu có thể được, tôi thích đổi vào ngày thứ năm.

Tôi đã đăng ký hai phòng ngày 13 và 14 tháng 6 dưới cái tên là Blanc - B-L-A-N-C. Tôi muốn bỏ một trong hai phòng và dời lại phòng kia vào ngày 14 hoặc 15 tháng 6.

Tôi muốn đặt hàng mã số CR 63220 trong catalog của bạn. Giá trong catalog là 26.95 đô la. Số thẻ Vista của tôi là 887 0084 2131.

Tôi gọi điện thoại để đặt mua dài hạn báo của bạn. Tôi biết là bạn đang có một giá đặc biệt trong 6 tháng, chỉ với 53.39 đô la.

Tôi gọi điện để đặt mua Manual of Fluid Mechanics như được liệt kê trên trang cuối của tập quảng cáo. Bạn có thể vui lòng gửi hóa đơn cho tôi theo địa chỉ sau không?

Tôi sẽ ở New Orleans trong tuần từ ngày 7 tháng 11. Tôi muốn biết nếu có thể gặp ông lúc nào trong tuần đó.

Tôi có một số cải tiến thú vị trong chương trình nhập của chúng tôi mà tôi muốn giới thiệu với ông. Chúng ta có thể gặp nhau vào thứ hai hoặc thứ ba tuần sau không?

1 I'm calling to confirm my reservation on TPA flight 563 to Philadelphia on February 7. My name is Meloy: that's M-E-L-O-Y.

2 I'd like to change a reservation, please. I have a seat on UW flight 978 on Wednesday. I'd like to change that to Thursday if possible.

3 I have a reservation for two rooms on June 13 and 14 under the name Blanc - B-L-A-N-C. I'd like to cancel one of the rooms and change the other to June 14 and 15.

4 I'd like to order article number CR 63220 from your catalogue. The price listed is \$26.95. My Vista card number is 887 0084 2131.

5 I'm calling to place a subscription for your newspaper. I understand you're offering a special rate for six months at only \$53.59.

6 I'm phoning to order the Manual of Fluid Mechanics as listed on the last page of your spring brochure. Could you please bill me at the following address?

7 I'll be in New Orleans during the week of November 7. I'd like to know if it would be possible to have an appointment with you some-time during that week.

8 I have made some interesting improvements on our XYL Program that I would like to show you. Would it be possible to meet on Monday or Tuesday of next week?

- 9 Trong khi tôi ở London, tôi sẽ rảnh vào hầu hết các buổi chiều. Tôi có thể gặp ông vào một buổi chiều nào đó sau ba giờ không?
- 10 Tôi muốn lập một cuộc hẹn với Dr. Glassman, xin vui lòng thu xếp càng sớm càng tốt.
- 11 Tôi rất biết ơn nếu cô có thể thu xếp cho tôi một cuộc hẹn vào cuối tuần này.
- 12 Tôi muốn tận dụng việc ở lại để thăm các phòng thí nghiệm của ông. Ông có thể thu xếp một chuyến viếng thăm vào thứ 5 hoặc thứ 6 không?
- 13 Hôm nay tôi gọi điện để xin một cuộc hẹn với Giáo sư Jones để thảo luận về các đề tài luận thuyết.
- 14 Ông có nghĩ rằng ông Garth có thể dành một ít thời gian để thảo luận vấn đề này với tôi vào ngày mai không?
- 15 Chúng ta có thể gặp nhau một lúc nào đó để bàn về sự cộng tác có thể không? (Không trang trọng).
- 16 Tôi tự hỏi không biết tôi có thể vào và gặp ông Garth hôm nay (không trang trọng).
- 17 Tại sao chúng ta không ăn trưa cùng nhau tại nhà hàng Charlie? (Không trang trọng).
- 18 Tôi chỉ muốn xác nhận là tôi sẽ gặp ông tuần tới.
- 19 Tôi gọi điện để hủy bỏ cuộc hẹn với bác sĩ Gordon.
- 20 Tôi gọi điện từ Denver. Máy bay gặp bão tuyết và tôi không thể đến đúng giờ cho cuộc hẹn của chúng ta vào ngày thứ Năm. Chúng ta có thể hẹn vào một ngày nào khác vào đầu tuần tới không? Lúc đó thời tiết sẽ tốt hơn.

- 9 During my stay in London, I'll be free most afternoons. Could I have an appointment any afternoon after 3:00?
- 10 I'd like to make an appointment with Dr. Glassman, please - as soon as possible.
- 11 I would appreciate it if you could give me an appointment for later in the week.
- 12 I'd like to take advantage of my stay to visit your labs. Do you think it would be possible to arrange for a visit on Thursday or Friday?
- 13 I'm calling today to set up an appointment with Prof. Jones to discuss joint thesis subjects.
- 14 Do you think Mr Garth could spare a moment to discuss this matter with me tomorrow?
- 15 Can we get together some time to talk about a possible collaboration? (informal)
- 16 I just wondered if I could pop in and see Mr Garth today (informal)
- 17 Why don't we have lunch together at Charlie's? (informal).
- 18 I just wanted to confirm that I'm coming to see Mr Gordon next week.
- 19 I'm calling to cancel my appointment with Dr. Glassman.
- 20 I'm calling from Denver. My plane is snowed in, and I won't be able to make it to Hanover in time for our appointment on Thursday. Could we set up another one for early next week? The weather should have cleared up by then.



- 21 Tôi có nhiệm vụ phải gặp giáo sư Jones. Không may là tôi không thể làm được. Tôi đã bị kẹt ở Hanover. Có thể dời cuộc gặp đến ngày thứ sáu không?
- 22 Tôi lấy làm tiếc nhưng tôi có một cuộc gặp bất ngờ vào ngày thứ ba. Tôi e là sẽ phải hủy bỏ cuộc hẹn của chúng ta.
- 23 John, chắc là tôi không thể gặp cậu được. Chúng ta có thể gặp vào lần khác (không trang trọng).
- 21 *I was supposed to meet with Prof. Jones tomorrow. Unfortunately, I won't be able to make it. I've been held up in Daytona. Would it be possible to postpone our meeting till Friday?*
- 22 *I'm sorry but I have an unexpected meeting on Tuesday. I'm afraid I'll have to cancel our appointment.*
- 23 *John, it looks as if I won't be able to keep the appointment we made. Can we find another time (informal).*

### Chủ điểm 3: Các loại câu trả lời

- 1 Khi nào thì ông rảnh?
- 2 Tôi bận vào thứ Ba và thứ Tư.
- 3 Tôi có các cuộc hẹn vào cả ngày thứ Ba. Ngoại trừ ngày đó ra, tôi khá rảnh trong tuần.
- 4 Thời gian duy nhất mà tôi có thể thu xếp là thứ Sáu vào lúc 2 giờ.
- 5 Ngày sớm nhất tôi có thể sắp xếp là ngày mùng 3 tháng 6.
- 6 Các buổi sáng thì thường tiện hơn cho tôi.
- 7 Còn ngày thứ năm thì sao?/Còn ngày thứ năm?/ Chúng ta sẽ gặp vào thứ năm nhé?/Tôi đề nghị ngày thứ năm?
- 8 Tôi sẽ kiểm tra ngay lịch hẹn của tôi.
- 9 Điều đó được với tôi.
- 10 Vậy thì chúng ta sẽ hẹn vào ngày thứ năm lúc 2 giờ.
- 11 Tôi rất muốn biết một số thông tin về các chuyến bay từ Denver đến Miami.
- 12 Tôi rất muốn biết về giá giao hàng đối với các bưu kiện dưới 5 bảng.
- 1 *When are you free?*
- 2 *I'm tied up on Tuesday and Wednesday.*
- 3 *I have appointments all day Tuesday. Other than that I've got a fairly clear week.*
- 4 *The only time I could possibly manage is Friday at two o'clock.*
- 5 *The earliest date I can manage is June 3.*
- 6 *Mornings are usually better for me.*
- 7 *How about Thursday? / What about Thursday? / Shall we say Thursday? / Can I suggest Thursday?*
- 8 *I'll just check my appointment book.*
- 9 *That's fine with me.*
- 10 *We'll make it Thursday at 2:00 then.*
- 11 *I'd like some information on flights from Denver to Miami.*
- 12 *I'd like to have an idea of your delivery charges for parcels under 5 pounds.*

- 13 Xin vui lòng gửi cho tôi một ấn bản dành cho chương trình khách du lịch thường xuyên không?
- 14 Tôi rất muốn biết liệu có còn vé hòa nhạc vào ngày 7 tháng 2.
- 15 Xin vui lòng cho tôi biết thời gian chậm trễ giao hàng đến Pháp, có thể là Paris hoặc Le Havre không?
- 16 Xin vui lòng gửi cho tôi một anh sách cập nhật về các ấn bản của ông trong lĩnh vực quang học laser không?
- 17 Tôi rất muốn có một số thông tin về việc thuê xe hơi dài hạn.
- 18 Tôi đã đọc mục quảng cáo của ông trên tạp san The Technician's và tôi rất muốn biết một số thông tin về giá cả.
- 19 Tôi gọi điện thoại để thắc mắc về một tờ báo tôi đã gửi ngày 9 tháng 9.
- 20 Tôi gọi điện để biết xem hành lý bị mất của tôi đã tìm được chưa. Tôi đã bị mất nó trên chuyến bay ngày hôm qua từ Minneapolis đến Phoenix.
- 21 Tôi gọi điện thoại để hỏi về việc gửi hàng của ông tháng trước.
- 22 Tôi e là đã có sự lộn xộn trong việc đăng ký trước của tôi.
- 23 Tôi đã cố liên lạc với bạn rất nhiều lần. Lẽ ra bạn phải viết thư cho tôi từ tháng trước. Chuyện gì xảy ra vậy?
- 24 Có thể bạn nghĩ tôi là một tên ngốc, nhưng đây là lần thứ 3 tôi đã gọi điện và tôi vẫn chưa nhận được sự đền bù. Hoặc gửi cho tôi những cái túi chiếu nay hoặc gửi cho tôi hóa đơn.
- 25 Tôi rất buồn về cách công ty của bạn giải quyết vấn đề này. Bây
- 13 Could you please send me an application form for your frequent travelers program?
- 14 I'd like to know if it is still possible to obtain tickets for the February 7 concert.
- 15 Could you please give me an idea of your delivery delays to France, either Paris or Le Havre?
- 16 Could you send me an updated list of your publications in the field of laser optics?
- 17 I'm interested in obtaining some information on long-term car rentals.
- 18 I saw your advertisement in The Technician's Journal, and I'd like some information on prices.
- 19 I'm calling to inquire about a paper I sent on September 9.
- 20 I'm calling to find out if my luggage has been found yet. It was lost on yesterday's flight from Minneapolis to Phoenix.
- 21 I'm phoning about a shipment you were to have made last month.
- 22 I'm afraid there has been a mix-up in my reservation.
- 23 I tried many times to contact you. You were supposed to write last month. What happened?
- 24 You may think I'm a nuisance, but this is the third time I have called and I still haven't obtained satisfaction. Either I have my bags this afternoon or you give me a check.
- 25 I'm not very happy about the way your company has handled this af-

- giờ tôi muốn nhìn thấy sự cải tiến thật sự!
- 26 Hãy nhìn đi! Tôi đã kiên nhẫn quá nhiều nhưng bây giờ tôi đã hết kiên nhẫn rồi. Tôi muốn nói chuyện với cấp trên của ông.
- 27 Đích thân tôi sẽ xem xét nó.
- 28 Tôi sẽ xem xét để tìm hiểu chúng ngay.
- 29 Tôi sẽ tìm hiểu vấn đề này cho bạn ngay lập tức.
- 30 Tôi sẽ nhờ một người nào đó tìm đơn đặt hàng cho bạn.
- 31 Tôi sẽ làm sáng tỏ việc này vào ngày mai.
- 32 Tôi sẽ làm mọi việc nhanh chóng càng sớm càng tốt.
- 33 Tôi sẽ nhờ người làm việc này trước hết vào ngày mai.
- 34 Tôi sẽ xem liệu tôi có thể làm được gì.
- 35 Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi tìm được.
- 36 Tôi sẽ tìm hiểu việc này với giám đốc kinh doanh của chúng tôi.
- 37 Tôi bảo đảm là chúng tôi sẽ cố gắng để thu xếp tình hình.
- 38 Tôi xin lỗi đã gây phiền phức cho bạn. Tôi sẽ cố gắng làm mọi việc để tránh gây thêm phiền phức.
- 39 Tôi lấy làm tiếc về sự nhầm lẫn này. Tôi sẽ xem xét để việc này không còn tái diễn nữa.
- 40 Xin hãy nhận lời xin lỗi của tôi. Tôi sẽ cố gắng hết sức để không gây ra phiền phức sau này nữa.
- 41 Tôi hiểu phản ứng của anh. Hãy yên tâm là việc này sẽ không tái diễn nữa.
- 42 Tôi rất lấy làm tiếc về việc này và tôi sẽ cố gắng làm mọi thứ để có thể sửa sai.
- fair. I'd like to see some real progress now!*
- 26 *Look! I have been very patient so far, but now I have no patience left. I'd like to talk to your supervisor.*
- 27 *I'll see to it personally.*
- 28 *I'll make sure you get them quickly.*
- 29 *I'll look into the matter for you immediately.*
- 30 *I'll have someone track down your order.*
- 31 *We'll have this cleared up by tomorrow.*
- 32 *I'll get things moving as quickly as possible.*
- 33 *I'll have it done first thing tomorrow.*
- 34 *I'll see what I can do.*
- 35 *I'll get back to you as soon as I've looked into things.*
- 36 *I'll have to go into this with our sales manager.*
- 37 *I'm sure we'll manage to sort out the situation.*
- 38 *I'm sorry for the inconvenience this has caused you. I'll do everything I can to avoid further problems.*
- 39 *I regret this confusion. I'll see to it that this doesn't happen again.*
- 40 *Please accept my apologies. I'll do my best to make sure there are no future problems.*
- 41 *I understand your reaction. Be assured this won't happen again.*
- 42 *I'm very sorry about this, and I'll do everything I can to correct the problem.*

**TÌNH HUỐNG 46:**  
**Giao tiếp trong gia đình**

**SITUATION 46:**  
**Family language**

**Chủ điểm 1: Dùng trà**

- |                                                                                               |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào, bạn có khỏe không?                                                                | 1 Hello, how are you?                                                      |
| 2 Khỏe, cảm ơn. Còn bạn?                                                                      | 2 Fine thanks. And you?                                                    |
| 3 Không đến nỗi. Mời bạn vào bếp.                                                             | 3 Oh, not so bad. Come into the kitchen.                                   |
| 4 Cảm ơn.                                                                                     | 4 Thank you.                                                               |
| 5 Mời ngồi. Bạn có muốn dùng một tách trà không?                                              | 5 Take a seat. Would you like a cup of tea?                                |
| 6 Vâng, được đấy.                                                                             | 6 Yes, that would be nice.                                                 |
| 7 Hoặc có lẽ thích cà phê hơn?                                                                | 7 Or perhaps you'd prefer coffee?                                          |
| 8 Không, tôi thích trà.                                                                       | 8 No, I'd like tea, please.                                                |
| 9 Ấm nước đang sôi. Bạn có muốn dùng sữa không?                                               | 9 Well, the kettle's just boiling. Do you take milk?                       |
| 10 Không, cảm ơn. Có thể cho tôi chanh?                                                       | 10 No, thank you. Can I have lemon?                                        |
| 11 Ồ, tôi không biết nếu tôi... Xin đợi một chút... Vâng, chanh đây. Bạn có dùng đường không? | 11 Oh, I don't know if I ... wait a minute ... yes, here's a lemon. Sugar? |
| 12 Vâng.                                                                                      | 12 Yes please.                                                             |
| 13 Mấy muống?                                                                                 | 13 How many?                                                               |
| 14 Xin cho tôi hai muống.                                                                     | 14 Two please.                                                             |
| 15 Được thôi, của anh đây.                                                                    | 15 Right, here you are.                                                    |
| 16 Ồ, trông rất ngon, cảm ơn.                                                                 | 16 Oh, that looks lovely, thanks.                                          |
| 17 Bạn sinh ở đâu?                                                                            | 17 Where were you born?                                                    |
| 18 Tôi sinh ở Sydney.                                                                         | 18 I was born in Sydney.                                                   |
| 19 Đó có phải là nơi bạn sống suốt thời thơ ấu?                                               | 19 Is that where you lived all your childhood?                             |
| 20 Vâng, tôi sống ở đó suốt thời thơ ấu của tôi.                                              | 20 Yes, I lived there all my childhood.                                    |
| 21 Ừ. Bạn đã đến nước Anh bao lâu?                                                            | 21 Mmm. How long have you been in Britain?                                 |
| 22 Ồ - Tôi đến đây từ năm 1972.                                                               | 22 Ooh— I've been here since 1972.                                         |
| 23 Tại sao bạn lại đến đây?                                                                   | 23 Why did you come here?                                                  |
| 24 Tôi lập gia đình với một người Anh! Đó là một tình huống tương đối                         | 24 I married an Englishman! It was quite a romantic Situation. We          |



- thơ mộng. Cả hai chúng tôi ở Pháp, cả hai chúng tôi gặp nhau và lập gia đình ở đó.
- 25 Bạn có sở thích nào không? *25 Have you got any hobbies?*
- 26 Vâng, tôi thì thích câu cá và rất say mê phim trong nước. *26 Yes, I'm fond of fishing and I'm very keen on making home movies.*
- 27 Tôi thích ghi lại các hình ảnh nhưng tôi không có một máy quay phim. *27 I like taking photographs but I haven't got a movie camera.*
- 28 Tôi cũng chụp rất nhiều ảnh nhưng tôi quan tâm đến lịch sử của máy quay phim, vì vậy tôi thích sử dụng một máy quay phim. *28 I take a lot of photographs too, but I'm interested in the history of the cinema, so I really enjoy using a film camera.*
- 29 Bạn có những sở thích khác gì? Bạn có sưu tầm bất kỳ thứ gì không? *29 What other interests have you got? Do you collect anything?*
- 30 Có, tôi sưu tầm tem và tôi có một bộ sưu tập đĩa băng tương đối lớn, nhưng bây giờ tôi không mua nhiều. *30 Yes, I collect stamps and I've got quite a big collection of records and tapes, but I don't buy many now.*
- 31 Bạn muốn làm gì vào buổi tối? Chẳng hạn, bạn có xem TV nhiều không? *31 What do you like doing in the evening? Do you watch much TV, for example?*
- 32 Có, rất nhiều. *32 Yes, quite a lot of television. Yes.*
- 33 Nhiều là bao nhiêu? *33 How much?*
- 34 Ồ, tôi nghĩ là 2 đến 3 tiếng. *34 Erm, I should think about 2 to 3 hours.*
- 35 Mỗi ngày? *35 Every day?*
- 36 Vâng. *36 Yes.*
- 37 Chương trình yêu thích của bạn là gì? *37 Yuh. What are your favourite programmes?*
- 38 Ừm, phim tài liệu... phim, kịch nhiều tập, nhạc cổ điển. *38 Cm, documentaries ... serials, classics.*
- 39 Bạn có xem thể thao nhiều trên TV không? *39 Yes. Do you watch much sport on TV?*
- 40 Đánh bi da, nhảy ngựa. *40 Snooker, horse—jumping.*

## Chủ điểm 2: Tại quán ăn

- 1 Bạn dự định gì cho ngày hôm nay, Malc? Nick sẽ đi mua sắm. Bạn có muốn đi không? *What are your plans for today, Malc? Nick and I are going shopping. Do you want to come too?*

- 2 Thực tế có điều là tôi phải gặp Steve đang viết bài báo và anh ta muốn nhờ tôi chụp tấm hình cho hài hước đó.
- 3 Một bài báo? Về gì?
- 4 Ồ, chỉ về con người... Thế nào đi nữa, tôi sẽ gặp Steve ở sở thú vào lúc 10 giờ.
- 5 Ồ, tốt, chúng ta có thể gặp nhau để ăn cơm trưa? Ở quán bánh mì sandwich mà chúng ta đến ngày thứ sáu? Tôi sẽ gặp bạn ở đó vào khoảng lúc 1 giờ.
- 6 Peter, bạn có thường tập thể dục không?
- 7 À, tôi đi bơi và chạy mỗi ngày.
- 8 Nào, hãy nói cho tôi bạn ăn gì?
- 9 Tôi không ăn bất kỳ loại thịt nào. Nhưng tôi ăn cá và trứng?
- 10 Bạn có ăn nhiều rau không?
- 11 Ồ vâng, và trái cây. Tôi rất thích trái cây.
- 12 Bạn uống gì?
- 13 À, tôi không bao giờ uống rượu, cà phê hay trà. Chúng nó rất có hại cho bạn.
- 14 Bạn uống gì?
- 15 Tôi uống nhiều sữa. Nó rất tốt cho bạn. Tôi uống sữa với đường cùng với món ngũ cốc điểm tâm mỗi buổi sáng.
- 16 Công việc mới như thế nào, Alison?
- 17 À, tôi rất bận. Mỗi ngày tôi gặp rất nhiều người. Nhưng tôi còn làm nhiều công chuyện đánh máy và sắp xếp tài liệu.
- 18 Bạn không thích làm một nhân viên tiếp tân?
- 19 Ồ, tôi thích gặp gỡ nhiều người. Và tôi thích trả lời điện thoại.
- 2 Well, as a matter of fact, I'm meeting Steve. He's writing an article and he's asked me to take some photographs for it.
- 3 An article? What about?
- 4 Oh, just people... Anyway, I'm seeing Steve at the zoo, at ten.
- 5 Oh well, let's meet for lunch, shall we? How about that sandwich bar we went to on Friday? I'll see you there about one.
- 6 Peter, how often do you exercise?
- 7 Well, I swim and run every day.
- 8 Now, tell me, what do you eat?
- 9 Well, I don't eat any meat. But I do eat fish and eggs.
- 10 Do you eat a lot of vegetables?
- 11 Oh yes, and fruit. I love fruit.
- 12 What do you drink?
- 13 Well, I never drink alcohol, coffee or tea. They're very bad for you.
- 14 What do you drink?
- 15 I drink a lot of milk. It's very good for you. I have milk and sugar with my cereal every morning.
- 16 How's the new job, Alison?
- 17 Well, I'm terribly busy. Every day I meet lots of people. But I do lots of typing and filing, too.
- 18 Don't you like being a receptionist?
- 19 Oh, I enjoy meeting people. And I like answering the phone. But

Nhưng tôi ghét đánh máy. Và tôi không thể chịu đựng được việc sắp xếp tài liệu.

*I hate typing. And I can't stand filing.*

20 Bạn biết bạn có thể đi học ở trường đại học. Tại sao bạn không học một năm?

*20 You can go to college, you know. Why don't you study for a year?!*

21 Bạn có hàm ý gì?

*21 What do you mean?*

22 Tôi có ý là, bạn có thể học một khóa về thương mại. Sau một năm, bạn có giấy chứng nhận. Sau đó bạn có thể nộp đơn xin nhiều việc khác nhau.

*22 I mean, you can do a course in business studies. After a year, you get a certificate. Then you can apply for lots of different jobs.*

23 Đó là một ý kiến hay. Tôi thích học lắm.

*23 That's a good idea. I like studying.*

24 Tại sao bạn không đăng quảng cáo?

*24 Why don't you get a prospectus?*

25 Tối nay trên TV có gì, có ai biết không?

*25 What's on the box tonight, does anyone know?*

26 Ô, không có gì nhiều. Có chiếu Panorama vào lúc 8 giờ và kéo dài 1 giờ đồng hồ.

*26 Oh nothing much. There's Panorama at eight for an hour.*

27 Ô tốt.

*27 Oh good.*

28 Và sau đó có chiếu đá bóng lúc 9 giờ 25. Tôi muốn xem cái đó.

*28 And then there's the football at nine twenty-five. I want to see that.*

29 Ô, không phải vậy chứ! Chờ một chút - Mấy giờ thì nó kết thúc? Mặt khác lại có phần cuối của phim ly kỳ vào lúc 11 giờ thiếu 15. Tôi muốn xem cái đó.

*29 Oh not again! Just a minute—what time does it finish? The last part of that thriller's on the other side at a quarter to eleven. I'd like to see that.*

30 À, đá banh kết thúc vào lúc 11 giờ.

*30 Well the football ends at eleven.*

31 Vậy là chúng ta phải bỏ qua 15 phút cuối.

*31 You'll have to miss the last fifteen minutes then.*

32 Trước đó có thể bạn đã buồn ngủ.

*32 You'll probably be asleep by then.*

33 Không, tôi sẽ không buồn ngủ đâu! Ít ra chương trình đá banh của bạn không trùng với tin tức. Tôi luôn luôn thích tin tức vào lúc 9 giờ.

*33 No I won't! At least your football doesn't clash with the news. I always like that on at nine.*

34 Nào Sue, Natalie. Đến giờ đi ngủ!

*34 Come on, Sue. Natalie. It's time for bed!*

35 Nhưng mới chỉ 9 giờ!

*35 But it's only nine o'clock!*

36 Tôi biết, nhưng chúng ta cần dậy

- sớm vào sáng ngày mai để bắt kịp chuyến tàu.
- 37 Ô vâng. Tôi quên mất, chúng ta sẽ đi đến Luân Đôn ngày mai để gặp bà Tussaud.
- 38 Đúng rồi. Vì vậy bạn cần đi ngủ sớm và có một giấc ngủ ngon. Bạn sẽ có một ngày bận rộn vào ngày mai!
- 36 *I know, but we need to get up early tomorrow to catch the train.*
- 37 *Oh yes. I forgot. We're going to London to see Madame Tussaud's.*
- 38 *That's right. So you need to go to bed early and get a good night's sleep. You've got a busy day tomorrow!*

### Chủ điểm 3: Một trước kỳ thi

- 1 Bạn trông mệt, vậy Jill.
- 2 Vâng, tôi cảm thấy mệt. Tôi đã học thi nhiều.
- 3 Bạn cần nghỉ ngơi. Bạn đã thi xong. Tại sao bạn không đi đâu đó ở một kỳ nghỉ cuối tuần dài?
- 4 Đó là một ý kiến hay! Có lẽ Morica sẽ đi với tôi.
- 5 Xin chào bác sĩ.
- 6 Xin chào cô Archer. Hôm nay cô cảm thấy thế nào?
- 7 Tôi cảm thấy không được khỏe lắm. Tôi bị cảm trầm trọng.
- 8 Bạn cũng bị viêm họng à?
- 9 Không, nhưng tôi bị đau đầu.
- 10 Vâng, tôi biết. Hãy đi về nhà nghỉ ngơi và cứ ba giờ uống mỗi viên này.
- 11 Cảm ơn bác sĩ nhiều.
- 12 Xin chào David. Bạn có khỏe không? Bạn không trông khỏe lắm.
- 13 Chào Julia. Tôi cảm thấy khó chịu.
- 14 Có vấn đề gì?
- 15 Tôi đau đầu lắm. Tôi cứ bị đau đầu hoài. Và tôi cũng không ngủ ngon.
- 16 Tôi chắc chắn rằng bạn đã làm việc quá nhiều, David.
- 1 *You look tired, Jill.*
- 2 *Yes, I feel tired. I worked hard for my exams.*
- 3 *You need a rest. You've finished your exams. So why don't you go away somewhere for a long weekend?*
- 4 *That's a good idea! Perhaps Morica will come with me.*
- 5 *Good morning, doctor.*
- 6 *Good morning, Miss Archer. How are you today?*
- 7 *I'm not feeling very well. I've got a bad cold.*
- 8 *Have you got a sore throat, too?*
- 9 *No, but I've got a headache.*
- 10 *Yes, I see. Go home to bed and take one of these pills every three hours.*
- 11 *Thank you very much, doctor.*
- 12 *Hello, David. How are you? You don't look very well.*
- 13 *Hi, Julia. I feel awful.*
- 14 *What's the matter?*
- 15 *I've got a bad headache. I keep getting headaches. I haven't been sleeping well, either.*
- 16 *I'm sure you've been working too hard, David.*



- 17 Tôi phải hoàn thành bản tường trình này trước cuối tuần. Tôi thực sự lo lắng về nó. Trong hai tuần qua tôi đã làm việc 12 tiếng một ngày. Tôi phải thực hiện xong nó.
- 18 Đó rõ ràng tại sao bạn không đau đầu. Tôi nghĩ rằng bạn nên đi khám bệnh.
- 19 Xin chào bác Parkway Health Clinic. Tôi có thể giúp gì cho bạn.
- 20 Vâng, đây là bà Cheevers. Tôi muốn hẹn với bác sĩ Fox.
- 21 Chắc chắn. Bạn muốn đến lúc nào?
- 22 À, tôi rảnh vào ngày thứ hai...
- 23 Tôi e rằng bác sĩ Fox sẽ không ở đây vào tuần tới. Ông ấy đang đi nghỉ.
- 24Ồ, tôi sẽ đến London ngày mai. Ông ta có thể gặp tôi sau đó?
- 25 Vâng, ngày mai ông ta sẽ ở đây. Và ông ấy rảnh lúc 12 giờ.
- 26 Trời ơi. Tôi sẽ gặp một người bạn để ăn trưa vào lúc 12 giờ 30. Ông ta không rảnh vào buổi chiều à?
- 27 Tôi e rằng không. Bác sĩ Fox rất bận vào lúc này. Ông ta không thể gặp bà trừ khi bà đến vào lúc 12 giờ.
- 28 Nào, được rồi. Tôi sẽ thay đổi cuộc hẹn ăn cơm trưa. 12 giờ ngày mai.
- 29 Được thôi, bà Cheevers.
- 30Ồ, xin đợi một chút. Bạn đã nhận tiền thanh toán của tôi? Tôi không nhận được biên nhận.
- 31Ồ, xin giữ máy bà Cheevers, tôi sẽ xem lại các hồ sơ.
- 32 Xin chào ông White. Hôm nay tôi có thể giúp gì ông?
- 17 I've got to finish this report before the weekend. I'm really worried about it. For the last fortnight I've been working 12 hours a day. I've got to get it done.
- 18 That's obviously why you're getting the headaches. I think you should see a doctor.
- 19 Hello. Parkway Health Clinic. Can I help you?
- 20 Yes, this is Mrs Cheevers. I'd like to make an appointment to see Dr Fox.
- 21 Certainly. When would you like to come?
- 22 Well, I'm free on Monday...
- 23 I'm afraid Dr Fox won't be here next week. He's on holiday.
- 24 Oh, well, I'll be in London tomorrow. Can he see me then?
- 25 Yes, he's here tomorrow. And he's free at 12.
- 26 Oh, dear. I'm meeting a friend for lunch at 12:30. Isn't he free in the afternoon?
- 27 I'm afraid not. Dr Fox is very busy at the moment. He won't be able to see you unless you come at 12.
- 28 Well, all right. I'll change my lunch appointment. Twelve o'clock tomorrow.
- 29 That's right, Mrs Cheevers.
- 30 Oh, just a minute. Did you receive my last payment? I didn't get a receipt.
- 31 Oh, well, hold on a minute, Mrs Cheevers, I'll just look in our files.
- 32 Hello Mr White. What can I do for you today?

- 33 À, tôi bị đau ở tay, viêm họng và bị khàn giọng. 33 Well, I've got this pain in my ear, a sore throat and keep losing my voice.
- 34 Bạn có nghĩ bạn bị cảm lạnh? 34 Do you think you have a cold?
- 35 Ồ, vâng, vâng tôi nghĩ như vậy. 35 Er, yes, yes I do.
- 36 Nào, ông nói tiếp đi. 36 Mmm, well go on.
- 37 À, tôi ở trên trần nhà suốt cả ngày hôm qua. 37 Well, I was up on the roof all day yesterday, you know.
- 38 Ở trên trần nhà? Ông làm gì ở đó? 38 On the roof? What were you doing there?
- 39 Tôi gắn một anten TV mới và tôi có vài vấn đề. Trời quá lạnh. 39 Well, I was putting up a new TV aerial and I had a few problems. It was terribly cold.
- 40 Ồ, cứ tiếp tục. 40 Oh, go on.
- 41 À, tối hôm qua tôi bị đau cổ và tôi bắt đầu bị nóng. 41 Well, last night I got this throat and I started getting hot.
- 42 Bạn có bị lên sốt? Bạn đã đo nhiệt độ? 42 Do you have a temperature? Have you taken it?
- 43 Vâng. Là 100. 43 Yes. It's one hundred.
- 44 Đúng, hãy để tôi xem. Mở rộng. Ồ. Hãy nhìn vào tai này. Ông quay qua một chút. Ồ. Ồ. Ồ. Tốt. Không sao ông White. 44 Right, let's have a little look. Open wide. Mmm. Let's have a look at this ear. Turn a little will you? Mmm. Mmm. Uh huh. That's good. Right you are, Mr White.
- 45 Cảm ơn bác sĩ. 45 Thank you, doctor.
- 46 Bây giờ. Ông đi về nhà nghỉ ngơi ba ngày. 46 Right now. You are off home to bed for three days.

### Chủ điểm 4: Bàn về sự giáo dục

- 1 Vào độ tuổi nào thì trẻ con bắt đầu đi học ở đất nước của bạn? 1 At what age do children start school in your country?
- 2 Lúc 5 tuổi. 2 At five.
- 3 Con trai và con gái có học cùng trường? 3 Do boys and girls go to school together?
- 4 Vâng, chúng học cùng trường. 4 Yes, they do.
- 5 Bạn có nghĩ đây là một ý kiến hay? 5 Do you think this is a good idea?
- 6 Vâng, tôi nghĩ vậy. 6 Yes, I do.
- 7 Một số trẻ em có tiếp tục học đại học? 7 Do some children go on to university?

- 8 Vâng, chúng có. 8 Yes, they do
- 9 Trước hết chúng phải thi gì? 9 What examinations do they take first?
- 10 Trình độ "O" và trình độ "A". 10 "O" levels and "A" levels
- 11 Thường họ học ở đại học bao lâu? 11 How long do they usually stay at university?
- 12 Ba hoặc bốn năm. 12 Three or four years
- 13 Sinh viên Anh có phải trả tiền học phí không? 13 Do English students have to pay for their education?
- 14 Không, thường thì nhà nước trả tiền học phí. 14 No, the fees are usually paid by the state.
- 15 Họ cũng được trợ cấp? 15 Do they get a grant as well?
- 16 Vâng, hầu hết họ được nhận trợ cấp. 16 Yes, most of them get a grant.
- 17 Họ có thể sống bằng tiền trợ cấp? 17 Can they live on it?
- 18 Rất khó. Hầu hết họ làm việc vào mùa hè hoặc làm việc cho bưu điện vào mùa Giáng sinh để kiếm thêm ít tiền. 18 It's very difficult. Most people take a summer job or work for the post office at Christmas to earn a bit of extra money.
- 19 Và lợi ích của việc có thể sinh viên là gì? 19 And what are the benefits of having a student card?
- 20 Đi du lịch bằng đường sắt rẻ, mua vé xem hát rẻ, mua vé vào cổng một số triển lãm nghệ thuật và hòa nhạc rẻ. Và một số việc tương tự. 20 Cheap rail travel, cheap theatre tickets, cheap entrance to some art exhibitions and concerts. Things like that.
- 21 Bạn học bao nhiêu giờ một tuần, Sue? 21 How many hours a week do you work, Sue?
- 22 Chúng tôi bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng, nhưng thực sự tôi luôn luôn đến trường vào lúc 8 giờ 15. Chúng tôi tan học vào lúc 4 giờ 4 ngày một tuần, và tôi đi về nhà vào lúc 4 giờ, và tôi đến nhà vào khoảng 4 giờ 30. Chiều thứ tư thì nghỉ, vì vậy chúng tôi tan học vào lúc 12 giờ vào ngày thứ tư. 22 We have to start at nine o'clock in the morning, but I'm always at school by a quarter past eight, in fact. Erm, we finish at four o'clock 4 days a week, and I usually do go home at four o'clock, and I'm usually home by half past four. Wednesday afternoon is free, so we finish at twelve o'clock on Wednesday.
- 23 Bạn quan tâm đến việc học vi tính bao lâu rồi, Sue? 23 How long have you been interested in computers, Sue?
- 24 Quan tâm. Tôi cho rằng tôi trở nên quan tâm khi tôi có bằng cử nhân. 24 Interested. I suppose I got interested when I did my master's degree.
- 25 Bạn dùng chương trình gì trong máy vi tính? 25 What sort of things do you do with your computer?

- 26 Ồ, cá nhân tôi thì sử dụng phần xử lý văn bản; tuy nhiên, tôi cũng sử dụng nó để tạo các chương trình.
- 27 Xin lỗi, bạn phải là sinh viên?
- 28 Vâng, tôi là sinh viên.
- 29 Hãy bỏ qua cho tôi, nhưng có phải bạn làm việc bán thời gian vào kỳ nghỉ?
- 30 Không đúng lắm. Ba mẹ tôi khá giàu, vì thế tôi nhận tiền trợ cấp của ba tôi.
- 31 Bạn may mắn, phải không?
- 32 Tôi nghĩ thế.
- 33 Hãy đi thật nhanh Cindy!
- 34 Tôi không thể. Tốc độ giới hạn ở đây là 30 dặm một giờ.
- 35 Thật đáng tiếc. Tôi thích chạy nhanh.
- 36 Bạn thường đi đến trường bằng gì?
- 37 Chúng tôi không bao giờ đi bằng xe hơi! Chúng tôi thường đi bộ hay đi bằng xe buýt.
- 38 Mất thời gian bao lâu?
- 39 Khoảng 20 phút đi bằng xe buýt.
- 40 Bạn nghĩ gì về bài thuyết trình?
- 41 Tôi nghĩ nó rất thú vị.
- 42 Bạn thực sự nghĩ như vậy?
- 43 Vâng, bạn không nghĩ như vậy à?
- 44 Chắc chắn không. Tôi nghĩ ông ấy nói nhiều chuyện vô nghĩa.
- 45 Vì vậy bạn nghĩ bạn biết nhiều hơn ông ta biết.
- 46 Nào, chẳng hạn nói về than đá.
- 47 Than đá sao?
- 48 Than đá sẽ không còn quan trọng nữa.
- 49 Tại sao không?
- 50 Nó quá dơ. Trong tương lai họ sẽ không thể tìm thấy người ta làm việc dưới các mỏ than.
- 26 Well, I use my computer, personally, as a word processor, quite a lot, but I also use it for playing around creating programs.
- 27 Excuse me, are you a student?
- 28 Yes, I am.
- 29 Forgive my asking you, but do you have to take a part-time job in the holidays?
- 30 Not really. My parents are fairly well off, so I get an allowance from my father.
- 31 You're lucky, aren't you?
- 32 I suppose so.
- 33 Go really fast, Cindy!
- 34 I can't. The speed limit here is thirty miles an hour.
- 35 What a pity! I love going fast.
- 36 How do you usually get to school?
- 37 We never go by car! We usually walk or go by bus.
- 38 How long does it take you?
- 39 About twenty minutes by bus.
- 40 What did you think of the lecture?
- 41 I thought it was very interesting.
- 42 Did you really?
- 43 Yes, didn't you?
- 44 Certainly not. I thought he talked a lot of rubbish.
- 45 So you think you know more than he does.
- 46 Well, take coal for instance.
- 47 What about it?
- 48 Coal won't become important again.
- 49 Why not?
- 50 It's too dirty. They won't be able to find people to work down coal mines in the future.



- 51 Người-ta-sẽ tạo ra-các loại máy móc mới. 51 *They'll invent new kinds of machinery.*
- 52 Thật vô lý. Nguồn năng lượng duy nhất họ sẽ sử dụng trong tương lai là năng lượng nguyên tử. 52 *Nonsense. The only sort of power they'll use in the future is atomic power.*
- 53 Bạn có biết nhiều về máy vi tính không? 53 *Do you know much about computers?*
- 54 Không nhiều lắm. 54 *Not a great deal.*
- 55 Tôi vừa đọc một bài báo nói về máy vi tính. Bây giờ chúng được sử dụng cho tất cả các lĩnh vực. 55 *I've just been reading an article about them. They are used for all sorts of things now.*
- 56 Đối với hệ thống kế toán và những điều mà bạn nói đến? 56 *For accounting systems and things you mean?*
- 57 Vâng, nhưng chúng cũng được dùng cho những điều khác. Bạn có nhớ khi chúng ta đi mua vé máy bay đi Hy Lạp? 57 *Yes, but they're used for other things too. Do you remember when we went to buy our tickets for the flight to Greece?*
- 58 Vâng. 58 *Yes.*
- 59 Người đàn ông hỏi chúng ta muốn đi đâu, sau đó anh ta nhập thông tin vào mẫu và đợi câu trả lời. Một vài phút sau đó anh ta đưa vé cho chúng ta. 59 *The man asked where we wanted to go, then he typed out the information on a form and waited for a reply. A few moments later he gave us our tickets.*
- 60 Dĩ nhiên. Máy của anh ta ắt hẳn phải được nối với một máy tính. 60 *Of course. His machine must have been connected to a computer.*
- 61 Đúng. Điều đó đúng. 61 *That's right.*

### Chủ điểm 5: Yêu cầu cung cấp thông tin

- 1 Xin chào, đó có phải là công ty đường sắt miền Nam nước Anh? 1 *Hello, is that British Rail, Southern Region?*
- 2 Vâng, phòng hướng dẫn hành khách đây. Tôi có thể giúp gì? 2 *Yes, Passenger Enquiries. Can I help you?*
- 3 Tôi muốn đi Brighton. Tôi nên đi từ nhà ga nào? 3 *I want to go to Brighton. Which station do I go from?*
- 4 Từ Victoria. 4 *From Victoria.*
- 5 Và khi nào thì đến chuyến tàu kế tiếp? 5 *And when's the next train?*
- 6 9 giờ 28 phút. 6 *Nine twenty-eight.*
- 7 Chuyến đi mất bao lâu? 7 *How long does the journey take?*
- 8 55 phút. 8 *Fifty-five minutes.*
- 9 Cảm ơn rất nhiều. 9 *Thank you very much.*

- 10 Cảm ơn.
- 11 Bạn đi du lịch nhiều lắm phải không?
- 12 À, tôi đã đi quanh thế giới hai hoặc ba lần?
- 13 Vậy, bạn đã thăm những đất nước nào?
- 14 Tôi đã đến Fiji. Tôi đã đến Pháp, Thụy Sĩ, Ý và Ai Len.
- 15 Ủ. Và, tại sao bạn đến thăm những nước đó? Chỉ để du lịch, làm việc, hay làm việc gì thế?
- 16 Hầu hết đều là đi nghỉ.
- 17 Bạn đã từng làm việc ở nước ngoài?
- 18 Vâng. Tôi làm việc ở Pháp 5 hoặc 6 năm.
- 19 Lúc nào?
- 20 Đó là trước lúc tôi lập gia đình, vào năm 1960.
- 21 Bạn đã từng đến Cresta?
- 22 Không, tôi đã nghe nó về nó, nhưng tôi chưa từng đến nó. Thật ra, năm ngoái tôi muốn đến đó, nhưng tôi không thể, tôi bị bệnh.
- 23 Ô, thật đáng tiếc. Nhưng năm nay hãy đi, chúng ta cũng có thể đến thăm Barcelona.
- 24 Ô vâng! Tôi đã đến Barcelona rồi nhưng tôi muốn đến đó một lần nữa. Dĩ nhiên, nó rất nóng và đông người, nhưng có rất nhiều cửa hiệu xinh xắn, và chúng ta có thể...
- 25 Xin chào... Tôi muốn biết mọi vài thông tin về các chuyến bay đi Paris vào cuối tuần tới.
- 26 À, có hai chuyến bay vào buổi sáng và ba chuyến vào buổi chiều. Đây là lịch bay.
- 27 Tôi muốn mua vé cho chuyến bay tám giờ thứ bảy tuần tới.
- 10 Thank you.
- 11 Have you travelled very much?
- 12 Well, I've been directly round the world two or three times.
- 13 What countries have you visited there?
- 14 I've been to Fiji. I've visited France, Switzerland, Italy, and Ireland.
- 15 Un—huh. And, er; why did you visit them? Was this just for, erm, holidays or, or work, or what?
- 16 In most cases it was for holidays.
- 17 Have you ever worked abroad?
- 18 Yes, I have. Er. I worked in France for 5 or 6 years.
- 19 Um—huh. When was that?
- 20 That was before I got married, in the 1960's.
- 21 Have you ever been to Cresta?
- 22 No, I've heard about it, but I haven't been there yet. Actually, I wanted to go there last year, but I couldn't. I was ill.
- 23 Oh, that's a shame. But let's go this year, we can visit Barcelona, too.
- 24 Oh yes! I've already been to Barcelona but I'd love to go again. It's very hot and crowded, of course, but there are lots of lovely shops and we can...
- 25 Good morning ... I want some information about flights to Paris next weekend.
- 26 Well, there are two flights in the morning and three in the afternoon. Here's a timetable.
- 27 I'd like a ticket for eight o'clock next Saturday, please.

- 28 Để tôi xem ... được. Ông trả bằng séc hay tiền mặt? 28 *Let's see ... yes, that's fine. Will you pay by cheque or in cash?*
- 29 Bằng séc. 29 *By cheque.*
- 30 Xin chào. Bạn làm ơn nói cho tôi biết thời gian các chuyến bay buổi sáng đến Paris? 30 *Good morning. Can you tell me the times of morning flights to Paris, please?*
- 31 Vâng, hằng ngày có các chuyến bay vào lúc 7:50 và 11:05. 31 *Yes, certainly. There are daily flights at 7:50 and 11:05.*
- 32 Và lúc nào thì những chuyến bay này tới Paris? 32 *And when do they arrive in Paris?*
- 33 Chuyến bay vào sáng sớm thì đến lúc 9:00 và chuyến bay giữa buổi sáng thì đến lúc 12:15. 33 *The early flight arrives at 9:00 and the mid-morning one at 12:15.*
- 34 Vậy mỗi chuyến mất một tiếng 10 phút? 34 *So the journey takes an hour and ten minutes?*
- 35 Vâng, đúng vậy. Nhưng hãy nhớ rằng, bạn phải có mặt tại sân bay một giờ trước đó. 35 *Yes, that's correct. But remember, you must be at the airport one hour before.*
- 36 Dĩ nhiên. Và ở Paris, có xe buýt tới trung tâm thành phố không? 36 *Of course. And in Paris, is there a bus to the city centre?*
- 37 Vâng, cứ nửa tiếng có một chuyến và mỗi chuyến mất 40 phút. 37 *Yes, there are buses every half hour and the journey takes about 40 minutes.*
- 38 Tốt. Vé máy bay đơn bao nhiêu? 38 *Fine. How much is a single air ticket?*
- 39 Đơn ... 59 pound. 39 *Single... £59.*
- 40 Được. Tôi muốn đặt năm vé, vào chuyến bay vào sáng sớm đến Paris vào ngày 10 tháng sáu. 40 *Right. I'd like to book five tickets, please, on the early morning flight to Paris on June 10th.*
- 41 Năm vé. Được. 41 *Five tickets. OK, fine.*
- 42 ABC Taxi. 42 *ABC Taxis.*
- 43 Xin chào, tôi muốn đặt một chiếc xe taxi. 43 *Hello, I'd like to book a minicab, please.*
- 44 Vào lúc mấy giờ? 44 *Certainly, for what time?*
- 45 Hai giờ. 45 *Two o'clock.*
- 46 Ở đâu thưa bà? 46 *Where from, madam?*
- 47 20 Sussex Gardens, gần Paddington. 47 *20 Sussex Gardens, near Paddington.*
- 48 Bà muốn đi đâu? 48 *Where do you want to go?*
- 49 Tới ga Victoria. Giá bao nhiêu? 49 *To Victoria Station. How much will it cost?*

- |                                                                            |                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 50 Thưa bà khoảng bốn bảng.                                                | 50 It will be about four pounds, madam.                                    |
| 51 Làm ơn đưa vé. Tôi có thể xem vé của bạn?                               | 51 Tickets, please! Could I see your tickets, please?                      |
| 52 Tôi e rằng tôi không có thời gian mua vé. Tôi bị trễ một chút.          | 52 I'm afraid I didn't have time to get one. I was a bit late.             |
| 53 À, được rồi. Bạn sẽ đi đâu?                                             | 53 Well, that's OK. Where are you going?                                   |
| 54 Luân Đôn. Tôi muốn trở lại.                                             | 54 London. I'd like a return.                                              |
| 55 Vậy là 6,40 bảng.                                                       | 55 That'll be £6.40.                                                       |
| 56 Tôi có bị trễ không?                                                    | 56 Am I late?                                                              |
| 57 Không, bạn còn một tiếng và 15 phút. Chuyến bay sẽ khởi hành vào 10:20. | 57 No, you've got an hour and a quarter. Your flight leaves at ten—twenty. |
| 58 Tôi thật hồi hộp.                                                       | 58 I'm so excited!                                                         |
| 59 Bạn đã có đủ mọi thứ rồi chứ?                                           | 59 Have you got everything?                                                |
| 60 Vâng. Vé và thẻ du lịch của tôi.                                        | 60 Yes. My tickets and my travellets cheques.                              |
| 61 Và hộ chiếu của bạn?                                                    | 61 And your passport?                                                      |
| 62 Vâng. Đừng lo!                                                          | 62 Yes. Don't worry!                                                       |
| 63 Tôi xin lỗi.                                                            | 63 I'm sorry.                                                              |

### Chủ điểm 6: Khởi hành

- |                                                                    |                                                         |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Các hành khách đến Luân Đôn, mời đi đường này.                   | 1 Passengers for London, please come this way.          |
| 2 Chúng ta đến đây rồi, Anna!                                      | 2 Here we go, Anna!                                     |
| 3 Hôm nay Los Angeles, ngày mai Luân Đôn!                          | 3 Today Los Angeles, tomorrow London!                   |
| 4 Xin lỗi mọi người. Đây là máy quay phim của ai?                  | 4 Excuse me, everybody. Whose camera equipment is this? |
| 5 Ô, không! Tôi quên máy quay phim của tôi! Đó là của tôi. Cảm ơn. | 5 Oh, no! I forgot my camera! It's mine. Thank you.     |
| 6 Bạn có phải là người quay phim?                                  | 6 Are you a cameraman?                                  |
| 7 Vâng, ở truyền hình SBC.                                         | 7 Yes, with SBC television.                             |
| 8 Đó là vợ của bạn?                                                | 8 Is that your wife?                                    |
| 9 Ồ không. Đó là Anna!                                             | 9 Oh, no. That's Anna!                                  |
| 10 Và Anna làm nghề gì?                                            | 10 And what is Anna's occupation?                       |
| 11 Cô ấy là một phóng viên của SBC. Cảm ơn. Tạm biệt.              | 11 She's a reporter with SBC. Thank you again Goodbye.  |



- 12 Tạm biệt, ông. Đừng quên máy quay của ông nữa nhé!
- 13 Tôi hy vọng chúng ta có một chuyến bay tốt đẹp.
- 14 Tôi cũng vậy. Tôi không thích đi máy bay.
- 15 Bạn sắp đi nghỉ phải không?
- 16 Không. Tôi đi công tác. Tôi là nhân viên bán hàng. Tôi làm việc cho công ty điện tử.
- 17 Thật thú vị!
- 18 Còn bạn?
- 19 Tôi là một nhà khoa học. Tôi sắp đi thuyết trình.
- 20 Thật à! Bằng tiếng Anh hả?
- 21 Vâng, dĩ nhiên. Các nhà khoa học trên thế giới đều nói tiếng Anh.
- 22 Ông có muốn uống gì không?
- 23 Vâng. Một ly bia.
- 24 Còn ông?
- 25 Cho xin nước cam.
- 26 Xin lỗi! Bạn có thể giúp tôi?
- 27 Vâng bà cần chi?
- 28 Mấy giờ chúng tôi sẽ đến New York?
- 29 Tôi xin lỗi. Tôi không biết. Xin chờ một lúc.  
(Một vài phút sau đó)
- 30 Chúng ta đến New York vào lúc một giờ đúng.
- 31 Bây giờ là mấy giờ ở New York.
- 32 Ở New York bây giờ à? Là 7:30 sáng.
- 33 Tôi có thể xem hộ chiếu của bạn?
- 34 Đây.
- 35 Mục đích của cuộc viếng thăm của bạn là gì?
- 36 Tôi đến đây là vì Tourism Convention.
- 12 Goodbye, sir. Don't forget your camera again!
- 13 I hope we have a good flight.
- 14 So do I. I don't like flying.
- 15 Are you going on holiday?
- 16 No. I'm travelling on business. I'm a salesman. I work for an electronics company.
- 17 How interesting!
- 18 And you?
- 19 I'm a scientist. I'm going to give some lectures.
- 20 Really! In English?
- 21 Yes, of course. Scientists all over the world speak English.
- 22 Would you like a drink, sir?
- 23 Yes, please. A beer.
- 24 And you, sir?
- 25 I'll have an orange juice, please.
- 26 Excuse me! Can you help me, please?
- 27 Yes?
- 28 What time do we arrive in New York?
- 29 I'm sorry, I don't know. Just a moment.  
(A few minutes later)
- 30 We arrive in New York at one o'clock exactly.
- 31 What's the time in New York now?
- 32 In New York now? It's half past seven in the morning.
- 33 Can I see your passport, please?
- 34 Here it is.
- 35 What is the purpose of your visit?
- 36 I'm here for the Tourism Convention.

- 37 Đúng (anh ấy đóng dấu vào hộ chiếu). Visa của bạn chỉ có một tuần. Hãy đi qua cửa hải quan.
- 38 Xin chào ông. Đây có phải là đầu tiên ông viếng thăm nước Anh phải không?
- 39 Vâng.
- 40 Và ông sẽ ở đây bao lâu?
- 41 Khoảng sáu hoặc bảy tuần.
- 42 Và mục đích của chuyến viếng thăm là gì?
- 43 À, tôi chỉ đi nghỉ.
- 44 Tôi biết. Ông có bà con ở đây không?
- 45 Vâng có. Chị của tôi.
- 46 Và ông sẽ ở đâu?
- 47 À, với chị của tôi. Và tôi có địa chỉ của cô ấy ở đâu đây.
- 48 Được rồi. Ông mang theo bao nhiêu tiền?
- 49 Khoảng 600 đô-la.
- 50 Ông có vé khứ hồi không?
- 51 Có... đây nè.
- 52 Chỉ có vậy. Cảm ơn ông rất nhiều.
- 53 Nick bạn có nghe được không? Có phải cô ta nói "Toronto"?
- 54 Tôi không biết. Quá ồn. Máy giờ thì chuyến bay của Malc đến?
- 55 Tôi đã nói với bạn rồi. Vào lúc 9:30. Chuyến bay AC 866.
- 56 Trời ơi, bây giờ gần 10:15! Chuyến bay có lẽ đã đáp xuống. Tại sao bạn không đến và hỏi tại bàn thông tin?
- 57 Được. Và bạn đến chờ ở lối ra đằng kia.
- 37 Right (he stamps the passport). Your visa is for one week only. Please go through Customs.
- 38 Good morning, sir. Is this your first visit to Britain?
- 39 Yes, it is.
- 40 And how long are you going to stay here?
- 41 About six or seven weeks.
- 42 And what is the purpose of your visit?
- 43 Well, I'm on holiday.
- 44 I see. And do you have any relatives over here?
- 45 Yes, my sister.
- 46 Right. And where are you going to stay?
- 47 Well, with my sister. I've got her address somewhere.
- 48 Oh, that's all right. Now, how much money have you brought with you?
- 49 Er, about 600 dollars.
- 50 And you do have a return ticket, don't you?
- 51 Oh, yes... here it is.
- 52 Well, that's all. Thank you very much, sir.
- 53 Could you hear, Nick? Did she say 'Toronto'?
- 54 I don't know. There's too much noise. What time does Malc's plane arrive?
- 55 I told you. At 9:30. Flight AC 866.
- 56 Gosh, it's almost 10:15 now! The plane's probably landed; Why don't you go and ask at the Information Desk?
- 57 Ok. And you go and wait by the exit over there.

- 58 Hãy chờ một chút! Male như thế nào?  
 59 Anh ta giống tôi. Nhưng anh ta cao hơn và ốm hơn, và tóc đen hơn nhiều. Dù sao đi nữa cũng đừng lo. Tôi sẽ trở lại ngay.  
 60 Chuyến bay của bạn đi đến Montreal vào lúc sáu giờ tối mai. Tối nay bạn ở đâu?  
 61 Khách sạn New York Sheraton. Làm sao tôi có thể đến đó?  
 62 Xe buýt khởi hành ở cổng chính trong nửa giờ nữa.  
 63 Cảm ơn rất nhiều.  
 64 Không có gì. Chúc vui vẻ!
- 58 *Hey, wait a minute! What does Male look like?*  
 59 *Oh, he's like me. But he's taller and thinner. And his hair's much darker. Anyway, don't worry. I'll be back in a minute.*  
 60 *Your flight leaves for Montreal at six o'clock to morrow evening. Where are you staying tonight?*  
 61 *The New York Sheraton Hotel. How do I get there, please?*  
 62 *A bus leaves from the main entrance in half an hour.*  
 63 *Thank you very much.*  
 64 *You're welcome. Enjoy your visit!*

### Chủ điểm 7: Nhờ giúp đỡ

- 1 Xin lỗi. Bạn có nói tiếng Anh được không?  
 2 Vâng, một ít.  
 3 Bạn có thể giúp tôi? Tôi muốn điện thoại đến khách sạn Beach. Ở đâu có điện thoại?  
 4 Ở đằng kia. Bên cạnh quầy ngoại hối.  
 5 Cảm ơn rất nhiều.  
 6 Khách sạn Altona.  
 7 Bạn có phòng đôi vào đêm thứ bảy không?  
 8 Vâng có thưa ông. Có hay không có phòng tắm riêng?  
 9 Không có. Giá phòng bao nhiêu?  
 10 Giường ngủ và bữa ăn sáng cho hai người là 16,50 bảng.  
 11 Tốt. Tên tôi là Morris. Bạn có thể đặt phòng đó cho tôi không?  
 12 Dĩ nhiên, thưa ông. Một phòng đôi vào đêm thứ bảy. Cảm ơn.  
 13 Xin chào, tiếp tân.
- 1 *Excuse me. Do you speak English?*  
 2 *Yes, a little.*  
 3 *Can you help me, please? I want to telephone the Beach Hotel. Where can I find a telephone?*  
 4 *Over there. Next to the foreign exchange.*  
 5 *Thank you very much.*  
 6 *Altona Hotel.*  
 7 *Have you got a double room for Saturday night, please?*  
 8 *Yes sir. With or without private bathroom?*  
 9 *Without, please. How much does the room cost?*  
 10 *Bed and breakfast for two is £ 16.50.*  
 11 *Good. My name is Morris. Could you book the room for me, please?*  
 12 *Of course, sir. A double room for Saturday night. Thank you.*  
 13 *Hello, Reception.*

- 14 Ô, xin chào. Bạn có phòng vào tháng bảy không? 14 Oh, hello. Have you got a room in July?
- 15 Có. Cho bao nhiêu người? 15 Yes, we have. For how many people?
- 16 Chỉ có chồng tôi và tôi. Hai người. 16 Just my husband and me. Two people.
- 17 Bạn chỉ có ngủ và điểm tâm, hay...? 17 Do you want just bed and breakfast, or...?
- 18 Có toàn bộ các bữa ăn không? 18 Is there full board?
- 19 Không, chỉ có bữa điểm tâm và bữa chính. 19 No, only halfboard.
- 20 Và giá bao nhiêu? 20 And how much does it cost?
- 21 47 bảng mỗi người. 21 It's £47 per person.
- 22 Cho một đêm? 22 For one night?
- 23 Vâng, và hai bữa ăn. 23 Yes, and the two meals.
- 24 Cảm ơn. Và tôi cũng... 24 Thank you. And I also...
- 25 Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn? 25 Good afternoon. Can I help you?
- 26 Xin chào. Tên tôi là Morris. Tôi gọi điện thoại vào ngày thứ tư và đặt một phòng. 26 Good afternoon. My name is Morris. I phoned on Wednesday and booked a room.
- 27 À, vâng. Ông Morris. Một phòng đôi. Ông ở phòng 503. Xin vui lòng ký vào sổ đăng ký? 27 Ah, yes, Mr Morris. A double room. You're in room 503. Could you sign the register, please?
- 28 Được thôi. 28 Certainly.
- 29 Xin chào, tôi là Robert Baker từ New York đến. 29 Hi, I'm Robert Baker from New York.
- 30 Xin chào, tên tôi là John Green. Tôi từ Luân Đôn đến. 30 Hello. My name is John Green. I'm from London.
- 31 Rất hân hạnh gặp bạn, John. Bạn nghĩ gì về hội nghị? 31 Pleased to meet you, John. What do you think of the Convention, then?
- 32 Ô, tôi rất thích. Còn bạn? 32 Oh, I'm enjoying it. What about you?
- 33 Tôi nghĩ, nó rất hữu ích. Và tôi thích gặp gỡ tất cả những người này. 33 I think it's very useful. And I like meeting all these people.
- 34 Ông đã sẵn sàng đặt món chưa, thưa ông? 34 Are you ready to order, sir?
- 35 Vâng, tôi nghĩ vậy. Chúng tôi muốn các món khai vị là hai súp 35 Yes, I think so. We'd like two vegetable soups, two special salads, an



- rau, hai rau trộn đặc biệt, sốt trứng  
và giấm bông và dưa hấu.
- 36 Tốt lắm, thưa ông.
- 37 Sau đó cho chúng tôi ba cà ri gà  
và ba bẻ áp chảo.
- 38 Vâng thưa ông. Ông dùng món  
rau gì?
- 39 Vâng. Cho khoai tây chiên, cà rốt  
và đậu.
- 40 Và ông muốn dùng thức uống gì?
- 41 Làm ơn cho một lít rượu vang  
hồng Bồ Đào Nha.
- 42 Được. Cảm ơn ông.
- 43 Người kế tiếp.
- 44 Làm ơn đổi cho tôi tiền Bồ Đào  
Nha.
- 45 Ông cần bao nhiêu?
- 46 100 bảng. Và tôi có ít tiền đô la.  
Cô cũng có thể đổi chúng không?  
Có lẽ là 250.
- 47 À, đô la Canada. Ông có cần tiền  
Bồ Đào Nha?
- 48 Không, hãy đổi đồng bảng.
- 49 Được. Đây thưa ông. Ông có thể  
ký tên vào cuối trang... Cảm ơn.
- 50 Tức quá! Mấy giờ rồi?
- 51 Chỉ 7 giờ kém 10 tại sao?
- 52 Tôi có một cuộc hẹn - Tôi sẽ gặp  
một người bạn ở Luân Đôn vào  
lúc 8 giờ. Tôi sẽ không thể đến  
kịp.
- 53 Tôi sắp đi Luân Đôn. Tôi sẽ cho  
bạn quá giang nếu bạn thích.
- 54 Thực không? Bạn thật tốt.
- 55 Bạn gặp bạn của bạn ở đâu?
- 56 Gần Piccadilly - nhưng nếu bạn  
cho tôi xuống ở tại ga điện ngầm  
thì tốt hơn.
- egg mayonnaise and a ham and  
melon to start with.*
- 36 *Very good, sir.*
- 37 *Then we'd like three chicken cur-  
ries and three veal casseroles.*
- 38 *Yes, sir. Any vegetables for you?*
- 39 *Yes, please. We'd like chips, car-  
rots and peas.*
- 40 *And what would you like to drink?*
- 41 *A litre of Portuguese rose, please.*
- 42 *Fine. Thank you sir.*
- 43 *Next please.*
- 44 *Can you give me some escudos,  
please.*
- 45 *How many would you like?*
- 46 *One hundred pounds worth, please.  
And I've got some dollars. Can you  
change them too, please? I think  
there are 250 there.*
- 47 *Ah, Canadian dollars. Do you want  
escudos?*
- 48 *No, sterling please.*
- 49 *Right. There you are, sir. Could  
you sign your name at the bottom,  
please... Thank you.*
- 50 *Blast! Is that the time?*
- 51 *It's just ten to seven — why?*
- 52 *I've got an appointment — I'm  
meeting a friend in London at eight  
o'clock. I'll never make it.*
- 53 *I'm going into London. I'll give you  
a lift if you like.*
- 54 *Could you really? That would be  
kind.*
- 55 *Where are you meeting your  
friend?*
- 56 *Near Piccadilly — but if you can  
drop me at an underground station,  
that'll be fine.*

- 57 Được rồi. Piccadilly không xa đường tôi đi lắm, tôi sẽ đưa bạn đến đó.
- 58 Bạn thật tử tế.
- 59 Xin lỗi, bạn có nói tiếng Anh không?
- 60 Vâng, một ít.
- 61 Tôi đang tìm kiếm một ngân hàng.
- 62 Xin lỗi, bạn có thể lặp lại?
- 63 Tôi đang tìm một ngân hàng.
- 64 Có một ngân hàng ngay góc đường. Tôi có thể chỉ cho bạn biết nó ở đâu.
- 65 Cảm ơn rất nhiều. Bạn thật tử tế.
- 66 Không có gì.
- 67 Tiếng Anh của bạn rất tốt.
- 68 Tôi học tiếng Anh vào ban đêm. Bạn đến đây du lịch phải không?
- 69 Không, tôi thuyết trình tại trường đại học.
- 70 Tôi hy vọng bạn vui thích ở đây.
- 57 *No, it's all right, Piccadilly's not far out of my way. I'll take you there.*
- 58 *That's very kind of you.*
- 59 *Excuse me, do you speak English?*
- 60 *Yes, a little.*
- 61 *I'm looking for a bank.*
- 62 *I'm sorry, could you say that again, please?*
- 63 *I'm looking for a bank.*
- 64 *There's a bank just round the corner. I can show you where it is.*
- 65 *Thank you very much. That's very kind of you.*
- 66 *That's all right.*
- 67 *Your English is very good.*
- 68 *I'm learning English at evening classes. Are you here on holiday?*
- 69 *No, I'm giving some lectures at the university.*
- 70 *Well, I hope you enjoy yourself here.*

**TÌNH HUỐNG 47:****Gặp gỡ bạn bè****SITUATION 47:****Meeting friends****Chủ điểm 1: Gặp lại bạn bè**

- |                                                                      |                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1 Chào (buổi sáng) bà Jones                                          | 1 Good morning, Mrs Jones.                                         |
| 2 Chào buổi sáng ông Smith.                                          | 2 Good morning, Mr Smith.                                          |
| 3 Đạo này ông sao rồi?                                               | 3 How are you these days?                                          |
| 4 Tôi vẫn khỏe, cảm ơn ông. Còn bà?                                  | 4 I'm very well, thank you. And you?                               |
| 5 Tôi vẫn thường, cảm ơn. Ông Jones có khỏe không?                   | 5 I'm fine, thanks. How is Mr Jones?                               |
| 6 Ông ấy cũng khỏe. Còn bà Smith?                                    | 6 He's fine, too. And (how is) Mrs Smith?                          |
| 7 Bà ấy vẫn khỏe và có nhiều tiến bộ với công việc mới của mình.     | 7 She's all right. She's getting on very well with her new job.    |
| 8 Thật tuyệt. Tạm biệt bà.                                           | 8 That's great. Goodbye.                                           |
| 9 Tạm biệt.                                                          | 9 Bye.                                                             |
| 10 Chào Tom                                                          | 10 Hello, Tom.                                                     |
| 11 Chào John. Đã lâu rồi tôi không gặp bạn. Bạn có khỏe không?       | 11 Hi, John. I haven't seen you for a long time. How are you?      |
| 12 Khỏe, còn bạn?                                                    | 12 Fine, thanks. And you?                                          |
| 13 Cảm ơn bạn, tôi vẫn khỏe. Bạn định đi đâu vậy?                    | 13 I'm fine, too. Where are you heading?                           |
| 14 Tôi định đi đến bưu điện. Còn bạn?                                | 14 I'm going to the post office. And you?                          |
| 15 Tôi đang trên đường về nhà. Tôi vừa tiễn em trai tôi tại sân bay. | 15 I'm going home. I have just seen my brother off at the airport. |
| 16 Thật chứ? Cậu ta đã có nhiều tiến bộ trong việc học phải không?   | 16 Really? How's he getting on with his study?                     |
| 17 Đúng vậy, cảm ơn bạn.                                             | 17 Very well, thank you.                                           |
| 18 Suzan. Tôi muốn giới thiệu bạn với Alice, bạn của tôi.            | 18 Susan, I'd like you to meet my friend, Alice.                   |
| 19 Rất vui khi gặp bạn Alice.                                        | 19 Very glad to meet you, Alice.                                   |
| 20 Tôi cũng vậy, Suzan                                               | 20 Nice to meet you, too, Susan.                                   |
| 21 Bạn đến từ Canada phải không?                                     | 21 Are you from Canada?                                            |
| 22 Không, tôi đến từ Australia. Còn bạn?                             | 22 No, I'm from Australia. And you?                                |

- |                                                                                              |                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 Tôi đến từ New Zealand. Tôi ở đây đã được hai năm. Trước đây, bạn có bao giờ ở đây không? | 23 I come from New Zealand. I've been here for two years. Have you ever been here before? |
| 24 Không. Đây là lần đầu tiên tôi ở đây                                                      | 24 No. This is the first time I've been here.                                             |
| 25 Bạn thấy thành phố này như thế nào?                                                       | 25 How do you like this city?                                                             |
| 26 Nó hơi khác với thành phố Sydney                                                          | 26 It's quite different from Sydney.                                                      |
| 27 Đừng lo. Bạn sẽ sớm quen với nó.                                                          | 27 Don't worry. you'll soon get used to it.                                               |
| 28 Tôi là nhân viên mới. Tôi tên là George.                                                  | 28 I'm a new employee. My name's George.                                                  |
| 29 Tôi là Robert. Hân hạnh được gặp anh?                                                     | 29 How do you do? I'm Robert.                                                             |
| 30 Hân hạnh được gặp anh?                                                                    | 30 How do you do?                                                                         |
| 31 Anh là người Nhật phải không?                                                             | 31 Are you Japanese?                                                                      |
| 32 Không. tôi là người Trung Quốc. Còn anh?                                                  | 32 No, I'm not. I'm Chinese. And you?                                                     |
| 33 Tôi là người Pháp. Nhưng tôi ở đây đã được một năm nay                                    | 33 I'm French. But I've been here about a year now.                                       |
| 34 Công việc của anh như thế nào?                                                            | 34 How do you like your job?                                                              |
| 35 Công việc rất thú vị nhưng hơi cực nhọc. Tôi nghĩ rằng anh sẽ thích nó.                   | 35 It's very interesting but a little hard. I think you'll like it, though.               |
| 36 Tôi cũng hy vọng như vậy.                                                                 | 36 I hope so.                                                                             |

### Chủ điểm 2: Cảm ơn sự giúp đỡ

- |                                                    |                                                   |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1 Tôi giúp cô mang giỏ xách này nhé?               | 1 Can I help you with that bag?                   |
| 2 Anh thật tử tế                                   | 2 That's very kind of you.                        |
| 3 Cô định đặt nó ở trên lầu hay dưới lầu?          | 3 Are you going to put it upstairs or downstairs? |
| 4 Dưới lầu. Cảm ơn anh đã giúp tôi                 | 4 Downstairs, please. Thank you for helping me.   |
| 5 Không có chi                                     | 5 you're welcome.                                 |
| 6 Anh có thể giúp tôi mang cái hộp này được không? | 6 Can you help me with this box?                  |
| 7 Tất nhiên                                        | 7 Certainly.                                      |
| 8 Cảm ơn anh                                       | 8 Thank you for your help.                        |
| 9 Không có chi                                     | 9 Don't mention it.                               |
| 10 Xin lỗi, bạn có thể giúp tôi được không?        | 10 Excuse me, would you please give me a hand?    |



- |                                                                         |                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 11 Vâng, dĩ nhiên rồi. Tôi có thể giúp gì bạn?                          | 11 Yes, of course. What can I do for you?                              |
| 12 Làm ơn đưa cho tôi cái búa?                                          | 12 Would you please pass the hammer to me?                             |
| 13 Tất nhiên. Nó đây này                                                | 13 Certainly. Here you are.                                            |
| 14 Cảm ơn bạn rất nhiều                                                 | 14 Thank you very much.                                                |
| 15 Không có chi. Còn cái gì khác nữa không?                             | 15 Not at all. Is there anything else?                                 |
| 16 Vâng đưa cho tôi một ít đinh nhé                                     | 16 Yes. And some nails, please.                                        |
| 17 Được rồi. Đây này.                                                   | 17 All right. Here you are.                                            |
| 18 Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn                                            | 18 Thanks for your help.                                               |
| 19 Không có gì                                                          | 19 My pleasure.                                                        |
| 20 Xin lỗi. Tôi có thể đọc tạp chí của cô được không?                   | 20 Excuse me. May I read your magazine?                                |
| 21 Được chứ. Đây này.                                                   | 21 Certainly. Here you are.                                            |
| 22 Cảm ơn cô                                                            | 22 Thanks.                                                             |
| 23 Tôi hút thuốc ở đây có phiền cô không?                               | 23 Do you mind if I smoke here?                                        |
| 24 Ồ, không sao đâu                                                     | 24 Well, I hope not.                                                   |
| 25 Nếu tôi mở cửa sổ ra?                                                | 25 If I first open the window?                                         |
| 26 Xin lỗi. đây là khu cấm hút thuốc.                                   | 26 Sorry, it's a non-smoking area.                                     |
| 27 Anh có thể cho tôi biết chuyến tàu kế tiếp sẽ đến lúc mấy giờ không? | 27 Could you tell me what time the next train will arrive?             |
| 28 Lúc 10:35                                                            | 28 At about 10:35.                                                     |
| 29 Cảm ơn. Nhân tiện hãy nói cho tôi biết bây giờ là mấy giờ rồi?       | 29 Thanks. By the way, could you tell me what time it is now?          |
| 30 10:15                                                                | 30 10:15.                                                              |
| 31 Cảm ơn anh rất nhiều                                                 | 31 Thank you very much.                                                |
| 32 Không có chi.                                                        | 32 Not at all.                                                         |
| 33 Xin chào ông, tôi có thể giúp gì cho ông?                            | 33 Good afternoon, sir. May I help you?                                |
| 34 Vâng, tôi muốn thuê một căn phòng.                                   | 34 Yes, I'd like a room, please.                                       |
| 35 Ông có đặt trước không?                                              | 35 Have you got a booking?                                             |
| 36 Không                                                                | 36 No, I haven't.                                                      |
| 37 Ồ, Hãy đợi một lát ... chúng tôi có một phòng đơn có phòng tắm.      | 37 Well, just a moment, please. ... We've got a single room with bath. |
| 38 Thật tốt.                                                            | 38 That's fine.                                                        |
| 39 Ông tên gì, thưa ông?                                                | 39 May I have your name, please?                                       |
| 40 Colin White.                                                         | 40 Colin White.                                                        |

- 41 Cảm ơn ông White. Bây giờ ông  
hãy điền vào mẫu đăng ký này?
- 42 Vâng.
- 43 Xin vui lòng ký tên ở đây?
- 44 Tất nhiên.
- 45 Xin lỗi!
- 46 Vâng, không có chi.
- 47 Ông có thể chỉ tôi đường đến siêu  
thị gần nhất được không?
- 48 Ông nói gì?
- 49 Ông có thể chỉ tôi cách đi đến siêu  
thị gần nhất không?
- 50 Siêu thị à? Vâng. Đi xuống đường  
này qua hai dãy nhà, sau đó rẽ  
phải. Nó đối diện với một công  
viên.
- 51 Nó ở bao xa?
- 52 Chỉ cần 10 phút đi bộ.
- 53 Tôi có thể đi bằng xe buýt đến  
đó không?
- 54 Dĩ nhiên, ông có thể hoặc đi bằng  
xe buýt số 20 hoặc bằng xe điện  
ngầm
- 55 Cảm ơn ông rất nhiều
- 56 Không có chi.
- 57 Xin lỗi, cô vui lòng chỉ tôi đường  
đến khách sạn Portman?
- 58 Khách sạn Portman à? Xin lỗi, tôi  
không biết rõ lắm. Ông hỏi người  
cảnh sát ở đằng kia thì tốt hơn.
- 59 Xin lỗi, làm ơn chỉ tôi đường đến  
khách sạn Portman
- 60 Ồ, để tôi xem ... Vâng, ông đi  
xuống con đường này, đến ngã rẽ  
thứ 2 thì rẽ trái, sau đó đi qua một  
tòa nhà và ông sẽ nhìn thấy nó ở  
góc đường.
- 61 Cảm ơn ông rất nhiều. Nhân tiện  
xin hỏi, từ đây đến đó bao xa?
- 62 Cũng không xa, đi bộ khoảng 15  
phút.
- 41 Thanks, Mr White. Now would you  
fill in this registration form, please?
- 42 Yes, of course.
- 43 And would you mind signing your  
name here, please?
- 44 Certainly.
- 45 Excuse me!
- 46 Yes?
- 47 Could you please tell me the way  
to the nearest supermarket?
- 48 Pardon?
- 49 Could you please tell me how to get  
to the nearest supermarket?
- 50 The super market? Yes. Go down  
this street for two blocks and then  
turn right. It's just opposite to a  
park.
- 51 Is it far?
- 52 Well, it'll only take you about ten  
minutes on foot.
- 53 Can I take a bus there?
- 54 Of course, you can either take bus  
No.20 or take the subway.
- 55 Thank you very much.
- 56 Not at all.
- 57 Excuse me, can you tell me how to  
get to the Portman Hotel?
- 58 The Portman Hotel? Sorry, I'm not  
sure, you'd better ask the police-  
man over there.
- 59 Excuse me, can you tell me how to  
get to the Portman Hotel?
- 60 Well, let me see.... Yes, walk down  
this road, take the second turning  
on the left, then walk one block  
and you'll find it on the corner.
- 61 Thank you very much. By the way,  
how far is it from here?
- 62 Not too far, about fifteen minutes  
walk.

- 63 Cảm ơn ông rất nhiều. 63 *Thanks a lot.*
- 64 Không có chi. 64 *My pleasure.*
- 65 Ông cần gì, thưa ông? 65 *Can I help you, sir?*
- 66 Vâng. Tôi muốn mua một chiếc máy ảnh. 66 *Yes, thanks. I'd like to buy a camera.*
- 67 Đây là loại máy ảnh rất tốt. 67 *This one is very good.*
- 68 Nó giá bao nhiêu? 68 *How much does it cost, please?*
- 69 500 đô la 69 *\$500.*
- 70 Nó hơi mắc đấy. Ông có một số kiểu khác không? 70 *That's a little too expensive for me. Do you have some other models?*
- 71 Vâng. cái này chỉ 299 đô la và là kiểu mới đấy. 71 *Yes. This one is only \$299 and it is a new model.*
- 72 Được rồi, tôi sẽ lấy cái này. 72 *Fine, I'll take one.*
- 73 Chào (buổi sáng) bà. Bà cần chi? 73 *Good morning, Madam. What can I do for you?*
- 74 Làm ơn cho tôi xem cái áo sơ mi kia? 74 *Will you please show me that shirt?*
- 75 Cái nào? Cái này à? 75 *Which one? This one?*
- 76 Không, không phải cái đó. Cái màu hồng ấy. 76 *No, not that one. The pink one.*
- 77 Đây này. Bà thích nó à? 77 *Here you are. Do you like it?*
- 78 Tôi thích màu này, nhưng tôi không thích kiểu của nó. 78 *I like the colour, but I don't like the design.*
- 79 Bà thích kiểu này không? Bây giờ nó rất hợp thời trang đấy 79 *How about? this one? It's in fashion now.*
- 80 Ông có loại màu hồng không? 80 *Do you have it in pink?*
- 81 Vâng, có chứ. Nó đây này. 81 *Yes, we do. Here it is.*
- 82 Nó được làm từ tơ phải không? 82 *It's made of silk, isn't it?*
- 83 Nó được làm từ tơ nguyên chất đấy. 83 *Yes, it is pure silk.*
- 84 Tôi có thể thử nó chứ? 84 *Can I try it on?*
- 85 Tất nhiên. Phòng thử áo quần ở đằng kia. 85 *Certainly. There's a fitting room just over there.*  
(B thử áo sơ mi) (B tries on the shirt)
- 86 Nó rất vừa với tôi. Tôi rất thích. 86 *It fits me well. I like it very much.*  
Giá bao nhiêu vậy? *How much is it, please?*
- 87 90 đô la 87 *\$90.*
- 88 Được, tôi sẽ lấy, cảm ơn ông. 88 *Ok, I'll take it, thank you.*

### Chủ điểm 3: Các cuộc hẹn

- |                                                                                               |                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Maggie, hôm nay ngày mấy?                                                                   | 1 Maggie, what's the date today?                                                               |
| 2 Ngày hai tháng 8                                                                            | 2 It's 2 August.                                                                               |
| 3 À, tôi có một cuộc hẹn với giám đốc vào lúc 8 giờ sáng nay. Bây giờ là mấy giờ rồi?         | 3 Oh, I have an appointment with the manager at 8:00 this morning. What's the time now?        |
| 4 Gần 8 giờ 26 phút                                                                           | 4 It's nearly 8:26.                                                                            |
| 5 Đồng hồ của cô chạy nhanh phải không?                                                       | 5 your watch is fast, isn't it?                                                                |
| 6 Không, đồng hồ của tôi luôn đúng                                                            | 6 No, my watch is always correct.                                                              |
| 7 Thật tồi tệ, tôi phải đi bây giờ. Tôi sẽ bị trễ                                             | 7 That's terrible. I must leave now. I'll be late.                                             |
| 8 Nhưng anh chưa ăn điểm tâm mà                                                               | 8 But you haven't had your breakfast.                                                          |
| 9 Tôi sẽ không ăn điểm tâm                                                                    | 9 I'll go without it.                                                                          |
| 10 Nhưng anh không cần phải vội như vậy                                                       | 10 But you needn't be in such a hurry.                                                         |
| 11 Tại sao?                                                                                   | 11 Why?                                                                                        |
| 12 Thư ký đã gọi điện vào ngày hôm qua và nói rằng cuộc hẹn được hoãn đến 10 giờ sáng nay.    | 12 The secretary called yesterday and said the appointment was postponed to 1000 this morning. |
| 13 Ô! Như vậy tôi không cần phải vội nữa                                                      | 13 Oh! So don't need to rush.                                                                  |
| 14 Vào kỳ nghỉ hè bạn thường đi đâu                                                           | 14 Where do you usually go for your summer holidays?                                           |
| 15 Tôi thường đi tắm biển.                                                                    | 15 I usually go to the seaside.                                                                |
| 16 Kỳ nghỉ hè năm ngoái bạn đã đi tắm biển phải không?                                        | 16 You went to the seaside last summer, didn't you?                                            |
| 17 Vâng, tôi đã đến Weymouth                                                                  | 17 Yes, I went to Weymouth.                                                                    |
| 18 Bạn cũng vẫn đến đó vào mùa hè này à?                                                      | 18 You're still going there this summer, aren't you?                                           |
| 19 Không tôi sẽ về quê. Bà ngoại tôi sống ở đó.                                               | 19 No, I'm going to the countryside. My grandmother lives there.                               |
| 20 Thật tuyệt khi trải qua kỳ nghỉ hè ở vùng quê                                              | 20 It must be wonderful to spend a summer holiday in the country.                              |
| 21 Tôi cũng nghĩ như vậy                                                                      | 21 I hope so.                                                                                  |
| 22 Chúng tôi tổ chức một bữa tiệc sinh nhật vào thứ 7 này, bạn đến tham dự với chúng tôi nhé? | 22 We're having a birthday party this Saturday. Would you like to join us?                     |
| 23 Thật tuyệt. Bữa tiệc tổ chức lúc mấy giờ?                                                  | 23 That'd be very nice. What time will it be, please?                                          |



- 24 Lúc 6 giờ. Chúng tôi sẽ rất vui nếu vợ bạn cùng đến.
- 25 Các bạn thật là tử tế. Tôi sẽ nói với cô ấy. Cảm ơn về lời mời của bạn
- 26 Xin chào, có phải Tim không?
- 27 Vâng
- 28 Tôi có hai vé xem trận đấu bóng đá vào chủ nhật. Anh đi xem với tôi nhé?
- 29 Tuyệt quá! Chúng ta sẽ gặp nhau khi nào và ở đâu?
- 30 Trận đấu bắt đầu lúc 7 giờ. Tôi sẽ đón anh lúc 6 giờ 30, hãy đợi ở nhà được không?
- 31 Được. Cảm ơn. Hẹn gặp lại anh vào chủ nhật lúc 6 giờ 30.
- 32 Bạn đến ăn tối với chúng tôi vào thứ 7 này nhé?
- 33 Tôi rất muốn, nhưng tôi e rằng tôi không thể. Tôi có một cuộc hẹn vào tối thứ 7 lúc 7 giờ 30.
- 34 Thật là tiếc. Bạn không thể đổi nó sang tuần tới à?
- 35 Xin lỗi, tôi không thể. Cảm ơn lời mời của bạn
- 36 Được rồi. Tôi hi vọng chúng ta có thể gặp nhau vào một lần khác.
- 37 Tôi cũng hy vọng như vậy.
- 38 Tôi thành thật xin lỗi vì đã đến trễ, thưa ông Brown.
- 39 Không có gì cả. Hãy ngồi xuống đây.
- 40 Cảm ơn ông  
(Điện thoại reo)
- 41 Xin lỗi, điện thoại reo.
- 42 Không có chi
- 43 Xin chào, Đây là tổng công ty đồ chơi. Ông cần gì?
- 44 Vâng đây là ông Johnson từ công ty Smith & Dale. Tôi
- 24 At six. And we'd be delighted if your wife could come, too.
- 25 That's very kind of you. I'll tell her. Thank you for your invitation.
- 26 Hello. Is that Tim?
- 27 Yes, speaking.
- 28 I've got two tickets for Sunday's football match. Would you like to go with me?
- 29 Great! When and where shall we meet?
- 30 The match starts at 700 and I'll pick you up at 6:30. Just wait at home. Is that all right?
- 31 Fine. Thanks. See you on Sunday at 6:30.
- 32 Would you like to join us for dinner this Saturday?
- 33 I'd love to, but I'm afraid I can't. I have an appointment Saturday evening at 7:30.
- 34 That's too bad. Can't you change it to next week?
- 35 Sorry, I can't. Thank you just the same.
- 36 Ok. I hope we can get together some other time.
- 37 I hope so, too.
- 38 I must apologize to you for being late, Mr Brown.
- 39 It doesn't matter a tall. Take a seat, please.
- 40 Thank you.  
(The telephone rings.)
- 41 Excuse me for a moment, the phone's ringing.
- 42 That's all right.
- 43 Hello. Universal Toy Company. May I help you?
- 44 Yes. This is Mr Johnson from Smith & Dale. I'd like to make an ap-

- muốn có một cuộc hẹn với giám đốc của cô.
- 45 Ông muốn cuộc hẹn khi nào ?
- 46 9 giờ sáng ngày mai được không?
- 47 Tôi sợ không được. Ông ta có một cuộc hẹn với người khách Nhật lúc 8 giờ đến 9 giờ 30. Và lúc 10 giờ ông ta có một cuộc hẹn khác.
- 48 Chiều mai thì như thế nào?
- 49 Ông ta không rảnh cho đến 2 giờ 30 chiều mai. Lúc 2 giờ 30 được không?
- 50 Được. Xin cảm ơn cô.
- 51 2 giờ 30, ông Johnson từ Smith & Dale.
- 52 Vâng, cảm ơn. Tạm biệt.
- 53 Tạm biệt.
- pointment with your manager, please.*
- 45 *When do you want the appointment?*
- 46 *Would 9:00 a.m. tomorrow be all right?*
- 47 *I'm afraid not. He has an appointment with a Japanese guest 8:00 to 9:30. And at 10:00, he has another appointment.*
- 48 *How about tomorrow afternoon?*
- 49 *He won't be free until 2:30 tomorrow afternoon. 3 Would 2:30 be all right?*
- 50 *That's fine. Thank you.*
- 51 *2:30, Mr Johnson from Smith & Dale.*
- 52 *Yes, thank you. Until then, goodbye.*
- 53 *Goodbye.*

#### Chủ điểm 4: Trao đổi qua điện thoại

- 1 Tôi muốn nhờ anh giúp đỡ
- 2 Vâng có gì không?
- 3 Em trai tôi từ New York về gặp tôi vì vậy tôi muốn đổi cuộc hẹn của chúng ta từ thứ ba sang thứ tư.
- 4 Tôi hiểu, nhưng tôi không rảnh vào thứ tư.
- 5 Sáng thứ 5 thì sao? Có tiện cho anh không?
- 6 Được, nhưng anh phải đến trước 10 giờ vì tôi có một cuộc họp lúc 10 giờ 30. Vậy 9 giờ được không?
- 7 Được rồi. Cảm ơn anh. Tạm biệt
- 8 Tạm biệt.
- 9 Xin chào, có phải số 5313369 không?
- 1 *I'd like to ask a-favour of you.*
- 2 *Yes, what's it?...*
- 3 *My brother is coming to see me from New York, so I want to change our appointment from Tuesday to Wednesday.*
- 4 *Oh, I see. I won't be free on Wednesday.*
- 5 *How about Thursday morning? Is it convenient for you?*
- 6 *That's fine, but you need to come before 10:00 because I have a meeting at 10:30. How about 9:00?*
- 7 *All right. Thank you. Bye.*
- 8 *Bye.*
- 9 *Hello. Is that 5313369?*

- 10 Xin lỗi, ông quay nhầm số. Đây là số 5313699.      10 *I'm sorry, but you have dialed the wrong number. This is 5313699.*
- 11 Xin lỗi vì đã quấy rối cô.      11 *Sorry to have disturbed you.*
- 12 Không có chi.      12 *That's OK.*
- 13 Xin chào, có phải ông Johnson không?      13 *Hello. Is Mr Johnson in?*
- 14 Xin lỗi, ông ấy vừa đi khỏi. Ông có muốn để lại lời nhắn không?      14 *Sorry, he's just gone out. Would you like to leave a message?*
- 15 Ông có thể nói với ông ấy gọi điện cho tôi ngay khi ông ấy quay lại được không? Số điện thoại của tôi là 6152738.      15 *Would you please tell him to call me as soon as he comes back? My number is 6152738.*
- 16 Tôi sẽ sẵn lòng. Đó là số 6152738. Và tôi sẽ nói ai gọi?      16 *I'd be glad to. That is 6152738. And who shall I say called?*
- 17 Ông Allen.      17 *Mr Allen.*
- 18 Tôi sẽ nói ông ấy gọi ngay khi ông ấy quay lại, ông Allen      18 *I'll tell him as soon as he returns, Mr Allen.*
- 19 Cảm ơn ông.      19 *Thank you.*
- 20 Không có chi. Xin chào.      20 *That's all right. Goodbye.*
- 21 Tạm biệt.      21 *Bye.*
- 22 Tổng đài nghe đây      22 *Operator.*
- 23 Chào, tổng đài. Tôi muốn gọi trực tiếp đến Thượng Hải, Trung Quốc. Số 5458016.      23 *Hello, operator. I want to make a person-to-person call to Shanghai, China. The number is 5458016.*
- 24 Và tên của người ông gọi là gì?      24 *And what's the name of the person you're calling?*
- 25 Wang Hua      25 *Wang Hua.*
- 26 Đợi một lát nhé. Tôi sẽ bấm số cho ông.      26 *One moment, please. I'll get that number for you.*
- 27 Cảm ơn      27 *Thank you.*
- 28 Xin chào, Tôi có thể nói chuyện với ông Kent được không?      28 *Hello. Can I speak to Mr Kent, please?*
- 29 đợi một lát nhé      29 *Just a minute, please.*
- 30 Ông Kent, có người gấp ông trên điện thoại?      30 *Mr Kent you're wanted on the phone.*
- 31 tôi đang bận. Bảo ông ấy gọi lại cho tôi vào nửa giờ nữa)      31 *I'm busy now. Tell him to call again in half an hour)*
- 32 Xin lỗi, bây giờ ông ấy đang bận. Phien ông gọi lại nửa giờ nữa được không?      32 *Sorry, but he is very busy at the moment. Would you mind calling again in half an hour?*
- 33 Tất nhiên. Cảm ơn cô.      33 *Certainly. Thank you.*
- 34 *Not at all*

## Chủ điểm 5: Dịch vụ gửi thư và dịch vụ ngân hàng

- |                                                                                                   |                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, gửi thư bằng đường hàng không đến Thượng Hải, Trung Quốc giá bao nhiêu?                | 1 Excuse me, how much is an airmail letter to Shanghai, China?                    |
| 2 Ông muốn gửi thư thường hay gửi bao đảm?                                                        | 2 Do you want to sent it by ordinary or registered mail?                          |
| 3 Gửi thường.                                                                                     | 3 By ordinary mail, please.                                                       |
| 4 50 xu. Có gì khác nữa không?                                                                    | 4 That's 50 cents. Anything else?                                                 |
| 5 Vâng, tôi muốn mua hai bưu ảnh và 2 con tem 45 xu                                               | 5 Yes, I'd like to buy two postcards and two 45-cent stamps.                      |
| 6 tổng cộng là 4.35 đôla.                                                                         | 6 That'll be \$ 4.35 altogether.                                                  |
| 7 Cô có thể cân lá thư này xem nó có quá trọng lượng cho phép được không?                         | 7 Would you please weigh this letter to see if it's over-weight?                  |
| 8 Không nó không quá trọng lượng. Ông muốn gửi thông thường hay gửi bảo đảm?                      | 8 No, it's not overweight. Do you want to send it by ordinary or registered mail? |
| 9 Tôi không biết.                                                                                 | 9 I'm not sure.                                                                   |
| 10 Có cái gì có giá trị trong đó không?                                                           | 10 Does it have anything valuable in it?                                          |
| 11 Tôi đặt trong đó một số bưu ảnh.                                                               | 11 I've put in some photographs.                                                  |
| 12 Như vậy, ông nên gửi bảo đảm.                                                                  | 12 In that case, you'd better send it registered.                                 |
| 13 Được rồi, tôi sẽ gửi bằng thư bảo đảm.                                                         | 13 All right. I'll send it by registered mail.                                    |
| 14 Tôi có thể giúp gì cho ông không?                                                              | 14 What can I do for you?                                                         |
| 15 Tôi muốn nhận bưu phẩm. Đây là giấy báo nhận                                                   | 15 I'd like to pick up my parcel. Here is the notice.                             |
| 16 Hãy ký tên ông vào đây                                                                         | 16 Sign your name here, please.                                                   |
| 17 Được rồi                                                                                       | 17 All right.                                                                     |
| 18 Đây là bưu phẩm của ông. Có gì nữa không?                                                      | 18 Here is your parcel. Is there anything else?                                   |
| 19 Cô có thể nói cho tôi biết bưu phí gửi một bưu ảnh đến Bắc Kinh Trung Quốc là bao nhiêu không? | 19 Could you tell me the postage for a postcard to Beijing, China?                |
| 20 40 xu                                                                                          | 20 It's 40 cents.                                                                 |
| 21 Cảm ơn cô nhiều.                                                                               | 21 Thank you very much.                                                           |
| 22 Ông cần gì thưa ông?                                                                           | 22 Can I help you, sir?                                                           |
| 23 Tôi muốn mở một tài khoản.                                                                     | 23 I'd like to open an account, please.                                           |



- 24 Tài khoản định kỳ hay tài khoản  
vãng lai?
- 25 Tài khoản vãng lai
- 26 Hôm nay ông muốn gửi số tiền  
bao nhiêu?
- 27 1000 đôla
- 28 Hãy điền vào mẫu đơn này
- 29 Được rồi ... Đây này
- 30 Cảm ơn ... Đây là biên nhận của  
ông
- 31 Cảm ơn cô.
- 32 Tôi có thể giúp gì cô, thưa cô?
- 33 Vâng, cô có thể đổi những pound  
Anh này sang đôla Mỹ không?
- 34 Dĩ nhiên. Cô muốn chúng thế  
nào?
- 35 200 đôla thành những tờ 10 đôla,  
số còn lại thành những tờ 1 đôla
- 36 Đây này, còn gì nữa không?
- 37 Không, cảm ơn cô.
- 38 Tôi có thể giúp gì ông, thưa ông?
- 39 Tôi muốn rút 100 đôla từ tài khoản  
của tôi.
- 40 Ông có mang theo sổ ghi tiền gửi  
không?
- 41 Vâng, đây này.
- 42 Được, cảm ơn ông. Ông muốn  
chúng như thế nào?
- 43 Tờ 10 đôla.
- 44 Còn gì khác không?
- 45 Vâng. Cô có thể cho tôi biết tài  
khoản cân đối của tôi không?
- 46 Đây là tài khoản cân đối của ông  
(A đưa cho B tờ giấy)
- 47 Cảm ơn.
- 24 A deposit account or a current ac-  
count?
- 25 A current account, please.
- 26 How much money do you want to  
deposit today?
- 27 1 000 dollars.
- 28 Fill out this form, please.
- 29 All right... Here you are.
- 30 Thanks... Now, here's your receipt.
- 31 Thank you.
- 32 May I help you, miss?
- 33 Yes, would you please change these  
British pounds into US dollars?
- 34 Yes, of course. How do you want  
them?
- 35 \$ 200 in ten-dollar bills and the rest  
in dollar bills.
- 36 Here you are. Anything else?
- 37 No, thank you.
- 38 What can I do for you, sir?
- 39 I want to draw \$100 from my ac-  
count.
- 40 Have you got your bank-book with  
you?
- 41 Yes. Here it is.
- 42 That's fine, thank you. How do you  
want them?
- 43 Ten-dollar bills, please.
- 44 Anything else?
- 45 Yes. Could you tell me my balance,  
please?
- Here is your balance. (A give a slip of  
paper)
- Thanks.

**TÌNH HUỐNG 48:**  
**Vận tải công cộng**

**SITUATION 48:**  
**Public transportation**

**Chủ điểm 1: Tại nhà ga**

- |                                                                            |                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi có thể giúp gì cho ông, thưa ông?                                    | 1 Can I help you, sir?                                           |
| 2 Đến ngân hàng Trung Hoa.                                                 | 2 To the Bank of China.                                          |
| 3 Bà có cần đi xe tắc xi không, thưa bà?                                   | 3 Do you want a taxi, madam?                                     |
| 4 Có xa không?                                                             | 4 Is it far from here?                                           |
| 5 Xin mời lên xe.                                                          | 5 Get in, please.                                                |
| 5 Tắc xi!                                                                  | 6 Taxi!                                                          |
| 7 Vâng, thưa ông. Tôi có thể phục vụ gì cho ông?                           | 7 Yes, sir. Can I help you?                                      |
| 8 Ừ, vui lòng đưa tôi đến ngân hàng Trung Hoa.                             | 8 Yes. Take me to the Bank of China, please.                     |
| 9 Ông muốn nói đến ngân hàng Trung Hoa nằm trên con đường Bund phải không? | 9 Do you mean the Bank of China on the Bund?                     |
| 10 Ừ, đúng rồi.                                                            | 10 Yes, that's right.                                            |
| 11 Dạ được. Xin mời ông lên xe.<br>(A: hành khách; B: tài xế tắc xi)       | 11 O.K. Get in, please.<br>(A= passenger; B= taxi driver)        |
| 12 Chào bà. Bà có muốn đi đâu đó bằng tắc xi không?                        | 12 Good morning, madam. Would you like to go someplace by taxi?  |
| 13 Tôi muốn đi đến bưu điện chính. Nó có xa không?                         | 13 I want to go to the General Post Office. Is it far from here? |
| 14 Ồ, đi xe mất chỉ khoảng 20 phút thôi.                                   | 14 Oh, it's only about twenty minutes' drive.                    |
| 15 Được lắm.                                                               | 15 That's fine.                                                  |
| 16 Xin mời lên xe.                                                         | 16 Get in, please.                                               |
| 17 Để tôi giúp ông mang va li.                                             | 17 Let me help you with your suitcase.                           |
| 18 Ông có bao nhiêu túi hành lý?                                           | 18 How many pieces of luggage do you have?                       |
| 19 Chúng ta để va li trong khoang phía sau xe nhé?                         | 19 Shall we put the suitcase in the trunk?                       |
| 20 Cái thùng lớn này không thể vừa với khoang phía sau xe.                 | 20 This big box can't fit in the trunk.                          |
| 21 Tôi có thể đặt nó trên băng ghế phía sau được không?                    | 21 Can I put it on the back seat?                                |
| 22 Cái va li này khá nặng đấy.                                             | 22 This suitcase is quite heavy.                                 |

- 23 Để tôi mang nó giúp ông. 23 *Let me help you with it.*
- 24 Cảm ơn anh rất nhiều. Chúng ta sẽ đặt nó ở đâu? 24 *Thank you very much. Where shall we put it?*
- 25 Tôi e là nó quá lớn không thể đưa vào khoang phía sau xe. (B cố đẩy cái va li vào khoang phía sau xe nhưng vô ích) 25 *I'm afraid it's too big to go into the trunk. (B tries to push the suitcase into the trunk but in vain.)*
- 26 Tại sao không đặt nó kiểu này? (A làm một động tác) 26 *Why not try putting it this way? (A makes a gesture.)*
- 27 Ah, nó vừa rồi. 27 *Ah, it goes in nicely.*
- 28 Cảm ơn 28 *Thanks.*
- 29 Vẫn còn một vài chỗ dành cho túi xách của ông đấy. 29 *There's still some room for your handbag.*
- 30Ồ, không, tôi thích mang nó bên mình hơn. 30 *Oh. No, I prefer to carry it myself.*
- 31 Ông có hành lý không? 31 *Do you have any luggage?*
- 32 Có chứ, tôi có một vài hành lý. (Chỉ tay) ở đằng kia kia. 32 *Yes, I've got some. (Pointing) Over there.*
- 33 Ông có bao nhiêu cái hành lý? 33 *How many pieces do you have?*
- 34 Cả thấy là hai cái: 1 va li và 1 cái thùng. 34 *Altogether two: one suitcase and one box.*
- 35 Chúng ta sẽ đặt va li trong khoang phía sau xe chứ? 35 *Shall we put the suitcase in the trunk?*
- 36 Tôi tự hỏi không biết cái thùng này có thể vừa vào đó hay không? 36 *I wonder whether the box can fit in there, too.*
- 37 Tôi e rằng là không 37 *I'm afraid not.*
- 38 Tôi đặt nó trên băng ghế phía sau có được không? 38 *Is it O.K. if I put it on the back seat?*
- 39 Nếu nó vừa. 39 *If it will fit.*
- 40 Xe tôi sắp hết xăng. 40 *My car is running out of gas.*
- 41 Tôi phải đi đổ đầy xăng. 41 *I have to go and refill my car.*
- 42 Ông có phiền nếu tôi đi đến trạm xăng đầu trước không? 42 *Do you mind if I go to a gas station first?*
- 43 Anh có thể dừng ở bưu điện một lát được không? 43 *Could you stop at a post office for a while?*
- 44 Anh nghĩ sẽ mất bao lâu? 44 *How long do you think it will take?*
- 45 Anh không phiền gì nếu tôi đi đến trạm xăng trước chứ? 45 *Do you mind if I go to a gas station first?*
- 46 Dĩ nhiên là không. 46 *Of course not.*
- 47 Thôi mà, anh biết đấy, xe của tôi sắp hết xăng rồi. Tôi phải đi đổ xăng cho xe của tôi. 47 *Well, you see, my car's running out of gas. I've to go and refill my car.*

- 48 Việc ấy sẽ mất thời gian lâu phải không?  
48 Will it take long?
- 49 Không, tôi không nghĩ thế. Tôi chỉ dừng lại ở một trạm xăng trên đường đi.  
49 No, I don't think so. I'll just stop at a station on the way.
- 50 Được rồi.  
50 O.K.
- 51 Cảm ơn. Nhưng anh cần có mặt ở điểm đến lúc nào?  
51 Thank you. But when do you need to be at your destination?
- 52 Anh có thể thu xếp trong nửa giờ không?  
52 Do you make it in half an hour?
- 53 Không có vấn đề gì cả.  
53 No problem.
- 54 Anh có thể vui lòng dừng lại ở một bưu điện trên đường đi không?  
54 Could you please stop at a post office on the way?
- 55 Chắc chắn là được. Anh muốn tôi dừng lại ở bưu điện nào?  
55 Sure. Which post office would you like me to stop at?
- 56 Bất kỳ bưu điện nào miễn là tôi có thể gửi 1 lá thư bằng đường hàng không.  
56 Any post office so long as I can send a letter by air-mail.
- 57 Được rồi (B dừng lại xe ở phía trước một bưu điện). Anh sẽ mất bao lâu để làm công việc đó?  
57 O.K. (B stops his car in front of a post office). How long do you think it will take you to do that?
- 58 Cái đó còn tùy. Nhưng tôi không nghĩ tôi sẽ mất thời gian lâu đâu.  
58 It depends. But I don't think it'll take me long.
- 59 Cứ thông thả. Tôi sẽ đậu xe ở đằng kia. Được không?  
59 Take your time. I'll park my car over there. All right?
- 60 Được. Cảm ơn anh.  
60 O.K. Thank you.
- 61 Tôi tự hỏi liệu anh có thể ngừng ở đây một lát hay không.  
61 I wonder if you can stop here for a minute.
- 62 Tôi muốn chụp một ít tấm ảnh ở đây.  
62 I'd like to take a few photos here.
- 63 Rất tiếc, chúng ta không thể dừng ở đây.  
63 Sorry, we can't stop here.
- 64 Có một tấm biển "Cấm đậu xe" ở phía trước chúng ta.  
64 There's a 'No-Parking' sign in front of us.
- 65 Tôi nghĩ có một bãi đậu xe ở đằng kia.  
65 I think there's a parking lot over there.
- 66 Tôi tự hỏi không biết anh có thể dừng ở đây trong chốc lát được không?  
66 I wonder if you can stop here for a minute.
- 67 Rất tiếc chúng ta không thể dừng ở đây.  
67 Sorry, we can't stop here.



- 68 Ô, tôi muốn chụp một vài tấm ảnh ở đây. Chỉ một lát thôi.
- 69 Nhìn kia. Có một biển "cấm đậu xe" phía trước chúng ta
- 70 Thế thì chúng ta có thể đậu xe ở một nơi nào đó quanh đây được không?
- 71 Ta thử xem sao. Nhưng anh sẽ phải đi bộ ngược trở lại đây đây.
- 72 Không thành vấn đề.
- 73 (Chỉ) Xin lỗi, đó có phải là một thị trường tự do ở bên kia đường không?
- 74 Tôi đoán vậy.
- 75 Làm ơn dừng ở đây một lát được không? Tôi muốn đi tham quan.
- 76 Rất tiếc chúng ta không thể dừng ở đây.
- 77 Có bãi đậu xe nào ở quanh đây mà anh ta có thể đậu không?
- 78 Tôi nghĩ có một bãi ở đằng kia.
- 79 Chúng ta đã bị kẹt xe
- 80 Việc đi lại luôn luôn khó khăn vào thời điểm này trong ngày.
- 81 Chúng ta có thể đi đường vòng không?
- 82 Thật tệ hại!
- 83 Chúng ta có thể xoay sở để đến đó trong một giờ nữa hay không?
- 84 Có chuyện gì vậy?
- 85 Chúng ta đã bị kẹt xe.
- 86 Quá tệ. Việc đi lại luôn luôn khó khăn vào thời điểm này trong ngày phải không?
- 87 Cũng khá thường. Đây là một đoạn hẹp nhất của con đường này. Trong những giờ cao điểm, giao thông thường bị tắc nghẽn ở đây.
- 88 Anh có nghĩ chúng ta sẽ bị kẹt lâu không?
- 68 *Oh, I'd like to take a few photos here. Just for a little while.*
- 69 *Look, there's a 'No Parking' sign in front of us.*
- 70 *Can we park somewhere around here then?*
- 71 *Let's try. But you'll have to walk back here.*
- 72 *No problem.*
- 73 *(Pointing) Excuse me, is that a free market, the one across the street?*
- 74 *I guess so.*
- 75 *Will you please stop here for a while? I'd like to go and have a look.*
- 76 *Sorry, we can't stop here.*
- 77 *Is there a parking lot around here where you can park?*
- 78 *I think there's one over there.*
- 79 *We've got stuck in a traffic jam.*
- 80 *The traffic is always very bad at this time of the day.*
- 81 *Can we make a detour?*
- 82 *What bad luck!*
- 83 *Can we manage to get there in an hour?*
- 84 *What's the matter?*
- 85 *We've got stuck in a traffic jam.*
- 86 *Too bad. Is the traffic always so bad at this time of the day?*
- 87 *Quite often. This is the narrowest part of the street. In rush hours traffic is usually held up here.*
- 88 *Do you think we'll be stuck for long?*

- 89 Hy vọng là không. Xe cô sẽ được lưu thông trong chốc lát.
- 90 Chúng ta đã bị kẹt xe. Thật tệ hại!
- 91 Chuyện gì đang xảy ra đằng đó vậy?
- 92 Tôi không biết. (nhìn ra ngoài cửa sổ) A! đúng rồi, đường này bị tắc nghẽn là do làm đường. Có một cảnh sát viên đang điều khiển giao thông.
- 93 Nhưng mà tôi đang vội. Chúng ta có thể đi đường vòng được không?
- 94 Tôi e rằng không được. Anh biết đấy, thậm chí chúng ta không thể quay ngược xe lại.
- 95 Chúng ta có thể xoay sở để đến sân bay trong một tiếng nữa được không?
- 96 Tôi hy vọng là được..
- 97 Xe của anh bị trục trặc gì à?
- 98 Tôi không thể khởi động máy
- 99 Xe tôi bị xẹp bánh.
- 100 Rất tiếc, xe của tôi vừa bị hư
- 101 Nếu ông không thể đợi, vui lòng gọi xe tắc xi khác
- 102 Xe anh trục trặc gì à?
- 103 Máy không khởi động được nữa.
- 104 Chúng ta sẽ làm gì?
- 105 Để tôi ra ngoài xem liệu tôi có thể tìm ra được sự trục trặc gì không.
- 106 Chắc chắn lâu lắm phải không?
- 107 Không, tôi không nghĩ thế. Nếu ông thật sự không thể chờ được, vui lòng thuê một chiếc tắc xi khác.
- 108 Được rồi. Chúng tôi còn nhiều thời gian mà.
- 109 Có gì trục trặc vậy?
- 110 Rất tiếc, thưa ông, xe của tôi dường như đã hỏng máy
- 89 Hopefully not. The traffic will get moving in a minute
- 90 We're held up. What bad luck!
- 91 What's going on over there?
- 92 I don't know. (Looking out of the window) Ah, yes, the road's blocked for road construction. There's a policeman directing the traffic.
- 93 But I'm in a hurry. Can we make a detour?
- 94 I'm afraid not. You see, we can't even make a U-turn.
- 95 Can we manage to get to the airport in an hour?
- 96 I hope so.
- 97 Anything wrong with your car?
- 98 I can't start the engine.
- 99 I've got a flat tyre.
- 100 Sorry, my car has broken down.
- 101 If you can't wait, please hire another taxi.
- 102 Anything wrong with your car?
- 103 The engine won't start again.
- 104 What shall we do?
- 105 Let me get out and see if I can find the trouble.
- 106 Will it take long?
- 107 No, I don't think so. If you really can't wait, please hire another taxi.
- 108 It's OK. We've got plenty of time.
- 109 What's wrong?
- 110 Sorry, sir, my car seems to have broken down.

- 11 Anh có thể sửa được được chứ? 111 Can you do anything about it?  
 112 Tôi hy vọng như thế (B kiểm tra chiếc xe). Ô xe của tôi bị xẹp một bánh. 112 I hope so. (B checks the car.) Oh, I've got a flat tyre.  
 113 Anh có vỏ xe dự phòng không? 113 Do you have a spare one?  
 114 Không, tôi sẽ phải gọi xưởng sửa xe gần đây để yêu cầu giúp đỡ. Xin lỗi về sự phiền phức này. 114 No, I'll have to call a nearby garage for help. Sorry for the inconvenience.  
 115 Được rồi. Cứ thong thả. 115 That's O.K. Take your time.

### Chủ điểm 3: Tai nạn giao thông

- 1 Chuyện gì đang xảy ra ở đằng kia vậy? 1 What's going on over there?  
 2 Chắc là có tai nạn tại giao lộ. 2 There might have been an accident at the intersection.  
 3 Nhìn kia, một vài cảnh sát đang điều khiển giao thông. 3 Look, some policemen are directing the traffic.  
 4 Con đường phía trước bị tắc nghẽn. 4 The road ahead is blocked.  
 5 Có ai chết hay bị thương không? 5 Is there anyone killed or injured?  
 6 Chuyện gì đang xảy ra đằng kia vậy? 6 What's going on over there?  
 7 Tôi không biết gì cả. Có lẽ có một tai nạn ở giao lộ. 7 I've no idea. There might have been an accident at the intersection.  
 8 Thật đáng tiếc. Dường như khá nhiều người ở đây không tuân theo luật lệ giao thông. 8 That's too bad. It seems that quite a few people here don't observe the traffic regulations.  
 9 Đúng vậy. Những tai nạn như thế đang trên đà gia tăng ở thành phố này. 9 That's true. So traffic accidents are on the rise in this city.  
 10 Anh nghĩ chúng ta có nên đi con đường khác được không? 10 Don't you think we should take another route?  
 11 Nhìn kia, có một vài cảnh sát đang điều khiển giao thông. Trong chốc lát, chúng ta sẽ được lưu thông. 11 Look, some police are directing the traffic. We'll get moving in a minute.  
 12 Tôi hy vọng thế. 12 I hope so.  
 13 Có chuyện gì vậy? 13 What's the matter?  
 14 Tôi đoán có một tai nạn ở đằng kia. Con đường đã bị tắc nghẽn. 14 I guess there is an accident over there. The road is blocked.  
 15 Thật không? Xui làm sao! 15 Really? What bad luck!

- |                                                                            |                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 16. Lúc này-nhiều người lái xe rất bất cẩn.                                | 16 Nowadays people drive very carelessly.                           |
| 17 Có giới hạn tốc độ nào dành cho những xe hơi trong thành phố này không? | 17 Is there any speed limit for cars in the city?                   |
| 18 Có chứ, nhưng một vài người tăng lơ chuyện đó.                          | 18 Yes, but some people just ignore it.                             |
| 19 (Nhìn ra ngoài cửa sổ). Những người kia đang bàn gì vậy?                | 19 (Looking out of the window) What are those people talking about? |
| 20 Họ đang nói có một vụ đụng xe trầm trọng ở giao lộ.                     | 20 They're saying there's been a bad collision at the intersection. |
| 21 Có ai bị chết hay bị thương không?                                      | 21 Anyone killed or injured?                                        |
| 22 Vâng, tôi nghĩ thế. Nhìn kia, một xe cứu thương tới kia.                | 22 Yes, I do think so. Look, here comes an ambulance.               |

### Chủ điểm 4: Hỏi đường

- |                                                                                       |                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1 Xin lỗi, ông có thể chỉ cho tôi đường đi đến phòng triển lãm Thượng Hải được không? | 1 Excuse me, but can you direct me to the Shanghai Gallery?    |
| 2 Tôi có thể đến cửa hàng thủ công mỹ nghệ Thượng Hải bằng cách nào?                  | 2 How can I get to the Shanghai Arts and Crafts Store?         |
| 3 Hãy đi thẳng, sau đó rẽ trái ở chỗ quẹo đầu tiên.                                   | 3 Go straight on and then take the first turning on the left.  |
| 4 Hãy đi dọc theo đường này đến khi bạn đụng ngã tư thứ hai.                          | 4 Walk along this road till you reach the second crossing.     |
| 5 Không xa lắm. Chỉ khoảng 5 phút đi bộ.                                              | 5 It isn't far. About five minutes' walk.                      |
| 6 Xin lỗi, anh có thể chỉ cho tôi đường đi đến phòng triển lãm Shanghai được không?   | 6 Excuse me, but can you direct me to the Shanghai Gallery?    |
| 7 Hãy tiếp tục đi thẳng và sau đó rẽ trái ở chỗ quẹo đầu tiên.                        | 7 Go straight on and then take the first turning on the left.  |
| 8 Có cái gì nổi bật về tòa nhà triển lãm không?                                       | 8 Is there anything notable about the building of the Gallery? |
| 9 Có chứ. Đó là một tòa nhà màu đỏ. Ông không thể nhầm lẫn đâu được.                  | 9 Yes. It's a red building. You can't miss it.                 |
| 10 Cảm ơn.                                                                            | 10 Thank you.                                                  |



- 11 Không có chi. Tôi hy vọng ông sẽ thích những tác phẩm nghệ thuật ở đó. 11 *You're welcome. I hope you'll enjoy the artistic works there.*
- 12 Tin chắc rằng, tôi sẽ thích. 12 *I'm sure I will.*
- 13 Xin lỗi, tôi có thể đi đến cửa hàng thủ công mỹ nghệ Thượng Hải bằng cách nào? 13 *Excuse me, how can I get to the Shanghai Arts and Crafts Store?*
- 14 Cứ đi bộ dọc theo con đường này cho đến khi anh đến ngã tư thứ 2. Nó nằm ở đó. 14 *Walk along this road till you reach the second crossing. It's there.*
- 15 Cửa hàng đó nằm ở mặt phố nào? 15 *Which side of the street is the store on?*
- 16 Tôi nghĩ rằng nó nằm ở mặt phố bên trái. Anh phải băng qua đường. 16 *I guess it's on the left side. You've got to cross the road.*
- 17 Tòa nhà đó như thế nào? 17 *What does the building look like?*
- 18 Nó khá mới và có mang phong cách truyền thống của Trung Hoa. Anh nhớ nhé. 18 *It's quite new and has a traditional Chinese style. You won't miss it.*
- 19 Có xa không? 19 *Is it far?*
- 20 Không, chỉ mất 5 phút đi bộ. 20 *No, it's only five minutes' walk.*
- 21 Tuyệt lắm, cảm ơn. 21 *That's great. Thanks.*
- 22 Không có chi 22 *You're welcome.*
- 23 Bây giờ là mấy giờ? 23 *What time is it now?*
- 24 2 giờ 30 24 *It's half past two.*
- 25 Anh nghĩ chúng ta sẽ mất bao lâu để đến đó? 25 *How long do you think it will take us to get there?*
- 26 Liệu chúng ta có thể giải quyết việc đó trong vòng nửa tiếng không? 26 *Can we make it in half an hour?*
- 27 Đừng lo lắng. Chúng ta sẽ xoay sở để đến đó trước 4 giờ 27 *Don't worry. We'll manage to get there by 4 o'clock.*
- 28 Bây giờ mấy giờ rồi? 28 *What time is it now?*
- 29 (Chỉ vào đồng hồ trong xe). 2 giờ rưỡi. Đồng hồ này chạy đúng giờ lắm. 29 *(Pointing to the clock in the car) It's half past two. This clock keeps good time.*
- 30 Chúng ta có thể đến đó đúng giờ không? 30 *Do you think we can manage to get there on time?*
- 31 Ông nói chi? 31 *Pardon?*
- 32 Chúng ta có thể đến đó trong nửa giờ nữa chứ? 32 *Can we make it in half an hour?*

- 33 Tôi nghĩ thế, nếu không có tắc nghẽn giao thông trên đường đi.  
 33 Anh có biết bằng cách nào để tránh ùn tắc giao thông không?  
 34 Tôi nghĩ là tôi có thể biết.  
 35 Anh nghĩ chúng ta phải mất bao lâu để đến đó?  
 36 Khoảng 40 phút nếu không có tắc nghẽn giao thông.  
 37 Bây giờ là mấy giờ rồi?  
 38 3 giờ 15.  
 39 Tôi sẽ đi thăm vài người bạn Trung Hoa lúc 4 giờ.  
 40 Đừng lo. Chúng ta sẽ đến đó trước 4 giờ.
- 33 *I guess so if there's no traffic jam on the way.*  
 34 *Do you know how to avoid heavy traffic?*  
 35 *I think I can.*  
 36 *How long do you think it'll take us to get there?*  
 37 *Forty minutes if there're no hold-ups.*  
 38 *What time is it now?*  
 39 *Quarter past three.*  
 40 *I'm going to meet some Chinese friends at four.*  
 41 *Don't worry. We should manage to get there by 4 o'clock.*

### Chủ điểm 5: Bàn về thời tiết (1)

- 1 Anh thấy thời tiết ở đây như thế nào?  
 2 Thời tiết rất dễ chịu, phải không?  
 3 Trời oi bức quá, phải không?  
 4 Tôi tự hỏi liệu trời có mưa không.  
 5 Anh có biết nhiệt độ hôm nay là bao nhiêu không?  
 6 Anh thấy thời tiết ở đây như thế nào?  
 7 Nó rất dễ chịu.  
 8 Vâng, hiển nhiên rồi..  
 9 Thời tiết đẹp này kéo dài được lâu chưa?  
 10 Vâng, tôi nghĩ thế. Chúng tôi thường có một đợt thời tiết đẹp vào thời điểm này trong năm, mặc dù đó không phải là thời gian tốt nhất trong năm cho việc tham quan.  
 11 Thế thì mùa đẹp nhất ở đây là mùa nào?  
 12 Mùa thu. Chúng tôi thường có hàng ngàn du khách viếng thăm vào mùa thu.
- 1 *How do you like the weather here?*  
 2 *Lovely weather, isn't it?*  
 3 *Isn't it muggy?*  
 4 *I wonder if it's going to rain.*  
 5 *What's today's temperature, do you know?*  
 6 *How do you like the weather here?*  
 7 *It's very pleasant.*  
 8 *Yes, it certainly is.*  
 9 *Will it last long?*  
 10 *Yes, I think so. We usually have a spell of fine weather at this time of the year, though it's not the best time of year for visiting.*  
 11 *What's the best season here, then?*  
 12 *Fall. We usually have thousands of tourists in the fall.*

- 13 Bây giờ là đầu mùa đông, vì thế hôm nay trời hơi lạnh, có đúng không? Anh có biết nhiệt độ bao nhiêu không?  
 14 Tôi đoán khoảng 18°C.  
 15 Trời oi bức quá, phải không?  
 16 À, trời có rất nhiều mây.  
 17 Ô, nhìn kia! trời bắt đầu mưa rồi đấy.  
 18 Tôi hy vọng đó chỉ là một cơn mưa rào.  
 19 Ở đây thường có mưa nhiều không?  
 20 Khá nhiều, đặc biệt là vào mùa hè.  
 21 Ô, trời mưa như trút.  
 22 Bây giờ đường xá trở nên trơn trượt. Tôi phải lái xe rất cẩn thận.
- 13 *It's early winter now, so it's a bit cold today, isn't it? What's the temperature, do you know?*  
 14 *I guess it's 18 centigrade.*  
 15 *Isn't it muggy?*  
 16 *Well, it's getting very cloudy, isn't it?*  
 17 *Oh, look! It's beginning to rain already.*  
 18 *I hope it's only a shower.*  
 19 *Do you normally have much rain here?*  
 20 *Quite a lot, especially in summer.*  
 21 *Oh, it's pouring!*  
 22 *The road is getting slippery now. I've to drive very carefully.*

### Chủ điểm 6: Tán gẫu

- 1 Từ đâu đến?  
 2 Đây có phải là chuyến đi đầu tiên của anh đến Trung Quốc không?  
 3 Ấn tượng của anh về thành phố này ra sao?  
 4 Anh đã tham quan nhiều ở xứ sở này chưa?  
 5 Anh làm tài xế tắc xi bao lâu rồi?  
 6 Khoảng 2 năm  
 7 Công việc của anh như thế nào?  
 8 À, Đó là một công việc không tồi. Tôi kiếm được nhiều tiền đồng thời cũng mệt vì anh phải ngồi suốt cả ngày và anh không có thời gian để co duỗi hai chân. Anh đến từ Mỹ hay từ ...?  
 9 Tôi từ Canada đến.  
 10 Đây có phải là chuyến đi đầu tiên của anh đến Trung Quốc không?
- 1 *Where are you from?*  
 2 *Is this your first trip to China?*  
 3 *What are your impressions of this city?*  
 4 *Have you seen much of the country?*  
 5 *How long have you been a taxi driver?*  
 6 *About two years.*  
 7 *And how do you like your job?*  
 8 *Well, it's not a bad job. I earn a lot, but at the same time it's also tiring because you've to sit all day and you don't have time to stretch your legs. Are you from America or from...?*  
 9 *I'm from Canada.*  
 10 *Is this your first trip to China?*

- 11 À không. Trước kia tôi đã đến Trung Hoa nhưng không đến Thượng Hải.
- 12Ồ, tôi hy vọng ông sẽ thích thú những ngày ông ở đây.
- 13Cám ơn.
- 14Ông là khách du lịch à?
- 15Vâng. Đây là chuyến đi đầu tiên của tôi đến Trung Quốc.
- 16Ông đã tham quan nhiều nơi ở xứ sở này chưa?
- 17Chưa nhiều. Tôi chỉ đến Bắc Kinh. Anh không thể hy vọng tham quan mọi thứ trong một chuyến đi ngắn.
- 18Đúng là không thể. Ông có cảm tưởng gì về thành phố này?
- 19Đó là một thành phố đẹp, nhưng có quá nhiều người trên đường phố.
- 20Đúng rồi. Đó là lý do tại sao chính phủ đang cố gắng giúp mọi người dời nhà ra khỏi khu vực nội thành.
- 21Bạn nói tiếng Anh được không?
- 22Xin lỗi, tôi không thể hiểu được nhiều.
- 23Vui lòng nói chậm lại.
- 24Tôi không biết tiếng Anh nhiều.
- 25Làm ơn lặp lại những gì bạn vừa nói.
- 26Anh nói tiếng Anh được không?
- 27Được, nhưng không nhiều lắm.
- 28Dường như tất cả những người Trung Hoa đều nói được một ít tiếng Anh.
- 29Vui lòng nói chậm lại. Nếu anh nói nhanh, tôi không thể hiểu được nhiều.
- 30Anh có học tiếng Anh ở trường không?
- 31Có, tôi đã bắt đầu học tiếng Anh ở trường, nhưng sau này thì tôi tự học.
- 11 Well, no. I've been to China before, but not to Shanghai.
- 12 Oh, I hope you'll enjoy your stay here.
- 13 Thank you.
- 14 Are you a tourist?
- 15 Yes. This is my first trip to China.
- 16 Have you seen much of the country yet?
- 17 Not much. I've only been to Beijing. You can't hope to see everything during a short trip.
- 18 No, you can't. What are your impressions of this city?
- 19 It's a beautiful city, but there are so many people in the streets!
- 20 Yes. That's why the government is trying to help people move out of the city proper.
- 21 Do you speak English?
- 22 Sorry, I can't understand well.
- 23 Please speak slowly.
- 24 I don't know much English.
- 25 Would you please repeat what you have said?
- 26 Do you speak English?
- 27 Yes, but not much.
- 28 It seems all Chinese speak a little English!
- 29 Please speak slowly. If you speak fast, I can't understand well.
- 30 Did you learn English at school?
- 31 Yes, I began to learn English at school, but later on I learned by myself.

- 32 Anh nói tiếng Anh giỏi thiệt. 32 *You speak good English.*
- 33 Cám ơn anh. 33 *Thank you.*
- 34 Wo Yao qu Huating Binguang 34 *Wo yao qu Huating Binguang.*
- 35 Được rồi, xin mời lên xe. Anh nói tiếng Hoa được không? 35 *OK. Get in, please. Do you speak Chinese?*
- 36 Yidianr. Anh có hiểu được tiếng Anh không? 36 *Yidianr. Do you understand English?*
- 37 Tôi không biết nhiều tiếng Anh. Nhưng anh học nói tiếng Hoa bằng cách nào vậy? 37 *I don't know much English. But how did you learn to speak Chinese?*
- 38 Tôi làm việc cho một công ty liên doanh trong một thời gian khá lâu và tôi đã học được một tiếng Hoa từ những người bạn đồng nghiệp Trung Hoa của tôi. 38 *I've been working for a joint venture for quite a long time and I've learned some Chinese from my Chinese colleagues.*
- 39 Xin lỗi, tôi không thể theo kịp anh. Anh vui lòng lặp lại những gì anh đã nói. 39 *Sorry, I can't follow you. Would you please repeat what you have said.*
- 40 A lặp lại những gì anh ấy đã nói. 40 *A repeats what he said.*
- 41 Hay thật. Anh có nghĩ tiếng Hoa khó học không? 41 *That's interesting. Do you think Chinese is difficult?*
- 42 Tôi cho rằng đó là một trong những ngôn ngữ khó nhất trên thế giới. 42 *I believe it's the most difficult language in the world.*
- 43 Anh có nhận đôla Mỹ không? 43 *Do you accept U. S. dollars?*
- 44 Anh không có tiền nhân dân tệ à? 44 *Don't you have Renminbi (RMB)?*
- 45 Tỷ giá chuyển đổi từ đôla Mỹ sang tiền nhân dân tệ là bao nhiêu và ngược lại? 45 *What's the conversion rate from U. S. dollars to RMB and vice versa?*
- 46 Tôi có thể đổi tiền đôla để lấy tiền nhân dân tệ ở đâu? 46 *Where can I exchange my dollars for Renminbi?*
- 47 Anh có thể đi đến ngân hàng Trung Quốc để đổi 47 *You can go to the Bank of China for exchanging.*
- 48 Anh có nhận đôla Mỹ không? 48 *Do you accept U.S. dollars?*
- 49 À, nhưng mà... 49 *Well, yes, but...*
- 50 À, anh biết đó. tôi không có đủ tiền Trung Hoa để trả cho chuyến đi. Tôi có thể đổi tiền đôla ở đâu để lấy tiền nhân dân tệ? 50 *Well, you see, I don't have enough Chinese money to pay for the ride. Where can I exchange my dollars for RMB?*



- 51 Chúng ta có thể ngừng lại tại ngân hàng Trung Hoa hoặc một khách sạn lớn. 51 Well, we can stop at the Bank of China or a big hotel.
- 52 Tỷ giá hối đoái cho tiền đôla Mỹ là bao nhiêu? 52 What's the rate of exchange for U.S. dollars? -
- 53 Như tôi được biết, khoảng 8,60 nhân dân tệ thì đổi được 1 đôla Mỹ. 53 As far as I know, it is about 8.60 yuan to one U.S. dollar.
- 54 Tôi có thể trả cho anh bằng tiền bảng Anh được không? 54 Can I pay you in British pounds?
- 55 Ồ, tôi lấy làm tiếc tôi không biết tỷ giá đổi tiền. 55 Oh, I'm sorry I don't know the conversion.
- 56 Thế thì tôi sẽ làm gì đây? 56 What shall I do then?
- 57 Vậy thì chúng ta có thể đến ngân hàng Trung Hoa được không? 57 Can we go to the Bank of China, then?
- 58 Được. Có phải tốn nhiều thời gian để đổi tiền ở nhà băng không? 58 All right. Will it take much time to change money at the bank?
- 59 Không, không mất nhiều thời gian đâu. 59 No, it shouldn't.

### Chủ điểm 7: Luật lệ giao thông

- 1 Bạn có thể quẹo trái lúc đèn xanh. 1 You may turn left when the light is green.
- 2 Bạn có thể quẹo phải lúc đèn đỏ nếu đường trống 2 You can turn right on red if your way is clear.
- 3 Bạn vẫn đi bên trái khi bạn lái xe ở vương quốc Anh chứ? 3 Do you keep to the left when you drive in Great Britain?
- 4 Chúng ta không thể quay ngược lại ở đây bởi vì đây là đường một chiều 4 We can't make a U-turn here because this is a one way street.
- 5 Tôi không thể dừng ở đây, nếu không tôi sẽ bị phạt. 5 I cannot stop here, or else I'll be fined.
- 6 Dường như là luật giao thông của nước bạn hơi khác so với luật giao thông của nước chúng tôi. 6 It seems that your traffic regulations are somewhat different from ours.
- 7 Anh đề cập sự khác nhau nào? 7 What differences have you noticed?
- 8 Có một lần, tôi thấy 1 tài xế quẹo trái khi xe cộ ở phía con đường đối diện đang lưu thông về phía trước mặc dù đèn tín hiệu giao thông báo hiệu màu xanh. 8 Once I saw a driver turn left when the traffic on the opposite side of the road was moving along though the traffic light was green.

- 9 Ở Trung Quốc anh có thể quẹo trái khi đèn tín hiệu giao thông báo hiệu màu xanh. Trong trường hợp đó anh sẽ làm gì?
- 10 Ở đất nước chúng tôi mọi người được quẹo trái lúc đèn xanh trong khi xe cộ ở phía đối diện ngưng ở vạch đèn đỏ, và chờ ở đó khi đèn đỏ chuyển sang màu xanh.
- 11 Tại một vài giao lộ chúng tôi cũng thực hiện như vậy.
- 12 Còn một điều nữa, có thể quẹo phải lúc đèn đỏ nếu đường trống không?
- 13 Không có vấn đề gì.
- 14 Ông đến từ nước Anh hay nước Mỹ vậy?
- 15 Tôi từ nước Anh đến.
- 16 Có đúng là ông vẫn đi từ phía bên trái khi ông lái xe ở nước Anh không?
- 17 Đúng rồi.
- 18 Nếu tôi ở nước Anh, tôi nhận thấy điều đó hơi khó.
- 19 Nhưng mà không bao lâu anh sẽ quen thôi. Anh có thể cho tôi xuống ở cửa hàng ở bên kia đường được không?
- 20 À, chúng ta không thể vòng ngược xe lại ở đây vì đây là đường một chiều.
- 21 Thế thì Anh có thể dừng ngay đây được không?
- 22 Không, tôi cũng không thể làm điều đó hoặc nếu không tôi sẽ bị phạt.
- 23 Vậy thì anh có thể bỏ tôi xuống ở đâu?
- 24 Tôi sẽ phải dừng ở 1 lề đường.
- 25 Quanh đây có xe buýt nào đi xuống trung tâm thành phố không?
- 9 In China you may turn left when the traffic light is green. What 'would you do in that case?
- 10 In my country people turn left on green while the traffic on the opposite side stops on red, waiting there for the red light to change to the green.
- 11 At some intersections we do the same.
- 12 One more thing: can one turn right on red if his way is clear?
- 13 No problem.
- 14 Are you from Great Britain or the United States?
- 15 I'm from Great Britain.
- 16 Is it true that you keep to the left when you drive in Great Britain?
- 17 Yes.
- 18 If I were in Great Britain, I'd find it rather difficult.
- 19 But you'd soon get used to it. Can you drop me off at the shop across the street?
- 20 Well, we can't make a U-turn here because this is one way traffic.
- 21 Can you stop just here then?
- 22 No, I can't do that either, or else I'll be fined.
- 23 Where can you let me off then?
- 24 I'll have to stop on a side road.
- 25 Does any bus around here go downtown?

26 Tôi cho rằng là có.

27 Xe buýt nào?

28 Anh sẽ phải chọn số xe 21 để xuống phố chợ. Tôi nghĩ rằng có 1 trạm xe buýt gần góc phố.

29 Tôi tự hỏi không biết tôi có thể đến đường Huahai bằng xe buýt mà không cần phải sang xe hay không?

30 Có chứ, nhưng anh phải chọn số xe 18.

31 Cảm ơn anh. Anh thật tốt bụng.

26 I guess so.

27 Which bus?

28 You'll need to take a NO 21 to get to town. I guess there's a bus stop just around the corner.

29 I wonder if I can get to Huaihai Road by bus without having to change buses.

30 Yes, but you must take a NO. 18.

31 Thank you. You've been most helpful.

## TÌNH HUỐNG 49:

## Mô tả

## SITUATION 49:

## Describing

## Chủ điểm 1: Mô tả đồ vật

- |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 A là một khối gỗ rắn, cao 5 cm, dài 10 cm và rộng 4 cm.                                                                                              | 1 A is a solid wooden block 5 cm high, 10 cm long and 4 cm wide.                                                                                          |
| 2 A là một khối gỗ rắn. Nó có chiều cao 5 cm, chiều dài 10 cm và chiều rộng 4 cm.                                                                      | 2 A is a solid wooden block. It has a height of 5cm, a length of 10 cm and a width of 4 cm.                                                               |
| 3 F là một khối lập phương bằng thép rắn có cạnh 5 cm.                                                                                                 | 3 F is a solid steel cube of side 5 cm, having a side of 5 cm/ which has a side of 5 cm.                                                                  |
| 4 Ở cuối của P có dạng gì?                                                                                                                             | 4 What shape is the end of P?                                                                                                                             |
| 5 Nó nhọn.                                                                                                                                             | 5 It's pointed.                                                                                                                                           |
| 6 Một cây bút chì gồm một thanh gỗ. Thanh này chứa một thỏi than chì hình lăng trụ mỏng. Nó được vót nhọn ở một đầu.                                   | 6 A pencil consists of a wooden bar. This bar contains a thin cylindrical rod of graphite. It is pointed at one end.                                      |
| 7 Một hộp diêm là một hộp gỗ hoặc hộp carton gồm hai phần. Hai phần này gồm có phần bên trong rỗng và phần vỏ ngoài. Nó được dùng để giữ các que diêm. | 7 A matchbox is a wooden or cardboard box in two parts. The two parts consist of a hollow inner tray and an outer sleeve. It is used for holding matches. |
| 8 Giá trị đầu tiên là bao nhiêu?                                                                                                                       | 8 What's the first value?                                                                                                                                 |
| 9 Ba mươi centimet.                                                                                                                                    | 9 Thirteen centimetres.                                                                                                                                   |
| 10 Giá trị thứ hai là bao nhiêu?                                                                                                                       | 10 What's the second value?                                                                                                                               |
| 11 28.5 centimet.                                                                                                                                      | 11 Twenty-eight point five centimetres.                                                                                                                   |
| 12 Chiều cao của khối này là bao nhiêu?                                                                                                                | 12 What's the height of the block?                                                                                                                        |
| 13 Chiều cao của khối là 28.51 cm.                                                                                                                     | 13 The height is twenty-eight point five one centimetres.                                                                                                 |
| 14 Chiều rộng của khối là bao nhiêu?                                                                                                                   | 14 How wide is the block?                                                                                                                                 |
| 15 Nó rộng 32.08 cm.                                                                                                                                   | 15 It's thirty-two point oh eight centimetres wide.                                                                                                       |
| 16 A là hình gì?                                                                                                                                       | 16 What is A?                                                                                                                                             |
| 17 A là hình tròn.                                                                                                                                     | 17 A is a circle.                                                                                                                                         |
| 18 F có phải là một hình vuông không?                                                                                                                  | 18 Is F square?                                                                                                                                           |



- 19 Không, nó không phải là một hình vuông, nó là một hình lập phương. 19 No, it isn't square, it's cubic.
- 20 Chiều sâu của M là bao nhiêu? 20 What's the depth of M?
- 21 32.43 cm. 21 Thirty-two point four three centimetres.
- 22 Bán kính của P là bao nhiêu? 22 What's the radius of P?
- 23 22.3 cm. 23 Twenty-two point three centimetres.
- 24 R được vót nhọn không? 24 Is R pointed?
- 25 Vâng, nó được vót nhọn. 25 Yes, it is.
- 26 T có phẳng không? 26 Is T flat?
- 27 Không, nó không phẳng, nó được làm cong. 27 No, it isn't; it's curved.
- 28 Đây là cái gì? 28 What is it?
- 29 Nó là một nhiệt kế. 29 It's a thermometer.
- 30 ABC là một tam giác cân có một góc bằng  $30^\circ$  và hai góc kia  $75^\circ$ . 30 ABC is an isosceles triangle which has one angle of  $30^\circ$  and two angles of  $75^\circ$ .
- 31 A là một hình lăng trụ kim loại rắn có chiều cao 16.3 cm và đường kính 6.7 cm. Hãy tính thể tích của nó. 31 A is a solid metal cylinder of height 16.3 cm and diameter 6.7 cm. Calculate its volume.
- 32 Góc ABC thuộc loại nào? 32 What sort of angle is ABC?
- 33 Nó là một góc tù. 33 It's an obtuse angle
- 34 Các đường thẳng GH và IJ có đặc tính như thế nào? 34 What sort of lines are GH and IJ?
- 35 Chúng là các đường thẳng song song. 35 They are parallel lines.
- 36 a bình phương cộng b bình phương bằng c. 36  $a^2 + b^2 = c$
- 37 x lũy thừa một phần hai chia cho d bằng 30. 37  $x^{1/2}/d = 30$  (x to the power of a half over d equals thirty.)
- 38 Căn bậc hai của x bằng bao nhiêu? 38 What's the square root of x?
- 39 y lũy thừa 4 bằng bao nhiêu? 39 What's y to power of 4?
- 40 x bằng y có phải không? 40 Is x equal to y?
- 41 Không, x lớn hơn y. 41 No, x is greater than y.
- 42 Có phải a tỷ lệ với  $b^2$ ? 42 Is a proportional to  $b^2$ ?
- 43 Không, a bằng b bình phương không? 43 No, a is equal to  $b^2$ .
- 44  $pr^2$  là gì? 44 What's  $pr^2$ ?
- 45  $pr^2$  là diện tích của một hình tròn. 45  $pr^2$  is the area of a circle.
- 46  $pr^2h$  là gì? 46 What's  $pr^2h$ ?

- 47  $pr^2h$  là thể tích của một hình lăng trụ. 47  $pr^2h$  is the volume of a cylinder.
- 48 Khối B đứng yên trên một mặt phẳng nghiêng. Một đầu lò xo được nối với phần cuối của khối và vắt ngang qua một ròng rọc được gắn vào đỉnh của mặt phẳng nghiêng. Trọng lượng W được treo vào cuối đầu lò xo kia. 48 The block B rests on a slope. A string is attached to one end of the block and passes over a pulley at the top of the slope. A weight W is suspended from the end of the string.
- 49 Hình nón nằm ở đâu? 49 Where is the cone?
- 50 Nó nằm bên trên khối lập phương. 50 It's above the cube.
- 51 Hình cầu nằm ở mặt nào của hình lập phương? 51 Which side of the cube is the sphere on?
- 52 Nó nằm ở mặt phía bên phải. 52 It's on the right-hand side.
- 53 Có phải nửa hình cầu nằm ở mặt bên trái của hình lập phương không? 53 Is the hemisphere on the left-hand side of the cube?
- 54 Vâng, chính nó. 54 Yes, it is.
- 55 Cái gì nằm bên trên viên pin? 55 What's on the top of the cell?
- 56 Một tấm thép. 56 A steel plate.
- 57 Cái gì bao quanh bên ngoài của viên pin? 57 What's around the outside of the cell?
- 58 Một hộp bằng thép. 58 A steel casing.
- 59 Thủy tinh thì cực kỳ giòn. 59 Glass is extremely brittle.
- 60 Chất polythen thì rất đàn hồi. 60 Polythene is very resilient.
- 61 Gỗ thật rắn chắc. 61 Wood is fairly strong.
- 62 Cao su hoàn toàn dai. 62 Rubber is quite tough.
- 63 Giấy thì không bền chắc. 63 Paper is not very strong.
- 64 Bạn biết rằng chúng ta có thể nói: Gỗ thì tương đối vững chắc và thép thì rất vững chắc. Nếu bạn muốn so sánh gỗ và thép, bạn cũng có thể nói: 64 You know that we can say: Wood is fairly strong and Steel is very strong. If we wish to compare steel and wood, we can say:
- 65 Cardboard thì hoàn toàn vững chắc. Giấy thì không chắc lắm. 65 Cardboard is quite strong. Paper is not very strong.
- 66 Cardboard thì hơi chắc hơn giấy. 66 Cardboard is slightly stronger than paper.
- 67 Thép thì rất chắc, gỗ thì không chắc lắm. 67 Steel is very strong. Wood is not very strong.
- 68 Thép thì chắc hơn gỗ rất nhiều. 68 Steel is a lot stronger than wood.
- 69 Len thì rất mềm. Gỗ thì không mềm. 69 Wool is very soft. Wood is not very soft.

- |                                                                                  |                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 70 Len thì mềm hơn nhiều đáng kể so với gỗ.                                      | 70 Wool is considerably softer than wood.                                    |
| 71 Cao su thì rất dai. Giấy thì không dai lắm.                                   | 71 Rubber is very tough. Paper is not very tough.                            |
| 72 Cao su dai hơn nhiều so với giấy.                                             | 72 Rubber is far tougher than paper.                                         |
| 73 Thép thì khó uốn hơn/có tính chất đàn hồi lớn hơn đồng.                       | 73 Steel is slightly less ductile/slightly more resilient than copper.       |
| 74 Cao su thì mềm dẻo hơn nhiều/kém rắn chắc hơn nhiều so với thép.              | 74 Rubber is much more flexible/much less rigid than steel.                  |
| 75 Cao su thì có tính mềm dẻo nhiều hơn/có tính rắn ít hơn thép.                 | 75 Rubber is a lot more flexible/a lot less rigid than steel.                |
| 76 Thủy tinh thì dễ vỡ hơn nhiều/kém đàn hồi hơn so với gỗ.                      | 76 Glass is considerably more brittle/considerably less resilient than wood. |
| 77 Polythen thì có tính đàn hồi nhiều hơn/có tính mỏng manh ít hơn là thủy tinh. | 77 Polythene is far more resilient/far less fragile than glass.              |
| 78 Đường tinh luyện có chứa các hạt trắng.                                       | 78 Refined sugar consists of fine white granules.                            |
| 79 Các hạt sắt tinh được dùng để chứng minh sự hiện diện của từ trường.          | 79 Fine iron filings are used to show the presence of a magnetic field.      |
| 80 Một chất chẳng hạn như cát có thể ở dạng tinh hoặc dạng thô.                  | 80 A substance such as sand may be either fine or coarse.                    |

## Chủ điểm 2: Mô tả về màu sắc và hình dáng bên ngoài

- |                                                                   |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1 Về độ bền thì sao?                                              | 1 What about strength?                           |
| 2 Nhôm thì ít bền hơn là đồng.                                    | 2 Aluminium is less strong than copper.          |
| 3 Về điện trở thì sao?                                            | 3 What about resistance?                         |
| 4 Nhôm có điện trở lớn hơn đồng.                                  | 4 Aluminium has a higher resistance than copper. |
| 5 Đồng là một chất dẫn nhiệt tốt hơn chì phải vậy không?          | 5 Is copper a better conductor than lead?        |
| 6 Vâng, nó tốt hơn nhiều.                                         | 6 Yes, it's far better.                          |
| 7 Có phải đồng thau là một chất dẫn nhiệt tốt hơn đồng hay không? | 7 Is brass a better conductor than copper?       |
| 8 Không, nó kém hơn nhiều.                                        | 8 No, it much poorer.                            |
| 9 Đồng có màu nâu phải vậy không?                                 | 9 Copper's brown, isn't it?                      |

- 10 Không, không phải; nó có màu hơi đỏ. 10 *No, it's not; it's a reddish colour.*
- 11 Vàng có màu trắng đục phải vậy không? 11 *Gold's a dull white, isn't it?*
- 12 Không, không phải vậy; nó có màu vàng sáng. 12 *No, it's not; it's a bright yellow colour.*
- 13 Thủy tinh có màu đục mờ. 13 *Glass is opaque.*
- 14 Không, nó không phải, nó màu trong suốt. 14 *No it isn't, it's transparent.*
- 15 Bạc có màu tối. 15 *Silver is dull.*
- 16 Không, nó không phải vậy, nó sáng chói. 16 *No, it isn't, it's shiny.*
- 17 Phải thực hiện điều gì cho nước để làm cho nó nóng lên? 17 *What's done to water to make it hot?*
- 18 Hãy đun nó. 18 *It's heated.*
- 19 Thực hiện điều gì cho thép để làm cho nó cứng thêm? 19 *What's done to steel to make it hard?*
- 20 Hãy tôi luyện nó. 20 *It's hardened.*
- 21 Gia nhiệt cho kim loại sẽ thực hiện điều gì? 21 *What does heating do to the metal?*
- 22 Gia nhiệt cho kim loại sẽ làm tăng tính mềm dẻo và dễ uốn của nó. 22 *Heating increases its ductility.*
- 23 Tôi cứng kim loại sẽ thực hiện điều gì? 23 *What does hardening do to the metal?*
- 24 Việc tôi cứng sẽ giảm thu, giảm tính giòn và dễ vỡ của nó. 24 *Hardening reduces its toughness.*
- 25 Vật chất hiện diện theo ba trạng thái: rắn, lỏng và khí. 25 *Matter exists in three states: solid, liquid and gas.*
- 26 Tất cả vật chất có thể phân chia thành ba lớp: hợp chất, hỗn hợp và các nguyên tố. 26 *All matter can be divided into three classes: compounds, mixtures and elements.*
- 27 Các chất rắn, chất lỏng và chất khí có thể làm các hợp chất, các hỗn hợp hoặc các nguyên tố. 27 *Solids, liquids and gases can be compounds, mixtures or elements.*
- 28 Chất rắn, chất lỏng, và chất khí tất cả đều là các dạng của vật chất. 28 *Solids, liquids and gases are all forms of matter.*
- 29 Một phân tử được xác định là phần tử nhỏ nhất mà bất cứ chất nào cũng có thể được phân tích mà không làm mất đi các đặc tính gốc của nó. 29 *A molecule is defined as the smallest unit into which any matter may be split without losing its original properties.*



- 30 Một nguyên tử được xác định là phần nhỏ nhất qua đó một nguyên tố có thể tách ra mà không mất đi đặc trưng của nó như một thành phần của nguyên tố bị phân chia.
- 31 Một nguyên tử bao gồm các proton và các neutron tạo thành một hạt nhân trung tâm, chung quanh là các electron chuyển động trên những quỹ đạo hoặc trên các vỏ.
- 32 Proton có điện tích dương và có khối lượng là  $1.672 \times 10^{-27} \text{kg}$ .
- 33 Neutron không mang điện tích và có khối lượng bằng với khối lượng của proton.
- 34 Electron có điện tích âm và có khối lượng không đáng kể.
- 35 Lúc số electron và số proton, thì nguyên tử ở trạng thái trung hòa.
- 36 Lúc một nguyên tử mất một electron, nó trở thành một ion dương.
- 37 Lúc một nguyên tử thu nhận một electron, nó trở thành một ion âm.
- 38 Số proton trong một nguyên tử của một nguyên tố là bậc số nguyên tử của nguyên tố đó.
- 39 Trọng lượng nguyên tử của một nguyên tử thì bằng số proton cộng với số neutron trong hạt nhân của nguyên tử đó.
- 40 Có phải cacbon là một hợp chất không?
- 41 Không, cacbon là một nguyên tố.
- 42 Có phải các proton trung hòa điện không?
- 43 Không, các proton mang điện tích dương.
- 44 Các nguyên tử bao gồm những gì?
- 45 Các nguyên tử bao gồm các electron, các proton và neutron.
- 30 *An atom is defined as the smallest part into which an element may be split without losing its identity as part of the element from which it is divided.*
- 31 *An atom consists of protons and neutrons forming a central nucleus, around which electrons revolve in orbits or shells.*
- 32 *The proton has a positive electrical charge and a mass of  $1.672 \times 10^{-27} \text{kg}$ .*
- 33 *The neutron has no electrical charge and a mass equal to that of the proton.*
- 34 *The electron has a negative electrical charge and a negligible mass.*
- 35 *When the number of electrons is equal to the number of protons, the atom is neutral.*
- 36 *When an atom loses an electron, it becomes a positive ion.*
- 37 *When an atom gains an electron, it becomes a negative ion.*
- 38 *The number of protons in an atom of an element is the atomic number of that element.*
- 39 *The atomic weight of an atom is equal to the number of protons plus the number of neutrons in the nucleus of the atom.*
- 40 *Is carbon a mixture?*
- 41 *No, carbon's an element.*
- 42 *Are proton neutral?*
- 43 *No, protons are positive.*
- 44 *What do atoms consists of?*
- 45 *Atoms consists of electrons, protons and neutrons.*

- |                                                                                             |                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 46 Thép bao gồm những gì?                                                                   | 46 What does steel consists of?                                              |
| 47 Thép gồm có sắt và cacbon.                                                               | 47 Steel consists of iron and carbon.                                        |
| 48 Điều gì sẽ xảy ra cho nước nếu nó được hạ nhiệt độ dưới $0^{\circ}\text{C}$ ?            | 48 What will happen to water if it is cooled below $0^{\circ}\text{C}$ ?     |
| 49 Nó sẽ đông đặc.                                                                          | 49 It will freeze.                                                           |
| 50 Điều gì sẽ xảy ra cho một thanh thép nếu nó được tăng nhiệt?                             | 50 What will happen to a steel bar if it is heated?                          |
| 51 Nó sẽ giãn nở.                                                                           | 51 It will expand.                                                           |
| 52 Có phải thép sẽ giãn nở nếu nó được tăng nhiệt hay không?                                | 52 Will steel expand if it's heated?                                         |
| 53 Vâng, nó sẽ.                                                                             | 53 Yes, it will.                                                             |
| 54 Có phải sợi dây thép sẽ tăng chiều dài nếu nó được nén hay không?                        | 54 Will steel wire increase in length if it's compressed?                    |
| 55 Không, nó sẽ không, nó sẽ giảm chiều dài.                                                | 55 No, it won't, it will decrease.                                           |
| 56 Có phải ống có một đường kính nòng đồng nhất hay không?                                  | 56 Does the tube have a uniform bore?                                        |
| 57 Vâng, nó là một ống có đường kính nòng đồng nhất.                                        | 57 Yes, it's a uniform-bore tube.                                            |
| 58 Có phải ổ cắm có ba đinh chấu hay không?                                                 | 58 Does the plug have three pins?                                            |
| 59 Vâng, nó là một ổ cắm có ba đinh chấu.                                                   | 59 Yes, it's a three-pin plug.                                               |
| 60 Nếu nhiệt độ của thanh kim loại tăng, thì nó sẽ giãn nở lớn ra có phải không?            | 60 If the temperature of the metal bar is high, will the expansion be great? |
| 61 Vâng, nhiệt độ càng tăng, thì sự giãn nở càng lớn.                                       | 61 Yes, the higher the temperature, the greater the expansion.               |
| 62 Nếu một lực lớn được tác động vào dây kim loại, thì sự giãn nở sẽ lớn có phải vậy không? | 62 If a large is applied to the wire, will the extension be large?           |
| 63 Vâng, lực càng lớn, thì sự giãn nở càng lớn.                                             | 63 Yes, the larger the force, the larger the extension.                      |

### Chủ điểm 3: Nguyên nhân và lý do

- |                                                                    |                                                          |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1 Tại sao rượu thường được dùng trong các nhiệt kế?                | 1 Why is alcohol often used in thermometers?             |
| 2 Bởi vì nó ít tốn kém hơn thủy ngân.                              | 2 Because it is less expensive than mercury              |
| 3 Tại sao đồng và nhôm thường được dùng cho các thiết bị nối điện? | 3 Why are copper and aluminium often used in conductors? |

- |                                                                                                                 |                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 Bởi vì chúng dẫn điện tốt.                                                                                    | 4 <i>Because they are good conductors.</i>                                                   |
| 5 Điều gì xảy ra khi một mảnh thủy tinh bị rơi xuống?                                                           | 5 <i>What will dropping a piece of glass do?</i>                                             |
| 6 Nó sẽ bị vỡ.                                                                                                  | 6 <i>It will cause it to break.</i>                                                          |
| 7 Việc kéo dài chiều dài của một dây đồng sẽ gây nên điều gì?                                                   | 7 <i>What will stretching a length of copper wire do?</i>                                    |
| 8 Nó sẽ làm cho dây đồng giãn dài.                                                                              | 8 <i>It will cause it to extend.</i>                                                         |
| 9 Có phải cả cao su và thủy tinh đều có tính mềm dẻo không?                                                     | 9 <i>Are both rubber and glass resilient?</i>                                                |
| 10 Không, cao su có tính mềm dẻo, trong khi thủy tinh thì dễ vỡ.                                                | 10 <i>No, rubber is resilient, whereas glass is brittle.</i>                                 |
| 11 Có phải không khí và oxy cả hai đều là hỗn hợp các chất khí hay không?                                       | 11 <i>Are air and oxygen both mixtures?</i>                                                  |
| 12 Không, chỉ có không khí là một hỗn hợp, còn oxy là một nguyên tố.                                            | 12 <i>No, air is a mixture, but oxygen is an element.</i>                                    |
| 13 Thủy ngân là một kim loại. Có phải thường nó là một chất rắn không?                                          | 13 <i>Mercury is a metal. Is it normally a solid?</i>                                        |
| 14 Không, mặc dầu thủy ngân là một kim loại, bình thường nó không phải là một chất rắn.                         | 14 <i>No, although mercury is a metal, it isn't normally a solid.</i>                        |
| 15 Các hạt của một nguyên tử đều có tích điện. Tự bản thân nguyên tử có mang điện hay không?                    | 15 <i>The particles of an atom have charges. Is the atom itself charged?</i>                 |
| 16 Không, mặc dầu các hạt của một nguyên tử đều có mang điện, nhưng bản thân nguyên tử thì lại không mang điện. | 16 <i>No, although the particles of an atom have charges, the atom itself isn't charged.</i> |
| 17 Nhôm là mạnh có phải vậy không?                                                                              | 17 <i>Aluminium is strong, isn't it?</i>                                                     |
| 18 Vâng, nó không chỉ mạnh mà nó còn sáng chói nữa.                                                             | 18 <i>Yes, it's not only strong, but light as well.</i>                                      |
| 19 Đồng thì rất dễ uốn nắn.                                                                                     | 19 <i>Copper's very malleable.</i>                                                           |
| 20 Vâng, nó không chỉ rất dễ uốn nắn mà còn rất dễ kéo sợi.                                                     | 20 <i>Yes, it's not only very malleable, but also very ductile.</i>                          |
| 21 Các chất khí đều có thể tích và hình dạng xác định có phải vậy không?                                        | 21 <i>Gases have both definite volume and definite shape, don't they?</i>                    |

- 22 Không, các chất khí không có thể tích được xác định cũng không có hình dạng được xác định.
- 23 Không khí và khí oxy cả hai đều là hợp chất, có phải vậy không?
- 24 Không, cũng không phải không khí cũng không phải oxy đều là hợp chất.
- 25 Kết kẽm được đặt trong axit clohydric loãng thì hydro sẽ bay hơi.
- 26 Việc căng giãn một vật liệu ra khỏi giới hạn đàn hồi của nó sẽ làm cho nó mất dạng vĩnh viễn của vật liệu đó.
- 27 Nếu khí hydro được đốt cháy, dường như nó sẽ phát nổ.
- 28 Nếu hydro được đốt cháy, thì có lẽ nó sẽ phát nổ.
- 29 Khi một dòng điện chạy qua một dây dẫn, dây dẫn sẽ nóng lên. Tuy nhiên, hiệu ứng nhiệt chỉ có ảnh hưởng rõ ràng nếu dòng điện lớn. Do đó chúng ta có thể phát biểu rằng:
- 30 Khi một dòng điện chuyển qua một dây dẫn, sẽ có một hiệu ứng nhiệt đáng kể xảy ra khi dòng điện đủ lớn.
- 31 Nếu bóng đèn này được nối vào ổ cắm, nó sẽ sáng chứ?
- 32 Nếu có một dòng điện lớn chạy qua một dây kim loại, thì dây kim loại sẽ có thể nóng chảy.
- 33 Nếu một bình hình trụ chứa khí chịu một áp suất quá cao, thì có lẽ nó sẽ phát nổ.
- 34 Tôi không biết. Có lẽ nó sẽ nóng chảy.
- 35 Tôi không biết. Có lẽ nó sẽ bị cháy.
- 36 Điều gì sẽ xảy ra nếu miếng nhựa này bị nung nóng?
- 22 *No, gases have neither definite volume nor definite shape.*
- 23 *Air and oxygen are both compounds, aren't they?*
- 24 *No, neither air nor oxygen are compounds.*
- 25 *If zinc is placed in dilute hydrochloric acid, hydrogen will be evolved.*
- 26 *Stretching a material beyond its elastic limit will produce a permanent deformation of the material.*
- 27 *If the hydrogen is ignited, it is likely to explode.*
- 28 *If the hydrogen is ignited, it will probably explode.*
- 29 *When a current is passed through a wire, the wire becomes hot. However, there will only be a significant heating effect if the current is large. We can therefore state:*
- 30 *When a current is passed through a wire, there will be a significant heating effect provided the current is large enough.*
- 31 *If this bulb is connected to the battery, will it light up?*
- 32 *If too high a current were passed through a wire, the wire would probably melt.*
- 33 *If a gas cylinder were subjected to too high a pressure, it would probably explode.*
- 34 *I don't know. Perhaps it would melt.*
- 35 *I don't know. Perhaps it would burn.*
- 36 *What would happen if this piece of plastic were heated?*



- 37 Nó có thể bị cháy hoặc nó có thể nóng chảy. 37 *It might burn, or it might melt.*
- 38 Điều gì sẽ xảy ra nếu vật liệu này bị giãn dài? 38 *What would happen if this material were stretched?*
- 39 Nó có thể căng giãn, hoặc nó có thể bị gãy. 39 *It might extend, or it might break.*
- 40 Điều gì sẽ xảy ra nếu chất đậm đặc này được hòa trộn với chất lỏng? 40 *What will happen if the solid is mixed with the liquid?*
- 41 Có lẽ nó sẽ hòa tan. 41 *It may/might dissolve.*
- 42 Ga được bơm vào bình với một áp suất rất cao. Điều gì sẽ có thể xảy ra? 42 *Gas is being pumped into a cylinder to a very high pressure. What is likely to happen?*
- 43 Nó có thể phát nổ. 43 *It's likely to explode.*
- 44 Nước đang được làm lạnh đến một nhiệt độ thấp. Điều gì sẽ có thể xảy ra? 44 *Water is being cooled to a low temperature. What will probably happen?*
- 45 Nó sẽ có thể đông lại. 45 *It will probably freeze.*
- 46 Đèn sẽ bật sáng nếu tôi nối vào bình điện chứ? 46 *Will this lamp light up if I connect the battery?*
- 47 Vâng, nó sẽ có thể như vậy nếu trường hợp bình điện đủ mạnh. 47 *Yes, it should do, provided the battery is powerful enough.*
- 48 Điều gì sẽ xảy ra nếu kẽm và axit clohydric loãng được đặt chung với nhau trong một bình chứa? 48 *What would happen if zinc and dilute hydrochloric acid were placed together in a container?*
- 49 Chúng sẽ phản ứng với nhau. 49 *They would react.*
- 50 Đồng không nhẹ đủ để được dùng trong các cáp điện trên cao. 50 *Copper isn't light enough to be used in overhead power cables.*
- 51 Không, nếu nó nhẹ hơn, thì có thể nó sẽ được dùng nhiều trong các cáp điện trên cao. 51 *No, if it were lighter it would probably be used more in overhead power cables.*
- 52 Các bọt bong bóng phải là hệ quả của phản ứng thực hiện tại chỗ. 52 *The bubbles must be due to a reaction taking place.*
- 53 Các bọt bong bóng được gây ra do khí được thoát ra. 53 *The bubbles must be caused by a gas being given off.*
- 54 Bạn đã làm gì trước tiên? 54 *What did you do first?*
- 55 Tôi đã chát vỡ một ít nước đá và trộn nó với muối. 55 *I crushed some ice and mixed it with salt.*
- 56 Trước tiên một ít nước đá đã được chát vỡ và được trộn với muối. 56 *First some ice was crushed and mixed with salt.*
- 57 Sau đó bạn đã thực hiện điều gì? 57 *Then what did you do?*

- 58 Tôi đã đặt hỗn hợp vào một bình chứa lớn. 58 *I placed the mixture in a large container.*
- 59 Sau đó hỗn hợp đã được đặt trong một bình chứa lớn. 59 *Then the mixture was placed in a large container.*
- 60 Vật liệu này đã được căng giãn. Lúc nó dài 50 cm, thì sự căng giãn đã ngưng lại. 60 *The material was stretched. When it was 50 cm long, the stretching was stopped.*
- 61 Vật liệu đã được căng giãn cho đến khi nó đạt được chiều dài 50 cm. 61 *The material was stretched until it was 50 cm long.*
- 62 Có một mùi khủng khiếp trong suốt cuộc thí nghiệm. Bạn nghĩ rằng nó do bởi dioxit cacbon hay sunphur hydro? 62 *There was a terrible smell during the experiment. Do you think it was due to carbon dioxide or hydrogen sulphide?*
- 63 Nó không thể do dioxit cacbon được - nó phải do sunphur hydro. 63 *It can't have been due to carbon dioxide - it must have been due to hydrogen sulphide.*
- 64 Có một tiếng nổ trong suốt cuộc thí nghiệm. Bạn cho rằng nó do oxy hay hydro? 64 *There was an explosion during the experiment. Do you suppose it was caused by oxygen or hydrogen?*
- 65 Nó không thể do oxy - nó phải do hydro. 65 *It can't have been caused by oxygen - it must have been caused by hydrogen.*
- 66 Có phải chất rắn này vẫn ở trạng thái treo lơ lửng thậm chí cả khi nó được khuấy mạnh hay không? 66 *Will the solid remain in suspension even if it is stirred vigorously?*
- 67 Vâng, nó sẽ vẫn giữ lại trạng thái treo lơ lửng mà bất kể nó được khuấy mạnh như thế nào. 67 *Yes, it will remain in suspension no matter how vigorously it is stirred.*
- 68 Có phải chất này vẫn ở trạng thái dung dịch thậm chí cả khi nó được tách riêng ra trong một thời gian dài có phải vậy không? 68 *Will the substance remain in solution even if it is left standing for a long time?*
- 69 Vâng, nó sẽ giữ lại trạng thái dung dịch bất kể thời gian nó được tách riêng ra. 69 *Yes, it will remain in solution no matter how long it is left standing.*
- 70 Có phải nước vẫn giữ trạng thái lỏng cho dù bị mất nhiệt hay không? 70 *Did the water remain liquid even though heat was lost?*
- 71 Vâng, nó vẫn giữ trạng thái lỏng mặc dù mất nhiệt. 71 *Yes, it remained liquid despite the loss of heat.*

- 72 Có phải nhiệt độ đã tiếp tục tăng thậm chí cho dù bị thiếu nhiệt không? 72 *Did the temperature continue to rise even though there was a lack of heat?*
- 73 Vâng, nó tiếp tục tăng mặc dù bị thiếu nhiệt. 73 *Yes, it continued to rise despite the lack of heat.*
- 74 Bằng cách nào bạn biết dioxít cacbon đang có mặt? 74 *How do you know that carbon dioxide is present?*
- 75 Bởi vì nước vôi đã hóa đục. 75 *Because the lime water has turned cloudy.*
- 76 Bằng cách nào bạn chắc chắn rằng ammonia đã được tạo ra? 76 *How can you be sure that ammonia has been produced?*
- 77 Bởi vì giấy quỳ màu đỏ đã được chuyển sang màu xanh. 77 *Because damp red litmus paper has turned blue.*
- 78 Có phải tất cả các chất rắn này đều hòa tan trong chất lỏng hay không? 78 *Has all of the solid dissolved in the liquid?*
- 79 Vâng, nó hòa tan hoàn toàn. 79 *Yes, it has completely dissolved.*
- 80 Có phải tất cả các kết quả đều đã được thu thập hay không? 80 *Have all of the results been collected?*
- 81 Vâng, tất cả chúng đều đã được thu thập. 81 *Yes, they have all been collected.*

## TÌNH HUỐNG 50:

## Giao tiếp trong ngân hàng

## SITUATION 50:

## Communication in Bank

## Chủ điểm 1 : Mở Tài Khoản Trong Ngân Hàng

- |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi có thể giúp gì cho ông, thưa ông?                                                                                                                                                    | 1 May I help you, sir?                                                                                                                                           |
| 2 Vâng, xin làm ơn.                                                                                                                                                                        | 2 Yes, please.                                                                                                                                                   |
| 3 Tôi có thể làm điều gì cho ông không?                                                                                                                                                    | 3 Can I do anything for you?                                                                                                                                     |
| 4 Tôi có thể giúp gì cho ông?                                                                                                                                                              | 4 What can I do for you?                                                                                                                                         |
| 5 Ông muốn mở loại tài khoản nào?                                                                                                                                                          | 5 What kind of accounts do you like to open?                                                                                                                     |
| 6 Tôi muốn mở một tài khoản trong ngân hàng.                                                                                                                                               | 6 I'd like to open a savings account.                                                                                                                            |
| 7 Tôi rất vui khi được giúp ông                                                                                                                                                            | 7 I'd be happy to help you.                                                                                                                                      |
| 8 Tôi sẽ làm điều đó cho ông ngay bây giờ.                                                                                                                                                 | 8 I would do it for you now.                                                                                                                                     |
| 9 Tôi muốn yêu cầu ông hợp tác với chúng tôi trong việc này.                                                                                                                               | 9 I would ask you to collaborate with us in this work.                                                                                                           |
| 10 Bằng mọi giá, chúng tôi sẽ không để ông chờ lâu.                                                                                                                                        | 10 Anyway, we wouldn't let you wait for a long time.                                                                                                             |
| 11 Ông có thể cho tôi biết đôi điều khác biệt giữa chúng không?                                                                                                                            | 11 Could you tell me the difference between them?                                                                                                                |
| 12 Ông có thể đưa giấy chứng nhận gửi tiền cho tôi không?                                                                                                                                  | 12 Could you pass me the deposit certificate?                                                                                                                    |
| 13 Ông có thể cho tôi biết tỉ lệ lãi suất không?                                                                                                                                           | 13 Could you tell me the interest rate?                                                                                                                          |
| 14 Ông làm ơn đưa sổ gửi tiền của ông?                                                                                                                                                     | 14 Would you please present your deposit book?                                                                                                                   |
| 15 Xin ông vui lòng cho tôi xem giấy rút tiền?                                                                                                                                             | 15 Would you kindly show me the withdrawal slip?                                                                                                                 |
| 16 Tôi có thể giúp gì cho cô?                                                                                                                                                              | 16 May I help you?                                                                                                                                               |
| 17 Vâng, xin làm ơn. Tôi làm việc trong tập đoàn kinh doanh và tôi sẽ ở lại đây khoảng hai năm. Tôi muốn mở một tài khoản trong ngân hàng. Cô có thể cho tôi biết một vài thông tin không? | 17 Yes, please. I work in a joint venture corporation and shall stay here about two years. I'd like to open a savings account. Can you give me some information? |



- 18 Vâng, tôi rất vui khi được giúp cô. Cô muốn mở loại tài khoản nào?
- 19 Ô, tôi không biết. Tôi có thể mở loại tài khoản nào ở đây?
- 20 Thông thường, đối với từng cá nhân chúng tôi đưa ra hai loại: tài khoản vãng lai và tài khoản cố định.
- 21 Cô có thể cho tôi biết về sự khác biệt giữa hai loại tài khoản đó không?
- 22 Tất nhiên rồi. Nếu cô mở tài khoản cố định cô sẽ có một giấy chứng nhận gửi tiền đứng tên người gửi. Và tỉ lệ lãi suất cao hơn.
- 23 Còn tài khoản vãng lai thì thế nào?
- 24 Tài khoản vãng lai thì nhận được một sổ gửi tiền. Cô có thể rút lại tiền bất cứ lúc nào và chỉ cần đưa sổ gửi tiền và giấy rút tiền.
- 25 Tôi thích mở loại tài khoản vãng lai hơn.
- 26 Được rồi, xin vui lòng điền vào mẫu đơn này.
- 27 Đây là mẫu đơn đã được điền xong. Tất cả đều đúng chữ?
- 28 Vâng, đúng rồi. Nhưng cô phải gửi một số tiền ngay khi cô mở tài khoản.
- 29 Tốt, đây là 100 yuan.
- 30 Xin vui lòng cho tôi xem hộ chiếu của cô.
- 31 Vâng, đây.
- 32 Tốt. Xong rồi đây. Đây là sổ gửi tiền và hộ chiếu của cô.
- 33 Cảm ơn cô nhiều.
- 34 Tôi rất vui khi được phục vụ cô.
- 35 Tỉ lệ lãi suất đối với tiền gửi định kỳ thì cao hơn nhiều so với tài khoản bình thường.
- 18 Yes, I'd be happy to help you. What kind of accounts do you like to open?
- 19 Well, I'm not sure. What kinds of accounts can I open here?
- 20 Usually we offer current account and fixed account for individuals.
- 21 Could you tell me the difference between them?
- 22 Of course I will. If you open a fixed account you'll have a deposit certificate in the name of the depositor. And the interest rate is higher for fixed account.
- 23 Then how about the current account?
- 24 The current account takes the form of a deposit book. You may withdraw the money at any time and you just need to present your deposit book and a withdrawal slip.
- 25 I'd rather open a current account.
- 26 OK, please fill in this application form.
- 27 Here is the filled out application form. Is everything all right?
- 28 Yes, quite all right. But you have to deposit some money at the same time you open the account.
- 29 Fine. Here is one hundred yuan.
- 30 Please show me your passport.
- 31 Here you are.
- 32 Good. Everything is done. Here is your deposit book and passport.
- 33 Thank you very much.
- 34 It's my pleasure.
- 35 The interest rate for time deposits is much higher than regular savings accounts.

- 36 Giấy chứng nhận gửi tiền định kỳ được trả lãi suất cao hơn so với tiền gửi bình thường.
- 37 Bạn có thu được lãi suất trên tài khoản không?
- 38 Đối với các ngân hàng thương mại chúng tôi được trả lãi suất cao hơn.
- 39 Tỷ lệ tăng lên nếu bạn giữ giấy chứng nhận lâu hơn.
- 40 Tiền gửi theo định kỳ dài hơn mang lại lãi suất cao hơn.
- 41 Bạn có thể chọn một trong các định kỳ 3, 6, 12 tháng hoặc hai năm.
- 42 Bạn có thể chọn giữa tài khoản cố định và tài khoản vãng lai.
- 43 Nhưng bạn phải quyết định bạn muốn bắt đầu theo định kỳ nào.
- 44 Bạn có thể quyết định định kỳ ngay bây giờ.
- 45 Tôi có thể gia hạn giấy chứng nhận theo định kỳ không?
- 46 Chúng tôi có thể gia hạn hợp đồng nếu cần.
- 47 Công ty đó muốn gia hạn tín dụng.
- 48 Tôi có thể đổi giấy chứng nhận để lấy tiền mặt trước kỳ hạn được không?
- 49 Nhưng bạn sẽ mất một phần lãi suất.
- 50 Ông có thể cho tôi biết đôi điều về việc gửi tiền theo định kỳ không? Tôi biết tỷ lệ lãi suất tiền gửi theo định kỳ thì cao hơn so với tiền gửi thường.
- 51 Vâng, ông nói đúng đấy. Chúng tôi trả lãi suất cho giấy chứng nhận gửi tiền theo định kỳ cao hơn so với tiền gửi thường.
- 36 *Time Certificates of Deposit pay a higher rate of interest than regular deposits do.*
- 37 *Do you earn interest on the account?*
- 38 *We pay the highest interest rate permitted for commercial banks.*
- 39 *The rate goes up if you keep the certificate longer.*
- 40 *Deposit with the longer maturities bears a higher rate.*
- 41 *You may choose one from three-, six, twelve-month or two-year maturities.*
- 42 *You may choose between fixed and current account.*
- 43 *But you must determine what maturity you want in the beginning.*
- 44 *You may now determine the maturity.*
- 45 *Can I renew the certificate on maturity?*
- 46 *We can renew the contract if necessary.*
- 47 *That company wants to renew the credit.*
- 48 *Can I cash in the certificate before the maturity date?*
- 49 *But you will lose part of your interest.*
- 50 *Would you please tell me something about time deposits? I know the interest rate is much higher for time deposits than regular savings accounts.*
- 51 *Yes, you are right. We offer Time Certificates of Deposit which pay a higher rate of interest than regular deposits do.*

- 52 Tôi phải gửi tiền trong tài khoản bao lâu? 52 *How long do I have to keep the money in the account?*
- 53 Ông có thể chọn một trong các định kỳ sau: 3, 6, 12 tháng hoặc hai năm. 53 *You may choose one from three-, six-, twelve-month or two-year maturities.*
- 54 Tỷ lệ lãi suất tăng lên tùy thuộc vào giấy chứng nhận cô giữ trong bao lâu phải không? 54 *Does the rate go up depending on how long you keep the certificate?*
- 55 Vâng, đúng vậy. Nhưng ông phải quyết định ngay từ đầu là ông muốn gửi theo định kỳ nào. Thông thường, Giấy chứng nhận gửi theo định kỳ lâu hơn sẽ nhận được lãi suất cao hơn. 55 *Yes, that's right. But you must determine what maturity you want in the beginning. Naturally, certificates with the longer maturities bear a higher rate of return.*
- 56 Định kỳ nào thường được phổ biến nhất? Tôi nghĩ hầu hết những khách hàng sẽ đầu tư cho định kỳ một năm. 56 *What maturities are the most popular? I think most customers will invest for the one year terms.*
- 57 Vâng, hầu hết những khách hàng của chúng tôi gửi theo định kỳ 6 hoặc 12 tháng. 57 *Yes, most of our customers use six- or twelve-month plans.*
- 58 Tôi có thể gia hạn giấy chứng nhận theo định kỳ không? 58 *Can I renew the certificate on maturity?*
- 59 Tất nhiên rồi, ông có thể gia hạn nếu ông muốn. 59 *Of course, you may renew it if you wish.*
- 60 Xin chào, văn phòng thương mại đang nghe. 60 *Hello, this is the Banking Department of the Commercial Bank.*
- 61 Xin chào, tôi có thể hỏi tài khoản cân đối của tôi không? 61 *Hello, may I inquire about the balance of my account?*
- 62 Vâng, xin ông vui lòng cho tôi biết số tài khoản của ông. 62 *Yes, Your account number please.*
- 63 Được, tài khoản số 6876006 (6-8-7-6-0-0-6). Tôi tên là Thomas Smith. 63 *OK. The account number is 6876006 (six-eight-seven-six-double-O-six). My name is Thomas Smith.*
- 64 Xin chờ cho một chốc. Ông Smith, tài khoản cân đối của ông là 500 đôla. 64 *Moment, please. Mr. Smith, you've got the balance of \$ 500 at your account.*
- 65 Tốt! Cảm ơn cô rất nhiều. 65 *Good! Thank you very much.*
- 66 Không có chi. 66 *You are welcome.*

## Chủ điểm 2: Gửi tiền, rút tiền và đổi tiền

- |                                                                            |                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Tiền gửi theo định kỳ của tôi sẽ đến hạn thanh toán trong hai tháng nữa. | 1 <i>My time deposit will mature two months later.</i>                                   |
| 2 Hợp đồng bảo hiểm đã đến hạn thanh toán.                                 | 2 <i>The insurance policy has matured.</i>                                               |
| 3 Kỳ hạn của giấy chứng nhận gửi tiền này là ngày nào?                     | 3 <i>What's the maturity date of this certificate of deposit?</i>                        |
| 4 Ngân hàng phải trả các kỳ phiếu đến hạn thanh toán.                      | 4 <i>The bank must pay the matured bonds.</i>                                            |
| 5 Bạn không nên rút ngân quỹ trước hạn thanh toán.                         | 5 <i>You shouldn't withdraw your funds before maturity date.</i>                         |
| 6 Cô cho là tôi sẽ mất tất cả lãi suất?                                    | 6 <i>You mean I would lose all my interest?</i>                                          |
| 7 Tôi không nghĩ bạn phải mở tài khoản cố định.                            | 7 <i>I did not mean you must open a fixed account.</i>                                   |
| 8 Ông đưa tôi mẫu giấy này để làm gì?                                      | 8 <i>What do you mean by giving me this slip?</i>                                        |
| 9 Tôi dự định đổi một số đô la Canada trong ngân hàng nhưng quên rồi.      | 9 <i>I meant to change some Canadian dollars in the bank but forgot.</i>                 |
| 10 Công ty của ông rất quan trọng đối với chúng tôi.                       | 10 <i>Your cooperation means a great deal to us.</i>                                     |
| 11 Ông có thể đổi giấy chứng nhận trước ngày đến hạn.                      | 11 <i>You may cash in the certificate before the maturity date.</i>                      |
| 12 Ông có thể đổi ngân phiếu này hộ tôi không?                             | 12 <i>Can you cash this cheque for me?</i>                                               |
| 13 Việc mua bán thanh toán bằng tiền mặt.                                  | 13 <i>The purchases were paid for with cash.</i>                                         |
| 14 Richard đã đổi tất cả kỳ phiếu của anh ấy để lấy tiền mặt.              | 14 <i>Richard cashed in all his bonds.</i>                                               |
| 15 Tôi có thể nhận tiền mặt bằng thư chuyển tiền này ở đâu?                | 15 <i>Where can I get this postal order cashed?</i>                                      |
| 16 Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho ông?                              | 16 <i>Hello, what can I do for you?</i>                                                  |
| 17 Xin chào, tôi muốn rút 300 đô la Mỹ từ tài khoản của tôi.               | 17 <i>Good afternoon. I'd like to withdraw three hundred US dollars from my account.</i> |
| 18 Được thôi, xin ông vui lòng điền vào phiếu rút tiền này.                | 18 <i>OK. Would you please fill in this withdrawal slip?</i>                             |



- 19 Vâng, tôi sẽ điền vào ngay. Phiếu rút tiền đã được điền vào đầy đủ rồi đây.
- 20 Đúng rồi. Xin vui lòng cho tôi xem sổ kế toán tài khoản và hộ chiếu của ông.
- 21 Đây thưa cô.
- 22 Làm ơn đợi một chút. Đây là tiền, sổ kế toán tài khoản và hộ chiếu của ông. Xin vui lòng kiểm tra lại.
- 23 Được rồi cảm ơn.
- 24 Không có chi.
- 25 Chào cô?
- 26 Chào ông? Tôi có thể giúp gì được cho ông?
- 27 Ô, tôi có gửi tiền theo định kỳ ở đây. Nhưng còn hai tháng nữa mới đến hạn. Tôi cần tiền cho một việc khẩn cấp. Tôi có thể rút lại bây giờ không?
- 28 Vâng, ông có thể rút lại ngân quỹ của ông bằng cách đổi giấy chứng ngân lấy tiền mặt trước kỳ hạn. Nhưng ông không thể nhận lãi suất.
- 29 Cô cho là tôi sẽ mất hết lãi suất?
- 30 Không, không phải tất cả. Chúng tôi sẽ lấy lại giấy chứng nhận theo yêu cầu của ông. Nhưng lãi suất được trả theo tỉ lệ quy định đối với tiền gửi vãng lai dựa trên ngày rút tiền. Nếu ông không rút hết tiền, thì số tiền còn lại sẽ tiếp tục tính lãi theo tỉ lệ cho phép của tiền gửi theo định kỳ.
- 31 Tôi hiểu. Và cô có thể cho tôi biết tỉ lệ lãi suất của tiền gửi vãng lai hiện nay không?
- 32 Vâng, nó được dán trên bảng thông báo ở hành lang.
- 33 Được. Tôi sẽ xem, thế là lần này tôi sẽ bị mất một số lãi suất.
- 19 Yes, I will. Now here is the filled out withdrawal slip.
- 20 All right. Please give me your passbook and your passport.
- 21 Here you are.
- 22 Just a minute please. Here are the money, your passbook and your passport. Please check it.
- 23 It's OK. Thanks.
- 24 With pleasure.
- 25 How do you do?
- 26 How do you do? What can I do for you?
- 27 Well, I have a time deposit here. But it will mature two months later. I need the money for an emergency. Can I get it out now?
- 28 Yes, you may withdraw your funds by cashing in the certificate before the maturity date. But you can not receive the stated interest.
- 29 You mean I would lose all my interest?
- 30 No, not all. We would redeem your certificate at your request. But the interest shall be paid at the rate on a current deposit ruling on the date of withdrawal. If you do not withdraw all the sum you deposited the amount remaining undrawn shall continue to bear interest at the rate allowed at the time of deposit.
- 31 I see. And can you tell me the rate of current deposit at present?
- 32 Yes, I can. And it is also posted on the bulletin board in the lobby.
- 33 OK. I'll have a look at it. So this time I would lose some interest.

- 34 Vâng, đúng vậy. Đó là lý do tại sao chúng tôi khuyến khích khách hàng của chúng tôi chọn định kỳ và cân nhắc cẩn thận nếu họ muốn đầu tư theo kỳ hạn lâu dài.
- 34 *Yes, that's right. That's why we encourage our clients to select the terms and balances carefully if they invest for the long terms.*
- 35 Tôi hiểu rồi. Rất cảm ơn cô.
- 35 *I understand. Thank you very much.*
- 36 Không có chi.
- 36 *You are welcome.*
- 37 Nathan sẽ đổi một số đô la Mỹ ra VND.
- 37 *Nathan is going to change some US dollars into VND.*
- 38 Cô có thể đổi tờ 5 bảng Anh này hộ tôi không?
- 38 *Can you change this £5 note for me?*
- 39 Anh muốn đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam phải không?
- 39 *Would you like to change your foreign currency into Chinese money?*
- 40 Cô làm ơn đổi những đồng một đô la này ra VND hộ tôi nhé?
- 40 *Could you change these coins of one dollar into VND for me, please?*
- 41 Tôi có nhiều tiền lẻ trong túi.
- 41 *I've got lots of change in my pocket.*
- 42 Tôi muốn đổi một số đô la Mỹ ra VND.
- 42 *I want to exchange some US dollars for VND.*
- 43 Tôi có thể đổi đô la để lấy bảng Anh ở đâu?
- 43 *Where can I exchange my dollars for pounds?*
- 44 Anh có đổi tiền nước ngoài không?
- 44 *Do you exchange foreign monies?*
- 45 Anh muốn đổi một lượng như thế nào?
- 45 *What's the amount you'd like to exchange?*
- 46 Tỷ lệ hối đoái của bảng Anh hôm nay là bao nhiêu?
- 46 *What is the exchange rate for the pounds today?*
- 47 Chúng tôi không buôn bán (giao dịch) tiền đồng, thưa ông.
- 47 *We don't deal in coins, sir.*
- 48 Chúng tôi giao dịch với ngân hàng đó nhiều năm rồi.
- 48 *We have dealt with that bank for many years.*
- 49 Công ty kinh doanh nước ngoài buôn bán hàng tơ.
- 49 *This foreign trading company deals in silk goods.*
- 50 Cô ấy đang học để quản lý kinh doanh ngân hàng.
- 50 *She is learning to manage the banking business.*
- 51 Anh ấy là một giám đốc ngân hàng với dày dặn kinh nghiệm trong quản lý kinh tế.
- 51 *He is a banker with long experience in managing the economy.*
- 52 Xin chào tôi có thể giúp gì cho ông?
- 52 *Good afternoon, may I help you?*
- 53 Vâng, tôi có thể đổi một số yuan Trung Quốc bằng đô la Mỹ ở đây không?
- 53 *Yes, can I buy some Chinese yuan with American dollars here? I will stay in Shanghai for several weeks.*

- 54 Vâng, ngân hàng chúng tôi là ngân hàng hối đoái nước ngoài ủy quyền và có thể đổi tiền cho ông.
- 55 Tôi muốn đổi một số đô la Mỹ ra RMB. Tôi có 550,89 đô la.
- 56 Được rồi. Đây là bản sao hối đoái. Xin vui lòng điền tên và số tiền ông dự định đổi vào phiếu này.
- 57 Vâng. Nhân tiện cho tôi hỏi tỉ giá đổi với giấy bạc ngân hàng Mỹ là bao nhiêu?
- 58 Tỉ lệ mua bằng tiền mặt hôm nay là 865,99 Renminbi yuan/ 100 đô la Mỹ. Tôi có thể đổi giấy bạc cho ông chứ chúng tôi không đổi tiền đồng.
- 59 Ô, thật vậy à? sao thế?
- 60 Chúng tôi không mua bán tiền đồng, thưa ông. Thường chúng tôi ít nhận yêu cầu đổi tiền đồng, và nó rất khó khăn cho chúng tôi trong việc giữ lại để dùng vào việc cần thiết.
- 61 Ô, vâng, tôi nhớ là ở một số quốc gia khác cũng vậy.
- 62 Vì thế chúng tôi chỉ đổi giấy bạc ra RMB. Ông có mang hộ chiếu đó không?
- 63 Vâng, có đây.
- 64 Ô ông Nathan, 550 đô la của ông đổi được 4.762,98 yuan. Tiền đổi, hộ chiếu và bản sao hối đoái của ông đây.
- 65 Cảm ơn. Ô, tôi cần giữ lại bản sao hối đoái sao?
- 66 Vâng, nếu ông có dư RMB khi rời khỏi Trung Quốc ông có thể đổi
- 54 Yes, we are an authorized foreign exchange bank and can change them for you.
- 55 I want to exchange some US dollars into RMB. I've got 550.89 (five hundred and fifty point eighty nine) dollars.
- 56 All right. This is an exchange memo. Please fill in your name and the amount you intend to change.
- 57 Yes. By the way, what's the rate for US bank notes?
- 58 Today's rate for cash purchases is 865.99 (eight hundred and sixty-five point ninety nine) Renminbi yuan for 100 (one hundred) US dollars in notes. I can exchange the notes for you but we cannot take the coins.
- 59 Oh, really? Why not?
- 60 We don't deal in coins, sir. Usually, we have very little request for coin exchange, and it is difficult for us to maintain enough coins to what may be needed.
- 61 Oh, yes, I remember that was true in some other countries.
- 62 So we just exchange the notes and make up any difference in RMB. Do you have your passport with you?
- 63 Yes, here it is.
- 64 Well, Mr. Nathan, your five hundred and fifty dollars are changed into ¥4,762.95 yuan. Here you are and also your passport and the exchange memo.
- 65 Thank you. Oh, need I keep the exchange memo?
- 66 Yes, if you have leftover RMB when you leave China you may change

- nó ở hệ thống tiền tệ nước ngoài bằng cách đưa ra bản sao hối đoái.
- 67 Cảm ơn cô về thông tin này. Tôi sẽ giữ nó lại. Rất tiếc đã làm phiền cô.
- 68 Không có chi.
- 69 Tạm biệt.
- 70 Tạm biệt.
- 71 Tôi phải giữ một số yuan để tôi có thể dùng ở phi trường.
- 72 Bạn có thể giữ tiền này để tiêu vặt.
- 73 Bạn phải giữ bản sao hối đoái để bạn có thể dùng sau này.
- 74 Đứa bé đã giữ 50 xu để tiêu xài.
- 75 Chúng tôi sẽ không giữ bạn hơn 5 phút.
- 76 Đổi đô la Mỹ ở phi trường, đó thực sự là một vấn đề.
- 77 Đổi tiền tệ nước ngoài thật là một việc khó khăn ở phi trường.
- 78 Biết tỉ giá hối đoái mỗi ngày là một điều hữu ích.
- 79 Giữ lại một số yuan Trung Quốc trước khi rời khỏi nước này sẽ hữu ích cho bạn.
- 80 Tài khoản cố định được mở rộng ở đây.
- 81 Chúng tôi sẽ làm theo yêu cầu.
- 82 Xin vui lòng điền vào mẫu đơn theo yêu cầu.
- 83 Nhân viên đã làm theo yêu cầu của khách hàng.
- 84 Khách hàng đã làm theo yêu cầu của nhân viên.
- 85 Bạn nên điền vào bản sao hối đoái theo chỉ dẫn của nhân viên.
- 86 Xin cô vui lòng chỉ hộ tôi nơi nào tôi có thể đổi lại RMB ra đô la Mỹ?
- it into foreign currency by submitting the exchange memo.*
- 67 *Thank you for the information. I'll keep it safe. Sorry to have bothered you.*
- 68 *Not at all.*
- 69 *Good-bye.*
- 70 *Good-bye.*
- 71 *I must keep some yuan for I may use them at the airport.*
- 72 *You can keep this for pocket money.*
- 73 *You must keep the exchange memo for you might use it later.*
- 74 *The child kept fifty cents for spending money.*
- 75 *We shall not keep you more than five minutes.*
- 76 *It's a real problem for cashing US dollars at the airport.*
- 77 *It's very difficult exchange foreign currencies at the airport.*
- 78 *It's useful to know the exchange rate every day.*
- 79 *It will be helpful keeping some Chinese yuan before leaving.*
- 80 *It is wise opening a fixed deposit account here.*
- 81 *We'll do as requested.*
- 82 *Please fill in the application form as told.*
- 83 *The clerk did as the customer asked.*
- 84 *The customer did as the clerk suggested.*
- 85 *You ought to fill in the exchange memo as the clerk tells you.*
- 86 *Would you please tell me where I can change the RMB back into US dollars?*



- 87 Ồ được, hãy đi đến quầy số 16.  
Họ sẽ đổi lại cho cô.
- 88 Cảm ơn.
- 89 không có chi
- 90 Xin chào, tôi có thể giúp gì cho cô?
- 91 Vâng, tôi sẽ rời nơi này để đến Mỹ và tôi vẫn còn một số RMB. Tôi có thể đổi lại đôla Mỹ ở đâu?
- 92 Vâng, chúng tôi có thể đổi Renminbi không dùng nữa của cô ra tiền nước ngoài. Cô muốn đổi bao nhiêu?
- 93 À, khoảng 700 yuan. Cô biết đấy tôi phải giữ lại một số yuan để tôi có thể dùng ở phi trường trước khi rời khỏi Trung Quốc. Đổi đôla Mỹ ở phi trường đông đúc như vậy thật sự là một vấn đề. Thế nên hãy đổi cho tôi 650 yuan ra đôla Mỹ.
- 94 Được rồi. Chúng tôi sẽ đáp ứng theo yêu cầu. Xin vui lòng đưa bản sao hồi đoái và hộ chiếu của cô.
- 95 Đây này.
- 96 Xin chờ một chút. Tôi sẽ điền vào phiếu đổi tiền lại cho cô. Đây, đôla của cô, xin kiểm tra lại.
- 97 Đủ rồi.
- 98 Đây là hộ chiếu và phiếu đổi tiền lại của cô.
- 99 Cảm ơn nhiều.Ồ, cô sẽ đưa lại bản sao hồi đoái cho tôi chứ?
- 100 Rất tiếc, tôi phải giữ lại nó trong hồ sơ của chúng tôi. Cô biết đấy. Nếu cô muốn đổi RMB dư ra ngoại tệ nước ngoài trước hết cô nên đưa bản sao hồi đoái phù hợp và ngân hàng giữ lại nó.
- 101 Tôi hiểu rồi. Xin lỗi đã làm phiền cô nhiều quá. Tạm biệt!
- 102 Không sao. Tạm biệt!
- 87 OK just go to the Counter No. 16.  
They will do this for you.
- 88 Thank you.
- 89 You're welcome.
- 90 How do you do? Can I help you?
- 91 Yes, I'm leaving for America and still have some RMB with me. Can I change it back into US dollars?
- 92 Yes, we can convert your unused Renminbi back into foreign money for you. How much are you going to change?
- 93 Well, about ¥ 700 (seven hundred yuan). You see I must keep some yuan for I may use them at the airport before I leave. It's a real problem cashing US dollars when the airport is crowded. So let me convert ¥ 650 (six hundred and fifty yuan) into US dollars.
- 94 All right. We'll do as requested. Your exchange memo and passport, please.
- 95 Here you are.
- 96 I'll fill in this reconversion memo for you. Just a minute, please. Well, here are the US dollars. Please check them.
- 97 Exactly.
- 98 This is your passport and it is the reconversion memo.
- 99 Thank you very much. Oh, will you return the exchange memo to me?
- 100 Sorry, we must keep it for our file. You see if you want to convert the leftover RMB back into foreign currencies first you should present the relevant exchange memo and the bank are to keep it.
- 101 I see. Sorry to have bothered you so much. Bye!
- 101 It's all right. Bye!

### Chủ điểm 3: Bàn Về Ngoại Tệ Trung Quốc

- 1 Bill Brown lần đầu tiên kinh doanh ở Trung Quốc. 1 Bill Brown made his first business trip to China.
- 2 Anh ta làm được 20.000 một năm. 2 He's making twenty thousand a year.
- 3 Người ta bị cuốn hút trong việc kiếm tiền. 3 These people are just interested in making money.
- 4 Lợi nhuận năm rồi họ thu được là 22.000.000 bằng Anh. 4 Last year they made a profit of £22,000,000.
- 5 Các cổ phần kiếm được lợi tức đáng kể hàng năm. 5 The shares earn a handsome annual dividend.
- 6 Tiền của bạn được đưa vào hệ thống thập phân. 6 Your money is based on the decimal system.
- 7 Chúng tôi gọi nó là hệ thống tiền tệ thập phân. 7 We call it decimal currency system.
- 8 Britain đã đổi tiền tệ thành hệ thập phân. 8 Britain has decimalized her currency.
- 9 Hệ thống tiền tệ nước ngoài dựa vào hệ thống tiền tệ thập phân. 9 Most foreign currencies are based on decimal currency system.
- 10 Bạn nên viết chấm thập phân rõ ràng. 10 You should write the decimal point clearly.
- 11 Đây là lần đầu tiên tôi đến thăm đất nước của ông. Và tôi biết một ít về hệ thống tiền tệ Trung Quốc. Nhưng tôi biết là hệ thống tiền tệ bây giờ ổn định hơn trước đây. 11 This is my first visit to your country. And I have little knowledge of Chinese currency. But I've learned your currency is more stable now than ever before.
- 12 Hân hạnh được đón tiếp ông. Tôi rất vui khi được giải thích điều này với ông. Ông biết đấy chúng tôi gọi tiền tệ của chúng tôi là "Renminbi". "Renmin" nghĩa là "người" và "bi" nghĩa là "tiền tệ" hoặc "tiền". Vì thế nghĩa của "Renminbi" là "tiền của con người". Và nó được viết tắt là "RMB". 12 Welcome to China. I will be glad to explain it to you. You know we call our currency "Renminbi". "Renmin" means "people" and "bi" means "currency" or "money". So the meaning of "Renminbi" means "people's currency". And it is abbreviated to "RMB".
- 13 Bây giờ tôi hiểu rồi. Đơn vị tiền tệ là gì? 13 I understand now. Then what's the unit of the currency?
- 14 Nó là "yuan". Có 100 "fen" trong 1 "yuan". Và chúng tôi cũng có 50 fen, 20 fen, 10 fen, 5 fen, 2 fen 14 It is "yuan". There are one hundred "fen" in a "yuan". And we also have fifty-fen, twenty-fen, ten-

- và 1 fen tất cả đều được ấn hành bằng tiền giấy và tiền đồng.
- 15 Ổ, giấy "10 fen" gọi thế nào? 15 Well, how to say "ten-fen" note?
- 16 Chúng tôi gọi nó là "jiao". Thế nên 10 fen là 1jiao, 20 fen là 2 jiao. 16 We call it "jiao". So ten-fen is one-jiao, twenty-fen is two jiao.
- 17 Và 50 fen thì được gọi là 5 jiao? 17 And fifty-fen is called five-jiao?
- 18 Vâng, ông nói đúng. Tiền tệ Trung Quốc có yuan, jiao và fen cũng như tiền tệ của Mỹ có đôla, mười xu, xu. 18 Yes, you are right. Chinese currency has yuan, jiao and fen just as US currency has dollar, dime and cent.
- 19 Cách này sẽ rất dễ hiểu. Thế nên tiền tệ của nước ông cũng dựa trên hệ thống thập phân. Có bao nhiêu loại yuan mà quốc gia của ông dùng? 19 It will be easy to understand this way. So your money is also based on the decimal system. How many denominations do you have for yuan?
- 20 Có 6 loại. Đó là 100 yuan, 50 yuan, 10 yuan, 5 yuan và 2 yuan, các loại này là tiền giấy, và 1 yuan được ấn hành bằng tiền giấy và tiền đồng. 20 There are six denominations. They are one hundred-yuan, fifty-yuan, ten-yuan, five-yuan and two-yuan, all are in notes, and one-yuan is issued both in note and coin.
- 21 Tôi hiểu. Đơn vị căn bản của RMB là yuan và các đơn vị phụ là jiao và fen. 21 I see. The basic unit of RMB is yuan and the sub-sidiary units are jiao and fen.
- 22 Đúng rồi, biểu tượng của yuan là ¥. Ví dụ: RMB ¥ 125.35 nghĩa là 125 yuan 3 jiao 5 fen. 22 Right, the symbol for yuan is ¥. For example, RMB ¥ 125.35 means one hundred and twenty five yuan three jiao five fen.
- 23 Ông thật tốt, khi cho tôi biết điều này rõ ràng như thế. Nó sẽ giúp tôi rất nhiều trong thương mại. Cảm ơn ông nhiều lắm! 23 It's really very kind of you in telling me all this so clearly. It will help me a lot in dealing with Chinese traders. Much obliged!
- 24 Không có chi! 24 You are welcome!
- 25 Tôi cần một số tiền mặt để đến thăm Thượng Hải. 25 I need some cash for my visit in Shanghai.
- 26 Tôi cần giữ lại một số RMB để dùng tại phi trường. 26 You need to keep some RMB for the use at the airport.
- 27 Chính quyền địa phương cần vay một số tiền lớn để xây dựng các trường học. 27 The local government needs a big loan to build more schools
- 28 Anh ấy không cần vay tiền ở ngân hàng. 28 There is no need for him to obtain loans from the bank.

- 29 Anh ấy cần 500 franc.
- 30 Anh muốn loại tiền nào?
- 31 Tôi muốn mở một tài khoản vãng lai.
- 32 Tôi không thích mang theo ngân phiếu du lịch.
- 33 Bạn có muốn đổi một ít tiền không?
- 34 Tôi muốn gửi tiền trong ngân hàng của bạn.
- 35 Tiền của tôi lên đến 1.859 đôla Mỹ.
- 36 Tiền anh ấy kiếm được lên đến 20.000 đô la một năm.
- 37 Hóa đơn của chúng tôi lên đến bao nhiêu?
- 38 Chi phí tổng cộng lên đến 100 đôla.
- 39 Giá của cao ốc lên đến 6 triệu đôla.
- 40 Xin chào, tôi có thể làm gì cho ông?
- 41 Vâng, tôi cần một số tiền mặt để đến thăm Thượng Hải. Có đổi tiền nước ngoài phải không?
- 42 Vâng, ông muốn đổi loại tiền nào?
- 43 Một số đô la Canada bằng ngân phiếu du lịch do Ngân Hàng Hoàng Gia Canada ấn hành.
- 44 Bao nhiêu?
- 45 Tất cả 300 đôla Canada. Đây là ba ngân phiếu của tôi.
- 46 Được rồi. Xin ông vui lòng ký vào đây.
- 47 Vâng, nhưng tôi ký ở đâu?
- 48 Ở đây. Các từ "countersign here in presence of paying agent (or
- 29 *He had need of five hundred francs.*
- 30 *What denominations do you like to have?*
- 31 *I like to open a current account.*
- 32 *I don't like to bring traveller's cheques with me.*
- 33 *Do you like to have some small change?*
- 34 *I like my money to be deposited in your bank.*
- 35 *Your money comes to US \$1,859.*
- 36 *His earnings comes to \$ 20,000 a year.*
- 37 *How much does our bill come to?*
- 38 *The total expenses amount to a hundred dollars.*
- 39 *Building costs amount to six million dollars.*
- 40 *Hello, can I do anything for you?*
- 41 *Yes, I need some cash for my visit in Shanghai. You change foreign monies, don't you?*
- 42 *Yes, we do. What money are you going to change?*
- 43 *Some Canadian dollars in traveller's cheques issued by Royal Bank of Canada.*
- 44 *How much?*
- 45 *Three hundred Canadian dollars in all. Here are my three cheques.*
- 46 *All right. Would you please countersign them here?*
- 47 *Yes. But where am I to countersign?*
- 48 *Oh, just here. The words "countersign here in presence of paying*



cashier)" được in ở đây. Cũng viết nơi chốn và ngày tháng như đã qui định.

- 49 Được. Của cô đây.  
 50 Xin chờ một chút, ông Samson.  
 51 Được mà.  
 52 Tiền thế, ông muốn lấy loại tiền nào?  
 53 Tôi không quan tâm. Cô có thể cho tôi biết tỉ giá hối đoái hôm nay không?  
 54 624,45 yuan/100 đôla Canada (624,45 yuan cho 100 đôla Canada). Tiền của ông đây. Tiền của ông lên đến 1.859,30 yuan. Giảm 7,5% đã được khấu trừ sẵn. Xin kiểm tra lại cho.  
 55 Số tiền này đủ rồi. Cảm ơn nhiều.  
 56 Không có chi! Tạm biệt!  
 57 Tạm biệt!  
 58 Anh ấy đã đổi franc ra đôla.  
 59 Tôi có thể đổi yuan Trung Quốc ở đâu?  
 60 Bạn muốn đổi tiền gì, giấy bạc ngân hàng hay ngân phiếu du lịch?  
 61 Tiền nước ngoài có thể đổi tại ngân hàng này.  
 62 Anh đã đổi sang hệ thống tiền tệ thập phân vào 15/2/1971.  
 63 Chữ ký của bạn không hợp với chữ ký trên góc bên trái.  
 64 Chữ ký của bạn phải phù hợp với chữ ký mẫu.  
 65 Chữ ký của bạn phải đồng nhất với chữ ký mẫu.

agent (or cashier)" are printed there. Also write place and date as specified.

- 49 OK. There you are.  
 50 Your passport please. And fill in this memo.  
 51 Oh, yes.  
 52 By the way, what denominations do you like to have?  
 53 I don't mind. Well, could you tell me the exchange rate today?  
 54 It's ¥ 624. 45 per Can \$ 100 (six hundred twenty four and point forty-five yuan for one hundred Canadian dollars). Here you are. Your money comes to ¥ 1,859. 30 (one thousand eight hundred fifty-nine and point thirty yuan). The discount of 7. 5% (seven and half per thousand) has already been deducted. Please check them.  
 55 The money is correct. Thank you very much.  
 56 You are welcome! Bye!  
 57 Bye!  
 58 He converted his francs into dollars.  
 59 Where can I convert my money for Chinese yuan?  
 60 What are you going to convert, bank notes or traveller's cheques?  
 61 Foreign money can be converted at this bank.  
 62 Britain converted to decimal currency on February 15th, 1971.  
 63 Your countersign is not in agreement with the signature on the upper left corner.  
 64 Your countersign must correspond with the specimen signature.  
 65 Your countersign is inconsistent with the specimen signature.

- 66 Tất cả tài liệu phải phù hợp với kỳ hạn và điều kiện của thẻ tín dụng.
- 67 Giám đốc ngân hàng sẽ so sánh chữ ký trên ngân phiếu của khách du lịch với chữ ký mẫu.
- 68 Họ đề nghị vay tiền ngân hàng.
- 69 Ngân phiếu của khách du lịch đổi thành tiền đòi hỏi họ phải trình hộ chiếu để kiểm tra.
- 70 Những khách hàng đòi hỏi phải điền vào mẫu đơn trước khi mở một tài khoản.
- 71 Trước tiên bạn nên nói với giám đốc ngân hàng về yêu cầu của bạn.
- 72 Họ yêu cầu ngân hàng cho vay 5.000 bảng Anh cho dự án.
- 73 Cô làm ơn cho tôi biết tôi có thể đổi tiền Trung Quốc ở đâu không?
- 74 Vâng, chúng tôi có thể đổi cho ông. Ông sẽ đổi tiền gì, giấy bạc ngân hàng hay ngân phiếu du lịch?
- 75 Ô, 8.000 tiền giấy và 80.000 ngân phiếu du lịch. Đây là tiền giấy và ngân phiếu du lịch của tôi.
- 76 Số tiền này đủ rồi. Ông làm ơn ký vào ngân phiếu của ngân hàng Sanwa?
- 77 Vâng, cô làm ơn cho tôi biết, ký tên vào đâu vậy?
- 78 Đây, trên mỗi ngân phiếu.
- 79 Xong rồi, thưa cô.
- 80 Ông Yamamoto, chữ ký trên các ngân phiếu này dường như không hợp với chữ ký trên góc bên trái. Xin ông vui lòng ký lại trên mặt sau vậy?
- 66 All documents must be in accordance with the terms and conditions of the credit.
- 67 The banker will compare the signature on traveller's cheque with the specimen signature.
- 68 They requested a loan from the bank.
- 69 Payees of traveller's cheques are requested to show their passports for verification.
- 70 The customers are required to fill out an application form before opening an account.
- 71 You should first tell the banker what your request is.
- 72 They requested the bank to advance £ 5, 000 for the project.
- 73 Could you please tell me where I can convert my money for Chinese yuan?
- 74 Yes, we just can do this for you. What are you going to convert, bank notes or traveller's cheques?
- 75 Well, ¥ 8,000(eight thousand yen) in notes and ¥ 80,000 (eighty thousand) in traveller's cheques. Here are my notes and traveller's cheques.
- 76 The total amount is correct. Would you please countersign these Sanwa Bank's cheques?
- 77 Yes, could you tell me where to sign, please?
- 78 Just here, on every cheque.
- 79 OK. Here they are.
- 80 Mr. Yamamoto, your countersigns on these cheques do not seem to be in agreement with the signatures on the upper left corner. Will you please sign again on their backs?

- 81 Ô, vâng. Tôi sẽ ký lại. Thế này được chưa?
- 82 Vâng, đúng rồi. Xin vui lòng cho xem hộ chiếu.
- 83 Ô, tôi rất tiếc, tôi không mang theo.
- 84 Ông có mang giấy chứng minh hoặc bằng lái xe không?
- 85 Ô, có. Tôi có giấy chứng minh.
- 86 Cảm ơn. Ông Yamamoto, ông biết đây, người nhận tiền của ngân phiếu du lịch được yêu cầu trình hộ chiếu hoặc các giấy tờ khác để kiểm tra trong khi đổi tiền nước ngoài.
- 87 Tôi biết.
- 88 Xin chờ cho một chút.
- 89 Không vội đâu.
- 90 Của ông đây, hai bản sao hối đoái để giao dịch này vừa làm xong: một bản để đổi yên Nhật và một bản để đổi ngân phiếu yên. Xin kiểm lại.
- 91 Đúng rồi, cảm ơn.
- 92 Trách nhiệm của tôi mà.
- 81 Oh, yes. I'll sign again. Are they OK now?
- 82 Yes, they're quite all right. Your passport please.
- 83 Oh, I'm sorry I haven't brought it with me.
- 84 Then, do you have your Identity Card or driving licence with you?
- 85 Oh, yes. I have I. D. card with me.
- 86 Thank you. You see, Mr. Yamamoto, payees of traveller's cheques are requested to show their passports or other papers for verification in converting their foreign monies.
- 87 I see.
- 88 Now wait for a moment please.
- 89 There's no hurry.
- 90 Here you are, these two exchange memos for the transactions just made: one is for the conversion of yen notes and the other for yen cheques. Please check the amount.
- 91 Exactly right. Thank you.
- 92 My pleasure.

#### **Chủ điểm 4: Chuyển tiền bằng thẻ tín dụng và thư chuyển tiền ra nước ngoài**

- 1 Chúng tôi có thể trả trước một số tiền cho thẻ tín dụng của bạn.
- 2 Anh ấy yêu cầu ngân hàng trả trước cho anh ấy 5.000 yuan.
- 3 50.000 đô la đã được anh ấy trả trước cho hàng hóa của anh ấy.
- 4 Ngân Hàng Nông Nghiệp thường đưa tiền trước cho nông dân để mua hạt giống và phân bón.
- 5 Ngân hàng được phép trả tiền trước cho trái phiếu chứng khoán của anh ấy.
- 1 We can advance a certain sum of money against your credit card.
- 2 He asked the bank to advance him five thousand yuan.
- 3 Fifty thousand dollars was advanced to him against his goods.
- 4 The Agricultural Bank often advanced money to farmers for seed and fertilizer.
- 5 The bank allowed to advance money against his securities.

- 6 Tỷ giá của ngoại tệ thường dao động với thị trường ngoại tệ thế giới.
- 7 Gần đây giá vàng thường không dao động nhiều.
- 8 Tỷ lệ lãi suất thường dao động bởi sự lạm phát.
- 9 Chúng tôi gọi việc này như tỷ lệ hối đoái dao động hoặc tỷ lệ hối đoái trôi nổi.
- 10 Sau khi bảng Anh bắt đầu dao động ở các tiểu bang khác hãy để tiền tệ của họ cũng dao động theo.
- 11 Tỷ giá phải được điều chỉnh bởi vì có sự dao động tiền tệ trên thị trường.
- 12 Tỷ lệ lãi suất phải được điều chỉnh tương ứng với sự lạm phát.
- 13 Chúng ta phải điều chỉnh việc cung cấp đối với nhu cầu hiện hành.
- 14 Chính quyền đã điều chỉnh chính sách kinh tế đối với trường hợp mới.
- 15 Chúng ta thực hiện các cuộc điều chỉnh về giá vàng.
- 16 Xin chào, tôi có thể đổi một số tiền với thẻ American Express không?
- 17 Vâng, ông có thể dùng thẻ tín dụng ở đây. Xin vui lòng cho tôi xem thẻ.
- 18 Đây.
- 19Ồ, chúng tôi có thể trả trước một số tiền cho thẻ tín dụng của ông. Ông muốn rút bao nhiêu?
- 20 Có thể cho tôi rút 1.500 đô la Mỹ không?
- 21 Vâng, có thể được.
- 22 Vậy tôi sẽ rút 1.500 đô la Mỹ. Đây là hộ chiếu của tôi.
- 6 The rates for foreign currencies often fluctuate with the international money market.
- 7 The price of gold does not fluctuate so much recently.
- 8 The interest rate often fluctuates because of inflation.
- 9 We call this as fluctuating exchange rate or floating exchange rate.
- 10 After the pound started floating other states let their monies float as well.
- 11 The rate has to be adjusted owing to the fluctuation in the money market.
- 12 The interest rate had to be adjusted due to the inflation.
- 13 We must adjust the supply to the current demand.
- 14 The government adjusted the economy policy to the new situation.
- 15 We make minor adjustments in gold prices.
- 16 Hello, may I change some money with my American Express card?
- 17 Yes, you can use this credit card here. Please show me the card.
- 18 Here it is.
- 19 Well, we can advance a certain sum of money against your credit card. How much do you want to draw?
- 20 Is it possible for me to draw US \$ 1, 500 (one thousand five hundred US dollars)?
- 21 Yes, that can be done.
- 22 Then, I'll draw a sum of US \$ 1,500. And this is my passport.



- 23 Được thôi. Xin điền vào bản sao hối đoái này.
- 24 Đây là bản sao hối đoái đã điền xong.
- 25 Xin chờ cho một chốc. Đây là yuan Trung Quốc đổi từ 1.500 đô la Mỹ, hộ chiếu, bản sao hối đoái. Xin ông xem lại.
- 26 Đủ rồi. Nhưng cho tôi hỏi một câu. Mới hai tuần trước đây, khi tôi đổi đô la Mỹ ở Bắc Kinh, tôi nhận một khoản tiền ít hơn nhưng với số đô la Mỹ thì bằng như bây giờ.
- 27 Vâng, tỉ giá ngoại tệ thường giao động so với thị trường tiền tệ thế giới. Đó là lý do tại sao đôi khi ông đổi được nhiều, đôi khi lại ít và cũng có sự khác biệt giữa tỉ lệ mua và tỉ lệ bán. Nhưng tất cả các ngân hàng của Trung Quốc đều có cùng tỉ giá buôn bán, giao dịch hối đoái, mặc dù tỉ giá phải được điều chỉnh từ lần này đến lần sau do sự dao động tiền tệ trên thị trường.
- 28 Tôi hiểu rồi. Thì ra là vậy. Cảm ơn cô đã giải thích cho tôi.
- 29 Không có chi đâu.
- 30 Tạm biệt!
- 31 Tôi nên làm gì để chuyển tiền từ đây đến Luân Đôn.
- 32 Tôi có thể đổi một số tiền ra Renminbi yuan được không?
- 33 Chúng tôi nên có các ngân phiếu du lịch đã được ký.
- 34 Tôi có một số tiền đã được chuyển đến đây từ mẹ tôi.
- 35 Anh ấy có sẵn tiền gửi trong ngân hàng.
- 23 Good. Fill in this exchange memo please.
- 24 Here is the filled out exchange memo.
- 25 OK. Please wait for a while. Here are your Chinese yuan for one thousand five hundred US dollars. And your passport and the exchange memo. Please check them.
- 26 It's OK. But I have a question. Just two weeks ago, when I exchanged my US dollars in Beijing I got less from the same amount of US dollars.
- 27 Yes, the rates for foreign currencies often fluctuate with the international money market. That's why sometimes you have more and sometimes less. And there's also a difference between buying rate and selling rate. But all banks throughout China have the same rate in dealing in exchange transactions. Though the rate has to be adjusted from time to time owing to the fluctuation in the international money market.
- 28 I understand. That's very reasonable. Thanks a lot for your explanation.
- 29 It's all right.
- 30 Good-bye !
- 31 What should I do to have money transferred to me here from London?
- 32 Can I have some of my money exchanged into Renminbi yuan?
- 33 We should have the traveller's cheques countersigned here.
- 34 I've got my money transferred to my mother from here.
- 35 He has already had all the money deposited in the bank.

- 36 Sẽ mất khoảng 10 ngày để thu lãi. 36 *It will take about ten days to collect the proceeds.*
- 37 Sẽ mất 7 ngày anh ấy mới nhận được thư chuyển tiền. 37 *It would take seven days for him to receive the remittance.*
- 38 Gửi tiền từ đây đến Luân Đôn sẽ mất bao lâu? 38 *How long would it take to send money from here to London?*
- 39 Đổi ngoại tệ ở đây mất bao lâu? 39 *Will it take long to exchange some foreign currency here?*
- 40 Chuyển tiền đến New York mất bao lâu? 40 *How long will it take to remit money to New York by telegraphic transfer?*
- 41 Anh có thể yêu cầu công ty của anh để xin một ngân phiếu rút tiền ở ngân hàng của chúng tôi. 41 *You may ask your company to apply for a cheque drawn on our bank.*
- 42 Người mua xin một thư tín dụng để trả 3.000 đô la cho người bán. 42 *The buyer applied for a letter of credit to pay 3,000 dollars to the seller.*
- 43 Công ty kinh doanh này sẽ xin vay một khoản tiền. 43 *This business firm would apply for a loan.*
- 44 Anh ấy xin gia hạn thị thực của anh ấy. 44 *He applied for an extension to his visa.*
- 45 Anh có xin giấy chứng nhận của giấy phép xuất khẩu không? 45 *Do you apply for the certificate of export licence?*
- 46 Xin chào. 46 *How do you do?*
- 47 Xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông? 47 *How do you do? Can I help you?*
- 48 Vâng, xin cô cho tôi biết tôi nên làm gì để nhận được tiền chuyển cho tôi từ Luân Đôn đến đây? 48 *Yes, would you tell me what I should do to have money transferred to me here from London?*
- 49 Tôi nghĩ, cách nhanh nhất là chuyển bằng điện báo đến chúng tôi từ ngân hàng của ông tại Luân Đôn. 49 *Well, the fastest way, I think, is by telegraphic transfer from your bank in London to us.*
- 50 Từ công ty của tôi. Có lẽ họ sẽ gửi cho tôi một ngân phiếu. Cô có thể đổi ra bằng Anh và một số đổi ra Renminbi yuan hộ tôi không? 50 *It's from my company. Probably they will send me a cheque. Can you cash it into pounds for me, and have some of them exchanged into Renminbi yuan?*
- 51 Vâng, được. Nhưng sẽ mất 10 ngày để thu lãi nếu ngân phiếu được rút từ ngân hàng Luân Đôn. Nếu ông yêu cầu công ty của ông cho 51 *Yes, we can. But it will take about ten days to collect the proceeds if the cheque is drawn on London bank. If you ask your company to*

một ngân phiếu rút tiền ở ngân hàng Thương Hải, chúng tôi có thể đổi nó ngay.

52 Họ sẽ làm việc đó như thế nào?

53 Điều đó sẽ được làm thông qua ngân hàng của công ty ông ở Luân Đôn. Ngân hàng có thể ấn hành ngân phiếu rút tiền cho cộng tác viên ở Thương Hải. Họ có thể ấn hành bằng Anh như ông mong muốn.

54 Vâng, tôi cần một số bằng Anh và một số RMB yuan.

55 Vậy tôi nghĩ ông nên yêu cầu họ ấn hành một ngân phiếu rút bằng Anh ở ngân hàng của chúng tôi. Việc đó sẽ dễ dàng hơn. Tôi chắc là chúng tôi có mối quan hệ cộng tác với ngân hàng của ông nhưng chúng tôi vẫn duy trì mối quan hệ cộng tác với hầu hết các ngân hàng ở Anh.

56 Ồ, tôi sẽ yêu cầu họ gửi bằng fax. Vậy tôi có thể đổi một số bằng Anh ra yuan Trung Quốc không?

57 Vâng, thế thì tốt rồi.

58 Cảm ơn rất nhiều về những thông tin của ông.

59 Chúng tôi có thể phát hành một ngân hàng chuyển trực tiếp đến ngân hàng của mẹ anh.

60 Người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng thiết lập thư tín dụng để tạo thuận lợi cho người xuất khẩu.

61 Chúng tôi đã mở một thư tín dụng theo thiện ý của anh.

62 Hóa đơn chuyên chở hàng hóa đã được ấn hành hôm nay.

63 Yêu cầu ngân hàng ấn hành để bổ sung thẻ tín dụng.

64 Phải đảm bảo là mọi điều đã được viết rõ ràng.

*apply for a cheque drawn on a bank in Shanghai, we can cash it right away.*

52 *How would they do that?*

53 *That will be done through your company's bank in London. The bank can issue a banker's cheque drawn on their correspondent here in Shanghai. They can issue it in pounds as you hope to.*

54 *Yes, I need pounds and some RMB yuan.*

55 *Then I think you should ask them to issue a pound cheque drawn on our bank. That would be the easiest. I'm sure we have a correspondent relationship with your bank, as we maintain a correspondent relationship with most of the large banks in London.*

56 *OK. I'll ask them to do so by Fax. Then I can exchange some pounds for Chinese yuan?*

57 *Yes, that's right.*

58 *Thank you very much for your information.*

59 *We can issue a bank transfer direct to your mother's bank.*

60 *The importer asked the bank to establish a letter of credit in favour of the exporter.*

61 *We've already opened a letter of credit in your favour.*

62 *A bill of lading has already been issued today.*

63 *Please ask the issuing bank to make an amendment of the credit.*

64 *Be sure everything is clearly written.*

- 65 Anh phải chắc rằng anh đã gửi đủ tiền.
- 66 Chúng tôi phải nắm chắc rằng họ sẽ gửi tiền cho chúng tôi trước tháng 6.
- 67 Phải đảm bảo rằng tất cả tài liệu này phù hợp với tín dụng.
- 68 Anh phải nhớ mang theo bản sao hối đoái.
- 69 Tôi muốn gửi tiền bằng cách chuyển bưu phẩm.
- 70 Cách gửi tiền nhanh nhất là gửi bằng điện báo.
- 71 Chúng tôi sẽ gửi bằng sao bằng bưu phẩm sau.
- 72 Số tiền phải trả cho hàng hóa sẽ được thực hiện bằng cách trả góp.
- 73 Thư tín sẽ được gửi bằng đường hàng không.
- 74 Xin lỗi, tôi muốn gửi tiền đến Hoa Kỳ. Tôi có thể thực hiện thư chuyển tiền ra nước ngoài ở đây không?
- 75 Vâng, chúng tôi có thể làm cho cô. Cô sẽ gửi loại ngoại tệ nào?
- 76 Tôi muốn gửi 1.000 đô la Mỹ đến mẹ tôi ở New York. Tôi có thể mua đô la Mỹ ở đây để gửi cho mẹ tôi không?
- 77 Vâng, tất nhiên rồi. Chúng tôi có thể phát hành ngân hàng chuyển trực tiếp đến ngân hàng của mẹ cô nếu cô biết ngân hàng đó.
- 78 Vâng, tôi biết.
- 79 Đây là mẫu đơn xin chuyển tiền. Xin điền tên và địa chỉ của người nhận tiền, tên ngân hàng, địa chỉ của cô ghi ở dưới đây. Phải viết rõ ràng nhé.
- 80 Cảm ơn, ở còn T/T, M/T và D/D là gì?
- 65 *You must make sure that you have deposited enough money.*
- 66 *We must make certain that they will send us money before June.*
- 67 *Make sure that all documents are in agreement with the credit.*
- 68 *Be sure to bring your exchange memo with you.*
- 69 *I want to send the money by mail transfer.*
- 70 *The fastest way to send money is to send by telegraphic transfer.*
- 71 *We'll send the duplicate by next mail.*
- 72 *The payment of the goods will be made by instalments.*
- 73 *The credit will be sent by airmail.*
- 74 *Excuse me, I'd like to send money to the United States. Can I make an outward remittance here?*
- 75 *Yes, we can do this for you. What currency are you going to send?*
- 76 *I want to send US \$ 1,000 (one thousand US dollars) to my mother in New York. Can I buy US dollars from you to send her?*
- 77 *Yes, of course. We can issue a bank transfer direct to your mother's bank if you know the bank.*
- 78 *Yes, I do.*
- 79 *Here is the application form for remittance. Please fill up the name and the address of the beneficiary, the name of the bank, your present address here at the bottom. Be sure everything is clearly written.*
- 80 *Thanks. Well, what do T/T, M/T and D/D mean?*



- 81 Để tôi giải thích cho cô. T/T có nghĩa là chuyển bằng điện báo. M/T nghĩa là chuyển bằng bưu phẩm và D/D nghĩa là hối phiếu khẩn. Xin vui lòng đánh dấu vào nơi cô chọn.
- 82 Tôi hiểu. Tôi muốn gửi bằng bưu phẩm. Đây là mẫu đơn điền xong. Được chứ?
- 83 Vâng, đúng rồi.
- 84 Tôi sẽ kiểm tra hộ anh.
- 85 Anh sẽ kiểm tra những con số này trong tài khoản vãng lai của anh phải không?
- 86 Chúng tôi đã kiểm tra và nhận thấy các con số đều chính xác.
- 87 Bạn nên kiểm tra với giám đốc ngân hàng trước khi ký những giấy tờ này.
- 88 Nếu cả hai chúng ta cộng tất cả các con số lại, kết quả của anh sẽ được xác minh.
- 89 Ghi tên và địa chỉ của anh vào đây.
- 90 Làm ơn tính chúng vào tài khoản của tôi nhé.
- 91 92 Họ nộp đơn khiếu nại đòi bồi thường.
- 92 Một tờ giấy bạc 100 yuan đã được phát hành.
- 93 Anh ta đã để dành được một số tiền lớn.
- 94 Và khoản tiền hoa hồng 1.500 đô Mỹ của chúng tôi đã bị trừ đi.
- 95 Bạn sẽ bị trừ phí bảo hiểm theo tổng thu nhập.
- 96 Thuế thu nhập thường được trừ từ tiền lương của từng người.
- 97 Chi phí xử lý đã bị trừ đi trước khi bạn nhận tiền.
- 98 Một vài khoản khấu trừ được tính vào thu nhập của bạn.
- 81 *Let me explain them to you. T/T means telegraphic transfer, M/T means mail transfer and D/D means demand draft. Please tick off the one which you like to choose.*
- 82 *I see. I want to send the money by mail transfer. Now, here is my filled out application form. Is everything OK?*
- 83 *Yes, it's all right.*
- 84 *I'll check up for you.*
- 85 *Will you check these figures in your current deposit account?*
- 86 *We checked up and found all the figures are correct.*
- 87 *You should check with the banker before you sign these papers.*
- 88 *If we both add up the figures, your result will be a check on mine.*
- 89 *Put your name and address here.*
- 90 *Put them down to my account, please.*
- 91 *They have put in a claim for compensation.*
- 92 *A one hundred yuan note has been put in circulation.*
- 93 *He has put aside a good sum of money.*
- 94 *And our commission of US \$ 1,500 has been deducted.*
- 95 *They will deduct insurance premium from the total amount.*
- 96 *Income tax is normally deducted from a person's wages.*
- 97 *Handling charges had been deducted before you got the money.*
- 98 *Several deductions were made from your income.*

## Chủ điểm 5: Công việc ở ngân hàng

- 1 Xin lỗi, cô làm ơn chỉ giùm tôi quầy nhận thư chuyển tiền trong nước?
- 2 Vâng, nó ở đây. Tôi có thể giúp gì cho bà không?
- 3 Ồ, một người bạn của tôi đã gửi cho tôi 2.000 đô Mỹ qua ngân hàng Mỹ ở New York cách đây 10 ngày, tôi muốn biết tiền đã đến đây chưa?
- 4 Được rồi, tôi sẽ kiểm tra hộ bà. Bà có tài khoản nào ở đây không?
- 5 Không, tôi không có tài khoản nào ở đây cả.
- 6 Vậy xin cho tôi biết tên và cho tôi xem hộ chiếu của bà.
- 7 Tên tôi là Dianna Hope và hộ chiếu của tôi đây.
- 8 Tốt. Đây là 2.000 đô la Mỹ gửi cho bà từ New York. Bà muốn lấy tiền như thế nào?
- 9 1.500 đô la Mỹ bằng ngân phiếu du lịch và phần còn lại bằng giấy bạc đô la Mỹ.
- 10 Được, hãy điền vào bản sao các ngân phiếu du lịch này. Viết tên và địa chỉ của bà vào đây, chỗ này ghi số hộ chiếu và ký tên.
- 11 Vâng, tôi viết đây. Xong rồi.
- 12 Ồ, đây là bản số của bà. Bà đợi một chốc. Chúng tôi sẽ gọi tên khi đã làm xong.
- 13 Được rồi, cảm ơn cô.
- 14 Bà Hope, đây là 1.500 đô la Mỹ của bà bằng ngân phiếu du lịch và 485 đô la Mỹ bằng tiền mặt. Tiền hoa hồng là 15 đô la Mỹ đã được trừ. Xin bà đếm lại.
- 15 Tất cả đủ rồi. Cảm ơn.
- 16 Cô ta đã để thẻ tín dụng trên quầy hàng chúng ta.
- 1 Excuse me. Could you tell me where the counter for inward remittance is?
- 2 Yes, here it is. Can I help you?
- 3 Well, a friend of mine sent me US \$ 2, 000 (two thousand US dollars ) through Bank of America, New York ten days ago, I want to know if the money has arrived or not.
- 4 OK. I'll check up for you. Do you have any account here?
- 5 No, I don't have any account here.
- 6 Then, please tell me your name and show me your passport.
- 7 My name is Dianna Hope and here is my passport.
- 8 Good. Oh, here is US \$2,000 right for you from New York. How would you like the amount?
- 9 \$ 1 ,500 (one thousand five hundred dollars) in traveller's cheques and the balance in US dollar notes.
- 10 All right. Please fill in this memo for traveller's cheques. Put your name and address here, your passport number and sign here.
- 11 OK, I'll do this.
- 12 Well, this is the number plate for you. Just a minute. We will call you when it is ready.
- 13 Fine, thank you.
- 14 Mrs. Hope, here is your money US \$ 1 ,500 in traveller's cheques and four hundred eighty five in cash. And our commission of US \$ 15 has been deducted. Please count them.
- 15 They are correct. Thanks.
- 16 She has left her credit card on our counter.

- |                                                                                                    |                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 17 Có sự cân đối bốn mươi đô la Mỹ trong sổ gửi tiền của tôi.                                      | 17 There is a balance of forty US dollars left in my deposit book.          |
| 18 Rút đi 300 đô la, còn lại 400 từ khoản tiền là 700 đô la.                                       | 18 Three hundred dollars from seven hundred leaves four hundred.            |
| 19 Anh đã rút 50 yuan và bây giờ còn lại 100.                                                      | 19 You withdrew fifty yuan and now have one hundred left.                   |
| 20 Tôi sẽ để bản sao hối đoái ở đây chứ?                                                           | 20 Shall I leave the exchange memo here?                                    |
| 21 Chúng tôi cố gắng gọi lại cho bạn ngay khi thẻ tín dụng được tìm thấy.                          | 21 We tried to call you back as soon as the credit card was found.          |
| 22 Tôi sẽ gọi anh ngay khi phiếu gửi tiền đến.                                                     | 22 I'll ring you up as soon as the money order arrives.                     |
| 23 Ngay khi anh rời ngân hàng, chúng tôi đã tìm thấy thẻ tín dụng của anh tại quầy.                | 23 Soon after you left our bank we found your credit card on the counter.   |
| 24 Ngay khi anh ta có giấy chứng nhận gửi tiền anh ta đã kiểm tra tổng số tiền.                    | 24 As soon as he got the certificate of deposit he checked the amount.      |
| 25 Mẹ tôi có thể nhận tiền nhanh không?                                                            | 25 How soon my mother can receive the money?                                |
| 26 Tôi vô cùng cảm ơn cách phục vụ của anh.                                                        | 26 I greatly appreciate your service.                                       |
| 27 Tôi rất mang ơn về việc hỗ trợ kinh tế của anh.                                                 | 27 We appreciate your economic assistance.                                  |
| 28 Tôi rất cảm ơn anh trong việc tìm giúp thẻ tín dụng của tôi.                                    | 28 I deeply appreciate your help in finding my credit card.                 |
| 29 Tôi vô cùng biết ơn nếu anh giúp tôi đòi số tiền hoàn trả.                                      | 29 I would much appreciate it if you would help me to claim for the refund. |
| 30 Làm sao chúng tôi có thể diễn tả hết lòng biết ơn của chúng tôi về việc hỗ trợ kinh tế của anh. | 30 How can we express our appreciation for your economic assistance.        |
| 31 Xin chào, khách sạn Peace nghe đây. Tôi có thể giúp gì cho cô?                                  | 31 Good Morning, Peace Hotel. Can I help you?                               |
| 32 Xin vui lòng cho tôi nói chuyện với bà Jean Strong phòng 736.                                   | 32 I'd like to speak to Mrs. Jean Strong of Room No. 736, please.           |
| 33 Xin cho biết ai đang gọi vậy?                                                                   | 33 Who's calling please?                                                    |
| 34 Tôi là Li Lin ở chi nhánh Ngân hàng Thượng Hải, Trung Quốc.                                     | 34 My name is Li Lin from the Bank of China Shanghai Branch.                |
| 35 Xin vui lòng giữ máy trong giây lát. Tôi sẽ tìm xem cô bà Strong ở đó không.                    | 35 Will you hold the line a moment? I'll see if Mrs. Strong is there.       |

- 36 Được, cảm ơn cô.
- 37 Bà Strong không có ở đây. Cô có để lại tin nhắn gì không?
- 38 Làm ơn nhắn bà ấy gọi cho tôi khi bà ấy trở lại. Số điện thoại của chúng tôi là 3266876.
- 39 Được thôi.
- 40 Xin chào.
- 41 Có phải Ngân hàng Trung Quốc đó không?
- 42 Vâng.
- 43 Tôi là Jean Strong. Có người nhắn lại cho tôi là có cô Li Lin gọi tôi sáng nay, có chuyện gì không?
- 44 Ồ, tôi muốn báo với bà rằng bà bỏ quên thẻ tín dụng tại quầy của chúng tôi.
- 45 Ôi! Tôi bất cẩn quá.
- 46 Chúng tôi đã cố gắng gọi bà trở lại ngay khi chúng tôi phát hiện, nhưng bà đã đi khỏi.
- 47 Tôi vô cùng xin lỗi. Vui lòng cho tôi biết khi nào tôi có thể đến đó để nhận lại thẻ tín dụng của tôi được?
- 48 Vâng, bà có thể đến để lấy lại bất cứ lúc nào. Thời gian mở cửa của chúng tôi từ 9:00 đến 12:00 buổi sáng và 1:30 đến 4:00 buổi chiều.
- 49 Cô tốt quá. Tôi vô cùng biết ơn sự phục vụ của cô. Có lẽ tôi sẽ đến xin lại vào sáng mai.
- 50 Tốt. Tôi sẽ ở đây vào ngày mai.
- 51 Cảm ơn cô rất nhiều. Hẹn gặp lại cô ngày mai.
- 52 Không có gì. Tạm biệt.
- 53 Chị ấy gặp khó khăn khi ấn nút.
- 54 Anh có gặp phiền phức nào khi đổi ngoại tệ không?
- 36 OK. Thank you.
- 37 Mrs. Strong isn't in. May I take a message?
- 38 Well, please ask her to ring us up when she gets back. Our telephone number is 3266876 (three-two-double six-eight-seven-six)
- 39 I'd be glad to.
- 40 Hello!
- 41 Is that the Bank of China?
- 42 Speaking.
- 43 This is Jean Strong speaking. I've been told that you rang me up this morning, what's it for?
- 44 Well, I want to tell you that your credit card has been left on our counter.
- 45 Oh, dear! I'm so careless!
- 46 We tried to call you back as soon as it was found, but you had gone away.
- 47 I'm awfully sorry. Please tell me when I can go to your place to fetch my credit card?
- 48 Well, you may come to get it back at any time. Our business hours are from 9:00 to 12:00 (nine to twelve) in the morning or 1:30 to 4:00 (half past one to four) in the afternoon.
- 49 It's very kind of you. I greatly appreciate your service. May be I'll come to get it tomorrow morning.
- 50 OK. I'll be here tomorrow.
- 51 Thank you ever so much. See you tomorrow.
- 52 Not at all. Good-bye!
- 53 She is having trouble when pushing the button.
- 54 Did you have any trouble when exchanging the foreign currency?



- 55 Anh có gặp phiền phức khi đổi ngân phiếu lấy tiền không?
- 56 Điều phiền phức là bạn không nhấn những nút chính xác.
- 57 Cảm phiền anh cho tôi mượn cây bút.
- 58 Có điều gì trục trặc với máy không?
- 59 Có điều gì không ổn với ATM phải không?
- 60 Anh đã nhầm số rồi.
- 61 Hẳn có điều gì không ổn với chiếc máy vi tính.
- 62 Anh đã cộng sai.
- 63 Mọi thứ dường như đã rõ ràng.
- 64 Tình hình kinh tế đối với tôi dường như khá bình thường.
- 65 Tỷ giá hối đoái dường như xuống lại.
- 66 Với tôi dường như số bí mật của anh ta là không chính xác.
- 67 Hôm qua dường như ATM làm việc tốt.
- 68 Xin lỗi, nhưng tôi không thể rút tiền ra khỏi máy ATM này khi bỏ thẻ của tôi vào đó. Có gì trục trặc với máy không?
- 69 Vâng, để tôi xem liệu có thể giúp gì được cho anh. Anh có nhấn các nút chính xác cho số bí mật của anh không?
- 70 Vâng, tôi đã làm như thế. Tôi dùng địa chỉ của tôi như là số bí mật. Vì vậy tôi sẽ không quên. Nó rất dễ nhớ.
- 71 Được, mọi thứ dường như rõ ràng rồi. Bảng hiển thị đang bảo anh hãy nhấn số bí mật lại. Có lẽ anh đã nhầm khi anh nhấn các số.
- 72 Ô không, tôi không nghĩ vậy. Cô thử mà xem. Số bí mật của tôi là
- 55 *Did you have much trouble cashing the cheque?*
- 56 *The trouble is you didn't push the correct buttons.*
- 57 *May I trouble you to pass the ball pen?*
- 58 *Is there anything wrong with the machine?*
- 59 *What's wrong with the ATM?*
- 60 *You've got the wrong number.*
- 61 *Something must have gone wrong with the computer.*
- 62 *You've done this sum wrong.*
- 63 *Everything seems to be in order.*
- 64 *The economic situation seemed to me quite normal.*
- 65 *The exchange rates seems to drop again.*
- 66 *It appears to me that his secret number is not correct.*
- 67 *The ATM appeared in good working order yesterday.*
- 68 *Excuse me, but I can't draw money out of this ATM when I stuck my card into it. Is there anything wrong with the machine?*
- 69 *Well, let me see if I can help you. Did you push the correct buttons for your secret number?*
- 70 *Yes, I'm sure I did. I use my address as my secret number. So I won't forget it. It's easy to remember.*
- 71 *Well, everything seems to be in order. The display board is asking you to enter your secret number again. Maybe you've made a mistake in pushing the numbers.*
- 72 *No, I don't think so. You try it. My secret number is 41107. I live in*

41107. Tôi sống ở số 107, đường 41 Avenue.

No. 107, 41st Avenue.

73 Tôi nhấn số nhưng bảng hiển thị đang báo cho số bí mật một lần nữa. Anh có chắc là anh đã dùng số bí mật chính xác không?

73 Well, I pushed that number but the display board is asking you to enter the secret number one more time. Are you sure you're using the correct secret number?

74 Vâng, cho tôi xem. Có thể là số 10741. Tôi quên nó và đã sử dụng nhầm số. Để tôi thử lại số này.

74 Yes! Oh, let me see. Maybe the number should be 10741. I forget it and used the wrong number. Let me try this number.

75 Nào, số bí mật của anh chính xác rồi. Tiền đây này.

75 Now your secret number is correct. Here comes the money.

76 Tôi xin lỗi vì làm phiền cô. Trí nhớ tôi kém quá. Cảm ơn cô rất nhiều.

76 I'm so sorry to have troubled you. My poor memory! Thank you very much.

77 Không có gì đâu.

77 It's OK. You are welcome!

78 Tiện đây, tôi có thể đổi lại đô la Canada không?

78 By the way, can I change the money back into Canadian dollars?

79 Không, không phải ở đây. Anh nên trở lại ngân hàng Trung Quốc và mang theo bảng sao hối đoái mà họ đưa anh khi anh đổi đô la Canada sang RMB yuan lần trước. Và lần này đừng quên hộ chiếu của anh. Họ sẽ yêu cầu anh đưa cho họ xem.

79 No, not here. You should go to the Bank of China again. And bring with you the exchange memo which they gave you when you exchanged your Canadian dollars to RMB yuan last time. And this time don't forget your passport. They will ask you to show it to them.

80 Không, lần này tôi sẽ cẩn thận hơn. Cảm ơn cô lần nữa. Tạm biệt.

80 No, I will be more careful this time. Thank you again. Bye!

81 Anh ta thích sưu tầm các loại tiền tệ của các nước khác nhau.

81 He is fond of collecting currencies of different countries.

82 Sưu tầm các loại tiền tệ của các nước khác nhau là sở thích của anh ta.

82 Collecting currencies of different countries is his hobby.

83 Họ hứng thú với việc sưu tầm tiền đồng và tem.

83 They are interested in collecting coins and stamps.

84 Anh ấy rất thích việc mua bán chứng khoán.

84 He has always been fond of securities trading.

85 Jane rất giỏi trong việc sưu tầm tiền đồng nước ngoài.

85 Jane has a very good collection of foreign coins.

86 Nó bao gồm những đồng xu đang được lưu hành.

86 It consists of the coins that are in current circulation.

- 87 Công việc của chúng tôi là giao nhận tiền gửi và đổi tiền tệ. 87 *Our business contains deposit and money-exchange.*
- 88 Ngân hàng này gồm 12 phòng ban. 88 *This bank consists of twelve departments.*
- 89 Tiền gửi gồm có tiền gửi định kỳ và tiền gửi không định kỳ. 89 *Deposit contains time deposit and current deposit.*
- 90 Toàn bộ có bao nhiêu loại? 90 *How many denominations does a whole set include?*
- 91 Giá của bộ tiền đồng này bao nhiêu? 91 *How much does a set of coins cost?*
- 92 Tôi sẽ trả bao nhiêu cho một bộ? 92 *How much should I pay for a set?*
- 93 Giá của bộ tiền giấy này là bao nhiêu? 93 *What is the price of this set of note?*
- 94 Họ bán chứng khoán với giá thấp. 94 *They sell the securities at a low price.*
- 95 Họ đã chi một khoản tiền lớn cho những chuyến du lịch. 95 *They spent a lot of money for travels.*
- 96 Xin lỗi, cô làm ơn cho tôi biết tôi có thể mua những bộ tiền đồng để sưu tầm ở đâu không? 96 *Excuse me. Could you tell me where I can buy sets of coins for collection purposes?*
- 97 Vâng, xin vui lòng đi đến quầy bên cạnh. 97 *Yes, just go to the next counter, please.*
- 98 Cảm ơn. 98 *Thank you.*
- 99 Tôi có thể giúp gì cho ông? 99 *Can I help you?*
- 100 Vâng, tôi muốn mua một vài bộ tiền đồng để sưu tầm. Cô có bán bộ nào không? 100 *Yes, I'd like to buy some sets of coins for collection purposes. Do you sell any of them?*
- 101 Có, chúng tôi có bán. 101 *Yes, we do.*
- 102 Tốt. 102 *That's good.*
- 103 Chúng tôi có bán một số bộ tiền đồng và tiền giấy. 103 *We've got some sets of coins and notes on sale.*
- 104 Được. Nhưng tôi chỉ muốn mua một vài bộ tiền đồng thôi. Một bộ tiền đồng thì thế nào? 104 *OK. But I only want to buy some coins. How is the set of coins?*
- 105 Nó gồm có những đồng xu đang được lưu hành. 105 *It consists of the coins that are in current circulation.*
- 106 Toàn bộ có bao nhiêu loại? 106 *How many denominations does a whole set include, please?*
- 107 Dạ, toàn bộ có bảy loại khác nhau. Chúng gồm một yuan, 50 fen, 20 fen, 10 fen, 5 fen, 2 fen 107 *Well, a whole set includes seven different denominations. They are ¥ 1*

và 1 fen. Trước tiên, ông có thể xem qua. Chúng đây này.

(one yuan) ¥ 0. 50 (fifty fen), ¥ 0. 20 (twenty-fen), ¥ 0. 10 (ten-fen), ¥ 0.05 (five-fen), ¥ 0.02 (two-fen) and ¥ 0. 01 (one-fen). You may have a look at it first. Here they are.

108 Giá của bộ tiền đồng này bao nhiêu đây?

108 How much does a set cost?

109 Sáu RMB yuan.

109 Six RMB yuan.

110 Tôi mua 5 bộ được chứ? Tôi sẽ giữ một số bộ làm quà lưu niệm cho chuyến viếng thăm Trung Quốc của tôi. Và tôi sẽ đem về cho những người bạn của tôi một số để làm giàu những bộ sưu tập của họ.

110 May I have five sets? I'll keep some as souvenirs for this visit of mine to China. And I'll give some of them to my friends at home to enrich their collections.

111 Vâng, tất nhiên rồi.

111 Yes, certainly.

112 Tôi sẽ trả bao nhiêu? Có phải là 30 RMB yuan không?

112 How much should I pay? Thirty RMB yuan?

113 Đúng rồi.

113 You are right.

114 Đây là ngân phiếu du lịch trị giá 50 đô la Mỹ.

114 Here's my traveller's cheque for \$ 50 (fifty US dollars).

115 Ông vui lòng ký tên và điền vào bảng sao hối đoái này. Và xin ông cho tôi xem hộ chiếu của ông?

115 Please countersign it and fill up this exchange memo. May I see your passport, please?

116 Vâng, nó đây.

116 Yes, here it is.

117 Ông Palmer, chúng tôi đổi ngân phiếu của ông sang RMB yuan. Trừ 30 yuan cho 5 bộ, đây là số tiền còn lại. Đây là bộ chiếu của ông và bản sao hối đoái có liên quan để ông tiện tham khảo.

117 Mr. Palmer, your dollar cheque is changed into this sum of RMB yuan. Less ¥ 30 (thirty yuan) for the payment of the five sets, this is the balance. Here you are, the five sets and the balance. These are your passport and also the relative exchange memo for your reference.

118 Cảm ơn.

118 Thank you.

119 Không có chi, tạm biệt.

119 You are welcome. Bye!

120 Tạm biệt.

120 Bye!

121 Nhân viên sẽ thông báo cho ông ta biết hối phiếu đã được thu nhập.

121 The clerk will inform him that the draft has been collected.

122 Tôi muốn thông báo cho ông ta về số tiền gửi của ông ta đã tới.

122 I want to inform him of the arrival of his remittance.



- 123 Tôi được thông báo rằng số tiền đã tới. 123 *I was informed that the money had arrived.*
- 124 Chúng tôi sẽ viết thư để báo cho bạn về điều này. 124 *We'll write to advise you of this.*
- 125 Chúng tôi đã báo cho cô ta biết rằng thẻ tín dụng của cô ấy đã để quên ở ngân hàng của chúng tôi. 125 *We have advised her that her credit card had been left in our bank.*
- 126 Việc thanh toán sẽ được thực hiện dựa vào việc nộp biên nhận có liên quan của ông cho chúng tôi. 126 *Payment will be made upon your surrendering to us the relative receipt.*
- 127 Công ty này yêu cầu việc thanh toán phải được thực hiện đúng thời gian. 127 *The company required that payment be made on time.*
- 128 Bạn nên thực hiện việc thanh toán trước kỳ hạn. 128 *You should make payment beforehand.*
- 129 Tiền thuê có thể trả trước thời hạn. 129 *The rent is payable in advance.*
- 130 Chúng tôi yêu cầu họ thực hiện việc thanh toán ngay lập tức. 130 *We ask them to effect immediate payment.*
- 131 Điều đó có lẽ sẽ tiện lợi hơn cho bạn. 131 *That may be more convenient for you.*
- 132 Mang theo ngân phiếu du lịch thì tiện lợi hơn cho những khách du lịch. 132 *Carrying traveller's cheques is more convenient for tourists.*
- 133 Nếu tiền gửi có thời hạn không thích hợp, hãy mở một tài khoản vãng lai. 133 *If time deposit is not suitable, open a current account.*
- 134 Nó không phù hợp cho tôi để dùng thẻ tín dụng. 134 *It does not suit me to use credit card.*
- 135 Giờ làm việc của chúng tôi là sự tiện lợi của khách hàng. 135 *Our business hours are for the customers convenience.*
- 136 Xin chào! 136 *Hello!*
- 137 Khách sạn Peace nghe đây. 137 *The Peace Hotel speaking.*
- 138 Làm ơn cho tôi gặp ông Nelson Owen, phòng số 1228 được không ạ? 138 *May I speak to Mr. Nelson Owen of Room No. 1228 (number one-double-two-eight), please?*
- 139 Vâng, xin chờ một chút. 139 *Yes, hold on a second.*
- 140 Xin chào! Owen nghe đây. 140 *Hello! Owen speaking.*
- 141 Ông Owen, đây là ngân hàng Trung Quốc, chi nhánh Thượng Hải. Tôi muốn nói cho ông biết 141 *Mr. Owen, this is the Bank of China, Shanghai Branch. I would like to tell you that your draft has*

- rằng hối phiếu của ông đã được thu thập. Việc thanh toán sẽ được thực hiện dựa vào việc nộp biên nhận thu thập tạm thời có liên quan của ông cho chúng tôi.
- 142 Ô, thế hả. Tôi chỉ cần một số tiền Trung Quốc. Nó đến thật đúng lúc. Quả thực, cảm ơn cô rất nhiều. Nhân tiện, tôi cũng muốn biết, không biết tôi có thể mở một tài khoản bằng ngoại tệ đô la ở ngân hàng của cô được không?
- 143 Vâng, chúng tôi rất vui lòng khi thực hiện điều này cho ông. Ông muốn chúng tôi mở tài khoản bằng cách nào, bằng ngân phiếu hay ghi vào sổ gửi tiền?
- 144 Tôi thích rút tiền bằng ngân phiếu hơn.
- 145 Vâng, điều đó có lẽ tiện lợi hơn cho ông.
- 146 Thế tôi có cần phải làm những thủ tục nào không?
- 147 Có, ông chỉ cần điền vào mẫu đơn để mở một tài khoản.
- 148 Tôi hiểu rồi. Có lẽ sáng mai tôi sẽ đến ngân hàng của cô. Ngoài việc mở một tài khoản tôi sẽ đổi một ít đô la sang RMB yuan. Cảm ơn về các thông tin của cô.
- 149 Không có chi. Tiện đây, giờ mở cửa của ngân hàng chúng tôi là từ 9:00 đến 11:00 giờ buổi sáng và từ 1:30 đến 4:00 giờ vào buổi chiều. Xin ông nhớ mang theo biên nhận thu thập tạm thời và hộ chiếu của ông nhé, ông Owen.
- 150 Được rồi. Cảm ơn cô rất nhiều. Hẹn gặp lại vào sáng mai.
- 151 Tạm biệt.
- duly been collected. Payment will be made upon your surrendering to us the relative Provisional Receipt for Collection.
- 142 Oh, really. I just badly want some Chinese money. It comes quite in time. Thank you very much indeed. By the way, I want to know if I may open an account in dollar currency with your bank.
- 143 Yes, we are pleased to do this for you. How do you like to make drawings, by cheque or upon presentation of your deposit book?
- 144 I'd prefer to draw by cheque.
- 145 Yes, that may be more convenient for you.
- 146 Are there any formalities I've to go through?
- 147 Yes, you only need to fill in an application for opening an account.
- 148 I see. Maybe I'll go to your bank tomorrow morning. Besides opening an account I'm going to change some dollars into RMB yuan. Thank you for your information.
- 149 You're welcome. By the way, our banking hours are 9:00 to 11:00 (nine to eleven) in the morning and 1:30 to 4:00 (one thirty to four) in the afternoon. Please don't forget to bring along with you the Provisional Receipt for Collection and your passport, Mr. Owen.
- 150 OK. Thanks a lot. See you tomorrow morning.
- 151 Good-bye!

## Chủ điểm 6: Bàn Về Hệ Thống Ngân Hàng Trung Quốc

- |                                                                                                               |                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Ngân hàng trung tâm sẽ hướng dẫn các ngân hàng chuyên dụng để thu hút các hoạt động tín dụng.               | 1 The central bank will guide the specialized banks to engage in credit activities.                     |
| 2 Công ty này đã tham gia vào kinh doanh xuất nhập khẩu.                                                      | 2 This company engaged in both export and import business.                                              |
| 3 Họ bận rộn chủ yếu do công việc thương mại.                                                                 | 3 They are mainly occupied with trade.                                                                  |
| 4 Anh ta dành hết thời gian cho công việc ngân hàng.                                                          | 4 He occupied himself with some banking business.                                                       |
| 5 Giao dịch chứng khoán là nghề nghiệp của anh ấy.                                                            | 5 Securities trading is his occupation.                                                                 |
| 6 Bây giờ, tôi đã có một quan niệm chung về hệ thống nghiệp vụ ngân hàng ở Trung Quốc rồi.                    | 6 Now I have a general idea of the banking system in China.                                             |
| 7 Tôi không có quan niệm nào về tiền vay và chiết khấu cả.                                                    | 7 I have no idea of loan and discount.                                                                  |
| 8 Cuộc nói chuyện của anh đã cho tôi một quan niệm chung về các ngân hàng chuyên dụng.                        | 8 Your talk gave me a general idea of your specialized banks.                                           |
| 9 Anh có ý kiến nào về tỉ giá hối đoái không?                                                                 | 9 Have you any idea of the exchange rates?                                                              |
| 10 Bây giờ, tôi đã có một quan niệm rõ ràng về hóa đơn trao đổi là gì rồi.                                    | 10 Now I've got a clear idea of what the bill of exchange is.                                           |
| 11 Ngoài các ngân hàng, chúng tôi còn có các tổ chức tài chính khác.                                          | 11 Besides these banks, we have other financial institutions.                                           |
| 12 Ngoài việc gửi tiền chúng tôi còn vay tiền.                                                                | 12 Besides deposit we also make loans.                                                                  |
| 13 Bên cạnh đó, họ cũng buôn bán ngoại tệ.                                                                    | 13 Besides, they also deal in money exchange.                                                           |
| 14 Vào thời gian đó, không một ngân hàng nào của Trung Quốc mua bán ngoại hối ngoại trừ Ngân hàng Trung Quốc. | 14 At that time none of the banks in China dealt in foreign exchange business except the Bank of China. |
| 15 Ngân hàng chúng tôi mở cửa hằng ngày trừ Chủ nhật.                                                         | 15 Our bank is open every day except Sunday.                                                            |
| 16 Tôi biết rằng Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc là ngân hàng trung tâm                                         | 16 I know that the People's Bank of China is the central bank of China                                  |

- của Trung Quốc, và hầu hết các ngân hàng ở đất nước cô đều là của nhà nước. Có thể cho tôi biết thêm đôi điều về việc đó không?
- 17 Vâng, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, như ông biết là ngân hàng trung tâm. Nó đòi hỏi phải đảm bảo cân đối nền tài chính vĩ mô bằng cách sử dụng cấu trúc chính sách tiền tệ của nó và hướng dẫn cho các ngân hàng chuyên dụng, các tổ chức tài chính để thu hút các hoạt động tín dụng.
- 18 Vậy còn các ngân hàng nào khác ở Trung Quốc không?
- 19 Ồ, chúng tôi có Ngân hàng Thương mại và Công nghiệp Trung Quốc và các ngân hàng chuyên dụng khác. Đó là các Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Nông Nghiệp Trung Quốc và ngân hàng Xây dựng của Nhân dân Trung Quốc. Ngân hàng Thông tin là một ngân hàng phổ biến toàn quốc. Ngân hàng này được thiết lập lại và chuyển từ Bắc Kinh đến Thượng Hải vào năm 1987.
- 20 Tốt, bây giờ tôi đã có một khái niệm chung về quản lý ngân hàng ở Trung Quốc.
- 21 Ngoài những ngân hàng này, ngân hàng hợp tác đầu tư và tín phiếu Quốc Tế được thiết lập vào năm 1979. Ngân hàng đầu tư Trung Quốc ra đời vào tháng 9/1989, kinh doanh bằng cách mượn tiền từ ngân hàng thế giới và các nguồn khác rồi cho vay trở lại.
- 22 Tôi hiểu rồi, mỗi ngân hàng chuyên dụng có chức năng riêng của nó và các lĩnh vực thương mại then chốt.
- and almost all your banks are state owned ones. Can you tell me something more about it?
- 17 Yes, the People's Bank of China, as you know, is the central bank. It is required to assure the macrofinancial balance by using its monetary policy instrument and to guide the specialized banks and other financial institutions to engage in credit activities.
- 18 Then, what other kinds of banks are there in China?
- 19 Well, we have the Industrial and Commercial Bank of China and other specialized banks. They are the Bank of China, Agricultural Bank of China and the People's Construction Bank of China. Bank of Communications is a nationwide universal bank. It was restructured and removed from Beijing to Shanghai in 1987.
- 20 Good, now I have a general idea of the banking system in China.
- 21 Besides these banks, the China International Trust and Investment Corporation was set up in 1979. The China Investment Bank was founded in December in 1981 dealing exclusively in the re-lending of funds borrowed from the world bank and other sources.
- 22 I see. Each of the specialized banks has its own key function and scope of business.



- 23 Vâng, họ cũng cộng tác với nhau. Ngân hàng của chúng tôi là cùng bộ phận với Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc như ngân hàng trung tâm, các ngân hàng chuyên dụng và Ngân hàng Thông tin là bộ phận chính, còn các tổ chức tài chính khác là bộ phận phụ.
- 24 Cô đã cho tôi biết rất nhiều về các ngân hàng, tôi cảm ơn cô nhiều lắm.
- 25 Các công ty tư nhân đã xử lý các khoản tiền ký gửi và tiền vay.
- 26 Công ty đó buôn bán hàng hóa nhập khẩu.
- 27 Tôi không biết sử dụng máy ATM như thế nào.
- 28 Hầu hết các ngân hàng ở đây sử dụng sổ tín dụng.
- 29 Các chi phí thanh toán bao gồm trong khoản này.
- 30 Những luật này nhằm tạo sự hợp pháp khi thu lãi xuất từ các khoản tiền cho vay.
- 31 Các biện pháp này đã làm cho sự lạm phát tệ hơn.
- 32 Quy luật này làm cho việc trao đổi dễ dàng.
- 33 Chuyển giao bằng điện báo làm cho việc chuyển ngân trở nên nhanh hơn.
- 34 Tỷ lệ lãi suất cao thì người ta sẽ gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn.
- 35 Ngân hàng này do chính quyền nhà nước kiểm soát.
- 36 Quốc gia này kiểm soát 80% các ngân hàng của nó.
- 37 Tài khoản của toàn bộ công ty do một bộ phận kiểm soát.
- 38 Việc kiểm soát có thể bao gồm việc xuất nhập khẩu hàng hóa, tỉ
- 23 Yes, they also cooperate with each other. Ours is a banking sector with the People's Bank of China as the central bank, specialized banks and the Bank of Communications as the main body, and other financial institutions as supplements.
- 24 Thank you for telling me so much about your banks.
- 25 Private firms handled deposits and loans.
- 26 That company handles imported goods.
- 27 I don't know how to handle the ATM.
- 28 Almost all banks here handle credit.
- 29 Handling charges are included in this amount.
- 30 Such laws made it illegal to charge interest on loans.
- 31 This steps made the inflation worse.
- 32 This regulation makes the exchange easy.
- 33 Telegraphic transfer makes remittance much faster.
- 34 High interest rates make people deposit more money in the bank.
- 35 The bank was controlled by the state government.
- 36 This country controls 80 per cent of its banks.
- 37 The accounts of the whole company are controlled in the one department.
- 38 The control may cover the import and export of goods, rate of ex-

lệ trao đổi và cả việc lưu thông vốn.

39 Alcott, gần đây anh đã đọc một số sách về nghiệp vụ quản lý ngân hàng. Tôi rất thích lịch sử về nghiệp vụ ngân hàng. Kể tôi nghe vài điều được không?

40 Được thôi, Bob, các ngân hàng đầu tiên ra đời tại Babylon khoảng 4000 năm trước đây những nơi này thực sự là nơi thu thập nhĩĩ gửi và cho vay.

41 Tôi thật sự ngạc nhiên về điều này. Tôi luôn nghĩ rằng nghiệp vụ quản lý ngân hàng bắt đầu trong suốt thời phục hưng ở Châu Âu.

42 Không phải, nghiệp vụ quản lý ngân hàng có trước thời đó lâu lắm. Thực ra các công ty tư nhân đã sử dụng tiền gửi và tiền vay, đổi tiền đồng và ngay cả những thương vụ tín dụng cũng đã tồn tại vào những ngày đầu của thế kỷ 16 trước công nguyên.

43 Và sau đó các ngân hàng cũng ra đời ở Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại phải không?

44 Đúng vậy, luật ở hai nước Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại đã thừa nhận các ngân hàng và chức năng của nó. Anh biết đấy, thuật ngữ ngân hàng bắt đầu từ "banco" của Ý, có nghĩa là ghế dài hay bàn, nhưng Banking đã mất đi tầm quan trọng trước đây của nó sau khi kết thúc đế chế La Mã.

45 Ồ, anh đang nói về các luật lệ. Còn các quy luật chống lại lãi suất quá cao ở thời trung cổ. Có phải những luật lệ này đã không hợp pháp khi thu lãi suất từ các khoản tiền vay không?

*change and inflow and outflow of capital.*

39 Alcott, you have been reading some books recently about banking. I'm interested in the history of banking. Can you tell me something about it?

40 Well, Bob, the earliest banks started in Babylon almost 4,000 years ago. They were really temples which collected deposits and made loans.

41 That surprises me. I had always thought that banking started during the Renaissance in Europe.

42 No, it was much earlier than that. Actually, private firms that handled deposits and loans, changed coins, and even arranged for credit transactions existed as early as the 6th century B.C.

43 Then there were banks in ancient Greece and Rome too?

44 Yes, laws in both Greece and Rome recognized banks and many bank functions. You know the term bank comes from the Italian word "banco", meaning bench or table. But Banking lost its previous importance after the breakup of the Rome Empire.

45 Well, you are talking about the laws, then. What about the laws against usury during the Middle Ages? Didn't such laws make it illegal to charge interest on loans?

- 46 Vâng, đúng vậy. Nhưng những luật này dần dần thay đổi trong suốt thế kỷ 14 và 15, các chức năng quản lý ngân hàng bắt đầu xuất hiện lại ở Ý và Bỉ, sau đó đến Pháp, Đức và Anh.
- 47 Tôi hiểu rồi. Vì thế mà chúng ta thực sự có thể nói rằng nghiệp vụ ngân hàng "đã bắt đầu lại" trong suốt thời kỳ phục hưng.
- 48 Đó là cách tốt nhất để lập lại nó. Các công ty quản lý nghiệp vụ ngân hàng đã phát triển trong suốt thế kỷ 15 và 16 là những nguồn gốc trực tiếp của những ngân hàng thương mại hiện đại.
- 49 Thế thì ý tưởng về các ngân hàng trung tâm đã bắt đầu khi nào?
- 50 Ồ, ngân hàng đầu tiên mà một phần là do chính quyền nhà nước làm chủ và kiểm soát, được thiết lập tại Venice vào 1587. Các ngân hàng bán công cộng khác đã xuất hiện trong 100 năm sau đó.
- 51 Nhưng các ngân hàng này thật sự không phải là các ngân hàng trung tâm theo quan niệm của họ.
- 52 Không, cho đến giữa thế kỷ 19, các ngân hàng trung tâm với các chức năng cải đối rành mạch đã được thiết lập.
- 53 Ồ, Bây giờ tôi đã có được một quan điểm rõ ràng về lịch sử ngân hàng. Cảm ơn anh.
- 46 Yes, they did. But these laws were gradually changed during the 14th and 15th centuries, and banking functions started appearing again in Italy and Belgium and later in France, Germany and England.
- 47 I see. So we can really say that banking "restarted" during the renaissance.
- 48 That's a good way of putting it. Banking firms that developed during the 15th and 16th centuries are the direct ancestors of modern commercial banks.
- 49 Then when did the idea of central banks get started?
- 50 Well, the first bank that was partially owned and controlled by a state government was established in Venice in 1587. Other semipublic banks appeared during the next 100 years.
- 51 But these were really not central banks in the modern sense of them.
- 52 No, it wasn't until the middle of the 19th century that central banks with specific regulatory functions were created.
- 53 Well, now I've got a clear idea of the history of banking. Thank you.

## TÌNH HUỐNG 51:

## Mức độ

## SITUATION 51:

## Degree

**Chủ điểm: Nói về mức độ**

- |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Xin chào! Lâu rồi không gặp bạn, thực ra là từ thứ sáu tuần trước. Bộ phim như thế nào? Bạn có thích nó không?                                                                                                               | 1 Hello! I haven't seen you for ages, not since last Friday in fact. How was the film? Did you enjoy it? ...                                                                                                        |
| 2 Ô, đừng nói với tôi về buổi tối thứ sáu tuần trước nữa! Đó là một buổi tối khủng khiếp nhất mà tôi có.                                                                                                                       | 2 Oh, don't talk to me about last Friday evening! It was the most awful evening I've ever had!                                                                                                                      |
| 3 Sao thế? Chuyện gì đã xảy ra?                                                                                                                                                                                                | 3 Why? What happened?                                                                                                                                                                                               |
| 4 À, lúc tôi mới đến thì rạp hát lạnh đến nỗi tôi phải mặc áo choàng vào. Ở đó thật lạnh.                                                                                                                                      | 4 Well, when I first arrived, the cinema was so cold that I had to keep my coat on. It was bitterly cold in there.                                                                                                  |
| 5 Còn bộ phim thì sao?                                                                                                                                                                                                         | 5 What about the film?                                                                                                                                                                                              |
| 6 Tôi sẽ nói về bộ phim sau; tôi đã gặp rắc rối ngay trước khi bộ phim bắt đầu. Có quá nhiều người hút thuốc xung quanh tôi, và bạn biết đấy, tôi không chịu nổi khói. Có quá nhiều người hút thuốc đến nỗi tôi thở không nổi. | 6 I'll come to the film later; I had some problems even before the film started. I was surrounded by too many smokers and, you know I can't stand smoke. There were so many people smoking that I couldn't breathe. |
| 7 Ô, không!                                                                                                                                                                                                                    | 7 Oh, no!                                                                                                                                                                                                           |
| 8 Ngoài ra, không đủ chỗ trống giữa các dãy ghế và chân của tôi đã bắt đầu đau ngay khi mới chiếu quảng cáo.                                                                                                                   | 8 Apart from that, there wasn't enough space between the rows and my legs began to ache even during the commercials.                                                                                                |
| 9 Tôi nghĩ rạp Globe Cinema là rạp mới mà.                                                                                                                                                                                     | 9 I thought The Globe Cinema was a new one.                                                                                                                                                                         |
| 10 À, đúng vậy, nhưng người ta đã cố gắng tiết kiệm tiền trong xây dựng, tôi có thể nói với bạn như vậy.                                                                                                                       | 10 Well, it is, but they've tried to save money in its construction, I can tell you.                                                                                                                                |
| 11 Vậy còn bộ phim?                                                                                                                                                                                                            | 11 So, what about the film?                                                                                                                                                                                         |
| 12 Tôi đã bỏ qua hầu hết bộ phim bởi vì tôi hầu như không nhìn thấy màn ảnh. Ghế thì thấp đến nỗi tôi hầu như không thể nhìn qua cái nón to tướng                                                                              | 12 I missed most of it because I could hardly see the screen. The chairs were so low that I could hardly see over the woman's big hat in front.                                                                     |



của người đàn bà ngồi trước mặt. Và khán giả! Bên trái tôi là những đứa trẻ đang ăn kẹo, phía sau lưng là những cặp tình nhân nói chuyện liên tục, và phía bên phải là những đứa trẻ con đang khóc. Thật là khủng khiếp! Đám đông ồn ào đến nỗi tôi đã bỏ qua hầu hết phần đối thoại.

- 13 Bạn ở lại bao lâu?  
14 Tôi bỏ về vào giờ giải lao. Tôi không thể chờ để thoát ra khỏi chỗ đó, đúng là một cực hình! Tôi càng thêm bức mình khi không thể leo lên xe buýt bởi một đám đông xem bóng đá. Và khi tôi thả bộ về nhà thì trời lại bắt đầu đổ mưa. Đúng là một buổi tối khủng khiếp!

*And the audience! There were children eating sweets to the left of me, young lovers talking constantly behind me, and babies crying to the right of me. It was terrible! The crowd was so noisy that I missed most of the dialogue.*

- 13 *So how long did you stay?*  
14 *I left at the interval. I couldn't wait to get out of the place; it was absolute misery! Oh, and just to add insult to injury, I couldn't get on the bus because of a football crowd. And as I was walking home, it started to rain. What a night!*

## Chủ điểm 2: Thất Vọng Và Tuyệt Vọng

- |    |                                                                                  |    |                                                                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Thật đáng tiếc khi anh ta đột ngột bỏ đi.                                        | 1  | <i>It's a great pity he left suddenly.</i>                                      |
| 2  | Vâng, anh ta đã làm tất cả chúng ta lúng túng.                                   | 2  | <i>Yeah, he embarrassed all of us.</i>                                          |
| 3  | Anh ta đánh mất cơ hội tốt để hiểu người khác.                                   | 3  | <i>He has lost a good chance to understand others.</i>                          |
| 4  | Thật chán nản làm sao! Chúng ta vừa mới bắt đầu trận đấu thì trời lại mưa.       | 4  | <i>How very disappointing! We were just beginning the match when it rained.</i> |
| 5  | Và chúng ta lại phải đem tất cả các biểu ngữ trở vào lớp học.                    | 5  | <i>And we had to take all the banners back to the classroom.</i>                |
| 6  | Lần sau chúng ta nên nghe bản tin dự báo thời tiết cẩn thận.                     | 6  | <i>Next time we'd better listen carefully to the weather report.</i>            |
| 7  | Sao trông bạn không được vui?                                                    | 7  | <i>Why do you look unhappy?</i>                                                 |
| 8  | Tôi hơi thất vọng về việc không thể tiễn người bạn thân nhất của mình lên đường. | 8  | <i>I'm rather disappointed at not being able to see my best friend off.</i>     |
| 9  | Ồ, vui lên! Anh ta sẽ hiểu bạn thôi.                                             | 9  | <i>Oh, cheer up! He'll understand you.</i>                                      |
| 10 | Hy vọng như vậy.                                                                 | 10 | <i>I hope so.</i>                                                               |

- 11 Tôi rất thất vọng về căn nhà mới.  
Tôi dự tính nó tốt hơn nhiều. 11 *I'm very disappointed at the new house.  
I expected to be much better.*
- 12 Bạn không thể nói thế, Rose. Tôi nghĩ nó tốt hơn nhà của tôi nhiều. 12 *You can't say that, Rose. I think it's much better than mine.*
- 13 Nhưng nó vẫn không phải là cái mà tôi muốn. 13 *But it's still not what I want.*
- 14 John, tôi lấy làm tiếc khi nghe tin mẹ anh bị bệnh. 14 *John, I'm sorry to hear about your mother's illness.*
- 15 Thật không ngờ. Tuần trước bà còn rất khỏe. 15 *It was so unexpected. She was in great health last week.*
- 16 Đừng lo lắng. Mọi chuyện sẽ tốt thôi. 16 *Don't worry. Everything will be fine.*
- 17 Thất vọng to lớn của tôi là em trai tôi lại rất môn toán. 17 *To my great disappointment, my brother failed again in his math.*
- 18 Nhưng nó đã hứa từ nay sẽ học hành chăm chỉ hơn. 18 *But he has promised to work harder from now on.*
- 19 Nó đã hứa như vậy nhiều lần rồi. 19 *He has promised like that many times.*
- 20 Thật xấu hổ. Đội bóng rổ của chúng tôi đã thua trận đấu ngày hôm qua. 20 *That's a shame. Our basketball team lost yesterday's match.*
- 21 Ồ, thôi đi. Bạn không thể lúc nào cũng thắng. 21 *Oh, come on. You can't always win.*
- 22 Tôi hy vọng các thành viên khác trong đội cũng nghĩ như vậy. 22 *I hope the rest of our players will think so, too.*
- 23 Thật rủi chúng ta đã đánh mất chìa khóa. 23 *Just our luck to have lost the key.*
- 24 Lẽ ra anh nên cẩn thận hơn. 24 *You should have been careful.*
- 25 Thật tệ vì đây là cái chìa khóa duy nhất mà tôi có. 25 *It's too bad because this is the only key I have.*
- 26 Thật đáng tiếc, chúng ta phải hủy bỏ bữa tiệc. 26 *Pity, really, we have to cancel our party.*
- 27 Tại sao? 27 *Why?*
- 28 Bởi vì Julian, ca sĩ chúng ta mời bị bệnh rồi. Chúng ta không còn lựa chọn nào khác. 28 *Because Julian, the singer we invited was ill. We have no other choice.*

- 29 Tôi nghe nói Joe đã nói xấu tôi. Đó là một điều thất vọng thật sự. 29- I was told my friend Joe was speaking ill of me. That's a real let-down.
- 30 Tôi nghĩ Joe không làm chuyện đó. 30 I don't think Joe will do such a thing.
- 31 Nhưng anh ta đã làm và điều ấy khiến tôi nổi nóng. 31 But he did and it made me mad.
- 32 Ô, không! Cái ví của tôi lạc mất rồi. 32 Oh no! My wallet is missing
- 33 Bạn để đâu? 33 Where did you put it?
- 34 Trong xách tay. Nhưng bây giờ mất rồi. 34 In my handbag. But now it's gone.
- 35 Hãy kiểm tra trong túi áo, túi quần thử xem. Có lẽ bạn đã bỏ ở đó. 35 Try to search your pockets. Maybe you've put it there.
- 36 Thật tệ, siêu thị đã đóng cửa rồi. Tôi muốn mua một cái bánh sinh nhật cho con trai tôi. 36 It's too bad that the supermarket has closed. I want to buy a birthday cake for my son.
- 37 Bạn có thể thử đến mấy cửa hiệu ở góc phố. Ở đó bán bánh rất ngon. 37 You can try the shops round the corner. They sell very good cakes.
- 38 Thật không? Cảm ơn bạn đã cho tôi biết. 38 Really? Thank you very much for telling me.
- 39 Sao bạn có vẻ chán nản vậy, David? 39 Why are you feeling depressed, David?
- 40 Tôi vừa chia tay với bạn gái. 40 I've just parted with my girl friend.
- 41 Ô, vui lên. Bạn gái không phải là tất cả. 41 Oh, cheer up. A girlfriend is not everything.
- 42 Nhưng tôi không thể nào quên được cô ta. 42 But I just can't forget her.
- 43 Ô, tôi không biết nên làm gì. Ông chủ đã đuổi tôi rồi. 43 Oh, I just don't know what to do. The boss fired me.
- 44 Tại sao ông ta làm như vậy? 44 Why did he do that?
- 45 Bởi vì ông ta thấy tôi ngủ trong giờ làm việc. Nhưng bạn biết đấy, tôi đã quá mệt mỏi. 45 Because he saw me sleeping at work. But I was too tired, you know.
- 46 Tôi nghĩ bạn có thể kiếm một việc khác tốt hơn. 46 Well, I think you can find a better job for yourself.

47. Thật xui xẻo! Chúng ta hết xăng rồi. 47 *What luck! We've run out of gas.*  
 48. Vậy thì chúng ta phải xuống xe chạy bộ đến căn phòng vì có lẽ ông chủ đã ở đó rồi. 48 *Then we'll have to get off and run to our office because the boss may have already been there.*  
 49. Được. Chúng ta đi. 49 *OK. Let's go.*  
 50. Hãy nhìn bức tranh kia. Nó lại hỏng nữa rồi. 50 *Look at the painting. It's ruined again.*  
 51. Mấy ngày này chuyện gì cũng hỏng hết, em yêu. Và em sẽ phải bắt đầu lại từ đầu. 51 *Things always go wrong these days, honey. And you'll have to start all over again.*  
 52. Ước gì em không học vẽ tranh. 52 *I wish I never took up painting.*  
 53. Tôi cảm thấy rất nặng nề. Người bạn thân nhất của tôi đã qua đời ngày hôm qua. 53 *I've got a lot on my mind. My best friend passed away yesterday.*  
 54. Tôi rất lấy làm tiếc khi nghe tin đó. Xin hãy tự bảo trọng. 54 *Oh, I'm very sorry to hear that. Take care of yourself.*  
 55. Cảm ơn. 55 *Thank you.*

### Chủ điểm 3: Dễ dàng và khó khăn

1. Bạn thấy kỳ thi toán sắp tới thế nào? 1 *What do you think of the coming math exam?*  
 2. Đối với tôi thì nó dễ ăn như cháo. 2 *It's a piece of cake to me.*  
 3. Bạn lại khoác lác nữa rồi. 3 *You're bragging again.*  
 4. Người ta nói tiếng Nga rất khó học. 4 *They say Russian is very difficult to learn.*  
 5. Nhưng tôi nghĩ nó dễ như bở. 5 *But I think it's as easy as shelling peas.*  
 6. Bạn có thể cho tôi vài đề nghị không? 6 *Can you give me some suggestions?*  
 7. Dĩ nhiên. 7 *Sure.*  
 8. Bob, chúng ta có thể hoàn thành công việc trong một tuần không? 8 *Bob, can we finish the task in a week?*  
 9. Điều đó thì dễ như trở bàn tay. Chúng ta có thể làm xong trong hai ngày. 9 *It's as easy as ABC. We can finish it in two days.*  
 10. Bạn có chắc không? 10 *Are you sure?*  
 11. Chắc chắn! 11 *Yeuh.*



- |                                                            |                                                                      |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 12 Phải nhớ tất cả các dòng này quá khó đối với tôi.       | 12 <i>It's difficult for me to remember all the lines.</i>           |
| 13 Vâng tôi nhắm mắt cũng có thể làm được.                 | 13 <i>Yet I can do it blindfold.</i>                                 |
| 14 Đừng khoác lác nữa.                                     | 14 <i>Don't talk big any more.</i>                                   |
| 15 Đạo này kiếm tiền thật là khó.                          | 15 <i>Money is hard to earn these days.</i>                          |
| 16 Với tôi thì nó dễ như lấy đồ trong túi vậy.             | 16 <i>To me, it's as easy as my eye.</i>                             |
| 17 Bạn đi ăn trộm à?                                       | 17 <i>You steal?</i>                                                 |
| 18 Dĩ nhiên là không.                                      | 18 <i>Of course not.</i>                                             |
| 19 Bài hát dễ đến nỗi đứa trẻ lên ba cũng có thể hát được. | 19 <i>The song is so easy that a three-year-old kid can sing it.</i> |
| 20 Bạn hát được không?                                     | 20 <i>Can you sing it?</i>                                           |
| 21 À, tôi vẫn chưa bắt đầu học hát mà.                     | 21 <i>Well, I've not started to learn it yet.</i>                    |
| 22 Câu hỏi thật dễ đối với mọi người.                      | 22 <i>The question is easy for everybody.</i>                        |
| 23 Em trai tôi không nghĩ vậy.                             | 23 <i>My brother doesn't think so.</i>                               |
| 24 Tại sao?                                                | 24 <i>Why?</i>                                                       |
| 25 Nó luôn lúng túng bởi các câu hỏi dễ.                   | 25 <i>He's always confused by easy questions.</i>                    |
| 26 Tôi không biết bắt đầu thế nào.                         | 26 <i>I don't know how to start it.</i>                              |
| 27 Ồ, rất đơn giản. Chúng ta có thể bắt đầu bất cứ ở đâu.  | 27 <i>Oh, it's easy as can be. We can start from anywhere.</i>       |
| 28 Thật không?                                             | 28 <i>Really?</i>                                                    |
| 29 Tôi không bao giờ hy vọng mình sẽ học khiêu vũ được.    | 29 <i>A, I think I can never hope to learn to dance.</i>             |
| 30 Nhưng tôi nghĩ khiêu vũ cũng dễ như chẻ củi vậy.        | 30 <i>But dancing is as easy as falling off a log.</i>               |
| 31 Có lẽ tôi quá chậm hiểu.                                | 31 <i>Maybe I'm too slow.</i>                                        |
| 32 Tuyến đường sông này rất dễ khảo sát.                   | 32 <i>This route is easy of exploration.</i>                         |
| 33 Tôi cũng nghĩ vậy. Nó không cong và cũng không cạn lắm. | 33 <i>I think so too. It is not curved and not very shallow.</i>     |
| 34 Chẳng bao lâu tàu bè sẽ đi lại được.                    | 34 <i>Soon ships will be floating on it.</i>                         |

- 35 Dự án của bạn tiến triển thế nào rồi?  
36 Rất tốt. Hoàn toàn thuận buồm xuôi gió.  
37 Nhưng bạn cũng nên cẩn thận đấy.
- 38 Để thắng được trận đấu bóng rổ hôm nay không phải là chuyện dễ.  
39 Đối thủ của chúng ta rất mạnh.  
40 Vì vậy chúng ta phải hết sức cố gắng.
- 41 Bạn có thích sếp bạn không?  
42 Không, ông ấy rất khó xơi.  
43 Vì sao?  
44 Ông ta rất nghiêm khắc với nhân viên.
- 45 Chúng tôi được giao công tác hôm qua.  
46 Có dễ không.  
47 Không hề. Vô cùng khó khăn.
- 48 Cuối cùng các bạn đã thuyết phục được anh ta chấp nhận phải không?  
49 Không, chúng tôi đã vô phương.  
50 Đừng bỏ cuộc. Chúng ta nhất định sẽ thuyết phục được anh ta.
- 51 Các bạn đã giải quyết được vấn đề chưa?  
52 Chưa. Theo tôi đã hết cách rồi.  
53 Cố lên. Các bạn có thể nhờ giáo sư giúp đỡ.  
54 Nghe có vẻ có lý đấy.
- 55 Sự việc trông có vẻ mù mờ quá. Chúng tôi thật sự rất khó tiếp tục.  
56 Bạn nên thay đổi phương pháp.  
57 Có lẽ bạn đã nói đúng.
- 35 *How are you getting on with your project?*  
36 *Very well. It's all plain sailing.*  
37 *But you should also be very careful about it.*
- 38 *It's no picnic that we can win the basketball match today.*  
39 *Yeah, our opponent is very strong.*  
40 *So we must try our best.*
- 41 *Do you like your boss?*  
42 *No, he's a hard nut to crack.*  
43 *Why?*  
44 *He's too strict with his employees.*
- 45 *We were assigned the task yesterday.*  
46 *Is it easy?*  
47 *By no means. It's a tall order.*
- 48 *Did you finally persuade him to accept it?*  
49 *No, we've had it.*  
50 *Don't give up. We're going to talk him into it.*
- 51 *Have you solved the problem?*  
52 *No, we haven't. There's no way out for me.*  
53 *Cheer up. You can ask the professor for help.*  
54 *Sounds like a good idea.*
- 55 *Things look very dim now. It's really hard for us to go on.*  
56 *You should change the method.*  
57 *Perhaps you're right.*

- |                                                                |                                                                   |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 58 Bạn thấy quyển sách thế nào?                                | 58 How do you find the book?                                      |
| 59 Nó khó đến nỗi không thể đọc được.                          | 59 It's too difficult to read.                                    |
| 60 Thảo nào rất nhiều người không hiểu.                        | 60 No wonder many people can't understand it.                     |
| 61 Chắc bạn làm chuyện đó dễ dàng thôi.                        | 61 It must be easy for you to do it.                              |
| 62 Không, nó còn lâu mới dễ.                                   | 62 No, it's far from being easy.                                  |
| 63 Tại sao?                                                    | 63 Why?                                                           |
| 64 Nhiều người nhận thấy chuyện đó rất khó và bỏ dở nửa chừng. | 64 Many people have found it hard and withdrawn from it half way. |

### **Chủ điểm 4: Phấn khởi, Trông mong, Ao ước và Khát khao**

- |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Chắc bạn phấn khởi khi nghỉ xuân vào tuần tới.                                                                                                                      | 1 You must be excited at the prospect of starting your spring break next week.                                                                                              |
| 2 Vâng, tôi đã chờ mong. Hình như từ lần nghỉ trước đến nay cũng khá lâu rồi.                                                                                         | 2 Yes, I am. I've been looking forward to it for ages. It seems such a long time since we had a holiday last time.                                                          |
| 3 Các bạn cùng lớp bạn thì sao?                                                                                                                                       | 3 What about your classmates?                                                                                                                                               |
| 4 Họ cũng rất muốn nghỉ. Họ ao ước được gặp lại bố mẹ.                                                                                                                | 4 Oh, they're desperate to get away, too. They're anxious to see their parents again.                                                                                       |
| 5 Ô, vậy bạn cũng về với bố mẹ?                                                                                                                                       | 5 Oh, you'll be staying with your parents then?                                                                                                                             |
| 6 Vâng, hầu hết thời gian tôi sẽ ở với bố mẹ, nhưng có người rất thích đi du lịch vài ngày.                                                                           | 6 Yes, for most of the time, but some are really keen on the idea of spending a few days travelling.                                                                        |
| 7 Đi du lịch thật thú vị. Phải nói rằng tôi cũng đang mong kỳ nghỉ này.                                                                                               | 7 It'd be nice to go travelling. I must say I'm looking forward to this break, too.                                                                                         |
| 8 Vậy bạn chưa quyết định đi đâu à?                                                                                                                                   | 8 You haven't decided where you're going then?                                                                                                                              |
| 9 Chưa, chính xác là chưa. Tôi muốn đi về Miền Nam, nhưng hiện nay tôi chưa đủ tiền. Có lẽ tôi sẽ mượn xe đạp của bạn tôi và chạy vòng quanh tham quan miền quê quanh | 9 No, not exactly. I'd love to go to the south, but I can't afford it at the moment. I may borrow my friend's bike and go on a cycling tour of the country around the city. |

thành phố. Bảy ngày thật sự không đủ để ngắm cho thỏa thích các vùng ngoại ô.

- 10 Nghỉ một kỳ nghỉ thật dài, chừng vài ba tháng có phải thật thú vị không?
- 11 Vâng, thật tuyệt! Tôi ủng hộ một kỳ nghỉ dài, thoải mái.
- 12 Tuy nhiên, bảy ngày cũng không phải tệ. Chúng ta nên tận dụng vận may của mình. Chúng ta nên vui chơi thỏa thích.

*Seven days isn't really long enough though, to do justice to the suburban areas.*

- 10 *Wouldn't it be lovely to have a really long holiday: say, a couple of months?*
- 11 *Yes, marvelous! I'd give anything for a long, relaxing holiday!*
- 12 *Still, seven days isn't bad. We should count ourselves lucky. Let's enjoy it just.*

### Chủ điểm 5: Giải thích

- 1 Tôi đã quyết định trở thành một người ăn chay. Kể từ ngày mai tôi quyết định không ăn thịt nữa.
- 2 Tại sao?
- 3 Bởi vì người Anh ăn quá nhiều thịt và ăn ít thịt lại sẽ có lợi cho sức khỏe hơn.
- 4 Đây có phải là một ý tưởng điên rồ khác của bạn không? Nó chẳng kéo dài đến một tuần! Tôi còn nhớ những kế hoạch đầy tham vọng khác của bạn. Tháng trước, để giảm cân bạn đã quyết định chạy bộ đến nơi làm việc mỗi buổi sáng. Chuyện đó chỉ kéo dài được một tuần bởi vì ngày nào bạn cũng trễ giờ làm.
- 5 Đó không phải là lý do tôi ngừng việc chạy bộ! Tôi ngừng chạy bởi vì tôi bị chuột rút ở chân.
- 6 À, vậy còn chiếc xe đạp của bạn thì sao?
- 7 Xe đạp gì?
- 8 Đúng lắm mà! Bạn hầu như không thể nhớ là bạn có một chiếc xe đạp bởi vì bạn đã khóa cất nó trong nhà để xe ngay sau khi mua nó.

- 1 *I've decided to become a vegetarian. From tomorrow on, I've decided to stop eating meat.*
- 2 *Why?*
- 3 *Because people in Britain eat too much meat and it's healthier to eat less.*
- 4 *Is this another one of your crazy ideas? It won't last a week! I remember your other ambitious schemes; last month, in order to lose weight, you decided to jog to work every morning. That only lasted a week because every day you were late for work!*
- 5 *That's not the reason why I stopped! jogging because I pulled a muscle in my leg.*
- 6 *Well, what about your bicycle?*
- 7 *What bicycle?*
- 8 *Exactly! You can hardly remember you own a bike as it's been locked away in the garage ever since you bought it.*



- 9 Điều đó không hoàn toàn đúng. Ngay khi thời tiết tốt hơn tôi sẽ lại bắt đầu dùng.
- 10 Nhưng bạn có nghĩ sẽ cải thiện sức khỏe của bạn không? Đó mới là vấn đề.
- 11 À, có, dĩ nhiên
- 12 Tôi nghĩ bạn nên bắt đầu đi xe đạp ngay đi, vì tôi thấy bạn hút thuốc trở lại.
- 13 Ô, tôi không thể bỏ thuốc bởi vì hiện nay tôi vừa mới bắt đầu kiêng thịt. Tôi không thể làm hai việc cùng một lúc. Ý chí của tôi không đủ mạnh.
- 14 Mặc dù bạn có những ý tưởng và dự định tốt nhưng chúng không bao giờ thành sự thật.
- 15 Vâng tôi biết. Mặc dù tôi có đủ kiên nhẫn và sức mạnh, hình như tôi cũng không thể thành công được việc gì cả.
- 16 Này, tôi cũng muốn bỏ hút thuốc để tiết kiệm tiền, vậy tại sao chúng ta không cùng nhau cố gắng bỏ? Như vậy, chúng ta có thể giúp đỡ lẫn nhau.
- 9 *That's not completely true! As soon as the weather improves, I'm going to start using it again.*
- 10 *But do you think it will improve your health? That's the question.*
- 11 *Well, yes, of course.*
- 12 *I think you should start cycling straight away then, seeing that you've begun smoking again!*
- 13 *Oh, I can't stop smoking now that I've begun this new diet without meat. I can't do both things at once. My will-power just isn't strong enough.*
- 14 *Even though you have all these good ideas and intentions, these ideas never last!*
- 15 *Yes, I know. In spite of all my perseverance and strength, I don't seem to be able to succeed at anything.*
- 16 *Look, I want to stop smoking too, in order to save some money, so why don't we both try and give up together? That way, we can help each other!*

**TÌNH HUỐNG 2:**  
**Những ý kiến tốt đẹp**

**SITUATION 52:**  
**Good opinions**

**Chủ điểm 1: Trưng cầu hoặc bày tỏ ý kiến**

- |    |                                                                                                                                       |    |                                                                                                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn nghĩ gì về cô gái đó?                                                                                                             | 1  | <i>What do you think of the girl?</i>                                                                                                                    |
| 2  | Theo ý tôi thì đó là một cô gái dịu dàng. Nhưng hình như không thông minh lắm.                                                        | 2  | <i>To my mind, she's a tender girl. But she doesn't seem to be very clever.</i>                                                                          |
| 3  | Tôi đồng ý.                                                                                                                           | 3  | <i>I agree.</i>                                                                                                                                          |
| 4  | Bạn có cách nhìn đặc biệt nào không về sự phân biệt giới tính?                                                                        | 4  | <i>Do you have any particular views on sexual discrimination?</i>                                                                                        |
| 5  | Không có gì đặc biệt. Theo quan điểm của tôi, phụ nữ nên có quyền bình đẳng với nam giới.                                             | 5  | <i>Nothing particular. From my point of view, women should have equal rights with men.</i>                                                               |
| 6  | Tôi rất mừng vì bạn có cùng quan điểm với tôi.                                                                                        | 6  | <i>I'm happy that you hold the same view.</i>                                                                                                            |
| 7  | Theo ý của bạn thì làm thế nào để có thể cải thiện môn tiếng Anh?                                                                     | 7  | <i>How in your opinion can English be improved?</i>                                                                                                      |
| 8  | Tôi nghĩ rất khó thể hiện điều đó chỉ với vài từ. Nhưng trước hết, bạn phải thích nó. Và sau đó bạn nên nỗ lực thường xuyên.          | 8  | <i>I think it's very hard to make it clear in few words. But first of all, you must be interested in it. And then, you should make constant efforts.</i> |
| 9  | Có cần phải nghe các bài hát tiếng Anh không?                                                                                         | 9  | <i>Is it necessary to listen to some English songs?</i>                                                                                                  |
| 10 | Vâng, đương nhiên là, rất cần thiết. Theo tôi, các bài hát tiếng Anh đặc biệt giúp chúng ta nuôi dưỡng niềm say mê đối với tiếng Anh. | 10 | <i>Yeah. it's certainly necessary. The way I see it. English songs are especially helpful to foster our interest in English.</i>                         |
| 11 | Bạn nghĩ gì về việc nuôi các con vật cưng trong nhà?                                                                                  | 11 | <i>What do you reckon to raising pets at home?</i>                                                                                                       |
| 12 | Tôi nghĩ không tốt đối với sức khỏe con người                                                                                         | 12 | <i>I think it's not good for people's health.</i>                                                                                                        |
| 13 | Tại sao?                                                                                                                              | 13 | <i>Why?</i>                                                                                                                                              |
| 14 | Các con vật cưng có thể truyền một số bệnh sang người.                                                                                | 14 | <i>Pets may communicate some kinds of disease.</i>                                                                                                       |

- |                                                                   |                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 15 Ý kiến của bạn thế nào về môn quyền anh?                       | 15 What's your opinion about boxing?                                   |
| 16 Theo tôi thì nó rất dã man.                                    | 16 From where I stand, it is brutal.                                   |
| 17 Nhưng tôi nghĩ nó rất thú vị.                                  | 17 But I think it most enjoyable.                                      |
| 18 Nó thú vị với người này nhưng với người khác thì không.        | 18 It's enjoyable to some but not to others.                           |
| 19 Bạn nghĩ thế nào về việc tăng thuế?                            | 19 What do you make of an increase in tax?                             |
| 20 Nhà nước sẽ thu được nhiều lợi, tôi nghĩ thế.                  | 20 The state will benefit much, I think.                               |
| 21 Nhiều người khác thì nghĩ thế nào về chuyện đó?                | 21 What do most people think about it?                                 |
| 22 Khó nói lắm.                                                   | 22 It's hard to say.                                                   |
| 23 Bạn thấy mọi thứ ở đây thế nào?                                | 23 How do you find things over here?                                   |
| 24 Hoàn toàn khác với những gì mà tôi mong đợi.                   | 24 It's quite different from what I expected.                          |
| 25 Bạn quen với cuộc sống ở đây chưa?                             | 25 Have you got used to the life here?                                 |
| 26 Chưa. Nhưng tôi sẽ cố gắng hết sức.                            | 26 Not yet. But I'll try my best.                                      |
| 27 Bạn không nghĩ rằng công việc nhà rất buồn chán à?             | 27 Don't you think that housework is very boring?                      |
| 28 Không, trái lại tôi cho rằng nó giúp tôi thư giãn sau giờ học. | 28 No, on the contrary, I consider it to be refreshing after my study. |
| 29 Có lẽ bạn đúng.                                                | 29 Maybe you're right.                                                 |
| 30 Bạn có thể đề nghị vài phương pháp tốt để giảm cân không?      | 30 Can you suggest some good ways of losing weight?                    |
| 31 Ăn càng ít càng tốt.                                           | 31 Eat as little as possible.                                          |
| 32 Thật ư? Nhưng tôi sẽ đói đến nỗi không chịu nổi.               | 32 Really? But I'll get so hungry that I can't bear.                   |
| 33 Vậy thì tôi không có ý nào tốt hơn.                            | 33 I've no better ideas then.                                          |
| 34 Bạn nói gì về UFO (đĩa bay)                                    | 34 What would you say to UFO?                                          |
| 35 Tôi nghĩ đó chỉ là sự tưởng tượng thôi.                        | 35 I think it's mere fiction.                                          |
| 36 Nhưng chính mắt vài người đã nhìn thấy chúng.                  | 36 But some people have seen them with their own eyes.                 |
| 37 Có lẽ họ bị ảo giác.                                           | 37 Maybe they're having illusions.                                     |

- 38 Bạn có phản ứng gì đối với lời bình luận của anh ta về thi ca. 38 *What's your reaction to his comment on poetry?*
- 39 Nó quá trừu tượng đối với tôi. 39 *It's too abstract to me.*
- 40 Có lẽ anh ta nên cho chúng ta thêm nhiều ví dụ minh họa. 40 *Perhaps he should give us more illustrations.*
- 41 Tôi cũng cảm thấy như vậy. 41 *I feel the same.*
- 42 Theo ý bạn thì có thể làm gì để ngăn chặn việc hút thuốc. 42 *What in your opinion can be done to stop smoking?*
- 43 Ngừng sản xuất thuốc lá. 43 *Stop producing cigarettes.*
- 44 Nhưng điều đó sẽ ảnh hưởng đến kinh tế quốc gia. 44 *But that'll influence national economy.*
- 45 Đúng vậy. Nhưng tôi không nghĩ có cách nào tốt hơn. 45 *That's right. But I don't think there're better ways.*
- 46 Hân hạnh được biết ý kiến của thầy về luận văn của em, thưa giáo sư Brown. 46 *I'd be glad to have your view on my thesis. Professor Brown.*
- 47 À, tôi nghĩ nó hơi dài hơn cần thiết. 47 *Well, I'm afraid it's a bit longer than necessary.*
- 48 Vậy thì em sẽ cố gắng rút ngắn lại. Cảm ơn thầy. 48 *Then I'll try to shorten it. Thank you.*
- 49 Bạn thấy thành phố này thế nào? 49 *How do you like this city?*
- 50 À, phải nói rằng nó quá đông. 50 *Well, I must say it's overcrowded.*
- 51 Và giao thông cần được kiểm soát nhiều hơn. 51 *And the traffic needs more monitoring.*
- 52 Đúng vậy. 52 *Yeah.*
- 53 Theo quan điểm của tôi, phụ nữ nên ở nhà. 53 *From my point of view, women should stay at home.*
- 54 Ý kiến của bạn hoàn toàn lỗi thời rồi. 54 *Your idea is completely out of date.*
- 55 Tại sao? 55 *Why?*
- 56 Bởi vì phong trào giải phóng phụ nữ đã diễn ra lâu rồi. Những quan điểm như vậy đã bị loại bỏ. 56 *Because Women's Lib took place a long time ago. Such views have already been rejected.*
- 57 Bạn nghĩ gì về sự lựa chọn của Jane? 57 *What do you think of Jane's choice?*
- 58 Tôi cảm thấy cô ta đã quyết định đúng. 58 *It's my feeling that she's made the right decision.*



- 59 Nhưng tôi nghĩ đáng lẽ cô ta nên suy nghĩ nhiều hơn. 59 *But I think she should have thought it over.*
- 60 Cô ta đã suy nghĩ và muốn nắm lấy cơ hội ngàn năm có một. 60 *She did and she wanted to seize the chance of a lifetime.*
- 61 Theo tôi, Bob không thích hợp với vị trí này. 61 *As I see it, Bob is not fit for the position.*
- 62 Tôi cũng nghĩ vậy. Nhưng hãy nhớ rằng anh ta là em họ của sếp. 62 *I think so too. But remember he's the cousin of our boss.*
- 63 Đúng vậy, đó là thực tế. 63 *Yes, that is the reality.*
- 64 Tôi hoàn toàn tin chắc rằng kế hoạch của anh ấy khả thi. 64 *I'm convinced that his plan is feasible.*
- 65 Nhưng vấn đề là hình như chúng ta không đủ tiền mặt cần thiết. 65 *But the problem is that we don't seem to have the cash needed;*
- 66 Tôi nghĩ chúng ta nên vay ngân hàng. 66 *I think we'd better ask for a loan from the bank.*
- 67 Tôi hoàn toàn chắc chắn rằng anh ta đã thi hỏng. 67 *I'm quite sure that he failed the exam.*
- 68 Sao bạn biết? 68 *How did you find out?*
- 69 Anh ta trông rất thất vọng khi nhận được bài thi. 69 *He looked very disappointed when the paper was handed to him.*
- 70 Lạy chúa, anh ta thật sự học hành chăm chỉ mà. 70 *Alas, he really worked hard.*
- 71 Tôi thấy dạo này bạn rất hạnh phúc. 71 *I'd say you're very happy these days.*
- 72 Sao bạn biết? 72 *How do you know?*
- 73 Trên môi bạn lúc nào cũng có nụ cười. Và bạn nói chuyện nhiều hơn trước đây. Có thể cho tôi biết lý do được không? 73 *There's always a smile on your face. And you talk much more than before. May I know the reason?*
- 74 Vì tôi đã có bài được đăng báo. 74 *It's just that I've got my article published in the newspaper.*

## Chủ điểm 2: Những lời chúc tốt lành

- 1 Hy vọng bạn thích chuyến tham quan Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc. 1 *Hope you enjoy your visit to the Great Wall of China.*
- 2 Cảm ơn nhiều. Tôi hy vọng bạn có thể đi với chúng tôi. 2 *Thanks a lot. I hope you can come along with us, too.*

- |                                                                                                             |                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 Tôi thích lắm, nhưng tôi không thể. Tôi có rất nhiều việc phải lo. Dù thế nào đi nữa cũng xin cảm ơn bạn. | 3 <i>I'd love to, but I can't. I've got so many things to attend to. Thank you anyway.</i> |
| 4 Rose, tôi hy vọng mọi thứ đều thuận lợi trong cuộc sống hôn nhân của bạn.                                 | 4 <i>Rose, I hope everything goes on well with your married life.</i>                      |
| 5 Cảm ơn. Paul rất tốt với tôi. Chúng tôi sẽ sớm đến thăm bạn.                                              | 5 <i>Thank you. Paul is very kind to me. We'll come to see you soon.</i>                   |
| 6 Hai bạn sẽ được đón tiếp nồng nhiệt.                                                                      | 6 <i>You two will be welcomed warmly.</i>                                                  |
| 7 Chúc bạn mọi điều tốt đẹp trong công việc mới!                                                            | 7 <i>All the best in your new job!</i>                                                     |
| 8 Cảm ơn. Hãy đến nhà tôi chơi khi thuận tiện nhé.                                                          | 8 <i>Thank you. Do come to my house when it's convenient for you.</i>                      |
| 9 Tôi sẽ đến.                                                                                               | 9 <i>I will.</i>                                                                           |
| 10 Tim, những điều tốt đẹp nhất sẽ đến với anh cùng gia đình.                                               | 10 <i>Tim, all the best with you and your family!</i>                                      |
| 11 Cảm ơn nhiều. Cho tôi gửi lời hỏi thăm trân trọng nhất đến gia đình bạn.                                 | 11 <i>Many thanks. Do give my best regards to your family.</i>                             |
| 12 Cảm ơn. Tôi không quên đâu.                                                                              | 12 <i>Thank you. I won't forget it.</i>                                                    |
| 13 Hy vọng bạn sẽ thú vị trong suốt kỳ nghỉ ở Pháp.                                                         | 13 <i>I hope you have a good time during your holiday in France.</i>                       |
| 14 Cảm ơn nhiều.                                                                                            | 14 <i>Many thanks.</i>                                                                     |
| 15 À này, bạn sẽ mang bé Katie theo chứ?                                                                    | 15 <i>By the way, will you take little Katie with you?</i>                                 |
| 16 Vâng, bây giờ nó có thể tự đi một mình được rồi.                                                         | 16 <i>Yes, she's now able to walk all by herself.</i>                                      |
| 17 Tôi nghe nói bạn sắp được sang Mỹ du học.                                                                | 17 <i>I hear you're going to be sent to America to study.</i>                              |
| 18 Vâng, tháng sau tôi sẽ đi.                                                                               | 18 <i>Yeah. I'm leaving next month.</i>                                                    |
| 19 Chúc cho những điều may mắn nhất sẽ đến với bạn!                                                         | 19 <i>The very best of luck with you!</i>                                                  |
| 20 Cũng xin chúc bạn may mắn.                                                                               | 20 <i>Good luck to you, too.</i>                                                           |

- 21 Bạn sẽ thăm giáo sư Smith sau khi trở về London chứ?  
 22 Vâng, dĩ nhiên rồi.  
 23 Xin chuyển những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi đến thầy.  
 24 Được rồi.
- 25 Xin chúc chị sinh nhật vui vẻ, bác sĩ Ellen.  
 26 Cảm ơn, Eric. Chị đến thật tốt quá.  
 27 Đây là chút quà biểu hiện tấm lòng của tôi.  
 28 Cảm ơn chị nhiều lắm.
- 29 Phục sinh vui vẻ!  
 30 Cảm ơn. Bạn cũng vậy!
- 31 Bà Margaret sẽ đến đây lần tới chứ?  
 32 Không, bà ấy không đến đâu. Bà ấy bận lắm.  
 33 Nhân dịp Giáng sinh sắp đến, xin gửi lời chúc tốt lành đến bà ấy.  
 34 Chắc chắn tôi sẽ gửi.
- 35 Bill, hoan nghênh anh đã đến dự buổi tiệc của chúng tôi.  
 36 Kỷ niệm ngày cưới vui vẻ, Helen và Mark!  
 37 Cảm ơn. Mời vào dự khiêu vũ trong phòng khách.
- 38 Hôm nay là một ngày đặc biệt dành cho mọi người có mặt ở đây. Bây giờ cho phép tôi thay mặt vị tổng giám đốc, ông Johnson, mời tất cả quý vị cùng tôi nâng ly để chúc mừng thành công của công ty liên doanh chúng ta. Cạn ly!  
 39 Cạn ly!
- 21 *Will you be seeing Professor Smith after you return to London?*  
 22 *Yes, of course.*  
 23 *Please convey my best wishes to him.*  
 24 *OK.*
- 25 *I'd like to wish you a happy birthday, Dr Ellen.*  
 26 *Thank you, Eric. It's good of you to come.*  
 27 *Here is a little token of my affection.*  
 28 *Thank you so much.*
- 29 *Have a happy Easter!*  
 30 *Thank you. And a happy Easter to you.*
- 31 *Will Mrs. Margaret be here next time?*  
 32 *No, she won't. She's very busy.*  
 33 *Since Christmas is drawing near, please send my Christmas greeting to her.*  
 34 *I sure will.*
- 35 *Bill, welcome to our party.*  
 36 *Happy anniversary, Helen and Mark!*  
 37 *Thank you. Please go and join the dance in the living room.*
- 38 *Today is a special day for everyone present. Now let me, on behalf of our general manager Mr. Johnson, ask you to join me in a toast to the success of our joint venture. Cheers! All, Cheers!*  
 39 *All, Cheers!*

- |                                                                                                             |                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 40 Tháng tới bạn sẽ dự kỳ thi tuyển sinh, đúng không?                                                       | 40 You're going to have the entrance exam next month, is that right? |
| 41 Vâng, nhưng tôi không biết điều gì sẽ xảy ra.                                                            | 41 Yes, but I don't know what will happen.                           |
| 42 Chúc bạn thành công trong kỳ thi.                                                                        | 42 I wish you success in your exam.                                  |
| 43 Cảm ơn. Tôi sẽ ráng hết sức mình.                                                                        | 43 Thank you. I'll try my best.                                      |
| 44 Chúc bạn và ông xã những lời chúc tốt đẹp nhất!                                                          | 44 My very best wishes to you and your husband!                      |
| 45 Cảm ơn. Tôi rất vui vì bạn đã có thể đến tham dự đám cưới của tôi.                                       | 45 Thank you. I'm so happy you were able to attend our wedding.      |
| 46 Dẫu thế nào tôi cũng phải đến mà.                                                                        | 46 You couldn't have kept me away.                                   |
| 47 Tôi muốn thử chơi cổ phiếu.                                                                              | 47 I want to try my hand at the stocks.                              |
| 48 Bạn biết đấy, khó lắm.                                                                                   | 48 It's very hard, you know.                                         |
| 49 Tôi biết. Bạn khỏi lo. Tôi chuẩn bị kỹ lắm.                                                              | 49 I see. Don't worry. I'm well prepared for it.                     |
| 50 Chúc bạn may mắn!                                                                                        | 50 Good luck!                                                        |
| 51 Tôi sắp sửa đi một chuyến đến Ai Cập, John.                                                              | 51 I'm going on a trip to Egypt John.                                |
| 52 Thật là một dịp tốt. Giá mà tôi có thể đến đó.                                                           | 52 It's really a very good chance. If only I could go there!         |
| 53 Thật tiếc chúng ta không thể đi cùng nhau. Nhưng tôi chắc là bạn cũng có thể đến đó vào một ngày nào đó. | 53 Pity we can't go together. But I'm sure you can some day.         |
| 54 Tôi hy vọng vậy. Chúc bạn đi du lịch vui vẻ, Jim.                                                        | 54 I hope so. Enjoy your trip, Jim!                                  |

### Chủ điểm 3: Hy Vọng, Nguyện Vọng và Ước Vọng

- |                                                               |                                                              |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1 Tôi hy vọng có thể thư giãn được một lát.                   | 1 I'm hoping to relax myself for a while.                    |
| 2 Tôi cũng vậy.                                               | 2 So am I.                                                   |
| 3 Chúng ta hãy hoàn tất nhanh mấy bản báo cáo và đến hộp đêm. | 3 Let's finish our reports quickly and go to the night club. |
| 4 Đó là một ý tưởng hay.                                      | 4 That's a good idea.                                        |
| 5 Tôi hy vọng tuyết sẽ sớm ngừng rơi.                         | 5 The snow won't stop soon, I hope.                          |
| 6 Nếu tuyết đủ dày thì chúng ta có thể đi chơi ném tuyết      | 6 If the snow is deep enough, we can go                      |



- 7 Và chúng ta có thể lấy tuyết làm thành một thằng người tuyết.  
 8 Tuyết lắm!
- 9 Người bạn ướt đầm mồ hôi. Bạn đang làm gì vậy?  
 10 Tôi làm việc trong vườn cả buổi sáng.  
 11 Chắc bạn đang khát.  
 12 Vâng, tôi đang thêm một chai Côcacôla.
- 13 Chiếc xe đạp thật đẹp!  
 14 Nó là quà tặng của cha tôi.  
 15 Tôi rất thích chạy một chút.  
 16 Bạn leo lên thử đi.
- 17 Sao con cứ dán mắt vào cái bánh đó?  
 18 Giá mà con có thể cắn một miếng.  
 19 Thật xấu hổ, con trai ạ! Mẹ sẽ mua cho con một cái vào ngày sinh nhật của con.  
 20 Tại sao không phải là bây giờ, hả mẹ?
- 21 Chiếc xe hơi đằng kia thật tuyệt vời phải không?  
 22 Đúng vậy! Và giá cũng kinh người.  
 23 Tôi sẵn sàng đánh đổi bất cứ thứ gì để có một chiếc xe giống vậy.  
 24 Nhưng bạn chỉ có vài xu.
- 25 Bạn có vui không?  
 26 Không, tôi thật thất vọng với các chương trình.  
 27 Thật đáng tiếc! Chúng tôi có một thời gian tuyệt vời ở Trung tâm Giải trí.  
 28 Ước gì tôi đã đi với các bạn.
- 7 *And we can make a snowman out of the snow.*  
 8 *That be wonderful!*
- 9 *You're sweating all over. What have you been doing?*  
 10 *I've been working in the garden all the morning.*  
 11 *You must be thirsty.*  
 12 *Yeah, I'm dying for a Coke.*
- 13 *What a smart bike!*  
 14 *It's a present from my father.*  
 15 *I rather fancy having a ride of it.*  
 16 *Come on and have a try.*
- 17 *Why do you fix your eyes on the cake?*  
 18 *If only I could get a bite of it!*  
 19 *Shame on you, boy! I'll get you one on your birthday.*  
 20 *Why not now, Mum?*
- 21 *The car over there is marvelous isn't it?*  
 22 *Definitely! And the price is marvelous.*  
 23 *I'd give anything to have a car like that.*  
 24 *But you've got only a few cents.*
- 25 *Did you enjoy yourself?*  
 26 *No, I was disappointed with the programs.*  
 27 *What a pity! We had a wonderful time at the Amusement Center.*  
 28 *I wish I'd been with you.*

- 29 Hy vọng chúng ta sẽ hoàn thành chương này trong vòng nửa giờ. 29 *Hopefully, we'll finish this chapter in half an hour.*
- 30 Tôi e rằng niềm hy vọng đó khá mong manh. 30 *I'm afraid the hope is rather faint.*
- 31 Tại sao bạn nói vậy? 31 *Why do you say so?*
- 32 Bởi vì chương này vừa khó vừa dài. 32 *Because this chapter is hard and long.*
- 33 Hy vọng của tôi là có thể ngủ đến 10 giờ mỗi buổi sáng. 33 *My hope is that I could sleep till 10 o'clock every morning.*
- 34 Bạn sẽ sớm biến hy vọng của bạn thành sự thật. 34 *You'll soon realize your hope!*
- 35 Sao bạn biết? 35 *How do you know it?*
- 36 Tôi nghe nói giáo viên hướng dẫn cho bạn sẽ đi công tác nửa năm. 36 *I heard your advisor would be on a business trip for half a year.*
- 37 Tôi đã đi một đoạn đường dài. Tôi hoàn toàn bị kiệt sức. 37 *I've walked a long way. I'm totally exhausted.*
- 38 Ngồi xuống nghỉ đi. Tôi e là ở đây quá nóng. 38 *Sit down and take a rest. I'm afraid it's too hot in here.*
- 39 Giá mà tôi có thể có một ly bia lạnh ngay bây giờ. 39 *Eh, if only I could have a cold beer right now!*
- 40 Xin lỗi, tôi đã hết bia lạnh rồi. 40 *Sorry, I've run out of cold beer.*
- 41 Bạn muốn dùng gì? 41 *What would you like to take?*
- 42 Tôi không rành nhà hàng này lắm, xin gọi giúp tôi. 42 *I don't know much about this restaurant. You do it for me, please.*
- 43 Mì ống Spaghetti nhé? 43 *How about spaghetti?*
- 44 Cho tôi một phần. Trước đây tôi chưa bao giờ thử. 44 *Love one. I've never tried it before.*
- 45 Tôi rất muốn bọn họ ra đi. 45 *I'm itching for them to leave!*
- 46 Chuyện gì thế? Họ đã làm phiền bạn phải không? 46 *What's the matter? Do they annoy you?*
- 47 Tôi chỉ chán tiếng ồn mà họ gây ra. 47 *I'm just fed up with the noise they're making.*
- 48 Đi bơi không thú vị ư? 48 *Wouldn't it be nice to go swimming?*
- 49 Nước vẫn còn lạnh. 49 *The water is still cold.*
- 50 Tôi không chờ được nữa. Chiều nay tôi phải thử một chuyến. 50 *I can't wait any longer. I'm going to have a try this afternoon.*

- |                                                                                           |                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 51 Tại sao tôi không thể xem vở của bạn một chút?                                         | 51 <i>Why can't I have a look at your notebook?</i>                                                                  |
| 52 Bởi vì tôi đã bỏ vài thứ riêng tư trong đó.                                            | 52 <i>'Cause I've put down something private in it.</i>                                                              |
| 53 Nhưng bạn đã cho Shally xem!                                                           | 53 <i>But you showed it to Shally!</i>                                                                               |
| 54 Đó là chuyện khác. Tôi muốn cô ta là bạn gái tôi.                                      | 54 <i>That's different. I want her to be my girlfriend!</i>                                                          |
| 55 Phiền bạn đóng cửa lại khi ra khỏi lớp học.                                            | 55 <i>Would you mind closing the door as you leave the classroom?</i>                                                |
| 56 Vâng, có gì không ổn à?                                                                | 56 <i>Of course not, anything wrong?</i>                                                                             |
| 57 Không có gì cả. Tôi đang suy nghĩ một vấn đề, vì thế tôi đặc biệt muốn ở một mình.     | 57 <i>Nothing. I'm thinking over a problem, so I particularly wish to be alone.</i>                                  |
| 58Ồ, tôi hiểu.                                                                            | 58 <i>Oh, I see.</i>                                                                                                 |
| 59 Tôi thật sự muốn vượt qua kỳ thi với kết quả thật tốt.                                 | 59 <i>I really desire to pass the exam with flying colors.</i>                                                       |
| 60 Tại sao thế?                                                                           | 60 <i>Why is that?</i>                                                                                               |
| 61 Tuần sau mẹ tôi sẽ trở về. Tôi hy vọng sẽ tặng mẹ một sự bất ngờ thú vị.               | 61 <i>My mother will be back next week. I hope to give her a pleasant surprise.</i>                                  |
| 62 Chúc bạn may mắn.                                                                      | 62 <i>Wish you good luck!</i>                                                                                        |
| 63 Bạn đi đâu vậy, Lucy?                                                                  | 63 <i>Where are you going, Lucy?</i>                                                                                 |
| 64 Tôi đến đại sứ quán. Hãy cầu nguyện cho tôi lấy được visa và có cơ hội học cao hơn.    | 64 <i>I'm going to the Embassy. Keep your fingers crossed I'll get my visa and get the chance for further study.</i> |
| 65 Tôi sẽ cầu nguyện cho bạn                                                              | 65 <i>I'll do it.</i>                                                                                                |
| 66 Chúng tôi thành thật hy vọng Iraq và Hoa Kỳ sẽ sớm giải quyết ổn thỏa việc tranh chấp. | 66 <i>It's our sincere hope that Iraq and the U.S.A. will settle their dispute soon.</i>                             |
| 67 Bạn có nghĩ một thế giới hòa bình sẽ trở lại với chúng ta kể từ đây không?             | 67 <i>Do you think a peaceful world will remain with us ever since?</i>                                              |
| 68 Khó nói lắm.                                                                           | 68 <i>It's hard to say.</i>                                                                                          |

**TÌNH HUỐNG 53:****Chỉ dẫn****SITUATION 53:****Instruction****Chủ điểm 1: Hướng dẫn**

- |                                                                                     |                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1 Đầu tiên bạn đút thẻ vào, rồi bạn quay số.                                        | 1 First you insert the card, then you dial the number.                        |
| 2 Tôi biết rồi. Cảm ơn.                                                             | 2 I see. Thank you.                                                           |
| 3 Không có chi.                                                                     | 3 You're welcome.                                                             |
| 4 Sau khi làm xong bài tập đó, bạn sẽ làm tiếp một bài tập khác.                    | 4 After you've done that, you may go on doing another exercise.               |
| 5 Có phải là bài tập cuối cùng không?                                               | 5 Is this the last one?                                                       |
| 6 Không, còn một bài tập nữa mới hết.                                               | 6 No, it's the last but one.                                                  |
| 7 Trước tiên, bạn chuẩn bị một danh mục mua sắm.                                    | 7 First of all, you prepare a shopping list.                                  |
| 8 Nhưng tôi không có thời gian để mua sắm các món đó.                               | 8 But I've got no time to buy those articles.                                 |
| 9 Đừng lo, tôi sẽ làm giúp bạn.                                                     | 9 Don't worry. I'll do it for you.                                            |
| 10 Bạn thật tử tế.                                                                  | 10 You're so kind.                                                            |
| 11 Đầu tiên bạn phải chọn người hợp tác.                                            | 11 First you have to choose your partner.                                     |
| 12 Chúng tôi có thể bắt đầu làm việc ngay sau đó chứ?                               | 12 Can we start working right after that?                                     |
| 13 Không. Các bạn phải quyết định chọn đề tài.                                      | 13 No. You have to decide your subject.                                       |
| 14 Đầu tiên các bạn đọc bài báo thật kỹ rồi thảo luận theo nhóm.                    | 14 First you read the article carefully, then have group discussions.         |
| 15 Chúng em phải thảo luận những vấn đề mà cô đưa ra phải không?                    | 15 Are we supposed to discuss the questions you've given us?                  |
| 16 Đúng, và sau đó các bạn đừng quên nộp bài kết luận.                              | 16 Yes, and then don't forget to hand in your conclusions after that.         |
| 17 Nó như thế này: đầu tiên là đập vỏ trứng và sau đó là trộn với bột bỏ vào từ từ. | 17 It's like this: first you beat eggs, and then mix it with flour gradually. |



- |                                                                                                          |                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18 Còn khoai tây thì sao?                                                                                | 18 How about the potatoes?                                                                              |
| 19 Đầu tiên là lột vỏ và sau đó cắt chúng thành từng miếng.                                              | 19 Peel them first, and then slice them into pieces                                                     |
| 20 Đây là cách thực hiện: điền vào mẫu có sẵn và nộp cho các viên chức rồi về nhà chờ đợi.               | 20 This is how you do it, fill in the form and hand it in to the official, then you go home and wait.   |
| 21 Tôi sẽ đợi bao lâu?                                                                                   | 21 How long shall I wait?                                                                               |
| 22 Ai mà biết.                                                                                           | 22 Nobody knows.                                                                                        |
| 23 Để tôi chỉ bạn. Đầu tiên bạn nhúng ướt tóc rồi gội bằng dầu gội đầu.                                  | 23 Let me show you. First you soak your hair, then foam it with the shampoo.                            |
| 24 Và cuối cùng là xả bằng nước sạch, đúng không?                                                        | 24 And the last thing is to rinse it with clean water, right?                                           |
| 25 Đúng vậy.                                                                                             | 25 That's right.                                                                                        |
| 26 Rất dễ. Bạn ấn nút đó và bỏ băng vào.                                                                 | 26 It's quite easy. You press that button and insert the tape.                                          |
| 27 Rồi nó sẽ hát chứ?                                                                                    | 27 Is it ready to use then?                                                                             |
| 28 Không, chừng nào bạn ấn nút PLAY thì nó mới hát.                                                      | 28 No, not until you press the PLAY button.                                                             |
| 29 Việc đầu tiên bạn phải làm là dọn dẹp ngăn nắp căn phòng này.                                         | 29 The first thing you have to do is tidy up this room.                                                 |
| 30 Tôi nghĩ tôi không phải nộp đơn để xin làm công nhân vệ sinh.                                         | 30 I don't suppose I've applied for a job as a sanitation engineer.                                     |
| 31 Người mới đến phải dọn phòng. Đó là quy luật.                                                         | 31 Newcomers clean the room. It's a rule.                                                               |
| 32 Tôi đã bán hết hàng rồi. Tiếp theo tôi sẽ làm gì?                                                     | 32 I've sold out all the products. What shall I do next?                                                |
| 33 Việc tiếp theo mà bạn phải làm là gửi tiền vào ngân hàng hoặc để lại cho ngân hàng bảo quản tạm thời. | 33 The next thing you do is deposit you money in the bank, or leave it there for temporary safekeeping. |
| 34 Được đấy.                                                                                             | 34 That'll be this.                                                                                     |
| 35 Có phải thoa kem lên mặt như thế này không?                                                           | 35 Is it right to spread the face-cream over the lace like this?                                        |
| 36 Vâng, và cẩn thận tránh dính vào mắt.                                                                 | 36 Yes, and be careful to avoid the eyes.                                                               |

- 37 Bạn làm như thế này: bạn cầm cây gậy bằng tay phải, tung quả bóng lên bằng tay trái.
- 38 Nhưng làm thế nào tôi cũng không đánh trúng được quả bóng.
- 39 Cứ thư thả. Phải chú ý đến tư thế của bạn.
- 40 Xem, tất cả công việc của bạn là lặp đi lặp lại từ này nhiều lần, rồi bạn sẽ nhớ thôi.
- 41 Bây giờ tôi nhớ rồi, nhưng hai ngày nữa thì không.
- 42 Vậy thì bạn phải lặp lại thêm vài lần nữa.
- 43 Bảo đảm bạn phải lưu tài liệu trước.
- 44 Tôi không quên đâu.
- 45 Sau đó bạn có thể thoát và tắt điện.
- 46 Bước đầu tiên là nghe băng thật kỹ.
- 47 Xin lỗi, thưa thầy. Chúng em nên ghi chú cùng lúc không?
- 48 Không. Điều các bạn cần làm là hiểu cho được nội dung.
- 49 Nó được tiến hành như sau: bật công tắc lên và cắm điện vào.
- 50 Sau đó tôi có thể vận hành được chứ?
- 51 Sau khi ấn nút START.
- 37 *You do it like this, you hold the bat with your right hand, toss up the ball with your left hand.*
- 38 *But I can't hit the ball anyhow.*
- 39 *Take it easy. Just pay attention to your posture.*
- 40 *Look, all you do is repeat this word several times, then you'll remember it.*
- 41 *I can remember it now, but not in two days.*
- 42 *Then you just repeat it a few more times.*
- 43 *Make sure you remember to save first.*
- 44 *I won't forget it.*
- 45 *Then you can exit and cut off the power.*
- 46 *The first step is to listen to the tape carefully.*
- 47 *Excuse me, sir. Should we take notes at the same time?*
- 48 *No. What you need to do is to understand the content.*
- 49 *This's done as follows, switch on the power, and insert the plug.*
- 50 *Can I operate it after doing that?*
- 51 *After pressing the START button.*

### Chủ điểm 2: Ý định

- 1 Bạn dự định sẽ cho anh ta biết phải không?
- 2 Vâng, dĩ nhiên.
- 3 Vậy thì bí mật sẽ bị bật mí rồi.
- 1 *Are you going to tell him?*
- 2 *Yes, of course.*
- 3 *The secret will not be a secret any more then.*

- |                                                                                 |                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 Tôi không thể chịu đựng cô ta thêm nữa.                                       | 4 <i>I can't stand her any longer.</i>                                             |
| 5 Bạn dự định làm gì?                                                           | 5 <i>What do you mean to do?</i>                                                   |
| 6 Tôi hy vọng cô ta đi ngay lập tức.                                            | 6 <i>I hope she'll leave at once.</i>                                              |
| 7 Ngày mai bạn sẽ làm gì?                                                       | 7 <i>What will you be doing tomorrow?</i>                                          |
| 8 Tôi không biết.                                                               | 8 <i>I've no idea.</i>                                                             |
| 9 Sao không đi mua sắm với tôi.                                                 | 9 <i>Why not go shopping with me?</i>                                              |
| 10 Được.                                                                        | 10 <i>OK.</i>                                                                      |
| 11 Bạn đã quyết định công việc mà bạn sắp nhận chưa?                            | 11 <i>Have you decided on the job you're going to take?</i>                        |
| 12 Chưa. Tôi muốn nghe ý kiến của bạn.                                          | 12 <i>Not yet. I'd like to hear your opinion.</i>                                  |
| 13 Sao bạn không đến làm việc cho công ty liên doanh? Lương ở đó cao hơn nhiều. | 13 <i>Why not go to the joint venture? The salary there is much higher.</i>        |
| 14 Tôi muốn làm giảng viên đại học. Nhưng tôi lại thật sự cần tiền.             | 14 <i>Personally, I want to be a college teacher. But I really need the money.</i> |
| 15 Có một cơ hội đi Hong Kong.                                                  | 15 <i>There's a chance to go to Hong Kong.</i>                                     |
| 16 Thật sao? Ai mà may mắn quá vậy?                                             | 16 <i>Yes? Who will be so lucky?</i>                                               |
| 17 Ý tôi muốn nói là anh sẽ đi.                                                 | 17 <i>I mean you to go.</i>                                                        |
| 18 Tôi không tin vào tai mình nữa!                                              | 18 <i>I simply can't believe my ears!</i>                                          |
| 19 Tôi nghĩ đi du lịch thật chán.                                               | 19 <i>Travelling is boring, I think.</i>                                           |
| 20 Bạn có ý định gì?                                                            | 20 <i>What's your intention?</i>                                                   |
| 21 Ở nhà.                                                                       | 21 <i>Stay at home.</i>                                                            |
| 22 Thật là một cô gái lười biếng!                                               | 22 <i>What a lazy girl!</i>                                                        |
| 23 Bạn có ý định sang Paris học vẽ không?                                       | 23 <i>Do you have any intention of going to Paris to learn painting?</i>           |
| 24 Có, đó là giấc mơ của tôi.                                                   | 24 <i>Yes, it's my dream.</i>                                                      |
| 25 Rất vui báo cho bạn biết là bây giờ đã thành sự thật.                        | 25 <i>I'm glad to tell you it's coming true now.</i>                               |
| 26 Tôi không tin đâu!                                                           | 26 <i>I can't believe it!</i>                                                      |
| 27 "Tôi là ai" là một bộ phim mới.                                              | 27 <i>Who Am I is a hot film.</i>                                                  |
| 28 Tôi hy vọng sẽ được xem bộ phim này vào ngày mai.                            | 28 <i>I expect I'll see the film tomorrow.</i>                                     |

- 29 Hôm nay không được sao? Tôi có hai vé đây. 29 *What about today? I've got two tickets.*
- 30 Thật không? Bạn thật tốt bụng. 30 *Really? You're very kind.*
- 31 Xin lỗi, tôi tính mua một tấm thảm màu đỏ. 31 *Excuse me, I'm thinking of buying a red carpet.*
- 32 Rất tiếc thưa bà, thảm đỏ đã bán hết rồi. Bà mua một tấm màu nâu nhé? 32 *Sony, the red ones have sold out. How about a brown one?*
- 33 Không, tôi không thích màu nâu. 33 *No, I don't like that color.*
- 34 Tôi không có ý từ chối giúp đỡ bạn. 34 *I have no intention of refusing to help you.*
- 35 Nhưng trông bạn không nhiệt tình. 35 *But you don't seem very enthusiastic.*
- 36 Xin lỗi, chỉ vì tôi mệt quá. 36 *Sorry, I'm just too tired.*
- 37 Bạn sẽ làm gì vào kỳ nghỉ cuối tuần? 37 *What're you doing at the weekend?*
- 38 Không có gì đặc biệt. 38 *Nothing particular.*
- 39 Đi chèo thuyền với chúng tôi nhé? 39 *How about going boating with us?*
- 40 Rất hay nhưng... 40 *That'd be nice but...*
- 41 Thôi mà. Nó rất hay và thú vị. 41 *Come on. It will be nice and interesting.*
- 42 Tôi dự định sẽ tìm một công việc bán thời gian. 42 *I intend to have a part-time job.*
- 43 Điều gì khiến bạn nghĩ như vậy? 43 *What makes you think so?*
- 44 Tôi nghĩ nó sẽ giúp tôi biết thêm về xã hội. 44 *I think it may help to learn more about the society.*
- 45 Tôi có thể biết quyết định của bạn không? 45 *May I know your decision?*
- 46 Vâng, tôi đã quyết định không ra nước ngoài. 46 *Yes, I've decided not to go abroad.*
- 47 Tại sao? Đó là cơ hội mà nhiều người ước mơ. 47 *Why? That's a chance many people are dreaming of.*
- 48 Bạn biết đấy, tôi là người rất quan trọng trong dự án. 48 *I'm badly needed in the project, you know.*
- 49 Tôi muốn thay đổi kế hoạch. 49 *I want to change my plan.*
- 50 Bạn muốn bỏ dự án à? 50 *Do you mean to quit this project?*



- |                                                                                     |                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 51 Vàng, tôi muốn chuẩn bị chu đáo cho một dự án khác quan trọng hơn.               | 51 Yes. And I want to make full preparations for a more important one. |
| 52 Mẹ không cảm thấy ở đây rất nóng sao?                                            | 52 Don't you feel it's hot here?                                       |
| 53 Ý định của con là muốn ăn kem chứ gì?                                            | 53 Your intention is to have ice-creams, isn't it?                     |
| 54 Mẹ biết đấy, con khát lắm rồi.                                                   | 54 I'm terribly thirsty, you know.                                     |
| 56 Tôi nghĩ tôi sẽ đi bơi.                                                          | 55 I think I'll go for a swim.                                         |
| 57 Tôi được biết bạn đâu có thích bơi lội.                                          | 56 As far as I know, you don't like swimming.                          |
| 58 Tôi không thích. Nhưng bác sĩ bảo tôi có thể giảm cân bằng cách đó.              | 57 No, I don't. But the doctor says I can lose weight that way.        |
| 59 Đó là tin mừng đối với tôi. Chúng ta có thể đi với nhau.                         | 58 That's not bad news for me. We can go together then.                |
| 60 Tôi dự định ra nước ngoài.                                                       | 59 I plan to go abroad.                                                |
| 61 Phải cân nhắc cẩn thận trước khi hành động. Sống ở nước ngoài chẳng phải dễ đâu. | 60 Look before you leap. It's not easy to live in a strange country.   |
| 62 Tôi biết. Nhưng tôi muốn nhìn thấy nhiều thứ hơn khi tôi đang còn trẻ.           | 61 I know. But I want to see more while I'm young.                     |
| 63 Tôi muốn khởi hành ngay lập tức.                                                 | 62 I'm inclined to start out at once.                                  |
| 64 Sao không đợi thêm vài ngày nữa?                                                 | 63 Why not wait for a few more days?                                   |
| 65 Tôi nhớ nhà quá.                                                                 | 64 I feel homesick.                                                    |
| 66 Đi đông đi tây không bằng quay về nhà.                                           | 65 East or west, home is best!                                         |

### Chủ điểm 2: Lời mời

- |                                                     |                                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 Bạn có thích đến dự bữa tiệc của chúng tôi không? | 1 Would you like to come to our party? |
| 2 À, tôi thích lắm. Khi nào vậy?                    | 2 Well, I'd like to. When is it?       |
| 3 Tối thứ bảy.                                      | 3 Saturday night.                      |
| 4 Được rồi. Tôi sẽ đến.                             | 4 OK. I'll be there.                   |
| 5 Cuối tuần bạn sẽ làm gì?                          | 5 What're you doing this weekend?      |

- |                                                                              |                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 Tôi sẽ đi ra ngoài ô.                                                      | 6 I'm going out of town.                                                                |
| 7 Ô? Tại sao không cùng chúng tôi đến dự bữa tiệc của Tom?                   | 7 Oh? Why not join us in Tom's party?                                                   |
| 8 Tôi phải thăm bà nội.                                                      | 8 I've got to visit my grandma.                                                         |
| 9 Bạn đi mua sắm với chúng tôi vào chiều nay chứ?                            | 9 Are you going shopping with us this afternoon?                                        |
| 10 Tôi thích lắm, nhưng tôi phải làm bài tập ở nhà.                          | 10 I'd like to, but I have to do my homework.                                           |
| 11 À, có lẽ dịp khác vậy.                                                    | 11 Well, maybe some other time.                                                         |
| 12 Được rồi.                                                                 | 12 All right.                                                                           |
| 13 Bạn thích chơi tennis với tôi không?                                      | 13 Do you like to play tennis with me?                                                  |
| 14 Dĩ nhiên là thích rồi, nhưng hiện giờ trời đang mưa.                      | 14 Sure, but it's raining now!                                                          |
| 15 Ngày mai chúng ta hãy chơi.                                               | 15 Let's play it tomorrow.                                                              |
| 16 Được thôi.                                                                | 16 OK.                                                                                  |
| 17 Thứ bảy này bạn có bận không?                                             | 17 Are you busy this Saturday?                                                          |
| 18 Tôi không chắc. Có việc gì?                                               | 18 I'm not sure. Why?                                                                   |
| 19 Tôi muốn bạn đến chỗ của tôi xem mấy cái đĩa. Chúng thật sự rất khó kiếm. | 19 I'd like you to come to my place and see some disks. They're really hard to come by. |
| 20 Tuyệt quá! Tôi sẽ đến nếu rảnh.                                           | 20 That's great! I'll go if I'm free.                                                   |
| 21 Hôm nọ bạn nói bạn thích truyện tranh phải không?                         | 21 Did you say you're fond of comics the other day?                                     |
| 22 Vâng, tôi nghĩ như vậy.                                                   | 22 Yeah, I think so.                                                                    |
| 23 Nào! Bạn thấy mấy cuốn truyện tranh này ra sao?                           | 23 Look! What do you think of these?                                                    |
| 24 Thật là hay.                                                              | 24 They're real good!                                                                   |
| 25 Sáu giờ bạn có rảnh không?                                                | 25 Are you free at 6 o'clock?                                                           |
| 26 Có lẽ. Sao thế?                                                           | 26 Maybe. Why?                                                                          |
| 27 Tôi muốn trao đổi những vấn đề này với bạn.                               | 27 I'd like to discuss these questions with you.                                        |
| 28 Có lẽ bạn sẽ cảm thấy hứng thú với các tài liệu mới.                      | 28 Maybe you'll be interested in the new materials?                                     |

- |                                                                                             |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 Tài liệu gì?                                                                             | 29 What materials?                                                                    |
| 30 Hãy đến văn phòng của tôi xem đi.                                                        | 30 Come to my office and have a look.                                                 |
| 31 Nếu bạn không làm gì vào ngày chủ nhật, bạn có thích đến nói chuyện với tôi không?       | 31 If you're not doing anything on Sunday, would you like to come and chat with me?   |
| 32 Dĩ nhiên. Tuyệt lắm.                                                                     | 32 Sure. That'd be nice.                                                              |
| 33 Cứ thế nhé.                                                                              | 33 It's a deal then.                                                                  |
| 34 Hẹn gặp lại!                                                                             | 34 See you!                                                                           |
| 35 Bạn có làm gì buổi tối không? Nếu không đi tản bộ với tôi nhé?                           | 35 Are you doing anything in the evening? If not, how about taking a walk with me?    |
| 36 Tôi rảnh và tôi rất thích đi với bạn.                                                    | 36 I'll be free and I'd love to go out with you.                                      |
| 37 Bạn thật tử tế.                                                                          | 37 That's very kind of you.                                                           |
| 38 Nếu bạn có thể, tôi muốn bạn chủ trì cuộc họp này giúp tôi.                              | 38 If you could manage, I'd like you to host this meeting for me.                     |
| 39 Rất hân hạnh được giúp bạn.                                                              | 39 I'll be very happy if I could help.                                                |
| 40 Cảm ơn lòng tốt của bạn.                                                                 | 40 Thank you for your kindness.                                                       |
| 41 Xin mời vào! Xin cứ tự nhiên.                                                            | 41 Come one in! Make yourself at home.                                                |
| 42 Ngôi nhà xinh quá!                                                                       | 42 It's a lovely house.                                                               |
| 43 Cảm ơn lời khen của bạn.                                                                 | 43 Thank you for your compliments.                                                    |
| 44 Rất vui được gặp ông, ông Brown. Vui lòng đến nhà tôi chơi vì chúng ta sống gần nhau mà. | 44 Nice seeing you, Mr. Brown. Please look me up since we live so near to each other. |
| 45 Vâng. Khi nào thuận tiện?                                                                | 45 OK. When will it be all right?                                                     |
| 46 Tùy anh. Lúc nào tôi cũng sẵn sàng.                                                      | 46 You name the day. I'm always ready.                                                |
| 47 Chắc bạn đói rồi.                                                                        | 47 You must be hungry.                                                                |
| 48 Thực tế là tôi rất đói.                                                                  | 48 As a matter of fact, I am starving.                                                |
| 49 Vậy thì còn chờ gì nữa? Mời bạn vào dự cùng chúng tôi. Cứ tự nhiên nhé!                  | 49 Then what're you waiting for? Please come in and join us. Help yourself!           |
| 50 Vâng....món này ngon quá!                                                                | 50 OK. . . . Mmm. this is delicious!                                                  |

- 51 Chào Betty. Lâu quá không gặp. Bạn khỏe không?
- 52 Khỏe. Chúng tôi sắp có một cuộc hội thảo. Bạn có muốn đến dự không?
- 53 Về vấn đề gì?
- 54 Đừng hỏi nữa. Tôi chắc bạn sẽ rất hứng thú.
- 55 Sao bạn phấn khởi thế?
- 56 Tôi đã nhận được học bổng, và tôi sẽ đãi bạn một bữa ăn tối. Bạn có thể đến không?
- 57 Thật sung sướng được chia sẻ niềm vui của bạn, nhưng bây giờ tôi bận lắm.
- 58 Chúng ta sẽ ăn vào dịp khác vậy.
- 59 Các bạn chuẩn bị đi đâu vậy?
- 60 Chúng tôi đi tham quan thành phố Forbidden.
- 61 Đó là nơi ngắm cảnh lý tưởng.
- 62 Nếu bạn thích, mời bạn đi cùng chúng tôi.
- 63 Bạn có thích đi bơi không?
- 64 Bơi à? Ồ không. Tôi sợ nước lắm. Tôi xin lỗi.
- 65 Thật tiếc, nhưng không hề gì. Chúng ta có thể làm chuyện khác.
- 66 Bạn thật tử tế.
- 67 Trông bạn thật bảnh với bộ đồ thể thao. Đi đánh tennis à?
- 68 Vâng, Carrie và tôi hẹn gặp nhau ở sân tennis. Bạn cũng sẽ đến chứ?
- 69 Tôi thích đánh với các bạn lắm, nhưng tôi phải làm xong công việc.
- 70 Không sao. Bạn có thể đến vào lần sau.
- 51 Hi, Betty. Long time no see. How are you?
- 52 Just fine. Oh, we're going to have a discussion. Would you like to come?
- 53 What's it about?
- 54 Come on. I'm sure you're interested in it.
- 55 Why do you look so excited?
- 56 I win the top scholarship, and I'll treat you to a dinner. Can you come over?
- 57 I'd be happy to share it with you, but I'm engaged right now.
- 58 Let's do it another time then.
- 59 Where are you going?
- 60 We're going to visit the Forbidden City.
- 61 That's a nice place for sightseeing.
- 62 If you're interested, we'd love to have you with us.
- 63 Would you care to go swimming?
- 64 Swimming? Oh, no. I'm scared of water. I'm sorry.
- 65 I'm sorry about it, but never mind. We can do something else.
- 66 It's very kind of you.
- 67 You look dashing in your sports-wear. Are you playing tennis?
- 68 Yeah, Carrie and I agree to meet on the tennis court. Will you come, too?
- 69 Oh. I want to play with you badly, but I've got to finish the work.
- 70 Never mind. You can come with us next time.



**TÌNH HUỐNG 54:**  
**Tức Giận và Phàn Nàn**

**SITUATION 54:**  
**Getting angry and complaint**

**Chủ điểm 1: Tức giận**

- |    |                                                                                             |    |                                                                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bạn thấy cách cư xử của anh ta hôm qua thế nào?                                             | 1  | What do you think of his behavior yesterday?                                            |
| 2  | Đúng là một thằng ngốc!                                                                     | 2  | What a fool!                                                                            |
| 3  | Bình thường hình như anh ta không ngốc như vậy. Hôm qua chắc có điều gì làm anh ta bực tức. | 3  | He doesn't seem to be so birdbrained. He must have been annoyed by something yesterday. |
| 4  | Tôi chán tất cả mọi thứ ở đây.                                                              | 4  | I'm fed up with all this.                                                               |
| 5  | Chúng ta phải chịu đựng thôi, vì chúng ta là những người làm công mà.                       | 5  | We can only bear it, since we're employees.                                             |
| 6  | Ai nói những người làm công thì bị ngược đãi? Tôi sẽ rời khỏi nơi này.                      | 6  | Who says employees can be maltreated? I'd rather leave here.                            |
| 7  | Tôi không chịu nổi hành vi dã man của bạn.                                                  | 7  | I simply can't bear your barbaric behavior.                                             |
| 8  | Đừng giả vờ nhân đạo nữa.                                                                   | 8  | Don't pretend that you're a good god.                                                   |
| 9  | Bạn nên xấu hổ vì hành vi của mình.                                                         | 9  | You should feel shameful for your behavior.                                             |
| 10 | Tôi chưa bao giờ cảm thấy xấu hổ cả.                                                        | 10 | I've never experienced such kind of feeling.                                            |
| 11 | Tôi rất ghét phải chờ đợi.                                                                  | 11 | I really hate waiting.                                                                  |
| 12 | Xin lỗi. Tôi có chuyện gấp phải giải quyết lúc đó.                                          | 12 | I'm sorry. I had something urgent to deal with at that time.                            |
| 13 | Lẽ ra bạn phải nói với tôi sớm hơn.                                                         | 13 | You should have told me earlier.                                                        |
| 14 | Tôi đã không kịp thông báo cho bạn.                                                         | 14 | It was too late to inform you.                                                          |
| 15 | John! Mẹ đã hai lần bảo con vứt những mảnh giấy này đi. Sao chúng còn ở đây?                | 15 | John I've told you twice to throw these pieces of paper away. Why are they still here?  |
| 16 | Mẹ đừng giận! Con nghĩ là mẹ còn cần chúng.                                                 | 16 | Don't be angry? I just thought you might need them.                                     |

- 17 Điều làm cho mẹ thực sự bức mình là con đã gác ngoài tai những điều mẹ nói. 17 *The thing that really annoys me is you didn't take my words seriously.*
- 18 Hãy nhìn nè, anh ta làm mọi thứ thật bẽ bộn! 18 *Look here, what a mess he's made!*
- 19 Có lẽ anh ta không cố ý đâu. 19 *Maybe he didn't do it on purpose.*
- 20 Nhưng thái độ thờ ơ của anh ta làm cho tôi tức giận. 20 *But his indifferent attitude irritates me.*
- 21 Anh ta lúc nào cũng vậy. 21 *He's always like this.*
- 22 Mẹ rất bức vì sự không vâng lời của con 22 *I'm very annoyed at your disobedience.*
- 23 Nhưng thưa mẹ, con đâu có làm bẽ bộn. 23 *But Mum, I didn't mess it up*
- 24 Lẽ ra con nên hỏi ý kiến mẹ trước khi làm. 24 *You should have asked for my opinion before you do it.*
- 25 Xin lỗi mẹ. Con không làm như vậy nữa đâu. 25 *Sorry, Mum. I won't do it again.*
- 26 Tôi không thể chịu nổi sự ngạo mạn của cô ta. Cô ta xem thường tất cả mọi người. 26 *I can't stand her arrogance. She looks down upon everybody*
- 27 Có lẽ đó là bản tính của cô ta. 27 *Maybe it's her nature.*
- 28 Tôi sẽ cho cô ta biết tôi không phải là người dễ bắt nạt. 28 *I'll let her know I'm not the one to be bullied.*
- 29 Tôi nghĩ tốt hơn bạn không nên dây vào cô ta. 29 *I think you'd better leave her alone.*
- 30 Ước gì bạn không ích kỷ như vậy. 30 *I wish you wouldn't be so selfish.*
- 31 Ích kỷ là một trong những bản năng của con người. 31 *Selfishness is one of human beings' instincts.*
- 32 Nhưng ít ra bạn cũng nên nghĩ đến tương lai con trai bạn. 32 *But you should at least consider your son's future.*
- 33 Có cha nó rồi. 33 *He has his father.*
- 34 Tôi thật sự sôi máu khi những chuyện như vậy xảy ra. 34 *It really makes my blood boil when this sort of things happens.*
- 35 Đừng tức giận như vậy. Sự việc đã qua rồi. 35 *Don't be so angry. It's passed anyway.*
- 36 Tôi không thể quên được. 36 *I can't forget it.*

- 37 Trước tiên bạn nên nguội xuống. 37 *You'd better cool yourself down first.*
- 38 Anh ta như vậy là có ý gì? 38 *What on earth does he mean?*
- 39 Bình tĩnh nào. 39 *Take it easy.*
- 40 Anh ta thực sự đã làm tôi nổi nóng. 40 *He really made me mad.*
- 41 Bạn sẽ quen với tính khí của anh ta thôi. 41 *You'll get used to his temper soon.*

## Chủ điểm 2: Phàn nàn

- 1 Đừng giận ông ấy. Dù sao đi nữa cũng là cha bạn. 1 *Don't be angry with him. He's your father after all.*
- 2 Nhưng ông không đối xử với tôi như một đứa con gái. 2 *But he doesn't treat me as a daughter.*
- 3 Đó là sự hiểu lầm. 3 *That's misunderstanding.*
- 4 Cha không bao giờ hài lòng với bất kỳ điều gì tôi nói hoặc làm. 4 *He's never satisfied with anything I say or do.*
- 5 Có thể nói là tôi hoàn toàn không hài lòng bởi tính cầu thả của các anh. 5 *I can't say I'm at all pleased by your negligence.*
- 6 Chúng tôi cảm thấy rất hối hận. 6 *We feel terribly sorry.*
- 7 Xin lỗi có ích gì khi mọi chuyện đã rồi. 7 *Apologies may count if they can get the losses back.*
- 8 Tại sao cô ta lại lấy người đàn ông đáng tuổi cha mình vậy? 8 *Why did she marry a man old enough to be her father?*
- 9 Bạn nên lo chuyện của mình đi. 9 *You'd better mind your own business.*
- 10 Tôi chỉ tò mò thôi. Bạn nghĩ cô ta có yêu ông ấy không? 10 *I'm just curious. Do you think she loves him?*
- 11 Tôi không biết. 11 *I've no idea.*
- 12 Bạn có chắc là bạn không xem cô ta là bạn gái của bạn không? 12 *Are you really sure you don't take her as your girlfriend?*
- 13 Bạn đang can thiệp vào chuyện riêng tư của tôi đấy. 13 *You're interfering in my own business.*
- 14 Nhưng các bạn là các bạn tốt mà. Tôi không thể tưởng tượng... 14 *But you're such good friends. I just can't imagine...*
- 15 Bạn không biết tình yêu và tình bạn là kẻ thù của nhau sao? 15 *Don't you know love and friendship are natural foes?*

- 16 Ngôi sao gì đó? Sáng thật!  
 17 Bạn đã quên tên ngôi sao rồi.  
 18 A, nó mới đẹp làm sao!  
 19 Tại sao bạn không ngừng nói để ngắm nó?
- 20 Sao bạn lại bịt mũi thế?  
 21 Tôi không chịu nổi cái mùi đó. Nó thối quá.  
 22 Sao không mở cửa sổ ra?  
 23 Ở bên ngoài còn tệ hơn.
- 24 Lần sau khi mượn thịt, mượn gạo và mượn tiền của tôi thì vui lòng hỏi tôi một tiếng.  
 25 Đừng nổi giận. Tôi sẽ trả gấp đôi khi tôi trở nên giàu có.  
 26 Khi bạn giàu tôi đã ra người thiên cổ rồi.
- 27 Tôi đã hết kiên nhẫn rồi.  
 28 Chuyện gì vậy?  
 29 Đôi vợ chồng đó cứ quấy rầy tôi với các rắc rối của họ.  
 30 Họ nhờ bạn giúp đỡ vì họ tin tưởng bạn.
- 16 *What's that? What a brilliant star!*  
 17 *Hush! You missed the name of the star.*  
 18 *Ah, how beautiful!*  
 19 *Why don't you stop talking and just watch?*
- 20 *Why do you stop your nose?*  
 21 *I just can't stand the odor. It stinking.*  
 22 *Why not open the window?*  
 23 *It's even worse outside.*
- 24 *Please ask when you borrow my meat, my rice and my money next.*  
 25 *Don't be angry. I'll double return you when I get rich.*  
 26 *When you get rich, I'm a dead man already.*
- 27 *I'm coming to the end of my patience.*  
 28 *What's that?*  
 29 *The couple keep on disturbing me with their problems.*  
 30 *They turn to you because they trust you.*



# **8888**

## **CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG ANH**

*Nhóm biên soạn: NGỌC - XUÂN - QUỲNH*

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**TS. TRỊNH TẤT ĐẠT**

Sửa bản in:  
**TÁC GIẢ**

Bìa:  
**THANH HÙNG**

---

In 2.000 bản khổ 16x24 tại CTTNHH In & BB DUY AN.  
Số ĐKKHXB: 346-2009/CXB/1-47/TĐBK.  
In xong nộp lưu chiểu năm 2009.